

**BẢNG 01: ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025  
của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên xã, phường  | Giá đất                                 |                                                     |                                |
|-----|-----------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                 | Đất trồng lúa                           |                                                     | Đất trồng cây<br>hàng năm khác |
|     |                 | Đất chuyên<br>trồng lúa (lúa<br>hai vụ) | Đất trồng lúa còn<br>lại (lúa một vụ,<br>lúa nương) |                                |
| 1   | Xã Đoàn Kết     | 78                                      | 59                                                  | 68                             |
| 2   | Xã Lóng Sập     | 43                                      | 30                                                  | 30                             |
| 3   | Xã Chiềng Sơn   | 55                                      | 40                                                  | 45                             |
| 4   | Xã Vân Hồ       | 55                                      | 40                                                  | 45                             |
| 5   | Xã Song Khủa    | 43                                      | 30                                                  | 30                             |
| 6   | Xã Tô Múa       | 55                                      | 40                                                  | 45                             |
| 7   | Xã Xuân Nha     | 55                                      | 40                                                  | 45                             |
| 8   | Xã Quỳnh Nhai   | 55                                      | 40                                                  | 45                             |
| 9   | Xã Mường Chiên  | 55                                      | 40                                                  | 45                             |
| 10  | Xã Mường Giôn   | 55                                      | 40                                                  | 45                             |
| 11  | Xã Mường Sại    | 55                                      | 40                                                  | 45                             |
| 12  | Xã Thuận Châu   | 70                                      | 53                                                  | 62                             |
| 13  | Xã Chiềng La    | 55                                      | 40                                                  | 45                             |
| 14  | Xã Nậm Lâu      | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 15  | Xã Muối Nọi     | 55                                      | 40                                                  | 45                             |
| 16  | Xã Mường Khiêng | 55                                      | 40                                                  | 45                             |
| 17  | Xã Co Mạ        | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 18  | Xã Bình Thuận   | 55                                      | 40                                                  | 45                             |
| 19  | Xã Mường É      | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 20  | Xã Long Hẹ      | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 21  | Xã Mường La     | 65                                      | 50                                                  | 54                             |
| 22  | Xã Chiềng Lao   | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 23  | Xã Mường Bú     | 65                                      | 50                                                  | 54                             |
| 24  | Xã Chiềng Hoa   | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 25  | Xã Bắc Yên      | 55                                      | 40                                                  | 45                             |
| 26  | Xã Tà Xùa       | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 27  | Xã Tạ Khoa      | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 28  | Xã Xím Vàng     | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 29  | Xã Pắc Ngà      | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 30  | Xã Chiềng Sại   | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 31  | Xã Phù Yên      | 65                                      | 50                                                  | 54                             |
| 32  | Xã Gia Phù      | 65                                      | 50                                                  | 54                             |
| 33  | Xã Tường Hạ     | 55                                      | 40                                                  | 45                             |
| 34  | Xã Mường Cơi    | 65                                      | 50                                                  | 54                             |
| 35  | Xã Mường Bang   | 55                                      | 40                                                  | 45                             |

| STT | Tên xã, phường     | Giá đất                                 |                                                     |                                |
|-----|--------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                    | Đất trồng lúa                           |                                                     | Đất trồng cây<br>hàng năm khác |
|     |                    | Đất chuyên<br>trồng lúa (lúa<br>hai vụ) | Đất trồng lúa còn<br>lại (lúa một vụ,<br>lúa nương) |                                |
| 36  | Xã Tân Phong       | 55                                      | 40                                                  | 45                             |
| 37  | Xã Kim Bon         | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 38  | Xã Yên Châu        | 65                                      | 50                                                  | 54                             |
| 39  | Xã Chiềng Hặc      | 55                                      | 40                                                  | 45                             |
| 40  | Xã Lóng Phiêng     | 65                                      | 50                                                  | 54                             |
| 41  | Xã Yên Sơn         | 65                                      | 50                                                  | 54                             |
| 42  | Xã Chiềng Mai      | 65                                      | 50                                                  | 54                             |
| 43  | Xã Mai Sơn         | 77                                      | 62                                                  | 66                             |
| 44  | Xã Phiêng Păn      | 55                                      | 40                                                  | 45                             |
| 45  | Xã Chiềng Mung     | 65                                      | 50                                                  | 54                             |
| 46  | Xã Phiêng Cầm      | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 47  | Xã Mường Chanh     | 65                                      | 50                                                  | 54                             |
| 48  | Xã Tà Hộc          | 55                                      | 40                                                  | 45                             |
| 49  | Xã Chiềng Sung     | 65                                      | 50                                                  | 54                             |
| 50  | Xã Bó Sinh         | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 51  | Xã Chiềng Khương   | 65                                      | 50                                                  | 54                             |
| 52  | Xã Mường Hung      | 65                                      | 50                                                  | 54                             |
| 53  | Xã Chiềng Khoong   | 55                                      | 40                                                  | 45                             |
| 54  | Xã Mường Lầm       | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 55  | Xã Nậm Ty          | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 56  | Xã Sông Mã         | 65                                      | 50                                                  | 54                             |
| 57  | Xã Huổi Một        | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 58  | Xã Chiềng Sơ       | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 59  | Xã Sốp Cộp         | 45                                      | 35                                                  | 40                             |
| 60  | Xã Púng Bính       | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 61  | Phường Tô Hiệu     | 81                                      | 62                                                  | 72                             |
| 62  | Phường Chiềng An   | 81                                      | 62                                                  | 72                             |
| 63  | Phường Chiềng Cơi  | 81                                      | 62                                                  | 72                             |
| 64  | Phường Chiềng Sinh | 81                                      | 62                                                  | 72                             |
| 65  | Phường Mộc Châu    | 90                                      | 68                                                  | 78                             |
| 66  | Phường Mộc Sơn     | 90                                      | 68                                                  | 78                             |
| 67  | Phường Vân Sơn     | 90                                      | 68                                                  | 78                             |
| 68  | Phường Thảo Nguyên | 90                                      | 68                                                  | 78                             |
| 69  | Xã Mường Lạn       | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 70  | Xã Phiêng Khoài    | 65                                      | 50                                                  | 54                             |
| 71  | Xã Suối Tọ         | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 72  | Xã Ngọc Chiến      | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 73  | Xã Tân Yên         | 78                                      | 59                                                  | 68                             |
| 74  | Xã Mường Bám       | 43                                      | 30                                                  | 39                             |
| 75  | Xã Mường Lèo       | 43                                      | 30                                                  | 39                             |

**BẢNG 02: ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025  
của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên xã, phường  | Giá đất |
|-----|-----------------|---------|
| 1   | Xã Đoàn Kết     | 68      |
| 2   | Xã Lóng Sập     | 30      |
| 3   | Xã Chiềng Sơn   | 45      |
| 4   | Xã Vân Hồ       | 45      |
| 5   | Xã Song Khủa    | 30      |
| 6   | Xã Tô Múa       | 45      |
| 7   | Xã Xuân Nha     | 45      |
| 8   | Xã Quỳnh Nhai   | 45      |
| 9   | Xã Mường Chiên  | 45      |
| 10  | Xã Mường Giôn   | 45      |
| 11  | Xã Mường Sại    | 45      |
| 12  | Xã Thuận Châu   | 62      |
| 13  | Xã Chiềng La    | 45      |
| 14  | Xã Nậm Lâu      | 39      |
| 15  | Xã Muối Nọi     | 45      |
| 16  | Xã Mường Khiêng | 45      |
| 17  | Xã Co Mạ        | 39      |
| 18  | Xã Bình Thuận   | 45      |
| 19  | Xã Mường É      | 39      |
| 20  | Xã Long Hẹ      | 39      |
| 21  | Xã Mường La     | 54      |
| 22  | Xã Chiềng Lao   | 39      |
| 23  | Xã Mường Bú     | 54      |
| 24  | Xã Chiềng Hoa   | 39      |
| 25  | Xã Bắc Yên      | 45      |
| 26  | Xã Tà Xùa       | 39      |
| 27  | Xã Tạ Khoa      | 39      |
| 28  | Xã Xím Vàng     | 39      |
| 29  | Xã Pắc Ngà      | 39      |
| 30  | Xã Chiềng Sại   | 39      |
| 31  | Xã Phù Yên      | 54      |
| 32  | Xã Gia Phù      | 54      |
| 33  | Xã Tường Hạ     | 45      |
| 34  | Xã Mường Cơi    | 54      |
| 35  | Xã Mường Bang   | 45      |
| 36  | Xã Tân Phong    | 45      |
| 37  | Xã Kim Bon      | 39      |
| 38  | Xã Yên Châu     | 54      |
| 39  | Xã Chiềng Hạc   | 45      |

| STT | Tên xã, phường     | Giá đất |
|-----|--------------------|---------|
| 40  | Xã Lóng Phiêng     | 54      |
| 41  | Xã Yên Sơn         | 54      |
| 42  | Xã Chiềng Mai      | 54      |
| 43  | Xã Mai Sơn         | 66      |
| 44  | Xã Phiêng Păn      | 45      |
| 45  | Xã Chiềng Mung     | 54      |
| 46  | Xã Phiêng Cầm      | 39      |
| 47  | Xã Mường Chanh     | 54      |
| 48  | Xã Tà Hộc          | 45      |
| 49  | Xã Chiềng Sung     | 54      |
| 50  | Xã Bó Sinh         | 39      |
| 51  | Xã Chiềng Khương   | 54      |
| 52  | Xã Mường Hung      | 54      |
| 53  | Xã Chiềng Khoong   | 45      |
| 54  | Xã Mường Lâm       | 39      |
| 55  | Xã Nậm Ty          | 39      |
| 56  | Xã Sông Mã         | 54      |
| 57  | Xã Huổi Một        | 39      |
| 58  | Xã Chiềng Sơ       | 39      |
| 59  | Xã Sốp Cộp         | 40      |
| 60  | Xã Púng Bính       | 39      |
| 61  | Phường Tô Hiệu     | 72      |
| 62  | Phường Chiềng An   | 72      |
| 63  | Phường Chiềng Cơi  | 72      |
| 64  | Phường Chiềng Sinh | 72      |
| 65  | Phường Mộc Châu    | 78      |
| 66  | Phường Mộc Sơn     | 78      |
| 67  | Phường Vân Sơn     | 78      |
| 68  | Phường Thảo Nguyên | 78      |
| 69  | Xã Mường Lạn       | 39      |
| 70  | Xã Phiêng Khoài    | 54      |
| 71  | Xã Suối Tọ         | 39      |
| 72  | Xã Ngọc Chiến      | 39      |
| 73  | Xã Tân Yên         | 68      |
| 74  | Xã Mường Bám       | 39      |
| 75  | Xã Mường Lèo       | 39      |

**BẢNG 03: ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025  
của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| <b>STT</b> | <b>Tên xã, phường</b> | <b>Giá đất</b> |
|------------|-----------------------|----------------|
| 1          | Xã Đoàn Kết           | 78             |
| 2          | Xã Lóng Sập           | 43             |
| 3          | Xã Chiềng Sơn         | 55             |
| 4          | Xã Vân Hồ             | 55             |
| 5          | Xã Song Khủa          | 43             |
| 6          | Xã Tô Múa             | 55             |
| 7          | Xã Xuân Nha           | 55             |
| 8          | Xã Quỳnh Nhai         | 55             |
| 9          | Xã Mường Chiên        | 55             |
| 10         | Xã Mường Giôn         | 55             |
| 11         | Xã Mường Sại          | 55             |
| 12         | Xã Thuận Châu         | 70             |
| 13         | Xã Chiềng La          | 55             |
| 14         | Xã Nậm Lâu            | 43             |
| 15         | Xã Muối Nọi           | 55             |
| 16         | Xã Mường Khiêng       | 55             |
| 17         | Xã Co Mạ              | 43             |
| 18         | Xã Bình Thuận         | 55             |
| 19         | Xã Mường É            | 43             |
| 20         | Xã Long Hẹ            | 43             |
| 21         | Xã Mường La           | 65             |
| 22         | Xã Chiềng Lao         | 43             |
| 23         | Xã Mường Bú           | 65             |
| 24         | Xã Chiềng Hoa         | 43             |
| 25         | Xã Bắc Yên            | 55             |
| 26         | Xã Tà Xùa             | 43             |
| 27         | Xã Tạ Khoa            | 43             |
| 28         | Xã Xím Vàng           | 43             |
| 29         | Xã Pắc Ngà            | 43             |
| 30         | Xã Chiềng Sại         | 43             |
| 31         | Xã Phù Yên            | 65             |
| 32         | Xã Gia Phù            | 65             |
| 33         | Xã Tường Hạ           | 55             |
| 34         | Xã Mường Cơi          | 65             |
| 35         | Xã Mường Bang         | 55             |
| 36         | Xã Tân Phong          | 55             |
| 37         | Xã Kim Bon            | 43             |
| 38         | Xã Yên Châu           | 65             |
| 39         | Xã Chiềng Hắc         | 55             |

| STT | Tên xã, phường     | Giá đất |
|-----|--------------------|---------|
| 40  | Xã Lóng Phiêng     | 65      |
| 41  | Xã Yên Sơn         | 65      |
| 42  | Xã Chiềng Mai      | 65      |
| 43  | Xã Mai Sơn         | 65      |
| 44  | Xã Phiêng Păn      | 55      |
| 45  | Xã Chiềng Mung     | 65      |
| 46  | Xã Phiêng Cầm      | 43      |
| 47  | Xã Mường Chanh     | 65      |
| 48  | Xã Tà Hộc          | 55      |
| 49  | Xã Chiềng Sung     | 65      |
| 50  | Xã Bó Sinh         | 43      |
| 51  | Xã Chiềng Khương   | 65      |
| 52  | Xã Mường Hung      | 65      |
| 53  | Xã Chiềng Khoong   | 55      |
| 54  | Xã Mường Lằm       | 43      |
| 55  | Xã Nậm Ty          | 43      |
| 56  | Xã Sông Mã         | 65      |
| 57  | Xã Huổi Một        | 43      |
| 58  | Xã Chiềng Sơ       | 43      |
| 59  | Xã Sốp Cộp         | 43      |
| 60  | Xã Púng Bính       | 43      |
| 61  | Phường Tô Hiệu     | 81      |
| 62  | Phường Chiềng An   | 81      |
| 63  | Phường Chiềng Cơi  | 81      |
| 64  | Phường Chiềng Sinh | 81      |
| 65  | Phường Mộc Châu    | 81      |
| 66  | Phường Mộc Sơn     | 81      |
| 67  | Phường Vân Sơn     | 81      |
| 68  | Phường Thảo Nguyên | 81      |
| 69  | Xã Mường Lạn       | 43      |
| 70  | Xã Phiêng Khoài    | 65      |
| 71  | Xã Suối Tọ         | 43      |
| 72  | Xã Ngọc Chiến      | 43      |
| 73  | Xã Tân Yên         | 78      |
| 74  | Xã Mường Bám       | 43      |
| 75  | Xã Mường Lèo       | 43      |

**BẢNG 04: ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025  
của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên loại đất      | Giá đất |
|-----|-------------------|---------|
| 1   | Đất rừng sản xuất | 12      |

**BẢNG 05: ĐẤT Ở**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025  
của HĐND tỉnh)

**5.1. Xã Đoàn Kết**

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 43 từ bản Muống Phiêng Luông đến Bến phà Vạn Yên</b>                                                              |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ giáp đất huyện Vân Hồ (cũ) đến điểm đầu khu đất Trường THCS Hua Păng                                                      | 720      | 420      | 320      | 210      | 150      |
| 1.2      | Điểm đầu khu đất Trường THCS Hua Păng đến cách khu đất trụ sở Công an xã Đoàn Kết + 600m                                     | 800      | 330      | 260      | 180      | 110      |
| 1.3      | Từ khu đất Trụ sở Công an xã Đoàn Kết + 600m đến km 46+800 theo Quốc lộ 43 (Bản Nà Muồng)                                    | 700      | 290      | 210      | 150      | 90       |
| 1.4      | Từ Km 46+800 theo Quốc lộ 43 đến Nhà văn hóa bản Đoàn Kết                                                                    | 640      | 390      | 290      | 190      | 140      |
| 1.5      | Từ Nhà văn hóa bản Đoàn Kết đến hết đất nhà Ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết)                                                    | 1.000    | 660      | 510      | 330      | 220      |
| 1.6      | Từ hết đất nhà ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết) theo Quốc lộ 43 đến hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo)                    | 1.000    | 660      | 510      | 330      | 220      |
| 1.7      | Từ hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo) đến điểm rẽ đi Sao Tua (xã Tân Yên)                                              | 640      | 390      | 290      | 190      | 140      |
| 1.8      | Từ điểm rẽ đi Sao Tua (xã Tân Yên) đến hết bến phà Vạn Yên                                                                   | 580      | 350      | 260      | 170      | 120      |
| 1.9      | Từ ngã ba Quốc lộ 43 hướng đi xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) +100m                                                   | 1.000    | 660      | 510      | 330      | 220      |
| 1.10     | Từ hướng đi xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) +100m đến đường rẽ vào UBND xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) + 200m | 480      | 290      | 210      | 150      | 90       |
| <b>2</b> | <b>Khu Trung tâm xã Đoàn Kết, xã Chiềng Chung cũ (nay thuộc xã Đoàn Kết)</b>                                                 |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba đường đi xã Quy Hướng cũ đến cầu cứng bản Kè Tèo                                                                   | 480      | 290      | 210      | 150      | 90       |
| 2.2      | Từ cầu cứng bản Kè Tèo đến hết địa phận xã Nà Muồng (cũ)                                                                     | 390      | 310      | 220      | 200      | 160      |
| 2.3      | Từ hết địa phận xã Nà Muồng (cũ) đến trung tâm xã Quy Hướng (cũ)                                                             | 310      | 250      | 190      | 160      | 110      |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2.4 | Từ trung tâm xã Quy Hướng (cũ) đến bản Nà Giăng, bản Suối Cẩu, Bó Hoi thuộc xã Quy Hướng (cũ)                  | 310      | 250      | 190      | 160      | 110      |
| 2.5 | Từ đường rẽ vào UBND xã Tà Lại cũ + 200m đến ngã ba bản Tà Lọt + 100m                                          | 310      | 250      | 190      | 160      | 130      |
| 2.6 | Tuyến đường liên bản Nà Bó I đến Nà Bó II (thuộc xã Hua Păng cũ)                                               | 310      | 250      | 190      | 160      | 110      |
| 2.7 | Tuyến đường liên xã từ QL 43 rẽ đi bản Bó Hiềng đến bản Đạo xã Tô Múa                                          | 310      | 250      | 190      | 120      | 90       |
| 2.8 | Từ ngã ba bản Tà Lọt + 100m đến hết đất xã Tà Lại cũ                                                           | 310      | 250      | 190      | 120      | 90       |
| 3   | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Đoàn Kết (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 265      | 200      | 150      | 100      | 90       |

## 5.2. Xã Lóng Sập

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên tuyến đường                                                                  | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1   | <b>Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu (cũ) đến Trụ sở xã Lóng Sập</b> |          |          |          |          |          |
| -   | Từ hết đất xã Chiềng Sơn đến hết địa phận xã Lóng Sập                            | 1.000    | 700      | 500      | 300      | 250      |
| 2   | <b>Trục đường tỉnh lộ 102 đi xã Lóng Phiêng, tỉnh Sơn La</b>                     |          |          |          |          |          |
| 2.1 | Từ địa giới hành chính phường Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến Km 76+500 bản Tòng       | 500      | 400      | 300      | 250      | 200      |
| 2.2 | Từ Km 76+500 bản Tòng đến Km 78+00 bản Cang                                      | 700      | 500      | 400      | 300      | 250      |
| 2.3 | Từ Km 78+00 bản Cang đến hết địa giới hành chính xã Lóng Sập                     | 400      | 350      | 300      | 250      | 200      |

### 5.3. Xã Chiềng Sơn

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                   | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 102 (xã Chiềng Sơn cũ) hướng đi xã Xuân Nha</b>                                                        |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ Quốc lộ 43 đến hết đất Trạm y tế xã                                                                            | 3.500    | 1.000    | 800      | 500      | 400      |
| 1.2      | Từ hết đất Trạm y tế xã đến giáp cổng Trường Tiểu học Chiềng Sơn                                                  | 3.500    | 1.500    | 1.000    | 800      | 600      |
| 1.3      | Từ cổng Trường Tiểu học Chiềng Sơn đến qua cổng trụ sở CTCP Chè Chiềng Ve + 100m                                  | 3.500    | 2.000    | 1.500    | 1.000    | 800      |
| 1.4      | Từ cổng trụ sở CTCP Chè Chiềng Ve + 100m đến đường rẽ vào Xưởng Chè + 100m                                        | 1.070    | 650      | 490      | 330      | 220      |
| 1.5      | Từ đường rẽ vào xưởng chè + 100m đến hết đất Đồn Biên phòng Chiềng Sơn hướng đi xã Xuân Nha                       | 830      | 500      | 380      | 250      | 170      |
| 1.6      | Từ ngã ba Trung tâm xã đi Nậm Dên ngoài phạm vi 20m đến cầu tiêu khu 2/9                                          | 740      | 450      | 340      | 220      | 150      |
| 1.7      | Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến đất Công ty chè Chiềng Ve                                              | 1.500    | 920      | 690      | 460      | 300      |
| 1.8      | Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Thỏa Thiềng                                                | 910      | 560      | 420      | 280      | 190      |
| 1.9      | Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Minh + Đức (Tiểu khu 4)                                    | 910      | 560      | 420      | 280      | 190      |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu (cũ) đến Trụ sở xã Lóng Sập</b>                                  |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ đường rẽ xuống thác Dải Yếm đến hết đất phường Mộc Châu                                                        | 800      | 450      | 300      | 150      | 100      |
| 2.2      | Từ hết đất Phường Mộc Châu đến ngã ba đường rẽ TL.102 + 100m                                                      | 830      | 450      | 250      | 130      | 90       |
| 2.3      | Từ ngã ba đường rẽ đi TL.102 + 100m đến đường rẽ vào Trung tâm huấn luyện bộ đội biên phòng khu vực Tây Bắc +200m | 830      | 450      | 250      | 130      | 90       |
| 2.4      | Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40m đến đường vào Nhà văn hóa bản Sò Lườn, xã Mường Sang cũ                           | 500      | 340      | 240      | 220      | 170      |
| 2.5      | Từ Quốc lộ 43 đến hết đất xã Chiềng Sơn hướng đi bản A Mã, xã Lóng Sập                                            | 700      | 450      | 350      | 200      | 150      |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                       | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>3</b> | <b>Tỉnh lộ 102 (thuộc địa phận xã Chiềng Sơn hướng đi xã Chiềng Xuân cũ)</b>                                          |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ cách ngã ba bản Nà Hiềng 200m đến giáp đất trường trung học và tiểu học Chiềng Xuân (xã Chiềng Xuân cũ)            | 300      | 240      | 180      | 150      | 125      |
| 3.2      | Từ trường trung học và tiểu học xã Chiềng Xuân cũ đến đầu cầu bản Suối Quanh                                          | 420      | 260      | 190      | 130      | 80       |
| 3.3      | Từ hết đất Đồn Biên phòng Chiềng Sơn đến đầu cầu Suối Quanh                                                           | 240      | 190      | 150      | 120      | 80       |
| <b>4</b> | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                                        |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ Quốc lộ 43 đến hết đất Trung tâm huấn luyện Bộ đội Biên phòng khu vực Tây Bắc                                      | 910      | 560      | 420      | 280      | 190      |
| 4.2      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính, khu dân cư trên địa bàn xã Chiềng Sơn (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 350      | 250      | 200      | 150      | 100      |

#### 5.4. Xã Vân Hồ

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                            | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 6 hướng đi Sơn La</b>                                                                                                           |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ giáp địa phận tỉnh Phú Thọ theo hướng đi tỉnh Sơn La đến cách ngã ba đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ (Km 154+80m)                             | 630      | 310      | 240      | 150      | 110      |
| 1.2      | Trong phạm vi ngã ba đường đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ theo hai hướng 200m (Từ Km 154+80 đến Km 154+480m)                                    | 2.500    | 1.500    | 1.000    | 500      | 300      |
| 1.3      | Từ cách ngã ba đường đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ cũ 200 m đến đầu khu dân cư bản Co Chàm (Từ Km 154+480m đến Km 155+400m)                    | 1.500    | 1.000    | 500      | 300      | 100      |
| 1.4      | Từ khu dân cư bản Co Chàm đến đường rẽ vào bản Co Tang (Từ Km 155+400 đến Km 157+950m)                                                     | 1.030    | 500      | 370      | 260      | 170      |
| 1.5      | Từ đường rẽ vào bản Co Tang đến cách cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 500m (Từ Km 157+950m đến Km 159+600m)         | 630      | 310      | 240      | 150      | 110      |
| 1.6      | Từ cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) đi hai hướng 500m (Từ Km 159+600m đến Km 160+600m)                              | 1.110    | 540      | 410      | 270      | 180      |
| 1.7      | Cách cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 500m đến cách ngã ba QL6 300m bản Lóng Luông (Từ Km 160+600m đến Km 163+800m) | 950      | 460      | 350      | 240      | 160      |
| 1.8      | Ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông theo hai hướng 300 m (Từ Km 163+800m đến Km 164+400m)                                                      | 960      | 540      | 410      | 270      | 180      |
| 1.9      | Từ cách ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông 300 m đến nhà ông Tráng A Sênh (Từ Km 164+400m đến Km 170 + 400m)                                  | 950      | 460      | 350      | 240      | 160      |
| 1.10     | Từ nhà ông Tráng A Sênh đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng 1 (Từ Km 170+400m đến Km 173+400m)                                                 | 4.000    | 2.500    | 1.900    | 1.200    | 800      |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                     | Giá đất  |          |          |          |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|      |                                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1.11 | Từ hết đất khu dân cư bản Bò Nhàng 1 đến đường rẽ vào bản Chiềng Đi I (Từ Km 173+400m đến Km 176+800m)              | 3.950    | 2.400    | 1.800    | 1.170    | 780      |
| 1.12 | Từ đường rẽ vào bản Chiềng Đi I (Km 176+800) đến hết địa giới hành chính huyện Vân Hồ cũ                            | 4.000    | 2.500    | 1.900    | 1.200    | 800      |
| 2    | <b>Quốc lộ 6 hướng đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ</b>                                                                    |          |          |          |          |          |
| -    | Từ ngã ba Quốc lộ 6 (bản Co Chàm, xã Lóng Luông) đến hết địa giới hành chính xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) | 2.500    | 1.500    | 1.000    | 500      | 300      |
| 3    | <b>Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đi xã Tô Múa)</b>                                                                           |          |          |          |          |          |
| 3.1  | Từ ngã ba Quốc Lộ 6 đến ngã ba xã Vân Hồ (nhà ông Sào Hái)                                                          | 3.900    | 2.340    | 1.800    | 1.170    | 780      |
| 3.2  | Từ ngã ba (nhà ông Mùi Văn Hải) đến hết đất Nhà máy IC Food +300m                                                   | 1.500    | 510      | 380      | 260      | 170      |
| 3.3  | Từ hết đất Nhà máy IC Food + 300m đến hết đất xã Vân Hồ                                                             | 800      | 250      | 180      | 130      | 80       |
| 4    | <b>Tỉnh lộ 101 (từ giáp đất phường Vân Sơn theo đường Quốc lộ 6 cũ đến ngã ba bản Lóng Luông)</b>                   |          |          |          |          |          |
| 4.1  | Từ giáp đất phường Vân Sơn đến cách ngã ba đường 31,5m 100m (khu cây đa)                                            | 1.260    | 460      | 350      | 240      | 160      |
| 4.2  | Ngã ba đường 31,5m trong phạm vi 100m đi hai hướng (khu cây đa)                                                     | 1.890    | 570      | 440      | 290      | 190      |
| 4.3  | Từ ngã ba đường 31,5m + 100m đến đường lên cột phát sóng truyền hình                                                | 1.890    | 380      | 290      | 190      | 130      |
| 4.4  | Từ đường lên cột phát sóng truyền hình đến đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ +100m                                  | 1.420    | 570      | 440      | 290      | 190      |
| 4.5  | Từ đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ đến QL 6 (bản Lóng Luông)                                                      | 570      | 240      | 170      | 120      | 80       |
| 5    | <b>Tỉnh lộ 101 (thuộc địa phận xã Vân Hồ hướng đi xã Mường Men cũ)</b>                                              |          |          |          |          |          |
| 5.1  | Từ ngã ba đi bản Chiềng Khòng đến cách đường lên trụ sở UBND xã Mường Men cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 500m             | 190      | 150      | 120      | 100      | 80       |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 5.2      | Từ đường lên trụ sở UBND xã Mường Men cũ đi hai hướng 500 m                                                                                            | 380      | 240      | 170      | 120      | 80       |
| 5.3      | Từ đường lên trụ sở UBND xã Mường Men cũ đến đường tái cơ cấu                                                                                          | 240      | 200      | 160      | 140      | 120      |
| <b>6</b> | <b>Tỉnh lộ 102 (thuộc địa phận xã Vân Hồ hướng đi xã Xuân Nha)</b>                                                                                     |          |          |          |          |          |
| 6.1      | Từ ngã tư bản Bó Nhàng, xã Vân Hồ (QL 6) theo hướng đi xã Xuân Nha đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá)                                    | 950      | 380      | 290      | 190      | 130      |
| 6.2      | Từ hết khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá) đến hết địa phận xã Vân Hồ                                                                             | 300      | 240      | 180      | 160      | 120      |
| <b>7</b> | <b>Đường trong khu trung tâm hành chính - chính trị xã Vân Hồ (thuộc quy hoạch chung tỷ lệ 1/2.000 không bao gồm các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ)</b> |          |          |          |          |          |
| -        | Đường đôi 31,5 m                                                                                                                                       | 10.000   | 7.000    | 4.900    | 2.940    | 1.770    |
| -        | Đường 23,5m                                                                                                                                            | 7.000    | 4.900    | 3.400    | 2.040    | 1.230    |
| -        | Đường 16,5 m                                                                                                                                           | 5.600    | 3.920    | 2.700    | 1.620    | 980      |
| -        | Đường 13,5 m                                                                                                                                           | 5.500    | 3.850    | 2.700    | 1.620    | 980      |
| -        | Đường 11,5 m; đường 9,5 m và đường 9m                                                                                                                  | 4.500    | 2.400    | 1.780    | 1.200    | 900      |
| <b>8</b> | <b>Các đường khu vực xã Chiềng Yên cũ (nay thuộc xã Vân Hồ)</b>                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 8.1      | Từ Quốc lộ 6 mới đến hết đất bản Nà Bai                                                                                                                | 400      | 160      | 130      | 100      | 80       |
| 8.2      | Từ hết đất bản Nà Bai đến Quốc lộ 6 cũ                                                                                                                 | 360      | 200      | 160      | 140      | 120      |
| 8.3      | Trong phạm vi ngã ba trường trung học và tiểu học xã Chiềng Yên cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) về 2 hướng 300m                                               | 720      | 220      | 160      | 110      | 70       |
| 8.4      | Các đoạn đường khác thuộc Quốc lộ 6 cũ                                                                                                                 | 540      | 140      | 110      | 90       | 70       |
| 8.5      | Đường du lịch xã Chiềng Yên (nay thuộc xã Vân Hồ) (đi bản Phụ Mẫu)                                                                                     | 540      | 140      | 110      | 90       | 70       |
| 8.6      | Đường tái cơ cấu: Từ Quốc lộ 6 cũ (bản Bồng Hà) đến tỉnh lộ 101 (xã Quang Minh)                                                                        | 540      | 140      | 110      | 90       | 70       |
| <b>9</b> | <b>Khu tái định cư</b>                                                                                                                                 |          |          |          |          |          |

| STT | Tên tuyến đường                                     | Giá đất     |             |             |             |             |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|     |                                                     | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| 9.1 | Khu tái định cư bản Pà Puộc, xã Vân Hồ              | 250         |             |             |             |             |
| 9.2 | Khu tái định cư bản Ui, xã Vân Hồ                   | 250         |             |             |             |             |
| 9.3 | Khu Tái định cư đường 11,5 m (Đối diện nghĩa trang) | 2.190       |             |             |             |             |

### 5.5. Xã Song Khủa

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đến bờ sông đền Hang Miếng)</b>                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa đến cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè cũ 500m                                                       | 240      | 180      | 140      | 120      | 90       |
| 1.2      | Từ cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè cũ (nay thuộc xã Song Khủa) 500m đi đến trụ sở UBND xã Quang Minh cũ (nay thuộc xã Song Khủa) + 500m | 270      | 210      | 160      | 140      | 110      |
| 1.3      | Từ trụ sở UBND xã Quang Minh cũ (nay thuộc xã Song Khủa) + 500m đến bờ sông đền Hang Miếng                                                     | 210      | 170      | 130      | 110      | 90       |
| <b>2</b> | <b>Tỉnh lộ 101</b>                                                                                                                             |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba bản Bó Mòng đến cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khủa 500m                                                                            | 210      | 170      | 130      | 110      | 90       |
| 2.2      | Từ ngã ba trụ sở UBND xã Song Khủa về ba hướng 500m                                                                                            | 650      | 400      | 250      | 200      | 150      |
| 2.3      | Từ cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khủa 500m đến cách đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa cũ (nay thuộc xã Song Khủa) 500m                       | 210      | 170      | 130      | 110      | 90       |
| 2.4      | Trong phạm vi đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa cũ (nay thuộc xã Song Khủa) về hai hướng 500m                                                  | 720      | 310      | 230      | 260      | 100      |
| 2.5      | Từ cách đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa 500m đến hết đường bê tông đi bản Tường Liên                                                         | 190      | 150      | 120      | 100      | 80       |
| <b>3</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Song Khủa (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b>                                | 250      | 200      | 160      | 150      | 120      |

### 5.6. Xã Tô Múa

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                       | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                       | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đến bờ sông đền Hang Miếng)</b>                                               |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ hết đất nhà máy IC Food +300m đến chân dốc cách cây xăng Chiềng Khoa 100m                          | 840         | 510         | 310         | 190         | 110         |
| 1.2      | Từ qua chân dốc cách cây xăng 100m đi qua Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa cũ (nay thuộc xã Tô Múa) 100m    | 2.100       | 1.260       | 760         | 460         | 130         |
| 1.3      | Từ cách Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa cũ 100m đến đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường) | 570         | 350         | 150         | 120         | 90          |
| 1.4      | Từ đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường) đến đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa      | 1.380       | 830         | 510         | 340         | 230         |
| <b>2</b> | <b>Tỉnh lộ 101 (Quốc lộ 43 đi trung tâm xã Chiềng Khoa cũ)</b>                                        |             |             |             |             |             |
| 2.1      | Từ quốc lộ 43 đến hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà                                            | 950         | 570         | 350         | 100         | 80          |
| 2.2      | Từ hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà đến ngã ba bản Mùòng Khoa                                 | 630         | 380         | 250         | 160         | 110         |
| <b>3</b> | <b>Từ tỉnh lộ 101 đến trung tâm xã Suối Bàng cũ</b>                                                   |             |             |             |             |             |
| 3.1      | Từ đường tỉnh lộ 101 đến hết đất nhà máy chè Tô Múa                                                   | 1.100       | 700         | 500         | 300         | 200         |
| 3.2      | Từ hết đất nhà máy chè Tô Múa đến hết đất khu dân cư bản Liên Hưng                                    | 790         | 480         | 300         | 160         | 110         |
| 3.3      | Từ hết đất khu dân cư bản Liên Hưng xã Tô Múa đến cách công trụ sở UBND xã Suối Bàng cũ 500m          | 210         | 150         | 130         | 110         | 90          |
| 3.4      | Từ công trụ sở UBND xã Suối Bàng cũ về 2 hướng 500m                                                   | 380         | 230         | 170         | 120         | 80          |
| 3.5      | Từ cách công trụ sở UBND xã Suối Bàng cũ 500m đến hết đường bê tông (ra Bến Lòi)                      | 190         | 150         | 120         | 100         | 80          |
| <b>4</b> | <b>Tỉnh lộ 101 (đi xã Vân Hồ)</b>                                                                     |             |             |             |             |             |
| 4.1      | Từ ngã ba đường đi bản Khòng đến đường lên UBND xã Mùòng Men cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 5000m           | 250         | 200         | 150         | 130         | 100         |
| 4.2      | Từ đường rẽ Liên Hưng đến bản Sôi đến ngã 3 bản Ấm                                                    | 250         | 200         | 160         | 140         | 100         |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                              | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                              | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| 4.3      | Từ ngã ba đi bản Chiềng Khòong đến cách đường lên trụ sở UBND xã Mường Men 500m (thuộc địa phận xã Tô Múa)   | 250         | 200         | 150         | 130         | 100         |
| <b>5</b> | <b>Khu tái định cư</b>                                                                                       |             |             |             |             |             |
| 5.1      | Khu tái định cư bản Nà Chá, xã Tô Múa                                                                        | 250         |             |             |             |             |
| 5.2      | Khu tái định cư bản Páng, xã Tô Múa                                                                          | 250         |             |             |             |             |
| <b>6</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tô Múa (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 330         | 250         | 200         | 180         | 140         |

### 5.7. Xã Xuân Nha

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 102 (đi xã Chiềng Sơn)</b>                                                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Tính từ địa phận xã Xuân Nha đến ngã ba bản Nà Hiềng (đi Chiềng Sơn)                                                                                                   | 480      | 290      | 210      | 150      | 100      |
| 1.2      | Từ ngã ba bản Nà Hiềng đến hết địa phận bản Chiềng Hin, xã Xuân Nha (đi Chiềng Sơn)                                                                                    | 450      | 270      | 200      | 140      | 90       |
| 1.3      | Từ ngã ba Nà Hiềng (Tỉnh lộ 102) đến ngã ba đi bản Turen - Pù Lầu                                                                                                      | 450      | 270      | 170      | 110      | 70       |
| 1.4      | Từ ngã ba bản Turen - Pù Lầu đến hết cầu bản Bưốt                                                                                                                      | 300      | 180      | 110      | 90       | 80       |
| 1.5      | Cầu bản Bưốt đến nhà văn hóa bản Ngà                                                                                                                                   | 450      | 270      | 170      | 110      | 75       |
| 1.6      | Nhà văn hóa bản Ngà đến hết khu dân cư bản Cột Mốc                                                                                                                     | 300      | 180      | 110      | 80       | 75       |
| 1.7      | Cầu bản Bưốt đến điểm y tế bản Bưốt                                                                                                                                    | 350      | 210      | 130      | 80       | 75       |
| 1.8      | Từ điểm y tế bản Bưốt đến hết khu dân cư bản Sa Lai                                                                                                                    | 300      | 180      | 110      | 90       | 80       |
| 1.9      | Ngã ba bản Turen đến hết khu dân cư bản Pù Lầu                                                                                                                         | 300      | 180      | 110      | 90       | 80       |
| 1.10     | Ngã ba bản Thẩm Tôn đến hết khu dân cư bản Đông Tà Lào và Tây Tà Lào                                                                                                   | 300      | 180      | 110      | 90       | 80       |
| 1.11     | Các tuyến đường nội bản các bản: Mường An, Nà An, bản Thín, Chiềng Hin, Chiềng Nưa, Nà Hiềng, bản Turen, Thẩm Tôn, bản Bưốt, bản Ngà (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 250      |          |          |          |          |
| 1.12     | Các tuyến đường nội bản các bản còn lại: Bún, Láy, Đông Tà Lào, Tây Tà Lào, Cột Mốc, Sa Lai (trừ khu vực đã quy định giá đất)                                          | 130      |          |          |          |          |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Xuân Nha (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b>                                                         | 330      | 270      | 200      | 180      | 140      |

### 5.8. Xã Quỳnh Nhai

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường trục chính Đường Quốc lộ 6B (Tỉnh lộ 107 cũ)</b>                                                                                                                                              |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ cổng chào (Gần cây xăng Sơn Lâm) đến cầu số 1 (Tiếp giáp với QL279) + 150m đi bến phà Pá Uôn                                                                                                        | 5.720    | 2.640    | 1.980    | 1.320    | 880      |
| 1.2      | Quốc lộ 6B: Đoạn từ địa phận huyện Quỳnh Nhai (giáp xã Nong Lay) đến nhà ông Cà Văn Hao bản Ca, xã Quỳnh Nhai                                                                                          | 726      | 396      | 297      | 198      | 132      |
| 1.3      | Đường Quốc lộ 6B: Đoạn từ nhà ông Cà Văn Hao đến ngã 3 vào bản He (trạm Khuyến nông cũ) + 500m đi về phía Quỳnh Nhai (trừ đoạn tuyến đường Quốc lộ 6B: Khu đất trường mầm non cũ (xã Chiềng Khoang cũ) | 2.750    | 1.650    | 1.238    | 825      | 550      |
| 1.4      | Quốc lộ 6B: Đoạn từ ngã ba vào bản He (Trạm khuyến nông cũ) - 500m đến nhà bia tưởng niệm liệt sỹ (xã Chiềng Bằng cũ)                                                                                  | 726      | 396      | 297      | 198      | 132      |
| 1.5      | Quốc lộ 6B: Đoạn từ nhà bia tưởng niệm liệt sỹ (xã Chiềng Bằng cũ) đến Cổng chào xã Quỳnh Nhai (gần cây xăng Sơn Lâm)                                                                                  | 2.420    | 1.320    | 990      | 660      | 440      |
| <b>2</b> | <b>Trục đường 279</b>                                                                                                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ Trạm biến áp (quán Nguyệt Nga cũ) đến tiếp giáp khách sạn Trung Kiên Tiểu khu Pá Uôn, xã Quỳnh Nhai                                                                                                 | 352      | 209      | 154      | 110      | 66       |
| 2.2      | Từ khách sạn Trung Kiên tiểu khu Pá Uôn đến hết đất Công ty cổ phần cơ khí Sơn La (trừ khu 1, khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn)                                                         | 4.983    | 2.992    | 2.244    | 1.496    | 1001     |
| 2.3      | Khu 1, khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn, xã Quỳnh Nhai                                                                                                                                  | 352      | 209      | 154      | 110      | 66       |
| 2.4      | Từ hết đất nhà ông Lò Văn Thiên (khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn) bản Đồng Tâm, xã Quỳnh Nhai đến tiếp giáp địa phận xã Mường Giôn                                                     | 352      | 209      | 154      | 110      | 66       |
| 2.5      | Từ trạm biến áp (Quán Nguyệt Nga cũ) đến ngã ba vào đường tiểu khu Phiêng Nền đến tiếp giáp đường số 22 (trừ 150m đường đi bến phà Pá Uôn)                                                             | 3.839    | 2.299    | 1.727    | 1.155    | 770      |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                            | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2.6      | Từ ngã ba đường vào tiểu khu Phiêng Nền đến hết đất nhà ông Cẩm Văn Nam tiểu khu Mường Giàng                                                                                                               | 2.640    | 1.584    | 1.188    | 792      | 528      |
| 2.7      | Từ hết đất nhà ông Cẩm Văn Nam tiểu khu Mường Giàng đến hết địa phận xã Quỳnh Nhai (ranh giới huyện Quỳnh Nhai (cũ) với Tuần Giáo)                                                                         | 242      | 198      | 143      | 121      | 99       |
| <b>3</b> | <b>Trục đường Tỉnh lộ 116</b>                                                                                                                                                                              |          |          |          |          |          |
| -        | Đoạn đầu nối Quốc lộ 6B (Địa phận xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)) đến bến phà Nậm É                                                                                                         | 330      | 198      | 154      | 99       |          |
| <b>4</b> | <b>Khu đất trường Mầm non cũ xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)</b>                                                                                                                             |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Đường Quốc lộ 6B: Khu đất trường Mầm non cũ xã Chiềng Khoang                                                                                                                                               | 4.800    |          |          |          |          |
| 4.2      | Từ Quốc lộ 6B lên bản Sảng, xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)                                                                                                                                  | 2.200    | 1.320    | 990      | 660      | 440      |
| 4.3      | Đường bê tông nội bộ khu trường mầm non                                                                                                                                                                    | 2.750    |          |          |          |          |
| <b>5</b> | <b>Các đường nhánh trên địa bàn xã Quỳnh Nhai</b>                                                                                                                                                          |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Đường số 8: Từ ngã ba sau nhà ông Lò Văn Mến đến hết công viên thể dục thể thao nối với đường số 19                                                                                                        | 2.420    | 1.330    | 1.000    | 670      | 440      |
| 5.2      | Đoạn đường từ Cây xăng Sơn Lâm đến cầu số 2 nối với đường Quốc lộ 279 (gồm đường số 20, số 15, số 6, số 5), trừ đoạn đầu nối đường số 11 (chỗ vòng xuyên) đến tiếp giáp đường số 1 thuộc tuyến đường số 05 | 2.640    | 1.584    | 1.188    | 781      | 528      |
| 5.3      | Tuyến đường số 05, từ đoạn đầu nối với tuyến đường số 11 (chỗ vòng xuyên) đến tiếp giáp đường số 01 (trừ khu đất ODC -33, ODC-34 đối diện chợ trung tâm huyện cũ)                                          | 8.300    | 1.529    | 1.144    | 759      | 506      |
| 5.4      | Tuyến đường số 11 theo quy hoạch (từ ngã tư rẽ vào chợ trung tâm đến tuyến đường số 5)                                                                                                                     | 8.300    | 4.752    | 3.564    | 2.376    | 1.584    |
| 5.5      | Tuyến đường 11 theo quy hoạch (đoạn đường từ số 5 đến đường số 22)                                                                                                                                         | 2.200    | 1.320    | 990      | 660      | -        |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                   | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 5.6      | Các tuyến đường được đánh số theo quy hoạch từ T1 đến T29 (trừ T9, T10) khu quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh và tuyến đường số 22 khu quy hoạch Phiêng Nèn                                       | 2.090    | 1.254    | 941      | 627      | 418      |
| 5.7      | Các tuyến đường còn lại trong phạm vi quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh + Phiêng Nèn, huyện Quỳnh Nhai cũ                                                                                         | 1.403    | 847      | 627      | 418      | 286      |
| 5.8      | Khu đất ODC-33, ODC-34 (đối diện chợ trung tâm huyện cũ) dọc đường số 5, từ chỗ vòng xuyên tiếp giáp đường số 11, đến thửa đất Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện cũ                                  | 8.300    |          |          |          |          |
| 5.9      | Khu đất ODC-33, ODC-34 đối diện chợ trung tâm huyện cũ (các tuyến nội bộ khu đất ODC-33 và ODC-34)                                                                                                | 8.000    |          |          |          |          |
| 5.10     | Các tuyến 1, 2, 3 khu X5 tiểu khu Hua Chai, xã Quỳnh Nhai                                                                                                                                         | 1.851    |          |          |          |          |
| 5.11     | Các tuyến 4, 5, 6, 7, 8 khu X4 tiểu khu 1 xã Quỳnh Nhai                                                                                                                                           | 1.870    |          |          |          |          |
| 5.12     | Tuyến đường số 7 từ Ngọc Sơn Trang đầu nối với tuyến đường số 5, tiểu khu 1 (bao gồm cả các tuyến đường nội bộ khu X7)                                                                            | 1.793    |          |          |          |          |
| <b>6</b> | <b>Trục đường chính xã Quỳnh Nhai</b>                                                                                                                                                             |          |          |          |          |          |
| 6.1      | Đường vào xã Chiềng Bằng cũ (Từ đường Quốc lộ 6B đến cầu Phiêng Hay)                                                                                                                              | 1.056    | 638      | 473      | 319      | 209      |
| 6.2      | Đường vào xã Chiềng Bằng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai): Từ cầu Phiêng Hay đến cảng thủy sản                                                                                                        | 220      | 176      | 132      | 110      | -        |
| 6.3      | Đường liên huyện Thuận Châu - Quỳnh Nhai (cũ) (Từ ngã ba tiểu khu Phiêng Ban, thị trấn Mường Giàng cũ tiếp giáp đường 279 đến địa phận xã Phổng Lái huyện Thuận Châu cũ (nay thuộc xã Bình Thuận) | 154      | 121      | 110      | 88       | -        |
| 6.4      | Đường vào UBND thị trấn Mường Giàng cũ nay thuộc xã Quỳnh Nhai (ĐH.04: Từ Quốc lộ 279 đến tiểu khu Kiêu Hát, thị trấn Mường Giàng cũ (nay là xã Quỳnh Nhai)                                       | 550      | 330      | 253      | 165      | -        |

| STT | Tên tuyến đường                                                                      | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                      | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 6.5 | Đường vào xã Chiềng Ôn cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai): Từ Quốc lộ 279 đến bản Bình Yên | 330      | 198      | 154      | 99       | 66       |
| 6.6 | Từ Quốc lộ 6B lên bản Sắn, xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)             | 2.200    | 1.320    | 990      | 660      | 440      |

### 5.9. Xã Mường Chiên

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường Tỉnh lộ 107</b>                                                                                                                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ ngã ba bản Bon đến ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay (xã Chiềng Khay cũ (nay thuộc xã Mường Chiên))                                                                                                                            | 130      | 100      | 90       | 80       | 70       |
| 1.2      | Từ hết địa phận xã Mường Giôn đến hết địa phận đất nhà công vụ xã Mường Chiên (nay thuộc xã Mường Chiên)                                                                                                                        | 170      | 140      | 100      | 90       | 70       |
| 1.3      | Từ ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay đến hết địa phận xã Chiềng Khay cũ (nay thuộc xã Mường Chiên) (giáp ranh giới Lai Châu)                                                                                                      | 150      | 110      | 100      | 90       | 80       |
| <b>2</b> | <b>Trục đường chính</b>                                                                                                                                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 2.1      | ĐH.02: Đường vào xã Pá ma Pha Khinh - Mường Chiên - Cà Nàng cũ từ hết địa phận xã Mường Giôn đến đoạn tiếp giáp Trạm y tế xã Cà Nàng cũ (Trừ đoạn trung tâm xã Mường Chiên, trung tâm xã Cà Nàng cũ (nay thuộc xã Mường Chiên)) | 280      | 220      | 170      | 150      | 100      |
| 2.2      | Tỉnh lộ 107 (từ nhà Công vụ UBND xã đến ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay                                                                                                                                                         | 900      | 540      | 400      | 270      | 180      |
| 2.3      | Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 107 (km12+900) đến chân dốc Đông Hiêm                                                                                                                                                                    | 900      | 540      | 400      | 270      | 180      |
| 2.4      | Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 107 (km12+500) đến ngã ba trường trung học cơ sở Chiềng Khay                                                                                                                                             | 540      | 320      | 250      | 170      | 110      |
| 2.5      | Đường ĐH.2: Đoạn từ bãi đá Bản Bon đến cổng nhà ông Đạt bản Quyền                                                                                                                                                               | 440      | 270      | 200      | 140      | 85       |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                     | Giá đất  |          |          |          |          |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|      |                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2.6  | Đường ĐH.2: Đoạn từ trạm Y tế xã Cà Nàng cũ đến cầu tràn xã Cà Nàng cũ (đường đi điểm TĐC Huổi Pha) | 170      | 140      | 100      | 90       | 70       |
| 2.7  | Đường đi bản Pá Bó, Nà Mùn: Từ Đán Quang đến nhà ông Lò Văn Tiểu bản Nà Mùn                         | 130      | 110      | 90       | 80       | 70       |
| 2.8  | Từ chân dốc Đông Hiêm (Nhà bà Hoàng Thị Tiến) đến nhà văm hóa bản Nặm Tầu                           | 110      | 90       | 80       | 70       | 65       |
| 2.9  | Từ cổng chào văn hóa bản Có Luông đi bản Khâu Pùm (hết địa phận xã Mường Chiên)                     | 110      | 90       | 80       | 70       | 65       |
| 2.10 | Đường Từ cầu tràn xã Cà Nàng cũ đi bản Pho Pha đến cầu đi Nặm Hăn, Lai Châu                         | 110      | 90       | 80       | 70       | 65       |

### 5.10. Xã Mường Giôn

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                          | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường 279</b>                                                                                                                    |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ cầu rẽ vào xã Chiềng Ôn cũ đến hết cây xăng Hải Vinh xã Mường Giôn cũ (nay thuộc xã Mường Giôn)                                       | 360      | 210      | 160      | 110      | 70       |
| 1.2      | Từ đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tòng Văn Tiến) đến hết địa phận ranh giới xã Mường Giôn, tỉnh Sơn La và huyện Than Uyên cũ, tỉnh Lai Châu | 280      | 220      | 170      | 150      | 110      |
| <b>2</b> | <b>Trục đường Tỉnh lộ 107</b>                                                                                                            |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ nhà ông Bùi Minh Trung bản Bo xã Mường Giôn cũ đến hết địa phận xã Mường Giôn                                                         | 170      | 140      | 100      | 90       | 70       |
| 2.2      | Từ khe suối nhà ông Bùi Minh Trung bản Bo Xanh đến ngã ba Quốc lộ 279                                                                    | 1.320    | 750      | 450      | 300      | 150      |
| <b>3</b> | <b>Trục đường chính, trung tâm xã</b>                                                                                                    |          |          |          |          |          |
| 3.1      | ĐH.02 Từ ngã ba Bản Tậu Khúm đường vào xã Pá ma Pha Khinh cũ đến hết địa phận Bản Púm giáp ranh xã Mường Chiên cũ                        | 280      | 220      | 170      | 150      | 90       |
| 3.2      | Đường liên huyện Quỳnh Nhai - Mường La (ĐH.01: Từ bản Cút xã Mường Giôn đến hết địa phận xã Mường Giôn)                                  | 170      | 140      | 100      | 90       | 70       |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 3.3      | Từ cây xăng Hải Vinh đến đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tòng Văn Tiến)                                                                                | 1.640    | 990      | 740      | 500      | 330      |
| 3.4      | Đường vào trụ sở UBND xã Pá Ma Pha Khinh cũ (nay thuộc xã Mường Giôn): Từ ĐH.02 đến hết khu vực trường cấp I + II                                  | 300      | 180      | 140      | 90       | 70       |
| <b>4</b> | <b>Trục đường chính liên bản</b>                                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Đường liên bản Huổi Vắn đi Kéo Ca: Từ ngã ba bản Huổi Vắn đường DH.01 (đường 106) đến hết địa phận bản Kéo Ca                                      | 110      | 90       | 80       | 70       | 65       |
| 4.2      | Đường bản Phiêng Mứt 1 đi nhóm Huổi Tèo Bản Giôn: Từ ngã ba bản Phiêng Mứt 1 đường 279 đến hết địa phận nhóm Huổi Tèo thuộc Bản Giôn xã Mường Giôn | 250      | 200      | 150      | 130      | 110      |
| 4.3      | Đường liên bản Nà Mạt đi Cha Có: Từ ngã ba bản Nà Mạt đường DH.01 (đường 106) đến hết nhà văn hóa bản Cha Có                                       | 150      | 130      | 100      | 80       | 70       |
| 4.4      | Đường liên bản Mắc Lú đi Lọng Mường: Từ ngã ba bản Mắc Lú đường DH.01 (đường 106) đến Kênh thoát lũ điểm trường bản Lọng Mường                     | 150      | 130      | 100      | 80       | 70       |
| <b>5</b> | <b>Đất ở thuộc địa bàn các bản theo trục đường chính nội bản của xã Mường Giôn (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b>                               | 130      | 110      | 90       | 80       | 70       |
|          |                                                                                                                                                    |          |          |          |          |          |

**5.11. Xã Mường Sại***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường Tỉnh lộ 116</b>                                                                                                                                |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đoạn từ ngã ba Bến phà Nậm Ét đến ngã ba bản Muông xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại)                                                                     | 320      | 190      | 150      | 100      | 80       |
| 1.2      | Từ ngã ba bản Muông đi đến hết địa phận xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại): giáp ranh giới xã Mường Khiêng (trừ đất thuộc tuyến đường trong trung tâm xã) | 160      | 130      | 100      | 90       | 70       |
| <b>2</b> | <b>Trục đường chính</b>                                                                                                                                      |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Đường vào xã Mường Sại (ĐH.06: Từ tỉnh lộ 116 đến nhà ông Ngàn Văn Liếm bản Còi)                                                                             | 300      | 180      | 140      | 90       | 80       |
| 2.2      | Đường vào xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại) (ĐH.07: Từ Tỉnh lộ 116 đến hết địa phận xã Quỳnh Nhai, giáp xã Mường Khiêng)                                 | 270      | 210      | 160      | 140      | 110      |
| 2.3      | ĐH:07 Đoạn từ ngã ba bản Muông đến nhà ông Lương Văn Hỷ bản Nong +300m                                                                                       | 320      | 190      | 150      | 100      | 70       |
| 2.4      | Từ chợ trung tâm xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại) đến ngã ba nối trục đường ĐH:07                                                                       | 320      | 190      | 150      | 100      | 80       |
| 2.5      | Nối đường ĐH.06 (nhà ông Diên) đi hết địa phận Pá Ít (Nhà ông Minh)                                                                                          | 200      | 120      | 100      | 80       | 70       |
| 2.6      | Ngã ba chợ Huổi Ái đi bản Ten Che                                                                                                                            | 200      | 120      | 100      | 80       | 70       |
| 2.7      | Nhà ông Cẩu đến bản Pha Đảo (đường vào bản Pha Đảo)                                                                                                          | 200      | 120      | 100      | 80       | 70       |
| 2.8      | Nhà ông Ban vào bản Huổi Tôm (Đường vào bản)                                                                                                                 | 200      | 120      | 100      | 80       | 70       |
| 2.9      | Đoạn đầu nối từ đường ĐH.06 (ngã ba trạm phát sóng VIETTEL) đến nhà ông Là Văn Cường bản Búa Bon                                                             | 240      | 170      | 130      | 110      | 80       |

### 5.12. Xã Thuận Châu

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT        | Tên tuyến đường                                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            |                                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b>   | <b>Đoạn từ cầu trên đường Tây Bắc giáp chợ hướng đi Sơn La (Cả 2 bên đường)</b>                                        |          |          |          |          |          |
| <b>1.1</b> | <b>Đường Tây Bắc (Hướng đi Sơn La)</b>                                                                                 |          |          |          |          |          |
| -          | Từ KM 335 + 750m (từ cầu suối cạn đi đường Trung Dũng - Tiểu khu 6) đến đường vào Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu | 19.200   | 11.520   | 8.640    | 5.200    | 3.000    |
| -          | Từ đường vào Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu đến hết đất nhà ông Cầm Văn Toàn (số nhà 125, đường Tây Bắc)         | 16.800   | 10.080   | 7.560    | 4.500    | 2.700    |
| -          | Từ hết đất nhà ông Cầm Văn Toàn (số nhà 125, đường Tây Bắc) đến Km 334 + 310m (đến hết đường đôi)                      | 14.400   | 8.640    | 6.480    | 4.500    | 2.500    |
| -          | Từ Km 334 + 310 m (Từ hết đường đôi) đến KM 333 + 640 m                                                                | 6.000    | 3.600    | 2.700    | 1.800    | 1.000    |
| -          | Từ Km 333 + 640 m đến hết nhà ông Quảng Văn Dân                                                                        | 3.600    | 2.160    | 1.620    | 1.080    | 700      |
| <b>1.2</b> | <b>Phố Pha Luông</b>                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| -          | Đường số 1 khu vực quy hoạch dịch vụ bờ hồ Chợ trung tâm                                                               | 14.380   | 8.500    | 5.000    | -        | -        |
| -          | Ngõ số 1 từ đường Tây Bắc vào cổng Chợ trung tâm (Trừ lô đất giáp đường vào chợ)                                       | 11.500   | 7.000    | 4.000    | -        | -        |
| -          | Ngõ số 2 từ đường Tây Bắc vào cổng chợ trung tâm (Trừ lô đất giáp đường vào chợ)                                       | 11.500   | 7.000    | 4.000    | -        | -        |
| -          | Từ đường số 1 sang đường số 6 tuyến đường số 4 (Trừ lô đất giáp đường số 1)                                            | 12.650   | 7.500    | 4.500    | -        | -        |
| -          | Từ đường Tây Bắc đi cổng sau chợ tuyến đường số 6 (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                      | 17.450   | 10.500   | 6.200    | -        | -        |
| <b>1.3</b> | <b>Đường Tây Bắc (Hướng đi Điện Biên)</b>                                                                              |          |          |          |          |          |
| -          | Từ hết Km 335+750 m (từ cầu suối cạn đường vào phòng Giáo dục Tiểu khu 6                                               | 18.000   | 10.800   | 8.100    | 5.400    | 3.000    |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                          | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|          | thị trấn) đến Km 336+100m (đến đầu lên phố Nguyễn Lương Bằng)                                                                                                            |          |          |          |          |          |
| <b>2</b> | <b>Đường 21-11 (Hướng đi Điện Biên)</b>                                                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ hết Km 336 + 530 m (Từ cách ngã ba đường 21-11 đường đi Co Mạ hướng đi Điện Biên 20 m) đến Km 337 + 420 m (Đến hết đất hồ Noong Hoi, tiểu khu Ta Ngàn, xã Thuận Châu) | 17.250   | 10.350   | 7.770    | 5.180    | 3.100    |
| 2.2      | Từ hết KM 336 + 280m (Từ khu hạt 108) đến KM 336 + 530 m (Đến qua ngã ba đường đi Co Mạ hướng Điện Biên 20 m)                                                            | 14.490   | 8.700    | 6.530    | 4.350    | 2.600    |
| 2.3      | Từ hết Km 336 + 530 m (Từ cách ngã ba đường 21-11 đường đi Co Mạ hướng đi Điện Biên 20 m) đến Km 337 + 420 m (Đến hết đất hồ Noong Hoi bản Bó xã Chiềng Ly)              | 11.040   | 6.630    | 4.970    | 3.320    | 2.000    |
| 2.4      | Từ hết Km 337 + 420m (Từ khu vực hồ Noong Hoi, tiểu khu Ta Ngàn, xã Thuận Châu) đến Km 338 + 260m (Đến khu vực nghĩa trang bản Coóng)                                    | 4.380    | 2.630    | 1.980    | 1.320    | 800      |
| 2.5      | Từ Km 338 + 260 m (Đến hết đất khu vực nghĩa trang bản Coóng) đến Km 339 + 260 m (Đến cuối đường đôi)                                                                    | 2.160    | 1.300    | 800      | 500      | 300      |
| <b>3</b> | <b>Đường Trung Dũng (Cả hai bên)</b>                                                                                                                                     |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ đường Tây Bắc đến ngã ba đi phố 23-8 (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                                                                                  | 8.630    | 5.180    | 3.890    | 2.590    | 1.550    |
| 3.2      | Từ ngã ba đi phố 23-8 đến ngã tư đường lên trường Tiểu học thị trấn Thuận Châu                                                                                           | 6.900    | 4.140    | 3.110    | 2.070    | 1.250    |
| 3.3      | Từ ngã tư đường lên trường Tiểu học thị trấn Thuận Châu đến cổng phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ)                                                                              | 5.180    | 3.110    | 2.340    | 1.560    | 900      |
| 3.4      | Từ cổng phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến khu hiệu bộ trường ĐH Tây Bắc (đầu ngõ 124 đường Trung Dũng)                                                                      | 1.110    | 520      | 400      | 270      | 150      |
| 3.5      | Từ cổng trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch) (trừ các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 04, ODL 05)                            | 2.020    | 1.210    | 910      | 610      | 350      |
| 3.6      | Các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 04, ODL 05 (mặt tiền tiếp giáp                                                                                             | 6.590    | 3.950    | 2.400    | 1.500    | 850      |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                   | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|          | Đường Trung Dũng (Cả hai bên) đoạn Từ cổng trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch))                |          |          |          |          |          |
| 3.7      | Từ cổng phụ trường ĐH Tây Bắc cũ đến hết khu giao đất tái định cư ODL07                                                           | 5.190    | 3.100    | 1.800    | 1.100    | 700      |
| <b>4</b> | <b>Các đường nhánh còn lại nối với Đường Tây Bắc</b>                                                                              |          |          |          |          |          |
| -        | Đường vào Đội đô thị đến Trạm biến thế (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                                            | 3.450    | 2.070    | 1.560    | 1.040    | 650      |
| <b>5</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 108</b>                                                                                                          |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba bản Pán đường 21-11 đường lên Co Mạ đến cầu Suối Muội (trừ lô đất giáp đường 21-11)                                     | 9.900    | 5.940    | 4.455    | 2.970    | 1.800    |
| <b>6</b> | <b>Phố Nguyễn Lương Bằng (Cả hai bên)</b>                                                                                         |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến cổng trường Đại học Tây Bắc (cũ) (trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)                                              | 9.361    | 4.620    | 3.465    | 2.310    | 1.400    |
| <b>7</b> | <b>Phố Khau Tú (Cả hai bên)</b>                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba đường Trung Dũng lên trường Tiểu học thị trấn đến hết đất nhà ông Bế Hùng                                               | 825      | 495      | 374      | 253      | 150      |
| <b>8</b> | <b>Phố Lò Văn Hặc (Cả hai bên)</b>                                                                                                |          |          |          |          |          |
| 8.1      | Từ ngã ba đường Tây Bắc đến cổng UBND xã Thuận Châu (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                               | 3.450    | 2.070    | 1.250    | 750      | 450      |
| 8.2      | Ngõ số 1: Từ hết đất nhà ông Bắc Duyên đến hết đất nhà ông May (Trừ lô đất giáp đường lên Ủy ban nhân dân xã Thuận Châu)          | 1.650    | 1.000    | 600      | 350      | 200      |
| 8.3      | Ngõ số 2: Từ nhà ông Hữu Văn đến hết đất nhà ông Hoá (Trừ lô đất giáp đường lên Ủy ban nhân dân xã Thuận Châu)                    | 1.650    | 1.000    | 600      | 350      | 200      |
| 8.4      | Ngõ số 3: Từ hết đất nhà ông Trung Lê đến hết đất nhà ông Ảo (Trừ lô đất giáp đường lên Ủy ban nhân dân xã Thuận Châu)            | 1.650    | 1.000    | 600      | 350      | 200      |
| 8.5      | Ngõ số 4: Từ hết đất nhà ông Yên Duyên đến hết đất tập thể Ngân hàng cũ (Trừ lô đất giáp đường lên Ủy ban nhân dân xã Thuận Châu) | 1.650    | 1.000    | 600      | 350      | 200      |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 8.6       | Ngõ số 5: Từ hết đất nhà ông Hưng Lan đến giáp đất Trung tâm Hội nghị xã (Trừ lô đất giáp đường lên Ủy ban nhân dân xã Thuận Châu)                           | 1.650    | 1.000    | 600      | 350      | 200      |
| <b>9</b>  | <b>Phố Chu Huy Mân (Cả hai bên đường)</b>                                                                                                                    |          |          |          |          |          |
| -         | Từ ngã ba đường Tây Bắc đến hết đất Trung tâm Hội nghị xã (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                                                    | 2.250    | 1.350    | 1.020    | 600      | 360      |
| <b>10</b> | <b>Phố 23-8</b>                                                                                                                                              |          |          |          |          |          |
| -         | Đường nối từ Phố Chu Huy Mân sang đường Trung Dũng (Trừ lô đất thuộc phố Lò Văn Hặc và phố Chu Huy Mân)                                                      | 2.250    | 1.350    | 1.020    | 600      | 360      |
| <b>11</b> | <b>Phố Lê Hữu Trác (Cả hai bên)</b>                                                                                                                          |          |          |          |          |          |
| 11.1      | Từ ngã ba đường Tây Bắc đến cầu Suối Muội (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                                                                    | 8.000    | 4.830    | 3.630    | 2.420    | 1.400    |
| 11.2      | Từ cầu Suối Muội đến cổng Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu                                                                                               | 7.800    | 4.700    | 3.520    | 2.350    | 1.400    |
| 11.3      | Các tuyến đường thuộc khu dân cư Tiểu khu 9                                                                                                                  | 490      | 290      | 220      | 135      | 100      |
| <b>12</b> | <b>Phố Chu Văn An</b>                                                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 12.1      | Từ ngã tư (đường lên ngõ số 1) đến ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Ly)                                                          | 1.000    | 500      | 330      | 200      | 120      |
| 12.2      | Từ ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Ly) đến đường 21-11 (trừ lô đất giáp đường 21-11)                                            | 1.000    | 500      | 330      | 200      | 120      |
| 12.3      | Từ ngã ba (đường lên ngõ số 1) đi hướng đi phố 7-5 đến đường 21-11 (trừ các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 05)                                    | 1.440    | 870      | 650      | 400      | 250      |
| 12.4      | Các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 05 (mặt tiền tiếp giáp phố Chu Văn An đoạn Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn) | 5.140    |          |          |          |          |
| 12.5      | Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn                                                                                           | 900      | 450      | 350      | 200      | 120      |
| <b>13</b> | <b>Phố 7-5</b>                                                                                                                                               |          |          |          |          |          |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                     | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| -         | Từ ngã ba giáp phố Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao với phố Chu Văn An (nhà ông Giang Văn Đáp)                                     | 1.380    | 830      | 630      | 420      | 250      |
| <b>14</b> | <b>Các đường nhánh còn lại nối với đường Tây Bắc và đường 21-11</b>                                                                 |          |          |          |          |          |
| 14.1      | Từ hết ngã ba đường Tây Bắc+150m vào bản Đông cạnh đất UBND thị trấn Thuận Châu cũ (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                  | 2.300    | 1.380    | 1.040    | 690      | 400      |
| 14.2      | Đường từ đường Tây Bắc ngõ số 188 (cạnh đất ngân hàng chính sách) đến ngã ba nhà ông Đoàn Hường (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)     | 2.300    | 1.380    | 1.040    | 690      | 400      |
| 14.3      | Từ ngã ba nhà ông Đoàn Hường đến ngã ba phố Nguyễn Lương Bằng (đầu ngõ số 42 công Sân vận động)                                     | 1.380    | 830      | 630      | 420      | 250      |
| 14.4      | Từ ngã ba phố Nguyễn Lương Bằng (ngõ số 34) đến hết số nhà 31 (đất nhà Huyền Sơn)                                                   | 1.380    | 830      | 630      | 420      | 250      |
| 14.5      | Từ đầu ngõ số 128 đường 21-11 (đường lên trường THPT Thuận Châu) đến cổng Trường nội trú                                            | 1.380    | 830      | 630      | 420      | 250      |
| <b>15</b> | <b>Từ ngã ba Quốc Lộ 6 hướng đi Sơn La (hai bên đường)</b>                                                                          |          |          |          |          |          |
| 15.1      | Từ ngã ba Km 328+150m (đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 327+400m (đến khu đất chợ)                                                       | 9.600    | 5.760    | 4.320    | 2.880    | 1.700    |
| 15.2      | Từ hết KM 327+400m (hết khu đất chợ) đến Km 327+300m (đến hết đất nhà ông Nhã Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh)                            | 6.720    | 4.040    | 3.030    | 2.020    | 1.200    |
| 15.3      | Từ hết Km 327+300m (từ giáp đất nhà ông Nhã Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh) đến Km 327+220m (Đến hết cây xăng dầu Lương Thực Tiểu khu 1) | 6.720    | 4.040    | 3.030    | 2.020    | 1.200    |
| 15.4      | Từ hết Km 327+220m (từ giáp đất cây xăng dầu Lương Thực TK 1 đến Km 326+775m (Giáp cầu Vòm Chiềng Pắc)                              | 4.200    | 2.520    | 1.900    | 1.260    | 750      |
| <b>16</b> | <b>Từ Trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (hai bên đường Quốc lộ 6B)</b>                                                  |          |          |          |          |          |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 16.1      | Từ trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (Cả hai bên đường Quốc Lộ 6B) Từ km 00 + 250 m (Khu đất nhà Dung Bản) trừ các lô đất giáp trục đường Quốc Lộ 6 | 8.840    | 4.490    | 3.370    | 2.250    | 1.350    |
| 16.2      | Từ hết Km 00+ 250m (từ giáp đất nhà ông Dung Bản cũ) đến ngã ba bản Bai (giao với đường Quốc Lộ 6B) (Tiểu khu 4 Tông Lạnh)                                      | 5.750    | 3.450    | 2.590    | 1.730    | 1.100    |
| 16.3      | Từ ngã ba bản Bai đến cầu bản Hình (đường QL 6B) xã Chiềng La                                                                                                   | 1.200    | 720      | 540      | 360      | 250      |
| 16.4      | Từ ngã ba bản Bai (giao với đường QL 6B) đến cầu bản Hình (mới) xã Chiềng La                                                                                    | 3.000    | 1.800    | 1.360    | 900      | 550      |
| <b>17</b> | <b>Trung tâm ngã ba đường Quốc lộ 6 hướng đi Thuận Châu</b>                                                                                                     |          |          |          |          |          |
| 17.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 Km 328+200m (Đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 328+400 m (Đến hết đất của hàng xăng dầu Tiểu khu 3 Tông Lạnh)                                     | 7.440    | 4.470    | 3.350    | 2.240    | 1.490    |
| 17.2      | Từ hết Km 328 + 360m (Từ giáp đất cửa hàng xăng dầu Tiểu khu 3 Tông Lạnh) đến Km 328 + 600m (Đến hết đất nhà ông Quảng Sơ bản Công Mường xã Tông lạnh)          | 4.800    | 2.880    | 2.160    | 1.440    | 960      |
| 17.3      | Từ Km 328 + 600m (hết đất nhà ông Quảng Sơ bản Công Mường xã Tông Lạnh cũ) đến khu đất ao quốc phòng                                                            | 3.000    | 1.800    | 1.360    | 900      | 600      |
| 17.4      | Từ đất ao Quốc phòng đến hết đất quán ăn Hương Rừng                                                                                                             | 3.000    | 1.800    | 1.360    | 900      | 600      |
| 17.5      | Từ giáp quán ăn hương rừng đến cầu trắng (cầu Suối Muội)                                                                                                        | 1.800    | 1.080    | 820      | 540      | 360      |
| <b>18</b> | <b>Khu dân cư</b>                                                                                                                                               |          |          |          |          |          |
| 18.1      | Khu đất xung quanh Trường phổ thông trung học Tông Lạnh                                                                                                         | 1.440    | 870      | 650      | 440      | 290      |
| 18.2      | Khu đất đường vào Trường Phổ thông trung học (Trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)                                                                                        | 3.120    | 1.520    | 1.140    | 760      | 510      |
| 18.3      | Đường quy hoạch thuộc khu TĐC Suối Dòn (02 thửa đất đầu giá)                                                                                                    | 2.880    | 1.730    | 1.300    | 870      | 580      |
| 18.4      | Các tuyến đường còn lại quanh khu vực Thị tứ Tông Lạnh (cũ) (nay thuộc                                                                                          | 800      | 500      | 350      | 250      | 150      |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                                             | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|           | xã Thuận Châu) (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| <b>19</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng Pắc, xã Phổng Ly, xã Thôm Mòn cũ (nay thuộc xã Thuận Châu)</b>                                                                       |          |          |          |          |          |
| 19.1      | Từ cổng Nhà máy Xi măng đi hướng Thuận Châu 100m, đi hướng Sơn La 100m                                                                                      | 1.150    | 690      | 520      | 350      | 230      |
| 19.2      | Từ cách cổng nhà máy Xi măng 100m hướng đi Thuận Châu đến hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (đường vào bản Xi Măng)                                     | 920      | 560      | 420      | 280      | 190      |
| 19.3      | Từ hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (đường vào bản Xi Măng) đến Cầu Vòm                                                                                | 1.730    | 1.040    | 790      | 520      | 350      |
| 19.4      | Từ UBND xã Phổng Ly cũ đi 2 hướng 500m                                                                                                                      | 550      | 330      | 253      | 165      | 110      |
| 19.5      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Thuận Châu (trừ các khu vực đã được quy định giá đất của thị trấn Thuận Châu; xã Tông Lạnh cũ) | 350      | 220      | 165      | 140      | 110      |

### 5.13. Xã Chiềng La

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 6B (cả 2 bên)</b>                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đoạn đường từ giáp ranh xã Thuận Châu hết đất Cơ sở Cai nghiện Ma túy phân khu Thuận Châu                     | 1.300    | 800      | 550      | 300      | 120      |
| 1.2      | Từ hết đất Cơ sở Cai nghiện Ma túy phân khu Thuận Châu đến đường đi vào Nhà máy chế biến mủ cao su Châu Thuận | 1.050    | 630      | 350      | 250      | 100      |
| 1.3      | Từ đường đi vào Nhà máy chế biến mủ cao su Châu Thuận đến hết thửa đất nhà ông Pó + 100m                      | 840      | 500      | 300      | 200      | 100      |
| 1.4      | Từ hết đất nhà ông Pó + 100m đến hết đất cửa hàng xăng dầu Petrolimex                                         | 650      | 400      | 300      | 200      | 100      |
| 1.5      | Từ hết đất cửa hàng xăng dầu Petrolimex đến hết đất nhà ông Lò Văn Hòa                                        | 840      | 600      | 400      | 300      | 150      |
| 1.6      | Từ hết đất nhà ông Lò Văn Hòa đến hết đất ông Lò Văn Hao (Ngã ba đi Chiềng Ngâm cũ)                           | 2.100    | 1.260    | 945      | 630      | 420      |
| 1.7      | Từ hết đất nhà ông Lò Văn Hao (Ngã ba đi Chiềng Ngâm cũ) đến giáp đất nhà ông Chung Hiền                      | 1.500    | 900      | 650      | 450      | 300      |
| 1.8      | Từ đất nhà ông Chung Hiền đến giáp đất xã Quỳnh Nhai                                                          | 420      | 250      | 150      | 100      | 60       |
| 1.9      | Đoạn đường từ cầu bản Hình đến hết đất nhà Đinh Văn Hùng (Quốc lộ 6B cũ)                                      | 640      | 380      | 290      | 190      | 130      |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 6B Nong Lay - Chiềng La - Chiềng Pha (cả 2 bên)</b>                                                |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ đất nhà ông Cà Văn Thuận đến hết đất ông Bạc Cầm Cấp                                                       | 640      | 380      | 290      | 190      | 130      |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                     | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2.2      | Từ hết đất nhà ông Bạc Cầm Cấp đến giáp đất xã Bình Thuận                           | 640      | 380      | 290      | 190      | 130      |
| <b>3</b> | <b>Tỉnh lộ 116 (cả 2 bên)</b>                                                       |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ hết đất nhà ông Đồng Văn Hiệu (trừ lô đất giáp QL6B) đến hết đất ông Lò Văn Tiến | 1.500    | 900      | 650      | 450      | 300      |
| 3.2      | Từ đất nhà ông Lò Văn Hóa đến giáp đất xã Mường Khiêng                              | 640      | 380      | 290      | 190      | 130      |
| 3.3      | Từ đất nhà Lò Văn Xôm đến đất nhà ông Quàng Văn Ngẩn                                | 640      | 380      | 290      | 190      | 130      |
| <b>4</b> | <b>Các đường nhánh nối với Quốc lộ 6B</b>                                           |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ đất nhà ông Lò Văn Xôm (trừ lô đất giáp QL6B) đến đất ông Quàng Văn Đoàn 1km     | 640      | 380      | 290      | 190      | 130      |
| 4.2      | Từ Cổng chào bản Cọ đến Cổng chào bản Phé 2,5 km                                    | 640      | 380      | 290      | 190      | 130      |
| 4.3      | Từ nhà ông Pẩu đến nhà ông Sai 1km                                                  | 640      | 380      | 290      | 190      | 130      |
| 4.4      | Từ nhà xưởng ông Cường đến nhà ông Óng 0,9 km                                       | 640      | 380      | 290      | 190      | 130      |
| 4.5      | Từ nhà ông Bốn đến nhà ông Chính 1km                                                | 640      | 380      | 290      | 190      | 130      |
| 4.6      | Từ nhà bà Lệ đến nhà ông Thích 0,5 km                                               | 640      | 380      | 290      | 190      | 130      |
| 4.7      | Từ Quốc lộ 6 đến nhà ông Phương 0,3 km                                              | 640      | 380      | 290      | 190      | 130      |
| 4.8      | Từ nhà ông Lánh đến nhà ông Dũng 02km                                               | 640      | 380      | 290      | 190      | 130      |
| <b>5</b> | <b>Các đường nhánh nối với Quốc lộ 6B (Nong Lay - Chiềng La - Chiềng Pha)</b>       |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ nhà ông Chiến đến nhà ông Thoan Huy 0,8 km                                       | 640      | 380      | 290      | 190      | 130      |

| STT      | Tên tuyến đường                                                  | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 5.2      | Từ nhà ao ông Túng đến hết cuối bản Song 4,5km                   | 640      | 380      | 290      | 190      | 130      |
| 5.3      | Từ nhà ông Ninh (Hương) đi ra quốc lộ 6b 1,5km                   | 640      | 380      | 290      | 190      | 130      |
| <b>6</b> | <b>Các đường nhánh nối với đường tỉnh lộ 116</b>                 |          |          |          |          |          |
| 6.1      | Từ nhà ông Kiên Nhẫn đi vào bản Huổi táp 1,5km                   | 640      | 380      | 290      | 190      | 130      |
| 6.2      | Từ ngã ba bản Lè đi vào bản Bay giáp xã Chiềng Đen Thành Phố 9km | 640      | 380      | 290      | 190      | 130      |

**5.14. Xã Nậm Lầu***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                            | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                            | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                             |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ trụ sở UBND xã Nậm Lầu cũ (nay thuộc xã Nậm Lầu) đi 2 hướng 500m                                        | 500         | 250         | 150         | 120         | 100         |
| 1.2      | Từ trụ sở UBND xã Chiềng Bôm cũ (nay thuộc xã Nậm Lầu) đi 2 hướng 500m                                     | 500         | 250         | 150         | 100         | 80          |
| 1.3      | Từ trụ sở UBND xã Púng Tra cũ (nay xã UBND Nậm Lầu mới) đi 2 hướng 500m                                    | 500         | 250         | 150         | 120         | 80          |
| 1.4      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Nậm Lầu (trừ các khu vực đã quy định giá đất) | 270         | 180         | 150         | 120         | 70          |

### 5.15. Xã Muối Nọi

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                        | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                        | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Cụm dân cư Nam Tiến - Phiêng Bông, Muối Nọi (Đường Quốc lộ 6)</b>   |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ đường vào Sân bóng bản Nam Tiến đến cách ngã ba đi Bản Lằm 200m     | 1.580       | 950         | 720         | 480         | 320         |
| 1.2      | Từ ngã ba đi Bản Lằm về Thuận Châu 400m, về phía Sơn La 200m           | 1.320       | 790         | 590         | 400         | 270         |
| 1.3      | Từ cách ngã 3 đi Bản Lằm 200m đến ranh giới phường Chiềng Cơi          | 630         | 380         | 290         | 190         | 130         |
| <b>2</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                         |             |             |             |             |             |
| 2.1      | Từ trụ sở UBND xã Muối Nọi đi 2 hướng 500m                             | 500         | 300         | 250         | 150         | 100         |
| 2.2      | Từ trụ sở UBND xã Bản Lằm cũ (nay thuộc xã Muối Nọi) đi 2 hướng 500m   | 300         | 250         | 150         | 100         | 80          |
| 2.3      | Từ trụ sở UBND xã Bon Phặng cũ (nay thuộc xã Muối Nọi) đi 2 hướng 500m | 300         | 250         | 150         | 100         | 80          |
| 2.4      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Muối Nọi  | 250         | 200         | 150         | 100         | 80          |

**5.16. Xã Mường Khiêng***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                    | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                    | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                                     |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Đường Bó Mười - Chiềng Đen (TP. Sơn La) từ Bản Mười đến Chiềng Đen                                                 | 270         | 200         | 150         | 120         | 100         |
| 1.2      | Đường TL.116 (Bản Cang) - Ban Xa - Tát Ướt từ Km50+00, ĐT.116 đến Km25+00, ĐH Liệp Tè - Nậm É                      | 270         | 200         | 150         | 120         | 100         |
| 1.3      | Ngã ba bản Bó đi bản Hóc Quỳnh từ ngã 3 bản Bó đến ngã 3 Phai Xe                                                   | 270         | 200         | 150         | 120         | 100         |
| <b>2</b> | <b>Đường Liệp Tè - Nậm É từ Liệp Tè đến giáp bản Đụ (Nậm É)</b>                                                    | 500         | 400         | 300         | 200         | 150         |
| <b>3</b> | <b>Đường TL.116 - Bản Han từ Km22+500, ĐT.116 đến bản Han</b>                                                      | 500         | 400         | 300         | 200         | 150         |
| <b>4</b> | <b>Đường Chiềng Ngàm - Mường Khiêng từ Km9+800 đến Km20+480</b>                                                    | 500         | 400         | 300         | 200         | 150         |
| <b>5</b> | <b>Đường TL.116 - Bó Mười - Bản Sang (Mường Bú, Mường La) từ Km27+650, ĐT.116 đến Km9+300, ĐT.116</b>              | 500         | 400         | 300         | 200         | 150         |
| <b>6</b> | <b>Đường TL.116 - bản Nuống Há từ ngã 3 bản Khiêng đến hết bản Nuống Há</b>                                        | 500         | 400         | 300         | 200         | 150         |
| <b>7</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Khiêng (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 250         | 200         | 150         | 100         | 80          |
| <b>8</b> | <b>Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã (trừ các mục đã nêu trên)</b>                                           | 200         | 150         | 120         | 90          | 70          |

**5.17. Xã Co Mạ***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                               | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Khu trung tâm xã Co Tòng, xã Pá Long, xã Co Mạ cũ (nay thuộc xã Co Mạ)</b>                                 |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ Cây xăng của công ty TNHH Hùng Mậu đến trụ sở UBND xã Co Mạ nằm trên tuyến đường 108                       | 1.500       | 900         | 680         | 450         | 300         |
| 1.2      | Từ Ngã ba đi Long Hẹ 200m vào đến bản Pha Khuông                                                              | 400         | 240         | 180         | 120         | 80          |
| 1.3      | Từ Bản Nong Vai đến chợ trung tâm 3 xã                                                                        | 400         | 240         | 180         | 120         | 80          |
| 1.4      | Từ bản Co Mạ đến bản Po Mậu                                                                                   | 400         | 240         | 180         | 120         | 80          |
| 1.5      | Khu vực từ bản Tịa đến Trụ sở UBND xã Pá Lông cũ (nay thuộc xã Co Mạ)                                         | 200         | 100         | 80          |             |             |
| 1.6      | Khu vực bản Co Tòng từ nhà ông Vừ Nhìa Sênh đến ngã ba lên trường Mầm Non Co Tòng                             | 150         | 100         | 80          |             |             |
| <b>2</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                                |             |             |             |             |             |
| 2.1      | Từ UBND xã Co Tòng cũ (nay thuộc xã Co Mạ) đi về 2 hướng 500m                                                 | 500         | 300         | 230         | 150         | 100         |
| 2.2      | Từ UBND xã Pá Lông cũ (nay thuộc xã Co Mạ) đi về 2 hướng 500m                                                 | 500         | 300         | 230         | 150         | 100         |
| 2.3      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Co Mạ (trừ các khu vực đã được quy định giá đất) | 250         | 200         | 150         | 100         | 80          |

**5.18. Xã Bình Thuận***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                 | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                                 | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng Pha, xã Phông Lái cũ (nay thuộc xã Bình Thuận)</b>                                                       |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ trụ sở UBND xã Chiềng Pha cũ hướng đi Sơn La 300m và hướng đi tỉnh Điện Biên 300m                                            | 840         | 510         | 380         | 260         | 170         |
| 1.2      | Từ đường dân sinh giáp nhà Sơn Thúy hướng đi Sơn La đến vị trí tiếp giáp với điểm (1) cụm xã Chiềng Pha cũ                      | 630         | 380         | 290         | 190         | 130         |
| 1.3      | Đường rẽ vào cổng chính nhà văn hóa bản Hưng Nhân đến đường dân sinh giáp nhà Sơn Thúy hướng đi Sơn La (2 bên đường)            | 1.490       | 900         | 550         | 350         | 200         |
| 1.4      | Từ cửa hàng Thương nghiệp hướng đi Sơn La (đến đường rẽ vào cổng chính nhà văn hóa bản Hưng Nhân), hướng đi tỉnh Điện Biên 300m | 630         | 380         | 290         | 190         | 130         |
| 1.5      | Từ đường mới: Chiềng Pha (giáp quốc lộ 6) đi Chiềng La 200 m                                                                    | 420         | 260         | 190         | 130         | 90          |
| 1.6      | Trung tâm xã Phông Lái cũ: Lấy ngã ba đường Quốc lộ 6 đường đi bản Cổng Chập làm trung tâm (Cả hai bên đường)                   |             |             |             |             |             |
| -        | Từ giữa ngã ba Quốc lộ 6 đường đi Cổng Chập, hướng đi Sơn La đến hết đất cây xăng của DN Thanh Nga cả hai bên đường             | 4.200       | 2.550       | 1.500       | 900         | 550         |
| -        | Từ hết đất cây xăng DN Thanh Nga hướng đi xã Thuận Châu đến hết đất nhà ông Phước cả hai bên                                    | 3.850       | 2.310       | 1.300       | 800         | 500         |
| -        | Đường Quốc lộ 6 cũ (từ lô đất nhà bà Vân Anh đi phía xã Thuận Châu đến Ngã ba Quốc lộ 6 cũ)                                     | 1.760       | 1.060       | 750         | 500         | 350         |
| -        | Từ giữa Ngã ba đường đi bản Cổng Chập hướng đi Điện Biên đến hết thửa đất nhà Phụng Lảnh                                        | 4.200       | 2.780       | 1.900       | 1.300       | 900         |
| -        | Từ giáp đất nhà Phụng Lảnh đến qua đường vào bản Khau Lay 100m (chân đèo Pha Đin)                                               | 1.200       | 720         | 440         | 270         | 170         |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất     |             |             |             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|     |                                                                                                               | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| -   | Từ giữa ngã ba Quốc lộ 6 đường đi bản Cồng Chập đến đường vào bản Kiến Xương                                  | 4.620       | 2.550       | 1.500       | 900         | 550         |
| -   | Từ ngã ba vào bản Kiến Xương đến hết Trường trung học cơ sở                                                   | 2.500       | 1.500       | 1.000       | 600         | 400         |
| -   | Từ ngã ba đường vào Kiến Xương đến hết nhà ông Vĩnh Liệu (Tuyến đường Lê Bình Thanh)                          | 400         | 350         | 300         | 250         | 150         |
| -   | Từ trường Trung học cơ sở đến hết địa phận bản Nặm Giắt                                                       | 400         | 350         | 300         | 250         | 150         |
| 1.7 | Đất trục đường Quốc lộ 6 thuộc xã Bình Thuận                                                                  | 450         | 300         | 180         | 150         | 100         |
| 1.8 | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Bình Thuận (trừ các khu vực đã quy định giá đất) | 300         | 200         | 250         | 150         | 100         |

**5.19. Xã Mường É***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                               | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Khu dân cư Bản Ái Khôm, xã Mường É</b>                                                                     | 800         |             |             |             |             |
| <b>2</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                                |             |             |             |             |             |
| 2.1      | Khu đất thuộc bản Kẹ xã Mường É (Trụ sở UBND xã Phổng lập cũ trước chưa xây dựng trụ sở mới tại bản Lấp)      | 500         | 300         | 230         | 150         | 100         |
| 2.2      | Khu đất thuộc bản Chiềng Ve, xã Mường É (Trụ sở UBND xã Mường É cũ)                                           | 700         | 450         | 350         | 250         | 150         |
| <b>3</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường É (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 250         | 200         | 150         | 100         | 80          |

**5.20. Xã Long Hẹ***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Bản Hua Ty (xã Nậm Lầu cũ) đến bản Cha Mạy (xã Long Hẹ)</b>                                         |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ nhà ông Lường Văn Hợp (bản Nông Cốc) đến nhà ông Lầu A Thọ                                          | 400      | 240      | 180      | 120      | 80       |
| 1.2      | Từ nhà ông Thào Chứ Trĩa (bản Co Nhừ) đến nhà thờ Bác Hồ (Cha Mạy)                                     | 400      | 240      | 180      | 120      | 80       |
| <b>2</b> | <b>Giáp xã Co Mạ đến Trung tâm xã E Tòng cũ</b>                                                        |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ nhà ông Vừ A Chia (bản Long Hẹ) đến nhà ông Vàng A Dũa (ngã ba đi Cha Mạy)                          | 500      | 300      | 230      | 150      | 100      |
| 2.2      | Từ nhà ông Bạc Cầm Đón (bản Pú Chứn) đến nhà ông Lường Văn Trung (bản Nà Hem)                          | 500      | 300      | 230      | 150      | 100      |
| 2.3      | Từ nhà ông Lường Văn Trung (bản Nà Hem) đến nhà ông Lường Văn Chương (bản Nà Lanh)                     | 250      | 160      | 120      | 100      | 80       |
| <b>3</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                         |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ UBND xã É Tòng cũ (nay thuộc xã Long Hẹ) đi về 2 hướng 500m                                         | 500      | 300      | 230      | 150      | 100      |
| 3.2      | Từ UBND xã Long Hẹ đi về 2 hướng 500m                                                                  | 500      | 400      | 350      | 250      | 150      |
| 3.3      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Long Hẹ (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 250      | 200      | 150      | 100      | 80       |

### 5.21. Xã Mường La

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                     | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Tô Hiệu</b>                                                                                |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ ngã ba huyện ủy cũ hướng đi Sơn La đến hết trụ sở Đội quản lý Điện lực khu vực Mường La          | 17.305   | 9.440    | 7.080    | 4.720    | 2.360    |
| 1.2      | Từ hết trụ sở Đội quản lý Điện lực khu vực Mường La đến cống thoát lũ tiểu khu 4                    | 12.780   | 7.670    | 5.750    | 3.840    | 1.920    |
| 1.3      | Từ cống thoát nước tiểu khu 4 đến ngã ba Nà Kè                                                      | 10.050   | 5.445    | 4.115    | 2.785    | 1.400    |
| 1.4      | Từ ngã ba Huyện ủy cũ đến suối cạn giáp bản Chiềng Tè                                               | 11.980   | 5.445    | 4.115    | 2.785    | 1.400    |
| 1.5      | Từ Suối cạn giáp bản Chiềng Tè đến Cầu Nậm Păm mới                                                  | 8.715    | 5.265    | 3.995    | 2.665    | 1.340    |
| <b>2</b> | <b>Đường Lê Thanh Nghị</b>                                                                          |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngàm suối Nậm Păm cũ đến ngã ba Nà Lốc hướng đi Pi Toong 100m; hướng đi đến Trạm xử lý nước 100m | 3.995    | 2.155    | 1.625    | 1.080    | 540      |
| <b>3</b> | <b>Phố Lò Văn Giá</b>                                                                               |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ ngã ba huyện ủy cũ đến ngã ba Ban quản lý đầu tư xây dựng Mường La                               | 9.680    | 5.810    | 4.360    | 2.905    | 1.460    |
| 3.2      | Từ ngã ba Ban quản lý đầu tư xây dựng Mường La đến công Trung tâm bồi dưỡng chính trị               | 3.025    | 1.815    | 1.370    | 910      | 460      |
| 3.3      | Từ công Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến hết đất sân bay                                           | 2.180    | 1.335    | 968      | 666      | 340      |
| <b>4</b> | <b>Đường từ đường Tô hiệu đến hết sân vận động (tiểu khu 1)</b>                                     | 4.356    | 2.602    | 1.936    | 1.331    | 670      |
| <b>5</b> | <b>Phố Lê Trọng Tấn</b>                                                                             |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba Ban quản lý đầu tư xây dựng Mường La đi đến hết hiệu sách (cạnh Ngân hàng BIDV)           | 4.840    | 2.904    | 2.178    | 1.452    | 730      |
| <b>6</b> | <b>Đoạn đường từ điểm tiếp giáp với đường Tô Hiệu đến công Chi cục Thống kê</b>                     | 4.235    | 2.541    | 1.912    | 1.271    | 640      |
| <b>7</b> | <b>Phố Nguyễn Chí Thanh</b>                                                                         |          |          |          |          |          |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| -         | Từ ngã tư chợ đi đến cổng chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp                                                     | 9.680    | 5.808    | 4.356    | 2.904    | 1.460    |
| <b>8</b>  | <b>Phố Ít Ong</b>                                                                                             |          |          |          |          |          |
| 8.1       | Từ ngã tư chợ hướng đi đến hết nhà ông Đỗ Văn Hưng                                                            | 12.463   | 6.752    | 5.070    | 3.376    | 1.690    |
| 8.2       | Tiếp từ hết nhà ông Đỗ Văn Hưng đến ngã ba hết đất nhà ông Lương Văn Biên                                     | 5.445    | 2.965    | 2.239    | 1.513    | 760      |
| 8.3       | Từ ngã ba hết đất nhà ông Lương Văn Biên đến cầu treo Đông Mết                                                | 3.630    | 2.178    | 1.694    | 1.089    | 550      |
| 8.4       | Đường từ ngã ba đến hết đất nhà ông Lương Văn Biên hướng đi nhà văn hoá bản Hua ít cũ đến nhà ông Lò Văn Tiễn | 1.331    | 726      | 545      | 363      | 190      |
| <b>9</b>  | <b>Đường vào hai bên thao trường quân sự cũ (Tiểu khu 5)</b>                                                  | 3.388    | 1.452    | 1.089    | 726      | 370      |
| <b>10</b> | <b>Đường Trần Huy Liệu</b>                                                                                    | -        | -        | -        | -        | -        |
| 10.1      | Từ ngã ba Nà Kè đến trạm điện 110kv                                                                           | 7.018    | 4.235    | 3.146    | 2.118    | 1.060    |
| 10.2      | Từ trạm điện 110kv đến ngã ba bản Tráng (Đồn Công an Thủy điện)                                               | 8.349    | 5.082    | 3.872    | 2.541    | 1.280    |
| <b>11</b> | <b>Đường từ ngã ba bản Tráng (Đồn công an thủy điện) đi hướng Sơn La, đến cầu cứng</b>                        | 6.050    | 3.630    | 2.723    | 1.815    | 910      |
| <b>12</b> | <b>Đường từ ngã ba bản Tráng (đồn công an thủy điện) đi hướng Chiềng San đến cầu bản Giàng</b>                | 3.630    | 2.178    | 1.634    | 1.089    | 550      |
| 12.1      | Đường từ cầu bản Rạng đi hướng Chiềng San đến hết địa phận bản Pá Chiến                                       | 1.936    | 1.089    | 726      | 545      | 280      |
| 12.2      | Đường quy hoạch trong khu bản Giàng                                                                           | 424      | 242      | 182      | 121      | 70       |
| <b>13</b> | <b>Các tuyến đường trong khu vực công trường Thủy điện Sơn La</b>                                             |          |          |          |          |          |
| 13.1      | Đường từ ngã ba Nà Kè đi đến hết đất Trung tâm Y tế khu vực Mường La                                          | 10.164   | 5.082    | 3.812    | 2.541    | 1.530    |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                       | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 13.2      | Đường từ hết đất trung tâm truyền thông văn hóa đến hết đất nhà máy may                               | 3.630    | 1.815    | 1.634    | 1.089    | 660      |
| 13.3      | Đường từ hết đất nhà máy may đến ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ                                | 3.630    | 2.178    | 1.634    | 1.089    | 660      |
| 13.4      | Đường từ ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ đi hướng trường mầm non Sông Đà cũ 300 m               | 2.420    | 1.452    | 1.089    | 726      | 440      |
| 13.5      | Đường từ ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ đi đến cầu Nà Lo                                       | 3.025    | 1.815    | 1.634    | 1.089    | 660      |
| 13.6      | Đường từ trường mầm non Sông Đà cũ hướng đi cầu Nà Lo 250m                                            | 2.420    | 1.452    | 1.089    | 726      | 440      |
| 13.7      | Đường đi qua các khu đất liền kề 2 và liền kề 3 trong quy hoạch mặt bằng công trường Thủy điện Sơn La | 1.815    | 1.089    | 823      | 545      | 330      |
| 13.8      | Đường đi qua khu đất liền kề 4 trong quy hoạch mặt bằng công trường Thủy điện Sơn La                  | 1.815    | 1.089    | 823      | 545      | 330      |
| 13.9      | Đường từ cầu cứng Mường La đến công Parabol nhà máy thủy điện Sơn La                                  | 4.840    | 2.904    | 2.178    | 1.452    | 880      |
| 13.10     | Đường từ ngã ba (đường lên Trạm truyền thanh - truyền hình Nà Kè) đến Hợp tác xã chăn nuôi Ít Ong     | 4.840    | 2.904    | 2.178    | 1.452    | 880      |
| 13.11     | Đường từ sân bóng thủy điện Sơn La đến đường lên Trạm truyền thanh - truyền hình Nà Kè                | 4.840    | 2.904    | 2.178    | 1.452    | 880      |
| 13.12     | Đường quy hoạch trong khu đất Tát Pát                                                                 | 1.800    | 1.080    | 820      | 540      | 330      |
| <b>14</b> | <b>Các trục đường giao thông chính và khu dân cư</b>                                                  |          |          |          |          |          |
| 14.1      | Đường quy hoạch vào khu đất Kho lương thực cũ tại tiểu khu 1                                          | 3.388    | 2.420    | 1.496    | 924      | 560      |

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                                   | Giá đất  |          |          |          |          |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|       |                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 14.2  | Đường từ cổng phụ Nhà văn hóa tiêu khu 5 đến khu đất Doanh nghiệp tư nhân Đoàn Lộc                                | 3.146    | 1.694    | 1.287    | 858      | 520      |
| 15    | <b>Trung tâm xã Pi Toong, xã Chiềng San, xã Nậm Păm, xã Mường Trai, xã Chiềng Muôn cũ (nay thuộc xã Mường La)</b> |          |          |          |          |          |
| 15.1  | Từ ngã ba điểm trạm y tế Pi Toong đi các hướng trục chính 800m                                                    | 365      | 220      | 170      | 120      | 80       |
| 15.2  | Đường từ cổng Trường THCS Pi Toong đi các hướng 300 m                                                             | 303      | 242      | 182      | 130      | 100      |
| 15.3  | Đường từ đầu bản Lâm đi đến cầu Suối Chiến, bản Chiến                                                             | 254      | 206      | 157      | 130      | 100      |
| 15.4  | Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Hua Nậm                                                                    | 605      | 198      | 182      | 150      | 110      |
| 15.5  | Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Hốc                                                                        | 605      | 198      | 182      | 150      | 110      |
| 15.6  | Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Bầu                                                                        | 605      | 198      | 182      | 150      | 110      |
| 15.7  | Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Ít                                                                         | 605      | 198      | 182      | 150      | 110      |
| 15.8  | Các đoạn đường tỉnh lộ 109 trên địa bàn xã Nậm Păm cũ còn lại                                                     | 182      | 145      | 110      | 90       | 80       |
| 15.9  | Từ cổng trường bán trú TH&THCS Mường Trai đến điểm trạm y tế Mường Trai                                           | 365      | 220      | 170      | 120      | 80       |
| 15.10 | Đường từ điểm Trạm y tế Chiềng Muôn đến hết nhà ông Đinh Văn Thông                                                | 365      | 220      | 170      | 120      | 80       |
| 15.11 | Đường từ ngã ba nhà ông Cứ A Dạng đến ngã ba đi bản Hua Kìm                                                       | 245      | 195      | 150      | 100      | 80       |

## 5.22. Xã Chiềng Lao

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng Lao, xã Hua Trai, xã Nậm Giôn cũ (nay thuộc xã Chiềng Lao)</b>         |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đường từ cổng UBND xã Chiềng Lao đi hướng Mường La đến bản Tà Sài, đường QL 279D đến bản Léch | 1.500    | 900      | 700      | 450      | 200      |
| 1.2      | Đoạn từ bản Tà Sài, đường QL 279D đi hướng Mường La đến đầu cầu Hua Trai                      | 900      | 400      | 300      | 200      | 120      |
| 1.3      | Đường QL 279D từ bản Léch đến bản Huổi Quảng                                                  | 700      | 400      | 300      | 200      | 120      |
| 1.4      | Đường Tỉnh 106 đoạn nhà máy thủy điện Huổi Quảng đến hết đất bản Phiêng Phả                   | 500      | 300      | 200      | 120      | 80       |
| 1.5      | Từ ngã 3 bản Mạ đến hết đất bản Xu Xăm                                                        | 300      | 250      | 150      | 120      | 80       |
| 1.6      | Đường QL 279D đoạn từ đầu cầu Hua Trai đến nhà ông Hoàn, bản Phiêng Lòi                       | 1.200    | 600      | 300      | 200      | 120      |
| 1.7      | Đường QL 279D đoạn từ nhà ông Hoàn, bản Phiêng Lòi, đến hết đất bản Mễn hướng Mường La        | 600      | 400      | 200      | 120      | 80       |
| 1.8      | Đường từ ngã 3 bản Phiêng Lòi đi đến hết đất bản Lè                                           | 300      | 200      | 150      | 120      | 80       |
| 1.9      | Đường từ cổng UBND xã Nậm Giôn đi 2 hướng 500 m đoạn theo trục đường chính                    | 400      | 300      | 200      | 120      | 80       |
| 1.10     | Đường từ bản Huổi Chèo đến hết đất bản Púng Ngùa                                              | 300      | 200      | 150      | 120      | 80       |
| 1.11     | Đường từ bản Huổi Chèo đến hết đất bản Pá Pù, Pá Mông, giáp UBND xã cũ                        | 300      | 200      | 150      | 120      | 80       |
| 1.12     | Đường từ bản Huổi Chèo đến đất bản Phiêng Phả                                                 | 300      | 200      | 150      | 120      | 80       |
| 1.13     | Các tuyến đường nội bản trên địa bàn xã (trừ khu vực đã quy định giá đất)                     | 300      | 200      | 150      | 120      | 80       |

### 5.23. Xã Mường Bú

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Các trục đường giao thông chính và khu dân cư</b>                                                                   |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ đầu cầu Bản Kết đi hướng Mường La đến Cầu tạm cũ                                                                    | 1.620    | 970      | 730      | 440      | 270      |
| 1.2      | Trục đường quốc lộ 279D Sơn La - Mường La (trừ các đoạn đường đã quy định giá)                                         | 360      | 220      | 140      | 120      | 80       |
| 1.3      | Từ nhà ông Lò Văn Bình đến nhà ông Quyết (nay thuộc xã Mường Bú)                                                       | 960      | 720      | 480      | 360      | 220      |
| 1.4      | Từ Ông Lèo Văn Tuấn (bản Chang Lúa) đến hết địa phận xã Mường Bú                                                       | 480      | 360      | 240      | 150      | 90       |
| 1.5      | Từ nhà bà Dương Thị Xuyến đến hết địa giới hành chính xã Mường Bú giáp xã Chiềng Sung                                  | 480      | 360      | 240      | 150      | 90       |
| 1.6      | Tuyến đường từ QL 279D lên bản Bó Cóp đến bản Nong Sơn, xã Chiềng Sung                                                 | 300      | 180      | 150      | 100      | 90       |
| 1.7      | Tuyến đường từ TL 110 đến bản Pá Nặm                                                                                   | 300      | 180      | 150      | 100      | 90       |
| <b>2</b> | <b>Trung tâm xã Mường Bú, xã Tạ Bú, xã Mường Chùm (nay thuộc xã Mường Bú)</b>                                          |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ cổng lâm trường đi hướng Mường La đến ngã ba đường đi vào bản Bùng; đi hướng Mường Chùm qua ngã ba Mường Chùm 300 m | 3.600    | 2.160    | 1.620    | 1.080    | 650      |
| 2.2      | Từ tiếp 300 m hướng đi Mường Chùm đến hết đất nhà ông Lò Văn Bình, bản Cúp                                             | 600      | 360      | 220      | 140      | 90       |
| 2.3      | Từ cổng lâm trường đi hướng Sơn La đến nhà ông Ủa, bản Giàn                                                            | 7.350    | 5.150    | 2.160    | 1.440    | 870      |
| 2.4      | Từ hết đất nhà ông Ủa, bản Giàn đi hướng Sơn La đến ngã ba đường vào mỏ đá Nang Phai                                   | 1.200    | 720      | 540      | 360      | 220      |
| 2.5      | Đường từ ngã ba bản Giàn đi hướng bản Nang Phai đến hết đất Trường mầm non Mường Bú                                    | 600      | 360      | 280      | 180      | 110      |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                       | Giá đất     |             |             |             |             |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|      |                                                                                                       | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| 2.6  | Từ hết đất Trường mầm non Mùòng Bú đến giáp xã Mùòng Khiêng                                           | 360         | 220         | 170         | 110         | 80          |
| 2.7  | Đường quy hoạch khu đất đấu giá kho lương thực cũ, xã Mùòng Bú                                        | 480         | 360         | 240         | 150         | 90          |
| 2.8  | Đoạn đường từ cổng UBND xã Mùòng Chùm cũ (nay thuộc xã Mùòng Bú) đi hướng Mùòng La đến nhà ông Quyết  | 1.260       | 750         | 570         | 350         | 210         |
| 2.9  | Đoạn đường từ cổng UBND xã Mùòng Chùm cũ (nay thuộc xã Mùòng Bú) đến hết đất nghĩa địa bản Công Mùòng | 1.260       | 750         | 570         | 350         | 210         |
| 2.10 | Từ cổng UBND Tạ Bú cũ (nay thuộc xã Mùòng Bú) đi các hướng trực chính 200m                            | 250         | 170         | 130         | 100         | 80          |
| 2.12 | Tuyến đường từ cầu tràn của tiêu khu 2 lên bản Búng                                                   | 250         | 170         | 130         | 100         | 80          |
| 2.13 | Tuyến đường trực liên bản (Trừ các tuyến đường đã được quy định giá)                                  | 170         | 150         | 120         | 100         | 80          |

### 5.24. Xã Chiềng Hoa

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng Hoa, xã Chiềng Công, xã Chiềng Ân cũ (nay thuộc xã Chiềng Hoa)</b>                                                                    |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ cổng UBND xã Chiềng Hoa đi các hướng trục chính 300m                                                                                                      | 330      | 200      | 160      | 100      | 60       |
| 1.2      | Từ cổng trường mầm non bản Đin Lanh đi 2 hướng trục đường chính 300m                                                                                         | 330      | 200      | 160      | 100      | 60       |
| 1.2      | Từ cổng rẽ vào Trường phổ thông dân tộc bán trú, trung học cơ sở Chiềng Công hướng đi bản Nong Xưa xã Chiềng Hoa và hướng đi bản Đin Lanh xã Chiềng Hoa 500m | 280      | 220      | 170      | 110      | 70       |
| 1.3      | Đường từ trường TH&THCS bản Nong Hoi Dưới xã Chiềng Hoa đến trạm y tế xã Chiềng Hoa                                                                          | 330      | 200      | 120      | 80       | 70       |
| 1.3      | Đường từ trường TH&THCS bản Nong Hoi Dưới xã Chiềng Hoa đến ngã ba bản Nong Bông (hướng đi bản Hán Trạng) 500m                                               | 280      | 220      | 140      | 90       | 70       |

### 5.25. Xã Bắc Yên

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường 99</b>                                                                    |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ ngã ba Viện Kiểm sát đi đến hết đất Công An huyện                               | 11.550   | 6.950    | 4.200    | 2.500    | 1.500    |
| 1.2      | Từ hết đất Công An huyện đến hết đất nhà ông Công Dung                             | 8.800    | 2.780    | 2.080    | 1.390    | 840      |
| 1.3      | Từ hết đất nhà ông Công Dung đến hết đất vienne thông                              | 4.650    | 2.380    | 1.490    | 990      | 600      |
| 1.4      | Từ hết đất vienne thông đến suối Trầm                                              | 3.960    | 1.980    | 1.490    | 990      | 600      |
| 1.5      | Từ suối Trầm đến hết đất Hạt 2/37 giao thông                                       | 3.400    | 1.850    | 1.390    | 930      | 560      |
| 1.6      | Từ hết đất Hạt 2/37 giao thông đến Suối Bạ                                         | 1.760    | 1.060    | 800      | 530      | 320      |
| 1.7      | Từ ngã ba Viện Kiểm sát đến hết đất cơ quan Thống kê                               | 11.550   | 6.950    | 4.200    | 2.500    | 1.500    |
| 1.8      | Từ hết đất cơ quan Thống kê đến hết đất cây xăng Tuấn Trung                        | 13.860   | 8.320    | 6.240    | 4.160    | 2.500    |
| 1.9      | Từ hết đất cây xăng Tuấn Trung đến ngã ba đường đi xã Hồng Ngải                    | 9.350    | 2.640    | 1.980    | 1.320    | 800      |
| 1.10     | Từ ngã ba Hồng Ngải đến hết đất nhà ông Phén                                       | 1.940    | 1.060    | 800      | 530      | 320      |
| 1.11     | Từ hết đất nhà ông Phén đến Suối Bẹ                                                | 1.320    | 800      | 600      | 400      | 240      |
| <b>2</b> | <b>Phố A Phủ</b>                                                                   |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba Thương nghiệp đến ngã ba Đồi nghĩa trang liệt sỹ                         | 2.640    | 1.320    | 990      | 660      | 400      |
| <b>3</b> | <b>Đường Phạm Ngũ Lão</b>                                                          |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ ngã ba đường lên UBND huyện đến hết đất Trung tâm Chính trị (cũ)                | 1.980    | 990      | 750      | 500      | 300      |
| 3.2      | Từ hết đất nhà ông Dũng (sở) đến hết đất nhà ông Đăng                              | 1.720    | 800      | 600      | 400      | 240      |
| <b>4</b> | <b>Đường Tà Xùa</b>                                                                |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ Viện Kiểm Sát đến ngã ba đường rẽ đi Trung tâm GDTX (Tỉnh lộ 112)               | 1.820    | 990      | 750      | 500      | 300      |
| 4.2      | Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm GDTX (Tỉnh lộ 112) đến cua tay áo cách bề nước 50m | 2.290    | 860      | 650      | 430      | 260      |
| 4.3      | Từ hết cua tay áo cách bề nước 50m đến Suối Ban (Tỉnh lộ 112)                      | 840      | 330      | 260      | 170      | 110      |
| <b>5</b> | <b>Phố 1-5</b>                                                                     |          |          |          |          |          |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                             | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| -        | Từ ngã tư Phòng Giáo dục đến hết đất sân bóng trường THCS Lý Tự Trọng cũ                                    | 1.650    | 660      | 500      | 330      | 200      |
| <b>6</b> | <b>Đường 20-10</b>                                                                                          |          |          |          |          |          |
| 6.1      | Từ nhà ông Hôm đến nhà ông Sơn Liên                                                                         | 1.650    | 660      | 500      | 300      | 180      |
| 6.2      | Từ ngã ba đường rẽ Huyện đội (đường vành đai) đến đường vào bệnh viện mới                                   | 3.160    | 990      | 750      | 500      | 300      |
| 6.3      | Từ đường vào bệnh viện mới đến ngã ba đường vào khu nhà ông Nhung                                           | 2.870    | 800      | 480      | 290      | 180      |
| 6.4      | Từ ngã ba bệnh viện mới đến giáp đất nhà ông Lâm                                                            | 2.200    | 1.320    | 1.000    | 700      | 450      |
| 6.5      | Từ ngã ba đường vào khu nhà Ông Nhung (đường vành đai) đến ngã ba tiếp nối đoạn Quốc lộ 37                  | 2.810    | 1.130    | 850      | 570      | 350      |
| 6.6      | Từ ngã ba Bến xe khách đến đất Huyện đội                                                                    | 2.480    | 990      | 750      | 500      | 300      |
| <b>7</b> | <b>Đường 3 - 2</b>                                                                                          |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba giáp đất nhà ông Dũng đến ngã tư cổng Phòng Giáo dục và Đào tạo                                   | 1.460    | 800      | 600      | 400      | 240      |
| <b>8</b> | <b>Tuyến dọc quốc lộ 37</b>                                                                                 |          |          |          |          |          |
| 8.1      | Từ Suối Bẹ đến hết bản Cao Đa I                                                                             | 720      | 430      | 330      | 230      | 150      |
| 8.2      | Từ Cung thông cũ đến hết đất Trường Tiểu học xã                                                             | 540      | 240      | 180      | 130      | 80       |
| 8.3      | Từ Cung giao thông giáp đất Trường Tiểu học xã Song Pe đến trụ sở UBND xã Song Pe cũ (nay thuộc xã Bắc Yên) | 550      | 320      | 240      | 140      | 90       |
| 8.4      | Từ trụ sở UBND xã Song Pe cũ (nay thuộc xã Bắc Yên) đến hết đất cây xăng                                    | 950      | 390      | 300      | 160      | 110      |
| 8.5      | Từ hết đất cây xăng đến cách cầu Tạ Khoa 50m                                                                | 410      | 240      | 190      | 100      | 70       |
| 8.6      | Từ cầu Tạ khoa +50m đến cưa Pom Đồn                                                                         | 470      | 280      | 210      | 150      | 90       |
| 8.7      | Từ suối Bạ đi hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban cũ (nay thuộc xã Bắc Yên) + 200 m                                | 2.120    | 1.270    | 960      | 530      | 360      |
| 8.8      | Từ hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban cũ + 200m đi hết đất nhà xây ông Lữ                                         | 550      | 330      | 260      | 170      | 110      |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                         | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 8.9       | Từ hết đất nhà xây ông Lữ đi đến Cung bản Tân Ban                                       | 290      | 240      | 150      | 90       | 60       |
| 8.10      | Từ Cung bản Tân Ban đến Cầu Suối Sập                                                    | 400      | 250      | 180      | 130      | 80       |
| 8.11      | Đoạn đường từ suối Ban dọc theo tỉnh lộ 112 đến đường vào UBND xã Tà Xùa                | 440      | 270      | 200      | 140      | 90       |
| 8.12      | Các vị trí còn lại dọc Quốc lộ 37                                                       | 290      | 240      | 180      | 150      | 110      |
| <b>9</b>  | <b>Tỉnh lộ 112 xã Bắc Yên</b>                                                           |          |          |          |          |          |
| 9.1       | Từ tỉnh lộ 112 Ngã ba rẽ Khe Cải đến khu Khe Cải (thuộc địa phận xã Bắc Yên)            | 500      | 150      | 100      | 80       | 70       |
| 9.2       | Từ cổng UBND xã Tà Xùa đường đi Móng Vàng (thuộc địa phận xã Bắc Yên)                   | 500      | 150      | 100      | 80       | 70       |
| <b>10</b> | <b>Các tuyến đường khác</b>                                                             |          |          |          |          |          |
| 10.1      | Từ nhà ông Nhung đến ngã ba nhà ông Hặc đường vành đai hồ 2, 3                          | 1.980    | 660      | 500      | 300      | 180      |
| 10.2      | Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục lao động cũ                           | 930      | 470      | 360      | 240      | 150      |
| 10.3      | Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục thường xuyên + 200m                   | 620      | 330      | 260      | 170      | 110      |
| 10.4      | Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112) đến hết đường bê tông nối Quốc lộ 37 | 1.210    | 660      | 500      | 330      | 200      |
| 10.5      | Từ hết đất Trại Khuyến nông cũ đi đến hết xóm Lâm Đồng thuộc Tiểu khu 1                 | 1.320    | 660      | 500      | 330      | 200      |
| 10.6      | Đường bê tông từ cổng chợ thương mại đến hết nhà Bà Dung                                | 2.840    | 1.540    | 1.160    | 700      | 420      |
| 10.7      | Đoạn đường bê tông từ hết đất nhà bà Dung đến trạm biến áp                              | 2.200    | 1.320    | 990      | 660      | 400      |
| 10.8      | Từ ngã ba Hồng Ngải đến bãi đá Tổ hợp 20/10                                             | 430      | 260      | 200      | 120      | 80       |
| 10.9      | Từ ngã ba đường vành đai ngã ba vào bệnh viện mới + 300m                                | 1.650    | 990      | 750      | 500      | 300      |
| 10.10     | Từ đường A Phủ đi khu thể thao trung tâm văn hóa huyện Bắc Yên cũ đường bê tông         | 2.640    | 1.320    | 990      | 660      | 400      |
| 10.11     | Đường từ Tân Bắc Đa đến Quốc lộ 37                                                      | 1.650    | 990      | 750      | 450      | 270      |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 10.12     | Từ Tỉnh lộ 112 đến xưởng mộc ông Thê (Đường bê tông) Tiểu khu 2                                    | 1.210    | 660      | 500      | 300      | 180      |
| <b>11</b> | <b>Các đường khu vực xã Phiêng Ban, xã Hồng Ngải cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)</b>                     |          |          |          |          |          |
| 11.1      | Từ ngã ba đường rẽ Tỉnh lộ 111 đến Km 1+100m (hết đất khu lò sấy)                                  | 500      | 300      | 230      | 160      | 100      |
| 11.2      | Từ Km 1+100m (hết đất khu lò sấy) đến hết địa phận xã Phiêng Ban cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)         | 260      | 160      | 120      | 80       | 70       |
| 11.3      | Đoạn từ Quốc Lộ 37 đến điểm trường tiểu học bản Pu Nhi                                             | 320      | 180      | 120      | 80       | 70       |
| 11.4      | Đoạn từ điểm trường tiểu học Pu Nhi đến ao nhà ông Mùa Páo Tủa                                     | 420      | 200      | 150      | 90       | 75       |
| 11.5      | Từ trường Tiểu học Pu Nhi đến khu dân cư số 4                                                      | 340      | 170      | 120      | 80       | 70       |
| 11.6      | Từ trường Tiểu học Pu Nhi đến khu dân cư số 1, 2                                                   | 330      | 160      | 90       | 85       | 70       |
| 11.7      | Đoạn từ ao nhà ông Mùa Páo Tủa đi hết đường vào bản Pu Nhi                                         | 370      | 190      | 110      | 80       | 70       |
| 11.8      | Đoạn từ Cầu Hồng Ngải 2 đến nhà Văn Hóa bản Hồng                                                   | 420      | 230      | 170      | 110      | 70       |
| 11.9      | Đoạn từ Cầu Hồng Ngải 2 đến ngã ba hướng đi bản Liếm Xiên dài 100m, và hướng đi bản Mới dài 50m    | 630      | 380      | 290      | 180      | 110      |
| 11.10     | Đoạn tiếp 100 m đi Liếm Xiên đường đất đến ngã ba dài 150m                                         | 210      | 170      | 130      | 80       | 70       |
| 11.11     | Đoạn từ trung tâm trường Phổ thông Dân tộc nội trú và bán trú THCS xã Hồng Ngải đi về 2 phía 200 m | 240      | 170      | 130      | 80       | 70       |
| 11.12     | Đoạn từ mỏ đá tổ hợp 20/10 đến hết bản Mới                                                         | 140      | 110      | 100      | 80       | 70       |

**5.26. Xã Tà Xùa***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                         | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 112 xã Tà Xùa</b>                                                                                            |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đoạn từ Cổng chợ đến nhà ông Trịnh Xuân Lộc theo Tỉnh lộ 112 dài 400m                                                   | 2.130    | 1.280    | 900      | 400      | 200      |
| 1.2      | Đoạn từ nhà ông Trịnh Xuân Lộc ngã ba Tỉnh lộ 112 - Háng Đồng dài 800m                                                  | 1.900    | 1.140    | 800      | 400      | 200      |
| 1.3      | Đoạn tiếp giáp ngã ba tỉnh lộ 112 - Háng Đồng, theo Tỉnh lộ 112 đi về phía xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) 300m   | 760      | 280      | 210      | 130      | 80       |
| 1.4      | Đoạn từ Đình Gió xã Tà Xùa đến nhà ông Phong dài 500m                                                                   | 860      | 340      | 250      | 150      | 90       |
| 1.5      | Đoạn từ nhà ông Phong đến Cua bể nước đầu nguồn Suối Cao thuộc bản Cáo A xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) dài 500m | 670      | 270      | 200      | 120      | 80       |
| 1.6      | Đoạn từ cổng Chợ đến Cổng UBND xã Tà Xùa                                                                                | 1.380    | 1.140    | 800      | 350      | 180      |
| 1.7      | Từ Cổng UBND xã Tà Xùa đến khu Móng Vàng                                                                                | 590      | 250      | 200      | 120      | 80       |
| 1.8      | Đoạn từ tiếp giáp tỉnh lộ 112 (Khu xã) theo đường bê tông đến bản Tà Xùa C (nay là bản Chung Trinh) dài 800m            | 760      | 280      | 210      | 130      | 80       |
| 1.9      | Đoạn từ Tỉnh lộ 112 ngã ba rẽ Khe Cãi đi lên bản Tà Xùa A (đường bê tông) đến ngã ba đi về hai hướng mỗi hướng 50m      | 690      | 250      | 200      | 120      | 80       |
| 1.10     | Đoạn từ ngã ba 112 đi hướng xã Háng Đồng cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) dài 400m                                              | 760      | 280      | 210      | 130      | 80       |
| 1.11     | Đoạn từ hết đất bản Tà Xùa A (nay là bản Tà Xùa) đi hết địa phận xã Tà Xùa theo đường Tà Xùa - Háng Đồng                | 590      | 280      | 210      | 130      | 80       |
| <b>2</b> | <b>Các đường khu vực xã Háng Đồng, xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa)</b>                                            |          |          |          |          |          |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                 | Giá đất     |             |             |             |             |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|      |                                                                                                 | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| 2.1  | Từ công trụ sở UBND xã Háng Đồng cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) đi về hai hướng mỗi bên 150m          | 170         | 140         | 100         | 70          | 60          |
| 2.2  | Đoạn đường từ bản Chung Chinh đến bản Háng Đồng B                                               | 140         | 120         | 90          | 70          | 60          |
| 2.3  | Đoạn từ ngã ba đi Xím Vàng đến cách trụ sở UBND xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) 200m      | 150         | 120         | 100         | 70          | 60          |
| 2.4  | Từ công UBND xã Làng Chếu cũ đi về hai hướng mỗi bên 200m                                       | 150         | 120         | 90          | 70          | 60          |
| 2.5  | Đoạn từ Đài truyền hình đến hết trạm Khuyến nông cũ + 200m theo tỉnh lộ 112                     | 180         | 150         | 120         | 80          | 70          |
| 2.6  | Đoạn từ ngã ba đi UBND xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) đến hết bản Cáo B theo Tỉnh lộ 112 | 150         | 120         | 100         | 70          | 60          |
| 2.7  | Từ đầu bản Làng Chếu đến nhà văn hóa bản Làng Chếu                                              | 150         | 120         | 100         | 80          | 70          |
| 2.8  | Từ ngã ba đường đi bản Làng Chếu đến đường đi bản Suối Lộng                                     | 150         | 120         | 100         | 80          | 70          |
| 2.9  | Từ ngã ba đường đi bản Làng Chếu đến đường vào bản Păng Khúa                                    | 150         | 120         | 100         | 80          | 70          |
| 2.10 | Từ đường tiểu học Làng Chếu đến trung tâm bản trang Dưa Hang (khu 1,2)                          | 150         | 120         | 100         | 80          | 70          |
| 2.11 | Từ ngã ba bản Suối Vàng đến bản Chim Púa                                                        | 150         | 120         | 100         | 80          | 70          |

**5.27. Xã Tạ Khoa***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Tuyến dọc quốc lộ 37</b>                                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đoạn cầu Tạ Khom đến Pom Đồn                                                                                                                 | 350      | 280      | 220      | 150      | 110      |
| 1.2      | Từ hết Pom Đồn đến cầu Suối Pót (300m) về phía Sơn La                                                                                        | 660      | 400      | 310      | 170      | 110      |
| 1.3      | Từ cầu Suối Pót +300m đến ngã ba bản Cái Khê                                                                                                 | 350      | 280      | 220      | 150      | 110      |
| 1.4      | Từ đỉnh đèo Chẹn đến ngã ba bản Cái Khê                                                                                                      | 470      | 280      | 210      | 150      | 90       |
| <b>2</b> | <b>Khu vực xã Mường Khoa, xã Tạ Khoa, xã Hua Nhàn cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)</b>                                                              |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Đoạn từ Quốc lộ 37 đi đến hết bản Pót                                                                                                        | 210      | 160      | 110      | 70       | 50       |
| 2.2      | Đoạn từ Quốc lộ 37 đi hết bản Chạng (Trừ các lô đất thuộc Khu phát triển dân cư nông thôn bản Chạng, xã Mường Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa) | 220      | 150      | 100      | 70       | 50       |
| 2.3      | Đoạn từ Quốc lộ 37 đi đến hết bản Suối Tăng                                                                                                  | 220      | 150      | 100      | 70       | 50       |
| 2.4      | Từ Suối Khúm Khia đến hết bản Nhạn Nọc                                                                                                       | 270      | 210      | 160      | 100      | 60       |
| 2.5      | Từ hết đất nhà ông Thủy (Đường Mường Khoa - Tạ Khoa) đến hết đất bản Nhạn Cuông dọc theo tuyến đường ô tô Mường Khoa - Tạ Khoa               | 270      | 110      | 90       | 70       | 50       |
| 2.6      | Từ Quốc lộ 37 đi đến bản Chông Dê                                                                                                            | 150      | 120      | 100      | 70       | 50       |
| <b>3</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư nông thôn</b>                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Khu Quy hoạch dân cư bản Phúc, xã Mường Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)                                                                       |          |          |          |          |          |
| -        | Các lô đất dọc Quốc lộ 37                                                                                                                    | 3.850    |          |          |          |          |
| -        | Các lô đất trong đường quy hoạch 5m                                                                                                          | 3.300    |          |          |          |          |
| 3.2      | Khu dự án phát triển dân cư nông thôn bản Chạng, xã Mường Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)                                                     |          |          |          |          |          |

| STT | Tên tuyến đường                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| -   | Các lô đất dọc đường nhựa (hướng QL 37 đi xã Tà Khoa cũ (nay thuộc xã Tà Khoa)) | 1.840    |          |          |          |          |
| -   | Các lô đất thuộc đường quy hoạch 5m                                             | 1.150    |          |          |          |          |
| 3.3 | Đoạn từ suối Khúm Khia đến nhà ông Thúy (Đường Mường Khoa - Tà Khoa)            | 1.370    | 820      | 620      | 380      | 230      |

**5.28. Xã Xím Vàng***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                      | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                      | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Khu vực xã Hàng Chú, xã Xím Vàng (nay thuộc xã Xím Vàng)</b>                                                      |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Cổng trụ sở UBND xã cũ (nay thuộc xã Xím Vàng) đi về hướng đông theo tỉnh lộ 112 đến khe cây suối cuối nhà Giàng A U | 330         | 200         | 160         | 100         | 60          |
| 1.2      | Đoạn từ trụ sở UBND xã cũ (nay thuộc xã Xím Vàng) đến ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Cúa Mang cũ) theo tỉnh lộ 112   | 330         | 200         | 160         | 100         | 60          |
| 1.3      | Từ ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Cúa Mang cũ) theo tỉnh lộ 112 đến ngã 3 đi Trạm Tàu                                | 300         | 180         | 140         | 90          | 60          |
| 1.4      | Từ nhà Mùa Cang Sinh đến nhà ông Giàng A Tủa (đường lên khu Pá Đông)                                                 | 300         | 180         | 140         | 90          | 60          |
| 1.5      | Các bản còn lại dọc theo tỉnh lộ 112                                                                                 | 130         | 100         | 90          | 80          | 60          |

### 5.29. Xã Pắc Ngà

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Các đường khu vực xã Pắc Ngà, xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà)</b>                                     |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đoạn từ cổng chào bản BƯỚC (1) vào trung tâm xã đến đường rẽ vào Trường Mầm non HƯỚNG DƯƠNG theo hướng bản Ảng | 140      | 110      | 100      | 70       | -        |
| -        | Đoạn từ nhà ông Hoàn đến cổng chào bản BƯỚC (2) đường tỉnh lộ 111 theo hướng đi bản Nong Cóc                   | 100      | 80       | 60       | -        | -        |
| -        | Đoạn từ đường rẽ vào trường Mầm non HƯỚNG DƯƠNG đến Suối Ngà bản BƯỚC theo hướng đi bản Ảng                    | 150      | 120      | 100      | -        | -        |
| -        | Đoạn Từ Suối Ngà bản BƯỚC đến nhà ông Uồn bản Ảng                                                              | 90       | 70       | 60       | -        | -        |
| -        | Đoạn từ nhà ông Uồn bản Ảng đến suối Tà Đông bản Nà Sài                                                        | 100      | 80       | 60       | -        | -        |
| -        | Đoạn rẽ vào khu Tà bó bản Ảng đi khu tái định cư Nong Lưom bản Pắc Ngà                                         | 90       | 70       | 60       | -        | -        |
| 1.2      | Đoạn từ nhà ông Minh bản Pắc Ngà đến cầu Suối Ngà bản Pắc Ngà (tỉnh lộ 111)                                    | 150      | 120      | -        | -        | -        |
| -        | Đoạn từ cầu suối Ngà bản Pắc Ngà đến cây me đường rẽ vào khu tái định cư Nong Lưom bản Pắc Ngà (tỉnh lộ 111)   | 150      | 120      | 90       | 70       | -        |
| -        | Đoạn từ cây me đường rẽ vào khu tái định cư Nong Lưom bản Pắc Ngà đến cầu Suối Khảm bản Pắc Ngà (tỉnh lộ 111)  | 140      | 110      | -        | -        | -        |
| -        | Đoạn từ cầu Suối Khảm bản Pắc Ngà đến cây móc chai cô đơn bản BƯỚC (tỉnh lộ 111)                               | 120      | 90       | -        | -        | -        |
| -        | Đoạn từ cây móc chai cô đơn bản BƯỚC đến cổng chào bản BƯỚC (1) (tỉnh lộ 111)                                  | 150      | 120      | -        | -        | -        |
| -        | Đoạn từ cổng chào bản BƯỚC (1) đến nhà ông Tài bản BƯỚC (tỉnh lộ 111)                                          | 130      | 110      | -        | -        | -        |
| -        | Đoạn từ nhà ông Tài bản BƯỚC đến quán nhà ông Quỳnh khu Đông Sờn bản Nong Cóc (tỉnh lộ 111)                    | 150      | 130      | 110      | 80       | -        |
| -        | Đoạn từ quán nhà ông Quỳnh khu Đông Sờn bản Nong Cóc đến cầu Suối Ai bản Nong Cóc (tỉnh lộ 111)                | 130      | 110      | 90       | 70       | -        |
| -        | Đoạn từ cầu Suối Ai đến hết địa phận bản Nong Cóc (tỉnh lộ 111)                                                | 140      | 120      | 90       | 70       | -        |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                   | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| -   | Đoạn từ nhà ông Tỏa bản Lùm Thượng A đến nhà ông Tiêng bản Lùm Thượng B (tỉnh lộ 111)             | 150      | 130      | 110      | 90       | -        |
| -   | Đoạn từ nhà ông Tiêng bản Lùm Thượng B đến nhà ông Im bản Lùm Thượng B (tỉnh lộ 111)              | 130      | 110      | 80       | -        | -        |
| -   | Đoạn từ nhà ông Im bản Lùm Thượng B đến cầu suối Hìn Phá giáp ranh xã Chiềng Hoa (tỉnh lộ 111)    | 120      | 100      | 80       | -        | -        |
| 1.3 | Đoạn từ nhà ông Khoán đến cổng chào bản Nà Tiến (đầu cầu Suối Chim)                               | 80       | 70       | 60       | -        | -        |
| 1.4 | Đoạn từ cổng đầu Suối Chim đến đường rẽ xuống bản Vàn (tỉnh lộ 111)                               | 130      | 100      | 80       | -        | -        |
| 1.5 | Đoạn từ đường rẽ xuống bản Vàn đến cổng chào bản Chim Hạ (tỉnh lộ 111)                            | 90       | 70       | 60       | -        | -        |
| -   | Đoạn Từ cổng chào bản Chim Hạ đến cầu Suối Tù (tỉnh lộ 111)                                       | 140      | 120      | 100      | -        | -        |
| 1.6 | Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà) đến gốc cây Me đầu bản Vàn | 90       | 70       | 60       | -        | -        |
| 1.7 | Đoạn từ đường rẽ đi bản Vàn lên khu Búa Lanh đến đường tỉnh lộ 111 cách 100 m                     | 70       | 60       | 55       | -        | -        |
| 1.8 | Đoạn từ ngã ba trụ sở Công an xã đến nhà ông Giang theo hướng tỉnh lộ 111                         | 120      | 100      | 80       | -        | -        |
| -   | Đoạn từ Trường Mầm non Vàng Anh đến nhà ông Không bản Suối Tù                                     | 100      | 80       | 60       | -        | -        |
| -   | Đoạn từ đầu cầu Suối Tù tỉnh lộ 111 vào khu dân cư đến nhà ông Nửa                                | 100      | 80       | 60       | -        | -        |
| -   | Đoạn từ đầu cầu Suối Tù tỉnh lộ 111 đến nhà ông Ẽn theo hướng xã Bắc Yên                          | 120      | 100      | 80       | -        | -        |
| -   | Đoạn từ nhà ông Ẽn đến nhà ông Sủ bản Suối Lẹ theo hướng xã Bắc Yên                               | 110      | 90       | 70       | -        | -        |
| -   | Đoạn từ nhà ông Sủ đến ông Ư bản Suối Lẹ theo hướng xã Bắc Yên                                    | 100      | 80       | 60       | -        | -        |
| -   | Đoạn từ ông Ư bản Suối Lẹ đến nhà ông Quang bản Suối Cải theo hướng xã Bắc Yên                    | 110      | 90       | 70       | -        | -        |
| -   | Đoạn từ nhà ông Quang bản Suối Cải đến nhà ông Lương theo hướng xã Bắc Yên                        | 100      | 80       | -        | -        | -        |
| -   | Đoạn từ nhà ông Lương đến nhà bà Biện theo hướng xã Bắc Yên                                       | 140      | 110      | 90       | -        | -        |
| -   | Đoạn từ nhà bà Biện đến giáp ranh xã Bắc Yên                                                      | 120      | 100      | 80       | -        | -        |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                     | Giá đất  |          |          |          |          |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|      |                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1.9  | Đoạn từ đường tỉnh lộ 111 cách 50 m rẽ xuống đến nhà ông Thấy bản Nong Cóc theo hướng đi bản Lùm Hạ | 80       | 60       | 55       | -        | -        |
| 1.10 | Đoạn từ nhà ông Thấy đến hết bản Lùm Hạ (nhà ông Hòm)                                               | 70       | 60       | 55       | -        | -        |
| 1.11 | Đoạn từ đường tỉnh lộ 111 rẽ xuống cách 50 m đến điểm đầu khu tái định cư Co Xe bản Lùm Thượng B    | 80       | 60       | 55       | -        | -        |
| 1.12 | Đoạn từ điểm đầu tái định cư Co Xe đến nhà ông Dung khu Tà Íu bản Lùm Thượng B                      | 90       | 70       | 55       | -        | -        |
| 1.13 | Đoạn từ nhà ông Dung đến đường tỉnh lộ 111                                                          | 80       | 60       | 55       | -        | -        |
| 1.14 | Đoạn từ khu Suối Xạ đến Trường tiểu học bản Cải B                                                   | 70       | 60       | 55       | -        | -        |
| 1.15 | Đoạn từ cầu Suối Chim đến cầu Suối Ngà                                                              | 120      | 100      | 80       | -        | -        |
| 1.16 | Từ công trụ sở Công An xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà) đến nhà ông Muôn bản Vàn               | 250      | 200      | 150      | -        | -        |

### 5.30. Xã Chiềng Sại

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Các đường khu vực xã Chiềng Sại, Phiêng Côn cũ (nay thuộc xã Chiềng Sại)</b>                              |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ trước cổng trụ sở UBND xã đến hết đất điện lực                                                            | 180      | 140      | 100      | 70       | 65       |
| 1.2      | Từ cổng trường Mầm non đến hết đất khu tái định cư Tạng Tào Suối Quốc theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại        | 170      | 140      | 100      | 70       | 65       |
| 1.3      | Từ ngã ba đường rẽ đi bản Quế Sơn đến hết bản Co Muồng theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại                       | 140      | 110      | 90       | 70       | 65       |
| 1.4      | Đoạn từ đường rẽ lên tượng đài nghĩa trang liệt sỹ đến hết bản Quế Sơn theo đường Co Muồng - Mồm Bò          | 130      | 100      | 90       | 70       | 65       |
| 1.5      | Từ cầu bản En đến cây xăng Chiềng Sại                                                                        | 550      | 330      | 250      | 150      | 90       |
| 1.6      | Từ cầu bản En đến cổng hộp đường đi bản Tăng                                                                 | 500      | 300      | 220      | 140      | 90       |
| 1.7      | Đoạn từ cổng đi bản Tăng đến hết khu xưởng ngô nhà ông Biện Hòa theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại              | 220      | 180      | 140      | 90       | 70       |
| 1.8      | Từ cầu Bản Tăng đến hết trường tiểu học + 200m                                                               | 330      | 200      | 160      | 100      | 80       |
| 1.9      | Từ nhà ông Neo đến hết đất ông Bùi Ngọc Du bản Nhém theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại                          | 190      | 150      | 110      | 70       | 65       |
| 1.10     | Từ hết đất ông Bùi Ngọc Du bản Nhém đến hết kho ngô ông Đồn bản Nhém theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại         | 170      | 140      | 100      | 70       | 65       |
| 1.11     | Từ hết khu xưởng ngô nhà ông Biện Hòa đến đường vào nhà ông Đặng Văn Ké theo đường Phiêng Côn đi xã Yên Châu | 220      | 180      | 140      | 90       | 70       |

**5.31. Xã Phù Yên***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                            | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Công Viên mừng 3/2</b>                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đi Bệnh viện đến hết đất ông Tăng                                                                          | 8.580    | 5.150    | 3.870    | 2.330    | 1.400    |
| 1.2      | Từ hết nhà ông Tăng đến hết đất bệnh viện                                                                  | 6.640    | 3.990    | 3.000    | 1.800    | 1.080    |
| 1.3      | Từ hết đất bệnh viện đến ngã tư rẽ vào xã Huy Bắc (cũ)                                                     | 8.580    | 5.150    | 3.870    | 2.330    | 1.400    |
| <b>2</b> | <b>Đường 18/10</b>                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ Công viên mừng 3/2 đến đường vào Hội trường trung tâm xã                                                | 10.010   | 6.010    | 4.510    | 2.710    | 1.630    |
| 2.2      | Từ đường vào Hội trường trung tâm xã đến ngã tư Truyền hình                                                | 8.580    | 5.150    | 3.870    | 1.320    | 880      |
| <b>3</b> | <b>Đường Noong Bua</b>                                                                                     |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ công viên mừng 3/2 tính từ nhà bà Hải Soái đến ngã tư đường rẽ vào xã Huy Bắc (cũ)                      | 10.010   | 6.010    | 4.510    | 2.710    | 1.630    |
| 3.2      | Từ ngã tư xã Huy Bắc (cũ) (đài phun nước) đến đường vào Kim Tân (Quốc lộ 37)                               | 5.280    | 2.640    | 1.980    | 1.190    | 720      |
| <b>4</b> | <b>Khu đô thị công viên 2/9</b>                                                                            |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Các đường nhánh xung quanh công viên 2/9                                                                   | 11.980   | 6.600    | 3.300    | 1.980    | 1.190    |
| 4.2      | Các đường nhánh tiếp giáp với công viên 2/9                                                                | 10.630   | 6.380    | 4.250    | 2.550    | 1.530    |
| <b>5</b> | <b>Đường Phù Hoa</b>                                                                                       |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ ngã tư Truyền hình đến giáp đất Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên (Quốc lộ 37)    | 7.260    | 3.960    | 2.970    | 1.790    | 1.080    |
| 5.2      | Từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên đến hết đất Cửa hàng xăng dầu (Quốc lộ 37)      | 4.950    | 2.970    | 2.240    | 880      | 660      |
| 5.3      | Từ hết đất Cửa hàng xăng dầu đến hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La (Quốc lộ 37) | 3.300    | 1.980    | 1.490    | 770      | 550      |
| 5.4      | Từ hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La đến hết đất bà Ngợi                        | 2.450    | 1.320    | 990      | 600      | 360      |
| 5.5      | Từ hết đất bà Ngợi đến hết đất Trạm cấp nước Phù Yên (Quốc lộ 37)                                          | 1.820    | 1.090    | 820      | 500      | 300      |
| <b>6</b> | <b>Đường Nguyễn Công Trứ</b>                                                                               |          |          |          |          |          |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                           | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 6.1       | Từ siêu thị Dũng Hằng đến cầu suối Ngọt                                                   | 6.160    | 3.700    | 2.780    | 1.670    | 1.010    |
| 6.2       | Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà Hùng Sai                                            | 5.460    | 2.970    | 2.240    | 1.350    | 810      |
| <b>7</b>  | <b>Đường Mường Tắc</b>                                                                    |          |          |          |          |          |
| 7.1       | Từ ngã ba Bệnh viện đến đầu cầu suối Ngọt                                                 | 4.660    | 2.310    | 1.740    | 1.050    | 630      |
| 7.2       | Từ cầu suối Ngọt đến giáp nhà Hùng Sai                                                    | 11.200   | 2.830    | 2.130    | 1.280    | 770      |
| 7.3       | Từ nhà Hùng Sai đến giáp nhà ông Ánh (Ngân hàng)                                          | 2.080    | 990      | 750      | 450      | 270      |
| 7.4       | Từ nhà ông Ánh Ngân hàng đến hết đất nhà ông Lương -Áng ao Noong Bua                      | 1.340    | 660      | 500      | 300      | 180      |
| <b>8</b>  | <b>Đường Tô Vĩnh Diện</b>                                                                 |          |          |          |          |          |
| 8.1       | Từ công viên mừng 3/2 đi từ nhà Thanh Sinh đi vào huyện đội đến hết đất nhà ông Thành Sâm | 4.250    | 2.310    | 1.740    | 1.050    | 630      |
| 8.2       | Từ hết đất nhà Thành Sâm đến ngã tư chợ xã Huy Bắc (cũ)                                   | 2.860    | 1.720    | 1.290    | 780      | 470      |
| <b>9</b>  | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                                   |          |          |          |          |          |
| 9.1       | Từ đường quốc lộ 37 đi vào Hội trường trung tâm xã                                        | 5.170    | 3.110    | 1.870    | 1.130    | 680      |
| 9.2       | Từ nhà Hùng Khuyên đi hết đất nhà ông Hồ Đăng Quang                                       | 1.730    | 950      | 710      | 430      | 260      |
| 9.3       | Từ nhà ông Hùng Khuyên đến tiếp giáp đường QL 37                                          | 1.270    | 660      | 500      | 300      | 180      |
| 9.4       | Từ hội trường trung tâm xã đi đến cổng Trung tâm Chính trị                                | 1.820    | 1.100    | 880      | 530      | 320      |
| <b>10</b> | <b>Đường nhánh khu chợ mới</b>                                                            |          |          |          |          |          |
| 10.1      | Từ nhà Sơn Hằng đi thẳng giáp đất nhà Vân Ninh đường vào cổng chợ                         | 5.040    | 2.750    | 2.060    | 1.240    | 750      |
| 10.2      | Từ nhà Vân Ninh rẽ phải đến hết đất nhà Luân Dung                                         | 2.830    | 1.540    | 1.160    | 700      | 420      |
| 10.3      | Từ nhà Vân Ninh đi thẳng 30m rẽ phải đến giáp đất nhà Hùng Huyền                          | 2.050    | 1.120    | 840      | 510      | 310      |
| <b>11</b> | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                                                                  |          |          |          |          |          |
| 11.1      | Từ Ngã ba Trung tâm văn hóa xã đến đầu cầu suối Ngọt                                      | 2.290    | 1.380    | 1.040    | 630      | 380      |
| 11.2      | Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà bà Hiền cổng trường THCS thị trấn cũ                | 5.340    | 3.210    | 2.410    | 1.450    | 870      |
| <b>12</b> | <b>Đường Đinh Văn Tỷ</b>                                                                  |          |          |          | -        | -        |
| 12.1      | Từ ngã tư truyền hình đi đến hết đất nhà ông Hợi Đới                                      | 3.960    | 1.980    | 1.490    | 900      | 540      |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                            | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 12.2      | Từ giáp đất ông Hợi Đới đi Quang Huy đến ngã tư ông Ún                                                     | 1.340    | 660      | 500      | 300      | 180      |
| 12.3      | Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi thẳng đến tiếp giáp đường Mường Tấc (đường Đinh Văn Tỷ kéo dài qua nhà ông Hiền) | 950      | 470      | 360      | 220      | 140      |
| <b>13</b> | <b>Đường Vàng Lý Tả</b>                                                                                    |          |          |          |          |          |
| 13.1      | Từ ngã tư Truyền hình rẽ trái đến giáp Trường Tiểu học Thị trấn (cũ)                                       | 3.300    | 1.980    | 1.490    | 900      | 540      |
| 13.2      | Từ đất Trường Tiểu học Thị trấn (cũ) đến suối Ngọt (hết đất ông Sỹ)                                        | 2.010    | 1.200    | 910      | 550      | 330      |
| 13.3      | Từ suối ngọt tiếp giáp đất ông Sỹ đến trạm cấp nước                                                        | 1.320    | 800      | 600      | 360      | 220      |
| <b>14</b> | <b>Đường nhánh Tiểu khu 2</b>                                                                              |          |          |          |          |          |
| -         | Từ nhà ông Thắng Sản rẽ phải đến nhà ông Đông Mỹ                                                           | 2.400    | 860      | 650      | 390      | 240      |
| <b>15</b> | <b>Đường Hoa Ban</b>                                                                                       |          |          |          |          |          |
| -         | Đường ngã ba nhà Hà Thắm Cương đến ngã tư trường mầm non cơ sở 1                                           | 3.180    | 1.540    | 1.160    | 700      | 420      |
| <b>16</b> | <b>Đường Chu Văn An</b>                                                                                    |          |          |          |          |          |
| 16.1      | Từ ngã tư Trường Mầm non cơ sở 1 rẽ trái đến đường nhựa đi Huyện đội (xã Huy Bắc cũ)                       | 1.420    | 770      | 590      | 360      | 220      |
| 16.2      | Từ ngã tư Trường Mầm non Cơ sở 1 rẽ phải đến hết Trường cấp I Thị trấn                                     | 1.420    | 770      | 590      | 360      | 220      |
| <b>17</b> | <b>Đường nhánh tiểu khu 4, tiểu khu 5</b>                                                                  |          |          |          |          |          |
| 17.1      | Từ ngã ba Chi cục thống kê rẽ phải đến hết đất Công ty môi trường đô thị                                   | 1.420    | 860      | 520      |          |          |
| 17.2      | Từ Ngã ba trường mầm non cơ sở 1 (điểm 2) đi hết đất nhà bà Dung                                           | 720      | 430      | 320      |          |          |
| 17.3      | Từ ngã ba nhà văn hoá TK 5 đi thẳng tính từ nhà bà Sắc đến hết đất nhà ông Cung tiểu khu 5 (khối 7 cũ)     | 720      | 430      | 320      |          |          |
| 17.4      | Từ ngã ba tính từ nhà bà Sắc đến hết đất nhà bà Hồng tiểu khu 5 (khối 8 cũ)                                | 720      | 430      | 320      |          |          |
| 17.5      | Từ ngã tư Trường mầm non cơ sở 1 đi thẳng đến nhà Hòa Hạnh tiểu khu 4 (khối 6 cũ)                          | 1.270    | 660      | 500      |          |          |
| <b>18</b> | <b>Từ ngã tư truyền hình đi Quang Huy</b>                                                                  |          |          |          |          |          |
| -         | Từ ngã ba ông Hợi Đới rẽ phải đi chợ mới đến giáp đường Nguyễn Công Trứ                                    | 1.420    | 770      | 590      | 360      | 220      |
| <b>19</b> | <b>Đường Quang Huy</b>                                                                                     |          |          |          |          |          |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                         | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 19.1      | Tuyến đường từ ngã tư Mo 1 đi xăng dầu: Từ ngã tư nhà ông Hùng đến giáp nhà ông An Mo 1                 | 1.480    | 800      | 600      | 360      | 220      |
| 19.2      | Tuyến Ngã tư ông Ún đi chợ mới: Từ nhà ông Ún đến nhà ông Hùng Sai giáp với đường nhánh Chợ mới         | 1.450    | 660      | 500      | 300      | 180      |
| 19.3      | Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ đất nhà ông An đến đất nhà ông Hoàng tiểu khu Mo 2               | 1.210    | 600      | 460      | 280      | 170      |
| 19.4      | Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ nhà ông Hoàng tiểu khu Mo 2 đến ngã ba xăng dầu                  | 1.540    | 930      | 700      | 420      | 260      |
| <b>20</b> | <b>Đường Xuân Diệu</b>                                                                                  |          |          |          |          |          |
| -         | Đường nhánh Quốc lộ 37 từ nhà Diêm đến hết đất nhà ông Cầm Vĩnh Chi                                     | 2.520    | 770      | 590      | 360      | 220      |
| <b>21</b> | <b>Đường Phan Đình Giót</b>                                                                             |          |          |          |          |          |
| -         | Đường nội thị từ Quốc lộ 37 xuống trạm điện tiếp giáp với đường đi xăng dầu                             | 1.980    | 1.190    | 720      | 440      | 270      |
| <b>22</b> | <b>Đường Tạ Xuân Thu</b>                                                                                |          |          |          |          |          |
| 22.1      | Đường khu đô thị Đông Phù Yên đến trường mầm non thị trấn cơ sở 2 (trường mầm non Hoa Hồng cũ)          | 3.740    | 840      | 510      | 310      | 190      |
| 22.2      | Đường từ ngã ba tiểu khu Mo 2 đến hết trường mầm non Hoa Hồng cũ                                        | 2.660    | 470      | 360      | 220      | 140      |
| <b>23</b> | <b>Các tuyến đường trục chính, khu dân cư</b>                                                           |          |          |          |          |          |
| 23.1      | Đường từ Quốc Lộ 37 đi công viên 2/9 mở rộng (đường có mặt rộng 16,5 m)                                 | 12.120   | 6.600    | 3.300    | 1.980    | 1.190    |
| 23.2      | Đường nội thị từ Quốc lộ 37 (từ nhà may Hòa Thuận) xuống tiếp giáp với đường Quang Huy (đường Xăng dầu) | 1.680    | 580      | 530      | 320      | 200      |
| 23.3      | Đường vành đai từ ngã tư khách sạn Hải Anh đến ngã tư chợ Huy Bắc                                       | 2.640    | 1.540    | 1.300    | 780      | 470      |
| 23.4      | Từ ngã tư chợ Huy Bắc đến tiếp giáp đường TK 4 (khối 6 cũ)                                              | 880      | 720      | 500      | 300      | 180      |
| 23.5      | Đường trục chính và đường nhánh xung quanh khu đô thị bản Phố, xã Huy Bắc.                              | 6.490    | 3.900    | 2.930    | 1.760    | 1.060    |
| 23.6      | Đường Bê tông từ ngã ba Kim Tân đi hết khu dân cư Kim Tân                                               | 660      | 400      | 300      | 180      | 110      |
| 23.7      | Đường Bê tông từ trước cổng BCH quân sự nối vào đường vành đai Huy Bắc                                  | 1.980    | 1.190    | 900      | 540      | 330      |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                            | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 23.8      | Đường Bê tông tiếp giáp BCH quân sự rẽ phải đi tiểu khu 4 (khối 5 cũ) xã Phù Yên                           | 880      | 330      | 260      | 160      | 100      |
| 23.9      | Từ đường rẽ vào Kim Tân đến cổng chào tiếp giáp xã Huy Hạ cũ (nay thuộc xã Phù Yên)                        | 5.000    | 2.310    | 1.740    | 1.050    | 630      |
| 23.10     | Từ trạm cấp nước Phù Yên đến cầu Nà Xá                                                                     | 880      | 720      | 260      | 160      | 100      |
| 23.11     | Đường Mường Tắc tiếp giáp Quốc lộ 37 đến ngã tư đường rẽ vào trụ sở UBND xã Quang Huy (cũ)                 | 3.100    | 1.860    | 600      | 360      | 220      |
| <b>24</b> | <b>Khu đô thị Nong Bua</b>                                                                                 |          |          |          |          |          |
| 24.1      | Đường khu đô thị hồ Noong Bua                                                                              | 4.050    |          |          |          |          |
| 24.2      | Tuyến đường xung quanh hồ Noong Bua                                                                        | 2.780    |          |          |          |          |
| <b>25</b> | <b>Khu đô thị Đồng Đa</b>                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 25.1      | Khu đô thị Đồng Đa: đoạn Đường dọc Quốc lộ 37 đi ngã tư xã Huy Bắc (cũ) (đài phun nước)                    | 28.200   |          |          | -        | -        |
| 25.2      | Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 13,5m) - Khu LK                                          | 9.200    |          |          |          |          |
| 25.3      | Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 13,5m) - Khu BT                                          | 10.550   |          |          |          |          |
| 25.4      | Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 7,5 m)                                                   | 4.000    |          |          |          |          |
| <b>26</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                             |          |          |          |          |          |
| 26.1      | Đường trục chính Chợ thực phẩm                                                                             | 6.880    | -        | -        | -        | -        |
| 26.2      | Đường nhánh xung quanh Chợ thực phẩm                                                                       | 3.960    | -        | -        | -        | -        |
| <b>27</b> | <b>Khu trung tâm xã Huy Bắc, xã Huy Tân, xã Huy Hạ, xã Huy Thượng cũ (nay thuộc xã Phù Yên)</b>            |          |          |          |          |          |
| 27.1      | Tuyến từ chợ Huy Bắc đến hết đất nhà ông Cẩm Văn Thứ (TK Suối Làng)                                        | 1.100    | 400      | 300      | 180      | 110      |
| 27.2      | Tuyến từ giáp đất nhà ông Cẩm Văn Thứ đi qua TH, THCS Huy Bắc đến hết đất nhà ông Dương hướng đi Phai Làng | 940      | 220      | 170      | 110      | 90       |
| 27.3      | Tuyến từ ngã ba điểm bưu điện đến trạm biến thế (giáp cánh đồng) TK Nà Phái 1                              | 880      | 220      | 170      | 110      | 90       |
| 27.4      | Đường Quốc lộ đi qua khu quy hoạch dân cư nông thôn                                                        | 400      | 300      | 100      | 90       | 80       |
| 27.5      | Đường Tỉnh lộ đi qua khu vực quy hoạch dân cư nông thôn                                                    | 320      | 270      | 200      | 120      | 90       |
| 27.6      | Đường huyện quản lý qua khu vực quy hoạch dân cư nông thôn                                                 | 320      | 270      | 200      | 120      | 90       |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|      |                                                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 27.7 | Ngã Tư Kim Thượng (xã Huy Tân cũ (nay thuộc xã Phù Yên)                                                            |          |          |          |          |          |
| -    | Hướng đi bản Lềm 150m (TL 114)                                                                                     | 550      | 240      | 180      | 130      | 90       |
| -    | Hướng đi bản Puôi 150m (TL 114)                                                                                    | 550      | 330      | 260      | 170      | 110      |
| -    | Từ ngã ba tiếp giáp đường tỉnh lộ 114 hướng đi bản Chằm Chải 150m                                                  | 330      | 200      | 160      | 100      | 90       |
| -    | Hướng đi bản Ban 150m                                                                                              | 390      | 240      | 180      | 130      | 80       |
| -    | Từ ngã tư Kim Thượng đến hết trường Mầm non hướng đi trường cấp I+II                                               | 330      | 200      | 160      | 100      | 70       |
| 27.8 | Ngã ba Yên Hạ đi 3 hướng                                                                                           |          |          |          |          |          |
| -    | Đi Sơn La đến đầu cầu bản Trò (QL 37)                                                                              | 1.590    | 950      | 600      | 400      | 270      |
| -    | Từ cầu bản Trò đến tiếp giáp xã Gia Phù (Quốc lộ 37)                                                               | 770      | 660      | 330      | 280      | 180      |
| -    | Đi UBND xã Phù Yên đến cổng chào (Quốc lộ 37)                                                                      | 1.590    | 950      | 600      | 400      | 270      |
| -    | Từ ngã ba Huy Hạ đến vị trí qua cổng trại giam Yên Hạ 150m (đường TL 114)                                          | 390      | 240      | 180      | 130      | 90       |
| 27.9 | Ngã ba Đèo Ban                                                                                                     |          |          |          |          |          |
| -    | Hướng đi UBND xã đến cầu Đập Tràn (Quốc lộ 37)                                                                     | 820      | 490      | 370      | 170      | 110      |
| -    | Hướng đi Hà Nội 300m (Quốc lộ 37)                                                                                  | 440      | 270      | 200      | 140      | 90       |
| -    | Hướng đi bản Puôi 200m                                                                                             | 380      | 220      | 160      | 100      | 90       |
| 28   | <b>Đất ở nông thôn còn lại tại địa bàn xã Phù Yên</b>                                                              |          |          |          |          |          |
| 28.1 | Các tuyến đường trên địa bàn bản Sáy Tú, Núi Hồng, Suối Pai, Suối Nhúng, Suối Cù (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 200      |          |          |          |          |
| 28.2 | Các tuyến đường đối với các bản còn lại trên địa bàn xã Phù Yên (trừ khu vực đã quy định giá đất)                  | 150      |          |          |          |          |

## 5.32. Xã Gia Phù

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                      | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                      | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Khu vực trung tâm xã Gia Phù, xã Tường Phù, xã Suối Bau cũ (nay thuộc xã Tường Phù)</b>           |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Trung tâm ngã ba gia phù đi 3 hướng                                                                  |          |          |          |          |          |
| -        | Đi Vạn Yên 200m (Đến hết đất nhà ông Dự Nho)                                                         | 3.440    | 2.070    | 1.240    | 830      | 550      |
| -        | Đi Vạn Yên từ mét 201 (Đến nhà ông Việt Phô Mới xã Gia Phù)                                          | 660      | 400      | 250      | 170      | 110      |
| -        | Đi Bắc Yên 150m (Đến hết đất nhà ông Thịnh Toàn)                                                     | 2.200    | 1.320    | 990      | 590      | 400      |
| -        | Đi Phù Yên 150 m (đến cầu suối Bùa)                                                                  | 2.460    | 1.470    | 890      | 590      | 400      |
| -        | Từ mét 151 đến mét 441 (Giáp Nhà văn hóa phố Tân Lập cũ)                                             | 1.960    | 1.180    | 690      | 460      | 310      |
| -        | Từ nhà ông Thịnh Toàn đến cầu suối Hiền (bản Nhọt)                                                   | 1.010    | 610      | 460      | 310      | 200      |
| 1.2      | Từ giáp Trạm Y tế đến cầu suối Công (Từ mét 442 đến mét 1292)                                        | 2.260    | 1.350    | 1.010    | 500      | 330      |
| 1.3      | Đường mở mới Gia Phù, từ đất nhà bà Oanh đến tiếp giáp đường Quốc lộ 43 đi Vạn Yên                   | 3.660    | 2.200    | 1.650    | 990      | 600      |
| 1.4      | Đường nội bộ khu dân cư bản Lá, xã Gia Phù đường có mặt cắt rộng 6,0 m                               | 810      |          |          |          |          |
| 1.5      | Trụ sở Đảng ủy - Ủy ban MTTQ xã Gia Phù đi Phù Yên 150m                                              | 570      | 340      | 170      | 140      | 110      |
| 1.6      | Trụ sở Đảng ủy - Ủy ban MTTQ xã Gia Phù đi Sơn La đến giáp đất Gia Phù                               | 570      | 220      | 170      | 140      | 110      |
| 1.7      | Từ tiếp giáp xã Huy Hạ (nay là xã Phù Yên) đến hết đất nhà ông Dũng Dương bản Đông (trục đường QL37) | 330      | 200      | 150      | 100      | 80       |
| 1.8      | Ngã tư đỉnh đèo Suối Cáy                                                                             |          |          |          |          |          |
| -        | Từ thửa đất nhà bà Tách (bản Suối Cáy) đến hết thửa đất ông Mùa A Giồng (bản Suối Cáy)               | 200      | 160      | 120      | 100      | 90       |
| -        | Từ thửa đất nhà ông Đình Văn Liệt đến hết thửa đất nhà ông Thảo A Chìa (bản Nhọt 1)                  | 500      | 300      | 230      | 150      | 110      |
| 1.9      | Đất các khu dân cư còn lại trên địa bàn xã Suối Bau, xã Sập Xa (cũ) (trừ khu vực đã quy định giá đất | 200      | 160      | 120      | 100      | 80       |

### 5.33. Xã Tường Hạ

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                      | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                      | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trung tâm xã Tường Hạ, xã Tường Thượng cũ (nay thuộc xã Tường Hạ)</b>                                             |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Trụ sở UBND xã Tường Hạ đi xã Phù Yên 100m                                                                           | 600         | 250         | 180         | 150         | 120         |
| 1.2      | Trụ sở UBND xã Tường Hạ đến cầu bản Cóc 1                                                                            | 600         | 250         | 180         | 150         | 120         |
| 1.3      | Trụ sở UBND xã Tường Thượng cũ (nay thuộc xã Tường Hạ) hướng đi Phù Yên đến tiếp giáp xã Gia Phù                     | 550         | 250         | 180         | 150         | 120         |
| 1.4      | Trụ sở UBND xã Tường Thượng cũ (nay thuộc xã Tường Hạ) hướng đi Vạn Yên đến hết ngã ba rẽ bản Chượp (giáp cánh đồng) | 550         | 250         | 180         | 150         | 120         |
| 1.5      | Các vị trí dọc theo Quốc lộ 43 (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)                                            | 250         | 150         | 110         | 90          | 70          |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tường Hạ (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b>       | 200         | 120         | 90          | 70          | 60          |

**5.34. Xã Mường Cơi***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT        | Tên tuyến đường                                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            |                                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b>   | <b>Trung tâm xã Mường Cơi, xã Tân Lang, xã Mường Thái cũ (nay thuộc xã Mường Cơi)</b>              |          |          |          |          |          |
| <b>1.1</b> | <b>Trung tâm ngã ba Mường Cơi đi 3 hướng</b>                                                       |          |          |          |          |          |
| 1.1.1      | Đi Phù Yên đến đường vào bản Suối Bí (QL37)                                                        | 5.000    | 3.000    | 2.100    | 1.500    | 900      |
| -          | Từ điểm đường vào bản Suối Bí đến hết đất bản Băn                                                  | 500      | 350      | 250      | 200      | 100      |
| 1.1.2      | Đi Lào Cai (Yên Bái cũ) đến hết đất bản Ngã Ba (QL37)                                              | 1.470    | 700      | 520      | 360      | 240      |
| -          | Từ giáp đất bản Ngã Ba đến địa phận xã Mường Cơi                                                   | 350      | 250      | 200      | 150      | 100      |
| 1.1.3      | Đi Hà Nội đến hết đất bản Ngã Ba (QL32)                                                            | 1.470    | 700      | 520      | 360      | 240      |
| -          | Từ tiếp giáp đất bản Ngã Ba đến Cầu Văn Cơi                                                        | 400      | 300      | 250      | 200      | 100      |
| <b>1.2</b> | <b>Từ đường Quốc lộ đến cổng trường Trung học cơ sở Mường Cơi</b>                                  | 790      | 360      | 270      | 180      | 130      |
| <b>1.3</b> | <b>Từ cổng trường Trung học cơ sở Mường Cơi đến Ngã ba bản Văn Tân (Ngã ba đường đi bản Kiềng)</b> | 500      | 270      | 180      | 130      | 100      |
| <b>1.4</b> | <b>Đường nhánh đi UBND xã Mường Cơi</b>                                                            | 770      | 470      | 360      | 240      | 145      |
| <b>1.5</b> | <b>Ngã ba Đu Lau đi 3 hướng</b>                                                                    |          |          |          |          |          |
| -          | Đi Hà nội đến cầu Bãi Đu (QL32B)                                                                   | 330      | 220      | 170      | 150      | 110      |
| -          | Từ cầu Bãi Đu đi hết địa phận xã Mường Cơi                                                         | 260      | 180      | 140      | 110      | 90       |
| -          | Đi xã Phù Yên đến Cầu Văn Cơi                                                                      | 330      | 220      | 170      | 150      | 110      |
| -          | Đi xã Tân Lang cũ (nay thuộc xã Mường Cơi) đến Đồn Công an Tân Lang cũ                             | 260      | 180      | 140      | 110      | 90       |
| <b>1.6</b> | <b>Ngã ba Mường Thái</b>                                                                           |          |          |          |          |          |
| 1.6.1      | Đi xã Phù Yên đến hết địa phận xã Mường Cơi                                                        | 810      | 300      | 220      | 160      | 100      |
| 1.6.2      | Đi Hà Nội đến hết đất bản Văn Phúc Yên (giáp đất bản Băn)                                          | 810      | 300      | 220      | 160      | 100      |
| 1.6.3      | Đi vào hồ thủy lợi Suối Chiêu cách 150m                                                            | 580      | 260      | 190      | 130      | 90       |

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|       |                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1.6.4 | Từ mét 151 đến ngã ba thuộc địa phận bản Chiêu rề 2 hướng (khu tái định cư và đập thủy lợi)                  | 330      | 200      | 160      | 100      | 80       |
| 1.7   | Từ tỉnh lộ 114 (ngã ba Sông Mura) đến ngã ba bản Diệt                                                        | 280      | 220      | 170      | 150      | 110      |
| 1.8   | Từ ngã ba bản Diệt đi 2 hướng đến hết địa phận xã Mường Cơi                                                  | 250      | 200      | 150      | 130      | 100      |
| 1.9   | Tỉnh lộ 114 (ngã ba Sông Mura) hướng đi suối Đì xã Mường Lang cũ đến hết đất bản Mỏ (giáp đất bản Khẩn Tiên) | 330      | 200      | 160      | 100      | 80       |
| 1.10  | Từ cổng trường THPT Tân Lang đi hướng Sông Mura, đi hết bản Khẩn Tiên                                        | 550      | 330      | 260      | 170      | 110      |
| 1.11  | Từ cổng trường THPT Tân Lang đến cổng trụ sở UBND xã Tân Lang cũ                                             | 330      | 200      | 160      | 100      | 80       |
| 1.12  | Từ cổng trụ sở UBND xã Tân Lang cũ (nay thuộc xã Mường Cơi) đi hướng Quốc lộ 32 đến đồn công an Tân Lang cũ  | 330      | 200      | 160      | 100      | 85       |

### 5.35. Xã Mường Bang

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                  | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Khu trung tâm xã Mường Bang</b>                                                                               |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ cổng UBND xã đi hướng Đèo Bụt 500 mét                                                                         | 540      | 200      | 160      | 100      | 70       |
| 1.2      | Từ cổng UBND xã đi hướng bản Do 500 mét                                                                          | 580      | 260      | 190      | 130      | 90       |
| 1.3      | Từ nhà ông Thảo đến trụ sở UBND xã cũ (khu vực quy hoạch thị tứ cũ)                                              | 580      | 260      | 190      | 130      | 90       |
| 1.4      | Từ nhà ông Môn đến nhà ông Hưng                                                                                  | 380      | 300      | 250      | 150      | 100      |
| 1.5      | Từ nhà ông Chuyên đến Trường Mầm non                                                                             | 380      | 300      | 250      | 150      | 100      |
| 1.6      | Từ nhà ông Quán đến trường THCS                                                                                  | 380      | 300      | 250      | 150      | 100      |
| 1.7      | Từ nhà ông Dưng đến nhà ông Hồng                                                                                 | 380      | 300      | 250      | 150      | 100      |
| 1.8      | Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Lưu                                                                                  | 380      | 300      | 250      | 150      | 100      |
| 1.9      | Từ nhà ông Niệm đến nhà ông Hưng                                                                                 | 380      | 300      | 250      | 150      | 100      |
| 1.10     | Từ nhà ông Vinh đến nhà Bà Chanh                                                                                 | 380      | 300      | 250      | 150      | 100      |
| 1.11     | Từ Ngã ba đi bản Kẽm (Nhà ông Lợi bản Đung) đến bản Chiềng Manh (Nhà ông Khôn)                                   | 240      | 180      | 150      | 100      | 80       |
| 1.12     | Từ Ngã ba bản Sọc (Nhà ông Thuởng) đến nhà Sỹ Linh                                                               | 380      | 300      | 250      | 150      | 100      |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Bang (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 200      | 150      | 110      | 90       | 80       |

**5.36. Xã Tân Phong***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                          | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                          | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Khu Trung tâm xã Tân Phong</b>                                                                        |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ nhà ông Đinh Văn Sáu đến hết đất nhà bà Đinh Thị Chung (Quốc lộ 43)                                   | 660         | 390         | 220         | 150         | 90          |
| 1.2      | Đường từ bến phà Vạn Yên đến hết Hộ ông Mùi Văn Tường bản Tiên Phong                                     | 400         | 300         | 200         | 150         | 100         |
| 1.3      | Từ Hộ ông Đinh Văn Chia bản Suối Lúa đến Hộ ông Mùi Văn Mừng bản Đá Mài                                  | 300         | 200         | 150         | 100         | 80          |
| 1.4      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tân Phong (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 240         | 150         | 110         | 90          | 80          |

**5.37. Xã Kim Bon***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                               | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Khu vực trung tâm xã Đá Đỏ, xã Kim Bon cũ (nay thuộc xã Kim Bon)</b>                                       |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ UBND xã Kim Bon đi về 2 hướng 200m                                                                         | 330         | 280         | 200         | 150         | 80          |
| 1.2      | Từ UBND xã Đá Đỏ cũ (nay thuộc xã Kim Bon) hướng đi Sơn La (khoảng 2km)                                       | 280         | 200         | 120         | 90          | 70          |
| 1.3      | Tuyến đường liên xã Kim Bon - Tường Hạ (địa phận xã Kim Bon) (trừ quy vực đã được quy định giá đất)           | 230         | 150         | 120         | 90          | 70          |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Kim Bon (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 240         | 150         | 120         | 90          | 70          |

**5.38. Xã Yên Châu***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Từ tâm ngã tư đi hướng Hà Nội</b>                                                                   |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Tuyến từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 392,5 m (từ ngã tư đến hết đất Ông Trường Nguyên)                 | 9.620    | 6.240    | 4.370    | 2.240    | 1.490    |
| 1.2      | Tuyến từ Km 240 + 392,5 m đến Km 240 + 285 m (từ đất của hàng được Thiên Đức đến hết đất ông Giao Hải) | 7.920    | 5.550    | 3.890    | 1.980    | 1.320    |
| 1.3      | Tuyến từ Km 240 + 285 m đến Km 240 + 151,5 m (từ giáp đất ông Giao Hải đến hết đất ông Thìn)           | 6.050    | 4.240    | 2.970    | 1.390    | 930      |
| 1.4      | Từ Km 240+151,5m đến Km 239+981,5m (từ tiếp giáp đất ông Minh Kiểm đến hết đất nhà bà Thúy Khiêm)      | 5.720    | 4.010    | 2.810    | 1.490    | 990      |
| 1.5      | Từ Km 239+981,5m đến Km 239+689 m (từ tiếp giáp đất nhà bà Thúy Khiêm đến hết đất ông Thắm Nga)        | 4.730    | 3.320    | 2.330    | 1.190    | 800      |
| 1.6      | Tuyến từ Km 239 + 689 m đến Km 239 + 457 m (từ giáp đất ông Khánh Đồi đến hết đất ông Hùng Ánh)        | 4.400    | 3.080    | 2.160    | 990      | 660      |
| 1.7      | Từ Km 239 + 457 m đến Km 239 + 324 m (từ giáp đất ông Hùng Ánh đến hết đất ông An Bích)                | 3.520    | 2.470    | 1.730    | 1.210    | 850      |
| 1.8      | Từ đất ông Tuấn Văn đến hết đất thị trấn (từ Km 239 + 324 m đến Km 239 + 038 m)                        | 3.010    | 2.110    | 1.480    | 700      | 470      |
| <b>2</b> | <b>Từ trung tâm ngã tư hướng đi Sơn La</b>                                                             |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 814,5 m (từ trung tâm ngã tư đến hết đất ông Thành Huân)                | 9.620    | 6.740    | 4.710    | 2.240    | 1.490    |
| 2.2      | Từ đường vào Tiểu khu Kho Vàng đến hết đất bà Phụng, đối diện đường đi Tiểu khu Huổi Hẹ                | 7.650    | 5.360    | 3.760    | 1.890    | 1.260    |
| 2.3      | Từ hết đất bà Phụng đến hết đất nhà bà Vân Ly                                                          | 3.680    | 2.580    | 1.810    | 860      | 580      |
| <b>3</b> | <b>Từ trung tâm ngã tư đi vào khu UBND xã Yên Châu (Tiểu khu 3)</b>                                    |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ trung tâm ngã tư vào UBND xã Yên Châu 140m (đường 20/11)                                            | 2.840    | 1.980    | 1.390    | 970      | 680      |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                       | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 3.2      | Từ đất thi hành án đến ngã ba sân vận động 326 m (đường 20/11)                                        | 2.090    | 1.470    | 1.030    | 520      | 350      |
| 3.3      | Từ tiếp giáp đất ông Định Toán đến đầu cầu Chiềng Khoi (đường 20/11)                                  | 1.650    | 1.160    | 820      | 460      | 300      |
| 3.4      | Từ phòng giáo dục huyện đến đất bà Thanh Thành (đường Nguyễn Văn Huyền)                               | 1.820    | 1.280    | 900      | 420      | 280      |
| 3.5      | Đất giáp đường quanh sân vận động (Tiểu khu 3) 261m                                                   | 1.210    | 850      | 600      | 320      | 220      |
| <b>4</b> | <b>Từ trung tâm ngã tư vào trường cấp III (Tiểu khu 2)</b>                                            |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ trung tâm ngã tư đi 140 m (đường Chu Văn An)                                                       | 3.570    | 2.140    | 1.610    | 1.070    | 720      |
| 4.2      | Từ mét 141 đến mét 234 (đường Chu Văn An)                                                             | 3.410    | 2.390    | 1.680    | 1.170    | 820      |
| 4.3      | Từ đất ông Chiến (con bà Vịnh) đến cổng trường cấp III (đường Chu Văn An)                             | 3.190    | 2.240    | 1.570    | 1.090    | 770      |
| 4.4      | Từ ngã ba Công viên tuổi trẻ đi Quốc lộ 6 hướng tiểu khu 4, giáp đất bà Bún                           | 3.000    | 2.200    | 1.540    | 420      | 280      |
| 4.5      | Từ ngã ba (giáp đất nhà Quỳnh Thương) đi qua Tiểu khu Huồi Hẹ hướng Quốc lộ 6 870m                    | 1.650    | 1.160    | 810      | 570      | 400      |
| 4.6      | Từ mét 871 đến mét 1071 hướng đi ngã ba Quốc lộ 6 (Tiểu khu 6)                                        | 1.160    | 700      | 520      | 360      | 240      |
| <b>5</b> | <b>Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài</b>                                                         |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3) đến bản Tam Thanh, xã Phiêng Khoài                                | 330      | 200      | 160      | 100      | 80       |
| 5.2      | Ngã ba Chiềng Khoi - Phiêng Khoài (Đường từ ngã 3 Trường THCS đi các hướng (+300m))                   | 200      | 160      | 120      | 100      | 80       |
| 5.3      | Tuyến đường Mường Lựm, Yên Châu - Tân Lập, Mộc Châu (địa phận xã Yên Châu)                            | 200      | 160      | 130      | 100      | 80       |
| <b>6</b> | <b>Đoạn đường vào bãi rác mới</b>                                                                     |          |          |          |          |          |
| 6.1      | Từ tiếp giáp vị trí 3 (hết đất nhà ông Quý) đến hết đất nhà bà Mùi Ký                                 | 1.000    | 500      | 320      | 200      | 100      |
| <b>7</b> | <b>Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Yên Châu (cũ) (hướng đi Hà Nội)</b>                           |          |          |          |          |          |
| 7.1      | Từ đất nhà Phương Dao (giáp đất thị trấn Yên Châu cũ) đến ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ) | 2.310    | 1.390    | 1.050    | 700      | 470      |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                         | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 7.2       | Từ ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ) đến ngã ba vào bản Sai (đọc Quốc lộ 6)                                                   | 2.080    | 1.250    | 940      | 630      | 420      |
| 7.3       | Đoạn đường cầu sắt cũ                                                                                                                   | 1.000    | 500      | 320      | 200      | 100      |
| <b>8</b>  | <b>Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Yên Châu (cũ) nay thuộc xã Yên Châu (hướng đi Sơn La)</b>                                       |          |          |          |          |          |
| 8.1       | Tuyến đường từ Km 241 + 800 m đến Km 242 + 200 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nhà bà Thúy Khóm đến hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện cũ) | 2.860    | 1.720    | 1.290    | 860      | 580      |
| 8.2       | Tuyến đường từ Km 242 + 200m đến Km 242 + 600 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện cũ đến hết đất nhà ông Toàn Bình) | 1.980    | 1.190    | 900      | 600      | 400      |
| <b>9</b>  | <b>Tuyến đường dọc kè Suối xã Yên Châu</b>                                                                                              |          |          |          |          |          |
| -         | Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3) đến bản Mường Vạt, xã Viêng Lán cũ (nay thuộc xã Yên Châu)                                          | 1.490    | 900      | 680      | 460      | 300      |
| <b>10</b> | <b>Các trục đường giao thông chính</b>                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 10.1      | Độc Quốc lộ 6 giáp Mộc Châu đến giáp Mai Sơn (trừ trung tâm xã, cụm xã, vị trí trung tâm khác có giá riêng)                             | 770      | 540      | 390      | 170      | 110      |
| 10.2      | Độc Quốc lộ 37 (Địa phận xã Yên Châu)                                                                                                   | 460      | 320      | 220      | 160      | 110      |
| 10.3      | Độc tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On cũ (nay thuộc xã Yên Sơn), vị trí trung tâm khác có giá riêng)                             | 440      | 310      | 220      | 160      | 110      |
| 10.4      | Độc đường Bản Đán Chiềng Sàng - Bó Phương (Trừ đất Trung tâm xã Yên Sơn; ngã ba Quốc lộ 6 bản Đán đến hết đất nhà ông Sinh bản Đán)     | 330      | 200      | 160      | 100      | 80       |
| <b>11</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng Đông, xã Chiềng Sang, xã Chiềng Pằn, xã Viêng Lán cũ (nay thuộc xã Yên Châu)</b>                                 |          |          |          |          |          |
| 11.1      | Từ cầu Chiềng Đông 1 đến cầu Chiềng Đông 2 (đọc Quốc lộ)                                                                                | 1.060    | 640      | 480      | 320      | 210      |
| 11.2      | Từ cầu Chiềng Đông 1 đến nhà ông ù Nhật cách 500 m (hướng đi Hà Nội)                                                                    | 1.850    | 1.300    | 910      | 150      | 90       |
| 11.3      | Từ cầu Chiềng Đông 2 đến đường rẽ vào bản Chai cách 100m (hướng đi Sơn La)                                                              | 1.850    | 1.300    | 910      | 150      | 90       |

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                                          | Giá đất  |          |          |          |          |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|       |                                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 11.4  | Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Hà Nội (đọc Quốc lộ 6) 730 m                                                      | 1.010    | 610      | 460      | 300      | 200      |
| 11.5  | Từ 731 m hướng đi Hà Nội đến ngã ba vào bản Đán (820m)                                                                   | 950      | 660      | 470      | 330      | 220      |
| 11.6  | Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Sơn La hết đất bản Chiềng Kim                                                     | 950      | 660      | 470      | 330      | 220      |
| 11.7  | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Phú đến hết đất ông Đạt Quỳnh                                                              | 2.090    | 1.540    | 1.080    | 320      | 210      |
| 11.8  | Đường từ ngã ba Chiềng Phú đi hướng Hà Nội đến cầu bản Phát                                                              | 1.980    | 1.390    | 970      | 200      | 140      |
| 11.9  | Từ tiếp giáp đất ông Tạ Ngọc Tính (Bản Thồng Phiêng) Chiềng Phú (2 bên đường) đến hết nhà ông Hà Văn Đò (Bản Chiềng Phú) | 880      | 620      | 430      | 260      | 160      |
| 11.10 | Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Lửa (bản Mường Vạt) hướng đi bản Nà Và 2 (2 bên đường) đến giáp đất ông Lừ Văn Xóm        | 850      | 550      | 350      | 210      | 130      |
| 11.11 | Từ ngã ba đi Thao trường bản đến ngã ba Trường THCS (bản Pút)                                                            | 330      | 200      | 160      | 100      | 80       |
| 11.12 | Từ ngã ba Trường THCS đi các hướng 300m                                                                                  | 270      | 210      | 160      | 140      | 110      |
| 11.13 | Từ ngã ba Trường THCS (Bản Pút) đi hướng Hồ Chiềng Khoi đến đập Hồ Chiềng Khoi                                           | 390      | 240      | 180      | 110      | 80       |
| 12    | <b>Các tuyến đường ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Yên Châu (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b>              | 220      | 180      | 140      | 110      | 90       |
| 13    | <b>Khu tái định cư, khu quy hoạch dân cư</b>                                                                             |          |          |          |          |          |
| 13.1  | Khu dân cư lương thực tiểu khu 1, xã Yên Châu                                                                            | 6.200    |          |          |          |          |
| 13.2  | Khu dân cư bản Ngoàng, xã Yên Châu                                                                                       | 330      |          |          |          |          |

### 5.39. Xã Chiềng Hặc

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Các trục đường giao thông chính</b>                                                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Dọc Quốc lộ 6 giáp phường Mộc Châu đến địa hết địa phận xã Chiềng Hặc (trừ các khu vực có giá riêng)                                                           | 1.000    | 780      | 540      | 180      | 135      |
| 1.2      | Từ hết đất trường Tiểu Học - THCS Tà Làng dọc theo QL 6c hết địa phận xã Chiềng Hặc                                                                            | 840      | 590      | 420      | 180      | 120      |
| <b>2</b> | <b>Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài</b>                                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| -        | Tuyến đường Mường Lựm, xã Tân Yên (địa phận xã Chiềng Hặc)                                                                                                     | 200      | 160      | 130      | 100      | 80       |
| <b>3</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng Hặc, xã Tú Nang cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc)</b>                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ đầu cầu Tà Vải dọc theo Quốc lộ 6 đến cống cây xăng Thắng Thủy                                                                                              | 1.350    | 800      | 600      | 400      | 250      |
| 3.2      | Từ cống cây xăng Thắng Thủy đến qua cổng UBND xã Chiềng Hặc 500m (dọc Quốc lộ 6)                                                                               | 1.500    | 1.000    | 800      | 600      | 400      |
| 3.3      | Từ UBND xã Chiềng Hặc 100m (dọc theo Quốc lộ 6) đến cầu Nà Ngà 1                                                                                               | 1.150    | 690      | 520      | 350      | 240      |
| 3.4      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Nà Khoang đến Cầu đi bản Tin Tốc                                                                                                        | 1.150    | 690      | 520      | 350      | 240      |
| 3.5      | Từ cầu đi bản Tin Tốc đến qua ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Ban 100m (đến cống thoát nước) hướng đi Hà Nội.                                                       | 1.150    | 690      | 520      | 350      | 240      |
| 3.6      | Từ ngã ba cầu Tà Làng đi Hà Nội đến đường lên bản Tà Làng Cao, đi hướng Sơn La đến cọc Km số 214 + 800 (dọc Quốc lộ 6)                                         | 2.000    | 1.500    | 1.000    | 700      | 500      |
| 3.7      | Từ cống ranh giới tiếp giáp bản Cốc Lắc và Tà Làng Thấp tới Km số 214+800 (dọc Quốc lộ 6)                                                                      | 1.980    | 1.390    | 970      | 690      | 480      |
| 3.8      | Khu trung tâm xã Tú Nang cũ (thuộc địa phận xã Chiềng Hặc): Đoạn đường từ đầu cầu Tà Làng dọc theo đường Quốc lộ 6C tới hết đất trường Tiểu Học - THCS Tà Làng | 1.500    | 1.000    | 800      | 500      | 300      |
| 3.9      | Từ đường rẽ cầu treo bản Suối Phà dọc theo Quốc lộ 6 đi hướng Hà Nội 1000m, hướng đi Sơn La qua nhà văn hóa bản Suối Bùn 300m                                  | 1.100    | 700      | 500      | 300      | 200      |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                    | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                    | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị<br>trí 4 | Vị<br>trí 5 |
| <b>4</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư xã Chiềng Hặc</b>                                                          |             |             |             |             |             |
| -        | Đầu giá khu quy hoạch dân cư bản Đông Khùa, xã Tú Nang cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc)                | 5.060       |             |             |             |             |
| <b>5</b> | <b>Tuyến đường nông thôn còn lại xã Chiềng Hặc</b>                                                 |             |             |             |             |             |
| -        | Trung tâm xã Mường Lựm cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc): Từ đầu đập hồ mường lựm tới UBND xã Mường Lựm | 330         | 200         | 160         | 100         | 80          |

#### 5.40. Xã Lóng Phiêng

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                       | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                       | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng Tương, xã Lóng Phiêng cũ (nay thuộc xã Lóng Phiêng)</b>                                        |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ nhà văn hóa bản Yên Thi hướng đi Hang Mon 1.300m (đất ông Kiên) và hướng đi Quốc lộ 6 1.015m (đọc đường Quốc lộ 6) | 3.990       | 2.800       | 1.960       | 1.370       | 960         |
| 1.2      | Đường vào bản Tái định cư Quỳnh Phiêng (từ đường Quốc lộ 6C đi 500m)                                                  | 350         | 190         | 130         | 100         | 80          |
| 1.3      | Từ UBND xã Chiềng Tương Cũ hướng về đồn biên phòng 500m hướng về bản Pha Kha II 200m                                  | 260         | 200         | 150         | 130         | 110         |
| 1.4      | Từ bản Mơ Tươi khu vực ngã ba đồn Biên Phòng đến rẽ ra các hướng 150m                                                 | 200         | 160         | 120         | 100         | 80          |
| 1.5      | Từ ngã ba bản Yên Thi vào khu vực đầu giá bản Long Đức (Khoảng 500m)                                                  | 350         | 200         | 150         | 90          | 80          |
| <b>2</b> | <b>Tuyến đường nông thôn còn lại xã Lóng Phiêng</b>                                                                   |             |             |             |             |             |
| -        | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Lóng Phiêng (trừ khu vực đã quy định giá đất)            | 150         | 110         | 90          | 80          | 70          |

**5.41. Xã Yên Sơn***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                               | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Các trục đường giao thông chính</b>                                                                        |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Dọc Quốc lộ 6C (trừ đất khu vực trung tâm xã Chiềng On, xã Yên Sơn cũ)                                        |             |             |             |             |             |
| -        | Từ giáp xã Mai Sơn đến hết nhà văn hóa bản Chờ Lồng                                                           | 740         | 570         | 400         | 140         | 100         |
| -        | Từ nhà văn hóa bản Chờ Lồng để tiếp giáp xã Phiêng Khoài                                                      | 440         | 310         | 220         | 160         | 100         |
| 1.2      | Dọc Tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On cũ (nay thuộc xã Yên Sơn, vị trí trung tâm khác có giá riêng)    | 440         | 310         | 220         | 160         | 110         |
| 1.3      | Từ ngã ba Đông Bâu hướng đi Kim Sơn 1; 100m (Hết đất nhà ông Thắng Quốc)                                      | 470         | 260         | 200         | 140         | 90          |
| 1.4      | Từ ngã ba Đông Bâu đi hướng Chiềng On hết đất Trạm thu phí điện lực                                           | 2.200       | 1.650       | 1.160       | 810         | 570         |
| 1.5      | Dọc đường Bản Đán Chiềng Sàng - Bó Phương (Trừ đất Trung tâm xã Yên Sơn)                                      | 300         | 180         | 140         | 90          | 60          |
| <b>2</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng On, xã Yên Sơn cũ (nay thuộc xã Yên Sơn)</b>                                           |             |             |             |             |             |
| 2.1      | Từ ngã ba (nhà ông Bình Dư) đi hướng Bó Phương 200m                                                           | 800         | 420         | 310         | 210         | 150         |
| 2.2      | Từ ngã ba (nhà ông Bình Dư) đi hướng Cò Nòi 200m                                                              | 820         | 430         | 320         | 220         | 150         |
| 2.3      | Từ ngã ba (nhà ông Bình Dư) đến hết đất trường tiểu học Yên Sơn (650m) hướng đi Phiêng Khoài                  | 850         | 400         | 300         | 200         | 140         |
| 2.4      | Trung Tâm xã Chiềng On cũ (nay thuộc xã Yên Sơn) (từ cổng đồn Biên Phòng Chiềng On đến hết trung tâm xã 640m) | 2.750       | 1.930       | 1.350       | 180         | 130         |
| <b>3</b> | <b>Khu dân cư trung tâm xã Yên Sơn</b>                                                                        |             |             |             |             |             |
| 3.1      | - Tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 6C                                                                              | 6.000       |             |             |             |             |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                        | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                        | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| 3.2      | - Tiếp giáp mặt đường bê tông                                                                          | 3.800       |             |             |             |             |
| <b>4</b> | <b>Tuyến đường nông thôn còn lại xã Yên Sơn</b>                                                        |             |             |             |             |             |
| -        | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Yên Sơn (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 160         | 120         | 100         | 90          | 80          |

### 5.42. Xã Chiềng Mai

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ đỉnh dốc Bản Mạt (ranh giới Chiềng Mung-Chiềng Mai) đến Km 6+400m (địa phận bản Áng Ứng)                                                     | 1.600    | 960      | 580      | 350      | 210      |
| 1.2      | Km 6+400m (địa phận bản Áng Ứng) đến km7+700m (Địa phận bản Thạy Lốm 6/1)                                                                       | 1.800    | 1.080    | 650      | 390      | 240      |
| 1.3      | Từ Km7+700m (Địa phận bản Thạy Lốm 6/1) đến Km9 (trụ sở Công an xã Chiềng Mai)                                                                  | 1.400    | 840      | 510      | 310      | 190      |
| 1.4      | Từ Km9 (trụ sở Công an xã Chiềng Mai) đến Km10 (Hết địa phận Tiểu Khu ngã ba)                                                                   | 2.200    | 1.320    | 800      | 480      | 290      |
| 1.5      | Km10 (Hết địa phận Tiểu Khu ngã ba) đến Km10+900 (Cầu bản Nghịu Cọ)                                                                             | 700      | 420      | 260      | 160      | 100      |
| 1.6      | Từ Km10+900 (Đầu cầu bản Nghịu Cọ) đến Km13 (địa phận bản Tình, xã Chiềng Kheo cũ)                                                              | 800      | 480      | 290      | 180      | 110      |
| 1.7      | Từ Km13 (địa phận bản Tình, xã Chiềng Kheo cũ) dọc theo quốc lộ 4G đến hết địa phận xã Chiềng Mai                                               | 650      | 390      | 240      | 150      | 90       |
| <b>2</b> | <b>Đường tỉnh lộ 117</b>                                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ Quốc lộ (Ngã 3 bản Thạy Lốm 6/1) đến Ngã 3 đường rẽ vào bản Thạy Lốm 6/1 + 150m                                                              | 1.200    | 720      | 440      | 260      | 160      |
| 2.2      | Từ Ngã 3 đường rẽ vào bản Thạy Lốm 6/1 + 150m đến hết địa phận xã Chiềng Mai                                                                    | 500      | 300      | 180      | 110      | 90       |
| <b>3</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ ao cạn địa phận xã Chiềng Ban cũ (bản Hợp 3 Văn Tiên) đến hết địa phận xã Chiềng Mai (đoạn tuyến tránh QL 6 từ Km 293 + 470 đến Km 295 +860) | 4.950    | 2.970    | 2.200    | 1.490    | 990      |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                          | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 3.2 | Từ đường Quốc lộ 4G đi qua UBND xã Chiềng Ban cũ đến hết địa phận xã Chiềng Mai                          | 1.100    | 700      | 490      | 340      | 240      |
| 3.3 | Từ Trung tâm giáo dục lao động tỉnh đi qua bản Hợp 3 Văn Tiên đến hết địa phận xã Chiềng Mai             | 1.200    | 770      | 490      | 340      | 240      |
| 3.4 | Từ ngã ba Quốc lộ 4G + 20m đi vào trung tâm xã Chiềng Mai đến Cổng bản ( <i>cổng chào</i> ) bản Cuộm Sơn | 700      | 420      | 250      | 150      | 90       |
| 3.5 | Từ cổng bản ( <i>cổng chào</i> ) bản Cuộm Sơn đi qua bản Puôn Vạy đến hết địa phận xã Chiềng Mai         | 450      | 270      | 165      | 120      | 90       |
| 3.6 | Từ Quốc Lộ 4G đến cầu qua suối Bản Liềng ( <i>xã Chiềng Dong cũ</i> )                                    | 500      | 300      | 180      | 110      | 90       |
| 3.7 | Từ ngã ba tỉnh lộ 117 qua bản Kéo Tóc đến ngã ba giao với đường nhựa bản Củ                              | 500      | 300      | 180      | 110      | 90       |
| 3.8 | Từ Quốc lộ 4G đi qua UBND xã Chiềng Ve cũ đến hết địa phận xã Chiềng Mai                                 | 650      | 390      | 240      | 140      | 100      |

**5.43. Xã Mai Sơn***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT        | Tên tuyến đường                                                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            |                                                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b>   | <b>Đường Tô Hiệu</b>                                                                                                                            |          |          |          |          |          |
| 1.1        | Từ Km 270 + 600 đến Km 272 + 300 (công công an huyện) (dọc Quốc lộ 6)                                                                           | 9.900    | 6.930    | 4.800    | 3.500    | 2.500    |
| 1.2        | Từ Km 272 + 300 đến Km 274 + 100 (đường rẽ vào đường bề bơi)                                                                                    | 12.590   | 8.400    | 5.900    | 4.200    | 3.000    |
| 1.3        | Từ Km 274 + 100 đến Km 274 + 300 (ngã tư Nông trường Tô Hiệu)                                                                                   | 18.000   | 12.600   | 8.800    | 6.200    | 4.500    |
| <b>2</b>   | <b>Đường 20 - 8</b>                                                                                                                             |          |          |          |          |          |
| 2.1        | Từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi                                                                        | 12.700   | 8.800    | 5.300    | 3.200    | 2.250    |
| 2.2        | Từ Km 275 + 300 đến Km 276 đoạn Quốc lộ 6 (biển đỗ xe buýt đầu cầu vượt)                                                                        | 7.200    | 4.500    | 3.000    | 2.200    | 1.500    |
| 2.3        | Từ Km 276 đến Km 279 + 500 (hết địa phận thị trấn Hát Lót cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) (trừ khu đất đầu giá tại tiểu khu 10 (dọc đường Quốc lộ 6)) | 4.500    | 3.500    | 2.700    | 1.500    | 1.000    |
| <b>3</b>   | <b>Đường nhánh</b>                                                                                                                              |          |          |          |          |          |
| <b>3.1</b> | <b>Phố Lò Văn Muôn</b>                                                                                                                          |          |          |          |          |          |
| -          | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến công chợ trung tâm đi các hướng 20 m                                                                                    | 12.000   | 8.400    | 5.900    | 4.200    | 3.000    |
| -          | Từ công Chợ trung tâm + 20 m qua Trung tâm Chính trị cũ cách Quốc lộ 6 40 m (giáp ông Triễn)                                                    | 3.500    | 3.000    | 2.500    | 1.500    | 1.000    |
| <b>3.2</b> | <b>Phố Hà Văn Ấng</b>                                                                                                                           |          |          |          |          |          |
| -          | Từ ngã tư Nông trường Tô Hiệu đến ngã ba Xưởng chế biến (hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Sơn, tiểu khu 4)                                       | 15.600   | 9.900    | 7.000    | 4.900    | 3.400    |
| -          | Từ ngã ba Xưởng chế biến đi các hướng 50m                                                                                                       | 14.840   | 9.400    | 6.580    | 4.600    | 3.200    |
| -          | Từ phố Hà Văn Ấng đi đến hết đất nhà máy nước                                                                                                   | 7.400    | 5.200    | 3.600    | 2.500    | 1.800    |
| <b>3.3</b> | <b>Phố Trần Quốc Hoàn</b>                                                                                                                       |          |          |          |          |          |
| -          | Từ Km 275 + 150 (công Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường                                                                          | 8.100    | 4.500    | 3.400    | 2.300    | 1.500    |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                                                            | Giá đất  |          |          |          |          |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|             |                                                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| -           | Từ đầu cầu phía Công an đến hết đường Phố Trần Quốc Hoàn (kể cả các tuyến nhánh khu dân cư tiểu khu 8)                     | 5.500    | 2.700    | 2.000    | 1.400    | 900      |
| <b>3.4</b>  | <b>Đường Cà Văn Khum</b>                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| -           | Đường Hát Lót - Tà Hộc) đến ngã ba Viện Lao + 400 m (hết ranh giới xã Mai Sơn)                                             | 3.500    | 1.700    | 1.500    | 1.000    | 800      |
| <b>3.5</b>  | <b>Đường bản Dôm</b>                                                                                                       |          |          |          |          |          |
| -           | Từ hết ranh giới Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Chu Văn Thịnh đến hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú cấp II | 3.700    | 1.800    | 1.300    | 900      | 600      |
| -           | Từ hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú đến hết ranh giới Trạm dịch vụ Công ty cơ khí + 100 m (hết đất nhà ông Giang Len)  | 3.600    | 1.700    | 1.300    | 900      | 600      |
| -           | Từ hết ranh giới nhà Giang Len (phía ra Hát Lót) đến cách Quốc lộ 6 300 m                                                  | 3.200    | 2.300    | 1.600    | 1.100    | 800      |
| <b>3.6</b>  | <b>Đường Tôn Thất Tùng</b>                                                                                                 |          |          |          |          |          |
| -           | Từ ngã ba Viện Lao đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn + 100 m                                             | 4.200    | 2.700    | 1.600    | 1.000    | 600      |
| -           | Từ hết ranh giới Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn + 100 m đến hết ranh giới Trường TH & THCS Chu Văn Thịnh                | 2.200    | 1.000    | 800      | 500      | 400      |
| <b>3.7</b>  | <b>Đường Nà Viên</b>                                                                                                       |          |          |          |          |          |
| -           | Từ ngã ba bản Dôm đến hết địa phận xã Mai Sơn                                                                              | 1.600    | 1.100    | 800      | 600      | 400      |
| <b>3.8</b>  | <b>Đường Hoa Ban</b>                                                                                                       |          |          |          |          |          |
| -           | Từ ngã ba đường 110 + 60 m đi qua tiểu khu 19, 20, 21 đến trường Mầm non Tô hiệu (Tiểu khu 2)                              | 3.770    | 2.250    | 1.400    | 1.000    | 700      |
| -           | Đường Hoa Ban đoạn từ Trường mầm non Tô Hiệu đến khu quy hoạch Trung tâm hành chính - chính trị huyện                      | 2.700    | 1.600    | 1.000    | 600      | 400      |
| <b>3.9</b>  | <b>Phố Kim Đồng</b>                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| -           | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến trường Tiểu học Hát Lót + 100 m                                                                    | 4.200    | 3.000    | 2.100    | 1.500    | 1.100    |
| <b>3.10</b> | <b>Phố Lò Văn Hắc</b>                                                                                                      |          |          |          |          |          |
| -           | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết ngã ba giao đường Hà Văn Ẩng                                                                   | 7.400    | 5.200    | 3.600    | 2.500    | 1.800    |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                                          | Giá đất  |          |          |          |          |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|             |                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>3.11</b> | <b>Phố Cầu Treo</b>                                                                                      |          |          |          |          |          |
| -           | Từ bên kia cầu treo đến cách cổng Trường Trung học phổ thông (cấp III) 20m về phía Trường Nông Lâm       | 1.600    | 1.100    | 800      | 600      | 350      |
| <b>3.12</b> | <b>Đường Quốc lộ 6</b>                                                                                   |          |          |          |          |          |
| -           | Từ Km 279 + 500 (hết thị trấn Hát Lót cũ) đến hết địa phận xã Mai Sơn                                    | 3.200    | 2.600    | 1.800    | 1.300    | 900      |
| -           | Từ Km 260+300 (giáp địa phận xã Yên Châu) đến Km 262+750 (đường vào bản Hua Tát)                         | 2.860    | 1.720    | 1.210    | 850      | 600      |
| -           | Từ Km 262+750 đến Km 263+500 (qua Trạm 36 công an xã Cò Nòi 500m)                                        | 2.900    | 1.600    | 1.200    | 800      | 500      |
| -           | Từ Km 266+800 đến Km 270+600 (địa phận thị trấn Hát Lót cũ)                                              | 7.920    | 4.750    | 2.850    | 1.700    | 1.000    |
| -           | Từ đường UBND xã Cò Nòi + 60m phía ngã ba Cò Nòi đến hết ranh giới Trường tiểu học Cò Nòi (cấp I)        | 6.500    | 3.900    | 2.350    | 1.400    | 850      |
| -           | Từ hết ranh giới trường Tiểu học Cò Nòi (cấp I) đến cách ngã ba đường Quốc lộ 6 mới 40m (về phía Cò Nòi) | 6.500    | 3.900    | 2.350    | 1.400    | 850      |
| <b>3.13</b> | <b>Quốc lộ 37</b>                                                                                        |          |          |          |          |          |
| -           | Từ Đài tưởng niệm Thanh niên xung phong đi 200m theo hướng đi bản Nong Quỳnh                             | 2.600    | 1.500    | 950      | 600      | 350      |
| <b>3.14</b> | <b>Đường Quốc lộ 6 C</b>                                                                                 |          |          |          |          |          |
| -           | Từ ngã ba Cò Nòi +20m đến hết Trường THPT Cò Nòi                                                         | 2.100    | 1.200    | 800      | 500      | 300      |
| -           | Từ hết Trường THPT Cò Nòi đến hết tiểu khu Bình Minh (ngã ba đường đi Noong Te)                          | 1.600    | 800      | 600      | 400      | 300      |
| -           | Từ hết tiểu khu Bình Minh đến hết địa phận xã Mai Sơn                                                    | 1.100    | 700      | 500      | 400      | 300      |
| <b>3.15</b> | <b>Đường nhánh khác</b>                                                                                  |          |          |          |          |          |
| -           | Từ đường Tôn Thất Tùng đi hướng ngã ba Bắc Quang đến hết địa phận xã Mai Sơn                             | 1.600    | 1.100    | 800      | 600      | 400      |
| -           | Từ ngã ba Xưởng Bông (cũ) đến hết ranh giới thị trấn Hát Lót cũ (hướng đi cầu treo Nà Ban)               | 1.100    | 900      | 600      | 500      | 300      |
| -           | Từ ngã ba Quốc lộ 6 tại Km 277 + 300 (ngã ba Nghĩa địa Mường Hồng) đến                                   | 1.300    | 900      | 600      | 500      | 300      |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|          | hết địa phận xã Mai Sơn (hướng đi điểm Tái định cư bản Củ Pe)                                          |          |          |          |          |          |
| -        | Từ hết địa phận thị trấn Hát Lót cũ đến cầu treo Nà Ban                                                | 900      | 600      | 500      | 300      | 200      |
| -        | Tuyến đường nhựa đoạn từ Quốc lộ 6 + 100 m đến hết địa phận thị trấn Hát Lót cũ)                       | 2.600    | 1.740    | 1.230    | 860      | 500      |
| -        | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết Trường THCS Tô Hiệu                                                        | 3.500    | 3.000    | 2.500    | 1.500    | 1.000    |
| -        | Từ ngã ba quốc lộ 6 đến Chi cục Thuế khu vực Mai Sơn - Yên Châu (cũ)                                   | 3.900    | 3.300    |          |          |          |
| -        | Tuyến đường tránh Quốc lộ 6 từ tiểu khu 3/2, xã Cò Nòi đi Nhà máy mía đường Sơn La                     | 1.100    | 800      | 300      | 200      | 150      |
| -        | Đoạn đường từ Quốc lộ 37 ra Quốc lộ 6 cũ (giáp bà Nga)                                                 | 1.300    | 900      | 400      | 300      | 150      |
| -        | Đoạn từ hết địa phận thị trấn Hát Lót (cũ) đến bản Nà Sắng (hết tuyến đường nhựa)                      | 700      | 500      | 300      | 200      | 100      |
| <b>4</b> | <b>Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi cũ (nay thuộc xã Mai Sơn)</b> |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 30 m                                                       | 11.000   |          |          |          |          |
| 4.2      | Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 20,5 m                                                     | 11.000   |          |          |          |          |
| 4.3      | Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5 m                                                     |          |          |          |          |          |
| -        | + Lô 1B                                                                                                | 6.000    |          |          |          |          |
| -        | + Lô 2A, Lô 3A, Lô 1C                                                                                  | 6.000    |          |          |          |          |
|          | + Lô 7A                                                                                                | 6.000    |          |          |          |          |
| 4.4      | Từ Km 263 + 500 đến cách cổng UBND xã Cò Nòi cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) 200 m                           | 6.100    | 3.000    | 2.100    | 1.400    | 1.000    |
| 4.5      | Từ cách cổng UBND xã Cò Nòi 200 m đến đường vào trường Trung học cơ sở Cò Nòi (cấp II)                 | 6.100    | 3.000    | 2.100    | 1.400    | 1.000    |
| 4.6      | Từ đường vào trường THCS Cò Nòi (cấp II) đến Km 266 + 800 Quốc lộ 6 (ngã ba tiểu khu 19/5)             | 5.500    | 2.800    | 2.000    | 1.300    | 900      |
| <b>5</b> | <b>Khu tái định cư; khu dân cư xã Mai Sơn</b>                                                          |          |          |          |          |          |

| STT        | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 5.1        | Các tuyến đường trong khu tái định cư dự án Trung tâm chính trị hành chính huyện và các dự án khác                                                                                                                                                                                                 |          |          |          |          |          |
| -          | Đường quy hoạch nội bộ 11,5 m                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6.300    |          |          |          |          |
| -          | Đường mặt cắt 22,5m (tuyến đường 26/3 xã Cò Nòi đi tiểu khu 10 thị trấn Hát Lót)                                                                                                                                                                                                                   | 9.000    |          |          |          |          |
| -          | Đường quy hoạch nội bộ 16,5m                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9.000    |          |          |          |          |
| 5.2        | Khu đất đầu giá tại tiểu khu 10, thị trấn Hát Lót (đọc đường Quốc lộ 6)                                                                                                                                                                                                                            | 7.300    |          |          |          |          |
| 5.3        | Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) (trừ đường Tôn Thất Tùng đoạn từ ngã ba viện Lao + 20m đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn +100m)                                                                                 | 3.700    |          |          |          |          |
| 5.4        | Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 5, thị trấn Hát Lót cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) (trừ Đường 20-8 đoạn từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi và Phố Trần Quốc Hoàn đoạn từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường) | 5.500    |          |          |          |          |
| 5.5        | Tuyến đường bê tông thuộc quy hoạch khu dân cư tiểu khu Nà Sản, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn                                                                                                                                                                                                          | 1.700    | 1.400    |          |          |          |
| 5.6        | Khu dân cư tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn: Đường quy hoạch nội bộ                                                                                                                                                                                                                         | 2.550    |          |          |          |          |
| 5.7        | Đường qua điểm dân cư nông thôn chính trang tiểu khu 1, xã Cò Nòi cũ (khu gốc địa)                                                                                                                                                                                                                 | 4.700    |          |          |          |          |
| 5.8        | Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư bản Mu Kít, xã Cò Nòi                                                                                                                                                                                                                                   | 2.000    |          |          |          |          |
| <b>6</b>   | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                                                                                                                                                                                                                     |          |          |          |          |          |
| <b>6.1</b> | <b>Đường Hát Lót - Chiềng Mung</b>                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |          |          |          |          |
| -          | Từ Trung tâm xã Hát Lót cũ đi 02 hướng 100m                                                                                                                                                                                                                                                        | 900      | 700      | 500      | 300      | 200      |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                  | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| -   | Từ cách Trung tâm xã Hát Lót (cũ) 100m đi hướng thôn Nà Cang đến hết địa phận xã Mai Sơn         | 1.000    | 700      | 500      | 400      | 300      |
| -   | Từ ngã ba Tiểu khu Nà Sản đến đường Hát Lót-Chiềng Mung                                          | 1.100    | 800      | 600      | 400      | 300      |
| -   | Từ ngã ba địa chất (Km 277 + 300 m Quốc lộ 6) + 40 m đến hết đoàn địa chất 305                   | 700      | 400      | 300      | 200      | 150      |
| 6.2 | <b>Tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 110 +100m (Nà Bó) đến Quốc lộ 37 (Cò Nòi)</b>               | 800      | 600      | 400      | 300      | 100      |
| 6.3 | <b>Từ Quốc lộ 6 hướng đi bản Nà Cang xã Hát Lót</b>                                              |          |          |          |          |          |
| -   | Từ Quốc lộ 6 đến ngã ba Yên Sơn                                                                  | 1.100    | 800      | 600      | 400      | 300      |
| -   | Từ ngã ba Yên Sơn đi thôn Nà Cang đến đường Hát Lót - Chiềng Mung                                | 900      | 600      | 300      | 200      | 100      |
| -   | Từ ngã ba Yên Sơn đến cách ngã ba bản Nà Tiến (cũ) 40m                                           | 900      | 600      | 300      | 200      | 100      |
| -   | Đường từ Quốc lộ 6 đi ra trại trường Nông Lâm (nối vào tuyến Từ Quốc lộ 6 hướng đi thôn Nà Cang) | 1.100    | 800      | 400      | 200      | 150      |
| -   | Từ ngã ba bản Nà Tiến (cũ) đến đường Hát Lót - Chiềng Mung                                       | 800      | 600      | 400      | 300      | 200      |

#### 5.44. Xã Phiêng Pần

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                          | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba đường rẽ vào UBND xã Chiềng Ve cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) đến hết địa phận xã Nà Ốt cũ                          | 550      | 390      | 160      | 130      | 100      |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 37</b>                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ Km 473+800 đến Km 475+800m                                                                                            | 1.200    | 850      | 600      | 450      | 300      |
| 2.2      | Từ Km 475+800 đến Km 486+000                                                                                             | 800      | 550      | 400      | 300      | 180      |
| 2.3      | Từ Km 486+000 đến Km 487+000 (Trung tâm xã Phiêng Pần)                                                                   | 1.200    | 850      | 600      | 450      | 300      |
| <b>3</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                                           |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Nà Ốt cũ (nay thuộc xã Phiêng Pần)                                                           |          |          |          |          |          |
| -        | Từ cổng UBND xã Nà Ốt cũ đến hết địa phận xã Nà Ốt cũ hướng đi Phiêng Cầm                                                | 550      | 390      | 220      | 160      | 100      |
| -        | Tuyến đường trung tâm xã Nà Ốt: từ Km 33+500m đến Km35+500                                                               | 830      | 500      | 380      | 260      | 170      |
| 3.2      | Tuyến đường Quốc lộ 37 từ Cò Nồi đi Nà Ốt: Từ Km 487+000 đến Km 499+000 (điểm cuối giao với Quốc lộ 4G)                  | 500      | 450      | 350      | 300      | 200      |
| 3.3      | Đoạn đường từ Quốc lộ 37 ra Quốc lộ 6 cũ (giáp bà Nga)                                                                   | 1.210    | 850      | 380      | 260      | 170      |
| 3.4      | Tuyến đường Trung tâm xã Phiêng Pần (điểm đầu giao với Quốc lộ 37) đến cột mốc 219/Sơn La, Đồn Biên phòng Phiêng Pần 459 | 750      | 550      | 450      | 250      | 150      |
| 3.5      | Khu vực trung tâm xã Chiềng Lương cũ (Từ UBND xã đi về 2 hướng 200m)                                                     | 300      | 250      | 150      | 100      | 80       |
| 3.6      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Phiêng Pần (trừ khu vực đã quy định giá đất)                | 600      | 420      | 230      | 150      | 100      |

### 5.45. Xã Chiềng Mung

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 6</b>                                                                                                          |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ hết địa phận xã Mai Sơn đến ngã ba đường rẽ vào khu công nghiệp Mai Sơn                                                      | 3.300    | 2.750    | 1.930    | 1.320    | 930      |
| 1.2      | Từ ngã ba đường rẽ vào khu công nghiệp Mai Sơn đến ngã ba qua ngã ba trại ong đi hướng Quốc lộ 6 cũ hết địa phận xã Chiềng Mung | 5.500    | 3.000    | 2.100    | 1.450    | 1.000    |
| 1.3      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 cũ và mới +20m theo hướng đi Quốc lộ 6 cũ đến hết địa phận xã Chiềng Mung (đi trại thực nghiệm)             | 4.400    | 2.750    | 1.650    | 880      | 660      |
| 1.4      | Từ tuyến tránh địa phận Chiềng Mung đến hết địa phận xã Chiềng Mung                                                             | 6.050    | 3.300    | 2.480    | 1.650    | 1.100    |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 4G</b>                                                                                                               |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba Mai Sơn (đường Sông Mã cũ) Đến ngã ba thôn 6 - 40m (giao nhau với Quốc lộ 4G)                                         | 1.500    | 1.100    | 860      | 690      | 570      |
| 2.2      | Từ địa phận giáp ranh phường Chiềng Sinh đến bia tường niệm                                                                     | 4.100    | 3.600    | 2.600    | 2.400    | 2.100    |
| 2.3      | Từ Bia Tường Niệm đến hết địa phận xã Chiềng Mung                                                                               | 3.600    | 2.600    | 2.400    | 2.100    | 1.500    |
| <b>3</b> | <b>Đường Hát Lót - Chiềng Mung</b>                                                                                              |          |          |          |          |          |
| -        | Từ giáp địa phận xã Mai Sơn đến hết xã Chiềng Mung                                                                              | 1.500    | 1.050    | 700      | 500      | 400      |
| <b>4</b> | <b>Đường tỉnh lộ 118</b>                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba chợ Chiềng Mung đến ngã ba Bản Xum (đường Hát Lót - Chiềng Mung)                                                      | 1.100    | 770      | 540      | 380      | 270      |
| <b>5</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư và các đường nhánh</b>                                                               |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ giáp địa phận xã Mai Sơn đến nhà máy tinh bột sắn (xã Mường Bon cũ) đến ngã ba Tỉnh lộ 118 bản Quỳnh Pầu                     | 880      | 620      | 430      | 300      | 210      |
| 5.2      | Từ ngã ba bản Mai Tiên đến hết khu Tái định cư bản Mai Quỳnh cũ                                                                 | 660      | 470      | 320      | 220      | 160      |
| 5.3      | Từ địa phận ranh giới tiểu khu 15 xã Mai Sơn qua khu công nghiệp Mai Sơn đến điểm tường TH và THSC Nà Trai                      | 660      | 470      | 320      | 220      | 160      |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                          | Giá đất     |             |             |             |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|     |                                                                                                                          | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| 5.4 | Đoạn đường từ Nhà máy tinh bột sắn (bản Un) đi bản Mé đến hết địa phận giao nhau đường khu công nghiệp Mai Sơn (bản Cắp) | 880         | 620         | 140         | 110         | 90          |
| 5.5 | Đường từ ngã ba Bản Cắp qua UBND xã Mường Bằng đến điểm tái định cư Quỳnh Bằng                                           | 660         | 470         | 320         | 220         | 135         |
| 5.6 | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Mung (trừ khu vực đã quy định giá đất)               | 600         | 420         | 230         | 150         | 100         |

**5.46. Xã Phiêng Cầm***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                           | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                           | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Phiêng Cầm</b>                                                             |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Khu trung tâm xã từ trạm cân điện tử đến mỏ đá Hiền Luyện                                                 | 1.100       | 770         | 390         | 280         | 170         |
| 1.2      | Các vị trí còn lại trên tuyến tỉnh lộ 113, xã Phiêng Cầm                                                  | 660         | 470         | 180         | 130         | 80          |
| 1.3      | Đường Mường Chanh (Bản Hịa) - Chiềng Nọi                                                                  | 660         | 470         | 320         | 220         | 170         |
| <b>2</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                            |             |             |             |             |             |
| 2.1      | Xã Nậm Ty đến xã Nậm Lầu (đoạn qua địa phận xã Phiêng Cầm)                                                | 1.210       | 850         | 380         | 260         | 170         |
| 2.2      | KM 31+100 ĐT.113 (bản Phiêng Phụ) đến Trung tâm xã Chiềng Nọi cũ                                          | 660         | 470         | 180         | 130         | 80          |
| 2.3      | Khu vực trung tâm xã Chiềng Nọi cũ (Từ UBND xã đi về 2 hướng 200m)                                        | 300         | 210         | 125         | 100         | 80          |
| 2.4      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Phiêng Cầm (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 660         | 470         | 180         | 130         | 80          |

### 5.47. Xã Mường Chanh

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                          | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường tỉnh lộ 117</b>                                                                                                                                                                                 |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đường Tỉnh lộ 117: Từ ngã ba bản Đen đi hướng phường Chiềng Cơi 300m, đi hướng Quốc lộ 4G 900m, đi đến cầu Tà Chiềng tại bản Cang Mường (trừ đoạn Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh bản Đen) | 2.200    | 1.000    | 500      | 300      | 200      |
| 1.2      | Đường Tỉnh lộ 117: Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Mường Chanh                                                                                                                                        | 780      | 600      | 300      | 200      | 150      |
| <b>2</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh (bản Đen)</b>                                                                                                                                           |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Đường quy hoạch trên tuyến Đường tỉnh 117: Đoạn từ ngã ba bản Đen hướng đi xã Hua La (cũ), đi Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh                                                                          | 2.400    |          |          |          |          |
| 2.2      | Đường nội bộ trong khu quy hoạch (đường bê tông)                                                                                                                                                         | 1.000    |          |          |          |          |
| <b>3</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                                                                                                                           |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Đường giao thông đoạn từ cầu Tà Chiềng đến hết địa phận xã Mường Chanh tiếp giáp với xã Muối Nọi                                                                                                         | 1.100    | 770      | 580      | 340      | 270      |
| 3.2      | Đường giao thông từ ngã ba giao với Đường tỉnh 117 tại trung tâm xã Mường Chanh đi xã Phiêng Cầm (xã Chiềng Nọi cũ) 900m                                                                                 | 700      | 500      | 300      | 200      | 100      |
| 3.3      | Đường giao thông từ ngã ba giao với Đường tỉnh 117 tại bản Mảy đèn ngã ba rẽ đi bản Tường Chung                                                                                                          | 600      | 420      | 220      | 160      | 100      |
| 3.4      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Chanh (trừ khu vực đã quy định giá đất)                                                                                               | 500      | 350      | 200      | 150      | 100      |

**5.48. Xã Tà Hộc***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                             | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Hát Lót - Tà Hộc (Tỉnh lộ 110)</b>                                                                 |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ giáp xã Mai Sơn đến đỉnh dốc Tiểu khu 8 xã Tà Hộc +20m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó)                           | 1.010    | 430      | 320      | 220      | 150      |
| 1.2      | Từ đỉnh dốc tiểu khu 8 +200m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó) đến nhà ông chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Bó Đuoi) +20m | 1.130    | 570      | 420      | 290      | 190      |
| 1.3      | Từ nhà ông chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Bó Đuoi) +20m đến hết địa phận xã Tà Hộc                            | 880      | 620      | 430      | 300      | 210      |
| 1.4      | Từ hết địa phận bản Cáp Na đến Càng Tà Hộc                                                                  | 500      | 350      | 200      | 150      | 110      |
| <b>2</b> | <b>Đường Chiềng Sung (Tỉnh lộ 109)</b>                                                                      |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ Km 0 + 20m đến cách ngã ba Sông Lô 200m                                                                  | 770      | 540      | 280      | 190      | 140      |
| 2.2      | Từ ngã ba Sông Lô xã Nà Bó đi các hướng 200m                                                                | 770      | 540      | 280      | 190      | 140      |
| <b>3</b> | <b>Đường Tà Hộc - Mường Bú</b>                                                                              |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ đường tỉnh lộ 110 (Ngã ba Nà Bó cũ) + 60m đến hết địa phận xã Tà Hộc                                     | 880      | 620      | 150      | 130      | 90       |
| 3.2      | Tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 110 +100m (Tà Hộc) đến Quốc lộ 37 (Mai Sơn)                               | 770      | 540      | 150      | 130      | 80       |
| <b>4</b> | <b>Đi khu công nghiệp</b>                                                                                   |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba Sông Lô +200m nhánh 109 - 110 đến cách ngã ba Nhà máy xi măng 20m (Tỉnh lộ 110) về phía Sông Lô   | 900      | 600      | 400      | 300      | 200      |
| <b>5</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                              |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Khu vực trung tâm xã Nà Bó cũ (Từ UBND xã đi về 2 hướng 200m)                                               | 300      | 250      | 150      | 100      | 80       |
| 5.2      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tà Hộc (trừ khu vực đã quy định giá đất)       | 600      | 420      | 230      | 150      | 100      |

### 5.49. Xã Chiềng Sung

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                   | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                   | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Chiềng Sung (Tỉnh lộ 110)</b>                                                                            |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ ngã ba trụ sở UBND xã Chiềng Sung (cũ) theo hai hướng Hòa Bình, Cao Sơn + 200m                                 | 880         | 620         | 280         | 190         | 130         |
| 1.2      | Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 110                                                                                  | 550         | 390         | 160         | 140         | 110         |
| <b>2</b> | <b>Đường Nà Bó - Mường Chùm</b>                                                                                   |             |             |             |             |             |
| -        | Từ đường Tỉnh lộ 110 (ngã ba Nà Bó) + 60m đến hết địa phận huyện Mai sơn                                          | 880         | 620         | 280         | 190         | 130         |
| <b>3</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Sung (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 600         | 420         | 230         | 150         | 100         |
| <b>4</b> | <b>Các tuyến đường còn lại tại các bản trên địa bàn xã (trừ các khu vực đã quy định giá đất)</b>                  | 250         |             |             |             |             |

**5.50. Xã Bó Sinh***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                        | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                        | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Khu trung tâm xã Pú Bầu, xã Chiềng En, xã Bó Sinh cũ (nay thuộc xã Bó Sinh)</b>                     |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Các bản thuộc xã Bó Sinh trên tuyến đường Quốc lộ 12                                                   | 300         | 180         | 140         | 90          | 60          |
| 1.2      | Tuyến Tỉnh lộ 108 từ ngã 3 bản Phổng đến cầu cứng bản Phổng 2                                          | 300         | 180         | 140         | 90          | 60          |
| 1.3      | Từ trụ sở UBND xã Pú Pầu cũ (nay thuộc xã Bó Sinh) đến trụ sở UBND xã Pú Pầu (mới)                     | 170         | 140         | 100         | 90          | 70          |
| 1.4      | Đường Quốc lộ 12 địa phận xã Pú Bầu (cũ)                                                               | 300         | 180         | 140         | 90          | 60          |
| 1.5      | Từ ngã ba bản Pát đến trường Mầm non Pú Pầu                                                            | 200         | 160         | 120         | 100         | 80          |
| 1.6      | Từ công trụ sở UBND xã Chiềng En cũ (nay thuộc xã Bó Sinh) về 2 phía 1km                               | 330         | 200         | 160         | 100         | 70          |
| 1.7      | Đường Quốc lộ 12 địa phận xã Bó Sinh                                                                   | 170         | 140         | 100         | 90          | 70          |
| 1.8      | Từ ngã ba điểm trường Pá Lưng đến UBND xã Chiềng En cũ (nay thuộc xã Bó Sinh)                          | 150         | 120         | 90          | 80          | 60          |
| 1.9      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Bó Sinh (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 120         | 100         | 90          | 80          | 70          |

**5.51. Xã Chiềng Khương***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                                      |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ cửa hàng xăng dầu đến đường vào trường Trung học phổ thông Chiềng Khương                                  | 1.300    | 770      | 510      | 350      | 210      |
| 1.2      | Từ đường đi trường Trung học phổ thông đến Huổi Nương                                                        | 1.780    | 1.070    | 590      | 390      | 260      |
| 1.3      | Từ cổng Huổi Nương đến đường vào UBND xã Chiềng Khương                                                       | 1.850    | 1.150    | 620      | 400      | 300      |
| 1.4      | Từ hết đường vào UBND xã Chiềng Khương đến hết bản Thống Nhất                                                | 1.260    | 750      | 570      | 380      | 260      |
| 1.5      | Từ đầu bản Híp đến hết đất bản Tiên Sơn                                                                      | 550      | 330      | 260      | 170      | 110      |
| <b>2</b> | <b>Khu trung tâm xã Chiềng Khương, xã Mường Sại cũ (nay thuộc xã Chiềng Khương)</b>                          |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ hết đất nhà ông Quàng Văn Ngoãn đến hết đất bản Tiên Chung (hướng đi Sông Mã)                             | 480      | 280      | 210      | 150      | 90       |
| 2.2      | Từ hết đất nhà ông Quàng Văn Ngoãn đến hết đất bản Tiên Chung (hướng đi Sông Mã)                             | 480      | 280      | 210      | 150      | 90       |
| 2.3      | Từ hết cầu bản Sai đến hết đất trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS Mường Sại (hướng đi Sơn La) | 390      | 240      | 180      | 130      | 80       |
| 2.4      | Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G                                                                         | 350      | 210      | 160      | 110      | 70       |
| 2.5      | Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G)                                                 | 200      | 150      | 120      | 80       | 50       |
| <b>3</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                               |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ M21 đến Quốc lộ 4G đến hết đất đơn vị C2                                                                  | 550      | 330      | 220      | 160      | 100      |
| 3.2      | Đường Tuần tra biên giới, Từ M21 Quốc lộ 4G đến ngã ba đường vào bản Búa                                     | 390      | 240      | 180      | 130      | 80       |
| 3.3      | Đường vào trụ sở UBND xã Chiềng Khương đến cổng trụ sở UBND xã Chiềng Khương                                 | 550      | 330      | 260      | 170      | 110      |
| 3.4      | Tuyến Mường Hung - Chiềng Khương từ bản Cỏ đến hết bản Ten Pách                                              | 280      | 220      | 170      | 150      | 110      |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                     | Giá đất  |          |          |          |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|      |                                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 3.5  | Tuyến đường tuần tra biên giới từ ngã ba bản Búa đến cầu cứng bản Búa                                               | 310      | 250      | 190      | 160      | 130      |
| 3.6  | Tuyến đường tuần tra biên giới từ ngã ba bản Búa đến hết đất nhà ông Quàng Văn Vui - bản Cỏ                         | 280      | 220      | 170      | 150      | 110      |
| 3.7  | Từ hết đất đơn vị C2 đến hết đất nhà ông Đào Tuấn Anh (bản Khương Tiên)                                             | 440      | 280      | 170      | 100      | 80       |
| 3.8  | Từ cầu tràn bản Mo đến hết đất bản Huổi Mo (khu Tái định cư)                                                        | 200      | 160      | 100      | 90       | 80       |
| 3.9  | Từ hết đất nhà ông Anh Ngát đến nghĩa địa bản Huổi Nhương                                                           | 420      | 280      | 110      | 90       | 80       |
| 3.10 | Từ cầu bản Híp (nhà ông Pâng) đến hết đất nhà ông Sơn bản Híp                                                       | 280      | 170      | 90       | 90       | 80       |
| 3.11 | Đường vào khu dân cư dọc theo suối Hải Hậu (Bản Tiên Sơn)                                                           | 280      | 180      | 90       | 90       | 80       |
| 3.12 | Từ đường tuần tra biên giới đến bản Bó                                                                              | 200      | 160      | 120      | 100      | 80       |
| 3.13 | Từ trường Trung học Chiềng Khương đến cây xăng Chiềng Khương                                                        | 1.140    | 680      | 510      | 340      | 230      |
| 4    | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Khương (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 110      | 90       | 85       | 75       | 70       |

**5.52. Xã Mường Hung***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                           | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                                   |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ đầu cầu Chiềng Cang qua cầu treo Mường Hung 100m                                                       | 660      | 400      | 300      | 200      | 140      |
| 1.2      | Từ ngã ba cầu cứng (bản Nhạp) đi 2 hướng 200m (hướng đi Sơn La và hướng đi xã Sông Mã)                    | 1090     | 650      | 460      | 300      | 200      |
| 1.3      | Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G                                                                      | 610      | 370      | 280      | 190      | 130      |
| 1.4      | Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G)                                              | 150      | 110      | 100      | 90       | 80       |
| 1.5      | Từ đầu cầu bản cứng (bản Nhạp) đến Quốc lộ 4G                                                             | 880      | 530      | 400      | 270      | 180      |
| <b>2</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                            |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Đường đi Phiêng Cầm - Chiềng Noi, huyện Mai Sơn cũ (Thuộc địa phận xã Mường Hung)                         | 170      | 140      | 100      | 90       | 70       |
| 2.2      | Từ đầu cầu treo đến hết nhà ông Huy Phương                                                                | 680      | 410      | 300      | 200      | 140      |
| 2.3      | Đường tỉnh lộ 115 (T115)                                                                                  | 280      | 220      | 170      | 150      | 110      |
| 2.4      | Từ đầu cầu cứng bản Trung Chính đến đường T115                                                            | 550      | 330      | 260      | 170      | 110      |
| 2.5      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Hung (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 150      | 120      | 110      | 85       | 75       |

### 5.53. Xã Chiềng Khoong

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                   | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                                                           |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ đường rẽ vào bản Co Pao đến hết đất trường tiểu học Chiềng Khoong                                                              | 2.080    | 1.260    | 940      | 630      | 420      |
| 1.2      | Từ hết đất trường tiểu học Chiềng Khoong đến hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng)                                                 | 1.130    | 680      | 400      | 270      | 180      |
| 1.3      | Từ hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng) đến hết đất bản Hoàng Mã                                                                  | 1.520    | 920      | 500      | 330      | 220      |
| 1.4      | Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G                                                                                              | 390      | 240      | 180      | 130      | 80       |
| <b>2</b> | <b>Đường Nhà Hạ - Mường Hung</b>                                                                                                  | 280      | 220      | 170      | 150      | 110      |
| <b>3</b> | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                                                    |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ mét 21 đến nhà ông Long (tính từ Quốc lộ 4G đi C3)                                                                             | 610      | 370      | 280      | 190      | 130      |
| 3.2      | Từ mét 21 đến nhà ông Chú (tính từ Quốc lộ 4G đi C5)                                                                              | 550      | 330      | 260      | 170      | 110      |
| 3.3      | Từ hết đất nhà ông Long (tính từ Quốc lộ 4G đi C3) đến hết đất nhà ông Pâng                                                       | 280      | 170      | 110      | 90       | 70       |
| 3.4      | Từ hết đất nhà ông Chú (tính từ Quốc lộ 4G đi C5) đến hết đất nhà ông Phát bản Hua Na                                             | 280      | 170      | 110      | 90       | 70       |
| 3.5      | Từ nhà ông Lò Văn Thi qua trụ sở UBND xã Mường Cai (cũ) đến hết đất nhà bà Lò Thị Định                                            | 280      | 220      | 170      | 150      | 110      |
| 3.6      | Từ đỉnh dốc kéo đỉnh chỗ nhà ông Kha Văn Ứng đến hết đất nhà tập thể thủy điện Nậm Soi                                            | 300      | 260      | 180      | 140      | 90       |
| 3.7      | Từ ngã 3 nhà ông Hà đến đầu cầu treo cũ đến hết đất nhà ông Lò Văn Thoan                                                          | 290      | 250      | 180      | 140      | 90       |
| 3.8      | Từ ngã 3 bản Co Phường (đường vào UBND xã Mường Cai (cũ) đến hết đất nhà ông Lò Văn Thi và tuyến vào đến cổng trụ sở UBND xã (cũ) | 280      | 220      | 170      | 110      | 90       |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                              | Giá đất     |             |             |             |             |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|      |                                                                                                              | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| 3.9  | Từ ngã 3 nhà ông Hiệp đường rẽ vào UBND xã đến giáp đất Nhà máy thủy điện Nậm Soi                            | 260         | 200         | 150         | 90          | 70          |
| 3.10 | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Khoong (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 140         | 100         | 90          | 80          | 70          |
| 3.11 | Từ đường rẽ vào bản Co Pạo theo hướng đi Sơn La đến hết bản Hồng Lam                                         | 600         | 360         | 270         | 180         | 120         |

### 5.54. Xã Mường Lầm

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 12</b>                                                                                               |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ hết đất xã Yên Hưng (cũ) đến cầu cứng qua suối Nậm Con                                                       | 660      | 400      | 300      | 200      | 140      |
| 1.2      | Từ cầu cứng qua suối Nậm Con đến hết đất bản Mường Tợ                                                           | 550      | 330      | 260      | 170      | 110      |
| 1.3      | Từ đất bản Mường Cang đến công trụ sở UBND xã Mường Lầm                                                         | 770      | 470      | 360      | 240      | 160      |
| 1.4      | Từ công trụ sở UBND xã đến hết đất nhà ông Lò Quang Nạt                                                         | 880      | 530      | 400      | 270      | 180      |
| 1.5      | Từ hết đất nhà ông Lò Quang Nạt đến giáp xã Chiềng En                                                           | 440      | 270      | 200      | 140      | 90       |
| <b>2</b> | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                                  |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba trụ sở UBND xã đến hết đất điểm bưu điện văn hóa xã                                                   | 1.100    | 660      | 500      | 330      | 220      |
| 2.2      | Từ hết đất Điểm bưu điện văn hóa xã đến ngã 3 giáp Quốc lộ 12                                                   | 660      | 400      | 300      | 200      | 140      |
| 2.3      | Từ ngã ba quốc lộ 12 đường Mường Lầm - Ngam Trạng đến hết đất bản Lầu Ngày                                      | 260      | 210      | 160      | 130      | 110      |
| 2.4      | Từ đầu cầu cứng km14 đường Mường Lầm - Ngam Trạng đến giáp đất bản Hin Pên                                      | 240      | 190      | 130      | 110      | 80       |
| 2.5      | Từ ngã ba Chợ đến đầu cầu treo Mường Nưa                                                                        | 600      | 360      | 270      | 180      | 120      |
| <b>3</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Lầm (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 150      | 120      | 100      | 90       | 80       |

**5.55. Xã Nậm Ty***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                       | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                       | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung<br/>(Tỉnh lộ 113)</b>                                                |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Đoạn đường bê tông tại trung tâm xã                                                                   | 660         | 400         | 300         | 200         | 140         |
| 1.2      | Các bản khác còn lại trên tuyến đường Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)                     | 220         | 180         | 140         | 110         | 90          |
| 1.3      | Từ khe Huổi Phạn (Bản Nà Tông) đến đầu cầu thép (bản Pàn)                                             | 600         | 360         | 270         | 180         | 120         |
| 1.4      | Từ đầu cầu cung bản Pịn đến điểm hang Nong Bó bản Chiềng Vàng                                         | 300         | 260         | 220         | 200         | 180         |
| 1.5      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Nậm Ty (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 130         | 100         | 80          | 70          | 60          |

**5.56. Xã Sông Mã***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                 | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                 | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Cách mạng tháng 8</b>                                                  |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ ngã tư giao với đường Lý Tự Trọng đến ngã tư giao với đường 19 tháng 5       | 15.230      |             |             |             |             |
| 1.2      | Từ ngã tư giao với đường 19/5 đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu       | 14.250      |             |             |             |             |
| 1.3      | Từ ngã ba Trung tâm y tế đến ngã ba giao với đường Võ Thị Sáu                   | 10.920      | 6.560       | 3.500       | 2.500       | 1.250       |
| 1.4      | Từ ngã ba giao với đường Võ Thị Sáu đến đường rẽ Lý Tự Trọng                    | 11.900      | 7.140       | 3.500       | 2.500       | 1.250       |
| 1.5      | Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp     | 13.860      | 8.320       | 3.500       | 2.500       | 1.250       |
| <b>2</b> | <b>Đường Hồ Xuân Hương</b>                                                      | 14.780      |             |             |             |             |
| <b>3</b> | <b>Đường 19 tháng 5</b>                                                         |             |             |             |             |             |
| 3.1      | Từ ngã tư (đèn tín hiệu giao thông) đến Cầu Treo cũ ( hết đất nhà bà Vân Anh)   | 15.230      |             |             |             |             |
| 3.2      | Từ ngã tư (đèn tín hiệu giao thông) đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu | 9.750       | 5.850       | 4.390       | 2.920       | 1.460       |
| <b>4</b> | <b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>                                                      |             |             |             |             |             |
| 4.1      | Từ đầu cầu cứng đến đường Cách mạng tháng 8                                     | 11.760      | 7.060       | 3.500       | 2.500       | 1.250       |
| 4.2      | Từ đầu cầu cứng đến ngã tư giao với đường Mừng 8/3, Hoàng Công Chất             | 8.730       | 5.240       | 3.310       | 2.210       | 1.110       |
| <b>5</b> | <b>Đường Lò Văn Giá</b>                                                         |             |             |             |             |             |
| 5.1      | Từ ngã ba giáp đường 19/5 đến ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng                     | 14.780      |             |             |             |             |
| 5.2      | Từ ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng đến ngã tư cầu cứng Tổ dân phố 5               | 8.960       | 5.380       | 3.500       | 2.500       | 1.250       |
| <b>6</b> | <b>Đường Lê Văn Tám</b>                                                         | 13.860      | 8.320       | 3.500       | 2.500       | 1.250       |
| <b>7</b> | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu</b>                                                  |             |             |             |             |             |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                           | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                                           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 7.1       | Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến giáp đường Thanh niên                                                          | 9.950    | 5.970    | 4.480    | 2.990    | 1.500    |
| 7.2       | Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến hết ông Hoàng Văn Thuyên (số nhà 7)                                            | 8.670    | 5.200    | 3.900    | 2.600    | 1.370    |
| 7.3       | Đoạn Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Thuyên (khu vực kênh thoát nước tổ dân phố 4) đến hết đất nhà bà Lò Thị Hoa (số nhà 57) | 7.070    | 4.250    | 3.190    | 2.130    | 1.070    |
| 7.4       | Từ hết đất nhà bà Hoa (Công an xã) đến hết đất M21 đường Cách mạng Tháng Tám                                              | 6.090    | 3.660    | 2.750    | 1.830    | 920      |
| <b>8</b>  | <b>Phố Hai Bà Trưng</b>                                                                                                   | 10.470   | 6.280    | 4.710    | 3.140    | 1.650    |
| <b>9</b>  | <b>Đường Mông 2 tháng 9</b>                                                                                               |          |          |          |          |          |
| 9.1       | Từ Chợ Cộng đồng đến ngã ba bản Địa                                                                                       | 8.960    | 5.380    | 4.040    | 2.690    | 1.350    |
| 9.2       | Từ ngã ba bản Địa đến hết đất nhà ông Tòng Văn Ợ (số nhà 41)                                                              | 5.500    | 3.300    | 2.480    | 1.650    | 830      |
| 9.3       | Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Tòng Văn Ợ (số nhà 41) đến hết đất nhà ông Lợi                                            | 4.220    | 2.530    | 1.900    | 1.270    | 640      |
| <b>10</b> | <b>Đường Biên Hòa</b>                                                                                                     |          |          |          |          |          |
| 10.1      | Từ ngã ba Chợ cộng đồng đến hết đất trụ sở Nhà máy nước                                                                   | 8.060    | 4.830    | 2.500    | 1.500    | 850      |
| 10.2      | Từ hết đất trụ sở Nhà máy nước đến cầu Nà Hin                                                                             | 6.650    | 3.990    | 2.500    | 1.500    | 850      |
| <b>11</b> | <b>Đường Thanh Niên</b>                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| 11.1      | Từ ngã ba giao với đường 19/5 (Đất nhà ông Thiện Hảo) đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu                         | 11.000   |          |          |          |          |
| 11.2      | Từ ngã ba giao với Đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã ba Chợ cộng đồng                                                       | 9.530    | 5.720    | 4.290    | 2.500    | 850      |
| <b>12</b> | <b>Đường Nguyễn Thái Học</b>                                                                                              | 7.230    | 4.340    | 3.260    | 2.170    | 1.090    |
| <b>13</b> | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                                                                   | 6.290    | 3.770    | 3.500    | 2.500    | 1.250    |
| <b>14</b> | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                                                                                                  |          |          |          |          |          |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                                             | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 14.1      | Từ M21 tính từ Quốc lộ 4G đến hết đất Công an xã                                                                                                            | 8.060    | 4.830    | 3.630    | 2.420    | 1.210    |
| 14.2      | Từ hết đất Công an xã đến hết đường                                                                                                                         | 5.040    | 3.030    | 2.270    | 1.520    | 760      |
| 14.3      | Từ ngã tư Công an (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến vị trí 1 đường Lò Văn Giá                                                                    | 8.530    |          |          |          |          |
| <b>15</b> | <b>Đường Lê Hồng Phong</b>                                                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 15.1      | Từ đất Trung tâm y tế huyện cũ đến giáp đất nhà ông Lê Hữu Ngọc                                                                                             | 9.950    | 5.970    | 3.500    | 2.500    | 1.250    |
| 15.2      | Từ đường vào Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Sông Mã đến đất nghĩa trang liệt sỹ huyện cũ                                                                  | 6.000    | 3.600    | 2.500    | 1.500    | 650      |
| 15.3      | Từ hết đất cây xăng Anh Trang đến đường vào Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Sông Mã                                                                        | 7.000    | 4.200    | 2.500    | 1.500    | 650      |
| 15.4      | Từ đất nhà ông Lê Hữu Ngọc đến hết đất cây xăng Anh Trang                                                                                                   | 6.300    | 3.780    | 2.840    | 1.890    | 1.380    |
| <b>16</b> | <b>Phố Nguyễn Du (từ UBND thị trấn Sông Mã (cũ) đến nhà văn hóa tổ dân phố 4 và từ đầu nhà ông Nguyễn Mạnh Hà đến điểm cuối là nhà ông Dương Quốc Viên)</b> |          |          |          |          |          |
| 16.1      | Từ UBND thị trấn Sông Mã (cũ) đến nhà văn hóa tổ dân phố 4                                                                                                  | 9.810    |          |          |          |          |
| 16.2      | Từ đầu nhà ông Nguyễn Mạnh Hà đến điểm cuối là nhà ông Dương Quốc Viên                                                                                      | 5.380    |          |          |          |          |
| <b>17</b> | <b>Từ đầu cầu cứng tổ dân phố 5 đến vị trí 1 đường Lê Hồng Phong và vị trí 1 đường Lò Văn Giá</b>                                                           | 9.470    |          |          |          |          |
| <b>18</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                                                                                     |          |          |          |          |          |
| -         | Đoạn đường từ đất nghĩa trang liệt sỹ huyện hướng đi Sơn La đến hết địa phận Tổ dân phố 7, xã Sông Mã                                                       | 4.000    | 2.400    | 1.800    | 1.200    | 920      |
| <b>19</b> | <b>Đường 8/3</b>                                                                                                                                            |          |          |          |          |          |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                           | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                                                           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 19.1      | Từ ngã 3 (giữa đường Hoàng Văn Thụ và đường 8/3) đến hết đất Chi cục Thuế                                                                 | 7.800    | 3.600    | 2.700    | 1.800    | 1.200    |
| 19.2      | Từ giáp đất Chi cục Thuế đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan                                                                                | 5.850    | 2.700    | 2.030    | 1.350    | 900      |
| 19.3      | Từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Lan đến hết địa phận tổ dân phố 8 (hướng đi xã Huổi Một cũ)                                                 | 3.600    | 1.800    | 1.350    | 900      | 600      |
| <b>20</b> | <b>Đường Hoàng Công Chất</b>                                                                                                              |          |          |          |          |          |
| 20.1      | Từ ngã 3 (giữa đường Hoàng Văn Thụ và đường 8/3) đến hết đất ao Tiểu đoàn cũ                                                              | 6.930    | 4.160    | 2.840    | 1.890    | 1.260    |
| 20.2      | Từ hết đất ao Tiểu đoàn cũ (hướng đi xã Mường Lằm cũ) đến đường lên trường mầm non Sao Mai                                                | 6.360    | 3.820    | 2.610    | 1.740    | 1.160    |
| 20.3      | Từ đường lên trường mầm non Sao Mai đến hết đất tổ dân phố 11 (đến giáp đất nhà ông Lò Văn Tiễn)                                          | 2.100    | 1.260    | 950      | 630      | 420      |
| <b>22</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 113</b>                                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 22.1      | Từ cầu Nà Hin đến hết đất Trung tâm giáo dục thường xuyên                                                                                 | 840      | 510      | 380      | 260      | 170      |
| 22.2      | Từ hết đất Trung tâm giáo dục thường xuyên đến đường vào bản Co Phường và đoạn từ hết đất nhà ông Phanh (Ngoan) đến hết đất bản Phòng Sài | 270      | 210      | 160      | 140      | 110      |
| 22.3      | Từ M21 hướng đi Nà Hin - Phòng Sài đến hết đất nhà ông Phanh (Ngoan)                                                                      | 920      | 560      | 420      | 280      | 190      |
| 22.4      | Các bản khác còn lại trên đường Tỉnh lộ 113                                                                                               | 140      | 110      | 100      | 90       | 85       |
| <b>23</b> | <b>Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)</b>                                                                                                     |          |          |          |          |          |
| -         | Đoạn đường thuộc địa phận tổ dân phố 11 (từ đất nhà ông Lò Văn Tiễn) đến hết địa giới xã Sông Mã                                          | 250      | 200      | 150      | 130      | 100      |
| <b>24</b> | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                                                            |          |          |          |          |          |
| 24.1      | Phố Hoàng Quốc Việt (từ ngã ba Viện Kiểm sát (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến, giáp vị trí 1 đường Lò Văn Giá)                | 3.990    | 2.400    | 1.800    | 1.200    | 600      |

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|       |                                                                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 24.2  | Từ M21 giao với đường Cách mạng tháng 8 (Nhà bà Cẩm Thị Ngọc Yên) đến hết nhà ông Tường Thế Tá (số nhà 20)                         | 3.410    | 2.040    | 1.540    | 1.020    | 510      |
| 24.3  | Đường Lê Văn Lương Từ ngã ba xăng dầu TDP 11 (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Trần Văn Tiến số nhà 20) | 3.410    | 2.040    | 1.540    | 1.020    | 510      |
| 24.4  | Đường Chu Văn An (Từ nhà ông Lường Văn Thương (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Đỗ Ngọc Thảo)           | 3.990    | 2.400    | 1.800    | 1.200    | 600      |
| 24.5  | Đường Chu Văn An (Đường lên trường PTTH (từ mét 21 tính từ đường Lê Văn Tám) đến hết nhà ông Lò Văn Chính)                         | 3.920    | 2.360    | 1.770    | 1.180    | 590      |
| 24.6  | Phố Đào Tấn (từ nhà ông Biên (từ M21 tính từ đường Cách mạng T8) đến vị trí 1 đường Thanh Niên.                                    | 5.000    | 3.000    | 1.800    | 1.080    | 648      |
| 24.7  | Phố Bến Phà (Đường từ đất trường Mầm Non (từ M21 tính từ đường Lê Văn Tám) đến vị trí 1 đường Thanh Niên)                          | 3.060    | 1.840    | 1.380    | 920      | 460      |
| 24.8  | Từ nhà ông Hồng (Tính từ M21 đường Hoàng Văn Thụ đến hết đất kho Công ty thương nghiệp cũ)                                         | 3.530    | 2.130    | 1.590    | 1.070    | 540      |
| 24.9  | Phố Nguyễn Lương Bằng (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Lò Văn Nghĩa (số nhà 90) đến đường Thanh Niên                               | 2.940    | 1.770    | 1.330    | 890      | 450      |
| 24.10 | Phố Lý Thường Kiệt (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Lê Duy Ninh (số nhà 80) đến đường Thanh niên                                   | 2.940    | 1.770    | 1.330    | 890      | 450      |
| 24.11 | Phố Ngô Gia Tự (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Khổng Văn Tạo (số nhà 70) đến đường Thanh niên                                     | 2.940    | 1.770    | 1.330    | 890      | 450      |
| 24.12 | Phố Kim Đồng (từ vị trí tiếp giáp đất Bưu điện đến hết đất nhà ông Hùng                                                            | 2.940    | 1.770    | 1.330    | 890      | 450      |
| 24.13 | Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (số nhà 19)                                                                       | 2.360    | 1.410    | 1.070    | 710      | 360      |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                                                         | Giá đất     |             |             |             |             |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|           |                                                                                                                                                                         | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
|           | đến hết đất nhà ông Dương Văn Quảng                                                                                                                                     |             |             |             |             |             |
| 23.14     | Từ hết đất Trạm y tế thị trấn Sông Mã cũ (nay thuộc xã Sông Mã) đến hết đất bãi bơi (ông Chuyển) và đường rẽ từ đường Hoàng Công Chất đến ngã 3 nhà bà Vũ Thị Thanh Hải | 530         | 320         | 250         | 160         | 110         |
| 23.15     | Từ hết đất bãi bơi (ông Chuyển) đến hết đất nhà ông Anh (Hương)                                                                                                         | 420         | 260         | 190         | 130         | 90          |
| 23.16     | Từ ngã tư giao giữa đường Hoàng Công Chất với đường 08/3 đến ngã ba rẽ vào nhà hàng Sinh Thái                                                                           | 2.500       | 1.500       | 900         | 540         | 320         |
| 23.17     | Từ hết đất Nhà hàng sinh thái đến Nghĩa trang nhân dân                                                                                                                  | 1.500       | 900         | 540         | 320         | 190         |
| <b>25</b> | <b>Khu đô thị phía Tây Sông Mã</b>                                                                                                                                      |             |             |             |             |             |
| 25.1      | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã- thị trấn Sông Mã (Khu 6 và Khu 9) cũ (nay thuộc xã Sông Mã)                                               |             |             |             |             |             |
| -         | Đường Hùng Vương                                                                                                                                                        | 10.400      |             |             |             |             |
| -         | Đường Lê Thái Tông                                                                                                                                                      | 7.270       |             |             |             |             |
| -         | Phố Phạm Văn Đồng                                                                                                                                                       | 5.690       |             |             |             |             |
| -         | Phố Lý Nam Đế                                                                                                                                                           | 3.850       |             |             |             |             |
| -         | Đường Nguyễn Huệ                                                                                                                                                        | 7.080       |             |             |             |             |
| -         | Phố An Dương Vương                                                                                                                                                      | 3.510       |             |             |             |             |
| 25.2      | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai - Thị trấn Sông Mã cũ (nay thuộc xã Sông Mã)                                                                |             |             |             |             |             |
| -         | Đường Hùng Vương                                                                                                                                                        | 10.400      |             |             |             |             |
| -         | Võ Nguyên Giáp                                                                                                                                                          | 10.400      |             |             |             |             |
| -         | Đường quy hoạch 13,5 m                                                                                                                                                  | 7.500       |             |             |             |             |
| -         | Đường quy hoạch 11,5 m                                                                                                                                                  | 6.000       |             |             |             |             |
| -         | Đường quy hoạch 7,5 m                                                                                                                                                   | 4.000       |             |             |             |             |
| -         | Đường quy hoạch 6,5 m                                                                                                                                                   | 3.500       |             |             |             |             |
| -         | Đường quy hoạch 5,5 m                                                                                                                                                   | 3.000       |             |             |             |             |

**5.57. Xã Huổi Một***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                                | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G (Sông Mã - Sốp Cộp)</b>                                                                                    |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ bản Pá Công đến cầu Nà Hạ                                                                                                   | 660         | 400         | 300         | 200         | 140         |
| 1.2      | Từ hết cầu Nà Hạ đến cầu Nậm Mần                                                                                               | 500         | 300         | 220         | 160         | 100         |
| 1.3      | Các bản khác còn lại nằm trên Quốc lộ 4G (Sông Mã - Sốp Cộp)                                                                   | 270         | 210         | 160         | 140         | 110         |
| <b>2</b> | <b>Đường tỉnh lộ 115 (từ cầu Nà Hạ đến hết địa phận xã Huổi Một)</b>                                                           | 280         | 220         | 170         | 150         | 110         |
| <b>3</b> | <b>Đường Huổi Một - Nậm Mần (từ ngã ba đường đi bản Nậm Mần đến hết đất trụ sở UBND xã Nậm Mần cũ (nay thuộc xã Huổi Một))</b> | 200         | 160         | 130         | 100         | 80          |
| <b>4</b> | <b>Các bản còn lại trên địa bàn xã</b>                                                                                         | 180         | 140         | 110         | 90          | 70          |

**5.58. Xã Chiềng Sơ***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)</b>                                                                           |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ nhà Văn hóa bản Phiêng Lợi đến giáp rừng ma bản Mâm                                                          | 840      | 530      | 400      | 270      | 180      |
| 1.2      | Từ rừng ma Bản Mâm đến hết đất Cây Xăng Hoa Xuân                                                                | 600      | 530      | 400      | 270      | 180      |
| 1.3      | Từ Cây Xăng Hoa Xuân đến hết cầu Nậm Khoa (Bản Công)                                                            | 840      | 530      | 400      | 270      | 180      |
| 1.4      | Từ Cổng Suối Lọng Đứa (chợ Phiêng Đồn, bản Bon Tiến) đến hết đất ông Nguyễn Văn Quốc (Hương)                    | 660      | 400      | 300      | 200      | 140      |
| 1.5      | Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Quốc (Hương) đến hết nhà ông Trần Văn Du (Hà)                                        | 440      | 300      | 200      | 150      | 100      |
| 1.6      | Từ cổng thoát nước (giáp rừng ma bản Pái) đến đầu cầu cứng suối Mừ                                              | 440      | 270      | 200      | 140      | 90       |
| 1.7      | Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 12                                                                            | 200      | 160      | 120      | 100      | 60       |
| 1.8      | Từ Quốc lộ 12 đến hết đất thao trường xã Yên Hưng cũ (nay thuộc xã Chiềng Sơ)                                   | 140      | 110      | 90       | 80       | 60       |
| 1.9      | Các bản khác còn lại nằm dọc trên Quốc lộ 12                                                                    | 220      | 180      | 140      | 110      | 80       |
| 1.10     | Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 12)                                                    | 110      | 90       | 80       | 70       | 60       |
| <b>2</b> | <b>Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)</b>                                                              |          |          |          |          |          |
| -        | Từ bản Nà Sặng đến hết địa phận bản Nà Lốc II                                                                   | 250      | 200      | 150      | 130      | 100      |
| <b>3</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Sơ (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 120      | 100      | 80       | 70       | 60       |

**5.59. Xã Sốp Cộp***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường trung tâm xã Sốp Cộp</b>                                                                                                                      |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ đầu cầu Nậm Lạnh (nhà nghỉ Phương Hoa) đến hết nhà ông Quảng Văn Phương hướng đi Nậm Lạnh (hai bên đường)                                           | 2.090    | 1.260    | 950      | 630      | 420      |
| 1.2      | Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Phương đến cổng trường Tiểu học hướng Sốp Cộp hướng đi Nậm Lạnh (cũ) hai bên đường                                        | 3.220    | 660      | 500      | 330      | 220      |
| 1.3      | Từ cổng trường Tiểu học đến hết nhà máy nước hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh, hai bên đường                                                                   | 850      | 510      | 390      | 260      | 180      |
| 1.4      | Từ N21 đến N14 hai bên đường                                                                                                                           | 4.580    | 2.750    | 2.060    | 1.540    | 950      |
| 1.5      | Từ ngã tư N14 đến D86 Nhà văn hóa xã Sốp Cộp, hai bên đường (trên ao to)                                                                               | 990      | 400      | 300      | 200      | 140      |
| 1.6      | Từ N14 đường 30 mét đến N16 hai bên đường (lên UBND xã mới)                                                                                            | 1.600    | 1.260    | 950      | 630      | 420      |
| 1.7      | Từ N24 cầu tràn quán Thành Lượng đi qua Công an cũ đến N11 cây xăng 326                                                                                | 730      | 460      | 350      | 240      | 160      |
| 1.8      | Từ cầu cứng Nậm Lạnh (bến xe tỉnh) hướng đi Sông Mã đến đầu cầu Nậm Ca hai bên đường (Trừ các lô đất đầu giá thuộc khu 2: Khu trung tâm y tế huyện cũ) | 1.100    | 660      | 500      | 330      | 220      |
| 1.9      | Các lô đất đầu giá thuộc Khu 2: Khu trung tâm Y tế huyện cũ                                                                                            | 6.070    |          |          |          |          |
| 1.10     | Từ cầu Nậm Ca đến hết nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường (Đường vòng bến xe)                                                                            | 1.250    | 750      | 650      | 380      | 260      |
| 1.11     | Từ ngã ba cầu Nậm Ca (trụ sở Đội quản lý đô thị) rẽ phải đến hết đất Bệnh viện mới, hai bên đường                                                      | 1.320    | 400      | 300      | 200      | 140      |
| 1.12     | Từ đến hết đất nhà ông Dũng hướng đi Mường Và (cũ) hai bên đường                                                                                       | 610      | 370      | 280      | 190      | 130      |
| 1.13     | Từ hết đất nhà bà Tòng Thị Quyên đến hết thửa đất số 11 hướng D46C - N95 hai bên đường                                                                 | 330      | 200      | 160      | 100      | 70       |
| 1.14     | Từ N15 hướng đường đi Nà Phe đến N98 hai bên đường                                                                                                     | 510      | 310      | 240      | 160      | 100      |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                                                       | Giá đất  |          |          |          |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|      |                                                                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1.15 | Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Phụng đến ranh giới đất nhà ông Vi Văn Hồng, phía bên phải đường                                                         | 540      | 320      | 250      | 170      | 110      |
| 1.16 | Từ N15 ngã tư Kho Bạc đến N20 (cạnh Trường cấp III), hai bên đường                                                                                    | 800      | 480      | 360      | 250      | 160      |
| 1.17 | Từ N97 đi N96 (mét 0 đất ông Vi Văn Thanh đến đất UBND xã Sốp Cộp) hai bên đường                                                                      | 470      | 280      | 210      | 180      | 160      |
| 1.18 | Từ mét 20 D16 đi D15 (Từ đất Ngân hàng An Bình đến D15), hai bên đường                                                                                | 510      | 310      |          |          |          |
| 1.19 | Từ mét 0 đất nhà ông Trương Bá Đoàn đến nhà công vụ Chi cục thi hành án (khu mốc D15-D16 đường 5m) phía bên phải đường                                | 440      |          |          |          |          |
| 1.20 | Từ N101 bên đường đi trường Nội trú đi qua UBND xã Sốp Cộp mới đến N19 nhà khách UBND huyện                                                           | 570      | 350      | 260      | 170      | 110      |
| 1.21 | Từ N14 - N12 hai bên đường                                                                                                                            | 7.550    |          |          |          |          |
| 1.22 | Tuyến D5 (từ mét 20 đất nhà ông Tông Văn Tiễn đến đất ông Vũ Văn Thắng) hướng đi D45 theo quy hoạch đường 9,5m hai bên đường                          | 660      | 400      | 300      | 200      | 140      |
| 1.23 | Từ hết đất Ngân hàng chính sách đến đất nhà ông Dương Đình Nghị hướng D6-D18                                                                          | 660      | 400      | 300      | 200      | 140      |
| 1.24 | Từ hết đất nhà bà Tông Thị Ngời đường 4m hướng đi nhà ông Lương Văn Thiêm ra đến nhà ông Trần Văn Hiện hai bên đường                                  | 510      | 310      | 240      | 160      | 100      |
| 1.25 | Từ mét thứ 21 đất nhà ông Thịnh Xuyên đến đất nhà bà Lương Thị Quỳnh hai bên đường                                                                    | 660      | 500      | 330      | 220      | 130      |
| 1.26 | Từ thửa nhà ông Tông Văn Thắm đến hết đất nhà bà Lò Thị Hằng bên trái đường                                                                           | 510      | 310      | 190      | 110      | 70       |
| 1.27 | Hết thửa đất số 01 của Hà Văn Soi đến thửa số 03 hướng bên xe ra đường nút 12-14, đường 7,5m (Trừ các lô đất đầu giá thuộc khu 3: Khu vực lâm trường) | 400      | 300      | 200      | 140      | 110      |
| 1.28 | Các lô đất đầu giá thuộc khu 3: Khu vực lâm trường                                                                                                    | 2.560    |          |          |          |          |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                         | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>2</b> | <b>Đường khu tái định cư D77-D78-D79-D29-D30 (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)</b>                                                                         |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ đất nhà bà Vì Thị Lễ đến hết đất nhà ông Tòng Văn Hòa (đường 7m đi khu dân cư) hai bên đường                                                         | 1.060    |          |          |          |          |
| 2.2      | Từ mét 21,5 D78 đường 7 m đến mét 46 (giáp đất nhà ông Chăm Duy Vinh) hai bên đường hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh (cũ)                               | 920      |          |          |          |          |
| 2.3      | Từ mét 17,8 đất nhà ông Vì Văn Muôn đường 5 m đến mét 54,5 (giáp đất nhà ông Lò Văn Tinh) hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh hai bên đường                | 800      |          |          |          |          |
| 2.4      | Từ mét 15,9 đến hết đất nhà ông Tòng Văn Cường đến hết đất nhà ông Vũ Văn Đông (Hằng) bên trái đường hướng ra đường chính 21m đường đi Sốp Cộp-Nậm Lạnh | 730      |          |          |          |          |
| 2.5      | Từ mét 15 hết đất nhà ông Lương Văn Bình đến nhà ông Vũ Văn Mạnh (Thêu) bên trái đường hướng ra đường chính 21m đường đi Sốp Cộp-Nậm Lạnh               | 540      |          |          |          |          |
| 2.6      | Từ đất nhà ông Lò Văn Thoát đến đất nhà ông Lương Văn Bình (D78 đi D77) đường 7m hai bên đường                                                          | 480      |          |          |          |          |
| <b>3</b> | <b>Đường khu tái định cư D18-D19-D78-D79 (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)</b>                                                                             |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ hết đất nhà ông Trần Công Lực mét 16,3 (D78) phía bên phải đến mét 50,5 đến hết đất nhà bà Ngô Thị Yên (hướng D18)                                   | 730      |          |          |          |          |
| 3.2      | Từ hết đất nhà ông Phan Chính Thân mét 18,4 (D19) phía bên trái đường đến mét 60 đến hết đất nhà ông Tòng Văn Quốc (hướng D18)                          | 920      |          |          |          |          |
| 3.3      | Từ hết đất nhà bà Vì Thị Quyên mét 17 (đường lô 5 mét) đến mét 45 giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường hai bên đường                                      | 1.460    |          |          |          |          |
| <b>4</b> | <b>Các tuyến đường khu tái định cư Nà Phe (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)</b>                                                                            |          |          |          |          |          |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                                                                | Giá đất  |          |          |          |          |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|      |                                                                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 4.1  | Từ N98 ngã tư nhà ông Đoàn Văn Tiến đến hết N99 đất nhà ông Vũ Văn Quân (Nhàn) đường 16,5 m hai bên đường                                                      | 1.390    |          |          |          |          |
| 4.2  | Đường từ N98 đường 15m từ mét 18 đến hết mét 105 nhà ông Đỗ Văn Thiết đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang (Trang) hướng đi Trường Nội trú hai bên đường          | 1.200    |          |          |          |          |
| 4.3  | Từ nhà văn hóa bản Sốp Cộp (cũ) đường 9,5m hướng đi khu dân cư bên phải đường đến hết đất nhà ông Lê Xuân Phú đường 9,5m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường | 1.320    |          |          |          |          |
| 4.4  | Từ đất nhà ông Cẩm Văn Việt đường 5m hướng đi khu dân cư hai bên đường đến đất nhà ông Nguyễn Phi Hùng đường 5m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường          | 660      |          |          |          |          |
| 4.5  | Từ đất nhà bà Hoàng Thị Chính đến hết đất nhà ông Lò Văn Hình                                                                                                  | 730      |          |          |          |          |
| 4.6  | Từ đất nhà ông Vũ Văn Hợp đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang hướng đi D60 bên trái đường 9,5 m                                                                  | 830      |          |          |          |          |
| 4.7  | Từ N101 đến N102 đường 15 m hướng đi hai bên đường                                                                                                             | 750      | 460      | 350      | 220      | 160      |
| 4.8  | Từ nhà (Hoài Hạng) đến hết đất nhà ông Lầu Bá Rê (khu mốc N101-D38, đường quy hoạch 7m), hai bên đường                                                         | 610      | 370      | 220      | 130      | 80       |
| 4.9  | Đường 7m từ đất nhà ông Thân Trọng Hạng đến hết đất nhà ông Trịnh Bằng Phi hai bên đường (khu vực E1)                                                          | 550      | 330      | 200      | 120      | 70       |
| 4.10 | Từ N08 đầu cầu Nậm Ca hướng đi Sông Mã đến N05 nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường                                                                               | 1.200    | 720      | 440      | 270      | 170      |
| 4.11 | Đường từ Nhà Văn hóa xã Sốp Cộp đến hết thửa đất số 17 hướng đi D87                                                                                            | 660      | 400      | 300      | 200      | 140      |
| 5    | <b>Các tuyến đường khu vực lô 57 (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)</b>                                                                                            |          |          |          |          |          |
| 5.1  | Từ N13-D20 đường 21m (Tính từ mét 35,8 ranh giới giữa thửa đất số 1 và thửa số 33) phía bên trái đường                                                         | 3.520    |          |          |          |          |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 5.2      | Từ N12 - D21 đường 9,5m (tính từ mét 20,0 ranh giới giữa thửa đất số 18 và thửa số 19) phía bên phải đường                                     | 2.200    |          |          |          |          |
| 5.3      | Đường quy hoạch 10,5m từ đất nhà ông Tuệ đến đất nhà ông Báu (tính từ ngã ba đường trên trục N13-D20 vào hướng ra đường N12-D21) hai bên đường | 2.200    |          |          |          |          |
| 5.4      | Tuyến D20 đi D81, D81 đường 9,5m từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thêu đến hết đất nhà ông Lưu Văn Quý (đối diện công phụ chợ mới)                 | 3.430    | 2.060    | 1.240    | 740      | 440      |
| 5.5      | Từ mốc N13 đến hết cầu Nậm Ban phía bên trái đường                                                                                             | 1.980    | 1.190    | 710      | 430      | 260      |
| 5.6      | Từ mét 21 thửa 164 đến hết cầu Nậm Ban bên phải đường                                                                                          | 9.500    | 1.190    | 900      | 600      | 400      |
| 5.7      | Từ mốc N1 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m                                                                                                     | 3.850    |          |          |          |          |
| 5.8      | Từ mốc N2 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m                                                                                                     | 3.850    |          |          |          |          |
| 5.9      | Từ N13 đến nhà Kiên Thêu hai bên đường (đường 21m)                                                                                             | 3.520    |          |          |          |          |
| 5.10     | Từ nhà Kiên Thêu hai bên đường (đường 16,5 m) đến N22                                                                                          | 3.000    |          |          |          |          |
| <b>6</b> | <b>Các đoạn đường ven trung tâm hành chính xã Sốp Cộp</b>                                                                                      |          |          |          |          |          |
| 6.1      | Từ Cầu Nậm Ban (Hợp tác xã Nậm Ban) đến hết đất nhà văn hóa điểm Huồi Khăng hướng đi Dòm Cang hai bên đường                                    | 330      | 200      | 160      | 100      | 70       |
| 6.2      | Từ hết đất của bến xe đến đường lên bãi rác hướng đi Nó Sải hai bên đường                                                                      | 250      | 200      | 150      | 130      | 100      |
| 6.3      | Từ ngã ba Giáp đất Công an Huyện cũ hướng đi Nà Lốc đến ngã ba nhà ông Hưng hai bên đường                                                      | 220      | 180      | 130      | 110      | 90       |
| 6.4      | Từ nhà ông Lường Văn Xuân đến hết đất nhà ông Tòng Văn Thiên hướng đi bản Nà Lốc hai bên đường                                                 | 330      | 200      | 160      | 100      | 70       |
| 6.5      | Từ ngã ba nhà ông Vì Văn Minh đến ngã ba hướng đi Nà Nó, Nà Sải hai bên đường                                                                  | 250      | 200      | 150      | 130      | 100      |
| 6.6      | Từ đất nhà bà Vì Thị Thơm (bản Ban) đến ngã ba hết đất nhà ông Vì Văn Thích (bản Pe) hướng đi bản Pe hai bên đường                             | 250      | 200      | 150      | 130      | 100      |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 6.7      | Từ ngã ba hết đất nhà ông Vi Văn Mãng đến ngã ba đất nhà ông Lương Văn Sử rẽ trái đến điểm trường tiểu học bản Ban hai bên đường               | 250      | 200      | 100      | 80       | 70       |
| 6.8      | Từ ngã ba đất nhà ông Vi Văn Chung đến ngã ba đất nhà ông Lò Văn Vĩnh hai bên đường                                                            | 250      | 200      | 100      | 80       | 70       |
| 6.9      | Từ đất nhà bà Tòng Thị Phương đi theo đường bê tông đến hết đất nhà bà Chăm Thị Long hai bên đường                                             | 250      | 220      | 100      | 80       | 70       |
| <b>7</b> | <b>Đường khu vực mốc N14-N13-D20-D20'- D19 (khu vực chợ cũ)</b>                                                                                |          |          |          |          |          |
| 7.1      | Đường Quy hoạch rộng 12m (từ hết đất nhà ông Nguyễn Huy Trung đến hết đất nhà ông Lò Văn Triền) hai bên đường                                  | 3.930    |          |          |          |          |
| 7.2      | Tuyến D19 đi D20' (từ hết đất nhà bà Lương Thị Nụ đến hết đất nhà ông Đào Văn Cường) hai bên đường                                             | 3.030    |          |          |          |          |
| <b>8</b> | <b>Các đoạn đường ven trung tâm xã Sốp Cộp</b>                                                                                                 |          |          |          |          |          |
| 8.1      | Từ cổng qua đường đi Mường Và (cũ) khu bản Nà Dì (Từ mét 0 đến mét 450 ao nhà ông Tòng Văn Dịn đến hết đất nhà ông Cà Văn Bình, hai bên đường) | 350      | 210      | 160      | 100      | 70       |
| 8.2      | Đường từ bản Nà Lốc (Co Pồng cũ) xã Sốp Cộp đi bản Sỏm Pỏi                                                                                     | 290      | 240      | 180      | 150      | 110      |
| 8.3      | Từ nhà ông Tòng Văn Thoai, ông Tòng Văn Đồi (bản Nó Sài) đến hết đất nhà ông Tòng Văn Thân (bản Nó Sài) hai bên đường                          | 220      | 180      | 140      | 110      | 90       |
| 8.4      | Từ hết đất nhà văn hóa bản Huổi Khăng (đất nhà ông Lương Văn Quyết) đến hết đất xã Sốp Cộp hướng đi Dôm Cang hai bên đường                     | 250      | 200      | 150      | 130      | 100      |
| 8.5      | Từ đường lên bãi rác đến đội sản xuất số 4 hướng đi Nó Sài hai bên đường                                                                       | 250      | 200      | 150      | 130      | 100      |
| 8.6      | Từ cổng qua đường (giáp nhà ông Lương Văn May) đến ngã ba đường đi Nậm Lạnh 200m hướng đi xã Nậm Lạnh hai bên đường                            | 360      | 220      | 170      | 110      | 70       |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                           | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 8.7 | Từ ngã ba nhà ông Lò Văn Chiến hướng đi Sốp Cộp đến hết đất trường cấp I+II hai bên đường                 | 290      | 230      | 170      | 140      | 120      |
| 8.8 | Tuyến từ cổng giáp nhà ông Lường Văn May đến hết đất nhà ông Lò Văn Tiên hướng đi Mường Lạn hai bên đường | 180      | 140      | 110      | 100      | 70       |
| 8.9 | Từ hết đất nhà máy nước đi vào đến hết đất bản Bán Han ( đường tỉnh lộ 105) Nậm Lặc cũ                    | 200      | 120      | 100      | 80       | 70       |

**5.60. Xã Púng Bính***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                             | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                             | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường giao thông chính;<br/>khu dân cư</b>                                                                          |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ cầu Nà Pháy đến cầu tràn Huổi Cứu Lãng                                                                                   | 220         | 180         | 130         | 110         | 90          |
| 1.2      | Từ hết đất xã Sốp Cộp đến cầu Nà Pháy                                                                                       | 240         | 190         | 140         | 120         | 100         |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao<br/>thông chính trên địa bàn xã Púng<br/>Bính (trừ khu vực đã quy định<br/>giá đất)</b> | 190         | 150         | 110         | 100         | 80          |
| <b>3</b> | <b>Tuyến đường các bản còn lại (trừ<br/>các mục đã nêu ở trên)</b>                                                          | 150         | 110         | 100         | 80          | 70          |

### 5.61. Phường Tô Hiệu

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                     | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Lò Văn Giá</b>                                                                                                             |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đoạn từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lề cũ)                                   | 28.000   | 17.250   | 13.000   | 8.630    | 5.750    |
| 1.2      | Đoạn từ ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lề cũ) đến hết bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La                            | 21.500   | 14.840   | 11.160   | 7.480    | 4.950    |
| 1.3      | Đoạn từ hết Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La đến đầu cầu bản Cá                                                                        | 17.000   | 11.730   | 8.860    | 5.870    | 3.910    |
| <b>2</b> | <b>Đường Hoa Ban</b>                                                                                                                |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến cổng UBND phường Tô Hiệu                                                                          | 28.750   | 17.250   | 13.000   | 8.630    | 5.750    |
| <b>3</b> | <b>Đường Lê Thái Tông</b>                                                                                                           |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ giao nhau với đường Lò Văn Giá đến đường vào cổng đền vua Lê Thái Tông                                                           | 17.250   | 13.800   | 12.420   | 10.500   | 6.300    |
| 3.2      | Từ cổng đền Vua Lê Thái Tông đến hết đường Lê Thái Tông (giao nhau với đường Tô Hiệu)                                               | 13.800   | 12.420   | 10.500   | 6.300    | 3.780    |
| <b>4</b> | <b>Đường Chu Văn Thịnh</b>                                                                                                          |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Đoạn từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến Cầu Nậm La                                                                                   | 28.750   | 17.250   | 13.000   | 8.630    | 5.750    |
| 4.2      | Đoạn từ Cầu Nậm La đến ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                   | 28.750   | 17.250   | 13.000   | 8.630    | 5.750    |
| 4.3      | Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục vào Đào tạo đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La | 28.750   | 17.250   | 13.000   | 8.630    | 5.750    |
| 4.4      | Đoạn từ hết đất Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La đến ngã tư Cầu Trắng                               | 30.360   | 18.170   | 13.690   | 9.090    | 6.100    |
| <b>5</b> | <b>Đường Song Hào</b>                                                                                                               |          |          |          |          |          |
| -        | Từ cầu Nậm La đến hết khu dân cư Tổ 12 phường Chiềng Lề cũ (khu quy hoạch Lam Sơn)                                                  | 14.910   | 10.350   | 6.210    | 3.730    | 2.240    |
| <b>6</b> | <b>Đường Thanh Niên</b>                                                                                                             |          |          |          |          |          |
| 6.1      | Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Chu Văn Thịnh đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo                                                     | 20.700   | 12.420   | 9.320    | 6.210    | 4.140    |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                           | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                                           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 6.2       | Đoạn từ hết Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết trường THPT Tô Hiệu                                                            | 7.020    | 4.260    | 3.110    | 2.070    | 1.380    |
| <b>7</b>  | <b>Đường Tô Hiệu</b>                                                                                                      |          |          |          |          |          |
| 7.1       | Đoạn từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến hết số nhà 183 (Ngõ rẽ từ đường Tô Hiệu đến đường Lê Thái Tông)                    | 28.000   | 17.250   | 13.000   | 8.630    | 5.750    |
| 7.2       | Đoạn từ hết số nhà 183 đến ngõ số 5 Tô Hiệu                                                                               | 28.000   | 16.220   | 12.190   | 8.170    | 5.410    |
| 7.3       | Từ ngõ số 05 Tô Hiệu (trung tâm văn hóa tỉnh Sơn La) đến hết Toà án nhân dân khu vực 1 - Sơn La                           | 28.000   | 17.250   | 13.000   | 8.630    | 5.750    |
| 7.4       | Đoạn từ hết Toà án nhân dân khu vực 1 - Sơn La đến hết đất chi nhánh ngân hàng nông nghiệp                                | 28.000   | 16.220   | 12.190   | 8.170    | 5.410    |
| 7.5       | Đoạn từ hết đất chi nhánh ngân hàng Nông Nghiệp đến ngã tư Tô Hiệu                                                        | 30.360   | 17.250   | 13.000   | 8.630    | 5.750    |
| <b>8</b>  | <b>Đường Cách mạng tháng tám</b>                                                                                          |          |          |          |          |          |
| 8.1       | Đoạn từ ngã tư công an phòng cháy chữa cháy đến hết số nhà 57                                                             | 28.750   | 17.250   | 13.000   | 8.630    | 5.750    |
| 8.2       | Đoạn từ hết số nhà 57 đến ngã ba giao với đường Chu Văn Thịnh                                                             | 24.730   | 14.840   | 11.160   | 7.480    | 4.950    |
| <b>9</b>  | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                                                                    |          |          |          |          |          |
| -         | Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến ngã ba giao đường Tô Hiệu (Ngân hàng đầu tư và phát triển Đường cầu treo dây văng) | 20.700   | 12.420   | 9.320    | 6.210    | 4.140    |
| <b>10</b> | <b>Đường Điện Biên</b>                                                                                                    |          |          |          |          |          |
| 10.1      | Đoạn từ ngã tư cầu trắng đến ngã tư Tô Hiệu                                                                               | 47.100   | 28.226   | 21.850   | 15.300   | 7.360    |
| 10.2      | Đoạn từ Ngã tư Tô Hiệu đến hết số nhà 2 (Bảo hiểm viên đông)                                                              | 47.100   | 21.800   | 15.990   | 10.700   | 7.130    |
| 10.3      | Từ hết số nhà 2 (Bảo hiểm Viên Đông) đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh                                       | 24.150   | 12.770   | 9.550    | 6.440    | 4.260    |
| 10.4      | Từ ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh đến hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu                                     | 24.150   | 12.880   | 9.660    | 6.440    | 4.260    |
| 10.5      | Từ hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu đến hết ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước)                                         | 23.000   | 12.650   | 9.550    | 6.330    | 4.260    |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                  | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 10.6      | Từ ngã ba Khí tượng (ngã ba Kết nước) đến hết số nhà 158 (giáp vườn hoa Tổ 10, phường Chiềng Lề) | 6.840    | 4.140    | 3.110    | 2.070    | 1.380    |
| 10.7      | Từ hết đất số nhà 158 đến ngã ba bản Hin (giao với đường Quốc lộ 6 cũ)                           | 4.560    | 2.760    | 2.070    | 1.380    | 920      |
| <b>11</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Linh</b>                                                                     |          |          |          |          |          |
| 11.1      | Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên đến công Tỉnh ủy                                         | 17.250   | 10.350   | 7.820    | 5.180    | 3.450    |
| 11.2      | Từ công tỉnh ủy đến hết công thoát nước bản Coóng Nọi                                            | 13.800   | 8.280    | 6.210    | 4.140    | 2.760    |
| <b>12</b> | <b>Đường Lê Thanh Nghị</b>                                                                       |          |          |          |          |          |
| 12.1      | Từ ngã ba giao đường Điện Biên (Quốc lộ 6) vào đến hết Trường mầm non Tô Hiệu                    | 5.870    | 3.570    | 2.650    | 1.730    | 1.150    |
| 12.2      | Từ hết Trường mầm non Tô Hiệu đến đường Điện Biên (Quán Thế kỷ mới)                              | 5.180    | 3.110    | 2.300    | 1.610    | 1.040    |
| <b>13</b> | <b>Đường Khau Cả</b>                                                                             |          |          |          |          |          |
| 13.1      | Từ ngã tư Góc phượng đến hết tuyến đường (giao với đường Điện Biên)                              | 3.570    | 2.190    | 1.610    | 1.040    | 690      |
| 13.2      | Đường từ ngã ba Kết nước đến hết Khách sạn Hoa Đào                                               | 5.750    | 3.450    | 2.650    | 1.730    | 1.150    |
| <b>14</b> | <b>Đường Trường Chinh</b>                                                                        |          |          |          |          |          |
| 14.1      | Đoạn từ ngã tư Cầu Trắng đến đường rẽ vào Hoàng Quốc Việt                                        | 30.360   | 18.170   | 13.690   | 9.090    | 6.100    |
| 14.2      | Đoạn từ đường rẽ vào đường Hoàng Quốc Việt đến ngã tư Quyết Thắng                                | 27.600   | 16.560   | 12.420   | 8.280    | 5.520    |
| <b>15</b> | <b>Đường Hoàng Quốc Việt</b>                                                                     |          |          |          |          |          |
| -         | Đoạn từ ngã ba giao với đường Trường Chinh đến hết địa phận phường Tô Hiệu                       | 21.850   | 14.950   | 12.100   | 5.180    | 4.600    |
| <b>16</b> | <b>Đường Nguyễn Lương Bằng</b>                                                                   |          |          |          |          |          |
| 16.1      | Đoạn từ ngã tư Cầu Trắng đến đường rẽ vào phố Giảng Lắc                                          | 28.980   | 17.370   | 13.000   | 8.740    | 5.750    |
| 16.2      | Đoạn từ đường rẽ vào phố Giảng Lắc đến ngã tư chợ 7/11                                           | 27.600   | 16.560   | 12.420   | 8.280    | 5.520    |
| 16.3      | Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến ngõ số 204 đường rẽ vào đài truyền hình tỉnh Sơn La                  | 25.300   | 15.180   | 11.390   | 7.590    | 5.060    |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 16.4      | Đoạn từ ngõ số 204 đường rẽ vào đài truyền hình tỉnh Sơn La đến ngã tư Quyết Thắng             | 27.600   | 16.560   | 12.420   | 8.280    | 5.520    |
| <b>17</b> | <b>Phố Giảng Lắc</b>                                                                           |          |          |          |          |          |
| -         | Từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Lương Bằng    | 26.450   | 15.870   | 11.960   | 7.940    | 5.290    |
| <b>18</b> | <b>Đường 3/2</b>                                                                               |          |          |          |          |          |
| 18.1      | Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã tư chợ 7/11                            | 27.600   | 16.560   | 12.420   | 8.280    | 5.520    |
| 18.2      | Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến cây xăng 233                                                       | 27.600   | 16.560   | 12.420   | 8.280    | 5.520    |
| 18.3      | Đoạn từ cây xăng 233 đến hết Công ty điện lực Sơn La                                           | 21.850   | 13.110   | 9.890    | 6.560    | 4.370    |
| <b>19</b> | <b>Phố Hai Bà Trưng</b>                                                                        |          |          |          |          |          |
| -         | Từ ngã ba giao nhau với phố Giảng Lắc đến ngã ba giao nhau với đường 3/2                       | 25.300   | 15.180   | 11.390   | 7.590    | 5.060    |
| <b>20</b> | <b>Đường Lê Đức Thọ</b>                                                                        |          |          |          |          |          |
| 20.1      | Từ giao nhau với đường 3/2 đến hết UBND phường Quyết Thắng cũ                                  | 12.650   | 7.590    | 5.750    | 3.800    | 2.530    |
| 20.2      | Từ hết UBND phường Quyết Thắng cũ đến hết dốc đá Huồi Hín (hết địa phận phường Quyết Thắng cũ) | 10.930   | 6.560    | 4.950    | 3.280    | 2.190    |
| <b>21</b> | <b>Phố Xuân Thủy</b>                                                                           |          |          |          |          |          |
| 21.1      | Đường xung quanh chợ Rạng Téch đến hết nhà văn hóa Tổ 10 phường Chiềng Lè cũ                   | 12.650   | 7.590    | 5.750    | 3.800    | 2.530    |
| 22.2      | Từ hết nhà văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lè cũ đến ngõ số 23                                     | 6.900    | 4.140    | 3.110    | 2.070    | 1.380    |
| 21.2      | Từ ngõ số 4 đến hết số nhà 29                                                                  | 4.600    | 2.760    | 2.070    | 1.380    | 920      |
| 22.3      | Từ hết số nhà 29 tới hết tuyến                                                                 | 4.030    | 2.420    | 1.840    | 1.270    | 810      |
| 21.3      | Đoạn từ ngã ba giao giữa đường phố Xuân Thủy với ngõ số 28 đến hết tuyến đường phố Xuân Thủy   | 5.750    | 3.450    | 2.590    | 1.730    | 1.150    |
| <b>22</b> | <b>Phố Lê Lợi</b>                                                                              |          |          |          |          |          |
| -         | Đoạn ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến hết nhà văn hóa tổ 15                                 | 11.500   | 6.900    | 5.180    | 3.450    | 2.300    |
| <b>23</b> | <b>Phố Trần Hưng Đạo</b>                                                                       | 8.460    | 5.060    | 3.800    | 2.530    | 1.730    |
| <b>24</b> | <b>Phố Lý Tự Trọng</b>                                                                         | 3.450    | 2.070    | 1.730    | 1.040    | 690      |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                   | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>25</b> | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                                                                                                          |          |          |          |          |          |
| 25.1      | Đường từ cây xăng Tỉnh đội đến hết số nhà 79 đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc)                                            | 11.500   | 6.900    | 5.180    | 3.450    | 2.300    |
| 25.2      | Từ hết số nhà 79 Đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc) đến hết trường Tiểu học Quyết Thắng                                    | 5.750    | 3.450    | 2.650    | 1.730    | 1.150    |
| <b>26</b> | <b>Phố Mai Đắc Bân</b>                                                                                                            |          |          |          |          |          |
| -         | Từ ngã ba giao đường Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao đường 3/2                                                                  | 10.930   | 6.560    | 4.950    | 3.340    | 2.190    |
| <b>27</b> | <b>Đường Trần Đăng Ninh</b>                                                                                                       |          |          |          |          |          |
| 27.1      | Đoạn từ ngã tư Quyết Thắng đến ngõ số 07 đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4)                                                            | 27.600   | 16.560   | 12.420   | 8.280    | 5.520    |
| 27.2      | Đoạn từ đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4) đến hết UBND phường Quyết Tâm cũ                                                            | 24.840   | 14.910   | 11.160   | 7.360    | 4.950    |
| 27.3      | Đoạn từ hết UBND phường Quyết Tâm cũ đến ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai                                                  | 16.100   | 9.660    | 7.250    | 4.830    | 3.220    |
| 27.4      | Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai đến hết đường Trần Đăng Ninh (ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1)               | 20.700   | 12.420   | 9.320    | 6.210    | 4.140    |
| <b>28</b> | <b>Đường Lê Duẩn</b>                                                                                                              |          |          |          |          |          |
| -         | Đoạn từ đầu đường Chu Văn An nhánh 1 đến hết Hạng 10 (cũ) số nhà 42 và đoạn từ cửa hàng xăng dầu số 3 Bó Ấn đến hết Viện quân Y 6 | 20.700   | 12.420   | 9.320    | 6.210    | 4.140    |
| <b>29</b> | <b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 29.1      | Từ ngã ba giao nhau với đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba đường rẽ vào trường Mầm non Bé Văn Đàn                                    | 12.080   | 7.250    | 5.410    | 3.680    | 2.420    |
| 29.2      | Từ ngã ba đường rẽ vào trường mầm non Bé Văn Đàn đến hết đất phường Tô Hiệu (giáp ranh giới phường Chiềng Cơi)                    | 7.680    | 4.560    | 3.480    | 2.280    | 1.560    |
| 29.3      | Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam                                                                                    | 1.350    | 850      | 600      | 350      | 250      |
| <b>30</b> | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh</b>                                                                                                     |          |          |          |          |          |
| -         | Từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh (Quốc lộ 6) đến hết đất trường tiểu học Quyết Tâm                                             | 4.600    | 2.760    | 2.070    | 1.380    | 920      |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất     |             |             |             |             |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|           |                                                                                                               | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>31</b> | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</b>                                                                             |             |             |             |             |             |
| 31.1      | Từ ngã 3 Trường Mầm non Bế Văn Đàn đến hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm cũ                           | 5.750       | 3.450       | 2.650       | 1.730       | 1.150       |
| 31.2      | Từ hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm cũ đến các tuyến đường trong khu dân cư tổ 5 phường Quyết Tâm cũ | 3.450       | 2.070       | 1.610       | 1.040       | 690         |
| <b>32</b> | <b>Đường Chu Văn An</b>                                                                                       |             |             |             |             |             |
| 32.1      | Từ ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến ngã ba Trường Đại học Tây Bắc (nhánh 1)                          | 9.780       | 5.870       | 4.370       | 2.990       | 1.960       |
| 32.2      | Đoạn giao nhau nhánh 1 và đường Đặng Thai Mai                                                                 | 5.500       | 3.300       | 2.530       | 1.650       | 1.100       |
| <b>33</b> | <b>Đường Đặng Thai Mai</b>                                                                                    |             |             |             |             |             |
| 33.1      | Khu dân cư mới đường Chu Văn An - đường quy hoạch 11,5m                                                       | 7.400       |             |             |             |             |
| 33.2      | Đoạn từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba (hết cổng trường Đại học Tây Bắc)                         | 11.500      | 6.900       | 5.180       | 3.450       | 2.300       |
| <b>34</b> | <b>Đường Nguyễn Du</b>                                                                                        |             |             |             |             |             |
| -         | Từ ngã ba giao đường Lê Đức Thọ tổ 11 đến hết Công ty cổ phần in và bao bì Sơn La                             | 8.050       | 5.500       | 2.700       | 2.420       | 1.900       |
| <b>35</b> | <b>Đường Lê Hiến Mai</b>                                                                                      |             |             |             |             |             |
| -         | Từ cầu Nậm La (bờ trái) đến cầu Bản Cọ                                                                        | 16.100      | 11.270      | 9.850       | 5.910       | 3.546       |
| <b>36</b> | <b>Đường Khuất Duy Tiến</b>                                                                                   |             |             |             |             |             |
| 36.1      | Từ đường Lê Hiến Mai Km 0+66 khu đô thị Sunning City đến đất Trung tâm Nước và Quan trắc Môi trường           | 11.550      | 8.090       | 4.860       | 2.920       | 1.760       |
| 36.2      | Từ Trung tâm Nước và Quan trắc Môi trường đến Ngã tư giao đường Bản Cọ                                        | 9.980       | 6.930       | 4.160       | 2.500       | 1.500       |
| <b>37</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Trân</b>                                                                                  |             |             |             |             |             |
|           | Từ cầu trắng (bờ trái) đến cầu Nậm La                                                                         | 20.700      | 14.490      | 10.120      | 6.900       | 4.140       |
| <b>38</b> | <b>Đường Phạm Văn Đồng</b>                                                                                    |             |             |             |             |             |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                                                   | Giá đất  |          |          |          |          |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|             |                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 38.1        | Từ cầu trắng Km 0+8 (ngã tư cầu Trắng) đến Ngã ba giao với đường 11,5m khu tái định cư số 1 phường Quyết Thắng cũ | 30.000   |          |          |          |          |
| 38.2        | Từ Ngã ba giao với đường 11,5m khu tái định cư số 1 phường Quyết Thắng cũ đến Ngã tư giao với đường Hùng Vương    | 30.000   |          |          |          |          |
| <b>39</b>   | <b>Đường Võ Nguyên Giáp</b>                                                                                       |          |          |          |          |          |
| -           | Từ ngã tư Tô Hiệu đến cầu Cóong Nội                                                                               | 30.100   | 12.000   | 8.000    | 4.800    | 2.880    |
| <b>40</b>   | <b>Đường Lê Trung Toản: Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh (Tòa nhà Viettel) đến cầu Nậm La</b>                   |          |          |          |          |          |
| -           | Tuyến đường rộng 11,5 m                                                                                           | 15.400   |          |          |          |          |
| -           | Tuyến đường rộng 7,5 m                                                                                            | 11.660   |          |          |          |          |
| <b>41</b>   | <b>Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư</b>                                                                           |          |          |          |          |          |
| <b>41.1</b> | <b>Lô số 3a, kè suối Nậm La</b>                                                                                   |          |          |          |          |          |
| -           | Đường quy hoạch 13m                                                                                               | 15.400   |          |          |          |          |
| -           | Đường quy hoạch 10,5m                                                                                             | 13.750   |          |          |          |          |
| -           | Đường quy hoạch 8,0m                                                                                              | 9.900    |          |          |          |          |
| <b>41.2</b> | <b>Lô số 4b, Kè suối Nậm La</b>                                                                                   |          |          |          |          |          |
| -           | Đường quy hoạch 15,5m                                                                                             | 16.500   |          |          |          |          |
| -           | Đường quy hoạch 10,5m đến 11,5m                                                                                   | 13.750   |          |          |          |          |
| -           | Đường quy hoạch 8,5m đến 9,5m                                                                                     | 11.620   |          |          |          |          |
| -           | Đường quy hoạch 5m đến 5,5m                                                                                       | 8.350    |          |          |          |          |
| <b>41.3</b> | <b>Khu quy hoạch 4a, kè suối Nậm La</b>                                                                           |          |          |          |          |          |
| -           | Đường quy hoạch 10,5m                                                                                             | 13.750   |          |          |          |          |
| -           | Đường quy hoạch 5,5m                                                                                              | 8.800    |          |          |          |          |
| <b>41.4</b> | <b>Lô số 4c, Kè suối Nậm La</b>                                                                                   |          |          |          |          |          |
| -           | Đường quy hoạch 11,5m                                                                                             | 14.680   |          |          |          |          |
| -           | Đường quy hoạch 9,5m                                                                                              | 12.650   |          |          |          |          |
| -           | Đường quy hoạch 5m                                                                                                | 7.590    |          |          |          |          |
| <b>41.5</b> | <b>Khu dân cư thương mại suối Nậm La - Lô số 5</b>                                                                |          |          |          |          |          |
| -           | Đường quy hoạch từ 13m đến 13,5m                                                                                  | 12.100   |          |          |          |          |
| -           | Đường quy hoạch 11,5m                                                                                             | 10.450   |          |          |          |          |
| <b>41.6</b> | <b>Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500 dọc suối Nậm La (đoạn Chiềng Cơi - Chiềng Xôm)</b>              |          |          |          |          |          |
| -           | Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên                                                                              | 9.350    |          |          |          |          |

| STT          | Tên tuyến đường                                                                                                                                                | Giá đất  |          |          |          |          |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|              |                                                                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| -            | Đường quy hoạch rộng từ 4,0m đến 4,5m                                                                                                                          | 7.150    |          |          |          |          |
| <b>41.7</b>  | <b>Khu quy hoạch dân cư tổ 12 (khu quy hoạch Lam Sơn)</b>                                                                                                      |          |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 20m                                                                                                                                            | 16.340   |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 12 m đến dưới 13,5m                                                                                                                            | 14.260   |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 10 m đến dưới 12 m                                                                                                                             | 12.020   |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 9,0m                                                                                                                                           | 10.010   |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 5,5m                                                                                                                                           | 7.700    |          |          |          |          |
| <b>41.8</b>  | <b>Khu Quy hoạch dân cư Đồi Châu</b>                                                                                                                           |          |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch rộng 7,5m: Đoạn từ giáp đường Tô Hiệu đến đường quy hoạch 5,0 giáp với Nhà văn hóa tổ 9 cũ, phường Chiềng Lề cũ (trừ vị trí của đường Tô Hiệu) | 7.700    |          |          |          |          |
| -            | Đoạn còn lại của đường quy hoạch 7,5 m.                                                                                                                        | 5.450    |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 6,5 m (trừ vị trí 1 đường Tô Hiệu)                                                                                                             | 7.150    |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 5,0 m                                                                                                                                          | 5.280    |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch từ 3,0 m đến dưới 4,5 m                                                                                                                        | 4.620    |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch dưới 2,5 m                                                                                                                                     | 2.200    |          |          |          |          |
| <b>41.9</b>  | <b>Khu quy hoạch dân cư tổ 3 (phường Chiềng Lề cũ)</b>                                                                                                         |          |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch từ 5m đến 7,5m                                                                                                                                 | 11.000   |          |          |          |          |
| <b>41.10</b> | <b>Khu dân cư tổ 8 phường Tô Hiệu</b>                                                                                                                          |          |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 21 m                                                                                                                                           | 11.000   |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch từ 11,5 m trở lên                                                                                                                              | 9.900    |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 09 m                                                                                                                                           | 8.800    |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 07 m                                                                                                                                           | 7.700    |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 5,5 m                                                                                                                                          | 6.600    |          |          |          |          |
| <b>41.11</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (trường Tiểu học Tô Hiệu cũ)</b>                                                                                  |          |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch từ 7,0 m đến 7,5 m                                                                                                                             | 8.360    |          |          |          |          |
| <b>41.12</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (cạnh nhà khách UBND tỉnh)</b>                                                                                    |          |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch rộng từ 5,0 m đến dưới 8,5 m.                                                                                                                  | 7.700    |          |          |          |          |

| STT          | Tên tuyến đường                                                                     | Giá đất     |             |             |             |             |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|              |                                                                                     | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| -            | Đường quy hoạch rộng 4,5 m.                                                         | 6.600       |             |             |             |             |
| <b>41.13</b> | <b>Khu dân cư tổ 3 (phường Quyết<br/>thắng - Khu Tỉnh đội bàn giao)</b>             |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch từ 07 m trở lên                                                     | 8.910       |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 05 m đến dưới 7m                                                    | 6.600       |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch rộng từ 2,5m đến<br>dưới 5m                                         | 4.360       |             |             |             |             |
| <b>41.14</b> | <b>Khu dân cư Đại Thắng (Tổ 2,<br/>Phường Quyết Tâm cũ)</b>                         |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch từ 17,5 m                                                           | 12.430      |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 13,5 m                                                              | 10.450      |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 9,5 m                                                               | 8.800       |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 7,5 m                                                               | 7.900       |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 5,5 m                                                               | 5.500       |             |             |             |             |
| <b>41.15</b> | <b>Khu quy hoạch tổ 8 phường Quyết<br/>Thắng cũ (Vật liệu xây dựng I)</b>           |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 5,5 m                                                               | 11.000      |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 4,5 m                                                               | 9.900       |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 4 m                                                                 | 8.800       |             |             |             |             |
| <b>41.16</b> | <b>Khu quy hoạch chợ 7/11</b>                                                       |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 4,5 m                                                               | 9.900       |             |             |             |             |
| <b>41.17</b> | <b>Khu dân cư mới Phường Quyết<br/>Thắng cũ (Khu tái định cư số 1)</b>              |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch rộng 13,5 m                                                         | 15.840      |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch rộng 13,0 m                                                         | 14.410      |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch rộng 11,5 m                                                         | 13.090      |             |             |             |             |
| <b>41.18</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư Sang Luông</b>                                              |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 16,5m                                                               | 9.900       |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 9,0m                                                                | 7.700       |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 7,5 m                                                               | 5.500       |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 6 m                                                                 | 4.400       |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch dưới 6m                                                             | 3.850       |             |             |             |             |
| <b>41.19</b> | <b>Khu dân cư tổ 13, phường Quyết<br/>Thắng cũ (UBND phường Quyết<br/>Thắng cũ)</b> |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch rộng 11,5m                                                          | 8.800       |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch rộng từ 9,5 m trở<br>lên                                            | 6.600       |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch rộng 7,5 m.                                                         | 5.440       |             |             |             |             |
| <b>41.20</b> | <b>Khu dân cư tổ 6, phường Quyết<br/>Tâm cũ</b>                                     |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên                                                | 9.900       |             |             |             |             |

| STT          | Tên tuyến đường                                                                                  | Giá đất     |             |             |             |             |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|              |                                                                                                  | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| -            | Đường quy hoạch rộng 5,5m đến dưới 7,5m                                                          | 7.920       |             |             |             |             |
| <b>41.21</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư VINCOM (tổ 3, phường Quyết Thắng cũ)</b>                                 |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 15,0 m                                                                           | 19.800      |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 13,0 m                                                                           | 13.200      |             |             |             |             |
| <b>41.23</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư tổ 4, phường Quyết Tâm cũ</b>                                            |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch rộng 5m                                                                          | 4.400       |             |             |             |             |
| <b>41.24</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư phía Đông và Tây Nam Trung tâm Bến xe khách Sơn La</b>                   |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 15,5 m                                                                           | 11.000      |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 13,5 m                                                                           | 8.910       |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 10,5 m                                                                           | 6.600       |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 9,5 m                                                                            | 5.830       |             |             |             |             |
| <b>41.25</b> | <b>Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 (Khu đất thu hồi của công ty cổ phần xây dựng II)</b> |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch rộng từ 13,0m                                                                    | 11.000      |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch rộng 9,5m                                                                        | 9.350       |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch rộng 3,0 đến 4,5m                                                                | 3.300       |             |             |             |             |
| <b>41.26</b> | <b>Khu quy hoạch công viên 26-10</b>                                                             |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 17 m trở lên                                                                     | 14.520      |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 9 m                                                                              | 10.890      |             |             |             |             |
| <b>41.27</b> | <b>Khu dân cư mới tổ 5 (phường Quyết Tâm cũ )</b>                                                |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch rộng 10 - 11,5m                                                                  | 5.180       |             |             |             |             |
| <b>41.28</b> | <b>Khu tái định cư 1,3 ha dân cư bản Giăng Lắc - Quyết Thắng</b>                                 |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch từ 16,5 m trở lên                                                                | 16.500      |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 13m                                                                              | 14.410      |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch từ 9m đến 10,5m                                                                  | 13.090      |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch từ 5,5m đến 7,5 m                                                                | 10.890      |             |             |             |             |
| <b>41.29</b> | <b>Đường giao thông 2A, 2B, 2C Khu quy hoạch dân cư OC - 01 và OC - 04</b>                       |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch rộng 38 m                                                                        | 40.000      |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch rộng 9 m                                                                         | 15.400      |             |             |             |             |
| <b>42</b>    | <b>Các đường nhánh trên địa bàn phường</b>                                                       |             |             |             |             |             |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                                  | Giá đất     |             |             |             |             |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|      |                                                                                                                                  | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| 42.1 | Đoạn đường đằng sau Công ty điện lực (từ nhà văn hóa tổ 10) đến ngã 3 giao đường Lê Đức Thọ                                      | 5.710       | 3.450       | 2.530       | 1.730       | 1.150       |
| 42.3 | Từ ngã ba Công ty cổ phần In và Bao bì đến đỉnh dốc                                                                              | 4.030       | 2.420       | 1.840       | 1.270       | 810         |
| 42.3 | Từ hết công ty Điện Lực đến hết cổng trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m).                                         | 8.630       | 3.450       | 2.650       | 1.730       | 1.150       |
| 42.4 | Từ cổng trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m) đến Ngã ba bãi đá đô thị cũ (Tuyến đường dự án Điện Lực - Lò Văn Giá) | 5.180       | 3.110       | 1.840       | 1.150       | 810         |
| 42.5 | Từ hết đất Trường Mầm non Đại Thắng (phường Quyết Thắng cũ) đến đường Đặng Thai Mai                                              | 3.450       | 2.070       | 1.242       | 745         | 447         |
| 42.6 | Đường dọc kè suối Nậm La (bờ kè bên phải) hướng nhìn từ cầu 308 đến cầu B trường tiểu học Ngọc Linh                              | 21.700      | 14.330      | 8.600       | 5.160       | 3.100       |

**5.62. Phường Chiềng An***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                            | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                            | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Ngô Gia Khảm</b>                                                                                                  |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Đường từ đầu bản Cá (Đường Quốc lộ 279D) đến công đường vào bản Cá                                                         | 10.500      | 6.300       | 4.730       | 3.150       | 2.100       |
| 1.2      | Từ công bản cá đường rẽ vào bản Cá đến hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An) | 4.620       | 2.730       | 2.100       | 1.370       | 950         |
| 1.3      | Từ hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An) đến hết cầu bản Panh                | 3.150       | 1.890       | 1.470       | 950         | 630         |
| <b>2</b> | <b>Đường Bản Bó</b>                                                                                                        |             |             |             |             |             |
| -        | Đường bản Bó (từ giao đường Lò Văn Giá đến công nước Bản Bó)                                                               | 3.420       | 2.100       | 1.500       | 1.000       | 700         |
| <b>3</b> | <b>Đường Bản Cọ</b>                                                                                                        |             |             |             |             |             |
| 3.1      | Đoạn từ giao đường Lò Văn Giá đến Cầu bản Cọ                                                                               | 8.510       | 5.150       | 3.780       | 2.520       | 1.520       |
| 3.2      | Từ cầu bản Cọ đến Mỏ nước bản Cọ                                                                                           | 6.720       | 3.990       | 3.050       | 2.000       | 1.200       |
| <b>4</b> | <b>Đường Lê Hiến Mai</b>                                                                                                   |             |             |             |             |             |
| -        | Từ cầu Bản Cọ (bờ trái) đến Hồ Tuổi trẻ                                                                                    | 12.600      |             |             |             |             |
| <b>5</b> | <b>Đường Nguyễn Quang Bích</b>                                                                                             |             |             |             |             |             |
| 5.1      | Từ đường Lò Văn Giá Km 0+768 đến đường Lê Hiến Mai Km 2+24                                                                 | 9.980       | 5.990       | 3.600       | 2.160       | 1.300       |
| 5.1      | Tuyến đường trong khu dân cư Tổ 4 phường Chiềng An                                                                         | 3.090       | 1.890       | 1.370       | 950         | 630         |
| <b>6</b> | <b>Đường Song Hào</b>                                                                                                      |             |             |             |             |             |
| 6.1      | Từ hết khu dân cư Tổ 12 phường Chiềng Lè (khu quy hoạch Lam Sơn) đến cầu Bản Cọ                                            | 10.110      | 7.040       |             |             |             |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                                  | Giá đất  |          |          |          |          |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|             |                                                                                                  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 6.2         | Từ cầu Bản Cọ đến hết khu quy hoạch lô số 6B, kè suối Nậm La                                     | 10.110   | 7.040    |          |          |          |
| 6.3         | Từ hết quy hoạch lô số 6B, kè suối Nậm La đến hồ Tuổi trẻ                                        | 10.110   | 7.040    |          |          |          |
| <b>7</b>    | <b>Quốc lộ 279D</b>                                                                              |          |          |          |          |          |
| 7.1         | Từ hết cầu bản Panh đến chân dốc Cao Pha                                                         | 2.520    | 1.470    | 1.160    | 740      | 550      |
| 7.2         | Từ Quốc lộ 279D vào khu dân cư bản Pánh                                                          | 2.000    | 1.200    | 750      | 450      | 300      |
| <b>8</b>    | <b>Đường Điện Biên</b>                                                                           |          |          |          |          |          |
| -           | Từ ngã ba bản Hìn (giao với Quốc lộ 6 cũ) đến hết địa phận thành phố                             | 4.160    | 2.520    | 1.890    | 1.260    | 840      |
| <b>9</b>    | <b>Đường Vũ Xuân Thiều</b>                                                                       |          |          |          |          |          |
| 9.1         | Từ ngã tư giao đường Bản Cọ đến hết Trụ sở Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Sơn La (cũ)       | 7.460    |          |          |          |          |
| 9.2         | Từ Trụ sở Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Sơn La (cũ) đến Ngã 3 giao đường Nguyễn Quang Bích | 11.550   |          |          |          |          |
| <b>10</b>   | <b>Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư</b>                                                          |          |          |          |          |          |
| <b>10.1</b> | <b>Lô số 6b, Kè suối Nậm La</b>                                                                  |          |          |          |          |          |
| -           | Đường quy hoạch 25m trở lên                                                                      | 15.400   |          |          |          |          |
| -           | Đường quy hoạch 16,5m                                                                            | 13.200   |          |          |          |          |
| -           | Đường quy hoạch 13,5m                                                                            | 11.550   |          |          |          |          |
| -           | Đường quy hoạch 11,5m                                                                            | 10.582   |          |          |          |          |
| -           | Đường quy hoạch 10,5m                                                                            | 9.460    |          |          |          |          |
| <b>10.2</b> | <b>Khu đô thị phường Chiềng An (lô số 6, 7 dọc suối Nậm La)</b>                                  |          |          |          |          |          |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                         | Giá đất     |             |             |             |             |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|             |                                                                                         | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| -           | Đường quy hoạch từ 16,5m đến 17,5m                                                      | 9.500       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 13m                                                                     | 8.000       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m                                                      | 7.500       |             |             |             |             |
| <b>10.3</b> | <b>Khu dân cư bản Bó Phường Chiềng An (cạnh Trụ sở Chiềng An)</b>                       |             |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 10 m                                                                    | 4.000       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 05 m                                                                    | 3.000       |             |             |             |             |
| <b>10.4</b> | <b>Khu quy hoạch chợ, dân cư bản Hải, Phường Chiềng An</b>                              |             |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 20,5 m                                                                  | 12.000      |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch rộng 13 m                                                               | 11.000      |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 9,5 m                                                                   | 10.000      |             |             |             |             |
| <b>10.5</b> | <b>Khu dân cư bản Cọ phường Chiềng An (sau chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam)</b> |             |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 13m                                                                     | 7.700       |             |             |             |             |
| <b>11</b>   | <b>Các đường nhánh trên địa bàn phường</b>                                              |             |             |             |             |             |
| 11.1        | Từ cuối đường 13 m khu quy hoạch Lam Sơn đến đường bản Cọ                               | 7.350       | 4.410       | 3.360       | 2.210       | 1.300       |
| 11.2        | Từ Mỏ nước bản Cọ đến ngã ba giao với Phòng cảnh sát cơ động công an tỉnh Sơn La        | 3.450       | 2.100       | 1.600       | 1.000       | 700         |
| 11.3        | Từ đầu đường điện lực Lò Văn Giá giao với đường Song Hào đến ngã ba bãi đá đô thị cũ    | 3.500       | 2.100       | 1.600       | 1.100       | 700         |

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                           | Giá đất     |             |             |             |             |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|       |                                                                                                           | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| 11.4  | Từ nhà ông Quàng Văn Sơn đến ngã ba bãi Đá đô thị cũ bản Phứa Cón                                         | 4.500       | 2.700       | 1.600       | 1.000       | 700         |
| 11.5  | Từ 279D vào Khu dân cư bản Panh                                                                           | 3.090       | 1.890       | 1.370       | 950         | 630         |
| 11.6  | Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất Trung tâm bản Páng xã Chiềng Đen cũ (nay thuộc phường Chiềng An)           | 570         | 320         | 210         | 170         | 110         |
| 11.7  | Đoạn từ Quốc lộ 6 đến điểm Tái định cư Quỳnh Phố cũ                                                       | 540         | 300         | 200         | 160         | 100         |
| 11.8  | Đoạn từ bản Quỳnh Phố cũ đến điểm trường mầm non bản Páng                                                 | 700         | 390         | 260         | 130         | 100         |
| 11.9  | Từ ngã 3 bãi đá đô thị cũ bản Phứa Cón đến vườn Thanh Long rẽ trái đến ngã ba đi Chiềng Ngần              | 540         | 300         | 200         | 160         | 100         |
| 11.10 | Từ ngã 3 bãi đá đô thị cũ bản Phứa Cón đến vườn Thanh Long rẽ phải đến các tuyến khu dân cư bán kính 500m | 700         | 390         | 260         | 130         | 100         |
| 11.11 | Từ ngã 3 Quốc lộ 6 đến tổ 4, Phường Chiềng An                                                             | 2.400       | 1.400       | 1.100       | 700         | 500         |
| 11.12 | Tuyến đường trục chính trên địa bàn Tổ 3 (trừ khu vực đã quy định giá đất)                                | 700         |             |             |             |             |
| 11.13 | Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Tông (trừ khu vực đã quy định giá đất)                            | 540         |             |             |             |             |
| 11.16 | Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Lả Mường, bản Sắng (trừ khu vực đã quy định giá đất)              | 260         |             |             |             |             |
| 11.17 | Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Hụm (trừ khu vực đã quy định giá đất)                             | 300         |             |             |             |             |

### 5.63. Phường Chiềng Cơi

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>                                                                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| -        | Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam                                                                                                                               | 1.200    | 700      | 550      | 300      | 250      |
| <b>2</b> | <b>Đường Văn Tiến Dũng</b>                                                                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Đoạn từ cống thoát nước Nà Coóng đến hết địa phận khu đô thị Pốt Nọi phường Chiềng Cơi                                                                                       | 12.600   | 7.560    | 4.700    | 3.150    | 1.680    |
| 2.2      | Đoạn từ hết địa phận khu đô thị Pốt Nọi đến hết địa phận phường Chiềng Cơi cũ                                                                                                | 9.000    | 5.880    | 3.700    | 2.100    | 1.680    |
| 2.3      | Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến công trụ sở UBND xã Hua La cũ (trừ 100m đi 2 hướng từ đầu nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng)) | 5.500    | 4.440    | 2.250    | 750      | 600      |
| 2.4      | Đoạn từ tiếp công trụ sở UBND xã Hua La cũ đến hết nhà văn hóa bản Mông                                                                                                      | 2.500    | 1.800    | 1.200    | 700      | 550      |
| <b>3</b> | <b>Đường Hùng Vương</b>                                                                                                                                                      |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba giao đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã tư Quyết Thắng                                                                                                                  | 22.000   | 14.700   | 10.000   | 7.000    | 4.900    |
| <b>4</b> | <b>Đường Hoàng Quốc Việt</b>                                                                                                                                                 |          |          |          |          |          |
| -        | Từ giáp ranh giới phường Tô Hiệu đến Ngã tư Bản Mế Ban                                                                                                                       | 20.000   | 13.500   | 9.450    | 5.000    | 4.500    |
| <b>5</b> | <b>Đường Phạm Văn Đồng</b>                                                                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ giáp ranh địa giới phường Tô Hiệu đến Ngã tư giao với đường Hùng Vương                                                                                                    | 30.000   |          |          |          |          |
| 5.2      | Từ ngã tư giao với đường Hùng Vương đến cầu bản Mế Ban phường Chiềng Cơi (hết chợ đầu mối)                                                                                   | 20.000   | 18.000   | 15.000   | 10.000   | 8.000    |
| <b>6</b> | <b>Đường Võ Nguyên Giáp</b>                                                                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 6.1      | Từ giáp địa phận phường Tô Hiệu đến cầu Cóong Nọi                                                                                                                            | 30.100   | 12.000   | 8.000    | 4.800    | 2.880    |
| 6.2      | Từ cầu Cóong Nọi đến hết Hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía Tây Nam Thành Phố)                                                                                         | 24.000   | 16.800   | 9.200    | 6.400    | 4.400    |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|      |                                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 6.3  | Từ Hết hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía tây nam Thành Phố) đến Ngã tư giao đường Văn Tiến Dũng                 | 20.700   | 14.500   | 9.200    | 4.500    | 3.500    |
| 6.4  | Từ ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng đến Nút giao ngã 5 đường tránh Quốc lộ 6 (trừ nút giao ngã 5 đi các hướng 100m) | 6.600    | 3.600    | 3.000    | 1.920    | 1.320    |
| 7    | <b>Đường Võ Chí Công</b>                                                                                               |          |          |          |          |          |
| -    | Từ Chợ gốc phượng đến ngã ba hết đất Trung tâm hành chính tỉnh (song song với đường Nguyễn Văn Linh)                   | 13.000   | 8.000    | 6.000    | 3.500    | 1.800    |
| 8    | <b>Đường Nguyễn Văn Linh</b>                                                                                           |          |          |          |          |          |
| 8.1  | Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên đến cổng Tỉnh ủy (thuộc địa phận phường Chiềng Cơi)                            | 17.250   | 10.350   | 7.820    | 4.500    | 3.450    |
| 8.2  | Từ cổng tỉnh ủy đến hết cổng thoát nước bản Coóng Nọi (thuộc địa phận phường Chiềng Cơi)                               | 13.800   | 8.280    | 6.210    | 4.000    | 2.760    |
| 9    | <b>Tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh</b>                                                           |          |          |          |          |          |
| -    | Từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã ba Trần Đăng Ninh                                                                   | 15.000   | 10.500   | 6.300    | 4.000    | 2.700    |
| 10   | <b>Quốc lộ 6</b>                                                                                                       |          |          |          |          |          |
| -    | Từ đèo Sơn La bản Chậu Cọ đến hết địa phận phường Chiềng Cơi                                                           | 3.960    | 2.400    | 1.800    | 1.200    | 800      |
| 11   | <b>Tỉnh lộ 117</b>                                                                                                     |          |          |          |          |          |
| -    | Từ nhà văn hóa Bản Mòng đến hết đập hồ chứa nước bản Mòng                                                              | 1.800    | 1.200    | 750      | 500      | 300      |
| -    | Từ hết đập hồ chứa nước bản Mòng hết địa phận phường Chiềng Cơi                                                        | 1.000    | 800      | 550      | 300      | 250      |
| 12   | <b>Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư</b>                                                                                |          |          |          |          |          |
| 12.1 | <b>Khu dân cư trục đường Nguyễn Văn Linh (Bản Chậu Cọ phường Chiềng Cơi)</b>                                           |          |          |          |          |          |
| -    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến Võ Chí Công (tuyến giao thông số 4 quảng trường Tây Bắc)                             | 12.100   | 8.500    | 5.700    | 3.400    | 2.100    |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                    | Giá đất     |             |             |             |             |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|             |                                                                                                                                                                                    | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>12.2</b> | <b>Khu QH dân cư bản Buồn, phường Chiềng Cơi (Doanh nghiệp Trường Sơn)</b>                                                                                                         |             |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 16,5m                                                                                                                                                              | 11.500      |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 13 m                                                                                                                                                               | 10.500      |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 10,5m                                                                                                                                                              | 9.500       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 9,5 m                                                                                                                                                              | 8.000       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 7,5m                                                                                                                                                               | 7.500       |             |             |             |             |
| <b>12.3</b> | <b>Khu dân cư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi</b>                                                                                                                                     |             |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 9,0 m                                                                                                                                                              | 10.780      |             |             |             |             |
| <b>12.4</b> | <b>Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vực từ Công ty cổ phần thực phẩm Sơn La đến Khu dân cư bản Buồn phường Chiềng Cơi (gắn với suối thoát lũ từ phường Chiềng Sinh)</b> |             |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch rộng 13,5m                                                                                                                                                         | 10.010      |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch rộng 10,5m                                                                                                                                                         | 8.800       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch rộng từ 7,5m                                                                                                                                                       | 6.600       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch rộng từ 3,0 đến 3,5m                                                                                                                                               | 2.750       |             |             |             |             |
| <b>12.5</b> | <b>Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Pốt Nội, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La</b>                                                                             |             |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 23 m                                                                                                                                                               | 10.000      |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 15m                                                                                                                                                                | 8.500       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 13m                                                                                                                                                                | 8.000       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 11 m                                                                                                                                                               | 7.000       |             |             |             |             |
| <b>12.6</b> | <b>Khu đô thị bản Buồn phường Chiềng Cơi (An Phú)</b>                                                                                                                              |             |             |             |             |             |
| -           | Tuyến đường quy hoạch mở rộng 16,5m                                                                                                                                                | 12.000      |             |             |             |             |
| -           | Tuyến đường 15m                                                                                                                                                                    | 11.500      |             |             |             |             |
| -           | Tuyến đường 13m                                                                                                                                                                    | 11.000      |             |             |             |             |
| -           | Tuyến đường 10,5m                                                                                                                                                                  | 10.500      |             |             |             |             |
| -           | Tuyến đường quy hoạch mở rộng 9m                                                                                                                                                   | 9.000       |             |             |             |             |
| -           | Tuyến đường 5,5m                                                                                                                                                                   | 7.920       |             |             |             |             |
| <b>12.7</b> | <b>Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 01, bản Buồn, phường Chiềng Cơi</b>                                                                                              |             |             |             |             |             |

| STT          | Tên tuyến đường                                                                            | Giá đất     |             |             |             |             |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|              |                                                                                            | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| -            | Tuyến đường rộng 15 m                                                                      | 20.000      |             |             |             |             |
| -            | Tuyến đường rộng 9 m                                                                       | 17.700      |             |             |             |             |
| -            | Tuyến đường rộng 7 m                                                                       | 7.000       |             |             |             |             |
| <b>12.8</b>  | <b>Khu đô thị bản Buồn, bản Mé,<br/>phường Chiềng Cơi (Khu đô thị<br/>Kim Sơn)</b>         |             |             |             |             |             |
| -            | Tuyến đường 16,5m                                                                          | 12.000      |             |             |             |             |
| -            | Tuyến đường 11,5m                                                                          | 11.000      |             |             |             |             |
| <b>12.9</b>  | <b>Điểm dân cư thuộc quy hoạch<br/>khu tái định cư số 02 bản Mé,<br/>phường Chiềng Cơi</b> |             |             |             |             |             |
| -            | Tuyến đường 16,5 m                                                                         | 12.680      |             |             |             |             |
| -            | Tuyến đường 11,0 m                                                                         | 9.900       |             |             |             |             |
| -            | Tuyến đường 10,5 m                                                                         | 9.460       |             |             |             |             |
| -            | Tuyến đường 9,5 m                                                                          | 9.020       |             |             |             |             |
| <b>12.10</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư hạ tầng<br/>1A thuộc phường Chiềng Cơi<br/>thành phố Sơn La</b>    |             |             |             |             |             |
| -            | Tuyến đường rộng 18,5m                                                                     | 15.950      |             |             |             |             |
| -            | Tuyến đường rộng 13m đến 15m                                                               | 14.300      |             |             |             |             |
| -            | Tuyến đường rộng 10m đến 11,5m                                                             | 13.860      |             |             |             |             |
| -            | Tuyến đường rộng 7,5m đến 9,5m                                                             | 11.000      |             |             |             |             |
| <b>12.11</b> | <b>Điểm khu dân cư mới tổ 1,<br/>phường Chiềng Cơi</b>                                     |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 5,5 m                                                                      | 3.850       |             |             |             |             |
| <b>12.12</b> | <b>Khu dân cư mới Coóng Nội,<br/>phường Chiềng Cơi</b>                                     |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 5,5 m                                                                      | 3.500       |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 2,5 m                                                                      | 3.150       |             |             |             |             |
| <b>12.13</b> | <b>Khu dân cư bản Hôm, xã<br/>Chiềng Cọ cũ</b>                                             |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 7,5 m                                                                      | 2.400       |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch 5,5 m                                                                      | 1.800       |             |             |             |             |
| <b>12.14</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư bản<br/>Sàng, xã Hua La</b>                                        |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch rộng 11 m (gồm<br>cả vỉa hè)                                               | 3.080       |             |             |             |             |
| <b>12.15</b> | <b>Khu quy hoạch tái định cư Ót<br/>Nội, xã Chiềng Cọ</b>                                  |             |             |             |             |             |
| -            | Đường quy hoạch rộng 5 m                                                                   | 300         |             |             |             |             |
| <b>12.16</b> | <b>Khu dân cư tiếp giáp diện lực<br/>TP</b>                                                |             |             |             |             |             |

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                                                                            | Giá đất     |             |             |             |             |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|       |                                                                                                                                                            | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| -     | Đường 16,5m                                                                                                                                                | 12.870      |             |             |             |             |
| -     | Đường 11,5m                                                                                                                                                | 10.120      |             |             |             |             |
| 12.17 | <b>Khu dân cư Ten Co Cướm I<br/>thuộc bản Nẹ Tở, phường<br/>Chiềng Cơi</b>                                                                                 | 180         |             |             |             |             |
| 12.18 | <b>Điểm TĐC Ten Co Cướm II<br/>thuộc bản Nẹ Tở, P. Chiềng Cơi</b>                                                                                          | 180         |             |             |             |             |
| 12.19 | <b>Điểm TĐC Ten Co Pít thuộc bản<br/>Nẹ Tở, phường Chiềng Cơi</b>                                                                                          | 180         |             |             |             |             |
| 12.20 | <b>Điểm TĐC Ten Đôn thuộc bản<br/>Lun, phường Chiềng Cơi</b>                                                                                               | 180         |             |             |             |             |
| 12.21 | <b>Khu TĐC Co Phung, phường<br/>Chiềng Cơi</b>                                                                                                             | 180         |             |             |             |             |
| 13    | <b>Các đường nhánh trên địa bàn<br/>phường</b>                                                                                                             |             |             |             |             |             |
| 13.1  | Từ ngã ba giao đường Hùng<br>Vương đến đường Hoàng Quốc<br>Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh<br>(Trừ vị trí đã có giá đất)                                    | 5.700       | 3.500       | 2.500       | 1.700       | 1.200       |
| 13.2  | Từ đường Hoàng Quốc Việt - Mé<br>Ban - Trần Đăng Ninh đến hết địa<br>phận tổ 2, phường Chiềng Cơi<br>(Trừ vị trí đã có giá đất)                            | 4.000       | 2.400       | 1.800       | 1.300       | 800         |
| 13.3  | Đường trục chính tổ 3 (Đoạn từ<br>đường Trần Đăng Ninh tổ 10,<br>phường Quyết Tâm đi hết địa phận<br>Tổ 3, phường Chiềng Cơi)                              | 4.000       | 2.100       | 1.600       | 1.000       | 700         |
| 13.4  | Từ ngã tư Mé Ban sang Tổ 2<br>phường Chiềng Cơi                                                                                                            | 3.500       | 2.100       | 1.600       | 1.000       | 700         |
| 13.5  | Đường từ ngã tư bản Mé Ban qua<br>cầu Coóng Nọi đến đường Nguyễn<br>Văn Linh                                                                               | 18.000      | 10.000      | 8.500       | 5.000       | 3.000       |
| 13.6  | Đường từ ngã tư bản Mé Ban đến<br>ngã 3 tiếp giáp đường Hoàng<br>Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng<br>Ninh đến hết địa phận tổ 2,<br>phường Chiềng Cơi        | 4.400       | 3.108       | 1.860       | 1.110       | 740         |
| 13.7  | Từ khu tập thể giáo viên trường<br>Đại học Tây Bắc (hết địa phận xã<br>Chiềng Ngân cũ) đến hết địa phận<br>bản Buồn, phường Chiềng Cơi<br>(khu Phiêng Khá) | 3.450       | 2.070       | 1.610       | 1.010       | 690         |

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                | Giá đất  |          |          |          |          |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|       |                                                                                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 13.8  | Từ cuối đường Phạm Văn Đồng (chợ đầu mối) đến hết khu dân cư Tổ 2, phường Chiềng Cơi                                                                                           | 8.100    | 6.000    | 3.800    | 2.100    | 1.300    |
| 13.8  | Các tuyến đường trên địa bàn xã Hua La cũ                                                                                                                                      |          |          |          |          |          |
| -     | Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) đi các hướng 100 m                                                                                      | 6.330    | 3.450    | 2.880    | 1.840    | 1.270    |
| -     | Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Thuận Châu đến hết đất Bản Lụa xã Hua La cũ giáp địa phận xã Chiềng Cọ cũ (trừ mục 1 ghi trên) | 5.180    | 2.880    | 2.300    | 1.610    | 1.150    |
| -     | Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Mai Sơn đến hết bản Hịa xã Hua La (trừ mục 1 ghi trên)                                         | 5.180    | 2.880    | 2.300    | 1.610    | 1.150    |
| 13.10 | Đường trục xã Chiềng Cọ (cũ)                                                                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| -     | Từ đầu đường Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba giao với đường tránh Quốc lộ 6 (đến đất nhà ông Quảng Văn Phúc)                                    | 2.400    | 1.500    | 1.100    | 800      | 500      |
| -     | Từ nhà ông Quảng Văn Chính theo hướng đường trục xã cũ đến đất rừng ma (giao ngã ba đường tránh Quốc lộ 6)                                                                     | 2.400    | 1.500    | 1.100    | 800      | 500      |
| -     | Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba đi các bản Ôt Luông, bản Ôt Nội, bản Giầu, bản Ngoại, bản Hùn                                | 2.000    | 1.200    | 800      | 600      | 400      |
| 13.11 | Đường tránh Quốc lộ 6 (địa phận phường Chiềng Cơi (trừ khu vực đã quy định giá đất)                                                                                            |          |          |          |          |          |
| -     | Từ đầu Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba giao với đường trục xã cũ                                                                                  | 5.000    | 2.800    | 2.000    | 1.400    | 1.000    |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                                            | Giá đất     |             |             |             |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|     |                                                                                                                                            | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
|     | (đền đất nhà ông Quàng Văn Phúc)                                                                                                           |             |             |             |             |             |
| -   | Từ ngã ba giao với đường trục xã cũ (đền đất nhà ông Quàng Văn Phúc) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ | 4.500       | 2.500       | 2.000       | 1.400       | 1.000       |
| -   | Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ đến hết địa phận xã Chiềng Cọ cũ giáp đất bản Lụa xã Hua La cũ                                  | 4.500       | 2.500       | 2.000       | 1.400       | 1.000       |
| -   | Từ Km 298 + 800 m hướng đi Thuận Châu đến hết địa phận phường Chiềng Cơi cũ                                                                | 4.500       | 2.500       | 2.000       | 1.400       | 1.000       |
| -   | Từ Km 297 hướng đi huyện Thuận Châu (cũ) đến Km 297 + 860 m giáp địa phận phường Chiềng Sinh                                               | 5.180       | 2.880       | 2.300       | 1.610       | 1.150       |

### 5.64. Phường Chiềng Sinh

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                       | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Lê Duẩn</b>                                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ viện Quân Y 6 đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng về Sơn La)                                                                | 19.800   | 11.800   | 8.500    | 5.400    | 2.700    |
| 1.2      | Từ hết Viện Quân Y 6 đến hết đất cửa hàng xăng dầu số 14                                                                              | 13.750   | 8.250    | 6.100    | 3.800    | 2.500    |
| 1.3      | Đoạn từ hết đất cây xăng 14 đến đường rẽ vào công nhà văn hóa tổ 5 phường Chiềng Sinh                                                 | 10.450   | 6.200    | 4.700    | 3.800    | 1.900    |
| 1.4      | Từ đường rẽ vào nhà văn hóa tổ 5 đến ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn                                                       | 13.200   | 7.900    | 5.900    | 3.600    | 2.400    |
| 1.5      | Từ ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn (hết trụ sở cơ sở 2 Công an tỉnh) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi Hà Nội) | 12.650   | 7.500    | 5.700    | 3.300    | 2.200    |
| <b>2</b> | <b>Đường Trần Phú</b>                                                                                                                 |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã tư cơ khí đi hết Ngã tư bản Ca Láp                                                                                             | 9.300    | 5.600    | 4.100    | 2.400    | 1.600    |
| <b>3</b> | <b>Đường Lê Trọng Tấn</b>                                                                                                             |          |          |          |          |          |
| -        | Ngã ba Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến chân dốc Noong Đức                                                                                     | 15.100   | 9.000    | 6.700    | 4.600    | 2.600    |
| <b>4</b> | <b>Đường Lê Quý Đôn</b>                                                                                                               |          |          |          |          |          |
| -        | Đoạn từ Ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6 mới) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh                                                 | 9.300    | 5.600    | 4.100    | 2.700    | 1.800    |
| <b>5</b> | <b>Đường Bùi Thị Xuân</b>                                                                                                             |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ ngã ba đường Lê Duẩn rẽ đường Bùi Thị Xuân (Trại trẻ mồ côi cũ) đến hết số nhà 58                                                  | 9.800    | 5.900    | 4.500    | 3.000    | 1.950    |
| 5.2      | Từ hết số nhà 58 đến ngõ 216 (Cổng chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh)                                                          | 9.200    | 5.500    | 4.100    | 2.700    | 1.850    |
| 5.3      | Từ ngõ số 216 (Cổng chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh) đến hết số nhà 344.                                                     | 10.900   | 6.500    | 5.000    | 3.300    | 2.200    |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 5.4       | Từ hết số nhà 344 đến hết địa phận phường Chiềng Sinh                                                                         | 9.200    | 5.500    | 4.100    | 2.700    | 1.850    |
| <b>6</b>  | <b>Quốc lộ 4G</b>                                                                                                             |          |          |          |          |          |
| -         | Từ điểm Bưu điện phường Chiềng Sinh (tổ 6) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi Sông Mã cũ)                          | 10.900   | 6.500    | 5.000    | 3.300    | 1.850    |
| <b>7</b>  | <b>Đặng Thai Mai</b>                                                                                                          |          |          |          |          |          |
| -         | Từ ngã ba (hết cổng trường đại học Tây Bắc) đến hết khu tập thể giáo viên Đại học Tây Bắc (thuộc địa phận phường Chiềng Sinh) | 8.800    | 5.500    | 3.000    | 2.000    | 1.200    |
| <b>8</b>  | <b>Đường Quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố)</b>                                                                                 |          |          |          |          |          |
| 8.1       | Từ Km 291 + 160 m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến Km 291 + 935 m tổ 17 phường Chiềng Sinh                                    | 5.400    | 3.200    | 2.300    | 1.600    | 1.150    |
| 8.2       | Từ Km 292 + 410 m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến Km 293 + 470 m thuộc tổ 7 phường Chiềng Sinh                               | 5.200    | 2.800    | 2.300    | 1.600    | 1.150    |
| 8.3       | Từ Km 295 + 860 m giáp địa phận xã Chiềng Mai đến Km 297 giáp địa phận phường Chiềng Cơi                                      | 5.750    | 3.200    | 2.300    | 1.600    | 1.150    |
| 8.4       | Từ Km 297 + 860 m đến Km 298 + 800 m giáp địa phận phường Chiềng Cơi                                                          | 5.200    | 2.800    | 2.300    | 1.600    | 1.150    |
| <b>9</b>  | <b>Đường Lê Hồng Phong</b>                                                                                                    |          |          |          |          |          |
| -         | Từ ngã ba UBND xã Chiềng Ngần cũ đến ngã tư bản Ca Láp                                                                        | 2.400    | 1.200    | 900      | 700      | 600      |
| <b>10</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Cừ</b>                                                                                                    |          |          |          |          |          |
| 10.1      | Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp) đến ngã ba UBND xã Chiềng Ngần cũ                                | 2.500    | 1.700    | 900      | 500      | 300      |
| 10.2      | Từ đường rẽ vào trường tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi đường Lê Đức Thọ)       | 4.500    | 2.500    | 2.000    | 1.400    | 1.000    |
| <b>11</b> | <b>Đường Chu Văn An</b>                                                                                                       |          |          |          |          |          |
| -         | Đoạn giao nhau nhánh 1 và đường Đặng Thai Mai                                                                                 | 5.500    | 3.300    | 2.500    | 1.650    | 1.100    |
| <b>12</b> | <b>Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư</b>                                                                                       |          |          |          |          |          |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                                                                          | Giá đất     |             |             |             |             |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|             |                                                                                                                                          | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>12.1</b> | <b>Khu dân cư Tổ 8, phường Chiềng Sinh (khu quy hoạch tái định cư Noong Đức cũ và khu quy hoạch mới phía sau trường Cao đẳng Sơn La)</b> |             |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 21 m trở lên                                                                                                             | 9.680       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch từ 15,5m đến 16,5m                                                                                                       | 8.470       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 13,5 m                                                                                                                   | 7.260       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch từ 5,0 m trở lên                                                                                                         | 6.050       |             |             |             |             |
| <b>12.2</b> | <b>Khu quy hoạch tổ 2 phường Chiềng Sinh</b>                                                                                             |             |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 15 m                                                                                                                     | 6.600       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch trên 15 m                                                                                                                | 7.150       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 7,5 m                                                                                                                    | 4.400       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch dưới 7,5 m                                                                                                               | 2.200       |             |             |             |             |
| <b>12.3</b> | <b>Khu tái định cư Trường Đại học Tây Bắc</b>                                                                                            |             |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 11 m                                                                                                                     | 7.400       |             |             |             |             |
| <b>12.4</b> | <b>Khu dân cư bản Hẹo Phung, phường Chiềng Sinh</b>                                                                                      |             |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 30m trở lên                                                                                                              | 11.170      |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 12 m đến 13,5 m                                                                                                          | 8.900       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 10,5 m                                                                                                                   | 6.600       |             |             |             |             |
| -           | hoạch từ 7,5 m trở xuống                                                                                                                 | 4.400       |             |             |             |             |
| <b>12.5</b> | <b>Khu dân cư và dịch vụ ngã tư Cơ Khí, phường Chiềng Sinh</b>                                                                           |             |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 25 m                                                                                                                     | 7.600       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch rộng 16,5 m                                                                                                              | 6.600       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch rộng 13,5 m                                                                                                              | 5.800       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch rộng 11,5 m                                                                                                              | 5.600       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch rộng 7,5 m                                                                                                               | 5.000       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch rộng 5,5 m                                                                                                               | 4.500       |             |             |             |             |
| <b>12.6</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư Trung tâm hành chính - Văn hóa Phật giáo Sơn La</b>                                                              |             |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch rộng 16,5 m.                                                                                                             | 9.680       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch rộng 9,5 m.                                                                                                              | 4.840       |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch rộng từ 7m đến 7,5 m.                                                                                                    | 3.630       |             |             |             |             |
| <b>12.7</b> | <b>Khu tái định cư bệnh viện đa khoa 550 giường tỉnh Sơn La</b>                                                                          |             |             |             |             |             |
| -           | Đường quy hoạch 16,5 m                                                                                                                   | 5.500       |             |             |             |             |

| STT          | Tên tuyến đường                                                                                   | Giá đất  |          |          |          |          |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|              |                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| -            | Đường quy hoạch 10,5 m                                                                            | 4.400    |          |          |          |          |
| <b>12.8</b>  | <b>Khu tái định cư Trường Trung cấp Luật Tây Bắc, phường Chiềng Sinh</b>                          |          |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 21 m                                                                              | 5.500    |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 16,5m                                                                             | 4.400    |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 13,5m                                                                             | 4.180    |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 9,5 m                                                                             | 3.960    |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 7,5 m                                                                             | 3.740    |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 5,5 m                                                                             | 3.520    |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 4 m                                                                               | 3.300    |          |          |          |          |
| <b>12.9</b>  | <b>Khu dân cư tại tổ 5, (khu vực Trạm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh</b>      |          |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch từ 20,5m đến 21m                                                                  | 7.480    |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 16,5m                                                                             | 6.380    |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 13m                                                                               | 5.500    |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m                                                                | 4.950    |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 7m                                                                                | 4.400    |          |          |          |          |
| -            | Đường quy hoạch 5,5m                                                                              | 3.850    |          |          |          |          |
| <b>12.10</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư trường Cao Đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La</b>                             | 1.400    |          |          |          |          |
| <b>13</b>    | <b>Các tuyến đường trên địa bàn phường Chiềng Sinh (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)</b> |          |          |          |          |          |
| 13.1         | Từ ngã tư Ca Láp đến hết sân tập trường lái                                                       | 1.650    | 1.160    | 770      | 550      | 400      |
| 13.2         | Từ ngã tư bản Ca Láp đi hết công trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật                              | 1.680    | 1.050    | 740      | 530      | 320      |

**5.65. Phường Mộc Châu***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                           | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Trần Huy Liệu</b>                                                                |          |          |          |          |          |
| -        | Từ Ngã ba bản mồn đến ngã ba đường rẽ vào Phố Tây Tiến (Đường vào Trường Mầm non Tây Tiến | 19.450   | 11.500   | 7.900    | 5.300    | 3.500    |
| <b>2</b> | <b>Đường Nguyễn Lương Bằng</b>                                                            |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba đường rẽ vào phố Tây Tiến đến Cầu Trắng                                         | 18.000   | 9.100    | 6.200    | 4.100    | 2.800    |
| 2.2      | Từ cầu trắng đến hết đất khách sạn sao xanh                                               | 16.500   | 7.800    | 5.400    | 3.600    | 2.400    |
| 2.3      | Từ hết đất khách sạn Sao Xanh đến lối rẽ vào Vườn Hoa Mơ                                  | 8.600    | 4.800    | 3.300    | 2.200    | 1.450    |
| <b>3</b> | <b>Đường 20 - 11</b>                                                                      |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ trung tâm ngã ba Lóng Sập đi đến ngã tư Chợ Bảo Tàng                                   | 17.400   | 9.200    | 7.000    | 4.600    | 3.000    |
| 3.2      | Từ ngã tư Chợ Bảo Tàng đến Ngã tư đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu              | 14.640   | 8.640    | 6.480    | 4.320    | 3.000    |
| <b>4</b> | <b>Quốc lộ 43</b>                                                                         |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ Ngã tư đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu đến cầu Nà Bó                        | 9.000    | 6.000    | 4.000    | 2.000    | 800      |
| 4.2      | Từ cầu Nà Bó đến cầu Là Ngà                                                               | 7.500    | 5.000    | 3.500    | 1.800    | 600      |
| 4.3      | Từ cầu Là Ngà đến đường rẽ đi cầu kính Bạch Long                                          | 8.000    | 6.500    | 6.000    | 4.500    | 3.500    |
| 4.4      | Từ đường rẽ cầu kính Bạch Long đến đường rẽ vào chùa Vật Hồng                             | 5.000    | 4.000    | 2.500    | 1.500    | 800      |
| 4.5      | Từ đường rẽ vào chùa Vật Hồng đến hết địa phận phường Mộc Châu (hướng đi xã Chiềng Sơn)   | 3.500    | 2.500    | 1.500    | 1.000    | 600      |
| <b>5</b> | <b>Phố Tuệ Tĩnh</b>                                                                       |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ Quốc lộ 6 đến ngã ba đường rẽ Bệnh Viện                                                | 15.400   | 7.700    | 5.800    | 3.800    | 2.500    |
| 5.2      | Từ ngã ba đường rẽ Bệnh Viện đến Ngã tư chợ Bảo Tàng                                      | 13.200   | 6.600    | 4.900    | 3.200    | 2.150    |
| <b>6</b> | <b>Phố Bình Minh</b>                                                                      |          |          |          |          |          |
|          | Từ ngã ba đối diện Nghĩa trang Liệt sĩ phường Mộc Châu đến Ngã ba Bản Mồn                 | 9.000    | 5.400    | 3.200    | 2.000    | 1.000    |
| <b>7</b> | <b>Quốc lộ 6</b>                                                                          |          |          |          |          |          |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 7.1 | Từ lối rẽ vào Vườn Hoa Mơ đến lối lên Bia tưởng niệm xã Chiềng Hắc (cũ)                                                                       | 1.100    | 900      | 800      | 700      | 600      |
| 7.2 | Từ lối lên Bia tưởng niệm xã Chiềng Hắc (cũ) đến hết cây xăng Quân Nam                                                                        | 2.040    | 1.200    | 1.000    | 800      | 700      |
| 7.3 | Từ hết cây xăng Quân Nam đến Ngã ba đường rẽ lên khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480)                                                        | 1.350    | 1.000    | 850      | 750      | 650      |
| 7.4 | Từ Ngã ba đường rẽ lên khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480) đến đường rẽ đập thủy điện Tà Niết                                               | 1.450    | 1.000    | 850      | 750      | 650      |
| 7.5 | Từ đường rẽ đập thủy điện Tà Niết đến hết địa phận phường Mộc Châu                                                                            | 1.100    | 900      | 800      | 700      | 600      |
| 8   | <b>Đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu (từ Ngã tư giao Quốc lộ 43 đến hết địa phận phường Mộc Châu (theo hướng đi phường Mộc Sơn))</b> | 16.000   |          |          |          |          |
| 9   | <b>Khu đất đấu giá, tái định cư</b>                                                                                                           |          |          |          |          |          |
| 9.1 | Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 17,5m)                                                       | 6.100    |          |          |          |          |
| 9.2 | Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 11,5m)                                                           | 5.100    |          |          |          |          |
| 9.3 | Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 34,5m)                                                           | 6.100    |          |          |          |          |
| 9.4 | Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 21,5m)                                                           | 7.000    |          |          |          |          |
| 9.5 | Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 15,5m)                                                           | 4.950    |          |          |          |          |
| 9.6 | Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 13,5m)                                                           | 4.850    |          |          |          |          |
| 9.7 | Khu tái định cư tiểu khu 14, phường Mộc Châu                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| -   | Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 17,5m)                                                       | 6.000    |          |          |          |          |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                          | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| -   | Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 34m) | 8.300    |          |          |          |          |

### 5.66. Phường Mộc Sơn

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                   | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Trần Huy Liệu</b>                                                                                        |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba Bưu điện đến ngã ba Tổ dân phố 5, phường Mộc Châu                                                       | 22.560   | 14.640   | 10.920   | 7.320    | 4.920    |
| <b>2</b> | <b>Phố Phan Đình Giót</b>                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã 3 bưu điện đến ranh giới đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu                                        | 15.500   | 9.250    | 7.000    | 4.630    | 3.130    |
| 2.2      | Từ ranh giới đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu đến ngã ba Tổ dân phố 1 vào UBND phường Đông Sang cũ 20 m | 9.250    | 7.000    | 4.630    | 3.130    | 1.630    |
| <b>3</b> | <b>Đường Tô Hiệu</b>                                                                                              |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ giáp Ngã ba Quốc lộ 6 đến đường tránh dốc 75                                                                   | 16.000   | 8.630    | 6.500    | 4.250    | 2.880    |
| 3.2      | Từ đường tránh dốc 75 đến đầu công viên tổ dân phố 4 phường Mộc Sơn                                               | 14.000   | 7.500    | 5.630    | 3.750    | 2.500    |
| 3.3      | Từ đầu công viên tổ dân phố 4 phường Mộc Sơn đến hết đất Bưu điện                                                 | 25.000   | 14.640   | 7.630    | 4.630    | 3.130    |
| <b>4</b> | <b>Phố Vừ A Dính</b>                                                                                              |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ giáp đất Bến xe đến hết đất Trường Phổ thông dân tộc Nội trú, THCS và THPT Mộc Châu                            | 11.380   | 9.000    | 4.880    | 3.630    | 2.500    |
| 4.2      | Từ đường tránh dốc 75 đến nhà văn hóa tổ dân phố 3 phường Mộc Sơn                                                 | 8.630    | 6.500    | 4.250    | 2.880    | 1.630    |
| <b>5</b> | <b>Phố Vũ Xuân Thiều</b>                                                                                          |          |          |          |          |          |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| -         | Từ đường rẽ Ngân hàng nông nghiệp đến ngã ba phố Nguyễn Hoài Xuân                  | 14.640   | 10.920   | 7.320    | 4.920    | 1.750    |
| <b>6</b>  | <b>Phố Nguyễn Hoài Xuân</b>                                                        |          |          |          |          |          |
| 6.1       | Ngã ba phố Vũ Xuân Thiều đến hết trường tiểu học Mộc Ly                            | 14.640   | 10.920   | 7.320    | 4.920    | 1.750    |
| 6.2       | Ngã ba phố Vũ Xuân Thiều đến Ngã ba tổ dân phố 1                                   | 10.000   | 6.000    | 3.600    | 2.160    | 1.500    |
| <b>7</b>  | <b>Đường 6-3</b>                                                                   |          |          |          |          |          |
| -         | Từ ngã ba bản Mòn (cũ) đến hết đất thị trấn Mộc Châu cũ (đường đi xã Đông Sang cũ) | 14.500   | 7.000    | 4.070    | 2.750    | 1.790    |
| <b>8</b>  | <b>Các tuyến đường nội thị</b>                                                     |          |          |          |          |          |
| 8.1       | Từ đường trục chính Đô thị - Nội thị đến Công ty Takki                             | 9.250    | 7.000    | 4.630    | 1.400    | 1.000    |
| 8.2       | Tuyến đường khu dân cư 224 cũ (Đường vào trung tâm dịch vụ tổng hợp tổ dân phố 7   | 6.890    | 4.100    | 3.100    | 2.000    | 1.300    |
| 8.3       | Đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu (Thuộc địa phận phường Mộc Sơn)         | 20.000   |          |          |          |          |
| 8.4       | Đoạn tiếp nối đường 6-3 đường rẽ vào cổng chính rừng thông Bản Áng                 | 12.500   | 7.000    | 5.880    | 4.000    | 2.750    |
| 8.5       | Từ ngã ba rừng thông đi vào rừng thông Bản Áng (cổng đá)                           | 12.500   | 5.880    | 4.070    | 2.750    | 1.790    |
| 8.6       | Từ ngã ba đường rẽ đi rừng thông đến cây đa bản Áng                                | 10.000   | 5.880    | 4.070    | 2.750    | 1.130    |
| <b>9</b>  | <b>Khu vực trung tâm phường Đông Sang cũ (nay thuộc phường Mộc Sơn)</b>            |          |          |          |          |          |
| 9.1       | Từ ngã 3 tổ dân phố 34 đến hết đường rẽ vào Đồi Gió                                | 7.000    | 5.880    | 4.000    | 2.750    | 1.500    |
| 9.2       | Từ hết đường rẽ vào Đồi gió đến hết cổng công ty Hoa Nhiệt Đới                     | 3.000    |          |          |          |          |
| 9.3       | Các tuyến đường trên địa bàn Pu Cóc, Co Sung (trừ khu vực đã quy định giá đất)     | 500      |          |          |          |          |
| 9.4       | Các tuyến đường trên địa bàn Pa Phách (trừ khu vực đã quy định giá đất)            | 600      |          |          |          |          |
| <b>10</b> | <b>Khu đất đấu giá, khu tái định cư</b>                                            |          |          |          |          |          |
| 10.1      | Khu dân cư đường Nghị định 10 tại bản Áng, phường Mộc Sơn                          |          |          |          |          |          |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                         | Giá đất  |          |          |          |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|      |                                                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| -    | Đường đôi                                                                                                               | 15.000   |          |          |          |          |
| -    | Đường đơn                                                                                                               | 10.000   |          |          |          |          |
| 10.2 | Tuyến đường quy hoạch khu đất đấu giá Hội Thợ bản Tự Nhiên, phường Đông Sang (cũ)                                       | 9.000    |          |          |          |          |
| 10.3 | Khu tái định cư tiểu khu 3, phường Mộc Sơn                                                                              |          |          |          |          |          |
| -    | Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 10,5m)                                  | 2.750    |          |          |          |          |
| -    | Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 34m) | 6.500    |          |          |          |          |
| 10.4 | Tuyến đường nội thị khu quy hoạch dân cư và hồ sinh thái tiểu khu 2                                                     | 11.000   |          |          |          |          |

**5.67. Phường Vân Sơn***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                         | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Thảo Nguyên</b>                                                                                |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ Ngã ba tổ dân phố 66 (lối rẽ vào tổ dân phố Tiên Tiến) đến Ngã ba Km 64                              | 7.250    | 6.130    | 4.130    | 2.750    | 1.130    |
| 1.2      | Từ ngã ba Km 64 theo hướng Quốc lộ 43 đến đầu cầu bản Muống                                             | 4.200    | 2.250    | 1.750    | 1.400    | 800      |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 43</b>                                                                                       |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ cầu bản Muống theo hướng đi bên phà Vạn Yên đến lối ra đường Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu.            | 2.630    | 2.000    | 1.300    | 900      | 700      |
| 2.2      | Từ lối ra đường Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu đến hết địa phận phường Vân Sơn.                            | 900      | 450      | 350      | 250      | 150      |
| <b>3</b> | <b>Lò Văn Giá</b>                                                                                       |          |          |          |          |          |
| -        | Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tiểu khu Tiên Tiến (thuộc địa phận phường Vân Sơn) | 9.630    | 7.250    | 4.880    | 3.250    | 2.500    |
| <b>4</b> | <b>Đường Hoàng Quốc Việt</b>                                                                            |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến ngã tư Bó Bun (thuộc địa phận phường Vân Sơn)                               | 18.500   | 16.880   | 7.000    | 5.250    | 3.500    |
| 4.2      | Từ trung tâm ngã tư Bó Bun đến Ngã tư Trường Giang                                                      | 16.880   | 7.480    | 5.640    | 3.680    | 2.530    |
| 4.3      | Từ Ngã tư Trường Giang đến Ngã ba Trạm dừng nghỉ Hưng Trần                                              | 14.500   | 7.200    | 5.300    | 3.600    | 2.400    |
| 4.4      | Từ Ngã ba Trạm dừng nghỉ Hưng Trần đến ngã tư Vườn Đào                                                  | 11.000   | 7.200    | 3.750    | 3.000    | 2.380    |
| 4.5      | Từ Ngã tư Vườn Đào đến giáp địa phận xã Vân Hồ                                                          | 10.100   | 7.200    | 3.750    | 3.000    | 2.000    |
| <b>5</b> | <b>Đường Tiên Tiến</b>                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ ngã tư tổ dân phố Tiên Tiến đến Quốc Lộ 6                                                            | 7.200    | 6.130    | 4.130    | 2.750    | 2.500    |
| 5.2      | Từ ngã tư tổ dân phố Tiên Tiến đến Quốc lộ 43 (thuộc địa phận phường Vân Sơn)                           | 6.130    | 4.130    | 2.750    | 2.500    | 2.000    |
| <b>6</b> | <b>Phố Hoa Ban</b>                                                                                      |          |          |          |          |          |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| -         | Từ ngã 3 tổ dân phố 70 (Nhà văn hóa) đến ngã ba tổ dân phố 32 (thuộc địa phận phường Vân Sơn)                          | 9.000    | 5.400    | 3.300    | 2.630    | 2.000    |
| <b>7</b>  | <b>Phố Tô Vĩnh Diện</b>                                                                                                |          |          |          |          |          |
| <b>8</b>  | <b>Đường 14-6</b>                                                                                                      |          |          |          |          |          |
| 8.1       | Từ đường Quốc lộ 43 đến Xưởng chè Vân Sơn                                                                              | 3.630    | 2.000    | 1.500    | 1.000    | 630      |
| 8.2       | Từ ngã tư đường rẽ vào Xưởng chè Vân Sơn theo hướng đi Nhà văn hóa (cũ) TDP Hoa Ban +80m                               | 2.880    | 1.630    | 1.130    | 750      | 500      |
| 8.3       | Từ Nhà văn hóa (cũ) TDP Hoa Ban +80m đến Ngã ba đường Tỉnh lộ 101B                                                     | 2.000    | 1.630    | 1.130    | 750      | 500      |
| <b>9</b>  | <b>Đường 15-10</b>                                                                                                     |          |          |          |          |          |
| -         | Từ ngã ba Tổ dân phố Tiên Tiến đến Ngã tư đường Tiên Tiến - Chiềng Đi                                                  | 3.630    | 2.500    | 2.000    | 1.500    | 1.000    |
| <b>10</b> | <b>Các tuyến đường nội thị khác</b>                                                                                    |          |          |          |          |          |
| 10.1      | Từ ngã tư Bó Bun phạm vi ngoài 100m theo đường ngang đến hết đất Ban quản lý khu Du lịch Mộc Châu                      | 5.000    | 3.500    | 2.400    | 2.000    | 1.500    |
| 10.2      | Từ đường Lò Văn Giá (trường THPT Thảo nguyên) ra đến Quốc lộ 6                                                         | 13.570   | 7.100    | 5.300    | 3.600    | 2.400    |
| 10.3      | Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100 m qua mỏ đá Thanh Thi đến đất Ban Quản lý khu Du lịch Mộc Châu (hướng ra ngã tư Bó Bun) | 4.000    | 3.500    | 2.400    | 2.000    | 1.500    |
| 10.4      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 (cổng chào Mộc Châu) đến ngã ba Chiềng Đi (đường quy hoạch 30m)                                    | 7.200    | 3.600    | 2.400    | 1.800    | 1.200    |
| 10.5      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m đến hết khu Tái định cư Chiềng Đi (đường quy hoạch 30m)                          | 7.200    | 3.600    | 2.400    | 1.800    | 1.200    |
| <b>11</b> | <b>Khu tái định cư TDP 70 phường Vân Sơn</b>                                                                           |          |          |          |          |          |
| 11.1      | Tuyến đường nội thị khu tái định cư TDP 70 (quy hoạch 10,2 m)                                                          | 2.300    |          |          |          |          |
| 11.2      | Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34m)                                                             | 6.500    |          |          |          |          |
| 11.3      | Tuyến đường nội thị (Quy hoạch 16,5 m) Khu tái định cư Chiềng Đi (Khu du lịch quốc gia Mộc Châu)                       | 4.500    |          |          |          |          |



**5.68. Phường Thảo Nguyên**

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Lê Thanh Nghị</b>                                                                                    |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến tường rào Khách sạn Công đoàn                                                     | 21.000   | 9.130    | 6.880    | 4.630    | 3.000    |
| 1.2      | Từ tường rào Khách sạn Công đoàn đến đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên                              | 17.000   | 7.630    | 5.380    | 3.130    | 2.000    |
| 1.3      | Từ đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên đến hết đất cây xăng Km 70                                     | 26.520   | 15.750   | 11.880   | 7.880    | 5.250    |
| 1.4      | Từ hết đất cây xăng km 70 đến ngã ba vào xã Tân Lập (cũ)                                                      | 27.000   | 16.000   | 13.000   | 8.630    | 5.750    |
| <b>2</b> | <b>Đường Thảo Nguyên</b>                                                                                      |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba rẽ vào xã Tân Lập (cũ) đến cột Km 194 (theo Quốc lộ 43)                                             | 20.250   | 13.130   | 9.880    | 6.630    | 4.380    |
| 2.2      | Từ cột Km 194 (theo Quốc lộ 43) đến đường rẽ vào Xưởng vi sinh                                                | 14.380   | 8.250    | 6.130    | 4.130    | 2.750    |
| 2.3      | Từ đường rẽ vào Xưởng vi sinh đến ngã ba vào tổ dân phố Tiên Tiến (hết đất Chè Đen II)                        | 12.650   | 6.130    | 4.130    | 2.750    | 1.130    |
| <b>3</b> | <b>Phố Lò Văn Giá</b>                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ ngã ba Quý tín dựng thị trấn Nông Trường Mộc Châu (cũ) đến hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc          | 18.000   | 9.630    | 7.250    | 4.880    | 3.250    |
| 3.2      | Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tổ dân phố Tiên Tiến (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên) | 9.630    | 6.130    | 4.130    | 2.750    | 1.130    |
| <b>4</b> | <b>Phố Kim Liên</b>                                                                                           |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ ngã ba Công an phường Thảo Nguyên đến Ngã ba nhà máy sữa (Theo đường Kim Liên)                             | 16.000   | 7.500    | 4.130    | 3.130    | 2.000    |
| 4.2      | Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tưởng niệm, tổ dân phố 19/5                                                      | 6.000    | 4.320    | 2.380    | 2.000    | 1.630    |
| <b>5</b> | <b>Phố Tô Vĩnh Diện</b>                                                                                       |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tưởng niệm, tổ dân phố 19/5                                                      | 5.500    | 2.750    | 2.000    | 1.380    | 880      |
| <b>6</b> | <b>Đặng Thùy Trâm</b>                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 6.1      | Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên đi 100m theo hướng Bệnh viện cũ                           | 8.250    | 4.500    | 3.380    | 2.250    | 1.500    |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                      | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                                                      | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 6.2       | Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên ngoài phạm vi 100m đến cầu dân phố 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu (cũ)        | 6.600    | 3.600    | 2.700    | 1.800    | 1.200    |
| <b>7</b>  | <b>Tuyến đường kết nối khu đấu giá Thảo Nguyên với Phố Hoa Ban Tổ dân phố 3/2, phường Thảo Nguyên</b>                                |          |          |          |          |          |
| 7.1       | Từ ngã ba Phòng cháy chữa cháy đến khu đấu giá Thảo Nguyên                                                                           | 5.000    | 2.700    | 2.100    | 1.400    | 900      |
| 7.2       | Từ ngã ba nhà Năm Nga đến khu đấu giá Thảo Nguyên                                                                                    | 4.700    | 2.500    | 2.000    | 1.500    | 1.000    |
| <b>8</b>  | <b>Đường Hoàng Quốc Việt</b>                                                                                                         |          |          |          |          |          |
| -         | Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến ngã tư Bó Bun (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên)                                                        | 18.500   | 16.880   | 7.000    | 5.250    | 3.500    |
| <b>9</b>  | <b>Đường nối với đường Hoàng Quốc Việt</b>                                                                                           |          |          |          |          |          |
| 9.1       | Tuyến đường theo Nghị định 10 sau khách sạn Mường Thanh: Từ Quốc lộ 6 đến Quốc lộ 43                                                 | 32.230   | 12.880   | 5.750    | 3.880    | 2.500    |
| 9.2       | Từ Quốc lộ 6 đến hết thửa đất nhà Cường The (công chính Khách sạn Mường Thanh)                                                       | 9.750    | 7.380    | 3.500    | 1.880    | 1.630    |
| <b>10</b> | <b>Tuyến phố 3-2</b>                                                                                                                 |          |          |          |          |          |
| -         | Từ đường Quốc lộ 43 đến quốc lộ 6 mới (ngã tư Kho Muối)                                                                              | 10.000   | 7.500    | 5.630    | 2.880    | 2.130    |
| <b>11</b> | <b>Đường 19-8</b>                                                                                                                    |          |          |          |          |          |
| -         | Từ ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non Hòa Mi đến Đài Bay                                                                             | 6.440    | 3.450    | 2.650    | 1.730    | 1.150    |
| <b>12</b> | <b>Đường Tiền Tiến</b>                                                                                                               |          |          |          |          |          |
| -         | Từ ngã tư tổ dân phố Tiền Tiến đến Quốc lộ 43 (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên)                                                    | 6.130    | 4.130    | 2.750    | 2.500    | 2.000    |
| <b>13</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 104</b>                                                                                                             |          |          |          |          |          |
| 13.1      | Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Lập (cũ) đến hết khu đất quy hoạch hồ 70, tổ dân phố Trung Nguyên (hết thửa đất số 37, tờ bản đồ số 31) | 16.000   | 10.810   | 6.440    | 4.830    | 3.220    |
| 13.2      | Từ hết đất quy hoạch hồ 70 đến Trạm biến áp 110KV                                                                                    | 6.000    | 4.320    | 2.380    | 2.000    | 1.630    |
| <b>14</b> | <b>Đường E280</b>                                                                                                                    |          |          |          |          |          |
| -         | Từ Trạm biến áp 110KV đến ngã 3 Tân Cương                                                                                            | 4.320    | 3.220    | 2.380    | 2.000    | 1.630    |
| <b>15</b> | <b>Đường Cờ Đỏ</b>                                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| 15.1      | Từ ngã 3 Tân Cương đến ngã ba tổ dân phố Pa Khen cách 100 m                                                                          | 3.200    | 2.800    | 2.400    | 2.000    | 1.630    |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                   | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 15.2      | Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen theo hướng đi phường Thảo Nguyên 100m                                      | 4.320    | 3.500    | 3.000    | 2.500    | 2.000    |
| <b>16</b> | <b>Đường Nà Ca</b>                                                                                                |          |          |          |          |          |
| -         | Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen ngoài phạm vi 100m đến hết đất phường Thảo Nguyên - hướng đi Nà Ka         | 2.800    | 2.500    | 2.300    | 1.600    | 1.150    |
| <b>17</b> | <b>Đường Pa Khen</b>                                                                                              |          |          |          |          |          |
| -         | Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen ngoài phạm vi 100m đến hết đất phường Thảo Nguyên - hướng đi Nậm Tôm       | 2.500    | 2.300    | 2.000    | 1.600    | 1.150    |
| <b>18</b> | <b>Tổ dân phố Thái Hòa</b>                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 18.1      | Từ Quốc lộ 43 hướng đi đồi chè Trái tim đến ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát)                              | 2.000    | 1.800    | 1.600    | 1.500    | 1.200    |
| 18.2      | Từ ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát) đến hết đất nhà Liên Vân (hướng đi tổ dân phố Pa Khen                 | 1.800    | 1.600    | 1.500    | 1.400    | 1.100    |
| 18.3      | Từ ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát) đến hết đất tổ dân phố Thái Hòa (qua Nhà văn hóa tổ dân phố Thái Hòa) | 1.800    | 1.600    | 1.500    | 1.400    | 1.100    |
| 18.4      | Từ ngã ba (đường rẽ tổ dân phố Pa Hía) đến hết khu dân cư tiểu khu Pa Hía cũ                                      | 1.800    | 1.600    | 1.500    | 1.400    | 1.100    |
| <b>19</b> | <b>Phố Hoa Ban</b>                                                                                                |          |          |          |          |          |
| 19.1      | Từ ngã ba nhà Nguyệt Điền đến đến ngã 3 TDP 32 nhà Chinh + Chắt)                                                  | 9.000    | 5.400    | 3.300    | 2.630    | 2.000    |
| 19.2      | Từ ngã ba tổ dân phố 32 (nhà Chinh + Chắt) đến cách ngã tư Bó Bun 20m (theo hướng ra Quốc lộ 6)                   | 9.000    | 5.400    | 3.300    | 2.630    | 2.000    |
| <b>20</b> | <b>Đường 26-7</b>                                                                                                 |          |          |          |          |          |
| -         | Từ ngã 3 Tân Cương (Tỉnh lộ 104) đi tổ dân phố 26/7 và tổ dân phố 67 đến Quốc lộ 43 (tổ dân phố 67)               | 4.320    | 3.500    | 2.500    | 2.000    | 1.630    |
| <b>21</b> | <b>Các tuyến đường nội thị khác</b>                                                                               |          |          |          |          |          |
| -         | Tuyến đường đầu nối từ tỉnh lộ 104 đến đường Kim Liên                                                             | 6.000    | 4.320    | 2.380    | 2.000    | 1.630    |
| <b>22</b> | <b>Khu đấu giá</b>                                                                                                |          |          |          |          |          |
| 22.1      | Tuyến đường Khu đất quy hoạch đấu giá tổ dân phố 32 (khu nhà ở Thảo Nguyên)                                       | 17.250   |          |          |          |          |
| 22.2      | Tuyến đường nội thị Khu đất đấu giá tổ dân phố 19/8                                                               | 8.250    |          |          |          |          |
| 22.3      | Khu đất đấu giá tổ dân phố 77                                                                                     | 15.750   |          |          |          |          |

**5.69. Xã Mường Lạn***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                               | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                                               | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                                                                |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ cây xăng xã Mường Lạn đến đầu cầu cứng hai bên đường                                                                                       | 380         | 150         | 120         | 100         | 80          |
| 1.2      | Từ đầu cầu cứng đến hết trụ sở UBND xã Mường Lạn hai bên đường                                                                                | 240         | 190         | 140         | 120         | 100         |
| 1.3      | Từ hết đất trụ sở UBND xã đến ngã ba đi bản Cống, Nà Khi đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn hướng bản Cống và 500m hướng đi Nà Khi hai bên đường | 210         | 170         | 130         | 110         | 90          |
| 1.4      | Từ ngã 3 bản Mường Lạn đi bản Cống đến hết cuối bản Nà Vạc                                                                                    | 160         | 100         | 90          | 80          | 70          |
| 1.5      | Từ nhà ông Dân Thức bản Mường Lạn đi đến hết bản Nà Vạc                                                                                       | 160         | 100         | 90          | 80          | 70          |
| 1.6      | Từ Cụm Co Hạ đến cây xăng bản Mường Lạn, xã Mường Lạn                                                                                         | 160         | 100         | 90          | 80          | 70          |
| 1.7      | Từ nhà ông Lò Văn Tuấn (bản Mường Lạn) đến hết khu TĐC bản Pu Hao                                                                             | 160         | 100         | 90          | 80          | 70          |
| 1.8      | Từ bản Khá đến hết khu TĐC bản Nậm Lạn                                                                                                        | 140         | 110         | 100         | 80          | 70          |
| 1.9      | Từ bản Khá đến bản Nong Phụ                                                                                                                   | 140         | 110         | 100         | 80          | 70          |
| 1.10     | Từ bản Nà Ấn đến bản Huổi Lá                                                                                                                  | 140         | 110         | 100         | 80          | 70          |
| 1.11     | Từ bản Cống đến bản Huổi Men                                                                                                                  | 140         | 110         | 100         | 80          | 70          |
| 1.12     | Từ bản Nà Vạc đến bản Pá Kạch trên                                                                                                            | 140         | 110         | 100         | 80          | 70          |

### 5.70. Xã Phiêng Khoài

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài</b>                                                                 |          |          |          |          |          |
| -        | Từ bản Tam Thanh đến Cồn Huổi 2                                                                               | 300      | 180      | 140      | 110      | 90       |
| <b>2</b> | <b>Trung tâm xã Phiêng Khoài</b>                                                                              |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Cò Nòi đến hết đất nghĩa trang Kim Chung                                         | 8.500    | 6.000    | 4.200    | 3.000    | 2.000    |
| 2.2      | Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Hang Mon đến hết đất cây xăng Đức Cường (Trừ khu vực đã có giá)                  | 8.500    | 6.000    | 4.200    | 3.000    | 2.000    |
| 2.3      | Từ tiếp hết đất nghĩa trang Kim Chung hướng đi Cò Nòi đến nhà ông trường Vinh                                 | 2.400    | 1.700    | 1.200    | 800      | 600      |
| 2.4      | Từ tiếp giáp đất cây xăng Đức Cường đến đường đi vào nhà ông Hùng vào bản Kim Chung 2 (Trừ khu vực đã có giá) | 6.400    | 4.500    | 3.200    | 150      | 100      |
| 2.5      | Từ tiếp giáp đất đường đi vào nhà ông Hùng vào bản Kim Chung 2 hướng đi Hang Mon 1.000m                       | 2.400    | 1.700    | 1.200    | 800      | 600      |
| 2.6      | Từ ngã ba trung tâm hướng đi Lao Khô đến hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè                              | 4.800    | 3.400    | 2.400    | 1.000    | 500      |
| 2.7      | Đoạn từ hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè đến trạm kiểm soát biên phòng Keo Muông                       | 4.000    | 2.800    | 2.000    |          |          |
| 2.8      | Từ đồn Biên Phòng Keo Muông đến nhà ông Phan Văn Thủy (bản Keo Muông)                                         | 2.000    | 1.400    | 980      |          |          |
| 2.9      | Từ bản Kim Chung đến hết địa phận bản Quỳnh Chung                                                             | 250      | 150      | 120      |          |          |
| 2.10     | Từ nhà văn hóa bản Kim Chung đến trường THCS Phiêng Khoài                                                     | 300      | 180      | 140      | 110      | 90       |
| 2.11     | Điểm đường Tạ Ẻng từ nhà ông Vi Văn Vầu đến Trường Tiểu học Lao Khô (điểm trường Tạ Ẻng)                      | 300      | 180      | 140      | 110      | 90       |
| 2.12     | Tuyến đường vào C7                                                                                            | 300      | 180      | 140      | 110      | 90       |
| <b>3</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư: bản Kim Chung 3, xã Phiêng Khoài</b>                                                 |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Khu đất giáp đường Quốc lộ 6C                                                                                 | 8.500    | 5.950    |          |          |          |
| 3.2      | Khu đất nằm trong đường bê tông                                                                               | 3.800    | 2.660    |          |          |          |

| STT | Tên tuyến đường      | Giá đất     |             |             |             |             |
|-----|----------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|     |                      | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| 3.3 | Đầu giá sân vận động | 2.100       | 1.470       |             |             |             |

### 5.71. Xã Suối Tọ

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                          | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                          | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Khu vực trung tâm xã Suối Tọ</b>                                                      |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ UBND xã Suối Tọ đến Trường PTDT Bán Trú Tiểu Học và THCS Suối Tọ                      | 280         | 200         | 170         | 160         | 100         |
| 1.2      | Trường PTDT Bán Trú Tiểu Học và THCS Suối Tọ hướng đi Trường Mầm Non bản Lùng Khoai 500m | 230         | 150         | 120         | 100         | 90          |
| 1.3      | Đất ở tại các bản xã Suối Tọ                                                             | 120         | 110         | 100         | 90          | 80          |

### 5.72. Xã Ngọc Chiến

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                     | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                     | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trung tâm xã Ngọc Chiến</b>                                                      |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến Trạm y tế xã                                   | 2.750       | 1.500       | 900         | 540         | 330         |
| 1.2      | Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến hết điểm Tái định cư Đìn Lanh                  | 2.750       | 1.500       | 900         | 540         | 330         |
| 1.3      | Đường từ Trạm y tế xã đến giáp đất tỉnh Lào Cai                                     | 2.310       | 1.200       | 710         | 430         | 260         |
| 1.4      | Đường từ điểm tái định cư Đìn Lanh đến dốc 30                                       | 1.060       | 520         | 390         | 240         | 150         |
| 1.5      | Đường quy hoạch vào vị trí khu đất số 16 (đất dự phòng) khu trung tâm xã Ngọc Chiến | 660         |             |             |             |             |
| <b>2</b> | <b>Các trục đường giao thông chính và khu dân cư</b>                                |             |             |             |             |             |
| 2.1      | Tuyến đường từ cổng chào bản Nà Tàu đến nhà ông Kiêm Lai                            | 300         | 250         | 200         | 120         | 80          |
| 2.2      | Tuyến đường từ cổng chào bản Mường Chiến đến đầu cầu Nậm Xá                         | 280         | 200         | 150         | 90          | 70          |
| 2.3      | Tuyến đường từ đầu cầu Nậm Xá đến đầu cầu bản Pú Dảnh                               | 250         | 180         | 150         | 90          | 70          |
| 2.4      | Tuyến đường từ cổng chào bản Phày đến cổng bản Nậm Nghiệp                           | 350         | 250         | 200         | 120         | 80          |
| 2.5      | Tuyến đường từ cổng bản Nậm Nghiệp đến Sân vận động bản Nậm Nghiệp                  | 350         | 250         | 200         | 120         | 80          |
| 2.6      | Tuyến đường từ cổng chào bản Lướt đến điểm tái định cư Pá Pầu                       | 250         | 200         | 150         | 90          | 70          |
| 2.7      | Tuyến đường từ nhà ông Lương Văn Xiên đến cổng bản Lọng Cang (cũ)                   | 300         | 250         | 200         | 120         | 80          |

**5.73. Xã Tân Yên***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                                                                               |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ trường Tiểu học và THCS bán trú Tân Hợp đến hết khu dân cư mới khu vực Pơ Nang, bản Yên Bình                                                              | 410      | 330      | 230      | 210      | 170      |
| 1.2      | Từ ngã ba bản Nà Sánh đến ngã ba đi bản Nà Mỹ                                                                                                                | 453      | 360      | 265      | 233      | 183      |
| 1.3      | Từ Suối Đồi (cuối đất bản Dọi ) đến trường Tiểu học và THCS bán trú Tân Hợp                                                                                  | 453      | 360      | 265      | 233      | 183      |
| 1.4      | Từ ngã ba bản Nà Sánh theo đường liên bản đến bản Sao Tua (thuộc xã Tân Hợp cũ)                                                                              | 330      | 260      | 200      | 170      | 120      |
| 1.5      | Từ ngã ba đi bản Nà Mỹ đến hết khu dân cư bản Suối Xáy                                                                                                       | 362      | 288      | 212      | 186      | 146      |
| 1.6      | Từ Ngã Ba Nga Xứng đến hết đường bê tông lối rẽ đường nhựa (đi Nặm Khao)                                                                                     | 432      | 348      | 264      | 228      | 168      |
| 1.7      | Hết đất phường Thảo Nguyên đến lối rẽ vào trường Tiểu học và THCS Tân Lập                                                                                    | 1.050    | 700      | 500      | 350      | 250      |
| 1.8      | Từ ngã ba tiểu khu 9 đi hết đất bản Tà Phênh, xã Tân Yên                                                                                                     | 615      | 495      | 345      | 315      | 255      |
| 1.9      | Từ ngã ba tiểu khu 12 đi hết đất khu dân cư bản Nặm Khao                                                                                                     | 540      | 435      | 330      | 285      | 210      |
| 1.10     | Từ ngã ba đường rẽ vào trường Tiểu học và THCS Tân Lập đi hết đất Bản Dọi, xã Tân Yên (đến cầu Suối Đồi)                                                     | 495      | 390      | 300      | 255      | 195      |
| 1.11     | Từ ngã ba Bản Hoa đi hết đất khu dân cư Nặm Tôm                                                                                                              | 515      | 390      | 300      | 255      | 195      |
| 1.12     | Tuyến đường đi Mường Lựm, Yên Châu (điểm đầu bắt đầu từ ngã ba bản Nà, xã Tân Lập cũ nay bản Pà Khả, xã Tân Yên, điểm cuối hết đất bản Nà) với chiều rộng 5m | 432      | 348      | 264      | 228      | 168      |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tân Yên (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b>                                                | 345      | 260      | 195      | 130      | 117      |

**5.74. Xã Mường Bám***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                          | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Khu trung tâm xã Mường Bám</b>                                                                        |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Dọc đường tỉnh lộ 108 từ bản Nà La đến ngã ba đường đi Pá Sàng                                           | 800      | 480      | 360      | 240      | 160      |
| 1.2      | Dọc đường tỉnh lộ 108 từ ba đường đi Pá Sàng đến Nghĩa trang liệt sỹ                                     | 600      | 360      | 270      | 180      | 120      |
| 1.3      | Dọc đường tỉnh lộ 108 từ Nghĩa trang liệt sỹ đến ngã ba đường vào bản Nà Làng                            | 1.200    | 720      | 540      | 360      | 240      |
| 1.4      | Dọc đường tỉnh lộ 108 từ ngã ba đường vào bản Nà Làng đến hết bản Nà Cầu (giáp xã Mường Lạn - Điện Biên) | 600      | 360      | 270      | 180      | 120      |
| 1.5      | Từ Ngã ba đường đi Nà Làng đến bản Phèn A-B                                                              | 420      | 260      | 190      | 130      | 90       |
| 1.6      | Từ đầu bản Bôm Kham đến hết bản Bôm Kham                                                                 | 600      | 360      | 270      | 180      | 120      |
| 1.7      | Từ hết bản Bôm Kham đến hết bản Pá Chóng                                                                 | 400      | 240      | 180      | 120      | 80       |
| 1.8      | Từ Ngã ba bản Lào đi vào bản Pá Sàng                                                                     | 420      | 260      | 190      | 130      | 90       |
| 1.9      | Từ cầu treo bản Lào đi đến cầu cứng bản Nà La                                                            | 420      | 260      | 190      | 130      | 90       |
| <b>2</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                           |          |          |          |          |          |
| -        | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Bám (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 250      | 200      | 150      | 100      | 70       |

**5.75. Xã Mường Lèo***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                 | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                 | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường 105</b>                                                                                           |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Đoạn từ nhà ông Quàng Văn Quân đến hết nhà ông Lò Văn Toàn (bản Mạt) hai bên đường                              | 170         | 110         | 100         | 90          | 80          |
| 1.2      | Đoạn từ nhà ông Lường Văn Phong (bản Mạt) đến nhà ông Lường Văn Cương (bản Mạt)                                 | 170         | 110         | 100         | 90          | 80          |
| 1.3      | Đoạn từ nhà ông Quàng Văn Luyến đến cầu tràn (bản Liềng) hai bên đường                                          | 190         | 130         | 100         | 90          | 80          |
| 1.4      | Đoạn từ cầu tràn (bản Liềng) đến hết đất của ông Lường Văn Vui, hướng đi tỉnh Điện Biên hai bên đường           | 170         | 110         | 100         | 90          | 80          |
| 1.5      | Đoạn Lò Văn Minh (Nậm Pùn) khu đất nghĩa địa 2 bên đường đi xã Púng Bính                                        | 170         | 110         | 100         | 90          | 80          |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Lèo (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 150         | 120         | 110         | 90          | 80          |

**BẢNG 06: ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025  
của HĐND tỉnh)

**6.1. Xã Đoàn Kết**

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 43 từ bản Muống Phiêng Luông đến Bến phà Vạn Yên</b>                                                              |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ giáp đất huyện Vân Hồ (cũ) đến điểm đầu khu đất Trường THCS Hua Păng                                                      | 460      | 275      | 205      | 140      | 95       |
| 1.2      | Điểm đầu khu đất Trường THCS Hua Păng đến cách khu đất trụ sở Công an xã Đoàn Kết + 600m                                     | 360      | 215      | 165      | 120      | 85       |
| 1.3      | Từ khu đất Trụ sở Công an xã Đoàn Kết + 600m đến km 46+800 theo Quốc lộ 43 (Bản Nà Mường)                                    | 310      | 190      | 140      | 95       | 85       |
| 1.4      | Từ Km 46+800 theo Quốc lộ 43 đến Nhà văn hóa bản Đoàn Kết                                                                    | 410      | 250      | 190      | 120      | 85       |
| 1.5      | Từ Nhà văn hóa bản Đoàn Kết đến hết đất nhà Ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết)                                                    | 715      | 425      | 325      | 215      | 145      |
| 1.6      | Từ hết đất nhà ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết) theo Quốc lộ 43 đến hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo)                    | 715      | 425      | 325      | 215      | 145      |
| 1.7      | Từ hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo) đến điểm rẽ đi Sao Tua (xã Tân Yên)                                              | 410      | 250      | 190      | 120      | 85       |
| 1.8      | Từ điểm rẽ đi Sao Tua (xã Tân Yên) đến hết bến phà Vạn Yên                                                                   | 410      | 250      | 190      | 120      | 85       |
| 1.9      | Từ ngã ba Quốc lộ 43 hướng đi xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) +100m                                                   | 715      | 425      | 325      | 215      | 145      |
| 1.10     | Từ hướng đi xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) +100m đến đường rẽ vào UBND xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) + 200m | 310      | 190      | 140      | 95       | 85       |
| <b>2</b> | <b>Khu Trung tâm xã Đoàn Kết, xã Chiềng Chung cũ (nay thuộc xã Đoàn Kết)</b>                                                 |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba đường đi xã Quy Hướng cũ đến cầu cứng bản Kè Tèo                                                                   | 310      | 190      | 140      | 95       | 85       |
| 2.2      | Từ cầu cứng bản Kè Tèo đến hết địa phận xã Nà Mường (cũ)                                                                     | 250      | 196      | 145      | 130      | 105      |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                | Giá đất |     |     |     |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|----|
| 2.3 | Từ hết địa phận xã Nà Mường (cũ) đến trung tâm xã Quy Hướng (cũ)                                               | 200     | 155 | 120 | 105 | 85 |
| 2.4 | Từ trung tâm xã Quy Hướng (cũ) đến bản Nà Giảng, bản Suối Cáu, Bó Hoi thuộc xã Quy Hướng (cũ)                  | 200     | 155 | 120 | 105 | 85 |
| 2.5 | Từ đường rẽ vào UBND xã Tà Lại cũ + 200m đến ngã ba bản Tà Lọt + 100m                                          | 200     | 155 | 120 | 105 | 85 |
| 2.6 | Tuyến đường liên bản Nà Bó I đến Nà Bó II (thuộc xã Hua Păng cũ)                                               | 200     | 155 | 120 | 105 | 85 |
| 2.7 | Tuyến đường liên xã từ QL 43 rẽ đi bản Bó Hiềng đến bản Đạo xã Tô Múa                                          | 200     | 155 | 120 | 100 | 85 |
| 2.8 | Từ ngã ba bản Tà Lọt + 100m đến hết đất xã Tà Lại cũ                                                           | 200     | 155 | 120 | 100 | 85 |
| 3   | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Đoàn Kết (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 225     | 170 | 130 | 95  | 85 |

## 6.2. Xã Lóng Sập

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                  | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                  | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu (cũ) đến Trụ sở xã Lóng Sập</b> |             |             |             |             |             |
| -        | Từ hết đất xã Chiềng Sơn đến hết địa phận xã Lóng Sập                            | 510         | 200         | 140         | 80          | 55          |
| <b>2</b> | <b>Trục đường tỉnh lộ 102 đi xã Lóng Phiêng, tỉnh Sơn La</b>                     |             |             |             |             |             |
| 2.1      | Từ địa giới hành chính phường Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến Km 76+500 bản Tòng       | 350         | 280         | 210         | 175         | 140         |
| 2.2      | Từ Km 76+500 bản Tòng đến Km 78+00 bản Cang                                      | 490         | 350         | 280         | 210         | 175         |
| 2.3      | Từ Km 78+00 bản Cang đến hết địa giới hành chính xã Lóng Sập                     | 280         | 245         | 210         | 175         | 140         |

### 6.3. Xã Chiềng Sơn

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                   | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 102 (xã Chiềng Sơn cũ) hướng đi xã Xuân Nha</b>                                                        |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ Quốc lộ 43 đến hết đất Trạm y tế xã                                                                            | 615      | 370      | 275      | 190      | 120      |
| 1.2      | Từ hết đất Trạm y tế xã đến giáp cổng Trường Tiểu học Chiềng Sơn                                                  | 935      | 565      | 425      | 290      | 190      |
| 1.3      | Từ cổng Trường Tiểu học Chiềng Sơn đến qua cổng trụ sở CTCP Chè Chiềng Ve + 100m                                  | 1.360    | 820      | 615      | 410      | 275      |
| 1.4      | Từ cổng trụ sở CTCP Chè Chiềng Ve + 100m đến đường rẽ vào Xưởng Chè + 100m                                        | 565      | 340      | 255      | 170      | 120      |
| 1.5      | Từ đường rẽ vào xưởng chè + 100m đến hết đất Đồn Biên phòng Chiềng Sơn hướng đi xã Xuân Nha                       | 435      | 265      | 196      | 130      | 85       |
| 1.6      | Từ ngã ba Trung tâm xã đi Nậm Dên ngoài phạm vi 20m đến cầu tiểu khu 2/9                                          | 435      | 265      | 196      | 130      | 85       |
| 1.7      | Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến đất Công ty chè Chiềng Ve                                              | 935      | 565      | 425      | 290      | 190      |
| 1.8      | Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Thỏa Thiềng                                                | 565      | 340      | 255      | 170      | 120      |
| 1.9      | Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Minh + Đức (Tiểu khu 4)                                    | 565      | 340      | 255      | 170      | 120      |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu (cũ) đến Trụ sở xã Lóng Sập</b>                                  |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ đường rẽ xuống thác Dải Yếm đến hết đất phường Mộc Châu                                                        | 490      | 225      | 150      | 95       | 65       |
| 2.2      | Từ hết đất Phường Mộc Châu đến ngã ba đường rẽ TL.102 + 100m                                                      | 510      | 200      | 140      | 80       | 65       |
| 2.3      | Từ ngã ba đường rẽ đi TL.102 + 100m đến đường rẽ vào Trung tâm huấn luyện bộ đội biên phòng khu vực Tây Bắc +200m | 510      | 200      | 135      | 80       | 65       |
| 2.4      | Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40m đến đường vào Nhà văn hóa bản Sò Lườn, xã Mường Sang cũ                           | 205      | 165      | 120      | 105      | 85       |
| 2.5      | Từ Quốc lộ 43 đến hết đất xã Chiềng Sơn hướng đi bản A Mã, xã Lóng Sập                                            | 600      | 390      | 300      | 170      | 130      |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                       | Giá đất |     |     |     |     |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
| <b>3</b> | <b>Tỉnh lộ 102 (thuộc địa phận xã Chiềng Sơn hướng đi xã Chiềng Xuân cũ)</b>                                          |         |     |     |     |     |
| 3.1      | Từ cách ngã ba bản Nà Hiềng 200m đến giáp đất trường trung học và tiểu học Chiềng Xuân (xã Chiềng Xuân cũ)            | 205     | 165 | 120 | 105 | 85  |
| 3.2      | Từ trường trung học và tiểu học xã Chiềng Xuân cũ đến đầu cầu bản Suối Quanh                                          | 310     | 190 | 140 | 95  | 65  |
| 3.3      | Từ hết đất Đồn Biên phòng Chiềng Sơn đến đầu cầu Suối Quanh                                                           | 155     | 120 | 95  | 80  | 65  |
| <b>4</b> | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                                        |         |     |     |     |     |
| 4.1      | Từ Quốc lộ 43 đến hết đất Trung tâm huấn luyện Bộ đội Biên phòng khu vực Tây Bắc                                      | 780     | 480 | 360 | 240 | 170 |
| 4.2      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính, khu dân cư trên địa bàn xã Chiềng Sơn (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 300     | 220 | 170 | 130 | 90  |

#### 6.4. Xã Vân Hồ

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                            | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 6 hướng đi Sơn La</b>                                                                                                           |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ giáp địa phận tỉnh Phú Thọ theo hướng đi tỉnh Sơn La đến cách ngã ba đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ (Km 154+80m)                             | 510      | 245      | 185      | 125      | 85       |
| 1.2      | Trong phạm vi ngã ba đường đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ theo hai hướng 200m (Từ Km 154+80 đến Km 154+480m)                                    | 830      | 400      | 296      | 205      | 135      |
| 1.3      | Từ cách ngã ba đường đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ cũ 200 m đến đầu khu dân cư bản Co Chàm (Từ Km 154+480m đến Km 155+400m)                    | 510      | 245      | 185      | 125      | 85       |
| 1.4      | Từ khu dân cư bản Co Chàm đến đường rẽ vào bản Co Tang (Từ Km 155+400 đến Km 157+950m)                                                     | 830      | 400      | 296      | 205      | 135      |
| 1.5      | Từ đường rẽ vào bản Co Tang đến cách cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 500m (Từ Km 157+950m đến Km 159+600m)         | 510      | 245      | 185      | 125      | 85       |
| 1.6      | Từ cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) đi hai hướng 500m (Từ Km 159+600m đến Km 160+600m)                              | 895      | 430      | 330      | 215      | 145      |
| 1.7      | Cách cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 500m đến cách ngã ba QL6 300m bản Lóng Luông (Từ Km 160+600m đến Km 163+800m) | 765      | 370      | 275      | 185      | 125      |
| 1.8      | Ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông theo hai hướng 300 m (Từ Km 163+800m đến Km 164+400m)                                                      | 775      | 430      | 330      | 215      | 145      |
| 1.9      | Từ cách ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông 300 m đến nhà ông Tráng A Sênh (Từ Km 164+400m đến Km 170 + 400m)                                  | 765      | 370      | 275      | 185      | 125      |
| 1.10     | Từ nhà ông Tráng A Sênh đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng 1 (Từ Km 170+400m đến Km 173+400m)                                                 | 1.915    | 920      | 695      | 460      | 310      |
| 1.11     | Từ hết đất khu dân cư bản Bó Nhàng 1 đến đường rẽ vào bản Chiềng Đi I (Từ Km 173+400m đến Km 176+ 800m)                                    | 1.700    | 615      | 460      | 310      | 205      |
| 1.12     | Từ đường rẽ vào bản Chiềng Đi I (Km 176+800) đến hết địa giới hành chính                                                                   | 3.060    | 1.105    | 830      | 560      | 370      |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                     | Giá đất |     |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
|     | huyện Vân Hồ cũ                                                                                                     |         |     |     |     |     |
| 2   | <b>Quốc lộ 6 hướng đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ</b>                                                                    |         |     |     |     |     |
| -   | Từ ngã ba Quốc lộ 6 (bản Co Chàm, xã Lóng Luông) đến hết địa giới hành chính xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) | 720     | 400 | 296 | 205 | 135 |
| 3   | <b>Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đi xã Tô Múa)</b>                                                                           |         |     |     |     |     |
| 3.1 | Từ ngã ba Quốc Lộ 6 đến ngã ba xã Vân Hồ (nhà ông Sào Hái)                                                          | 1.275   | 430 | 325 | 215 | 145 |
| 3.2 | Từ ngã ba (nhà ông Mùi Văn Hải) đến hết đất Nhà máy IC Food +300m                                                   | 1.275   | 430 | 325 | 215 | 145 |
| 3.3 | Từ hết đất Nhà máy IC Food + 300m đến hết đất xã Vân Hồ                                                             | 680     | 210 | 150 | 110 | 60  |
| 4   | <b>Tỉnh lộ 101 (từ giáp đất phường Vân Sơn theo đường Quốc lộ 6 cũ đến ngã ba bản Lóng Luông)</b>                   |         |     |     |     |     |
| 4.1 | Từ giáp đất phường Vân Sơn đến cách ngã ba đường 31,5m 100m (khu cây đa)                                            | 1.020   | 370 | 275 | 185 | 125 |
| 4.2 | Ngã ba đường 31.5m trong phạm vi 100m đi hai hướng (khu cây đa)                                                     | 1.530   | 460 | 350 | 230 | 155 |
| 4.3 | Từ ngã ba đường 31,5m + 100m đến đường lên cột phát sóng truyền hình                                                | 1.530   | 310 | 230 | 155 | 105 |
| 4.4 | Từ đường lên cột phát sóng truyền hình đến đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ +100m                                  | 1.150   | 460 | 350 | 230 | 155 |
| 4.5 | Từ đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ đến QL 6 (bản Lóng Luông)                                                      | 460     | 190 | 140 | 95  | 60  |
| 5   | <b>Tỉnh lộ 101 (thuộc địa phận xã Vân Hồ hướng đi xã Mường Men cũ)</b>                                              |         |     |     |     |     |
| 5.1 | Từ ngã ba đi bản Chiềng Không đến cách đường lên trụ sở UBND xã Mường Men cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 500m             | 155     | 120 | 95  | 80  | 60  |
| 5.2 | Từ đường lên trụ sở UBND xã Mường Men cũ đi hai hướng 500 m                                                         | 310     | 190 | 140 | 95  | 60  |
| 5.3 | Từ đường lên trụ sở UBND xã Mường Men cũ đến đường tái cơ cấu                                                       | 200     | 170 | 130 | 110 | 100 |
| 6   | <b>Tỉnh lộ 102 (thuộc địa phận xã Vân Hồ hướng đi xã Xuân Nha)</b>                                                  |         |     |     |     |     |
| 6.1 | Từ ngã tư bản Bó Nhàng, xã Vân Hồ (QL 6) theo hướng đi xã Xuân Nha đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá) | 765     | 310 | 230 | 155 | 105 |
| 6.2 | Từ hết khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá) đến hết địa phận xã Vân Hồ                                          | 250     | 200 | 150 | 130 | 100 |
| 7   | <b>Đường trong khu trung tâm hành chính - chính trị xã Vân Hồ (thuộc quy hoạch</b>                                  |         |     |     |     |     |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                          | Giá đất |       |       |     |     |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-----|
|          | <b>chung tỷ lệ 1/2.000 không bao gồm các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ)</b>                               |         |       |       |     |     |
| -        | Đường đôi 31,5 m                                                                                         | 5.100   | 3.060 | 2.315 |     |     |
| -        | Đường 23,5m                                                                                              | 3.060   | 1.840 | 1.380 |     |     |
| -        | Đường 16,5 m                                                                                             | 2.550   | 1.530 | 1.150 |     |     |
| -        | Đường 13,5 m                                                                                             | 2.040   | 1.225 | 920   |     |     |
| -        | Đường 11,5 m; đường 9,5 m và đường 9m                                                                    | 1.530   | 920   | 690   |     |     |
| <b>8</b> | <b>Các đường khu vực xã Chiềng Yên cũ (nay thuộc xã Vân Hồ)</b>                                          |         |       |       |     |     |
| 8.1      | Từ Quốc lộ 6 mới đến hết đất bản Nà Bai                                                                  | 310     | 120   | 95    | 80  | 60  |
| 8.2      | Từ hết đất bản Nà Bai đến Quốc lộ 6 cũ                                                                   | 310     | 170   | 130   | 110 | 100 |
| 8.3      | Trong phạm vi ngã ba trường trung học và tiểu học xã Chiềng Yên cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) về 2 hướng 300m | 615     | 190   | 140   | 95  | 60  |
| 8.4      | Các đoạn đường khác thuộc Quốc lộ 6 cũ                                                                   | 460     | 120   | 95    | 80  | 60  |
| 8.5      | Đường du lịch xã Chiềng Yên (nay thuộc xã Vân Hồ) (đi bản Phụ Mẫu)                                       | 460     | 120   | 95    | 80  | 60  |
| 8.6      | Đường tái cơ cấu: Từ Quốc lộ 6 cũ (bản Bồng Hà) đến tỉnh lộ 101 (xã Quang Minh)                          | 460     | 120   | 95    | 80  | 60  |
| <b>9</b> | <b>Khu tái định cư</b>                                                                                   |         |       |       |     |     |
| 9.1      | Khu tái định cư bản Pà Puộc, xã Vân Hồ                                                                   | 220     |       |       |     |     |
| 9.2      | Khu tái định cư bản Ui, xã Vân Hồ                                                                        | 220     |       |       |     |     |
| 9.3      | Khu Tái định cư đường 11,5 m (Đối diện nghĩa trang)                                                      | 1.530   |       |       |     |     |

### 6.5. Xã Song Khủa

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đến bờ sông đền Hang Miếng)</b>                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa đến cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè cũ 500m                                                       | 185      | 145      | 115      | 95       | 75       |
| 1.2      | Từ cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè cũ (nay thuộc xã Song Khủa) 500m đi đến trụ sở UBND xã Quang Minh cũ (nay thuộc xã Song Khủa) + 500m | 215      | 170      | 130      | 120      | 85       |
| 1.3      | Từ trụ sở UBND xã Quang Minh cũ (nay thuộc xã Song Khủa) + 500m đến bờ sông đền Hang Miếng                                                     | 170      | 140      | 105      | 85       | 70       |
| <b>2</b> | <b>Tỉnh lộ 101</b>                                                                                                                             |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba bản Bó Mòng đến cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khủa 500m                                                                            | 170      | 140      | 105      | 85       | 70       |
| 2.2      | Từ ngã ba trụ sở UBND xã Song Khủa về ba hướng 500m                                                                                            | 385      | 230      | 170      | 120      | 80       |
| 2.3      | Từ cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khủa 500m đến cách đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa cũ (nay thuộc xã Song Khủa) 500m                       | 170      | 140      | 105      | 85       | 70       |
| 2.4      | Trong phạm vi đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa cũ (nay thuộc xã Song Khủa) về hai hướng 500m                                                  | 460      | 225      | 140      | 95       | 60       |
| 2.5      | Từ cách đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa 500m đến hết đường bê tông đi bản Tường Liên                                                         | 155      | 120      | 95       | 80       | 60       |
| <b>3</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Song Khủa (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b>                                | 205      | 170      | 140      | 120      | 105      |

## 6.6. Xã Tô Múa

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                       | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đến bờ sông đền Hang Miếng)</b>                                               |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ hết đất nhà máy IC Food +300m đến chân dốc cách cây xăng Chiềng Khoa 100m                          | 680      | 165      | 125      | 105      | 85       |
| 1.2      | Từ qua chân dốc cách cây xăng 100m đi qua Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa cũ (nay thuộc xã Tô Múa) 100m    | 1.700    | 310      | 235      | 155      | 105      |
| 1.3      | Từ cách Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa cũ 100m đến đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường) | 460      | 145      | 115      | 95       | 75       |
| 1.4      | Từ đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường) đến đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa      | 1.020    | 540      | 370      | 245      | 165      |
| <b>2</b> | <b>Tỉnh lộ 101 (Quốc lộ 43 đi trung tâm xã Chiềng Khoa cũ)</b>                                        |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ quốc lộ 43 đến hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà                                            | 765      | 120      | 95       | 80       | 60       |
| 2.2      | Từ hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà đến ngã ba bản Mường Khoa                                 | 510      | 255      | 196      | 130      | 85       |
| <b>3</b> | <b>Từ tỉnh lộ 101 đến trung tâm xã Suối Bàng cũ</b>                                                   |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ đường tỉnh lộ 101 đến hết đất nhà máy chè Tô Múa                                                   | 765      | 400      | 275      | 155      | 105      |
| 3.2      | Từ hết đất nhà máy chè Tô Múa đến hết đất khu dân cư bản Liên Hưng                                    | 640      | 335      | 235      | 130      | 85       |
| 3.3      | Từ hết đất khu dân cư bản Liên Hưng xã Tô Múa đến cách cổng trụ sở UBND xã Suối Bàng cũ 500m          | 170      | 140      | 105      | 85       | 70       |
| 3.4      | Từ cổng trụ sở UBND xã Suối Bàng cũ về 2 hướng 500m                                                   | 310      | 190      | 140      | 95       | 60       |
| 3.5      | Từ cách cổng trụ sở UBND xã Suối Bàng cũ 500m đến hết đường bê tông (ra Bến Lòi)                      | 155      | 120      | 95       | 80       | 60       |
| <b>4</b> | <b>Tỉnh lộ 101 (đi xã Vân Hồ)</b>                                                                     |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ ngã ba đường đi bản Khòong đến đường lên UBND xã Mường Men cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 5000m          | 215      | 170      | 130      | 120      | 85       |
| 4.2      | Từ đường rẽ Liên Hưng đến bản Sôi đến ngã 3 bản Âm                                                    | 215      | 170      | 130      | 115      | 85       |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 4.3      | Từ ngã ba đi bản Chiềng Khòong đến cách đường lên trụ sở UBND xã Mường Men 500m (thuộc địa phận xã Tô Múa)   | 155      | 120      | 95       | 80       | 60       |
| <b>5</b> | <b>Khu tái định cư</b>                                                                                       |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Khu tái định cư bản Nà Chá, xã Tô Múa                                                                        | 210      |          |          |          |          |
| 5.2      | Khu tái định cư bản Páng, xã Tô Múa                                                                          | 210      |          |          |          |          |
| <b>6</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tô Múa (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 280      | 220      | 170      | 150      | 110      |

**6.7. Xã Xuân Nha***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                      | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                                      | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 102 (đi xã Chiềng Sơn)</b>                                                                                                                                |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Tính từ địa phận xã Xuân Nha đến ngã ba bản Nà Hiềng (đi Chiềng Sơn)                                                                                                 | 215      | 170      | 130      | 120      | 85       |
| 1.2      | Từ ngã ba bản Nà Hiềng đến hết địa phận bản Chiềng Hin, xã Xuân Nha (đi Chiềng Sơn)                                                                                  | 255      | 155      | 120      | 80       | 65       |
| 1.3      | Từ ngã ba Nà Hiềng (Tỉnh lộ 102) đến ngã ba đi bản Tụn - Pù Lầu                                                                                                      | 385      | 230      | 145      | 95       | 65       |
| 1.4      | Từ ngã ba bản Tụn - Pù Lầu đến hết cầu bản Bướn                                                                                                                      | 255      | 155      | 95       | 70       | 65       |
| 1.5      | Cầu bản Bướn đến nhà văn hóa bản Ngà                                                                                                                                 | 385      | 230      | 145      | 95       | 65       |
| 1.6      | Nhà văn hóa bản Ngà đến hết khu dân cư bản Cột Mốc                                                                                                                   | 255      | 155      | 95       | 70       | 65       |
| 1.7      | Cầu bản Bướn đến điểm y tế bản Bướn                                                                                                                                  | 300      | 180      | 115      | 70       | 65       |
| 1.8      | Từ điểm y tế bản Bướn đến hết khu dân cư bản Sa Lai                                                                                                                  | 255      | 155      | 95       | 70       | 65       |
| 1.9      | Ngã ba bản Tụn đến hết khu dân cư bản Pù Lầu                                                                                                                         | 255      | 155      | 95       | 70       | 65       |
| 1.10     | Ngã ba bản Thẩm Tôn đến hết khu dân cư bản Đông Tà Lào và Tây Tà Lào                                                                                                 | 255      | 155      | 95       | 70       | 65       |
| 1.11     | Các tuyến đường nội bản các bản: Mường An, Nà An, bản Thín, Chiềng Hin, Chiềng Nưa, Nà Hiềng, bản Tụn, Thẩm Tôn, bản Bướn, bản Ngà (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 220      |          |          |          |          |
| 1.12     | Các tuyến đường nội bản các bản còn lại: Bún, Láy, Đông Tà Lào, Tây Tà Lào, Cột Mốc, Sa Lai (trừ khu vực đã quy định giá đất)                                        | 120      |          |          |          |          |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Xuân Nha (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b>                                                       | 280      | 220      | 170      | 150      | 110      |

**6.8. Xã Quỳnh Nhai***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                        | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                                                                                                        | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Đường trục chính Đường Quốc lộ 6B (Tỉnh lộ 107 cũ)</b>                                                                                                                                              |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ cổng chào (Gần cây xăng Sơn Lâm) đến cầu số 1 (Tiếp giáp với QL279) + 150m đi bến phà Pá Uôn                                                                                                        | 4.420       | 2.040       | 1.530       | 1.020       | 680         |
| 1.2      | Quốc lộ 6B: Đoạn từ địa phận huyện Quỳnh Nhai (giáp xã Nong Lay) đến nhà ông Cà Văn Hao bản Ca, xã Quỳnh Nhai                                                                                          | 565         | 310         | 230         | 155         | 105         |
| 1.3      | Đường Quốc lộ 6B: Đoạn từ nhà ông Cà Văn Hao đến ngã 3 vào bản He (trạm Khuyến nông cũ) + 500m đi về phía Quỳnh Nhai (trừ đoạn tuyến đường Quốc lộ 6B: Khu đất trường mầm non cũ (xã Chiềng Khoang cũ) | 715         | 360         | 280         | 180         | 120         |
| 1.4      | Quốc lộ 6B: Đoạn từ ngã ba vào bản He (Trạm khuyến nông cũ) - 500m đến nhà bia tưởng niệm liệt sỹ (xã Chiềng Bằng cũ)                                                                                  | 270         | 200         | 150         | 120         | 105         |
| 1.5      | Quốc lộ 6B: Đoạn từ nhà bia tưởng niệm liệt sỹ (xã Chiềng Bằng cũ) đến Cổng chào xã Quỳnh Nhai (gần cây xăng Sơn Lâm)                                                                                  | 1.685       | 920         | 690         | 460         | 310         |
| <b>2</b> | <b>Trục đường 279</b>                                                                                                                                                                                  |             |             |             |             |             |
| 2.1      | Từ Trạm biến áp (quán Nguyệt Nga cũ) đến tiếp giáp khách sạn Trung Kiên Tiểu khu Pá Uôn, xã Quỳnh Nhai                                                                                                 | 275         | 165         | 120         | 90          | 60          |
| 2.2      | Từ khách sạn Trung Kiên tiểu khu Pá Uôn đến hết đất Công ty cổ phần cơ khí Sơn La (trừ khu 1, khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn)                                                         | 275         | 65          | 120         | 90          | 60          |
| 2.3      | Khu 1, khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn, xã Quỳnh Nhai                                                                                                                                  | 275         | 165         | 120         | 90          | 60          |
| 2.4      | Từ hết đất nhà ông Lò Văn Thiên (khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn) bản Đồng Tâm, xã Quỳnh Nhai đến tiếp giáp địa phận xã Mường Giôn                                                     | 275         | 165         | 120         | 90          | 60          |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                            | Giá đất |       |       |       |       |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
| 2.5      | Từ trạm biển áp (Quán Nguyệt Nga cũ) đến ngã ba vào đường tiểu khu Phiêng Nèn đến tiếp giáp đường số 22 (trừ 150m đường đi bến phà Pá Uôn)                                                                 | 1.530   | 675   | 510   | 340   | 225   |
| 2.6      | Từ ngã ba đường vào tiểu khu Phiêng Nèn đến hết đất nhà ông Chăm Văn Nam tiểu khu Mường Giàng                                                                                                              | 1.530   | 675   | 510   | 340   | 225   |
| 2.7      | Từ hết đất nhà ông Chăm Văn Nam tiểu khu Mường Giàng đến hết địa phận xã Quỳnh Nhai (ranh giới huyện Quỳnh Nhai (cũ) với Tuần Giáo)                                                                        | 190     | 155   | 115   | 95    | 80    |
| <b>3</b> | <b>Trục đường Tỉnh lộ 116</b>                                                                                                                                                                              |         |       |       |       |       |
|          | Đoạn đầu nối Quốc lộ 6B (Địa phận xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)) đến bến phà Nậm Ét                                                                                                        | 260     | 160   | 120   | 80    | -     |
| <b>4</b> | <b>Khu đất trường Mầm non cũ xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)</b>                                                                                                                             |         |       |       |       |       |
| 4.1      | Đường Quốc lộ 6B: Khu đất trường Mầm non cũ xã Chiềng Khoang                                                                                                                                               | 715     |       |       |       |       |
| 4.2      | Đường bê tông nội bộ khu trường mầm non                                                                                                                                                                    | 715     | 360   | 275   | 180   | 120   |
| <b>5</b> | <b>Các đường nhánh trên địa bàn xã Quỳnh Nhai</b>                                                                                                                                                          |         |       |       |       |       |
| 5.1      | Đường số 8: Từ ngã ba sau nhà ông Lò Văn Mến đến hết công viên thể dục thể thao nối với đường số 19                                                                                                        | 1.075   | 650   | 490   | 325   | 215   |
| 5.2      | Đoạn đường từ Cây xăng Sơn Lâm đến cầu số 2 nối với đường Quốc lộ 279 (gồm đường số 20, số 15, số 6, số 5), trừ đoạn đầu nối đường số 11 (chỗ vòng xuyên) đến tiếp giáp đường số 1 thuộc tuyến đường số 05 | 1.705   | 795   | 590   | 395   | 265   |
| 5.3      | Tuyến đường số 05, từ đoạn đầu nối với tuyến đường số 11 (chỗ vòng xuyên) đến tiếp giáp đường số 01 (trừ khu đất ODC - 33, ODC-34 đối diện chợ trung tâm huyện cũ)                                         | 2.160   | 1.185 | 885   | 590   | 395   |
| 5.4      | Tuyến đường số 11 theo quy hoạch (từ ngã tư rẽ vào chợ trung tâm đến tuyến đường số 5)                                                                                                                     | 6.120   | 3.675 | 2.755 | 1.840 | 1.225 |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                   | Giá đất |       |     |     |     |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-----|-----|-----|
|          |                                                                                                                                                                                                   |         |       |     |     |     |
| 5.5      | Tuyến đường 11 theo quy hoạch (đoạn đường từ số 5 đến đường số 22)                                                                                                                                | 1.700   | 1.020 | 770 | 510 | -   |
| 5.6      | Các tuyến đường được đánh số theo quy hoạch từ T1 đến T29 (trừ T9, T10) khu quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh và tuyến đường số 22 khu quy hoạch Phiêng Nền                                       | 1.010   | 555   | 420 | 275 | 190 |
| 5.7      | Các tuyến đường còn lại trong phạm vi quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh + Phiêng Nền, huyện Quỳnh Nhai cũ                                                                                         | 955     | 570   | 430 | 290 | 190 |
| 5.8      | Khu đất ODC-33, ODC-34 (đối diện chợ trung tâm huyện cũ) dọc đường số 5, từ chỗ vòng xuyên tiếp giáp đường số 11, đến thửa đất Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện cũ                                  | 7.055   |       |     |     |     |
| 5.9      | Khu đất ODC-33, ODC-34 đối diện chợ trung tâm huyện cũ (các tuyến nội bộ khu đất ODC-33 và ODC-34)                                                                                                | 6.800   |       |     |     |     |
| 5.10     | Các tuyến 1, 2, 3 khu X5 tiểu khu Hua Chai, xã Quỳnh Nhai                                                                                                                                         | 1.435   |       |     |     |     |
| 5.11     | Các tuyến 4, 5, 6, 7, 8 khu X4 tiểu khu 1 xã Quỳnh Nhai                                                                                                                                           | 1.450   |       |     |     |     |
| 5.12     | Tuyến đường số 7 từ Ngọc Sơn Trang đầu nối với tuyến đường số 5, tiểu khu 1 (bao gồm cả các tuyến đường nội bộ khu X7)                                                                            | 1.390   |       |     |     |     |
| 5.13     | Từ Quốc lộ 6B lên bản Sảng, xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)                                                                                                                         | 1.870   | 1.130 | 850 | 570 | 380 |
| <b>6</b> | <b>Trục đường chính xã Quỳnh Nhai</b>                                                                                                                                                             |         |       |     |     |     |
| 6.1      | Đường vào xã Chiềng Bằng cũ (Từ đường Quốc lộ 6B đến cầu Phiêng Hay)                                                                                                                              | 820     | 495   | 370 | 250 | 165 |
| 6.2      | Đường vào xã Chiềng Bằng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai): Từ cầu Phiêng Hay đến cảng thủy sản                                                                                                        | 170     | 140   | 105 | 90  |     |
| 6.3      | Đường liên huyện Thuận Châu - Quỳnh Nhai (cũ) (Từ ngã ba tiểu khu Phiêng Ban, thị trấn Mường Giàng cũ tiếp giáp đường 279 đến địa phận xã Phổng Lái huyện Thuận Châu cũ (nay thuộc xã Bình Thuận) | 120     | 95    | 90  | 70  | -   |
| 6.4      | Đường vào thị trấn Mường Giàng cũ nay thuộc xã Quỳnh Nhai) (ĐH.04: Từ Quốc lộ 279 đến tiểu khu Kiếu Hát, thị trấn Mường Giàng cũ (nay là xã Quỳnh Nhai))                                          | 430     | 260   | 200 | 130 | -   |

| STT | Tên tuyến đường                                                                      | Giá đất |     |     |    |    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|----|----|
| 6.5 | Đường vào xã Chiềng Ôn cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai): Từ Quốc lộ 279 đến bản Bình Yên | 260     | 155 | 120 | 80 | 60 |

### 6.9. Xã Mường Chiên

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường Tỉnh lộ 107</b>                                                                                                                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ ngã ba bản Bon đến ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay (xã Chiềng Khay cũ (nay thuộc xã Mường Chiên))                                                                                                                            | 95       | 80       | 70       | 65       | 60       |
| 1.2      | Từ hết địa phận xã Mường Giôn đến hết địa phận đất nhà công vụ xã Mường Chiên (nay thuộc xã Mường Chiên)                                                                                                                        | 130      | 105      | 80       | 70       | 60       |
| 1.3      | Từ ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay đến hết địa phận xã Chiềng Khay cũ (nay thuộc xã Mường Chiên) (giáp ranh giới Lai Châu)                                                                                                      | 115      | 90       | 80       | 70       | 60       |
| <b>2</b> | <b>Trục đường chính</b>                                                                                                                                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 2.1      | ĐH.02: Đường vào xã Pá ma Pha Khinh - Mường Chiên - Cà Nàng cũ từ hết địa phận xã Mường Giôn đến đoạn tiếp giáp Trạm y tế xã Cà Nàng cũ (Trừ đoạn trung tâm xã Mường Chiên, trung tâm xã Nà Cang cũ (nay thuộc xã Mường Chiên)) | 215      | 170      | 130      | 115      | 80       |
| 2.3      | <b>Trục đường chính trên địa bàn xã</b>                                                                                                                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 2.2      | Tỉnh lộ 107 (từ nhà Công vụ UBND xã đến ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay                                                                                                                                                         | 690      | 420      | 310      | 205      | 140      |
| 2.3      | Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 107 (km12+900) đến chân dốc Đông Hiêm                                                                                                                                                                    | 690      | 420      | 310      | 205      | 140      |
| 2.4      | Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 107 (km12+500) đến ngã ba trường trung học cơ sở Chiềng Khay                                                                                                                                             | 415      | 250      | 190      | 130      | 90       |
| 2.5      | Đường ĐH.2: Đoạn từ bãi đá Bản Bon đến cổng nhà ông Đạt bản Quyền                                                                                                                                                               | 340      | 205      | 155      | 105      | 60       |
| 2.6      | Đường ĐH.2: Đoạn từ trạm Y tế xã Cà Nàng cũ đến cầu tràn xã Cà Nàng cũ (đường đi điểm TĐC Huổi Pha)                                                                                                                             | 140      | 105      | 80       | 70       | 60       |
| 2.7      | Đường đi bản Pá Bó, Nà Mùn: Từ Đán Quang đến nhà ông Lò Văn Tiểu bản Nà Mùn                                                                                                                                                     | 120      | 100      | 80       | 70       | 60       |
| 2.8      | Từ chân dốc Đông Hiêm (Nhà bà Hoàng Thị Tiến) đến nhà văm hóa bản Nậm Tấu                                                                                                                                                       | 100      | 80       | 70       | 65       | 60       |
| 2.9      | Từ cổng chào văn hóa bản Có Luông đi bản Khâu Pùm (hết địa phận xã Mường Chiên)                                                                                                                                                 | 100      | 80       | 70       | 65       | 60       |
| 2.10     | Đường Từ cầu tràn xã Cà Nàng cũ đi bản                                                                                                                                                                                          | 100      | 80       | 70       | 65       | 60       |

| STT | Tên tuyến đường                      | Giá đất |  |  |  |  |
|-----|--------------------------------------|---------|--|--|--|--|
|     | Pho Pha đến cầu đi Nặm Hăn, Lai Châu |         |  |  |  |  |

### 6.10. Xã Mường Giôn

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                          | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường 279</b>                                                                                                                    |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ cầu rẽ vào xã Chiềng Ôn cũ đến hết cây xăng Hải Vinh xã Mường Giôn cũ (nay thuộc xã Mường Giôn)                                       | 275      | 165      | 120      | 90       | 65       |
| 1.2      | Từ đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tòng Văn Tiến) đến hết địa phận ranh giới xã Mường Giôn, tỉnh Sơn La và huyện Than Uyên cũ, tỉnh Lai Châu | 215      | 170      | 130      | 115      | 90       |
| <b>2</b> | <b>Trục đường Tỉnh lộ 107</b>                                                                                                            |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ nhà ông Bùi Minh Trung bản Bo xã Mường Giôn cũ đến hết địa phận xã Mường Giôn                                                         | 130      | 105      | 80       | 70       | 65       |
| 2.2      | Từ khe suối nhà ông Bùi Minh Trung bản Bo Xanh đến ngã ba Quốc lộ 279                                                                    | 1.130    | 640      | 390      | 260      | 130      |
| <b>3</b> | <b>Trục đường chính, trung tâm xã</b>                                                                                                    |          |          |          |          |          |
| 3.1      | ĐH.02 Từ ngã ba Bản Tấu Khứm đường vào xã Pá ma Pha Khinh cũ đến hết địa phận Bản Púm giáp ranh xã Mường Chiên cũ                        | 215      | 170      | 130      | 115      | 80       |
| 3.2      | Đường liên huyện Quỳnh Nhai - Mường La (ĐH.01: Từ bản Cút xã Mường Giôn đến hết địa phận xã Mường Giôn)                                  | 130      | 105      | 80       | 70       | 65       |
| 3.3      | Từ cây xăng Hải Vinh đến đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tòng Văn Tiến)                                                                      | 1.330    | 735      | 555      | 370      | 250      |
| 3.4      | Đường vào trụ sở UBND xã Pá Ma Pha Khinh cũ (nay thuộc xã Mường Giôn): Từ ĐH.02 đến hết khu vực trường cấp I + II                        | 260      | 155      | 120      | 80       | 65       |
| <b>4</b> | <b>Trục đường chính liên bản</b>                                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 4,1      | Đường liên bản Huổi Vắn đi Kéo Ca: Từ ngã ba bản Huổi Vắn đường DH.01 (đường 106) đến hết địa phận bản Kéo Ca                            | 100      | 80       | 70       | 65       | 60       |
| 4,2      | Đường bản Phiêng Mụt 1 đi nhóm                                                                                                           | 220      | 170      | 130      | 120      | 100      |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                                | Giá đất |     |    |    |    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|----|----|----|
|     | Huổi Tèo Bản Giôn: Từ ngã ba bản Phiêng Mọt 1 đường 279 đến hết địa phận nhóm Huổi Tèo thuộc Bản Giôn xã Mường Giôn            |         |     |    |    |    |
| 4,3 | Đường liên bản Nà Mạt đi Cha Có: Từ ngã ba bản Nà Mạt đường DH.01 (đường 106) đến hết nhà văn hóa bản Cha Có                   | 130     | 120 | 90 | 70 | 65 |
| 4,4 | Đường liên bản Mắc Lú đi Lọng Mương: Từ ngã ba bản Mắc Lú đường DH.01 (đường 106) đến Kênh thoát lũ điểm trường bản Lọng Mương | 130     | 120 | 90 | 70 | 65 |
| 5   | <b>Đất ở thuộc địa bàn các bản theo trục đường chính nội bản của xã Mường Giôn (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b>           | 120     | 100 | 80 | 70 | 65 |

**6.11. Xã Mường Sại***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                              | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                                                              | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường Tỉnh lộ 116</b>                                                                                                                                |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Đoạn từ ngã ba Bến phà Nậm Ét đến ngã ba bản Muông xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại)                                                                     | 260         | 155         | 120         | 80          | 70          |
| 1.2      | Từ ngã ba bản Muông đi đến hết địa phận xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại): giáp ranh giới xã Mường Khiêng (trừ đất thuộc tuyến đường trong trung tâm xã) | 130         | 105         | 80          | 70          | 70          |
| <b>2</b> | <b>Trục đường chính</b>                                                                                                                                      |             |             |             |             |             |
| 2.1      | Đường vào xã Mường Sại (ĐH.06: Từ tỉnh lộ 116 đến nhà ông Ngân Văn Liêm bản Còi)                                                                             | 255         | 155         | 120         | 80          | 70          |
| 2.2      | Đường vào xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại) (ĐH.07: Từ Tỉnh lộ 116 đến hết địa phận xã Quỳnh Nhai, giáp xã Mường Khiêng)                                 | 215         | 170         | 130         | 115         | 90          |
| 2.3      | ĐH.07 Đoạn từ ngã ba bản Muông đến nhà ông Lường Văn Hỷ bản Nong +300m                                                                                       | 260         | 155         | 120         | 80          | 70          |
| 2.4      | Từ chợ trung tâm xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại) đến ngã ba nối trục đường ĐH.07                                                                       | 260         | 155         | 120         | 80          | 70          |
| 2.5      | Nối đường ĐH.06 (nhà ông Điển) đi hết địa phận Pá Ít (Nhà ông Minh)                                                                                          | 170         | 110         | 90          | 70          | 65          |
| 2.6      | Ngã ba chợ Huổi Ái đi bản Ten Che                                                                                                                            | 170         | 110         | 90          | 70          | 65          |
| 2.7      | Nhà ông Cầu đến bản Pha Đảo (đường vào bản Pha Đảo)                                                                                                          | 170         | 110         | 90          | 70          | 65          |
| 2.8      | Nhà ông Ban vào bản Huổi Tôm (Đường vào bản)                                                                                                                 | 170         | 110         | 90          | 70          | 65          |
| 2.9      | Đoạn đầu nối từ đường ĐH.06 (ngã ba trạm phát sóng VIETTEL) đến nhà ông Là Văn Cường bản Búa Bon                                                             | 190         | 140         | 105         | 90          | 70          |

**6.12. Xã Thuận Châu***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT        | Tên tuyến đường                                                                                                                        | Giá đất     |             |             |             |             |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|            |                                                                                                                                        | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b>   | <b>Đoạn từ cầu trên đường Tây Bắc giáp chợ hướng đi Sơn La (Cả 2 bên đường)</b>                                                        |             |             |             |             |             |
| <b>1.1</b> | <b>Đường Tây Bắc (Hướng đi Sơn La)</b>                                                                                                 |             |             |             |             |             |
| -          | Từ KM 335 + 750m (từ cầu suối cạn đi đường Trung Dũng - Tiểu khu 6) đến đường vào Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu                 | 13.600      | 8.160       | 6.120       | 4.420       | 2.550       |
| -          | Từ đường vào Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu đến hết đất nhà ông Cầm Văn Toàn (số nhà 125, đường Tây Bắc)                         | 11.900      | 7.140       | 5.360       | 3.830       | 2.300       |
| -          | Từ hết đất nhà ông Cầm Văn Toàn (số nhà 125, đường Tây Bắc) đến Km 334 + 310m (đến hết đường đôi)                                      | 10.200      | 6.120       | 4.590       | 3.060       | 2.130       |
| -          | Từ Km 334 + 310 m (Từ hết đường đôi) đến KM 333 + 640 m                                                                                | 4.250       | 2.550       | 1.915       | 1.280       | 850         |
| -          | Từ Km 333 + 640 m đến hết nhà ông Quàng Văn Dân                                                                                        | 2.550       | 1.530       | 1.150       | 770         | 600         |
| <b>1.2</b> | <b>Phố Pha Luông</b>                                                                                                                   |             |             |             |             |             |
| -          | Đường số 1 khu vực quy hoạch dịch vụ bờ hồ Chợ trung tâm                                                                               | 10.630      | 7.230       | 4.250       | -           | -           |
| -          | Ngõ số 1 từ đường Tây Bắc vào cổng Chợ trung tâm (Trừ lô đất giáp đường vào chợ)                                                       | 8.500       | 5.950       | 3.400       | -           | -           |
| -          | Ngõ số 2 từ đường Tây Bắc vào cổng chợ trung tâm (Trừ lô đất giáp đường vào chợ)                                                       | 8.500       | 5.950       | 3.400       | -           | -           |
| -          | Từ đường số 1 sang đường số 6 tuyến đường số 4 (Trừ lô đất giáp đường số 1)                                                            | 9.350       | 6.380       | 3.830       | -           | -           |
| -          | Từ đường Tây Bắc đi cổng sau chợ tuyến đường số 6 (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                                      | 9.350       | 8.930       | 5.270       | -           | -           |
| <b>1.3</b> | <b>Đường Tây Bắc (Hướng đi Điện Biên)</b>                                                                                              |             |             |             |             |             |
| -          | Từ hết Km 335+750 m (từ cầu suối cạn đường vào phòng Giáo dục Tiểu khu 6 thị trấn) đến Km 336+100m (đến đầu lên phố Nguyễn Lương Bằng) | 12.750      | 7.650       | 5.780       | 3.830       | 2.550       |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                 | Giá đất |       |       |       |       |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
| <b>2</b> | <b>Đường 21-11 (Hướng đi Điện Biên)</b>                                                                                                                                                         |         |       |       |       |       |
| 2.1      | Từ hết Km 336 + 530 m (Từ cách ngã ba đường 21-11 đường đi Co Mạ hướng đi Điện Biên 20 m) đến Km 337 + 420 m (Đến hết đất hồ Noong Hoi, tiểu khu Ta Ngàn, xã Thuận Châu)                        | 12.750  | 7.650 | 5.740 | 3.830 | 2.640 |
| 2.2      | Từ hết KM 336 + 280m (Từ khu hạt 108) đến KM 336 + 530 m (Đến qua ngã ba đường đi Co Mạ hướng Điện Biên 20 m)                                                                                   | 10.710  | 6.430 | 4.820 | 3.215 | 2.210 |
| 2.3      | Từ hết Km 336 + 530 m (Từ cách ngã ba đường 21-11 đường đi Co Mạ hướng đi Điện Biên 20 m) đến Km 337 + 420 m (Đến hết đất hồ Noong Hoi bản Bó xã Chiềng Ly)                                     | 8.160   | 4.900 | 3.675 | 2.450 | 1.700 |
| 2.4      | Từ hết Km 337 + 420m (Từ khu vực hồ Noong Hoi, tiểu khu Ta Ngàn, xã Thuận Châu) đến Km 338 + 260m (Đến khu vực nghĩa trang bản Coóng)                                                           | 2.980   | 1.790 | 1.345 | 895   | 680   |
| 2.5      | Từ Km 338 + 260 m (Đến hết đất khu vực nghĩa trang bản Coóng) đến Km 339 + 260 m (Đến cuối đường đôi)                                                                                           | 1.530   | 920   | 680   | 430   | 260   |
| <b>3</b> | <b>Đường Trung Dũng (Cả hai bên)</b>                                                                                                                                                            |         |       |       |       |       |
| 3.1      | Từ đường Tây Bắc đến ngã ba đi phố 23-8 (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                                                                                                         | 6.380   | 3.830 | 2.875 | 1.915 | 1.320 |
| 3.2      | Từ ngã ba đi phố 23-8 đến ngã tư đường lên trường Tiểu học thị trấn Thuận Châu                                                                                                                  | 5.100   | 3.060 | 2.300 | 1.530 | 1.070 |
| 3.3      | Từ ngã tư đường lên trường Tiểu học thị trấn Thuận Châu đến công phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ)                                                                                                     | 3.830   | 2.300 | 1.730 | 1.150 | 770   |
| 3.4      | Từ công phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến khu hiệu bộ trường ĐH Tây Bắc (đầu ngõ 124 đường Trung Dũng)                                                                                             | 705     | 385   | 290   | 200   | 130   |
| 3.5      | Từ công trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch) (trừ các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 04, ODL 05)                                                   | 1.490   | 895   | 675   | 455   | 45    |
| 3.6      | Các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 04, ODL 05 (mặt tiền tiếp giáp Đường Trung Dũng (Cả hai bên) đoạn Từ công trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch)) | 1.490   | 895   | 675   | 455   | 45    |
| 3.7      | Từ công phụ trường ĐH Tây Bắc cũ đến hết khu giao đất tái định cư                                                                                                                               | 3.835   | 2.640 | 1.530 | 940   | 600   |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                    | Giá đất |       |       |       |       |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
|          | ODL07                                                                                                                              |         |       |       |       |       |
| <b>4</b> | <b>Các đường nhánh còn lại nối với Đường Tây Bắc</b>                                                                               |         |       |       |       |       |
| -        | Đường vào Đội đô thị đến Trạm biến thế (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                                             | 2.550   | 1.530 | 1.150 | 770   | 560   |
| <b>5</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 108</b>                                                                                                           |         |       |       |       |       |
| -        | Từ ngã ba bản Pán đường 21-11 đường lên Co Mạ đến cầu Suối Muội (trừ lô đất giáp đường 21-11)                                      | 7.650   | 4.590 | 3.445 | 2.300 | 1.530 |
| <b>6</b> | <b>Phố Nguyễn Lương Bằng (Cả hai bên)</b>                                                                                          |         |       |       |       |       |
| -        | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến cổng trường Đại học Tây Bắc (cũ) (trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)                                               | 6.550   | 3.570 | 2.680 | 1.790 | 1.190 |
| <b>7</b> | <b>Phố Khau Tú (Cả hai bên)</b>                                                                                                    |         |       |       |       |       |
| -        | Từ ngã ba đường Trung Dũng lên trường Tiểu học thị trấn đến hết đất nhà ông Bế Hùng                                                | 640     | 385   | 290   | 200   | 130   |
| <b>8</b> | <b>Phố Lò Văn Hặc (Cả hai bên)</b>                                                                                                 |         |       |       |       |       |
| 8.1      | Từ ngã ba đường Tây Bắc đến cổng UBND xã Thuận Châu (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                                | 2.550   | 1.530 | 1.070 | 640   | 390   |
| 8.2      | Ngõ số 1: Từ hết đất nhà ông Bắc Duyên đến hết đất nhà ông May (Trừ lô đất giáp đường lên Ủy ban nhân dân xã Thuận Châu)           | 1.190   | 715   | 510   | 300   | 170   |
| 8.3      | Ngõ số 2: Từ nhà ông Hữu Vân đến hết đất nhà ông Hoá (Trừ lô đất giáp đường lên Ủy ban nhân dân xã Thuận Châu)                     | 1.190   | 715   | 510   | 300   | 170   |
| 8.4      | Ngõ số 3: Từ hết đất nhà ông Trung Lê đến hết đất nhà ông Áo (Trừ lô đất giáp đường lên Ủy ban nhân dân xã Thuận Châu)             | 1.190   | 715   | 510   | 300   | 170   |
| 8.5      | Ngõ số 4: Từ hết đất nhà ông Yên Duyên đến hết đất tập thể Ngân hàng cũ (Trừ lô đất giáp đường lên Ủy ban nhân dân xã Thuận Châu)  | 1.190   | 715   | 510   | 300   | 170   |
| 8.6      | Ngõ số 5: Từ hết đất nhà ông Hưng Lan đến giáp đất Trung tâm Hội nghị xã (Trừ lô đất giáp đường lên Ủy ban nhân dân xã Thuận Châu) | 1.190   | 715   | 510   | 300   | 170   |
| <b>9</b> | <b>Phố Chu Huy Mân (Cả hai bên đường)</b>                                                                                          |         |       |       |       |       |
| -        | Từ ngã ba đường Tây Bắc đến hết đất Trung tâm Hội nghị xã (trừ lô đất giáp                                                         | 1.660   | 1.000 | 750   | 510   | 310   |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                                              | Giá đất |       |       |       |       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
|           | đường Tây Bắc)                                                                                                                                               |         |       |       |       |       |
| <b>10</b> | <b>Phố 23-8</b>                                                                                                                                              |         |       |       |       |       |
| -         | Đường nối từ Phố Chu Huy Mân sang đường Trung Dũng (Trừ lô đất thuộc phố Lò Văn Hặc và phố Chu Huy Mân)                                                      | 1.660   | 1.000 | 750   | 510   | 310   |
| <b>11</b> | <b>Phố Lê Hữu Trác (Cả hai bên)</b>                                                                                                                          |         |       |       |       |       |
| 11.1      | Từ ngã ba đường Tây Bắc đến cầu Suối Muội (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                                                                    | 5.950   | 3.570 | 2.680 | 1.790 | 1.190 |
| 11.2      | Từ cầu Suối Muội đến cổng Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu                                                                                               | 5.780   | 3.470 | 2.605 | 1.735 | 1.190 |
| 11.3      | Các tuyến đường thuộc khu dân cư Tiểu khu 9                                                                                                                  | 360     | 215   | 165   | 120   | 90    |
| <b>12</b> | <b>Phố Chu Văn An</b>                                                                                                                                        |         |       |       |       |       |
| 12.1      | Từ ngã tư (đường lên ngõ số 1) đến ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Ly)                                                          | 565     | 310   | 230   | 170   | 110   |
| 12.2      | Từ ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Ly) đến đường 21-11 (trừ lô đất giáp đường 21-11)                                            | 565     | 310   | 230   | 170   | 110   |
| 12.3      | Từ ngã ba (đường lên ngõ số 1) đi hướng đi phố 7-5 đến đường 21-11 (trừ các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 05)                                    | 1.020   | 615   | 460   | 340   | 220   |
| 12.4      | Các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 05 (mặt tiền tiếp giáp phố Chu Văn An đoạn Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn) | 1.020   |       |       |       |       |
| 12.5      | Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn                                                                                           | 510     | 310   | 230   | 170   | 110   |
| <b>13</b> | <b>Phố 7-5</b>                                                                                                                                               |         |       |       |       |       |
| -         | Từ ngã ba giáp phố Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao với phố Chu Văn An (nhà ông Giang Văn Đáp)                                                              | 1.020   | 615   | 460   | 310   | 220   |
| <b>14</b> | <b>Các đường nhánh còn lại nối với đường Tây Bắc và đường 21-11</b>                                                                                          |         |       |       |       |       |
| 14.1      | Từ hết ngã ba đường Tây Bắc+150m vào bản Đông cạnh đất UBND thị trấn Thuận Châu cũ (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                           | 1.700   | 1.020 | 770   | 510   | 340   |
| 14.2      | Đường từ đường Tây Bắc ngõ số 188 (cạnh đất ngân hàng chính sách) đến ngã ba nhà ông Đoàn Hường (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                              | 1.700   | 1.020 | 770   | 510   | 340   |
| 14.3      | Từ ngã ba nhà ông Đoàn Hường đến                                                                                                                             | 1.020   | 620   | 460   | 310   | 220   |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                                                 | Giá đất |       |       |       |       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
|           | ngã ba phố Nguyễn Lương Bằng (đầu ngõ số 42 cổng Sân vận động)                                                                                                  |         |       |       |       |       |
| 14.4      | Từ ngã ba phố Nguyễn Lương Bằng (ngõ số 34) đến hết số nhà 31 (đất nhà Huyện Sơn)                                                                               | 1.020   | 620   | 460   | 310   | 220   |
| 14.5      | Từ đầu ngõ số 128 đường 21-11 (đường lên trường THPT Thuận Châu) đến cổng Trường nội trú                                                                        | 1.020   | 620   | 460   | 310   | 220   |
| <b>15</b> | <b>Từ ngã ba Quốc Lộ 6 hướng đi Sơn La (hai bên đường)</b>                                                                                                      |         |       |       |       |       |
| 15.1      | Từ ngã ba Km 328+150m (đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 327+400m (đến khu đất chợ)                                                                                   | 6.800   | 4.080 | 3.060 | 2.040 | 1.450 |
| 15.2      | Từ hết Km 327+400m (hết khu đất chợ) đến Km 327+300m (đến hết đất nhà ông Nhã Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh)                                                        | 4.760   | 2.860 | 2.150 | 1.430 | 1.020 |
| 15.3      | Từ hết Km 327+300m (từ giáp đất nhà ông Nhã Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh) đến Km 327+220m (Đến hết cây xăng dầu Lương Thực Tiểu khu 1)                             | 4.760   | 2.860 | 2.150 | 1.430 | 1.020 |
| 15.4      | Từ hết Km 327+220m (từ giáp đất cây xăng dầu Lương Thực TK 1 đến Km 326+775m (Giáp cầu Vòm Chiềng Pắc)                                                          | 2.980   | 1.790 | 1.350 | 900   | 640   |
| <b>16</b> | <b>Từ Trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (hai bên đường Quốc lộ 6B)</b>                                                                              |         |       |       |       |       |
| 16.1      | Từ trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (Cả hai bên đường Quốc Lộ 6B) Từ km 00 + 250 m (Khu đất nhà Dung Bản) trừ các lô đất giáp trục đường Quốc Lộ 6 | 6.080   | 3.320 | 2.500 | 1.660 | 1.150 |
| 16.2      | Từ hết Km 00+ 250m (từ giáp đất nhà ông Dung Bản cũ) đến ngã ba bản Bai (giao với đường Quốc Lộ 6B) (Tiểu khu 4 Tông Lạnh)                                      | 4.250   | 2.550 | 1.920 | 1.280 | 940   |
| 16.3      | Từ ngã ba bản Bai đến cầu bản Hình (đường QL 6B) xã Chiềng La                                                                                                   | 850     | 510   | 390   | 260   | 220   |
| 16.4      | Từ ngã ba bản Bai (giao với đường QL 6B) đến cầu bản Hình (mới) xã Chiềng La                                                                                    | 2.130   | 1.280 | 970   | 640   | 470   |
| <b>17</b> | <b>Trung tâm ngã ba đường Quốc lộ 6 hướng đi Thuận Châu</b>                                                                                                     |         |       |       |       |       |
| 17.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 Km 328+200m (Đường đi Quỳnh Nhai) đến Km                                                                                                    | 5.270   | 3.170 | 2.380 | 1.590 | 1.250 |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                                             | Giá đất |       |       |       |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-----|
|           | 328+400 m (Đến hết đất của hàng xăng dầu Tiểu khu 3 Tông Lạnh)                                                                                              |         |       |       |       |     |
| 17.2      | Từ hết Km 328 + 360m (Từ giáp đất cửa hàng xăng dầu Tiểu khu 3 Tông Lạnh) đến Km 328 + 600m (Đến hết đất nhà ông Quảng Sơ bản Cuông Mường xã Tông lạnh)     | 3.400   | 2.040 | 1.530 | 1.020 | 800 |
| 17.3      | Từ Km 328 + 600m (hết đất nhà ông Quảng Sơ bản Cuông Mường xã Tông Lạnh cũ) đến khu đất ao quốc phòng                                                       | 2.130   | 1.280 | 970   | 640   | 500 |
| 17.4      | Từ đất ao Quốc phòng đến hết đất quán ăn Hương Rừng                                                                                                         | 2.130   | 1.280 | 970   | 640   | 500 |
| 17.5      | Từ giáp quán ăn hương rừng đến cầu trắng (cầu Suối Muội)                                                                                                    | 1.280   | 770   | 580   | 390   | 300 |
| <b>18</b> | <b>Khu dân cư</b>                                                                                                                                           |         |       |       |       |     |
| 18.1      | Khu đất xung quanh Trường phổ thông trung học Tông Lạnh                                                                                                     | 1.020   | 620   | 460   | 310   | 250 |
| 18.2      | Khu đất đường vào Trường Phổ thông trung học (Trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)                                                                                    | 1.790   | 1.080 | 810   | 540   | 450 |
| 18.3      | Đường quy hoạch thuộc khu TĐC Suối Dòn (02 thửa đất đầu giá)                                                                                                | 2.040   | 1.225 | 920   | 615   | 410 |
| 18.4      | Các tuyến đường còn lại quanh khu vực Thị tứ Tông Lạnh (cũ) (nay thuộc xã Thuận Châu) (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)                            | 445     | 265   | 200   | 140   | 130 |
| <b>19</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng Pắc, xã Phổng Ly, xã Thôm Mòn cũ (nay thuộc xã Thuận Châu)</b>                                                                       |         |       |       |       |     |
| 19.1      | Từ công Nhà máy Xi măng đi hướng Thuận Châu 100m, đi hướng Sơn La 100m                                                                                      | 850     | 510   | 390   | 260   | 200 |
| 19.2      | Từ cách công nhà máy Xi măng 100m hướng đi Thuận Châu đến hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (đường vào bản Xi Măng)                                     | 680     | 410   | 310   | 210   | 160 |
| 19.3      | Từ hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (đường vào bản Xi Măng) đến Cầu Vòm                                                                                | 1.280   | 770   | 580   | 390   | 300 |
| 19.4      | Từ UBND xã Phổng Ly cũ đi 2 hướng 500m                                                                                                                      | 470     | 290   | 220   | 150   | 100 |
| 19.5      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Thuận Châu (trừ các khu vực đã được quy định giá đất của thị trấn Thuận Châu; xã Tông Lạnh cũ) | 300     | 190   | 150   | 120   | 100 |

### 6.13. Xã Chiềng La

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 6B (cả 2 bên)</b>                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đoạn đường từ giáp ranh xã Thuận Châu hết đất Cơ sở Cai nghiện Ma túy phân khu Thuận Châu                     | 1.065    | 640      | 470      | 260      | 110      |
| 1.2      | Từ hết đất Cơ sở Cai nghiện Ma túy phân khu Thuận Châu đến đường đi vào Nhà máy chế biến mủ cao su Châu Thuận | 850      | 510      | 300      | 220      | 90       |
| 1.3      | Từ đường đi vào Nhà máy chế biến mủ cao su Châu Thuận đến hết thửa đất nhà ông Pó + 100m                      | 680      | 410      | 260      | 170      | 90       |
| 1.4      | Từ hết đất nhà ông Pó + 100m đến hết đất cửa hàng xăng dầu Petrolimex                                         | 510      | 310      | 260      | 170      | 90       |
| 1.5      | Từ hết đất cửa hàng xăng dầu Petrolimex đến hết đất nhà ông Lò Văn Hòa                                        | 720      | 510      | 340      | 260      | 130      |
| 1.6      | Từ hết đất nhà ông Lò Văn Hòa đến hết đất ông Lò Văn Hao (Ngã ba đi Chiềng Ngâm cũ)                           | 1.700    | 1.020    | 770      | 510      | 370      |
| 1.7      | Từ hết đất nhà ông Lò Văn Hao (Ngã ba đi Chiềng Ngâm cũ) đến giáp đất nhà ông Chung Hiền                      | 1.190    | 715      | 540      | 360      | 260      |
| 1.8      | Từ đất nhà ông Chung Hiền đến giáp đất xã Quỳnh Nhai                                                          | 340      | 205      | 130      | 90       | 60       |
| 1.9      | Đoạn đường từ cầu bản Hình đến hết đất nhà Đinh Văn Hùng (Quốc lộ 6B cũ)                                      | 550      | 330      | 250      | 170      | 120      |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 6B Nong Lay - Chiềng La - Chiềng Pha (cả 2 bên)</b>                                                |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ đất nhà ông Cà Văn Thuận đến hết đất ông Bạc Cầm Cấp                                                       | 550      | 330      | 250      | 170      | 120      |
| 2.2      | Từ hết đất nhà ông Bạc Cầm Cấp đến giáp đất xã Bình Thuận                                                     | 550      | 330      | 250      | 170      | 120      |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                     | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>3</b> | <b>Tỉnh lộ 116 (cả 2 bên)</b>                                                       |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ hết đất nhà ông Đồng Văn Hiệu (trừ lô đất giáp QL6B) đến hết đất ông Lò Văn Tiến | 1.280    | 770      | 560      | 390      | 260      |
| 3.2      | Từ đất nhà ông Lò Văn Hóa đến giáp đất xã Mường Khiêng                              | 550      | 330      | 250      | 170      | 120      |
| 3.3      | Từ đất nhà Lò Văn Xôm đến đất nhà ông Quàng Văn Ngán                                | 550      | 330      | 250      | 170      | 120      |
| <b>4</b> | <b>Các đường nhánh nối với Quốc lộ 6B</b>                                           |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ đất nhà ông Lò Văn Xôm (trừ lô đất giáp QL6B) đến đất ông Quàng Văn Đoàn 1km     |          |          |          |          |          |
| 4.2      | Từ Cổng chào bản Cọ đến Cổng chào bản Phé 2,5 km                                    | 550      | 330      | 250      | 170      | 120      |
| 4.3      | Từ nhà ông Pầu đến nhà ông Sai 1km                                                  | 550      | 330      | 250      | 170      | 120      |
| 4.4      | Từ nhà xưởng ông Cường đến nhà ông Óng 0,9 km                                       | 550      | 330      | 250      | 170      | 120      |
| 4.5      | Từ nhà ông Bón đến nhà ông Chính 1km                                                | 550      | 330      | 250      | 170      | 120      |
| 4.6      | Từ nhà bà Lệ đến nhà ông Thích 0,5 km                                               | 550      | 330      | 250      | 170      | 120      |
| 4.7      | Từ Quốc lộ 6 đến nhà ông Phương 0,3 km                                              | 550      | 330      | 250      | 170      | 120      |
| 4.8      | Từ nhà ông Lánh đến nhà ông Dũng 02km                                               | 550      | 330      | 250      | 170      | 120      |
| <b>5</b> | <b>Các đường nhánh nối với Quốc lộ 6B (Nong Lay - Chiềng La - Chiềng Pha)</b>       |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ nhà ông Chiến đến nhà ông Thoan Huy 0,8 km                                       | 550      | 330      | 250      | 170      | 120      |
| 5.2      | Từ nhà ao ông Túng đến hết cuối bản Song 4,5km                                      | 550      | 330      | 250      | 170      | 120      |
| 5.3      | Từ nhà ông Ninh (Hương) đi ra quốc lộ 6b 1,5km                                      | 550      | 330      | 250      | 170      | 120      |
| <b>6</b> | <b>Các đường nhánh nối với đường tỉnh lộ</b>                                        |          |          |          |          |          |

| STT | Tên tuyến đường                                                  | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|     | <b>116</b>                                                       |          |          |          |          |          |
| 6.1 | Từ nhà ông Kiên Nhân đi vào bản Huổi táp 1,5km                   | 550      | 330      | 250      | 170      | 120      |
| 6.2 | Từ ngã ba bản Lè đi vào bản Bay giáp xã Chiềng Đen Thành Phố 9km | 550      | 330      | 250      | 170      | 120      |

**6.14. Xã Nậm Lầu***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                            | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                            | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị<br>trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                             |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ trụ sở UBND xã Nậm Lầu cũ (nay thuộc xã Nậm Lầu) đi 2 hướng 500m                                        | 430         | 220         | 130         | 110         | 90          |
| 1.2      | Từ trụ sở UBND xã Chiềng Bôm cũ (nay thuộc xã Nậm Lầu) đi 2 hướng 500m                                     | 430         | 220         | 130         | 90          | 70          |
| 1.3      | Từ trụ sở UBND xã Púng Tra cũ (nay xã UBND Nậm Lầu mới) đi 2 hướng 500m                                    | 430         | 220         | 130         | 110         | 70          |
| 1.4      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Nậm Lầu (trừ các khu vực đã quy định giá đất) | 230         | 165         | 130         | 110         | 60          |

**6.15. Xã Muối Nọi***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                        | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                        | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Cụm dân cư Nam Tiến - Phiêng Bông, Muối Nọi (Đường Quốc lộ 6)</b>   |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ đường vào Sân bóng bản Nam Tiến đến cách ngã ba đi Bản Lằm 200m     | 1.280       | 770         | 580         | 385         | 280         |
| 1.2      | Từ ngã ba đi Bản Lằm về Thuận Châu 400m, về phía Sơn La 200m           | 1.065       | 640         | 480         | 325         | 230         |
| 1.3      | Từ cách ngã 3 đi Bản Lằm 200m đến ranh giới phường Chiềng Cơi          | 510         | 310         | 230         | 155         | 120         |
| <b>2</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                         | -           | -           | -           | -           | -           |
| 2.1      | Từ trụ sở UBND xã Muối Nọi đi 2 hướng 500m                             | 430         | 260         | 215         | 130         | 90          |
| 2.2      | Từ trụ sở UBND xã Bản Lằm cũ (nay thuộc xã Muối Nọi) đi 2 hướng 500m   | 260         | 215         | 130         | 90          | 70          |
| 2.3      | Từ trụ sở UBND xã Bon Phặng cũ (nay thuộc xã Muối Nọi) đi 2 hướng 500m | 260         | 215         | 130         | 90          | 70          |
| 2.4      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Muối Nọi  | 215         | 170         | 130         | 90          | 70          |

**6.16. Xã Mường Khiêng***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                                     |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đường Bó Mười - Chiềng Đen (TP. Sơn La) từ Bản Mười đến Chiềng Đen                                                 | 230      | 170      | 130      | 105      | 85       |
| 1.2      | Đường TL.116 (Bản Cang) - Ban Xa - Tát Ướt từ Km50+00, ĐT.116 đến Km25+00, ĐH Liệp Tè - Nậm É                      | 230      | 170      | 130      | 105      | 85       |
| 1.3      | Ngã ba bản Bó đi bản Hốc Quỳnh từ ngã 3 bản Bó đến ngã 3 Phai Xe                                                   | 230      | 170      | 130      | 105      | 85       |
| <b>2</b> | <b>Đường Liệp Tè - Nậm É từ Liệp Tè đến giáp bản Đụ (Nậm É)</b>                                                    | 430      | 340      | 260      | 170      | 130      |
| <b>3</b> | <b>Đường TL.116 - Bản Han từ Km22+500, ĐT.116 đến bản Han</b>                                                      | 430      | 340      | 260      | 170      | 130      |
| <b>4</b> | <b>Đường Chiềng Ngâm - Mường Khiêng từ Km9+800 đến Km20+480</b>                                                    | 430      | 340      | 260      | 170      | 130      |
| <b>5</b> | <b>Đường TL.116 - Bó Mười - Bản Sang (Mường Bú, Mường La) từ Km27+650, ĐT.116 đến Km9+300, ĐT.116</b>              | 430      | 340      | 260      | 170      | 130      |
| <b>6</b> | <b>Đường TL.116 - bản Nuống Há từ ngã 3 bản Khiêng đến hết bản Nuống Há</b>                                        | 430      | 340      | 260      | 170      | 130      |
| <b>7</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Khiêng (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 210      | 170      | 130      | 90       | 70       |
| <b>8</b> | <b>Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã (trừ các mục đã nêu trên)</b>                                           | 170      | 130      | 100      | 80       | 70       |

**6.17. Xã Co Mạ***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Khu trung tâm xã Co Tòng, xã Pá Long, xã Co Mạ cũ (nay thuộc xã Co Mạ)</b>                                 |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ Cây xăng của công ty TNHH Hùng Mậu đến trụ sở UBND xã Co Mạ nằm trên tuyến đường 108                       | 1.275    | 765      | 580      | 385      | 260      |
| 1.2      | Từ Ngã ba đi Long Hẹ 200m vào đến bản Pha Khuông                                                              | 340      | 205      | 155      | 105      | 60       |
| 1.3      | Từ Bản Nong Vai đến chợ trung tâm 3 xã                                                                        | 340      | 205      | 155      | 105      | 60       |
| 1.4      | Từ bản Co Mạ đến bản Po Mậu                                                                                   | 340      | 205      | 155      | 105      | 60       |
| 1.5      | Khu vực từ bản Tịa đến Trụ sở UBND xã Pá Long cũ (nay thuộc xã Co Mạ)                                         | 170      | 90       | 70       |          |          |
| 1.6      | Khu vực bản Co Tòng từ nhà ông Vừ Nhìa Sênh đến ngã ba lên trường Mầm Non Co Tòng                             | 130      | 90       | 70       |          |          |
| <b>2</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                                |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ UBND xã Co Tòng cũ (nay thuộc xã Co Mạ) đi về 2 hướng 500m                                                 | 430      | 260      | 200      | 130      | 90       |
| 2.2      | Từ UBND xã Pá Long cũ (nay thuộc xã Co Mạ) đi về 2 hướng 500m                                                 | 430      | 260      | 200      | 130      | 90       |
| 2.3      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Co Mạ (trừ các khu vực đã được quy định giá đất) | 220      | 170      | 130      | 90       | 70       |

**6.18. Xã Bình Thuận***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng Pha, xã Phông Lái cũ (nay thuộc xã Bình Thuận)</b>                                                       |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ trụ sở UBND xã Chiềng Pha cũ hướng đi Sơn La 300m và hướng đi tỉnh Điện Biên 300m                                            | 680      | 410      | 310      | 205      | 150      |
| 1.2      | Từ đường dân sinh giáp nhà Sơn Thúy hướng đi Sơn La đến vị trí tiếp giáp với điểm (1) cụm xã Chiềng Pha cũ                      | 510      | 310      | 230      | 155      | 120      |
| 1.3      | Đường rẽ vào cổng chính nhà văn hóa bản Hưng Nhân đến đường dân sinh giáp nhà Sơn Thúy hướng đi Sơn La (2 bên đường)            | 510      | 310      | 230      | 155      | 120      |
| 1.4      | Từ cửa hàng Thương nghiệp hướng đi Sơn La (đến đường rẽ vào cổng chính nhà văn hóa bản Hưng Nhân), hướng đi tỉnh Điện Biên 300m | 510      | 310      | 230      | 155      | 120      |
| 1.5      | Từ đường mới: Chiềng Pha (giáp quốc lộ 6) đi Chiềng La 200 m                                                                    | 340      | 205      | 155      | 105      | 80       |
| 1.6      | Trung tâm xã Phông Lái cũ: Lấy ngã ba đường Quốc lộ 6 đường đi bản Cổng Chập làm trung tâm (Cả hai bên đường)                   |          |          |          |          |          |
| -        | Từ giữa ngã ba Quốc lộ 6 đường đi Cổng Chập, hướng đi Sơn La đến hết đất cây xăng của DN Thanh Nga cả hai bên đường             | 3.570    | 2.145    | 1.280    | 770      | 470      |
| -        | Từ hết đất cây xăng DN Thanh Nga hướng đi xã Thuận Châu đến hết đất nhà ông Phước cả hai bên                                    | 2.980    | 1.790    | 1.110    | 680      | 430      |
| -        | Đường Quốc lộ 6 cũ (từ lô đất nhà bà Vân Anh đi phía xã Thuận Châu đến Ngã ba Quốc lộ 6 cũ)                                     | 1.360    | 820      | 615      | 410      | 300      |
| -        | Từ giữa Ngã ba đường đi bản Cổng Chập hướng đi Điện Biên đến hết thửa đất nhà Phụng Lảnh                                        | 3.570    | 2.145    | 1.610    | 1.075    | 770      |
| -        | Từ giáp đất nhà Phụng Lảnh đến qua đường vào bản Khau Lay                                                                       | 510      | 310      | 230      | 155      | 100      |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất |       |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-----|-----|-----|
|     |                                                                                                               |         |       |     |     |     |
|     | 100m (chân đèo Pha Đin)                                                                                       |         |       |     |     |     |
| -   | Từ giữa ngã ba Quốc lộ 6 đường đi bản Cồng Chập đến đường vào bản Kiến Xương                                  | 3.570   | 2.145 | -   | -   | -   |
| -   | Từ ngã ba vào bản Kiến Xương đến hết Trường trung học cơ sở                                                   | 2.085   | 1.250 | -   | -   | -   |
| -   | Từ ngã ba đường vào Kiến Xương đến hết nhà ông Vĩnh Liệu (Tuyến đường Lê Bình Thanh)                          | 340     | 300   | 260 | 220 | 130 |
| -   | Từ trường Trung học cơ sở đến hết địa phận bản Nậm Giắt                                                       | 340     | 300   | 260 | 220 | 130 |
| 1.7 | Đất trục đường Quốc lộ 6 thuộc xã Bình Thuận                                                                  | 385     | 230   | 160 | 130 | 90  |
| 1.8 | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Bình Thuận (trừ các khu vực đã quy định giá đất) | 210     | 170   | 120 | 130 | 90  |

**6.19. Xã Mường É***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1   | <b>Khu dân cư Bản Ái Khôm, xã Mường É</b>                                                                     | 650      |          |          |          |          |
| 2   | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                                |          |          |          |          |          |
| 2.1 | Khu đất thuộc bản Kẹ xã Mường É (Trụ sở UBND xã Phông lập cũ trước chưa xây dựng trụ sở mới tại bản Lấp)      | 430      | 260      | 200      | 130      | 90       |
| 2.2 | Khu đất thuộc bản Chiềng Ve, xã Mường É (Trụ sở UBND xã Mường É cũ)                                           | 600      | 385      | 300      | 215      | 130      |
| 3   | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường É (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 210      | 165      | 120      | 90       | 70       |

**6.20. Xã Long Hẹ***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                        | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                        | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Bản Hua Ty (xã Nậm Lầu cũ) đến bản Cha Mạy (xã Long Hẹ)</b>                                         |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ nhà ông Lương Văn Hợp (bản Nông Cốc) đến nhà ông Lầu A Thọ                                          | 340         | 210         | 160         | 110         | 70          |
| 1.2      | Từ nhà ông Thảo Chứ Trĩa (bản Co Nhừ) đến nhà thờ Bác Hồ (Cha Mạy)                                     | 340         | 210         | 160         | 110         | 70          |
| <b>2</b> | <b>Giáp xã Co Mạ đến Trung tâm xã E Tông cũ</b>                                                        |             |             |             |             |             |
| 2.1      | Từ nhà ông Vừ A Chĩa (bản Long Hẹ) đến nhà ông Vàng A Dũa (ngã ba đi Cha Mạy)                          | 430         | 260         | 200         | 130         | 90          |
| 2.2      | Từ nhà ông Bạc Cầm Đón (bản Pú Chún) đến nhà ông Lương Văn Trung (bản Nà Hem)                          | 430         | 260         | 200         | 130         | 90          |
| 2.3      | Từ nhà ông Lương Văn Trung (bản Nà Hem) đến nhà ông Lương Văn Chương (bản Nà Lanh)                     | 220         | 140         | 110         | 90          | 70          |
| <b>3</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                         |             |             |             |             |             |
| 3.1      | Từ UBND xã É Tông cũ (nay thuộc xã Long Hẹ) đi về 2 hướng 500m                                         | 430         | 260         | 200         | 130         | 90          |
| 3.2      | Từ UBND xã Long Hẹ đi về 2 hướng 500m                                                                  | 430         | 340         | 300         | 220         | 130         |
| 3.3      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Long Hẹ (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 220         | 170         | 130         | 90          | 70          |

**6.21. Xã Mường La***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                     | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Tô Hiệu</b>                                                                                |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ ngã ba huyện ủy cũ hướng đi Sơn La đến hết trụ sở Đội quản lý Điện lực khu vực Mường La          | 12.160   | 6.630    | 4.975    | 3.320    | 1.880    |
| 1.2      | Từ hết trụ sở Đội quản lý Điện lực khu vực Mường La đến cổng thoát lũ tiểu khu 4                    | 8.980    | 5.390    | 4.040    | 2.700    | 1.530    |
| 1.3      | Từ cổng thoát nước tiểu khu 4 đến ngã ba Nà Kè                                                      | 7.015    | 3.830    | 2.875    | 1.915    | 1.120    |
| 1.4      | Từ ngã ba Huyện ủy cũ đến suối cạn giáp bản Chiềng Tè                                               | 6.380    | 3.830    | 2.875    | 1.915    | 1.120    |
| 1.5      | Từ Suối cạn giáp bản Chiềng Tè đến Cầu Nậm Păm mới                                                  | 6.120    | 3.675    | 2.755    | 1.840    | 1.000    |
| <b>2</b> | <b>Đường Lê Thanh Nghị</b>                                                                          |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngàm suối Nậm Păm cũ đến ngã ba Nà Lốc hướng đi Pi Toong 100m; hướng đi đến Trạm xử lý nước 100m | 2.780    | 1.515    | 1.140    | 760      | 430      |
| <b>3</b> | <b>Phố Lò Văn Giá</b>                                                                               |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ ngã ba huyện ủy cũ đến ngã ba Ban quản lý đầu tư xây dựng Mường La                               | 6.800    | 4.080    | 3.060    | 2.040    | 1.160    |
| 3.2      | Từ ngã ba Ban quản lý đầu tư xây dựng Mường La đến cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị               | 2.130    | 1.280    | 965      | 640      | 360      |
| 3.3      | Từ cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến hết đất sân bay                                           | 1.500    | 905      | 675      | 455      | 270      |
| <b>4</b> | <b>Đường từ đường Tô hiệu đến hết sân vận động (tiểu khu 1)</b>                                     | 3.005    | 1.805    | 1.355    | 905      | 530      |
| <b>5</b> | <b>Phố Lê Trọng Tấn</b>                                                                             |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba Ban quản lý đầu tư xây dựng Mường La đi đến hết hiệu sách (cạnh Ngân hàng BIDV)           | 3.400    | 2.040    | 1.530    | 1.020    | 580      |
| <b>6</b> | <b>Đoạn đường từ điểm tiếp giáp với đường Tô Hiệu đến cổng Chi cục Thống kê</b>                     | 2.980    | 1.790    | 1.345    | 895      | 510      |
| <b>7</b> | <b>Phố Nguyễn Chí Thanh</b>                                                                         |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã tư chợ đi đến cổng chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp                                           | 6.800    | 4.080    | 3.060    | 2.040    | 1.160    |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất |       |       |       |       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
| <b>8</b>  | <b>Phố Ít Ong</b>                                                                                             |         |       |       |       |       |
| 8.1       | Từ ngã tư chợ hướng đi đến hết nhà ông Đỗ Văn Hưng                                                            | 8.760   | 4.745 | 3.565 | 2.375 | 1.350 |
| 8.2       | Tiếp từ hết nhà ông Đỗ Văn Hưng đến ngã ba hết đất nhà ông Lương Văn Biên                                     | 3.790   | 2.070 | 1.550 | 1.040 | 600   |
| 8.3       | Từ ngã ba hết đất nhà ông Lương Văn Biên đến cầu treo Đông Mết                                                | 2.530   | 1.515 | 1.140 | 760   | 440   |
| 8.4       | Đường từ ngã ba đến hết đất nhà ông Lương Văn Biên hướng đi nhà văn hoá bản Hua ít cũ đến nhà ông Lò Văn Tiền | 940     | 510   | 385   | 260   | 150   |
| <b>9</b>  | <b>Đường vào hai bên thao trường quân sự cũ (Tiểu khu 5)</b>                                                  | 1.700   | 1.020 | 770   | 510   | 290   |
| <b>10</b> | <b>Đường Trần Huy Liệu</b>                                                                                    |         |       |       |       |       |
| 10.1      | Từ ngã ba Nà Kè đến trạm điện 110kv                                                                           | 4.900   | 2.945 | 2.205 | 1.475 | 840   |
| 10.2      | Từ trạm điện 110kv đến ngã ba bản Tráng (Đồn Công an Thủy điện)                                               | 5.870   | 3.520 | 2.645 | 1.760 | 1.020 |
| <b>11</b> | <b>Đường từ ngã ba bản Tráng (Đồn công an thủy điện) đi hướng Sơn La, đến cầu cứng</b>                        | 4.250   | 2.550 | 1.915 | 1.280 | 720   |
| <b>12</b> | <b>Đường từ ngã ba bản Tráng (đồn công an thủy điện) đi hướng Chiềng San đến cầu bản Giàng</b>                | 2.550   | 1.530 | 1.150 | 770   | 440   |
| 12.1      | Đường từ cầu bản Rạng đi hướng Chiềng San đến hết địa phận bản Pá Chiến                                       | 1.360   | 770   | 510   | 385   | 220   |
| 12.2      | Đường quy hoạch trong khu bản Giàng                                                                           | 265     | 155   | 120   | 80    | 50    |
| <b>13</b> | <b>Các tuyến đường trong khu vực công trường Thủy điện Sơn La</b>                                             |         |       |       |       |       |
| 13.1      | Đường từ ngã ba Nà Kè đi đến hết đất Trung tâm Y tế khu vực Mường La                                          | 7.140   | 3.570 | 2.680 | 1.790 | 1.220 |
| 13.2      | Đường từ hết đất trung tâm truyền thông văn hóa đến hết đất nhà máy may                                       | 2.550   | 1.280 | 965   | 640   | 520   |
| 13.3      | Đường từ hết đất nhà máy may đến ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ                                        | 2.550   | 1.530 | 1.150 | 770   | 520   |
| 13.4      | Đường từ ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ đi hướng trường mầm non Sông Đà cũ 300                         | 1.700   | 1.020 | 770   | 510   | 350   |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                   | Giá đất |       |       |       |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-----|
|           | m                                                                                                                 |         |       |       |       |     |
| 13.5      | Đường từ ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ đi đến cầu Nà Lo                                                   | 2.130   | 1.280 | 965   | 640   | 520 |
| 13.6      | Đường từ trường mầm non Sông Đà cũ hướng đi cầu Nà Lo 250m                                                        | 1.700   | 1.020 | 770   | 510   | 350 |
| 13.7      | Đường đi qua các khu đất liền kề 2 và liền kề 3 trong quy hoạch mặt bằng công trường Thủy điện Sơn La             | 1.280   | 770   | 580   | 390   | 260 |
| 13.8      | Đường đi qua khu đất liền kề 4 trong quy hoạch mặt bằng công trường Thủy điện Sơn La                              | 1.280   | 770   | 580   | 390   | 260 |
| 13.9      | Đường từ cầu cứng Mường La đến công Parabol nhà máy thủy điện Sơn La                                              | 3.400   | 2.040 | 1.530 | 1.020 | 700 |
| 13.10     | Đường từ ngã ba (đường lên Trạm truyền thanh - truyền hình Nà Kè) đến Hợp tác xã chăn nuôi Ít Ong                 | 3.400   | 2.040 | 1.530 | 1.020 | 700 |
| 13.11     | Đường từ sân bóng thủy điện Sơn La đến đường lên Trạm truyền thanh - truyền hình Nà Kè                            | 3.400   | 2.040 | 1.530 | 1.020 | 700 |
| 13.12     | Đường quy hoạch trong khu đất Tát Pát                                                                             | 265     | 155   | 120   | 100   | 90  |
| <b>14</b> | <b>Các trục đường giao thông chính và khu dân cư</b>                                                              |         |       |       |       |     |
| 14.1      | Đường quy hoạch vào khu đất Kho lương thực cũ tại tiểu khu 1                                                      | 2.130   | 1.700 | 1.060 | 650   | 440 |
| 14.2      | Đường từ cổng phụ Nhà văn hóa tiểu khu 5 đến khu đất Doanh nghiệp tư nhân Đoàn Lộc                                | 2.210   | 1.190 | 910   | 610   | 410 |
| <b>15</b> | <b>Trung tâm xã Pi Toong, xã Chiềng San, xã Nậm Păm, xã Mường Trai, xã Chiềng Muôn cũ (nay thuộc xã Mường La)</b> |         |       |       |       |     |
| 15.1      | Từ ngã ba điểm trạm y tế Pi Toong đi các hướng trục chính 800m                                                    | 260     | 155   | 120   | 90    | 80  |
| 15.2      | Đường từ cổng Trường THCS Pi Toong đi các hướng 300 m                                                             | 215     | 170   | 130   | 80    | 70  |
| 15.3      | Đường từ đầu bản Lâm đi đến cầu Suối Chiến, bản Chiến                                                             | 180     | 150   | 115   | 80    | 70  |
| 15.4      | Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Hua Nậm                                                                    | 170     | 140   | 105   | 80    | 70  |
| 15.5      | Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Hốc                                                                        | 170     | 140   | 105   | 80    | 70  |

| STT   | Tên tuyến đường                                                         | Giá đất  |          |          |          |          |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|       |                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 15.6  | Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Bâu                              | 170      | 140      | 105      | 80       | 70       |
| 15.7  | Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Ít                               | 170      | 140      | 105      | 80       | 70       |
| 15.8  | Các đoạn đường tỉnh lộ 109 trên địa bàn xã Nậm Păm còn lại              | 130      | 105      | 80       | 80       | 70       |
| 15.9  | Từ cổng trường bán trú TH&THCS Mường Trai đến điểm trạm y tế Mường Trai | 260      | 155      | 120      | 90       | 70       |
| 15.10 | Đường từ điểm Trạm y tế Chiềng Muôn đến hết nhà ông Đinh Văn Thông      | 260      | 155      | 120      | 90       | 70       |
| 15.11 | Đường từ ngã ba nhà ông Cứ A Dạng đến ngã ba đi bản Hua Kim             | 170      | 140      | 110      | 80       | 70       |

## 6.22. Xã Chiềng Lao

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng Lao, xã Hua Trai, xã Nậm Giôn cũ (nay thuộc xã Chiềng Lao)</b>         |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đường từ cổng UBND xã Chiềng Lao đi hướng Mường La đến bản Tà Sài, đường QL 279D đến bản Léch | 850      | 510      | 385      | 330      | 170      |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                        | Giá đất |     |     |     |     |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
| 1.2  | Đoạn từ bản Tà Sài, đường QL 279D đi hướng Mường La đến đầu cầu Hua Trai               | 850     | 510 | 385 | 330 | 170 |
| 1.3  | Đường QL 279D từ bản Lếch đến bản Huổi Quảng                                           | 540     | 325 | 240 | 170 | 110 |
| 1.4  | Đường Tỉnh 106 đoạn nhà máy thủy điện Huổi Quảng đến hết đất bản Phiêng Phả            | 390     | 230 | 170 | 110 | 70  |
| 1.5  | Từ ngã 3 bản Mạ đến hết đất bản Xu Xăm                                                 | 220     | 170 | 130 | 90  | 60  |
| 1.6  | Đường QL 279D đoạn từ đầu cầu Hua Trai đến nhà ông Hoàn, bản Phiêng Lòi                | 340     | 210 | 155 | 100 | 70  |
| 1.7  | Đường QL 279D đoạn từ nhà ông Hoàn, bản Phiêng Lòi, đến hết đất bản Mễn hướng Mường La | 260     | 160 | 120 | 110 | 70  |
| 1.8  | Đường từ ngã 3 bản Phiêng Lòi đi đến hết đất bản Lè                                    | 170     | 140 | 110 | 90  | 60  |
| 1.9  | Đường từ cổng UBND xã Nậm Giôn đi 2 hướng 500 m đoạn theo trục đường chính             | 260     | 155 | 130 | 90  | 60  |
| 1.10 | Đường từ bản Huổi Chèo đến hết đất bản Púng Ngùa                                       | 260     | 170 | 130 | 110 | 70  |
| 1.11 | Đường từ bản Huổi Chèo đến hết đất bản Pá Pù, Pá Mông, giáp UBND xã cũ                 | 260     | 170 | 130 | 110 | 70  |
| 1.12 | Đường từ bản Huổi Chèo đến đất bản Phiêng Phả                                          | 260     | 170 | 130 | 110 | 70  |
| 1.13 | Các tuyến đường đến bản, nội bản còn lại (trừ khu vực đã quy định giá đất)             | 260     | 170 | 130 | 110 | 70  |

**6.23. Xã Mường Bú***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Các trục đường giao thông chính và khu dân cư</b>                                                                   |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ đầu cầu Bản Két đi hướng Mường La đến Cầu tạm cũ                                                                    | 1.250    | 750      | 565      | 380      | 230      |
| 1.2      | Trục đường quốc lộ 279D Sơn La - Mường La (trừ các đoạn đường đã quy định giá)                                         | 255      | 155      | 120      | 110      | 80       |
| 1.3      | Từ nhà ông Lò Văn Bình đến nhà ông Quyết (nay thuộc xã Mường Bú)                                                       | 820      | 620      | 410      | 310      | 190      |
| 1.4      | Từ Ông Lèo Văn Tuấn (bản Chang Lúa) đến hết địa phận xã Mường Bú                                                       | 410      | 310      | 210      | 130      | 80       |
| 1.5      | Từ nhà bà Dương Thị Xuyên đến hết địa giới hành chính xã Mường Bú giáp xã Chiềng Sung                                  | 410      | 310      | 210      | 130      | 80       |
| 1.6      | Tuyến đường từ QL 279D lên bản Bó Cốp đến bản Nong Sơn, xã Chiềng Sung                                                 | 260      | 160      | 130      | 90       | 80       |
| 1.7      | Tuyến đường từ TL 110 đến bản Pá Nặm                                                                                   | 260      | 160      | 130      | 90       | 80       |
| <b>2</b> | <b>Trung tâm xã Mường Bú, xã Tạ Bú, xã Mường Chùm (nay thuộc xã Mường Bú)</b>                                          |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ công lâm trường đi hướng Mường La đến ngã ba đường đi vào bản Búng; đi hướng Mường Chùm qua ngã ba Mường Chùm 300 m | 2.550    | 1.530    | 1.150    | 765      | 560      |
| 2.2      | Từ tiếp 300 m hướng đi Mường Chùm đến hết đất nhà ông Lò Văn Bình, bản Cúp                                             | 425      | 255      | 190      | 120      | 80       |
| 2.3      | Từ công lâm trường đi hướng Sơn La đến nhà ông Ủa, bản Giàn                                                            | 3.880    | 2.330    | 1.745    | 1.165    | 740      |
| 2.4      | Từ hết đất nhà ông Ủa, bản Giàn đi hướng Sơn La đến ngã ba đường vào mỏ đá Nang Phai                                   | 850      | 510      | 385      | 255      | 190      |
| 2.5      | Đường từ ngã ba bản Giàn đi hướng bản Nang Phai đến hết đất Trường mầm non Mường Bú                                    | 425      | 255      | 200      | 130      | 100      |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                       | Giá đất |     |     |     |     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
| 2.6  | Từ hết đất Trường mầm non Mùòng Bú đến giáp xã Mùòng Khiêng                                           | 255     | 155 | 120 | 100 | 80  |
| 2.7  | Đường quy hoạch khu đất đầu giá kho lương thực cũ, xã Mùòng Bú                                        | 340     | 255 | 170 | 130 | 80  |
| 2.8  | Đoạn đường từ cổng UBND xã Mùòng Chùm cũ (nay thuộc xã Mùòng Bú) đi hướng Mùòng La đến nhà ông Quyết  | 930     | 555 | 420 | 300 | 180 |
| 2.9  | Đoạn đường từ cổng UBND xã Mùòng Chùm cũ (nay thuộc xã Mùòng Bú) đến hết đất nghĩa địa bản Công Mùòng | 930     | 555 | 420 | 300 | 180 |
| 2.10 | Từ cổng UBND Tạ Bú cũ (nay thuộc xã Mùòng Bú) đi các hướng trục chính 200m                            | 165     | 120 | 85  | 90  | 80  |
| 2.11 | Tuyến đường từ cầu tràn của tiểu khu 2 lên bản Búng                                                   | 220     | 150 | 120 | 90  | 80  |
| 2.12 | Tuyến đường trục liên bản (Trừ các tuyến đường đã được quy định giá)                                  | 150     | 130 | 110 | 90  | 80  |

## 6.24. Xã Chiềng Hoa

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng Hoa, xã Chiềng Công, xã Chiềng Ân cũ (nay thuộc xã Chiềng Hoa)</b>                                                                    |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ cổng UBND xã Chiềng Hoa đi các hướng trục chính 300m                                                                                                      | 260      | 155      | 120      | 90       | 60       |
| 1.2      | Từ cổng trường mầm non bản Đin Lanh đi 2 hướng trục đường chính 300m                                                                                         | 260      | 155      | 120      | 90       | 60       |
| 1.2      | Từ cổng rẽ vào Trường phổ thông dân tộc bán trú, trung học cơ sở Chiềng Công hướng đi bản Nong Xưa xã Chiềng Hoa và hướng đi bản Đin Lanh xã Chiềng Hoa 500m | 215      | 170      | 130      | 100      | 60       |
| 1.3      | Đường từ trường TH&THCS bản Nong Hoi Dưới xã Chiềng Hoa đến trạm y tế xã Chiềng Hoa                                                                          | 260      | 160      | 110      | 70       | 60       |
| 1.3      | Đường từ trường TH&THCS bản Nong Hoi Dưới xã Chiềng Hoa đến ngã ba bản Nong Bông (hướng đi bản Hán Trạng) 500m                                               | 215      | 170      | 120      | 80       | 60       |

**6.25. Xã Bắc Yên***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường 99</b>                                                                    |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ ngã ba Viện Kiểm sát đi đến hết đất Công An huyện                               | 6.120    | 2.300    | 1.730    | 1.150    | 1.080    |
| 1.2      | Từ hết đất Công An huyện đến hết đất nhà ông Công Dung                             | 5.000    | 2.150    | 1.610    | 1.080    | 720      |
| 1.3      | Từ hết đất nhà ông Công Dung đến hết đất viễn thông                                | 3.570    | 1.840    | 1.150    | 770      | 510      |
| 1.4      | Từ hết đất viễn thông đến suối Trầm                                                | 3.060    | 1.530    | 1.150    | 770      | 510      |
| 1.5      | Từ suối Trầm đến hết đất Hạt 2/37 giao thông                                       | 2.620    | 1.430    | 1.080    | 720      | 480      |
| 1.6      | Từ hết đất Hạt 2/37 giao thông đến Suối Bạ                                         | 1.360    | 820      | 620      | 410      | 280      |
| 1.7      | Từ ngã ba Viện Kiểm sát đến hết đất cơ quan Thống kê                               | 6.120    | 2.040    | 1.530    | 1.020    | 680      |
| 1.8      | Từ hết đất cơ quan Thống kê đến hết đất cây xăng Tuấn Trung                        | 6.120    | 2.040    | 1.530    | 1.020    | 680      |
| 1.9      | Từ hết đất cây xăng Tuấn Trung đến ngã ba đường đi xã Hồng Ngải                    | 6.120    | 2.040    | 1.530    | 1.020    | 680      |
| 1.10     | Từ ngã ba Hồng Ngải đến hết đất nhà ông Phén                                       | 1.500    | 820      | 620      | 410      | 280      |
| 1.11     | Từ hết đất nhà ông Phén đến Suối Bẹ                                                | 1.020    | 620      | 460      | 310      | 210      |
| <b>2</b> | <b>Phố A Phủ</b>                                                                   |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba Thương nghiệp đến ngã ba Đồi nghĩa trang liệt sỹ                         | 2.040    | 1.020    | 770      | 510      | 340      |
| <b>3</b> | <b>Đường Phạm Ngũ Lão</b>                                                          |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ ngã ba đường lên UBND huyện đến hết đất Trung tâm Chính trị (cũ)                | 1.530    | 770      | 580      | 390      | 260      |
| 3.2      | Từ hết đất nhà ông Dũng (sở) đến hết đất nhà ông Đăng                              | 1.330    | 620      | 460      | 310      | 210      |
| <b>4</b> | <b>Đường Tà Xùa</b>                                                                |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ Viện Kiểm Sát đến ngã ba đường rẽ đi Trung tâm GDTX (Tỉnh lộ 112)               | 1.410    | 770      | 580      | 390      | 260      |
| 4.2      | Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm GDTX (Tỉnh lộ 112) đến cua tay áo cách bề nước 50m | 1.770    | 670      | 510      | 340      | 230      |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                             | Giá đất |       |     |     |     |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-----|-----|-----|
| 4.3      | Từ hết cua tay áo cách bề nước 50m đến Suối Ban (Tỉnh lộ 112)                                               | 640     | 260   | 200 | 130 | 100 |
| <b>5</b> | <b>Phố 1-5</b>                                                                                              |         |       |     |     |     |
| -        | Từ ngã tư Phòng Giáo dục đến hết đất sân bóng trường THCS Lý Tự Trọng cũ                                    | 1.280   | 510   | 390 | 260 | 170 |
| <b>6</b> | <b>Đường 20-10</b>                                                                                          |         |       |     |     |     |
| 6.1      | Từ nhà ông Hôm đến nhà ông Sơn Liên                                                                         | 1.280   | 510   | 390 | 260 | 160 |
| 6.2      | Từ ngã ba đường rẽ Huyện đội (đường vành đai) đến đường vào bệnh viện mới                                   | 2.040   | 770   | 580 | 390 | 260 |
| 6.3      | Từ đường vào bệnh viện mới đến ngã ba đường vào khu nhà ông Nhung                                           | 1.530   | 620   | 410 | 250 | 160 |
| 6.4      | Từ ngã ba bệnh viện mới đến giáp đất nhà ông Lâm                                                            | 1.870   | 1.130 | 850 | 600 | 390 |
| 6.5      | Từ ngã ba đường vào khu nhà Ông Nhung (đường vành đai) đến ngã ba tiếp nối đoạn Quốc lộ 37                  | 2.170   | 870   | 660 | 440 | 300 |
| 6.6      | Từ ngã ba Bến xe khách đến đất Huyện đội                                                                    | 1.920   | 770   | 580 | 390 | 260 |
| <b>7</b> | <b>Đường 3 - 2</b>                                                                                          |         |       |     |     |     |
| -        | Từ ngã ba giáp đất nhà ông Dũng đến ngã tư cổng Phòng Giáo dục và Đào tạo                                   | 1.130   | 620   | 460 | 310 | 210 |
| <b>8</b> | <b>Tuyến dọc quốc lộ 37</b>                                                                                 |         |       |     |     |     |
| 8.1      | Từ Suối Bẹ đến hết bản Cao Đa I                                                                             | 360     | 220   | 170 | 120 | 70  |
| 8.2      | Từ Cung thông cũ đến hết đất Trường Tiểu học xã                                                             | 420     | 180   | 140 | 100 | 70  |
| 8.3      | Từ Cung giao thông giáp đất Trường Tiểu học xã Song Pe đến trụ sở UBND xã Song Pe cũ (nay thuộc xã Bắc Yên) | 410     | 250   | 190 | 110 | 70  |
| 8.4      | Từ trụ sở UBND xã Song Pe cũ (nay thuộc xã Bắc Yên) đến hết đất cây xăng                                    | 740     | 300   | 230 | 120 | 90  |
| 8.5      | Từ hết đất cây xăng đến cách cầu Tạ Khoa 50m                                                                | 310     | 190   | 150 | 80  | 60  |
| 8.6      | Từ cầu Tạ khoa +50m đến cua Pom Đồn                                                                         | 360     | 220   | 170 | 120 | 70  |
| 8.7      | Từ suối Bạ đi hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban cũ (nay thuộc xã Bắc Yên) + 200 m                                | 1.640   | 980   | 740 | 410 | 280 |
| 8.8      | Từ hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban +                                                                           | 430     | 260   | 200 | 130 | 90  |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                         | Giá đất |       |     |     |     |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-----|-----|-----|
|           | 200m đi hết đất nhà xây ông Lữ                                                          |         |       |     |     |     |
| 8.9       | Từ hết đất nhà xây ông Lữ đi đến Cung bản Tân Ban                                       | 230     | 180   | 130 | 80  | 60  |
| 8.10      | Từ Cung bản Tân Ban đến Cầu Suối Sập                                                    | 310     | 190   | 140 | 100 | 60  |
| 8.11      | Đoạn đường từ suối Ban dọc theo tỉnh lộ 112 đến đường vào UBND xã Tà Xùa                | 340     | 210   | 160 | 110 | 80  |
| 8.12      | Các vị trí còn lại dọc Quốc lộ 37                                                       | 230     | 180   | 140 | 120 | 90  |
| <b>9</b>  | <b>Tỉnh lộ 112 xã Bắc Yên</b>                                                           |         |       |     |     |     |
| 9.1       | Từ tỉnh lộ 112 Ngã ba rẽ Khe Cải đến khu Khe Cải (thuộc địa phận xã Bắc Yên)            | 430     | 130   | 90  | 75  | 70  |
| 9.2       | Từ công UBND xã Tà Xùa đường đi Móng Vàng (thuộc địa phận xã Bắc Yên)                   | 430     | 130   | 90  | 75  | 70  |
| <b>10</b> | <b>Các tuyến đường khác</b>                                                             |         |       |     |     |     |
| 10.1      | Từ nhà ông Nhung đến ngã ba nhà ông Hặc đường vành đai hồ 2, 3                          | 1.530   | 510   | 390 | 260 | 160 |
| 10.2      | Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục lao động cũ                           | 720     | 360   | 280 | 180 | 130 |
| 10.3      | Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục thường xuyên + 200m                   | 470     | 260   | 200 | 130 | 100 |
| 10.4      | Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112) đến hết đường bê tông nối Quốc lộ 37 | 940     | 510   | 390 | 260 | 170 |
| 10.5      | Từ hết đất Trạm Khuyến nông cũ đi đến hết xóm Lâm Đồng thuộc Tiểu khu 1                 | 1.020   | 510   | 390 | 260 | 170 |
| 10.6      | Đường bê tông từ cổng chợ thương mại đến hết nhà Bà Dung                                | 2.190   | 1.190 | 900 | 600 | 360 |
| 10.7      | Đoạn đường bê tông từ hết đất nhà bà Dung đến trạm biến áp                              | 1.700   | 1.020 | 770 | 510 | 340 |
| 10.8      | Từ ngã ba Hồng Ngải đến bãi đá Tổ hợp 20/10                                             | 340     | 200   | 160 | 120 | 80  |
| 10.9      | Từ ngã ba đường vành đai ngã ba vào bệnh viện mới + 300m                                | 1.280   | 770   | 580 | 390 | 260 |
| 10.10     | Từ đường A Phủ đi khu thể thao trung tâm văn hóa huyện đường bê tông                    | 2.040   | 1.020 | 770 | 510 | 340 |
| 10.11     | Đường từ Tân Bắc Đa đến Quốc lộ 37                                                      | 1.280   | 770   | 580 | 390 | 230 |
| 10.12     | Từ Tỉnh lộ 112 đến xưởng mộc ông Thử (Đường bê tông) Tiểu khu 2                         | 940     | 510   | 390 | 260 | 160 |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                    | Giá đất |     |     |     |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
| <b>11</b> | <b>Các đường khu vực xã Phiêng Ban, xã Hồng Ngải cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)</b>                     |         |     |     |     |     |
| 11.1      | Từ ngã ba đường rẽ Tỉnh lộ 111 đến Km 1+100m (hết đất khu lò sáy)                                  | 430     | 260 | 200 | 140 | 90  |
| 11.2      | Từ Km 1+100m (hết đất khu lò sáy) đến hết địa phận xã Phiêng Ban cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)         | 230     | 140 | 110 | 75  | 70  |
| 11.3      | Đoạn từ Quốc Lộ 37 đến điểm trường tiểu học bản Pu Nhi                                             | 260     | 150 | 100 | 75  | 70  |
| 11.4      | Đoạn từ điểm trường tiểu học Pu Nhi đến ao nhà ông Mùa Páo Tủa                                     | 340     | 170 | 120 | 80  | 70  |
| 11.5      | Từ trường Tiểu học Pu Nhi đến khu dân cư số 4                                                      | 290     | 150 | 110 | 70  | 65  |
| 11.6      | Từ trường Tiểu học Pu Nhi đến khu dân cư số 1, 2                                                   | 285     | 140 | 85  | 80  | 65  |
| 11.7      | Đoạn từ ao nhà ông Mùa Páo Tủa đi hết đường vào bản Pu Nhi                                         | 300     | 160 | 90  | 85  | 70  |
| 11.8      | Đoạn từ Cầu Hồng Ngải 2 đến nhà Văn Hóa bản Hồng                                                   | 330     | 180 | 140 | 100 | 60  |
| 11.9      | Đoạn từ Cầu Hồng Ngải 2 đến ngã ba hướng đi bản Liếm Xiên dài 100m, và hướng đi bản Mới dài 50m    | 510     | 310 | 230 | 160 | 100 |
| 11.10     | Đoạn tiếp 100 m đi Liếm Xiên đường đất đến ngã ba dài 150m                                         | 170     | 140 | 110 | 85  | 70  |
| 11.11     | Đoạn từ trung tâm trường Phổ thông Dân tộc nội trú và bán trú THCS xã Hồng Ngải đi về 2 phía 200 m | 190     | 140 | 110 | 85  | 70  |
| 11.12     | Đoạn từ mỏ đá tổ hợp 20/10 đến hết bản Mới                                                         | 120     | 90  | 80  | 75  | 70  |

**6.26. Xã Tà Xùa***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                         | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 112 xã Tà Xùa</b>                                                                                            |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đoạn từ Cổng chợ đến nhà ông Trịnh Xuân Lộc theo Tỉnh lộ 112 dài 400m                                                   | 1.580    | 510      | 390      | 300      | 170      |
| 1.2      | Đoạn từ nhà ông Trịnh Xuân Lộc ngã ba Tỉnh lộ 112 - Háng Đồng dài 800m                                                  | 1.410    | 410      | 310      | 250      | 170      |
| 1.3      | Đoạn tiếp giáp ngã ba tỉnh lộ 112 - Háng Đồng, theo Tỉnh lộ 112 đi về phía xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) 300m   | 570      | 210      | 160      | 120      | 70       |
| 1.4      | Đoạn từ Đình Gió xã Tà Xùa đến nhà ông Phong dài 500m                                                                   | 620      | 250      | 190      | 130      | 80       |
| 1.5      | Đoạn từ nhà ông Phong đến Cua bể nước đầu nguồn Suối Cao thuộc bản Cáo A xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) dài 500m | 490      | 200      | 150      | 110      | 70       |
| 1.6      | Đoạn từ cổng Chợ đến Cổng UBND xã Tà Xùa                                                                                | 1.020    | 300      | 230      | 180      | 100      |
| 1.7      | Từ Cổng UBND xã Tà Xùa đến khu Móng Vàng                                                                                | 440      | 190      | 150      | 110      | 70       |
| 1.8      | Đoạn từ tiếp giáp tỉnh lộ 112 (Khu xã) theo đường bê tông đến bản Tà Xùa C (nay là bản Chung Trinh) dài 800m            | 570      | 210      | 160      | 120      | 70       |
| 1.9      | Đoạn từ Tỉnh lộ 112 ngã ba rẽ Khe Cải đi lên bản Tà Xùa A (đường bê tông) đến ngã ba đi về hai hướng mỗi hướng 50m      | 510      | 190      | 150      | 110      | 70       |
| 1.10     | Đoạn từ ngã ba 112 đi hướng xã Háng Đồng cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) dài 400m                                              | 570      | 210      | 160      | 120      | 70       |
| 1.11     | Đoạn từ hết đất bản Tà Xùa A (nay là bản Tà Xùa) đi hết địa phận xã Tà Xùa theo đường Tà Xùa - Háng Đồng                | 430      | 210      | 160      | 120      | 70       |
| <b>2</b> | <b>Các đường khu vực xã Háng Đồng, xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa)</b>                                            |          |          |          |          |          |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                 | Giá đất |     |    |    |    |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|----|----|----|
| 2.1  | Từ công trụ sở UBND xã Háng Đồng cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) đi về hai hướng mỗi bên 150m          | 130     | 110 | 80 | 70 | 60 |
| 2.2  | Đoạn đường từ bản Chung Chinh đến bản Háng Đồng B                                               | 110     | 90  | 70 | 70 | 60 |
| 2.3  | Đoạn từ ngã ba đi Xím Vàng đến cách trụ sở UBND xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) 200m      | 120     | 90  | 80 | 70 | 60 |
| 2.4  | Từ công UBND xã Làng Chếu cũ đi về hai hướng mỗi bên 200m                                       | 130     | 110 | 80 | 70 | 60 |
| 2.5  | Đoạn từ Đài truyền hình đến hết trạm Khuyến nông cũ + 200m theo tỉnh lộ 112                     | 140     | 120 | 90 | 70 | 60 |
| 2.6  | Đoạn từ ngã ba đi UBND xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) đến hết bản Cáo B theo Tỉnh lộ 112 | 120     | 90  | 80 | 70 | 60 |
| 2.7  | Từ đầu bản Làng Chếu đến nhà văn hóa bản Làng Chếu                                              | 120     | 90  | 80 | 70 | 60 |
| 2.8  | Từ ngã ba đường đi bản Làng Chếu đến đường đi bản Suối Lộng                                     | 120     | 90  | 80 | 70 | 60 |
| 2.9  | Từ ngã ba đường đi bản Làng Chếu đến đường vào bản Păng Khúa                                    | 120     | 90  | 80 | 70 | 60 |
| 2.10 | Từ đường tiểu học Làng Chếu đến trung tâm bản trang Dưa Hang (khu 1,2)                          | 120     | 90  | 80 | 70 | 60 |
| 2.11 | Từ ngã ba bản Suối Vàng đến bản Chim Púa                                                        | 120     | 90  | 80 | 70 | 60 |

**6.27. Xã Tạ Khoa***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Tuyến dọc quốc lộ 37</b>                                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đoạn cầu Tạ Khom đến Pom Đồn                                                                                                                 | 300      | 240      | 190      | 130      | 100      |
| 1.2      | Từ hết Pom Đồn đến cầu Suối Pót (300m) về phía Sơn La                                                                                        | 510      | 310      | 240      | 130      | 90       |
| 1.3      | Từ cầu Suối Pót +300m đến ngã ba bản Cái Khẻ                                                                                                 | 270      | 220      | 170      | 120      | 90       |
| 1.4      | Từ đỉnh đèo Chẹn đến ngã ba bản Cái Khẻ                                                                                                      | 360      | 220      | 170      | 120      | 80       |
| <b>2</b> | <b>Khu vực xã Mường Khoa, xã Tạ Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)</b>                                                                           |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Đoạn từ Quốc lộ 37 đi đến hết bản Pót                                                                                                        | 170      | 120      | 90       | 60       | 50       |
| 2.2      | Đoạn từ Quốc lộ 37 đi hết bản Chạng (Trừ các lô đất thuộc Khu phát triển dân cư nông thôn bản Chạng, xã Mường Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa) | 170      | 120      | 80       | 60       | 50       |
| 2.3      | Đoạn từ Quốc lộ 37 đi đến hết bản Suối Tăng                                                                                                  | 170      | 120      | 80       | 60       | 50       |
| 2.4      | Từ Suối Khúm Khia đến hết bản Nhạn Nọc                                                                                                       | 210      | 170      | 120      | 90       | 60       |
| 2.5      | Từ hết đất nhà ông Thủy (Đường Mường Khoa - Tạ Khoa) đến hết đất bản Nhạn Cuông dọc theo tuyến đường ô tô Mường Khoa - Tạ Khoa               | 205      | 85       | 70       | 60       | 50       |
| 2.6      | Từ Quốc lộ 37 đi đến bản Chông Dê                                                                                                            | 130      | 110      | 90       | 60       | 50       |
| <b>3</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư nông thôn</b>                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Khu Quy hoạch dân cư bản Phúc, xã Mường Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)                                                                       |          |          |          |          |          |
| -        | Các lô đất dọc Quốc lộ 37                                                                                                                    | 510      |          |          |          |          |
| -        | Các lô đất trong đường quy hoạch 5m                                                                                                          | 510      |          |          |          |          |
| 3.2      | Khu dự án phát triển dân cư nông thôn bản Chạng, xã Mường Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)                                                     |          |          |          |          |          |
| -        | Các lô đất dọc đường nhựa (hướng                                                                                                             | 170      |          |          |          |          |

| STT | Tên tuyến đường                                                      | Giá đất |    |    |    |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------|---------|----|----|----|----|
|     | QL 37 đi xã Tà Khoa cũ (nay thuộc xã Tà Khoa))                       |         |    |    |    |    |
| -   | Các lô đất thuộc đường quy hoạch 5m                                  | 170     |    |    |    |    |
| 3.3 | Đoạn từ suối Khúm Khia đến nhà ông Thúy (Đường Mường Khoa - Tà Khoa) | 205     | 85 | 70 | 60 | 50 |

**6.28. Xã Xím Vàng***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                       | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Khu vực xã Hàng Chú, xã Xím Vàng (nay thuộc xã Xím Vàng)</b>                                                       |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Cổng trụ sở UBND xã cũ (nay thuộc xã Xím Vàng) đi về hướng đông theo tỉnh lộ 112 đến khe cây suối cuối nhà Giàng A U' | 255      | 155      | 120      | 90       | 55       |
| 1.2      | Đoạn từ trụ sở UBND xã cũ (nay thuộc xã Xím Vàng) đến ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Cửa Mang cũ) theo tỉnh lộ 112    | 260      | 155      | 120      | 90       | 55       |
| 1.3      | Từ ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Cửa Mang cũ) theo tỉnh lộ 112 đến ngã 3 đi Trạm Tàu                                 | 190      | 115      | 85       | 80       | 55       |
| 1.4      | Từ nhà Mùa Cang Sinh đến nhà ông Giàng A Tủa (đường lên khu Pá Đông)                                                  | 155      | 120      | 95       | 80       | 55       |
| 1.5      | Các bản còn lại dọc theo tỉnh lộ 112                                                                                  | 100      | 80       | 70       | 65       | 55       |

**6.29. Xã Pắc Ngà***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Các đường khu vực xã Pắc Ngà, xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà)</b>                                     |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Đoạn từ cổng chào bản BƯỚC (1) vào trung tâm xã đến đường rẽ vào Trường Mầm non HƯỚNG DƯƠNG theo hướng bản ẢNG | 120         | 95          | 85          | 60          |             |
| -        | Đoạn từ nhà ông HOÀNH đến cổng chào bản BƯỚC (2) đường tỉnh lộ 111 theo hướng đi bản NONG CỐC                  | 90          | 70          | 50          |             |             |
| -        | Đoạn từ đường rẽ vào trường Mầm non HƯỚNG DƯƠNG đến Suối Ngà bản BƯỚC theo hướng đi bản ẢNG                    | 110         | 85          | 80          |             |             |
| -        | Đoạn Từ Suối Ngà bản BƯỚC đến nhà ông UỖN bản ẢNG                                                              | 80          | 60          | 50          |             |             |
| -        | Đoạn từ nhà ông UỖN bản ẢNG đến suối Tà ĐÔNG bản NÀ SÀI                                                        | 90          | 70          | 50          |             |             |
| -        | Đoạn rẽ vào khu Tà BÓ bản ẢNG đi khu tái định cư Nong LưƠM bản PẮC NGÀ                                         | 80          | 60          | 50          |             |             |
| 1.2      | Đoạn từ nhà ông MINH bản PẮC NGÀ đến cầu Suối Ngà bản PẮC NGÀ (tỉnh lộ 111)                                    | 120         | 95          |             |             |             |
| -        | Đoạn từ cầu suối Ngà bản PẮC NGÀ đến cây me đường rẽ vào khu tái định cư Nong LưƠM bản PẮC NGÀ (tỉnh lộ 111)   | 130         | 100         | 80          | 60          |             |
| -        | Đoạn từ cây me đường rẽ vào khu tái định cư Nong LưƠM bản PẮC NGÀ đến cầu Suối KhẳM bản PẮC NGÀ (tỉnh lộ 111)  | 120         | 90          |             |             |             |
| -        | Đoạn từ cầu Suối KhẳM bản PẮC NGÀ đến cây mốC chai cô đƠN bản BƯỚC (tỉnh lộ 111)                               | 100         | 80          |             |             |             |
| -        | Đoạn từ cây mốC chai cô đƠN bản BƯỚC đến cổng chào bản BƯỚC (1) (tỉnh lộ 111)                                  | 130         | 100         |             |             |             |
| -        | Đoạn từ cổng chào bản BƯỚC (1) đến nhà ông TÀI bản BƯỚC (tỉnh lộ 111)                                          | 110         | 90          |             |             |             |
| -        | Đoạn từ nhà ông TÀI bản BƯỚC đến quán nhà ông QUỲNH khu ĐÔNG SƠN bản NONG CỐC (tỉnh lộ 111)                    | 130         | 110         | 90          | 70          |             |
| -        | Đoạn từ quán nhà ông QUỲNH khu                                                                                 | 110         | 90          | 80          | 60          |             |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                   | Giá đất |     |    |    |   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|----|----|---|
|     |                                                                                                   |         |     |    |    |   |
|     | Đông Sòn bản Nong Cóc đến cầu Suối Ai bản Nong Cóc (tỉnh lộ 111)                                  |         |     |    |    |   |
| -   | Đoạn từ cầu Suối Ai đến hết địa phận bản Nong Cóc (tỉnh lộ 111)                                   | 120     | 100 | 80 | 60 |   |
| -   | Đoạn từ nhà ông Tỏa bản Lùm Thượng A đến nhà ông Tiêng bản Lùm Thượng B (tỉnh lộ 111)             | 130     | 110 | 90 | 80 |   |
| -   | Đoạn từ nhà ông Tiêng bản Lùm Thượng B đến nhà ông Im bản Lùm Thượng B (tỉnh lộ 111)              | 110     | 90  | 70 |    |   |
| -   | Đoạn từ nhà ông Im bản Lùm Thượng B đến cầu suối Hìn Phá giáp ranh xã Chiềng Hoa (tỉnh lộ 111)    | 100     | 90  | 70 |    |   |
| 1.3 | Đoạn từ nhà ông Khoán đến cổng chào bản Nà Tiến (đầu cầu Suối Chim)                               | 70      | 60  | 50 |    |   |
| 1.4 | Đoạn từ cổng đầu Suối Chim đến đường rẽ xuống bản Vàn (tỉnh lộ 111)                               | 110     | 90  | 70 |    |   |
| 1.5 | Đoạn từ đường rẽ xuống bản Vàn đến cổng chào bản Chim Hạ (tỉnh lộ 111)                            | 80      | 60  | 50 |    |   |
| -   | Đoạn Từ cổng chào bản Chim Hạ đến cầu Suối Tù (tỉnh lộ 111)                                       | 120     | 100 | 90 |    |   |
| 1.6 | Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà) đến gốc cây Me đầu bản Vàn | 80      | 60  | 50 |    |   |
| 1.7 | Đoạn từ đường rẽ đi bản Vàn lên khu Búa Lanh đến đường tỉnh lộ 111 cách 100 m                     | 60      | 50  | 50 |    |   |
| 1.8 | Đoạn từ ngã ba trụ sở Công an xã đến nhà ông Giang theo hướng tỉnh lộ 111                         | 100     | 90  | 70 |    |   |
| -   | Đoạn từ Trường Mầm non Vàng Anh đến nhà ông Khòng bản Suối Tù                                     | 90      | 70  | 50 |    |   |
| -   | Đoạn từ đầu cầu Suối Tù tỉnh lộ 111 vào khu dân cư đến nhà ông Nửa                                | 90      | 70  | 50 |    |   |
| -   | Đoạn từ đầu cầu Suối Tù tỉnh lộ 111 đến nhà ông Ẽn theo hướng xã Bắc Yên                          | 100     | 90  | 70 |    |   |
| -   | Đoạn từ nhà ông Ẽn đến nhà ông Sủ bản Suối Lẹ theo hướng xã Bắc Yên                               | 90      | 80  | 60 |    |   |
| -   | Đoạn từ nhà ông Sủ đến ông Ư bản Suối Lẹ theo hướng xã Bắc Yên                                    | 90      | 70  | 50 |    |   |
| -   | Đoạn từ ông Ư bản Suối Lẹ đến nhà ông Quang bản Suối Cải theo hướng xã Bắc Yên                    | 90      | 80  | 60 |    |   |
| -   | Đoạn từ nhà ông Quang bản Suối Cải đến nhà ông Lương theo hướng xã Bắc Yên                        | 90      | 70  | -  | -  | - |
| -   | Đoạn từ nhà ông Lương đến nhà bà                                                                  | 120     | 90  | 80 | -  | - |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                     | Giá đất |    |    |   |   |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----|----|---|---|
|      | Biện theo hướng xã Bắc Yên                                                                          |         |    |    |   |   |
| -    | Đoạn từ nhà bà Biện đến giáp ranh xã Bắc Yên                                                        | 100     | 90 | 70 | - | - |
| 1.10 | Đoạn từ đường tỉnh lộ 111 cách 50 m rẽ xuống đến nhà ông Thấy bản Nong Cóc theo hướng đi bản Lùm Hạ | 70      | 50 | 50 | - | - |
| 1.11 | Đoạn từ nhà ông Thấy đến hết bản Lùm Hạ (nhà ông Hòm)                                               | 60      | 50 | 50 | - | - |
| 1.12 | Đoạn từ đường tỉnh lộ 111 rẽ xuống cách 50 m đến điểm đầu khu tái định cư Co Xe bản Lùm Thượng B    | 70      | 50 | 50 | - | - |
| 1.13 | Đoạn từ điểm đầu tái định cư Co Xe đến nhà ông Dung khu Tả Ủ bản Lùm Thượng B                       | 80      | 60 | 50 | - | - |
| 1.14 | Đoạn từ nhà ông Dung đến đường tỉnh lộ 111                                                          | 70      | 50 | 50 | - | - |
| 1.15 | Đoạn từ khu Suối Xạ đến Trường tiểu học bản Cải B                                                   | 60      | 50 | 50 | - | - |
| 1.16 | Đoạn từ cầu Suối Chim đến cầu Suối Ngà                                                              | 100     | 90 | 70 | - | - |
| 1.17 | Từ cổng trụ sở Công An xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà) đến nhà ông Muôn bản Vàn               | 90      | 70 | 50 | - | - |

**6.30. Xã Chiềng Sại***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                       | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                       | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Các đường khu vực xã Chiềng Sại,<br/>Phiêng Cồn cũ (nay thuộc xã<br/>Chiềng Sại)</b>                               |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ trước cổng trụ sở UBND xã đến<br>hết đất diện lực                                                                  | 135         | 105         | 80          | 70          | 60          |
| 1.2      | Từ cổng trường Mầm non đến hết đất<br>khu tái định cư Tạng Tào Suối Quố<br>theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại            | 130         | 105         | 80          | 70          | 60          |
| 1.3      | Từ ngã ba đường rẽ đi bản Quế Sơn<br>đến hết bản Co Muồng theo đường<br>Sập Vạt - Chiềng Sại                          | 105         | 85          | 70          | 65          | 60          |
| 1.4      | Đoạn từ đường rẽ lên tượng đài nghĩa<br>trương liệt sỹ đến hết bản Quế Sơn theo<br>đường Co Muồng - Mồm Bò            | 95          | 80          | 70          | 65          | 60          |
| 1.6      | Từ cầu bản En đến cây xăng Chiềng<br>Sại                                                                              | 390         | 230         | 170         | 130         | 80          |
| 1.7      | Từ cầu bản En đến cống hộp đường đi<br>bản Tăng                                                                       | 390         | 230         | 170         | 120         | 80          |
| 1.8      | Đoạn từ cống đi bản Tăng đến hết khu<br>xưởng ngô nhà ông Biện Hòa theo<br>đường Sập Vạt - Chiềng Sại                 | 170         | 140         | 105         | 80          | 60          |
| 1.9      | Từ cầu Bản Tăng đến hết trường tiểu<br>học + 200m                                                                     | 255         | 160         | 120         | 90          | 70          |
| 1.10     | Từ nhà ông Neo đến hết đất ông Bùi<br>Ngọc Du bản Nhém theo đường Sập<br>Vạt - Chiềng Sại                             | 130         | 105         | 80          | 70          | 60          |
| 1.11     | Từ hết đất ông Bùi Ngọc Du bản<br>Nhém đến hết kho ngô ông Đồn bản<br>Nhém theo đường Sập Vạt - Chiềng<br>Sại         | 130         | 105         | 80          | 70          | 60          |
| 1.12     | Từ hết khu xưởng ngô nhà ông Biện<br>Hòa đến đường vào nhà ông Đặng<br>Văn Ké theo đường Phiêng Cồn đi xã<br>Yên Châu | 150         | 120         | 90          | 80          | 60          |

**6.31. Xã Phù Yên***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                            | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Công Viên mừng 3/2</b>                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đi Bệnh viện đến hết đất ông Tâng                                                                          | 6.630    | 3.980    | 2.990    | 1.990    | 1.190    |
| 1.2      | Từ hết nhà ông Tâng đến hết đất bệnh viện                                                                  | 3.830    | 2.300    | 1.730    | 1.530    | 920      |
| 1.3      | Từ hết đất bệnh viện đến ngã tư rẽ vào xã Huy Bắc (cũ)                                                     | 6.630    | 3.980    | 2.990    | 1.990    | 1.190    |
| <b>2</b> | <b>Đường 18/10</b>                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ Công viên mừng 3/2 đến đường vào Hội trường trung tâm xã                                                | 7.740    | 4.650    | 3.490    | 2.310    | 1.390    |
| 2.2      | Từ đường vào Hội trường trung tâm xã đến ngã tư Truyền hình                                                | 6.630    | 3.980    | 2.990    | 1.130    | 750      |
| <b>3</b> | <b>Đường Noong Bua</b>                                                                                     |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ công viên mừng 3/2 tính từ nhà bà Hải Soái đến ngã tư đường rẽ vào xã Huy Bắc (cũ)                      | 7.740    | 4.650    | 3.490    | 2.310    | 1.390    |
| 3.2      | Từ ngã tư xã Huy Bắc (cũ) (đài phun nước) đến đường vào Kim Tân (Quốc lộ 37)                               | 4.080    | 2.040    | 1.530    | 1.020    | 620      |
| <b>4</b> | <b>Khu đô thị công viên 2/9</b>                                                                            |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Các đường nhánh xung quanh công viên 2/9                                                                   | 9.180    | 5.100    | 2.550    | 1.690    | 1.020    |
| 4.2      | Các đường nhánh tiếp giáp với công viên 2/9                                                                | 5.530    | 2.810    | 1.700    | 1.300    | 900      |
| <b>5</b> | <b>Đường Phù Hoa</b>                                                                                       |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ ngã tư Truyền hình đến giáp đất Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên (Quốc lộ 37)    | 5.610    | 3.060    | 2.300    | 1.530    | 920      |
| 5.2      | Từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên đến hết đất Cửa hàng xăng dầu (Quốc lộ 37)      | 3.830    | 2.300    | 1.730    | 750      | 570      |
| 5.3      | Từ hết đất Cửa hàng xăng dầu đến hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La (Quốc lộ 37) | 2.810    | 1.530    | 1.150    | 660      | 470      |
| 5.4      | Từ hết đất Công ty Cổ phần Đầu                                                                             | 1.870    | 1.020    | 770      | 510      | 310      |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                           | Giá đất |       |       |       |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-----|
|           | từ xây dựng giao thông II Sơn La đến hết đất bà Ngợi                                      |         |       |       |       |     |
| 5.5       | Từ hết đất bà Ngợi đến hết đất Trạm cấp nước Phù Yên (Quốc lộ 37)                         | 1.410   | 850   | 630   | 430   | 260 |
| <b>6</b>  | <b>Đường Nguyễn Công Trứ</b>                                                              |         |       |       |       |     |
| 6.1       | Từ siêu thị Dũng Hằng đến cầu suối Ngọt                                                   | 4.760   | 2.860 | 2.150 | 1.420 | 860 |
| 6.2       | Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà Hùng Sai                                            | 4.210   | 2.300 | 1.730 | 1.150 | 690 |
| <b>7</b>  | <b>Đường Mường Tắc</b>                                                                    |         |       |       |       |     |
| 7.1       | Từ ngã ba Bệnh viện đến đầu cầu suối Ngọt                                                 | 3.570   | 1.790 | 1.350 | 900   | 540 |
| 7.2       | Từ cầu suối Ngọt đến giáp nhà Hùng Sai                                                    | 4.020   | 2.190 | 1.650 | 1.090 | 660 |
| 7.3       | Từ nhà Hùng Sai đến giáp nhà ông Ánh (Ngân hàng)                                          | 1.530   | 770   | 580   | 390   | 230 |
| 7.4       | Từ nhà ông Ánh Ngân hàng đến hết đất nhà ông Lường - Ấng ao Noong Bua                     | 1.020   | 510   | 390   | 260   | 160 |
| <b>8</b>  | <b>Đường Tô Vĩnh Diện</b>                                                                 |         |       |       |       |     |
| 8.1       | Từ công viên mừng 3/2 đi từ nhà Thanh Sinh đi vào huyện đội đến hết đất nhà ông Thành Sâm | 3.280   | 1.790 | 1.350 | 900   | 540 |
| 8.2       | Từ hết đất nhà Thành Sâm đến ngã tư chợ xã Huy Bắc (cũ)                                   | 2.210   | 1.330 | 1.000 | 670   | 400 |
| <b>9</b>  | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                                   |         |       |       |       |     |
| 9.1       | Từ đường quốc lộ 37 đi vào Hội trường trung tâm xã                                        | 3.980   | 2.650 | 1.590 | 970   | 580 |
| 9.2       | Từ nhà Hùng Khuyên đi hết đất nhà ông Hồ Đăng Quang                                       | 1.340   | 740   | 550   | 370   | 230 |
| 9.3       | Từ nhà ông Hùng Khuyên đến tiếp giáp đường QL 37                                          | 940     | 510   | 390   | 260   | 160 |
| 9.4       | Từ hội trường trung tâm xã đi đến cổng Trung tâm Chính trị                                | 1.410   | 850   | 680   | 460   | 280 |
| <b>10</b> | <b>Đường nhánh khu chợ mới</b>                                                            |         |       |       |       |     |
| 10.1      | Từ nhà Sơn Hằng đi thẳng giáp đất nhà Vân Ninh Đường vào cổng chợ                         | 3.890   | 2.130 | 1.590 | 1.060 | 640 |
| 10.2      | Từ nhà Vân Ninh rẽ phải đến hết đất nhà Luân Dung                                         | 2.190   | 1.190 | 900   | 600   | 360 |
| 10.3      | Từ nhà Vân Ninh đi thẳng 30m rẽ phải đến giáp đất nhà Hùng Huyền                          | 1.590   | 860   | 650   | 440   | 270 |
| <b>11</b> | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                                                                  |         |       |       |       |     |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                            | Giá đất |       |       |     |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-----|
| 11.1      | Từ Ngã ba Trung tâm văn hóa xã đến đầu cầu suối Ngọt                                                       | 1.770   | 1.070 | 800   | 540 | 330 |
| 11.2      | Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà bà Hiền công trường THCS thị trấn cũ                                 | 1.220   | 670   | 510   | 390 | 260 |
| <b>12</b> | <b>Đường Đinh Văn Tỷ</b>                                                                                   |         |       |       |     |     |
| 12.1      | Từ ngã tư truyền hình đi đến hết đất nhà ông Hợi Đợi                                                       | 3.060   | 1.530 | 1.150 | 770 | 460 |
| 12.2      | Từ giáp đất ông Hợi Đợi đi Quang Huy đến ngã tư ông Ún                                                     | 1.020   | 510   | 390   | 260 | 160 |
| 12.3      | Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi thẳng đến tiếp giáp đường Mường Tác (đường Đinh Văn Tỷ kéo dài qua nhà ông Hiền) | 720     | 360   | 280   | 190 | 120 |
| <b>13</b> | <b>Đường Vàng Lý Tả</b>                                                                                    |         |       |       |     |     |
| 13.1      | Từ ngã tư Truyền hình rẽ trái đến giáp Trường Tiểu học Thị trấn                                            | 2.550   | 1.530 | 1.150 | 770 | 460 |
| 13.2      | Từ đất Trường Tiểu học Thị trấn (cũ) đến suối Ngọt (hết đất ông Sỹ)                                        | 1.550   | 930   | 700   | 470 | 290 |
| 13.3      | Từ suối ngọt tiếp giáp đất ông Sỹ đến trạm cấp nước                                                        | 1.020   | 620   | 460   | 310 | 190 |
| <b>14</b> | <b>Đường nhánh Tiểu khu 2</b>                                                                              |         |       |       |     |     |
| -         | Từ nhà ông Thắng Sản rẽ phải đến nhà ông Đông Mỹ                                                           | 1.220   | 670   | 510   | 340 | 210 |
| <b>15</b> | <b>Đường Hoa Ban</b>                                                                                       |         |       |       |     |     |
| -         | Đường ngã ba nhà Hà Thắm Cương đến ngã tư trường mầm non cơ sở 1                                           | 2.390   | 1.190 | 900   | 600 | 360 |
| <b>16</b> | <b>Đường Chu Văn An</b>                                                                                    |         |       |       |     |     |
| 16.1      | Từ ngã tư Trường Mầm non cơ sở 1 rẽ trái đến đường nhựa đi Huyện đội (xã Huy Bắc cũ)                       | 1.100   | 600   | 460   | 310 | 190 |
| 16.2      | Từ ngã tư Trường Mầm non Cơ sở 1 rẽ phải đến hết Trường cấp I Thị trấn                                     | 1.100   | 600   | 460   | 310 | 190 |
| <b>17</b> | <b>Đường nhánh tiểu khu 4, tiểu khu 5</b>                                                                  |         |       |       |     |     |
| 17.1      | Từ ngã ba Chi cục thống kê rẽ phải đến hết đất Công ty môi trường đô thị                                   | 1.100   | 740   | 450   |     |     |
| 17.2      | Từ Ngã ba trường mầm non cơ sở 1 (điểm 2) đi hết đất nhà bà Dung                                           | 560     | 340   | 250   |     |     |
| 17.3      | Từ ngã ba nhà văn hoá TK 5 đi                                                                              | 560     | 340   | 250   |     |     |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                 | Giá đất |     |     |     |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
|           | thẳng tính từ nhà bà Sắc đến hết đất nhà ông Cung tiểu khu 5 (khối 7 cũ)                        |         |     |     |     |     |
| 17.4      | Từ ngã ba tính từ nhà bà Sắc đến hết đất nhà bà Hồng tiểu khu 5 (khối 8 cũ)                     | 560     | 340 | 250 |     |     |
| 17.5      | Từ ngã tư Trường mầm non cơ sở 1 đi thẳng đến nhà Hòa Hạnh tiểu khu 4 (khối 6 cũ)               | 940     | 510 | 390 |     |     |
| <b>18</b> | <b>Từ ngã tư truyền hình đi Quang Huy</b>                                                       |         |     |     |     |     |
| -         | Từ ngã ba ông Hợi Đợi rẽ phải đi chợ mới đến giáp đường Nguyễn Công Trứ                         | 1.100   | 600 | 460 | 310 | 190 |
| <b>19</b> | <b>Đường Quang Huy</b>                                                                          |         |     |     |     |     |
| 19.1      | Tuyến đường từ ngã tư Mo 1 đi xăng dầu: Từ ngã tư nhà ông Hùng đến giáp nhà ông An Mo 1         | 1.130   | 620 | 460 | 310 | 190 |
| 19.2      | Tuyến Ngã tư ông Ún đi chợ mới: Từ nhà ông Ún đến nhà ông Hùng Sai giáp với đường nhánh Chợ mới | 1.110   | 510 | 390 | 260 | 160 |
| 19.3      | Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ đất nhà ông An đến đất nhà ông Hoàng tiểu khu Mo 2       | 920     | 460 | 350 | 240 | 150 |
| 19.4      | Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ nhà ông Hoàng tiểu khu Mo 2 đến ngã ba xăng dầu          | 920     | 460 | 350 | 280 | 190 |
| <b>20</b> | <b>Đường Xuân Diệu</b>                                                                          |         |     |     |     |     |
| -         | Đường nhánh Quốc lộ 37 từ nhà Diêm đến hết đất nhà ông Cẩm Vĩnh Chi                             | 1.100   | 600 | 460 | 310 | 190 |
| <b>21</b> | <b>Đường Phan Đình Giót</b>                                                                     |         |     |     |     |     |
| -         | Đường nội thị từ Quốc lộ 37 xuống trạm điện tiếp giáp với đường đi xăng dầu                     | 1.070   | 530 | 390 | 260 | 160 |
| <b>22</b> | <b>Đường Tạ Xuân Thu</b>                                                                        |         |     |     |     |     |
| 22.1      | Đường khu đô thị Đông Phú Yên đến trường mầm non thị trấn cơ sở 2 (trường mầm non Hoa Hồng cũ)  | 1.290   | 650 | 440 | 270 | 170 |
| 22.2      | Đường từ ngã ba tiểu khu Mo 2 đến hết trường mầm non Hoa Hồng cũ                                | 720     | 360 | 280 | 190 | 120 |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                         | Giá đất |       |       |       |       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
| <b>23</b> | <b>Các tuyến đường trục chính, khu dân cư</b>                                                           |         |       |       |       |       |
| 23.1      | Đường từ Quốc Lộ 37 đi công viên 2/9 mở rộng (đường có mặt rộng 16,5 m)                                 | 8.420   | 5.100 | 2.550 | 1.690 | 1.020 |
| 23.2      | Đường nội thị từ Quốc lộ 37 (từ nhà may Hòa Thuận) xuống tiếp giáp với đường Quang Huy (đường Xăng dầu) | 920     | 450   | 410   | 280   | 170   |
| 23.3      | Đường vành đai từ ngã tư khách sạn Hải Anh đến ngã tư chợ Huy Bắc                                       | 2.040   | 1.190 | 1.010 | 670   | 400   |
| 23.4      | Từ ngã tư chợ Huy Bắc đến tiếp giáp đường TK 4 (khối 6 cũ)                                              | 620     | 340   | 230   | 140   | 90    |
| 23.5      | Đường trục chính và đường nhánh xung quanh khu đô thị bản Phố, xã Huy Bắc.                              | 4.210   | 2.530 | 1.730 | 1.500 | 910   |
| 23.6      | Đường Bê tông từ ngã ba Kim Tân đi hết khu dân cư Kim Tân                                               | 510     | 310   | 230   | 160   | 100   |
| 23.7      | Đường Bê tông từ trước cổng BCH quân sự nối vào đường vành đai Huy Bắc                                  | 1.530   | 920   | 690   | 460   | 290   |
| 23.8      | Đường Bê tông tiếp giáp BCH quân sự rẽ phải đi tiểu khu 4 (khối 5 cũ) xã Phù Yên                        | 470     | 260   | 200   | 140   | 90    |
| 23.9      | Từ đường rẽ vào Kim Tân đến cổng chào tiếp giáp xã Huy Hạ cũ (nay thuộc xã Phù Yên)                     | 3.870   | 1.790 | 1.350 | 900   | 540   |
| 23.10     | Từ trạm cấp nước Phù Yên đến cầu Nà Xá                                                                  | 510     | 310   | 200   | 140   | 90    |
| 23.11     | Đường Mường Tắc tiếp giáp Quốc lộ 37 đến ngã tư đường rẽ vào trụ sở UBND xã Quang Huy (cũ)              | 1.330   | 740   | 460   | 310   | 190   |
| <b>24</b> | <b>Khu đô thị Nong Bua</b>                                                                              |         |       |       |       |       |
| 24.1      | Đường khu đô thị hồ Noong Bua                                                                           | 840     |       |       |       |       |
| 24.2      | Tuyến đường xung quanh hồ Noong Bua                                                                     | 920     |       |       |       |       |
| <b>25</b> | <b>Khu đô thị Đồng Đa</b>                                                                               |         |       |       |       |       |
| 25.1      | Khu đô thị Đồng Đa: đoạn Đường dọc Quốc lộ 37 đi ngã tư xã Huy Bắc (cũ) (đài phun nước)                 | 12.750  |       |       |       |       |
| 25.2      | Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 13,5m) - Khu LK                                       | 5.100   |       |       |       |       |
| 25.3      | Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa                                                                          | 5.100   |       |       |       |       |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                            | Giá đất |     |     |     |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
|           | (đường có mặt rộng 13,5m) - Khu BT                                                                         |         |     |     |     |     |
| 25.4      | Đường nhánh khu đô thị Đống Đa (đường có mặt rộng 7,5 m)                                                   | 3.400   |     |     |     |     |
| <b>26</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                             |         |     |     |     |     |
| 26.1      | Đường trục chính Chợ thực phẩm                                                                             | 4.680   |     |     |     |     |
| 26.2      | Đường nhánh xung quanh Chợ thực phẩm                                                                       | 3.060   |     |     |     |     |
| <b>27</b> | <b>Khu trung tâm xã Huy Bắc, xã Huy Tân, xã Huy Hạ, xã Huy Thượng cũ (nay thuộc xã Phù Yên)</b>            |         |     |     |     |     |
| 27.1      | Tuyến từ chợ Huy Bắc đến hết đất nhà ông Cầm Văn Thứ (TK Suối Làng)                                        | 570     | 310 | 230 | 160 | 100 |
| 27.2      | Tuyến từ giáp đất nhà ông Cầm Văn Thứ đi qua TH, THCS Huy Bắc đến hết đất nhà ông Dương hướng đi Phai Làng | 240     | 170 | 130 | 100 | 80  |
| 27.3      | Tuyến từ ngã ba điểm bưu điện đến trạm biến thế (giáp cánh đồng) TK Nà Phái 1                              | 240     | 170 | 130 | 100 | 80  |
| 27.4      | Đường Quốc lộ đi qua khu quy hoạch dân cư nông thôn                                                        | 115     | 85  | 80  | 75  | 70  |
| 27.5      | Đường Tỉnh lộ đi qua khu vực quy hoạch dân cư nông thôn                                                    | 115     | 85  | 80  | 75  | 70  |
| 27.6      | Đường huyện quản lý qua khu vực quy hoạch dân cư nông thôn                                                 | 115     | 85  | 80  | 75  | 70  |
| 27.7      | Ngã Tư Kim Thượng (xã Huy Tân cũ (nay thuộc xã Phù Yên)                                                    |         |     |     |     |     |
| -         | Hướng đi bản Lềm 150m (TL 114)                                                                             | 330     | 180 | 140 | 95  | 80  |
| -         | Hướng đi bản Puôi 150m (TL 114)                                                                            | 360     | 200 | 150 | 105 | 80  |
| -         | Từ ngã ba tiếp giáp đường tỉnh lộ 114 hướng đi bản Chải 150m                                               | 260     | 155 | 120 | 90  | 80  |
| -         | Hướng đi bản Ban 150m                                                                                      | 300     | 180 | 140 | 95  | 80  |
| -         | Từ ngã tư Kim Thượng đến hết trường Mầm non hướng đi trường cấp I+II                                       | 260     | 155 | 120 | 90  | 80  |
| 27.8      | Ngã ba Yên Hạ đi 3 hướng                                                                                   |         |     |     |     |     |
| -         | Đi Sơn La đến đầu cầu bản Trò (QL 37)                                                                      | 1.230   | 740 | 460 | 310 | 210 |
| -         | Từ cầu bản Trò đến tiếp giáp xã                                                                            | 310     | 185 | 120 | 100 | 80  |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                    | Giá đất |     |     |     |     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
|           | Gia Phù (Quốc lộ 37)                                                                                               |         |     |     |     |     |
| -         | Đi UBND xã Phù Yên đến cổng chào (Quốc lộ 37)                                                                      | 1.225   | 735 | 460 | 310 | 205 |
| -         | Từ ngã ba Huy Hạ đến vị trí qua công trại giam Yên Hạ 150m (đường TL 114)                                          | 300     | 180 | 140 | 100 | 80  |
| 27.9      | Ngã ba Đèo Ban                                                                                                     |         |     |     |     |     |
| -         | Hướng đi UBND xã đến cầu Đập Tràn (Quốc lộ 37)                                                                     | 430     | 260 | 200 | 130 | 85  |
| -         | Hướng đi Hà Nội 300m (Quốc lộ 37)                                                                                  | 340     | 205 | 155 | 105 | 80  |
| -         | Hướng đi bản Puôi 200m                                                                                             | 285     | 170 | 120 | 100 | 80  |
| <b>28</b> | <b>Đất ở nông thôn còn lại tại địa bàn xã Phù Yên</b>                                                              |         |     |     |     |     |
| 28.1      | Các tuyến đường trên địa bàn bản Sáy Tú, Núi Hồng, Suối Pai, Suối Nhúng, Suối Cù (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 170     |     |     |     |     |
| 28.2      | Các tuyến đường đối với các bản còn lại trên địa bàn xã Phù Yên (trừ khu vực đã quy định giá đất)                  | 130     |     |     |     |     |

**6.32. Xã Gia Phù***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                      | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                      | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Khu vực trung tâm xã Gia Phù, xã Tường Phù, xã Suối Bau cũ (nay thuộc xã Tường Phù)</b>           |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Trung tâm ngã ba gia phù đi 3 hướng                                                                  |          |          |          |          |          |
| -        | Đi Vạn Yên 200m (Đến hết đất nhà ông Dự Nho)                                                         | 2.340    | 1.410    | 970      | 640      | 430      |
| -        | Đi Vạn Yên từ mét 201 (Đến nhà ông Việt Phô Mới xã Gia Phù)                                          | 510      | 310      | 200      | 130      | 85       |
| -        | Đi Bắc Yên 150m (Đến hết đất nhà ông Thịnh Toàn)                                                     | 1.690    | 1.010    | 690      | 460      | 310      |
| -        | Đi Phù Yên 150 m (đến cầu suối Bùa)                                                                  | 1.840    | 1.110    | 690      | 460      | 310      |
| -        | Từ mét 151 đến mét 441 (Giáp Nhà văn hóa phố Tân Lập cũ)                                             | 1.430    | 790      | 540      | 360      | 240      |
| -        | Từ nhà ông Thịnh Toàn đến cầu suối Hiền (bản Nhọt)                                                   | 570      | 340      | 230      | 155      | 105      |
| 1.2      | Từ giáp Trạm Y tế đến cầu suối Công (Từ mét 442 đến mét 1292)                                        | 1.405    | 850      | 640      | 390      | 260      |
| 1.3      | Đường mở mới Gia Phù, từ đất nhà bà Oanh đến tiếp giáp đường Quốc lộ 43 đi Vạn Yên                   | 2.040    | 1.230    | 920      | 850      | 510      |
| 1.4      | Đường nội bộ khu dân cư bản Lá, xã Gia Phù đường có mặt cắt rộng 6,0 m                               | 510      |          |          |          |          |
| 1.5      | Trụ sở Đảng ủy - Ủy ban MTTQ xã Gia Phù đi Phù Yên 150m                                              | 255      | 190      | 130      | 115      | 85       |
| 1.6      | Trụ sở Đảng ủy - Ủy ban MTTQ xã Gia Phù đi Sơn La đến giáp đất Gia Phù                               | 255      | 170      | 130      | 115      | 85       |
| 1.7      | Từ tiếp giáp xã Huy Hạ (nay là xã Phù Yên) đến hết đất nhà ông Dũng Dương bản Đông (trục đường QL37) | 255      | 155      | 120      | 80       | 75       |
| 1.8      | Ngã tư đỉnh đèo Suối Cáy                                                                             |          |          |          |          |          |
| -        | Từ thửa đất nhà bà Tách (bản Suối Cáy) đến hết thửa đất ông Mùa A Giông (bản Suối Cáy)               | 170      | 140      | 105      | 85       | 75       |
| -        | Từ thửa đất nhà ông Đình Văn Liệt đến hết thửa đất nhà ông Thào A Chìa (bản Nhọt 1)                  | 430      | 260      | 200      | 130      | 85       |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                      | Giá đất |    |    |    |    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----|----|----|----|
| 1.9 | Đất các khu dân cư còn lại trên địa bàn xã Suối Bau, xã Sập Xa (cũ) (trừ khu vực đã quy định giá đất | 105     | 95 | 85 | 80 | 75 |

**6.33. Xã Tường Hạ***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                               | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                               | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trung tâm xã Tường Hạ, xã<br/>Tường Thượng cũ (nay thuộc xã<br/>Tường Hạ)</b>                                              |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Trụ sở UBND xã Tường Hạ đi xã<br>Phù Yên 100m                                                                                 | 235         | 170         | 130         | 115         | 85          |
| 1.2      | Trụ sở UBND xã Tường Hạ đến cầu<br>bản Cóc 1                                                                                  | 235         | 170         | 130         | 115         | 85          |
| 1.3      | Trụ sở UBND xã Tường Thượng cũ<br>(nay thuộc xã Tường Hạ) hướng đi<br>Phù Yên đến tiếp giáp xã Gia Phù                        | 255         | 170         | 130         | 115         | 85          |
| 1.4      | Trụ sở UBND xã Tường Thượng cũ<br>(nay thuộc xã Tường Hạ) hướng đi<br>Vạn Yên đến hết ngã ba rẽ bản<br>Chượp (giáp cánh đồng) | 255         | 170         | 130         | 115         | 85          |
| 1.5      | Các vị trí dọc theo Quốc lộ 43 (trừ<br>các khu vực đã được quy định giá<br>đất)                                               | 220         | 130         | 100         | 80          | 75          |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao<br/>thông chính trên địa bàn xã Tường<br/>Hạ (trừ khu vực đã quy định giá<br/>đất)</b>    | 105         | 85          | 75          | 70          | 65          |

**6.34. Xã Mường Cơi***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT        | Tên tuyến đường                                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            |                                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b>   | <b>Trung tâm xã Mường Cơi, xã Tân Lang, xã Mường Thái cũ (nay thuộc xã Mường Cơi)</b>              |          |          |          |          |          |
| <b>1.1</b> | <b>Trung tâm ngã ba Mường Cơi đi 3 hướng</b>                                                       |          |          |          |          |          |
| 1.1.1      | Đi Phù Yên đến đường vào bản Suối Bí (QL37)                                                        | 1.270    | 690      | 520      | 350      | 230      |
| -          | Từ điểm đường vào bản Suối Bí đến hết đất bản Bản                                                  | 430      | 300      | 220      | 170      | 90       |
| 1.1.2      | Đi Lào Cai (Yên Bái cũ) đến hết đất bản Ngã Ba (QL37)                                              | 990      | 540      | 400      | 280      | 180      |
| -          | Từ giáp đất bản Ngã Ba đến địa phận xã Mường Cơi                                                   | 300      | 220      | 170      | 130      | 90       |
| 1.1.3      | Đi Hà Nội đến hết đất bản Ngã Ba (QL32)                                                            | 990      | 540      | 400      | 280      | 180      |
| -          | Từ tiếp giáp đất bản Ngã Ba đến Cầu Văn Cơi                                                        | 340      | 260      | 220      | 170      | 90       |
| <b>1.2</b> | <b>Từ đường Quốc lộ đến cổng trường Trung học cơ sở Mường Cơi</b>                                  | 500      | 275      | 205      | 140      | 95       |
| <b>1.3</b> | <b>Từ cổng trường Trung học cơ sở Mường Cơi đến Ngã ba bản Văn Tân (Ngã ba đường đi bản Kiềng)</b> | 430      | 205      | 140      | 95       | 90       |
| <b>1.4</b> | <b>Đường nhánh đi UBND xã Mường Cơi</b>                                                            | 660      | 400      | 310      | 210      | 130      |
| <b>1.5</b> | <b>Ngã ba Đu Lau đi 3 hướng</b>                                                                    | -        | -        | -        | -        | -        |
| -          | Đi Hà nội đến cầu Bãi Đu (QL32B)                                                                   | 260      | 170      | 130      | 115      | 85       |
| -          | Từ cầu Bãi Đu đi hết địa phận xã Mường Cơi                                                         | 190      | 140      | 105      | 85       | 70       |
| -          | Đi xã Phù Yên đến Cầu Văn Cơi                                                                      | 260      | 170      | 130      | 115      | 85       |
| -          | Đi xã Tân Lang cũ (nay thuộc xã Mường Cơi) đến Đồn Công an Tân Lang cũ                             | 190      | 140      | 105      | 85       | 75       |
| <b>1.6</b> | <b>Ngã ba Mường Thái</b>                                                                           |          |          |          |          |          |
| 1.6.1      | Đi xã Phù Yên đến hết địa phận xã Mường Cơi                                                        | 430      | 230      | 170      | 120      | 80       |
| 1.6.2      | Đi Hà Nội đến hết đất bản Văn Phúc Yên (giáp đất bản Bản)                                          | 430      | 230      | 170      | 120      | 80       |
| 1.6.3      | Đi vào hồ thủy lợi Suối Chiều cách                                                                 | 360      | 200      | 145      | 95       | 75       |

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                             | Giá đất |     |     |     |    |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|----|
|       | 150m                                                                                                        |         |     |     |     |    |
| 1.6.4 | Từ mét 151 đến ngã ba thuộc địa phận bản Chiếu rẽ 2 hướng (khu tái định cư và đập thủy lợi)                 | 260     | 155 | 120 | 80  | 75 |
| 1.7   | Từ tỉnh lộ 114 (ngã ba Sông Mưa) đến ngã ba bản Diệt                                                        | 215     | 170 | 130 | 115 | 85 |
| 1.8   | Từ ngã ba bản Diệt đi 2 hướng đến hết địa phận xã Mường Cơi                                                 | 215     | 170 | 130 | 115 | 85 |
| 1.9   | Tỉnh lộ 114 (ngã ba Sông Mưa) hướng đi xuôi đi xã Mường Lang cũ đến hết đất bản Mỏ (giáp đất bản Khến Tiên) | 260     | 155 | 120 | 80  | 75 |
| 1.10  | Từ cổng trường THPT Tân Lang đi hướng Sông Mưa, đi hết bản Khến Tiên                                        | 430     | 260 | 200 | 130 | 90 |
| 1.11  | Từ cổng trường THPT Tân Lang đến cổng trụ sở UBND xã Tân Lang cũ                                            | 260     | 155 | 120 | 80  | 75 |
| 1.12  | Từ cổng trụ sở UBND xã Tân Lang cũ (nay thuộc xã Mường Cơi) đi hướng Quốc lộ 32 đến đồn công an Tân Lang cũ | 215     | 170 | 130 | 90  | 80 |

**6.35. Xã Mường Bang***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                  | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Khu trung tâm xã Mường Bang</b>                                                                               |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ cổng UBND xã đi hướng Đèo Bụt 500 mét                                                                         | 310      | 155      | 120      | 80       | 65       |
| 1.2      | Từ cổng UBND xã đi hướng bản Do 500 mét                                                                          | 310      | 155      | 120      | 80       | 65       |
| 1.3      | Từ nhà ông Thảo đến trụ sở UBND xã cũ (khu vực quy hoạch thị tứ cũ)                                              | 355      | 200      | 145      | 95       | 70       |
| 1.4      | Từ nhà ông Môn đến nhà ông Hưng                                                                                  | 355      | 255      | 215      | 130      | 85       |
| 1.5      | Từ nhà ông Chuyên đến Trường Mầm non                                                                             | 355      | 255      | 215      | 130      | 85       |
| 1.6      | Từ nhà ông Quán đến trường THCS                                                                                  | 355      | 255      | 215      | 130      | 85       |
| 1.7      | Từ nhà ông Dung đến nhà ông Hồng                                                                                 | 355      | 255      | 215      | 130      | 85       |
| 1.8      | Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Lưu                                                                                  | 355      | 255      | 215      | 130      | 85       |
| 1.9      | Từ nhà ông Niệm đến nhà ông Hưng                                                                                 | 355      | 255      | 215      | 130      | 85       |
| 1.10     | Từ nhà ông Vinh đến nhà Bà Chanh                                                                                 | 355      | 255      | 215      | 130      | 85       |
| 1.11     | Từ Ngã ba đi bản Kẽm (Nhà ông Lợi bản Đung) đến bản Chiềng Manh (Nhà ông Khôn)                                   | 205      | 155      | 130      | 85       | 65       |
| 1.12     | Từ Ngã ba bản Sọc (Nhà ông Thưởng) đến nhà Sỹ Linh                                                               | 355      | 255      | 215      | 130      | 85       |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Bang (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 170      | 130      | 95       | 80       | 65       |

**6.36. Xã Tân Phong***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                          | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Khu Trung tâm xã Tân Phong</b>                                                                        |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ nhà ông Đinh Văn Sáu đến hết đất nhà bà Đinh Thị Chung (Quốc lộ 43)                                   | 510      | 300      | 170      | 130      | 80       |
| 1.2      | Đường từ bến phà Vạn Yên đến hết Hộ ông Mùi Văn Tường bản Tiên Phong                                     | 340      | 260      | 170      | 130      | 90       |
| 1.3      | Từ Hộ ông Đinh Văn Chia bản Suối Lúa đến Hộ ông Mùi Văn Mừng bản Đá Mài                                  | 260      | 170      | 130      | 90       | 70       |
| 1.4      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tân Phong (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 210      | 130      | 100      | 80       | 70       |

**6.37. Xã Kim Bon***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Khu vực trung tâm xã Đá Đỏ, xã Kim Bon cũ (nay thuộc xã Kim Bon)</b>                                       |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ UBND xã Kim Bon đi về 2 hướng 200m                                                                         | 290      | 240      | 170      | 130      | 70       |
| 1.2      | Từ UBND xã Đá Đỏ cũ (nay thuộc xã Kim Bon) hướng đi Sơn La (khoảng 2km)                                       | 240      | 170      | 110      | 80       | 60       |
| 1.3      | Tuyến đường liên xã Kim Bon - Tường Hạ (địa phận xã Kim Bon) (trừ quy vực đã được quy định giá đất)           | 200      | 130      | 110      | 80       | 60       |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Kim Bon (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 210      | 130      | 110      | 80       | 60       |

**6.38. Xã Yên Châu***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Từ tâm ngã tư đi hướng Hà Nội</b>                                                                   |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Tuyến từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 392,5 m (từ ngã tư đến hết đất Ông Trường Nguyên)                 | 6.890    | 3.450    | 2.590    | 1.730    | 1.150    |
| 1.2      | Tuyến từ Km 240 + 392,5 m đến Km 240 + 285 m (từ đất của hàng được Thiên Đức đến hết đất ông Giao Hải) | 6.120    | 3.060    | 2.300    | 1.530    | 1.020    |
| 1.3      | Tuyến từ Km 240 + 285 m đến Km 240 + 151,5 m (từ giáp đất ông Giao Hải đến hết đất ông Thìn)           | 4.650    | 2.150    | 1.610    | 1.080    | 720      |
| 1.4      | Từ Km 240+151,5m đến Km 239+981,5m (từ tiếp giáp đất ông Minh Kiểm đến hết đất nhà bà Thúy Khiêm)      | 4.400    | 2.300    | 1.730    | 1.150    | 770      |
| 1.5      | Từ Km 239+981,5m đến Km 239+689 m (từ tiếp giáp đất nhà bà Thúy Khiêm đến hết đất ông Thẩm Nga)        | 3.370    | 1.840    | 1.380    | 920      | 620      |
| 1.6      | Tuyến từ Km 239 + 689 m đến Km 239 + 457 m (từ giáp đất ông Khánh Đồi đến hết đất ông Hùng Ánh)        | 2.810    | 1.530    | 1.150    | 770      | 510      |
| 1.7      | Từ Km 239 + 457 m đến Km 239 + 324 m (từ giáp đất ông Hùng Ánh đến hết đất ông An Bích)                | 2.530    | 1.380    | 1.040    | 690      | 460      |
| 1.8      | Từ đất ông Tuấn Vân đến hết đất thị trấn (từ Km 239 + 324 m đến Km 239 + 038 m)                        | 1.970    | 1.080    | 810      | 540      | 360      |
| <b>2</b> | <b>Từ trung tâm ngã tư hướng đi Sơn La</b>                                                             |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 814,5 m (từ trung tâm ngã tư đến hết đất ông Thành Huân)                | 6.890    | 3.450    | 2.590    | 1.730    | 1.150    |
| 2.2      | Từ đường vào Tiểu khu Kho Vàng đến hết đất bà Phượng, đối diện đường đi Tiểu khu Huổi Hẹ               | 5.820    | 2.910    | 2.190    | 1.460    | 970      |
| 2.3      | Từ hết đất bà Phượng đến hết đất nhà bà Vân Ly                                                         | 2.670    | 1.340    | 1.000    | 670      | 450      |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                    | Giá đất |       |       |     |     |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-----|
| <b>3</b> | <b>Từ trung tâm ngã tư đi vào khu UBND xã Yên Châu (Tiểu khu 3)</b>                |         |       |       |     |     |
| 3.1      | Từ trung tâm ngã tư vào UBND xã Yên Châu 140m (đường 20/11)                        | 2.190   | 1.190 | 900   | 600 | 400 |
| 3.2      | Từ đất thi hành án đến ngã ba sân vận động 326 m (đường 20/11)                     | 1.600   | 800   | 600   | 400 | 270 |
| 3.3      | Từ tiếp giáp đất ông Định Toán đến đầu cầu Chiềng Khoi (đường 20/11)               | 1.270   | 690   | 520   | 350 | 230 |
| 3.4      | Từ phòng giáo dục huyện đến đất bà Thanh Thành (đường Nguyễn Văn Huyền)            | 1.400   | 650   | 490   | 330 | 220 |
| 3.5      | Đất giáp đường quanh sân vận động (Tiểu khu 3) 261m                                | 920     | 510   | 380   | 250 | 170 |
| <b>4</b> | <b>Từ trung tâm ngã tư vào trường cấp III (Tiểu khu 2)</b>                         |         |       |       |     |     |
| 4.1      | Từ trung tâm ngã tư đi 140 m (đường Chu Văn An)                                    | 2.760   | 1.650 | 1.250 | 830 | 560 |
| 4.2      | Từ mét 141 đến mét 234 (đường Chu Văn An)                                          | 2.530   | 1.380 | 1.040 | 690 | 460 |
| 4.3      | Từ đất ông Chiến (con bà Vịnh) đến cổng trường cấp III (đường Chu Văn An)          | 1.500   | 820   | 620   | 410 | 280 |
| 4.4      | Từ ngã ba Công viên tuổi trẻ đi Quốc lộ 6 hướng tiểu khu 4, giáp đất bà Bún        | 1.180   | 650   | 490   | 330 | 220 |
| 4.5      | Từ ngã ba (giáp đất nhà Quynh Thương) đi qua Tiểu khu Huổi Hẹ hướng Quốc lộ 6 870m | 430     | 230   | 170   | 120 | 80  |
| 4.6      | Từ mét 871 đến mét 1071 hướng đi ngã ba Quốc lộ 6 (Tiểu khu 6)                     | 900     | 540   | 400   | 280 | 180 |
| <b>5</b> | <b>Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài</b>                                      |         |       |       |     |     |
| 5.1      | Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3) đến bản Tam Thanh, xã Phiêng Khoài             | 260     | 155   | 120   | 80  | 75  |
| 5.2      | Ngã ba Chiềng Khoi - Phiêng Khoài (Đường từ ngã 3 Trường THCS đi các hướng (+300m) | 170     | 140   | 110   | 90  | 75  |
| 5.3      | Tuyến đường Mường Lựm, Yên Châu - Tân Lập, Mộc Châu (địa phận xã Yên Châu)         | 155     | 120   | 95    | 80  | 75  |
| <b>6</b> | <b>Đoạn đường vào bãi rác mới</b>                                                  |         |       |       |     |     |
| 6.1      | Từ tiếp giáp vị trí 3 (hết đất nhà ông Quý) đến hết đất nhà bà Mùi Ký              | 360     | 215   | 165   | 115 | 70  |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                                         | Giá đất |       |       |     |     |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-----|
| 7    | <b>Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Yên Châu (cũ) (hướng đi Hà Nội)</b>                                                             |         |       |       |     |     |
| 7.1  | Từ đất nhà Phương Dao (giáp đất thị trấn Yên Châu cũ) đến ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ)                                   | 1.790   | 1.080 | 810   | 540 | 360 |
| 7.2  | Từ ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ) đến ngã ba vào bản Sai (đọc Quốc lộ 6)                                                   | 1.610   | 970   | 730   | 490 | 330 |
| 7.3  | Đoạn đường cầu sắt cũ                                                                                                                   | 450     | 280   | 205   | 140 | 95  |
| 8    | <b>Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Yên Châu (cũ) nay thuộc xã Yên Châu (hướng đi Sơn La)</b>                                       |         |       |       |     |     |
| 8.1  | Tuyến đường từ Km 241 + 800 m đến Km 242 + 200 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nhà bà Thúy Khôm đến hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện cũ) | 2.210   | 1.330 | 1.000 | 670 | 450 |
| 8.2  | Tuyến đường từ Km 242 + 200m đến Km 242 + 600 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện cũ đến hết đất nhà ông Toàn Bình) | 1.530   | 920   | 690   | 460 | 310 |
| 9    | <b>Tuyến đường dọc kè Suối xã Yên Châu</b>                                                                                              |         |       |       |     |     |
| -    | Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3) đến bản Mường Vạt, xã Viêng Lán cũ (nay thuộc xã Yên Châu)                                          | 1.150   | 690   | 520   | 350 | 230 |
| 10   | <b>Các trục đường giao thông chính</b>                                                                                                  |         |       |       |     |     |
| 10.1 | Độc Quốc lộ 6 giáp Mộc Châu đến giáp Mai Sơn (trừ trung tâm xã, cụm xã, vị trí trung tâm khác có giá riêng)                             | 500     | 250   | 190   | 130 | 85  |
| 10.2 | Độc Quốc lộ 37 (Địa phận xã Yên Châu)                                                                                                   | 215     | 155   | 120   | 105 | 80  |
| 10.3 | Độc tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On cũ (nay thuộc xã Yên Sơn), vị trí trung tâm khác có giá riêng)                             | 170     | 135   | 105   | 80  | 75  |
| 10.4 | Độc đường Bản Đán Chiềng Sàng - Bó Phương (Trừ đất Trung tâm xã Yên Sơn; ngã ba Quốc lộ 6 bản Đán đến hết đất nhà ông Sinh bản Đán)     | 260     | 155   | 120   | 80  | 75  |
| 11   | <b>Trung tâm xã Chiềng Đông, xã</b>                                                                                                     |         |       |       |     |     |

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                                          | Giá đất |     |     |     |     |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
|       | <b>Chiềng Sang, xã Chiềng Păn, xã Viêng Lán cũ (nay thuộc xã Yên Châu)</b>                                               |         |     |     |     |     |
| 11.1  | Từ cầu Chiềng Đông 1 đến cầu Chiềng Đông 2 (đọc Quốc lộ)                                                                 | 820     | 500 | 370 | 250 | 165 |
| 11.2  | Từ cầu Chiềng Đông 1 đến nhà ông Ủ Nhật cách 500 m (hướng đi Hà Nội)                                                     | 430     | 215 | 165 | 115 | 75  |
| 11.3  | Từ cầu Chiềng Đông 2 đến đường rẽ vào bản Chai cách 100m (hướng đi Sơn La)                                               | 430     | 215 | 165 | 115 | 75  |
| 11.4  | Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Hà Nội (đọc Quốc lộ 6) 730 m                                                      | 780     | 470 | 350 | 230 | 160 |
| 11.5  | Từ 731 m hướng đi Hà Nội đến ngã ba vào bản Đán (820m)                                                                   | 470     | 240 | 180 | 120 | 80  |
| 11.6  | Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Sơn La hết đất bản Chiềng Kim                                                     | 470     | 240 | 180 | 120 | 80  |
| 11.7  | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Phú đến hết đất ông Đạt Quỳnh                                                              | 980     | 500 | 370 | 250 | 165 |
| 11.8  | Đường từ ngã ba Chiềng Phú đi hướng Hà Nội đến cầu bản Phát                                                              | 670     | 310 | 230 | 155 | 105 |
| 11.9  | Từ tiếp giáp đất ông Tạ Ngọc Tính (Bản Thông Phiêng) Chiềng Phú (2 bên đường) đến hết nhà ông Hà Văn Đò (Bản Chiềng Phú) | 330     | 180 | 140 | 100 | 80  |
| 11.10 | Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Lửa (bản Mường Vạt) hướng đi bản Nà Và 2 (2 bên đường) đến giáp đất ông Lừ Văn Xóm        | 730     | 470 | 300 | 180 | 120 |
| 11.11 | Từ ngã ba đi Thao trường bắn đến ngã ba Trường THCS (bản Pút)                                                            | 260     | 153 | 120 | 80  | 75  |
| 11.12 | Từ ngã ba Trường THCS đi các hướng 300m                                                                                  | 205     | 165 | 120 | 105 | 85  |
| 11.13 | Từ ngã ba Trường THCS (Bản Pút) đi hướng Hồ Chiềng Khoi đến đập Hồ Chiềng Khoi                                           | 300     | 180 | 140 | 105 | 75  |
| 12    | <b>Các tuyến đường ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Yên Châu (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b>              | 170     | 140 | 105 | 85  | 75  |
| 13    | <b>Khu tái định cư, khu quy hoạch dân cư</b>                                                                             |         |     |     |     |     |
| 13.1  | Khu dân cư lương thực tiểu khu 1, xã Yên Châu                                                                            | 5.100   |     |     |     |     |

| STT  | Tên tuyến đường                    | Giá đất |  |  |  |  |
|------|------------------------------------|---------|--|--|--|--|
| 13.2 | Khu dân cư bản Ngoàng, xã Yên Châu | 290     |  |  |  |  |

**6.39. Xã Chiềng Hặc***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Các trục đường giao thông chính</b>                                                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Dọc Quốc lộ 6 giáp phường Mộc Châu đến địa hết địa phận xã Chiềng Hặc (trừ các khu vực có giá riêng)                                                           | 500      | 250      | 190      | 130      | 85       |
| 1.2      | Từ hết đất trường Tiểu Học - THCS Tà Làng dọc theo QL 6c hết địa phận xã Chiềng Hặc                                                                            | 285      | 155      | 120      | 80       | 70       |
| <b>2</b> | <b>Tuyến đường Mường Lựm, xã Tân Yên (địa phận xã Chiềng Hặc)</b>                                                                                              |          |          |          |          |          |
| -        | Tuyến đường Mường Lựm, xã Tân Yên (địa phận xã Chiềng Hặc)                                                                                                     | 155      | 120      | 95       | 80       | 70       |
| <b>3</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng Hặc, xã Tú Nang cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc)</b>                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ đầu cầu Tà Vải dọc theo Quốc lộ 6 đến cổng cây xăng Thắng Thủy                                                                                              | 1.040    | 630      | 470      | 320      | 210      |
| 3.2      | Từ cổng cây xăng Thắng Thủy đến qua cổng UBND xã Chiềng Hặc 500m (dọc Quốc lộ 6)                                                                               | 1.280    | 850      | 680      | 510      | 340      |
| 3.3      | Từ UBND xã Chiềng Hặc 100m (dọc theo Quốc lộ 6) đến cầu Nà Ngà 1                                                                                               | 890      | 530      | 400      | 270      | 180      |
| 3.4      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Nà Khoang đến Cầu đi bản Tin Tốc                                                                                                        | 890      | 530      | 400      | 270      | 180      |
| 3.5      | Từ cầu đi bản Tin Tốc đến qua ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Ban 100m (đến cổng thoát nước) hướng đi Hà Nội.                                                       | 890      | 530      | 400      | 270      | 180      |
| 3.6      | Từ ngã ba cầu Tà Làng đi Hà Nội đến đường lên bản Tà Làng Cao, đi hướng Sơn La đến cọc Km số 214 + 800 (dọc Quốc lộ 6)                                         | 1.700    | 1.280    | 850      | 600      | 430      |
| 3.7      | Từ cổng ranh giới tiếp giáp bản Cốc Lắc và Tà Làng Thấp tới Km số 214+800 (dọc Quốc lộ 6)                                                                      | 1.280    | 850      | 680      | 430      | 260      |
| 3.8      | Khu trung tâm xã Tú Nang cũ (thuộc địa phận xã Chiềng Hặc): Đoạn đường từ đầu cầu Tà Làng dọc theo đường Quốc lộ 6C tới hết đất trường Tiểu Học - THCS Tà Làng | 1.100    | 600      | 460      | 300      | 200      |
| 3.9      | Từ đường rẽ cầu treo bản Suối Phà dọc theo Quốc lộ 6 đi hướng Hà Nội                                                                                           | 940      | 600      | 430      | 260      | 170      |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                    | Giá đất |     |     |    |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|----|----|
|     | 1000m, hướng đi Sơn La qua nhà văn hóa bản Suối Bùn 300m                                           |         |     |     |    |    |
| 4   | <b>Đấu giá khu quy hoạch dân cư bản Đông Khùa, xã Tú Nang cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc)</b>         |         |     |     |    |    |
| -   | Đấu giá khu quy hoạch dân cư bản Đông Khùa, xã Tú Nang cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc)                | 3.910   |     |     |    |    |
| 5   | <b>Tuyến đường nông thôn còn lại xã Chiềng Hặc</b>                                                 |         |     |     |    |    |
| -   | Trung tâm xã Mường Lựm cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc): Từ đầu đập hồ mường lựm tới UBND xã Mường Lựm | 260     | 155 | 120 | 80 | 70 |

**6.40. Xã Lóng Phiêng***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                       | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                       | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng Tương, xã Lóng Phiêng cũ (nay thuộc xã Lóng Phiêng)</b>                                        |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ nhà văn hóa bản Yên Thi hướng đi Hang Mon 1.300m (đất ông Kiên) và hướng đi Quốc lộ 6 1.015m (đọc đường Quốc lộ 6) | 1.000       | 510         | 380         | 250         | 170         |
| 1.2      | Đường vào bản Tái định cư Quỳnh Phiêng (từ đường Quốc lộ 6C đi 500m)                                                  | 210         | 140         | 110         | 80          | 75          |
| 1.3      | Từ UBND xã Chiềng Tương Cũ hướng về đồn biên phòng 500m hướng về bản Pha Kha II 200m                                  | 210         | 170         | 120         | 110         | 90          |
| 1.4      | Từ bản Mơ Tươi khu vực ngã ba đồn Biên Phòng đến rẽ ra các hướng 150m                                                 | 170         | 140         | 110         | 90          | 75          |
| 1.5      | Từ ngã ba bản Yên Thi vào khu vực đầu giá bản Long Đức (Khoảng 500m)                                                  | 300         | 170         | 130         | 80          | 75          |
| <b>2</b> | <b>Tuyến đường nông thôn còn lại xã Lóng Phiêng</b>                                                                   |             |             |             |             |             |
| -        | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Lóng Phiêng (trừ khu vực đã quy định giá đất)            | 120         | 90          | 80          | 75          | 70          |

**6.41. Xã Yên Sơn***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Các trục đường giao thông chính</b>                                                                        |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Dọc Quốc lộ 6C (trừ đất khu vực trung tâm xã Chiềng On, xã Yên Sơn cũ)                                        |          |          |          |          |          |
| -        | Từ giáp xã Mai Sơn đến hết nhà văn hóa bản Chờ Lồng                                                           | 285      | 155      | 120      | 80       | 75       |
| -        | Từ nhà văn hóa bản Chờ Lồng để tiếp giáp xã Phiêng Khoài                                                      | 285      | 155      | 120      | 80       | 75       |
| 1.2      | Dọc Tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On cũ (nay thuộc xã Yên Sơn, vị trí trung tâm khác có giá riêng)    | 170      | 135      | 105      | 80       | 75       |
| 1.3      | Từ ngã ba Đông Bầu hướng đi Kim Sơn 1; 100m (Hết đất nhà ông Thắng Quốc)                                      | 340      | 200      | 155      | 105      | 75       |
| 1.4      | Từ ngã ba Đông Bầu đi hướng Chiềng On hết đất Trạm thu phí điện lực                                           | 440      | 240      | 180      | 120      | 90       |
| 1.5      | Dọc đường Bản Đán Chiềng Sàng - Bó Phương (Trừ đất Trung tâm xã Yên Sơn)                                      | 260      | 160      | 120      | 90       | 80       |
| <b>2</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng On, xã Yên Sơn cũ (nay thuộc xã Yên Sơn)</b>                                           |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba (nhà ông Bình Dư) đi hướng Bó Phương 200m                                                           | 540      | 330      | 240      | 165      | 115      |
| 2.2      | Từ ngã ba (nhà ông Bình Dư) đi hướng Cò Nòi 200m                                                              | 560      | 340      | 250      | 170      | 115      |
| 2.3      | Từ ngã ba (nhà ông Bình Dư) đến hết đất trường tiểu học Yên Sơn (650m) hướng đi Phiêng Khoài                  | 510      | 310      | 230      | 160      | 105      |
| 2.4      | Trung Tâm xã Chiềng On cũ (nay thuộc xã Yên Sơn) (từ cổng đồn Biên Phòng Chiềng On đến hết trung tâm xã 640m) | 510      | 280      | 210      | 140      | 95       |
| <b>3</b> | <b>Khu dân cư trung tâm xã Yên Sơn</b>                                                                        |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 6C                                                                                | 5.100    |          |          |          |          |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 3.2 | Tiếp giáp mặt đường bê tông                                                                            | 3.230    |          |          |          |          |
| 4   | <b>Tuyến đường nông thôn còn lại xã Yên Sơn</b>                                                        |          |          |          |          |          |
| -   | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Yên Sơn (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 115      | 85       | 80       | 75       | 70       |

**6.42. Xã Chiềng Mai***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ đỉnh dốc Bán Mạt (ranh giới Chiềng Mung-Chiềng Mai) đến Km 6+400m (địa phận bản Áng Ứng)                                                     | 1.360    | 820      | 500      | 300      | 180      |
| 1.2      | Km 6+400m (địa phận bản Áng Ứng) đến km7+700m (Địa phận bản Thạy Lồm 6/1)                                                                       | 1.530    | 920      | 560      | 340      | 210      |
| 1.3      | Từ Km7+700m (Địa phận bản Thạy Lồm 6/1) đến Km9 (trụ sở Công an xã Chiềng Mai)                                                                  | 1.190    | 720      | 440      | 270      | 170      |
| 1.4      | Từ Km9 (trụ sở Công an xã Chiềng Mai) đến Km10 (Hết địa phận Tiểu Khu ngã ba)                                                                   | 1.870    | 1.130    | 680      | 410      | 250      |
| 1.5      | Km10 (Hết địa phận Tiểu Khu ngã ba) đến Km10+900 (Cầu bản Nghịu Cọ)                                                                             | 600      | 360      | 230      | 140      | 90       |
| 1.6      | Từ Km10+900 (Đầu cầu bản Nghịu Cọ) đến Km13 (địa phận bản Tình, xã Chiềng Kheo cũ)                                                              | 680      | 410      | 250      | 160      | 100      |
| 1.7      | Từ Km13 (địa phận bản Tình, xã Chiềng Kheo cũ) dọc theo quốc lộ 4G đến hết địa phận xã Chiềng Mai                                               | 560      | 340      | 210      | 130      | 80       |
| <b>2</b> | <b>Đường tỉnh lộ 117</b>                                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ Quốc lộ (Ngã 3 bản Thạy Lồm 6/1) đến Ngã 3 đường rẽ vào bản Thạy Lồm 6/1 + 150m                                                              | 1.020    | 620      | 380      | 230      | 140      |
| 2.2      | Từ Ngã 3 đường rẽ vào bản Thạy Lồm 6/1 + 150m đến hết địa phận xã Chiềng Mai                                                                    | 430      | 260      | 160      | 100      | 80       |
| <b>3</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ ao cạn địa phận xã Chiềng Ban cũ (bản Hợp 3 Văn Tiên) đến hết địa phận xã Chiềng Mai (đoạn tuyến tránh QL 6 từ Km 293 + 470 đến Km 295 +860) | 3.825    | 2.295    | 1.700    | 1.150    | 765      |
| 3.2      | Từ đường Quốc lộ 4G đi qua UBND xã Chiềng Ban cũ đến hết địa phận xã Chiềng Mai                                                                 | 545      | 250      | 190      | 130      | 85       |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                          | Giá đất |     |     |     |     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
| 3.3 | Từ Trung tâm giáo dục lao động tỉnh đi qua đi qua bản Hợp 3 Văn Tiên đến hết địa phận xã Chiềng Mai      | 620     | 320 | 235 | 160 | 105 |
| 3.4 | Từ ngã ba Quốc lộ 4G + 20m đi vào trung tâm xã Chiềng Mai đến Cổng bản ( <i>cổng chào</i> ) bản Cuộm Sơn | 200     | 155 | 125 | 100 | 80  |
| 3.5 | Từ cổng bản ( <i>cổng chào</i> ) bản Cuộm Sơn đi qua bản Puôn Vạy đến hết địa phận xã Chiềng Mai         | 200     | 155 | 125 | 100 | 80  |
| 3.6 | Từ Quốc Lộ 4G đến cầu qua suối Bản Liềng ( <i>xã Chiềng Dong cũ</i> )                                    | 190     | 140 | 105 | 85  | 75  |
| 3.7 | Từ ngã ba tỉnh lộ 117 qua bản Kéo Tóc đến ngã ba giao với đường nhựa bản Củ                              | 190     | 140 | 105 | 85  | 75  |
| 3.8 | Từ Quốc lộ 4G đi qua UBND xã Chiềng Ve cũ đến hết địa phận xã Chiềng Mai                                 | 560     | 340 | 210 | 130 | 80  |

**6.43. Xã Mai Sơn***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT        | Tên tuyến đường                                                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            |                                                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b>   | <b>Đường Tô Hiệu</b>                                                                                                                            |          |          |          |          |          |
| 1.1        | Từ Km 270 + 600 đến Km 272 + 300 (cổng công an huyện) (dọc Quốc lộ 6)                                                                           | 7.140    | 3.370    | 2.525    | 1.685    | 1.125    |
| 1.2        | Từ Km 272 + 300 đến Km 274 + 100 (đường rẽ vào đường bề bơi)                                                                                    | 8.330    | 3.570    | 2.680    | 1.785    | 1.190    |
| 1.3        | Từ Km 274 + 100 đến Km 274 + 300 (ngã tư Nông trường Tô Hiệu)                                                                                   | 12.155   | 5.610    | 4.210    | 2.805    | 1.870    |
| <b>2</b>   | <b>Đường 20 - 8</b>                                                                                                                             |          |          |          |          |          |
| 2.1        | Từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi                                                                        | 9.820    | 5.355    | 4.030    | 2.680    | 1.785    |
| 2.2        | Từ Km 275 + 300 đến Km 276 đoạn Quốc lộ 6 (biển đỗ xe buýt đầu cầu vượt)                                                                        | 5.610    | 3.060    | 2.295    | 1.530    | 1.020    |
| 2.3        | Từ Km 276 đến Km 279 + 500 (hết địa phận thị trấn Hát Lót cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) (trừ khu đất đấu giá tại tiểu khu 10 (dọc đường Quốc lộ 6)) | 2.040    | 900      | 675      | 450      | 300      |
| <b>3</b>   | <b>Đường nhánh</b>                                                                                                                              |          |          |          |          |          |
| <b>3.1</b> | <b>Phố Lò Văn Muôn</b>                                                                                                                          |          |          |          |          |          |
| -          | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến cổng chợ trung tâm đi các hướng 20 m                                                                                    | 7.295    | 3.980    | 2.985    | 1.990    | 1.330    |
| -          | Từ cổng Chợ trung tâm + 20 m qua Trung tâm Chính trị cũ cách Quốc lộ 6 40 m (giáp ông Triền)                                                    | 1.195    | 595      | 460      | 300      | 196      |
| <b>3.2</b> | <b>Phố Hà Văn Ẩng</b>                                                                                                                           |          |          |          |          |          |
| -          | Từ ngã tư Nông trường Tô Hiệu đến ngã ba Xưởng chế biến (hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Sơn, tiểu khu 4)                                       | 8.620    | 4.310    | 3.230    | 2.160    | 1.440    |
| -          | Từ ngã ba Xưởng chế biến đi các hướng 50m                                                                                                       | 8.620    | 4.310    | 3.230    | 2.160    | 1.440    |
| -          | Từ phố Hà Văn Ẩng đi đến hết đất nhà máy nước                                                                                                   | 3.315    | 1.530    | 1.150    | 765      | 510      |
| <b>3.3</b> | <b>Phố Trần Quốc Hoàn</b>                                                                                                                       |          |          |          |          |          |
| -          | Từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường                                                                          | 6.545    | 3.570    | 2.680    | 1.785    | 1.190    |
| -          | Từ đầu cầu phía Công an đến hết                                                                                                                 | 4.285    | 2.145    | 1.610    | 1.075    | 715      |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                                                            | Giá đất |       |       |     |     |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-----|
|             | đường Phố Trần Quốc Hoàn (kể cả các tuyến nhánh khu dân cư tiểu khu 8)                                                     |         |       |       |     |     |
| <b>3.4</b>  | <b>Đường Cà Văn Khum</b>                                                                                                   |         |       |       |     |     |
| -           | Đường Hát Lót - Tà Hộc) đến ngã ba Viện Lao + 400 m (hết ranh giới xã Mai Sơn)                                             | 2.785   | 1.285 | 970   | 650 | 425 |
| <b>3.5</b>  | <b>Đường bản Dôm</b>                                                                                                       |         |       |       |     |     |
| -           | Từ hết ranh giới Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Chu Văn Thịnh đến hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú cấp II | 2.985   | 1.380 | 1.040 | 690 | 460 |
| -           | Từ hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú đến hết ranh giới Trạm dịch vụ Công ty cơ khí + 100 m (hết đất nhà ông Giang Len)  | 2.875   | 1.330 | 995   | 665 | 445 |
| -           | Từ hết ranh giới nhà Giang Len (phía ra Hát Lót) đến cách Quốc lộ 6 300 m                                                  | 2.390   | 1.190 | 895   | 595 | 400 |
| <b>3.6</b>  | <b>Đường Tôn Thất Tùng</b>                                                                                                 |         |       |       |     |     |
| -           | Từ ngã ba Viện Lao đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn + 100 m                                             | 2.295   | 1.150 | 860   | 580 | 385 |
| -           | Từ hết ranh giới Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn + 100 m đến hết ranh giới Trường TH & THCS Chu Văn Thịnh                | 1.725   | 800   | 595   | 400 | 265 |
| <b>3.7</b>  | <b>Đường Nà Viên</b>                                                                                                       |         |       |       |     |     |
| -           | Từ ngã ba bản Dôm đến hết địa phận xã Mai Sơn                                                                              | 620     | 340   | 255   | 170 | 120 |
| <b>3.8</b>  | <b>Đường Hoa Ban</b>                                                                                                       |         |       |       |     |     |
| -           | Từ ngã ba đường 110 + 60 m đi qua tiểu khu 19, 20, 21 đến trường Mầm non Tô hiệu (Tiểu khu 2)                              | 1.216   | 565   | 425   | 290 | 190 |
| -           | Đường Hoa Ban đoạn từ Trường mầm non Tô Hiệu đến khu quy hoạch Trung tâm hành chính - chính trị huyện                      | 1.020   | 410   | 310   | 205 | 140 |
| <b>3.9</b>  | <b>Phố Kim Đồng</b>                                                                                                        |         |       |       |     |     |
| -           | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến trường Tiểu học Hát Lót + 100 m                                                                    | 2.145   | 920   | 690   | 460 | 310 |
| <b>3.10</b> | <b>Phố Lò Văn Hắc</b>                                                                                                      |         |       |       |     |     |
| -           | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết ngã ba giao đường Hà Văn Ấng                                                                   | 3.570   | 1.530 | 1.150 | 765 | 510 |
| <b>3.11</b> | <b>Phố Cầu Treo</b>                                                                                                        |         |       |       |     |     |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                                                                      | Giá đất |       |       |     |     |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-----|
| -           | Từ bên kia cầu treo đến cách cổng Trường Trung học phổ thông (cấp III) 20m về phía Trường Nông Lâm                                   | 675     | 340   | 255   | 170 | 100 |
| <b>3.12</b> | <b>Đường Quốc lộ 6</b>                                                                                                               |         |       |       |     |     |
| -           | Từ Km 279 + 500 (hết thị trấn Hát Lót cũ) đến hết địa phận xã Mai Sơn                                                                | 2.040   | 900   | 675   | 450 | 300 |
| -           | Từ Km 260+300 (giáp địa phận xã Yên Châu) đến Km 262+750 (đường vào bản Hua Tát)                                                     | 2.440   | 1.470 | 1.030 | 730 | 510 |
| -           | Từ Km 262+750 đến Km 263+500 (qua Trạm 36 công an xã Cò Nòi 500m)                                                                    | 2.340   | 1.275 | 970   | 640 | 425 |
| -           | Từ Km 266+800 đến Km 270+600 (địa phận thị trấn Hát Lót cũ)                                                                          | 1.870   | 1.125 | 845   | 565 | 375 |
| -           | Từ đường UBND xã Cò Nòi + 60m phía ngã ba Cò Nòi đến hết ranh giới Trường tiểu học Cò Nòi (cấp I)                                    | 2.450   | 1.225 | 920   | 615 | 410 |
| -           | Từ hết ranh giới trường Tiểu học Cò Nòi (cấp I) đến cách ngã ba đường Quốc lộ 6 mới 40m (về phía Cò Nòi)                             | 1.770   | 900   | 675   | 450 | 300 |
| <b>3.13</b> | <b>Quốc lộ 37</b>                                                                                                                    |         |       |       |     |     |
| -           | Từ Đài tưởng niệm Thanh niên xung phong đi 200m theo hướng đi bản Nong Quỳnh                                                         | 400     | 190   | 140   | 95  | 60  |
| <b>3.14</b> | <b>Đường Quốc lộ 6 C</b>                                                                                                             |         |       |       |     |     |
| -           | Từ ngã ba Cò Nòi +20m đến hết Trường THPT Cò Nòi                                                                                     | 1.635   | 980   | 615   | 410 | 275 |
| -           | Từ hết Trường THPT Cò Nòi đến hết tiểu khu Bình Minh (ngã ba đường đi Noong Te)                                                      | 1.216   | 665   | 505   | 335 | 225 |
| -           | Từ hết tiểu khu Bình Minh đến hết địa phận xã Mai Sơn                                                                                | 640     | 335   | 235   | 150 | 85  |
| <b>3.15</b> | <b>Đường nhánh khác</b>                                                                                                              |         |       |       |     |     |
| -           | Từ đường Tôn Thất Tùng đi hướng ngã ba Bắc Quang đến hết địa phận xã Mai Sơn                                                         | 715     | 425   | 325   | 215 | 145 |
| -           | Từ ngã ba Xưởng Bông (cũ) đến hết ranh giới thị trấn Hát Lót cũ (hướng đi cầu treo Nà Ban)                                           | 510     | 310   | 230   | 155 | 105 |
| -           | Từ ngã ba Quốc lộ 6 tại Km 277 + 300 (ngã ba Nghĩa địa Mường Hồng) đến hết địa phận xã Mai Sơn (hướng đi điểm Tái định cư bản Củ Pe) | 735     | 366   | 275   | 190 | 120 |
| -           | Từ hết địa phận thị trấn Hát Lót cũ đến cầu treo Nà Ban                                                                              | 460     | 275   | 205   | 140 | 95  |
| -           | Tuyến đường nhựa đoạn từ Quốc lộ 6                                                                                                   | 410     | 250   | 190   | 120 | 85  |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                        | Giá đất |       |       |       |     |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-----|
|          | + 100 m đến hết địa phận thị trấn Hát Lót cũ)                                                          |         |       |       |       |     |
| -        | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết Trường THCS Tô Hiệu                                                        | 1.840   | 920   | 690   | 460   | 310 |
| -        | Từ ngã ba quốc lộ 6 đến Chi cục Thuế khu vực Mai Sơn - Yên Châu (cũ)                                   | 2.975   | 2.550 |       |       |     |
| -        | Tuyến đường tránh Quốc lộ 6 từ tiểu khu 3/2, xã Cò Nòi đi Nhà máy mía đường Sơn La                     | 565     | 310   | 230   | 155   | 105 |
| -        | Đoạn đường từ Quốc lộ 37 ra Quốc lộ 6 cũ (giáp bà Nga Sứ)                                              | 765     | 385   | 290   | 196   | 130 |
| -        | Đoạn từ hết địa phận thị trấn Hát Lót (cũ) đến bản Nà Săng (hết tuyến đường nhựa)                      | 425     | 255   | 196   | 130   | 85  |
| <b>4</b> | <b>Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi cũ (nay thuộc xã Mai Sơn)</b> |         |       |       |       |     |
| 4.1      | Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 30 m                                                       | 3.315   |       |       |       |     |
| 4.2      | Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 20,5 m                                                     | 3.315   |       |       |       |     |
| 4.3      | Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5 m                                                     |         |       |       |       |     |
| -        | + Lô 1B                                                                                                | 2.695   |       |       |       |     |
| -        | + Lô 2A, Lô 3A, Lô 1C                                                                                  | 2.450   |       |       |       |     |
|          | + Lô 7A                                                                                                | 2.450   |       |       |       |     |
| 4.4      | Từ Km 263 + 500 đến cách cổng UBND xã Cò Nòi cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) 200 m                           | 4.645   | 2.145 | 1.610 | 1.075 | 715 |
| 4.5      | Từ cách cổng UBND xã Cò Nòi 200 m đến Đường vào trường Trung học cơ sở Cò Nòi (cấp II)                 | 4.645   | 2.145 | 1.610 | 1.075 | 715 |
| 4.6      | Từ đường vào trường THCS Cò Nòi (cấp II) đến Km 266 + 800 Quốc lộ 6 (ngã ba tiểu khu 19/5)             | 4.245   | 1.955 | 1.480 | 980   | 655 |
| <b>5</b> | <b>Khu tái định cư; khu dân cư xã Mai Sơn</b>                                                          |         |       |       |       |     |
| 5.1      | Các tuyến đường trong khu tái định cư dự án Trung tâm chính trị hành chính huyện và các dự án khác     |         |       |       |       |     |
| -        | Đường quy hoạch nội bộ 11,5 m                                                                          | 5.355   |       |       |       |     |
| -        | Đường mặt cắt 22,5m (tuyến đường 26/3 xã Cò Nòi đi tiểu khu 10 thị trấn                                | 7.650   |       |       |       |     |

| STT        | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giá đất |       |     |     |     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-----|-----|-----|
|            | Hát Lót)                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |       |     |     |     |
| -          | Đường quy hoạch nội bộ 16,5m                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7.650   |       |     |     |     |
| 5.2        | Khu đất đầu giá tại tiểu khu 10, thị trấn Hát Lót (đọc đường Quốc lộ 6)                                                                                                                                                                                                                            | 5.610   |       |     |     |     |
| 5.3        | Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) (trừ đường Tôn Thất Tùng đoạn từ ngã ba viện Lao + 20m đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn +100m)                                                                                 | 2.780   |       |     |     |     |
| 5.4        | Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 5, thị trấn Hát Lót cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) (trừ Đường 20-8 đoạn từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi và Phố Trần Quốc Hoàn đoạn từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường) | 4.030   |       |     |     |     |
| 5.5        | Tuyến đường bê tông thuộc quy hoạch khu dân cư tiểu khu Nà Sản, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn                                                                                                                                                                                                          | 1.275   | 1.020 |     |     |     |
| 5.6        | Khu dân cư tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn: Đường quy hoạch nội bộ                                                                                                                                                                                                                         | 2.170   |       |     |     |     |
| 5.7        | Đường qua điểm dân cư nông thôn chỉnh trang tiểu khu 1, xã Cò Nòi cũ (khu gốc địa)                                                                                                                                                                                                                 | 2.450   |       |     |     |     |
| 5.8        | Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư bản Mu Kít, xã Cò Nòi                                                                                                                                                                                                                                   | 1.495   |       |     |     |     |
| <b>6</b>   | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                                                                                                                                                                                                                     |         |       |     |     |     |
| <b>6.1</b> | <b>Đường Hát Lót - Chiềng Mung</b>                                                                                                                                                                                                                                                                 |         |       |     |     |     |
| -          | Từ Trung tâm xã Hát Lót cũ đi 02 hướng 100m                                                                                                                                                                                                                                                        | 425     | 255   | 196 | 130 | 85  |
| -          | Từ cách Trung tâm xã Hát Lót (cũ) 100m đi hướng thôn Nà Cang đến hết địa phận xã Mai Sơn                                                                                                                                                                                                           | 430     | 190   | 140 | 95  | 60  |
| -          | Từ ngã ba Tiểu khu Nà Sản đến đường Hát Lót-Chiềng Mung                                                                                                                                                                                                                                            | 510     | 255   | 196 | 130 | 85  |
| -          | Từ ngã ba địa chất (Km 277 + 300 m Quốc lộ 6) + 40 m đến hết đoàn địa chất 305                                                                                                                                                                                                                     | 715     | 310   | 230 | 155 | 105 |
| <b>6.2</b> | <b>Tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 110 +100m (Nà Bó) đến Quốc lộ 37 (Cò Nòi)</b>                                                                                                                                                                                                                 | 180     | 145   | 120 | 95  | 85  |

| STT        | Tên tuyến đường                                                                                  | Giá đất |     |     |     |    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|----|
| <b>6.3</b> | <b>Từ Quốc lộ 6 hướng đi bản Nà Cang xã Hát Lót</b>                                              |         |     |     |     |    |
| -          | Từ Quốc lộ 6 đến ngã ba Yên Sơn                                                                  | 555     | 255 | 196 | 130 | 90 |
| -          | Từ ngã ba Yên Sơn đi thôn Nà Cang đến đường Hát Lót - Chiềng Mung                                | 370     | 190 | 140 | 95  | 85 |
| -          | Từ ngã ba Yên Sơn đến cách ngã ba bản Nà Tiến (cũ) 40m                                           | 370     | 190 | 140 | 95  | 85 |
| -          | Đường từ Quốc lộ 6 đi ra trại trường Nông Lâm (nối vào tuyến Từ Quốc lộ 6 hướng đi thôn Nà Cang) | 640     | 360 | 255 | 155 | 95 |
| -          | Từ ngã ba bản Nà Tiến (cũ) đến đường Hát Lót - Chiềng Mung                                       | 385     | 215 | 155 | 95  | 75 |

**6.44. Xã Phiêng Pần***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                          | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba đường rẽ vào UBND xã Chiềng Ve cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) đến hết địa phận xã Nà Ốt cũ                          | 230      | 155      | 120      | 95       | 80       |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 37</b>                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ Km 474 đến Km 475+800m                                                                                                | 640      | 385      | 290      | 196      | 130      |
| 2.2      | Từ Km 475+800 đến Km 486+000                                                                                             | 480      | 290      | 215      | 145      | 100      |
| 2.3      | Từ Km 486+000 đến Km 487+000 (Trung tâm xã Phiêng Pần)                                                                   | 480      | 290      | 215      | 145      | 100      |
| <b>3</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                                           |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Nà Ốt cũ (nay thuộc xã Phiêng Pần)                                                           |          |          |          |          |          |
| -        | Từ cổng UBND xã Nà Ốt cũ đến hết địa phận xã Nà Ốt cũ hướng đi Phiêng Cầm                                                | 385      | 230      | 170      | 120      | 80       |
| -        | Tuyến đường trung tâm xã Nà Ốt: từ Km 33+500m đến Km35+500                                                               | 640      | 385      | 290      | 200      | 130      |
| 3.2      | Tuyến đường Quốc lộ 37 từ Cò Nòi đi Nà Ốt: Từ Km 487+000 đến Km 499+000 (điểm cuối giao với Quốc lộ 4G)                  | 385      | 230      | 170      | 120      | 80       |
| 3.3      | Tuyến đường Trung tâm xã Phiêng Pần (điểm đầu giao với Quốc lộ 37) đến cột mốc 219/Sơn La, Đồn Biên phòng Phiêng Pần 459 | 640      | 470      | 390      | 220      | 130      |
| 3.4      | Khu vực trung tâm xã Chiềng Lương cũ (Từ UBND xã đi về 2 hướng 200m)                                                     | 225      | 140      | 105      | 85       | 70       |
| 3.5      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Phiêng Pần (trừ khu vực đã quy định giá đất)                | 425      | 255      | 200      | 130      | 85       |

**6.45. Xã Chiềng Mung***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 6</b>                                                                                                          |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ hết địa phận xã Mai Sơn đến ngã ba đường rẽ vào khu công nghiệp Mai Sơn                                                      | 2.040    | 900      | 675      | 450      | 300      |
| 1.2      | Từ ngã ba đường rẽ vào khu công nghiệp Mai Sơn đến ngã ba qua ngã ba trại ong đi hướng Quốc lộ 6 cũ hết địa phận xã Chiềng Mung | 3.995    | 2.380    | 1.700    | 1.190    | 800      |
| 1.3      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 cũ và mới +20m theo hướng đi Quốc lộ 6 cũ đến hết địa phận xã Chiềng Mung (đi trại thực nghiệm)             | 2.125    | 850      | 640      | 425      | 290      |
| 1.4      | Từ tuyến tránh địa phận Chiềng Mung đến hết địa phận xã Chiềng Mung                                                             | 4.250    | 2.550    | 1.915    | 1.275    | 850      |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 4G</b>                                                                                                               |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba Mai Sơn (đường Sông Mã cũ) Đến ngã ba thôn 6 - 40m (giao nhau với Quốc lộ 4G)                                         | 1.280    | 940      | 740      | 590      | 490      |
| 2.2      | Từ địa phận giáp ranh phường Chiềng Sinh đến bia tường niệm                                                                     | 3.490    | 3.060    | 2.210    | 2.040    | 1.790    |
| 2.3      | Từ Bia Tường Niệm đến hết địa phận xã Chiềng Mung                                                                               | 3.060    | 2.210    | 2.040    | 1.790    | 1.280    |
| <b>3</b> | <b>Đường Hát Lót - Chiềng Mung</b>                                                                                              |          |          |          |          |          |
| -        | Từ giáp địa phận xã Mai Sơn đến hết xã Chiềng Mung                                                                              | 640      | 255      | 196      | 130      | 85       |
| <b>4</b> | <b>Đường tỉnh lộ 118</b>                                                                                                        |          |          |          |          |          |
|          | Từ ngã ba chợ Chiềng Mung đến ngã ba Bản Xum (đường Hát Lót - Chiềng Mung)                                                      | 940      | 660      | 460      | 330      | 230      |
| <b>5</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư và các đường nhánh</b>                                                               |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ giáp địa phận xã Mai Sơn đến nhà máy tinh bột sắn (xã Mường Bon cũ) đến ngã ba Tỉnh lộ 118 bản Quỳnh Pầu                     | 385      | 155      | 120      | 80       | 75       |
| 5.2      | Từ ngã ba bản Mai Tiên đến hết khu Tái định cư bản Mai Quỳnh cũ                                                                 | 190      | 155      | 120      | 95       | 80       |
| 5.3      | Từ địa phận ranh giới tiểu khu 15 xã                                                                                            | 310      | 155      | 120      | 80       | 75       |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                          | Giá đất |     |     |     |    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|----|
|     | Mai Sơn qua khu công nghiệp Mai Sơn đến điểm tường TH và THSC Nhà Trai                                                   |         |     |     |     |    |
| 5.4 | Đoạn đường từ Nhà máy tinh bột sắn (bản Un) đi bản Mé đến hết địa phận Giao nhau đường khu công nghiệp Mai Sơn (bản Cáp) | 205     | 140 | 105 | 85  | 80 |
| 5.5 | Đường từ ngã 3 Bản Cáp qua UBND xã Mường Bằng đến điểm tái định cư Quỳnh Bằng                                            | 170     | 140 | 105 | 85  | 75 |
| 5.6 | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Mung (trừ khu vực đã quy định giá đất)               | 425     | 255 | 196 | 128 | 85 |

**6.46. Xã Phiêng Cầm***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                           | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                           | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Phiêng Cầm</b>                                                             |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Khu trung tâm xã từ trạm cân điện tử đến mỏ đá Hiền Luyện                                                 | 575         | 230         | 170         | 120         | 80          |
| 1.2      | Các vị trí còn lại trên tuyến tỉnh lộ 113, xã Phiêng Cầm                                                  | 360         | 180         | 140         | 95          | 60          |
| 1.3      | Đường Mường Chanh (Bản Hịa) - Chiềng Nọi                                                                  | 510         | 360         | 250         | 170         | 130         |
| <b>2</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                            |             |             |             |             |             |
| 2.1      | Xã Nậm Ty đến xã Nậm Lầu (đoạn qua địa phận xã Phiêng Cầm)                                                | 765         | 385         | 290         | 196         | 130         |
| 2.2      | KM 31+100 ĐT.113 (bản Phiêng Phụ) đến Trung tâm xã Chiềng Nọi cũ                                          | 510         | 360         | 250         | 170         | 130         |
| 2.3      | Khu vực trung tâm xã Chiềng Nọi cũ (Từ UBND xã đi về 2 hướng 200m)                                        | 225         | 140         | 105         | 85          | 70          |
| 2.4      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Phiêng Cầm (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 510         | 360         | 250         | 170         | 130         |

**6.47. Xã Mường Chanh***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                       | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường tỉnh lộ 117</b>                                                                                                                                                                              |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đường Tỉnh 117: Từ ngã ba bản Đen đi hướng phường Chiềng Cơi 300m, đi hướng Quốc lộ 4G 900m, đi đến cầu Tà Chiềng tại bản Cang Mường (trừ đoạn Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh bản Đen) | 1.870    | 850      | 430      | 260      | 170      |
| 1.2      | Đường Tỉnh lộ 117: Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Mường Chanh                                                                                                                                     | 225      | 180      | 105      | 85       | 70       |
| <b>2</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh (bản Đen)</b>                                                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Đường quy hoạch trên tuyến Đường tỉnh 117: Đoạn từ ngã ba bản Đen hướng đi xã Hua La (cũ), đi Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh                                                                       | 2.000    | 1.635    | 1.275    | 850      | 425      |
| 2.2      | Đường nội bộ trong khu quy hoạch (đường bê tông)                                                                                                                                                      | 850      |          |          |          |          |
| <b>3</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Đường giao thông đoạn từ cầu Tà Chiềng đến hết địa phận xã Mường Chanh tiếp giáp với xã Muối Nổi                                                                                                      | 940      | 660      | 500      | 290      | 230      |
| 3.2      | Đường giao thông từ ngã ba giao với Đường tỉnh 117 tại trung tâm xã Mường Chanh đi xã Phiêng Cầm (xã Chiềng Nọi cũ) 900m                                                                              | 600      | 430      | 260      | 170      | 90       |
| 3.3      | Đường giao thông từ ngã ba giao với Đường tỉnh 117 tại bản Mấy đến ngã ba rẽ đi bản Tường Chung                                                                                                       | 510      | 360      | 190      | 140      | 90       |
| 3.4      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Chanh (trừ khu vực đã quy định giá đất)                                                                                            | 430      | 300      | 170      | 130      | 90       |

**6.48. Xã Tà Hộc***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                             | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Hát Lót - Tà Hộc (Tỉnh lộ 110)</b>                                                                 |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ giáp xã Mai Sơn đến đỉnh dốc Tiểu khu 8 xã Tà Hộc +20m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó)                           | 775      | 335      | 250      | 170      | 120      |
| 1.2      | Từ đỉnh dốc tiểu khu 8 +200m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó) đến nhà ông chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Bó Đuoi) +20m | 870      | 435      | 325      | 225      | 145      |
| 1.3      | Từ nhà ông chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Bó Đuoi) +20m đến hết địa phận xã Tà Hộc                            | 215      | 145      | 120      | 95       | 75       |
| 1.4      | Từ hết địa phận bản Cáp Na đến Cảng Tà Hộc                                                                  | 215      | 145      | 120      | 95       | 75       |
| <b>2</b> | <b>Đường Chiềng Sung (Tỉnh lộ 109)</b>                                                                      |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ Km 0 + 20m đến cách ngã ba Sông Lô 200m                                                                  | 395      | 215      | 165      | 120      | 75       |
| 2.2      | Từ ngã ba Sông Lô xã Nà Bó đi các hướng 200m                                                                | 440      | 240      | 180      | 120      | 75       |
| <b>3</b> | <b>Đường Tà Hộc - Mường Bú</b>                                                                              |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ đường tỉnh lộ 110 (Ngã ba Nà Bó cũ) + 60m đến hết địa phận xã Tà Hộc                                     | 180      | 145      | 120      | 95       | 75       |
| 3.2      | Tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 110 +100m (Tà Hộc) đến Quốc lộ 37 (Mai Sơn)                               | 180      | 145      | 120      | 95       | 75       |
| <b>4</b> | <b>Đi khu công nghiệp</b>                                                                                   |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba Sông Lô +200m nhánh 109 - 110 đến cách ngã ba Nhà máy xi măng 20m (Tỉnh lộ 110) về phía Sông Lô   | 775      | 335      | 250      | 170      | 120      |
| <b>5</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                              |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Khu vực trung tâm xã Nà Bó cũ (Từ UBND xã đi về 2 hướng 200m)                                               | 225      | 140      | 105      | 85       | 75       |
| 5.2      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tà Hộc (trừ khu vực đã quy định giá đất)       | 425      | 255      | 196      | 128      | 85       |

**6.49. Xã Chiềng Sung**

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                   | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                   | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Chiềng Sung (Tỉnh lộ 110)</b>                                                                            |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ ngã ba trụ sở UBND xã Chiềng Sung (cũ) theo hai hướng Hòa Bình, Cao Sơn + 200m                                 | 575         | 290         | 215         | 145         | 95          |
| 1.2      | Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 110                                                                                  | 245         | 165         | 120         | 105         | 85          |
| <b>2</b> | <b>Đường Nà Bó - Mường Chùm</b>                                                                                   |             |             |             |             |             |
| -        | Từ đường Tỉnh lộ 110 (ngã ba Nà Bó) + 60m đến hết địa phận huyện Mai sơn                                          | 575         | 290         | 215         | 145         | 95          |
| <b>3</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Sung (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 425         | 255         | 200         | 130         | 90          |
| <b>4</b> | <b>Các tuyến đường còn lại tại các bản trên địa bàn xã (trừ các khu vực đã quy định giá đất)</b>                  | 220         |             |             |             |             |

**6.50. Xã Bó Sinh***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Khu trung tâm xã Pú Bả, xã Chiềng En, xã Bó Sinh cũ (nay thuộc xã Bó Sinh)</b>                      |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Các bản thuộc xã Bó Sinh trên tuyến đường Quốc lộ 12                                                   | 130      | 105      | 80       | 70       | 55       |
| 1.2      | Tuyến Tỉnh lộ 108 từ ngã 3 bản Phổng đến cầu cứng bản Phổng 2                                          | 130      | 105      | 80       | 70       | 55       |
| 1.3      | Từ trụ sở UBND xã Pú Pầu cũ (nay thuộc xã Bó Sinh) đến trụ sở UBND xã Pú Pầu (mới)                     | 130      | 110      | 80       | 70       | 55       |
| 1.4      | Đường Quốc lộ 12 địa phận xã Pú Bả (cũ)                                                                | 130      | 110      | 80       | 70       | 55       |
| 1.5      | Từ ngã ba bản Pát đến trường Mầm non Pú Pầu                                                            | 170      | 140      | 105      | 85       | 70       |
| 1.6      | Từ cổng trụ sở UBND xã Chiềng En cũ (nay thuộc xã Bó Sinh) về 2 phía 1km                               | 255      | 155      | 120      | 80       | 55       |
| 1.7      | Đường Quốc lộ 12 địa phận xã Bó Sinh                                                                   | 130      | 110      | 80       | 70       | 55       |
| 1.8      | Từ ngã ba điểm trường Pá Lung đến UBND xã Chiềng En cũ (nay thuộc xã Bó Sinh)                          | 130      | 105      | 80       | 70       | 55       |
| 1.9      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Bó Sinh (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 105      | 85       | 80       | 70       | 60       |

**6.51. Xã Chiềng Khương***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                                      |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ cửa hàng xăng dầu đến đường vào trường Trung học phổ thông Chiềng Khương                                  | 990      | 590      | 400      | 275      | 180      |
| 1.2      | Từ đường đi trường Trung học phổ thông đến Huổi Nương                                                        | 1.220    | 730      | 510      | 340      | 225      |
| 1.3      | Từ công Huổi Nương đến đường vào UBND xã Chiềng Khương                                                       | 1.410    | 850      | 580      | 390      | 260      |
| 1.4      | Từ hết đường vào UBND xã Chiềng Khương đến hết bản Thống Nhất                                                | 970      | 580      | 440      | 290      | 200      |
| 1.5      | Từ đầu bản Híp đến hết đất bản Tiên Sơn                                                                      | 430      | 260      | 200      | 130      | 85       |
| <b>2</b> | <b>Khu trung tâm xã Chiềng Khương, xã Mường Sại cũ (nay thuộc xã Chiềng Khương)</b>                          |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ hết đất nhà ông Quàng Văn Ngoãn đến hết đất bản Tiên Chung (hướng đi Sông Mã)                             | 360      | 215      | 165      | 115      | 75       |
| 2.2      | Từ hết đất nhà ông Quàng Văn Ngoãn đến hết đất bản Tiên Chung (hướng đi Sông Mã)                             | 360      | 215      | 165      | 115      | 75       |
| 2.3      | Từ hết cầu bản Sai đến hết đất trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS Mường Sại (hướng đi Sơn La) | 300      | 180      | 140      | 95       | 75       |
| 2.4      | Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G                                                                         | 215      | 170      | 130      | 115      | 85       |
| 2.5      | Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G)                                                 | 105      | 85       | 80       | 75       | 70       |
| <b>3</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                               |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ M21 đến Quốc lộ 4G đến hết đất đơn vị C2                                                                  | 425      | 255      | 170      | 120      | 80       |
| 3.2      | Đường Tuần tra biên giới, Từ M21 Quốc lộ 4G đến ngã ba đường vào bản Búa                                     | 300      | 180      | 140      | 95       | 70       |
| 3.3      | Đường vào trụ sở UBND xã Chiềng Khương đến công trụ sở UBND xã Chiềng Khương                                 | 430      | 260      | 200      | 130      | 85       |
| 3.6      | Tuyến Mường Hung - Chiềng Khương từ bản Cỏ đến hết bản Ten                                                   | 215      | 170      | 130      | 115      | 85       |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                     | Giá đất |     |     |     |     |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
|      |                                                                                                                     |         |     |     |     |     |
|      | Pạch                                                                                                                |         |     |     |     |     |
| 3.7  | Tuyến đường tuần tra biên giới từ ngã ba bản Búa đến cầu cứng bản Búa                                               | 240     | 190 | 145 | 120 | 95  |
| 3.8  | Tuyến đường tuần tra biên giới từ ngã ba bản Búa đến hết đất nhà ông Quàng Văn Vui - bản Cỏ                         | 215     | 170 | 130 | 115 | 85  |
| 3.9  | Từ hết đất đơn vị C2 đến hết đất nhà ông Đào Tuấn Anh (bản Khương Tiên)                                             | 340     | 215 | 130 | 90  | 70  |
| 3.10 | Từ cầu tràn bản Mo đến hết đất bản Huổi Mo (khu Tái định cư)                                                        | 155     | 120 | 90  | 85  | 75  |
| 3.11 | Từ hết đất nhà ông Anh Ngát đến nghĩa địa bản Huổi Nương                                                            | 325     | 215 | 85  | 80  | 75  |
| 3.12 | Từ cầu bản Híp (nhà ông Pâng) đến hết đất nhà ông Sơn bản Híp                                                       | 215     | 130 | 85  | 80  | 75  |
| 3.13 | Đường vào khu dân cư dọc theo suối Hải Hậu (Bản Tiên Sơn)                                                           | 215     | 140 | 85  | 80  | 75  |
| 3.14 | Từ đường tuần tra biên giới đến bản Bó                                                                              | 170     | 140 | 105 | 85  | 75  |
| 3.15 | Từ trường Trung học Chiềng Khương đến cây xăng Chiềng Khương                                                        | 970     | 580 | 435 | 290 | 200 |
| 4    | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Khương (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 95      | 85  | 80  | 75  | 68  |

**6.52. Xã Mường Hung***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                           | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                                   |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ đầu cầu Chiềng Cang qua cầu treo Mường Hung 100m                                                       | 510      | 310      | 230      | 155      | 105      |
| 1.2      | Từ ngã ba cầu cứng (bản Nhạp) đi 2 hướng 200m (hướng đi Sơn La và hướng đi xã Sông Mã)                    | 850      | 510      | 350      | 230      | 160      |
| 1.3      | Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G                                                                      | 470      | 290      | 220      | 150      | 100      |
| 1.4      | Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G)                                              | 115      | 90       | 85       | 80       | 75       |
| 1.5      | Từ đầu cầu bản cứng (bản Nhạp) đến Quốc lộ 4G                                                             | 680      | 410      | 310      | 210      | 140      |
| <b>2</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                            |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Đường đi Phiêng Cầm - Chiềng Noi, huyện Mai Sơn cũ (Thuộc địa phận xã Mường Hung)                         | 130      | 105      | 80       | 75       | 70       |
| 2.2      | Từ đầu cầu treo đến hết nhà ông Huy Phương                                                                | 520      | 320      | 230      | 155      | 105      |
| 2.3      | Đường tỉnh lộ 115 (T115)                                                                                  | 215      | 170      | 130      | 115      | 90       |
| 2.4      | Từ đầu cầu cứng bản Trung Chính đến đường T115                                                            | 430      | 260      | 200      | 130      | 90       |
| 2.5      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Hung (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 120      | 95       | 85       | 80       | 75       |

**6.53. Xã Chiềng Khoong***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                   | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                                                           |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ đường rẽ vào bản Co Pao đến hết đất trường tiểu học Chiềng Khoong                                                              | 935      | 565      | 385      | 255      | 170      |
| 1.2      | Từ hết đất trường tiểu học Chiềng Khoong đến hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng)                                                 | 750      | 450      | 310      | 205      | 140      |
| 1.3      | Từ hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng) đến hết đất bản Hoàng Mã                                                                  | 935      | 565      | 385      | 255      | 170      |
| 1.4      | Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G                                                                                              | 300      | 180      | 140      | 95       | 60       |
| <b>2</b> | <b>Đường Nhà Hạ - Mường Hung</b>                                                                                                  | 215      | 170      | 130      | 120      | 85       |
| <b>3</b> | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                                                    |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ mét 21 đến nhà ông Long (tính từ Quốc lộ 4G đi C3)                                                                             | 470      | 290      | 215      | 145      | 95       |
| 3.2      | Từ mét 21 đến nhà ông Chú (tính từ Quốc lộ 4G đi C5)                                                                              | 425      | 255      | 200      | 130      | 85       |
| 3.3      | Từ hết đất nhà ông Long (tính từ Quốc lộ 4G đi C3) đến hết đất nhà ông Pâng                                                       | 215      | 130      | 85       | 75       | 70       |
| 3.4      | Từ hết đất nhà ông Chú (tính từ Quốc lộ 4G đi C5) đến hết đất nhà ông Phát bản Hua Na                                             | 215      | 130      | 85       | 75       | 70       |
| 3.5      | Từ nhà ông Lò Văn Thi qua trụ sở UBND xã Mường Cai (cũ) đến hết đất nhà bà Lò Thị Định                                            | 215      | 170      | 130      | 120      | 85       |
| 3.6      | Từ đỉnh dốc kéo đỉnh chỗ nhà ông Kha Văn Ứng đến hết đất nhà tập thể thủy điện Nậm Soi                                            | 230      | 200      | 140      | 105      | 70       |
| 3.7      | Từ ngã 3 nhà ông Hà đến đầu cầu treo cũ đến hết đất nhà ông Lò Văn Thoan                                                          | 225      | 190      | 140      | 105      | 70       |
| 3.8      | Từ ngã 3 bản Co Phường (đường vào UBND xã Mường Cai (cũ) đến hết đất nhà ông Lò Văn Thi và tuyến vào đến công trụ sở UBND xã (cũ) | 215      | 170      | 130      | 85       | 70       |
| 3.9      | Từ ngã 3 nhà ông Hiệp đường rẽ                                                                                                    | 200      | 155      | 120      | 75       | 70       |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                              | Giá đất |     |     |     |     |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
|      | vào UBND xã đến giáp đất Nhà máy thủy điện Nậm Soi                                                           |         |     |     |     |     |
| 3.10 | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Khoong (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 105     | 80  | 75  | 70  | 65  |
| 3.11 | Từ đường rẽ vào bản Co Pạo theo hướng đi Sơn La đến hết bản Hồng Lam                                         | 510     | 310 | 230 | 160 | 110 |

**6.54. Xã Mường Lầm***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 12</b>                                                                                               |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ hết đất xã Yên Hưng (cũ) đến cầu cứng qua suối Nậm Con                                                       | 510      | 310      | 230      | 155      | 105      |
| 1.2      | Từ cầu cứng qua suối Nậm Con đến hết đất bản Mường Tợ                                                           | 425      | 255      | 196      | 130      | 85       |
| 1.3      | Từ đất bản Mường Cang đến công trụ sở UBND xã Mường Lầm                                                         | 595      | 360      | 275      | 180      | 120      |
| 1.4      | Từ công trụ sở UBND xã đến hết đất nhà ông Lò Quang Nạt                                                         | 680      | 410      | 310      | 205      | 140      |
| 1.5      | Từ hết đất nhà ông Lò Quang Nạt đến giáp xã Chiềng En                                                           | 340      | 205      | 155      | 105      | 70       |
| <b>2</b> | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                                  |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba trụ sở UBND xã đến hết đất điểm bưu điện văn hóa xã                                                   | 850      | 510      | 385      | 255      | 170      |
| 2.2      | Từ hết đất Điểm bưu điện văn hóa xã đến ngã 3 giáp Quốc lộ 12                                                   | 510      | 310      | 230      | 155      | 105      |
| 2.3      | Từ ngã ba quốc lộ 12 đường Mường Lầm - Ngam Trạng đến hết đất bản Lầu Ngày                                      | 170      | 140      | 105      | 85       | 70       |
| 2.4      | Từ đầu cầu cứng km14 đường Mường Lầm - Ngam Trạng đến giáp đất bản Hin Pên                                      | 155      | 120      | 85       | 70       | 55       |
| 2.5      | Từ ngã ba Chợ đến đầu cầu treo Mường Nưa                                                                        | 170      | 140      | 105      | 85       | 70       |
| <b>3</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Lầm (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 105      | 85       | 70       | 60       | 55       |

**6.55. Xã Nậm Ty***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                             | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                             | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Nà Nghiu - Chiềng Phung<br/>(Tỉnh lộ 113)</b>                                                      |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Đoạn đường bê tông tại trung tâm xã                                                                         | 510         | 310         | 230         | 155         | 105         |
| 1.2      | Các bản khác còn lại trên tuyến đường<br>Đường Nà Nghiu - Chiềng Phung (Tỉnh<br>lộ 113)                     | 170         | 140         | 105         | 85          | 70          |
| 1.3      | Từ khe Huổi Phạn (Bản Nà Tòng) đến<br>đầu cầu thép (bản Pàn)                                                | 510         | 310         | 230         | 160         | 110         |
| 1.4      | Từ đầu cầu cứng bản Pịn đến điểm hang<br>Nong Bó bản Chiềng Vàng                                            | 260         | 230         | 190         | 170         | 160         |
| 1.5      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông<br>chính trên địa bàn xã Nậm Ty (trừ khu<br>vực đã quy định giá đất) | 95          | 70          | 60          | 50          | 45          |

**6.56. Xã Sông Mã***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Cách mạng tháng 8</b>                                                  |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ ngã tư giao với đường Lý Tự Trọng đến ngã tư giao với đường 19 tháng 5       | 12.325   |          |          |          |          |
| 1.2      | Từ ngã tư giao với đường 19/5 đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu       | 11.535   |          |          |          |          |
| 1.3      | Từ ngã ba Trung tâm y tế đến ngã ba giao với đường Võ Thị Sáu                   | 8.840    | 5.305    | 3.980    | 2.655    | 1.060    |
| 1.4      | Từ ngã ba giao với đường Võ Thị Sáu đến đường rẽ Lý Tự Trọng                    | 9.640    | 5.780    | 4.335    | 2.890    | 1.060    |
| 1.5      | Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp     | 11.220   | 6.735    | 5.050    | 3.370    | 1.060    |
| <b>2</b> | <b>Đường Hồ Xuân Hương</b>                                                      | 11.960   |          |          |          |          |
| <b>3</b> | <b>Đường 19 tháng 5</b>                                                         |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ ngã tư (đèn tín hiệu giao thông) đến Cầu Treo cũ ( hết đất nhà bà Vân Anh)   | 12.325   |          |          |          |          |
| 3.2      | Từ ngã tư (đèn tín hiệu giao thông) đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu | 7.890    | 4.735    | 3.555    | 2.365    | 1.240    |
| <b>4</b> | <b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>                                                      |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ đầu cầu cứng đến đường Cách mạng tháng 8                                     | 9.520    | 5.715    | 4.285    | 2.860    | 1.060    |
| 4.2      | Từ đầu cầu cứng đến ngã tư giao với đường Mừng 8/3, Hoàng Công Chất             | 6.545    | 3.930    | 2.680    | 1.785    | 1.190    |
| <b>5</b> | <b>Đường Lò Văn Giá</b>                                                         |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ ngã ba giáp đường 19/5 đến ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng                     | 11.960   |          |          |          |          |
| 5.2      | Từ ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng đến ngã tư cầu cứng Tổ dân phố 5               | 7.260    | 4.355    | 3.265    | 2.180    | 1.060    |
| <b>6</b> | <b>Đường Lê Văn Tám</b>                                                         | 11.220   | 6.735    | 5.050    | 3.370    | 1.060    |
| <b>7</b> | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu</b>                                                  |          |          |          |          |          |
| 7.1      | Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến giáp đường Thanh niên                | 8.050    | 4.830    | 3.625    | 2.415    | 1.280    |
| 7.2      | Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến hết ông Hoàng Văn                    | 7.370    | 4.420    | 3.315    | 2.210    | 1.160    |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                           | Giá đất |       |       |       |       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
|           | Thuyền (số nhà 7)                                                                                                         |         |       |       |       |       |
| 7.3       | Đoạn Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Thuyền (khu vực kênh thoát nước tổ dân phố 4) đến hết đất nhà bà Lò Thị Hoa (số nhà 57) | 5.730   | 3.435 | 2.576 | 1.720 | 910   |
| 7.4       | Từ hết đất nhà bà Hoa (Công an xã) đến hết đất M21 đường Cách mạng Tháng Tám                                              | 4.930   | 2.960 | 2.220 | 1.480 | 780   |
| <b>8</b>  | <b>Phố Hai Bà Trưng</b>                                                                                                   | 8.900   | 5.340 | 4.005 | 2.670 | 1.400 |
| <b>9</b>  | <b>Đường Mòng 2 tháng 9</b>                                                                                               |         |       |       |       |       |
| 9.1       | Từ Chợ Cộng đồng đến ngã ba bản Địa                                                                                       | 7.260   | 4.355 | 3.265 | 2.180 | 1.150 |
| 9.2       | Từ ngã ba bản Địa đến hết đất nhà ông Tòng Văn Ơ (số nhà 41)                                                              | 4.675   | 2.805 | 2.110 | 1.405 | 710   |
| 9.3       | Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Tòng Văn Ơ (số nhà 41) đến hết đất nhà ông Lợi                                            | 3.590   | 2.160 | 1.615 | 1.080 | 540   |
| <b>10</b> | <b>Đường Biên Hòa</b>                                                                                                     |         |       |       |       |       |
| 10.1      | Từ ngã ba Chợ cộng đồng đến hết đất trụ sở Nhà máy nước                                                                   | 6.520   | 3.910 | 2.935 | 1.955 | 720   |
| 10.2      | Từ hết đất trụ sở Nhà máy nước đến cầu Nà Hin                                                                             | 5.390   | 3.230 | 2.425 | 1.615 | 720   |
| <b>11</b> | <b>Đường Thanh Niên</b>                                                                                                   |         |       |       |       |       |
| 11.1      | Từ ngã ba giao với đường 19/5 (Đất nhà ông Thiện Hào) đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu                         | 8.900   |       |       |       |       |
| 11.2      | Từ ngã ba giao với Đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã ba Chợ cộng đồng                                                       | 8.110   | 4.865 | 3.650 | 2.435 | 720   |
| <b>12</b> | <b>Đường Nguyễn Thái Học</b>                                                                                              | 5.850   | 3.520 | 2.635 | 1.755 | 930   |
| <b>13</b> | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                                                                   | 5.095   | 3.055 | 2.295 | 1.530 | 1.060 |
| <b>14</b> | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                                                                                                  |         |       |       |       |       |
| 14.1      | Từ M21 tính từ Quốc lộ 4G đến hết đất Công an xã                                                                          | 6.520   | 3.910 | 2.935 | 1.955 | 1.030 |
| 14.2      | Từ hết đất Công an xã đến hết đường                                                                                       | 4.080   | 2.450 | 1.840 | 1.225 | 650   |
| 14.3      | Đường Lý Tự Trọng (từ ngã tư Công an (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến vị trí 1 đường Lò Văn Giá)              | 7.255   |       |       |       |       |
| <b>15</b> | <b>Đường Lê Hồng Phong</b>                                                                                                |         |       |       |       |       |
| 15.1      | Từ đất Trung tâm y tế huyện cũ đến giáp đất nhà ông Lê Hữu Ngọc                                                           | 8.050   | 4.830 | 3.625 | 2.415 | 1.060 |
| 15.2      | Từ đường vào Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Sông Mã đến                                                                 | 5.100   | 3.060 | 2.295 | 1.530 | 1.020 |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                                                             | Giá đất |       |       |       |       |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
|      | đất nghĩa trang liệt sỹ huyện cũ                                                                                                                            |         |       |       |       |       |
| 15.3 | Từ hết đất cây xăng Anh Trang đến đường vào Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Sông Mã                                                                        | 5.950   | 3.570 | 2.680 | 1.785 | 1.190 |
| 15.4 | Từ đất nhà ông Lê Hữu Ngọc đến hết đất cây xăng Anh Trang                                                                                                   | 5.100   | 3.060 | 2.295 | 1.530 | 1.020 |
| 16   | <b>Phố Nguyễn Du (từ UBND thị trấn Sông Mã (cũ) đến nhà văn hóa tổ dân phố 4 và từ đầu nhà ông Nguyễn Mạnh Hà đến điểm cuối là nhà ông Dương Quốc Viên)</b> |         |       |       |       |       |
| 16.1 | Từ UBND thị trấn Sông Mã (cũ) đến nhà văn hóa tổ dân phố 4                                                                                                  | 7.255   |       |       |       |       |
| 16.2 | Từ đầu nhà ông Nguyễn Mạnh Hà đến điểm cuối là nhà ông Dương Quốc Viên                                                                                      | 7.255   |       |       |       |       |
| 17   | <b>Từ đầu cầu cứng tổ dân phố 5 đến vị trí 1 đường Lê Hồng Phong và vị trí 1 đường Lò Văn Giá</b>                                                           | 8.050   |       |       |       |       |
| 18   | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                                                                                     |         |       |       |       |       |
| -    | Đoạn đường từ đất nghĩa trang liệt sỹ huyện hướng đi Sơn La đến hết địa phận Tổ dân phố 7, xã Sông Mã                                                       | 3.400   | 2.040 | 1.530 | 1.020 | 680   |
| 19   | <b>Đường 8/3</b>                                                                                                                                            |         |       |       |       |       |
| 19.1 | Từ ngã 3 (giữa đường Hoàng Văn Thụ và đường 8/3) đến hết đất Chi cục Thuế                                                                                   | 6.630   | 3.060 | 2.295 | 1.530 | 1.020 |
| 19.2 | Từ giáp đất Chi cục Thuế đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan                                                                                                  | 4.975   | 2.295 | 1.730 | 1.150 | 765   |
| 19.3 | Từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Lan đến hết địa phận tổ dân phố 8 (hướng đi xã Huổi Một cũ)                                                                   | 3.060   | 1.530 | 1.150 | 765   | 510   |
| 20   | <b>Đường Hoàng Công Chất</b>                                                                                                                                |         |       |       |       |       |
| 20.1 | Từ ngã 3 (giữa đường Hoàng Văn Thụ và đường 8/3) đến hết đất ao Tiểu đoàn cũ                                                                                | 5.610   | 3.370 | 2.295 | 1.530 | 1.020 |
| 20.2 | Từ hết đất ao Tiểu đoàn cũ (hướng đi xã Mường Lầm cũ) đến đường lên trường mầm non Sao Mai                                                                  | 5.145   | 3.086 | 2.110 | 1.405 | 935   |
| 20.3 | Từ đường lên trường mầm non Sao Mai đến hết đất tổ dân phố 11 (đến giáp đất nhà ông Lò Văn Tiễn)                                                            | 1.700   | 1.020 | 765   | 510   | 340   |
| 22   | <b>Đường Tỉnh lộ 113</b>                                                                                                                                    |         |       |       |       |       |
| 22.1 | Từ cầu Nà Hin đến hết đất Trung                                                                                                                             | 680     | 410   | 310   | 205   | 140   |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                           | Giá đất |       |       |     |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-----|
|           | tâm giáo dục thường xuyên                                                                                                                 |         |       |       |     |     |
| 22.2      | Từ hết đất Trung tâm giáo dục thường xuyên đến đường vào bản Co Phường và đoạn từ hết đất nhà ông Phanh (Ngoan) đến hết đất bản Phòng Sài | 215     | 170   | 130   | 120 | 85  |
| 22.3      | Từ M21 hướng đi Nà Hin - Phòng Sài đến hết đất nhà ông Phanh (Ngoan)                                                                      | 215     | 170   | 130   | 120 | 85  |
| 22.4      | Các bản khác còn lại trên đường Tỉnh lộ 113                                                                                               | 120     | 85    | 80    | 75  | 70  |
| <b>23</b> | <b>Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)</b>                                                                                                     |         |       |       |     |     |
| -         | Đoạn đường thuộc địa phận tổ dân phố 11 (từ đất nhà ông Lò Văn Tiễn) đến hết địa giới xã Sông Mã                                          | 190     | 155   | 120   | 95  | 80  |
| <b>24</b> | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                                                            |         |       |       |     |     |
| 24.1      | Phố Hoàng Quốc Việt (từ ngã ba Viện Kiểm sát (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến, giáp vị trí 1 đường Lò Văn Giá)                | 3.230   | 1.940 | 1.455 | 970 | 510 |
| 24.2      | Từ M21 giao với đường Cách mạng tháng 8 (Nhà bà Cẩm Thị Ngọc Yến) đến hết nhà ông Tường Thế Tá (số nhà 20)                                | 2.755   | 1.650 | 1.245 | 825 | 430 |
| 24.3      | Đường Lê Văn Lương Từ ngã ba xăng dầu TDP 11 (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Trần Văn Tiến số nhà 20)        | 2.755   | 1.650 | 1.245 | 825 | 430 |
| 24.4      | Đường Chu Văn An (Từ nhà ông Lương Văn Thuông (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Đỗ Ngọc Thảo)                  | 3.230   | 1.940 | 1.455 | 970 | 510 |
| 24.5      | Đường Chu Văn An (Đường lên trường PTHH (từ mét 21 tính từ đường Lê Văn Tám) đến hết nhà ông Lò Văn Chính)                                | 3.180   | 1.905 | 1.430 | 955 | 500 |
| 24.6      | Phố Đào Tấn (từ nhà ông Biên (từ M21 tính từ đường Cách mạng T8) đến vị trí 1 đường Thanh Niên.                                           | 3.180   | 1.905 | 1.430 | 955 | 550 |
| 24.7      | Phố Bến Phà (Đường từ đất trường Mầm Non (từ M21 tính từ đường Lê Văn Tám) đến vị trí 1 đường Thanh Niên)                                 | 2.475   | 1.490 | 1.115 | 740 | 390 |
| 24.8      | Từ nhà ông Hồng (Tính từ M21                                                                                                              | 2.860   | 1.720 | 1.285 | 860 | 460 |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                                                        | Giá đất |       |       |     |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-----|
|           | đường Hoàng Văn Thụ đến hết đất kho Công ty thương nghiệp cũ)                                                                                                          |         |       |       |     |     |
| 24.9      | Phố Nguyễn Lương Bằng (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Lò Văn Nghĩa (số nhà 90) đến đường Thanh Niên                                                                   | 2.380   | 1.430 | 1.075 | 715 | 380 |
| 24.10     | Phố Lý Thường Kiệt (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Lê Duy Ninh (số nhà 80) đến đường Thanh niên                                                                       | 2.380   | 1.430 | 1.075 | 715 | 380 |
| 24.11     | Phố Ngô Gia Tự (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Khổng Văn Tạo (số nhà 70) đến đường Thanh niên                                                                         | 2.380   | 1.430 | 1.075 | 715 | 380 |
| 24.12     | Phố Kim Đồng (từ vị trí tiếp giáp đất Bưu điện đến hết đất nhà ông Hùng                                                                                                | 2.380   | 1.430 | 1.075 | 715 | 380 |
| 24.13     | Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Tiên Dũng (số nhà 19) đến hết đất nhà ông Dương Văn Quảng                                                                       | 1.905   | 1.140 | 860   | 570 | 310 |
| 23.14     | Từ hết đất Trạm y tế thị trấn Sông Mã cũ (nay thuộc xã Sông Mã) đến hết đất bể bơi (ông Chuyên) và đường rẽ từ đường Hoàng Công Chất đến ngã 3 nhà bà Vũ Thị Thanh Hải | 425     | 255   | 196   | 130 | 85  |
| 23.15     | Từ hết đất bể bơi (ông Chuyên) đến hết đất nhà ông Anh (Hương)                                                                                                         | 340     | 205   | 155   | 105 | 70  |
| 23.16     | Từ ngã tư giao giữa đường Hoàng Công Chất với đường 08/3 đến ngã ba rẽ vào nhà hàng Sinh Thái                                                                          | 2.130   | 1.280 | 770   | 460 | 280 |
| 23.17     | Từ hết đất Nhà hàng sinh thái đến Nghĩa trang nhân dân                                                                                                                 | 1.280   | 770   | 460   | 280 | 170 |
| <b>25</b> | <b>Khu đô thị phía Tây Sông Mã</b>                                                                                                                                     |         |       |       |     |     |
| 25.1      | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã- thị trấn Sông Mã (Khu 6 và Khu 9) cũ (nay thuộc xã Sông Mã)                                              |         |       |       |     |     |
| -         | Đường Hùng Vương                                                                                                                                                       | 8.840   |       |       |     |     |
| -         | Đường Lê Thái Tông                                                                                                                                                     | 2.860   |       |       |     |     |
| -         | Phố Phạm Văn Đồng                                                                                                                                                      | 2.450   |       |       |     |     |
| -         | Phố Lý Nam Đế                                                                                                                                                          | 2.450   |       |       |     |     |
| -         | Đường Nguyễn Huệ                                                                                                                                                       | 5.735   |       |       |     |     |
| -         | Phố An Dương Vương                                                                                                                                                     | 2.450   |       |       |     |     |
| 25.2      | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai - Thị trấn Sông Mã cũ (nay thuộc xã Sông Mã)                                                               |         |       |       |     |     |

| STT | Tên tuyến đường        | Giá đất |  |  |  |  |
|-----|------------------------|---------|--|--|--|--|
| -   | Đường Hùng Vương       | 8.840   |  |  |  |  |
| -   | Võ Nguyên Giáp         | 7.735   |  |  |  |  |
| -   | Đường quy hoạch 13,5 m | 3.400   |  |  |  |  |
| -   | Đường quy hoạch 11,5 m | 2.435   |  |  |  |  |
| -   | Đường quy hoạch 7,5 m  | 2.125   |  |  |  |  |
| -   | Đường quy hoạch 6,5 m  | 1.955   |  |  |  |  |
| -   | Đường quy hoạch 5,5 m  | 1.785   |  |  |  |  |

**6.57. Xã Huổi Một***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                                | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G (Sông Mã - Sốp Cộp)</b>                                                                                    |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ bản Pá Công đến cầu Nà Hạ                                                                                                   | 510         | 310         | 230         | 155         | 105         |
| 1.2      | Từ hết cầu Nà Hạ đến cầu Nậm Mần                                                                                               | 385         | 230         | 170         | 120         | 80          |
| 1.3      | Các bản khác còn lại nằm trên Quốc lộ 4G (Sông Mã - Sốp Cộp)                                                                   | 205         | 165         | 120         | 105         | 85          |
| <b>2</b> | <b>Đường tỉnh lộ 115 (từ cầu Nà Hạ đến hết địa phận xã Huổi Một)</b>                                                           | 215         | 170         | 130         | 120         | 85          |
| <b>3</b> | <b>Đường Huổi Một - Nậm Mần (từ ngã ba đường đi bản Nậm Mần đến hết đất trụ sở UBND xã Nậm Mần cũ (nay thuộc xã Huổi Một))</b> | 155         | 120         | 95          | 80          | 60          |
| <b>4</b> | <b>Các bản còn lại trên địa bàn xã</b>                                                                                         | 155         | 120         | 95          | 80          | 60          |

**6.58. Xã Chiềng Sơ***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)</b>                                                                           |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ nhà Văn hóa bản Phiêng Lợi đến giáp rừng ma bản Mâm                                                          | 680      | 410      | 310      | 205      | 140      |
| 1.2      | Từ rừng ma Bản Mâm đến hết đất Cây Xăng Hoa Xuân                                                                | 510      | 410      | 310      | 205      | 140      |
| 1.3      | Từ Cây Xăng Hoa Xuân đến hết cầu Nậm Khoa (Bản Công)                                                            | 680      | 410      | 310      | 205      | 140      |
| 1.4      | Từ Cống Suối Lọng Đưa (chợ Phiêng Đồn, bản Bon Tiến) đến hết đất ông Nguyễn Văn Quốc (Hương)                    | 510      | 310      | 230      | 155      | 105      |
| 1.5      | Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Quốc (Hương) đến hết nhà ông Trần Văn Du (Hà)                                        | 370      | 260      | 170      | 130      | 90       |
| 1.6      | Từ cống thoát nước (giáp rừng ma bản Pải) đến đầu cầu cứng suối Mừ                                              | 340      | 205      | 155      | 105      | 70       |
| 1.7      | Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 12                                                                            | 200      | 160      | 120      | 100      | 60       |
| 1.8      | Từ Quốc lộ 12 đến hết đất thao trường xã Yên Hưng cũ (nay thuộc xã Chiềng Sơ)                                   | 105      | 85       | 70       | 60       | 55       |
| 1.9      | Các bản khác còn lại nằm dọc trên Quốc lộ 12                                                                    | 170      | 140      | 105      | 85       | 70       |
| 1.10     | Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 12)                                                    | 100      | 80       | 70       | 65       | 55       |
| <b>2</b> | <b>Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)</b>                                                              |          |          |          |          |          |
| -        | Từ bản Nà Sặng đến hết địa phận bản Nà Lốc II                                                                   | 215      | 170      | 130      | 120      | 85       |
| <b>3</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Sơ (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 110      | 90       | 80       | 70       | 60       |

**6.59. Xã Sốp Cộp***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường trung tâm xã Sốp Cộp</b>                                                                                                                      |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ đầu cầu Nậm Lạnh (nhà nghỉ Phương Hoa) đến hết nhà ông Quàng Văn Phụng hướng đi Nậm Lạnh (hai bên đường)                                            | 1.590    | 960      | 720      | 480      | 320      |
| 1.2      | Từ hết đất nhà ông Quàng Văn Phụng đến cổng trường Tiểu học hướng Sốp Cộp hướng đi Nậm Lạnh (cũ) hai bên đường                                         | 1.020    | 570      | 430      | 290      | 190      |
| 1.3      | Từ cổng trường Tiểu học đến hết nhà máy nước hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh, hai bên đường                                                                   | 660      | 400      | 300      | 200      | 135      |
| 1.4      | Từ N21 đến N14 hai bên đường                                                                                                                           | 2.060    | 1.690    | 1.500    | 1.310    | 810      |
| 1.5      | Từ ngã tư N14 đến D86 Nhà văn hóa xã Sốp Cộp, hai bên đường (trên ao to)                                                                               | 570      | 340      | 260      | 170      | 115      |
| 1.6      | Từ N14 đường 30 mét đến N16 hai bên đường (lên UBND xã mới)                                                                                            | 850      | 510      | 390      | 260      | 170      |
| 1.7      | Từ N24 cầu tràn quán Thành Lượng đi qua Công an cũ đến N11 cây xăng 326                                                                                | 530      | 320      | 240      | 160      | 105      |
| 1.8      | Từ cầu cứng Nậm Lạnh (bến xe tỉnh) hướng đi Sông Mã đến đầu cầu Nậm Ca hai bên đường (Trừ các lô đất đấu giá thuộc khu 2: Khu trung tâm y tế huyện cũ) | 850      | 510      | 390      | 260      | 170      |
| 1.9      | Các lô đất đấu giá thuộc Khu 2: Khu trung tâm Y tế huyện cũ                                                                                            | 4.690    |          |          |          |          |
| 1.10     | Từ cầu Nậm Ca đến hết nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường (Đường vòng bến xe)                                                                            | 620      | 310      | 230      | 155      | 105      |
| 1.11     | Từ ngã ba cầu Nậm Ca (trụ sở Đội quản lý đô thị) rẽ phải đến hết đất Bệnh viện mới, hai bên đường                                                      | 570      | 310      | 230      | 155      | 105      |
| 1.12     | Từ đến hết đất nhà ông Dũng hướng đi Mường Và (cũ) hai bên đường                                                                                       | 470      | 285      | 220      | 145      | 95       |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                              | Giá đất |     |     |     |     |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
| 1.13 | Từ hết đất nhà bà Tòng Thị Quyên đến hết thửa đất số 11 hướng D46C - N95 hai bên đường                                       | 260     | 155 | 120 | 80  | 55  |
| 1.14 | Từ N15 hướng đường đi Nà Phe đến N98 hai bên đường                                                                           | 395     | 240 | 180 | 120 | 80  |
| 1.15 | Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Phụng đến ranh giới đất nhà ông Vi Văn Hồng, phía bên phải đường                                | 420     | 250 | 190 | 130 | 85  |
| 1.16 | Từ N15 ngã tư Kho Bạc đến N20 (cạnh Trường cấp III), hai bên đường                                                           | 620     | 370 | 280 | 190 | 120 |
| 1.17 | Từ N97 đi N96 (mét 0 đất ông Vi Văn Thanh đến đất UBND xã Sốp Cộp) hai bên đường                                             | 360     | 215 | 165 | 115 | 70  |
| 1.18 | Từ mét 20 D16 đi D15 (Từ đất Ngân hàng An Bình đến D15), hai bên đường                                                       | 395     | 240 |     |     |     |
| 1.19 | Từ mét 0 đất nhà ông Trương Bá Đoàn đến nhà công vụ Chi cục thi hành án (khu mốc D15-D16 đường 5m) phía bên phải đường       | 340     |     |     |     |     |
| 1.20 | Từ N101 bên đường đi trường Nội trú đi qua UBND xã Sốp Cộp mới đến N19 nhà khách UBND huyện                                  | 440     | 270 | 200 | 130 | 85  |
| 1.21 | Từ N14 - N12 hai bên đường                                                                                                   | 3.400   |     |     |     |     |
| 1.22 | Tuyến D5 (từ mét 20 đất nhà ông Tòng Văn Tiễn đến đất ông Vũ Văn Thắng) hướng đi D45 theo quy hoạch đường 9,5m hai bên đường | 510     | 310 | 230 | 155 | 105 |
| 1.23 | Từ hết đất Ngân hàng chính sách đến đất nhà ông Dương Đình Nghị hướng D6-D18                                                 | 510     | 310 | 230 | 155 | 105 |
| 1.24 | Từ hết đất nhà bà Tòng Thị Ngợi đường 4m hướng đi nhà ông Lương Văn Thiêm ra đến nhà ông Trần Văn Hiện hai bên đường         | 395     | 240 | 180 | 120 | 80  |
| 1.25 | Từ mét thứ 21 đất nhà ông Thịnh Xuyên đến đất nhà bà Lương Thị Quỳnh hai bên đường                                           | 510     | 390 | 260 | 170 | 120 |
| 1.26 | Từ thửa nhà ông Tòng Văn Thám đến hết đất nhà bà Lò Thị Hằng bên trái đường                                                  | 395     | 240 | 170 | 100 | 60  |
| 1.27 | Hết thửa đất số 01 của Hà Văn Soi đến thửa số 03 hướng bên xe ra                                                             | 310     | 230 | 165 | 105 | 85  |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                         | Giá đất |  |  |  |  |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|
|          | đường nút 12-14, đường 7,5m (Trừ các lô đất đấu giá thuộc khu 3: Khu vực lâm trường)                                                                    |         |  |  |  |  |
| 1.28     | Các lô đất đấu giá thuộc khu 3: Khu vực lâm trường                                                                                                      | 1.980   |  |  |  |  |
| <b>2</b> | <b>Đường khu tái định cư D77-D78-D79-D29-D30 (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)</b>                                                                         |         |  |  |  |  |
| 2.1      | Từ đất nhà bà Vì Thị Lễ đến hết đất nhà ông Tòng Văn Hòa (đường 7m đi khu dân cư) hai bên đường                                                         | 820     |  |  |  |  |
| 2.2      | Từ mét 21,5 D78 đường 7 m đến mét 46 (giáp đất nhà ông Cẩm Duy Vinh) hai bên đường hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh (cũ)                                | 710     |  |  |  |  |
| 2.3      | Từ mét 17,8 đất nhà ông Vì Văn Muôn đường 5 m đến mét 54,5 (giáp đất nhà ông Lò Văn Tỉnh) hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh hai bên đường                | 620     |  |  |  |  |
| 2.4      | Từ mét 15,9 đến hết đất nhà ông Tòng Văn Cường đến hết đất nhà ông Vũ Văn Đông (Hằng) bên trái đường hướng ra đường chính 21m đường đi Sốp Cộp-Nậm Lạnh | 570     |  |  |  |  |
| 2.5      | Từ mét 15 hết đất nhà ông Lường Văn Bình đến nhà ông Vũ Văn Mạnh (Thêu) bên trái đường hướng ra đường chính 21m đường đi Sốp Cộp-Nậm Lạnh               | 420     |  |  |  |  |
| 2.6      | Từ đất nhà ông Lò Văn Thoát đến đất nhà ông Lường Văn Bình (D78 đi D77) đường 7m hai bên đường                                                          | 370     |  |  |  |  |
| <b>3</b> | <b>Đường khu tái định cư D18-D19-D78-D79 (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)</b>                                                                             |         |  |  |  |  |
| 3.1      | Từ hết đất nhà ông Trần Công Lực mét 16,3 (D78) phía bên phải đến mét 50,5 đến hết đất nhà bà Ngô Thị Yến (hướng D18)                                   | 570     |  |  |  |  |
| 3.2      | Từ hết đất nhà ông Phan Chính Thân mét 18,4 (D19) phía bên trái đường đến mét 60 đến hết đất nhà ông Tòng Văn Quốc (hướng D18)                          | 710     |  |  |  |  |
| 3.3      | Từ hết đất nhà bà Vì Thị Quyên                                                                                                                          | 1.130   |  |  |  |  |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                | Giá đất |     |     |     |     |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
|          | mét 17 (đường lô 5 mét) đến mét 45 giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường hai bên đường                                                                            |         |     |     |     |     |
| <b>4</b> | <b>Các tuyến đường khu tái định cư Nhà Phe (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)</b>                                                                                  |         |     |     |     |     |
| 4.1      | Từ N98 ngã tư nhà ông Đoàn Văn Tiến đến hết N99 đất nhà ông Vũ Văn Quân (Nhàn) đường 16,5 m hai bên đường                                                      | 850     |     |     |     |     |
| 4.2      | Đường từ N98 đường 15m từ mét 18 đến hết mét 105 nhà ông Đỗ Văn Thiết đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang (Trang) hướng đi Trường Nội trú hai bên đường          | 720     |     |     |     |     |
| 4.3      | Từ nhà văn hóa bản Sốp Cộp (cũ) đường 9,5m hướng đi khu dân cư bên phải đường đến hết đất nhà ông Lê Xuân Phú đường 9,5m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường | 638     |     |     |     |     |
| 4.4      | Từ đất nhà ông Cẩm Văn Việt đường 5m hướng đi khu dân cư hai bên đường đến đất nhà ông Nguyễn Phi Hùng đường 5m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường          | 565     |     |     |     |     |
| 4.5      | Từ đất nhà bà Hoàng Thị Chính đến hết đất nhà ông Lò Văn Hình                                                                                                  | 570     |     |     |     |     |
| 4.6      | Từ đất nhà ông Vũ Văn Hợp đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang hướng đi D60 bên trái đường 9,5 m                                                                  | 640     |     |     |     |     |
| 4.7      | Từ N101 đến N102 đường 15 m hướng đi hai bên đường                                                                                                             | 580     | 350 | 265 | 170 | 120 |
| 4.8      | Từ nhà (Hoài Hạnh) đến hết đất nhà ông Lâu Bá Rê (khu mốc N101-D38, đường quy hoạch 7m), hai bên đường                                                         | 470     | 320 | 190 | 120 | 70  |
| 4.9      | Đường 7m từ đất nhà ông Thân Trọng Hạnh đến hết đất nhà ông Trịnh Bằng Phi hai bên đường (khu vực E1)                                                          | 430     | 260 | 170 | 110 | 60  |
| 4.10     | Từ N08 đầu cầu Nậm Ca hướng đi Sông Mã đến N05 nghĩa trang liệt                                                                                                | 620     | 310 | 230 | 155 | 105 |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                | Giá đất |       |       |     |     |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-----|
|          | sỹ hai bên đường                                                                                                                               |         |       |       |     |     |
| 4.11     | Đường từ Nhà Văn hóa xã Sốp Cộp đến hết thửa đất số 17 hướng đi D87                                                                            | 510     | 310   | 230   | 155 | 105 |
| <b>5</b> | <b>Các tuyến đường khu vực lô 57 (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)</b>                                                                            |         |       |       |     |     |
| 5.1      | Từ N13-D20 đường 21m (Tính từ mét 35,8 ranh giới giữa thửa đất số 1 và thửa số 33) phía bên trái đường                                         | 2.720   |       |       |     |     |
| 5.2      | Từ N12 - D21 đường 9,5m (tính từ mét 20,0 ranh giới giữa thửa đất số 18 và thửa số 19) phía bên phải đường                                     | 1.700   |       |       |     |     |
| 5.3      | Đường quy hoạch 10,5m từ đất nhà ông Tuệ đến đất nhà ông Báu (tính từ ngã ba đường trên trục N13-D20 vào hướng ra đường N12-D21) hai bên đường | 1.700   |       |       |     |     |
| 5.4      | Tuyến D20 đi D81, D81 đường 9,5m từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thêu đến hết đất nhà ông Lưu Văn Quý (đối diện công phụ chợ mới)                 | 2.250   | 1.760 | 1.060 | 630 | 380 |
| 5.5      | Từ mốc N13 đến hết cầu Nậm Ban phía bên trái đường                                                                                             | 2.720   | 1.640 | 610   | 370 | 230 |
| 5.6      | Từ mét 21 thửa 164 đến hết cầu Nậm Ban bên phải đường                                                                                          | 3.270   | 920   | 690   | 460 | 310 |
| 5.7      | Từ mốc N1 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m                                                                                                     | 1.840   |       |       |     |     |
| 5.8      | Từ mốc N2 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m                                                                                                     | 2.040   |       |       |     |     |
| 5.9      | Từ N13 đến nhà Kiên Thêu hai bên đường (đường 21m)                                                                                             | 2.720   |       |       |     |     |
| 5.10     | Từ nhà Kiên Thêu hai bên đường (đường 16,5 m) đến N22                                                                                          | 2.720   |       |       |     |     |
| <b>6</b> | <b>Các đoạn đường ven trung tâm hành chính xã Sốp Cộp</b>                                                                                      |         |       |       |     |     |
| 6.1      | Từ Cầu Nậm Ban (Hợp tác xã Nậm Ban) đến hết đất nhà văn hóa điểm Huổi Khăng hướng đi Dồm Cang hai bên đường                                    | 260     | 155   | 120   | 80  | 65  |
| 6.2      | Từ hết đất của bến xe đến đường lên bãi rác hướng đi Nó Sải hai bên đường                                                                      | 190     | 155   | 115   | 95  | 80  |
| 6.3      | Từ ngã ba Giáp đất Công an                                                                                                                     | 190     | 160   | 120   | 100 | 80  |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                                                 | Giá đất |     |     |     |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|----|
|     |                                                                                                                                                 |         |     |     |     |    |
|     | Huyện cũ hướng đi Nà Lốc đến ngã ba nhà ông Hưng hai bên đường                                                                                  |         |     |     |     |    |
| 6.4 | Từ nhà ông Lường Văn Xuân đến hết đất nhà ông Tòng Văn Thiên hướng đi bản Nà Lốc hai bên đường                                                  | 260     | 155 | 120 | 80  | 65 |
| 6.5 | Từ ngã ba nhà ông Vi Văn Minh đến ngã ba hướng đi Nà Nó, Nà Sài hai bên đường                                                                   | 190     | 155 | 115 | 95  | 80 |
| 6.6 | Từ đất nhà bà Vi Thị Thơm (bản Ban) đến ngã ba hết đất nhà ông Vi Văn Thích (bản Pe) hướng đi bản Pe hai bên đường                              | 190     | 155 | 115 | 95  | 80 |
| 6.7 | Từ ngã ba hết đất nhà ông Vi Văn Màng đến ngã ba đất nhà ông Lường Văn Sử rẽ trái đến điểm trường tiểu học bản Ban hai bên đường                | 190     | 155 | 90  | 70  | 65 |
| 6.8 | Từ ngã ba đất nhà ông Vi Văn Chung đến ngã ba đất nhà ông Lò Văn Vĩnh hai bên đường                                                             | 190     | 155 | 90  | 70  | 65 |
| 6.9 | Từ đất nhà bà Tòng Thị Phương đi theo đường bê tông đến hết đất nhà bà Cẩm Thị Long hai bên đường                                               | 190     | 170 | 90  | 70  | 65 |
| 7   | <b>Đường khu vực mốc N14-N13-D20-D20' - D19 (khu vực chợ cũ)</b>                                                                                |         |     |     |     |    |
| 7.1 | Đường Quy hoạch rộng 12m (từ hết đất nhà ông Nguyễn Huy Trung đến hết đất nhà ông Lò Văn Triền) hai bên đường                                   | 1.690   |     |     |     |    |
| 7.2 | Tuyến D19 đi D20' (từ hết đất nhà bà Lương Thị Nụ đến hết đất nhà ông Đào Văn Cường) hai bên đường                                              | 1.690   |     |     |     |    |
| 8   | <b>Các đoạn đường ven trung tâm xã Sốp Cộp</b>                                                                                                  |         |     |     |     |    |
| 8.1 | Từ cống qua đường đi Mường Và (cũ) khu bản Nà Dìa (Từ mét 0 đến mét 450 ao nhà ông Tòng Văn Dịn đến hết đất nhà ông Cà Văn Bình, hai bên đường) | 265     | 165 | 120 | 80  | 65 |
| 8.2 | Đường từ bản Nà Lốc (Co Pồng cũ) xã Sốp Cộp đi bản Sỏm Pỏi                                                                                      | 225     | 180 | 140 | 115 | 85 |
| 8.3 | Từ nhà ông Tòng Văn Thoai, ông Tòng Văn Đôi (bản Nó Sài) đến                                                                                    | 170     | 135 | 105 | 85  | 70 |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                            | Giá đất |     |     |     |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|----|
|     | hết đất nhà ông Tòng Văn Thân (bản Nó Sải) hai bên đường                                                                   |         |     |     |     |    |
| 8.4 | Từ hết đất nhà văn hóa bản Huổi Khăng (đất nhà ông Lường Văn Quyết) đến hết đất xã Sốp Cộp hướng đi Dòm Cang hai bên đường | 190     | 155 | 115 | 95  | 80 |
| 8.5 | Từ đường lên bãi rác đến đội sản xuất số 4 hướng đi Nó Sải hai bên đường                                                   | 190     | 155 | 115 | 95  | 80 |
| 8.6 | Từ công qua đường (giáp nhà ông Lường Văn May) đến ngã ba đường đi Nậm Lạnh 200m hướng đi xã Nậm Lạnh hai bên đường        | 260     | 155 | 120 | 80  | 65 |
| 8.7 | Từ ngã ba nhà ông Lò Văn Chiến hướng đi Sốp Cộp đến hết đất trường cấp I+II hai bên đường                                  | 205     | 165 | 120 | 105 | 85 |
| 8.8 | Tuyến từ cổng giáp nhà ông Lường Văn May đến hết đất nhà ông Lò Văn Tiên hướng đi Mường Lạn hai bên đường                  | 130     | 105 | 80  | 75  | 65 |
| 8.9 | Từ hết đất nhà máy nước đi vào đến hết đất bản Bán Han ( đường tỉnh lộ 105) Nậm Lạnh cũ                                    | 170     | 110 | 90  | 70  | 65 |

**6.60. Xã Púng Bính***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                 | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                 | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                                  |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ cầu Nà Pháy đến cầu tràn Huổi Cứu Lặng                                                                       | 155         | 120         | 95          | 80          | 60          |
| 1.2      | Từ hết đất xã Sốp Cộp đến cầu Nà Pháy                                                                           | 170         | 140         | 105         | 85          | 70          |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Púng Bính (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 170         | 130         | 100         | 85          | 70          |
| <b>3</b> | <b>Tuyến đường các bản còn lại (trừ các mục đã nêu ở trên)</b>                                                  | 120         | 95          | 85          | 70          | 60          |

**6.61. Phường Tô Hiệu***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Lò Văn Giá</b>                                                                                                            |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đoạn từ ngã tư UBND Tô Hiệu đến ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lề cũ)                                         | 24.000   | 12.750   | 9.605    | 6.375    | 4.250    |
| 1.2      | Đoạn từ ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lề cũ) đến hết bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La                           | 19.000   | 10.965   | 8.245    | 5.525    | 3.655    |
| 1.3      | Đoạn từ hết Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La đến đầu cầu bản Cá                                                                       | 14.450   | 8.670    | 6.545    | 4.335    | 2.890    |
| <b>2</b> | <b>Đường Hoa Ban</b>                                                                                                               |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến cổng UBND phường Tô Hiệu                                                                         | 23.000   | 12.750   | 9.605    | 6.375    | 4.250    |
| <b>3</b> | <b>Đường Lê Thái Tông</b>                                                                                                          |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ giao nhau với đường Lò Văn Giá đến đường vào cổng đền vua Lê Thái Tông                                                          | 8.500    | 5.100    | 3.825    | 2.550    | 1.700    |
| 3.2      | Từ cổng đền Vua Lê Thái Tông đến hết đường Lê Thái Tông (giao nhau với đường Tô Hiệu)                                              | 8.500    | 5.100    | 3.825    | 2.550    | 1.700    |
| <b>4</b> | <b>Đường Chu Văn Thịnh</b>                                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Đoạn từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến Cầu Nậm La                                                                                  | 24.000   | 12.750   | 9.605    | 6.375    | 4.250    |
| 4.2      | Đoạn từ Cầu Nậm La đến ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                  | 24.000   | 12.750   | 9.605    | 6.375    | 4.250    |
| 4.3      | Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La | 24.000   | 12.750   | 9.605    | 6.375    | 4.250    |
| 4.4      | Đoạn từ hết đất Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La đến ngã tư Cầu Trắng                              | 25.000   | 13.430   | 10.115   | 6.715    | 4.505    |
| <b>5</b> | <b>Đường Song Hào</b>                                                                                                              |          |          |          |          |          |
| -        | Từ cầu Nậm La đến hết khu dân cư Tổ 12 phường Chiềng Lề cũ (khu quy hoạch Lam Sơn)                                                 | 8.180    | 7.250    | 5.280    | 3.180    | 1.910    |
| <b>6</b> | <b>Đường Thanh Niên</b>                                                                                                            |          |          |          |          |          |
| 6.1      | Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Chu Văn Thịnh đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo                                                    | 15.300   | 9.180    | 6.885    | 4.590    | 3.060    |
| 6.2      | Đoạn từ hết Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết trường THPT Tô Hiệu                                                                     | 5.185    | 3.145    | 2.295    | 1.530    | 1.020    |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                           | Giá đất |        |        |       |       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|--------|-------|-------|
| <b>7</b>  | <b>Đường Tô Hiệu</b>                                                                                                      |         |        |        |       |       |
| 7.1       | Đoạn từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến hết số nhà 183 (Ngõ rẽ từ đường Tô Hiệu đến đường Lê Thái Tông)                    | 24.000  | 12.750 | 9.605  | 6.375 | 4.250 |
| 7.2       | Đoạn từ hết số nhà 183 đến ngõ số 5 Tô Hiệu                                                                               | 24.000  | 11.985 | 9.010  | 6.035 | 3.995 |
| 7.3       | Từ ngõ số 05 Tô Hiệu (trung tâm văn hóa tỉnh Sơn La) đến hết toà án nhân dân tỉnh Sơn La                                  | 24.000  | 12.750 | 9.605  | 6.375 | 4.250 |
| 7.4       | Đoạn từ hết tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đến hết đất chi nhánh ngân hàng nông nghiệp                                       | 24.000  | 11.985 | 9.010  | 6.035 | 3.995 |
| 7.5       | Đoạn từ hết đất chi nhánh ngân hàng Nông Nghiệp đến ngã tư Tô Hiệu                                                        | 25.000  | 12.750 | 9.605  | 6.375 | 4.250 |
| <b>8</b>  | <b>Đường Cách mạng tháng tám</b>                                                                                          |         |        |        |       |       |
| 8.1       | Đoạn từ ngã tư công an phòng cháy chữa cháy đến hết số nhà 57                                                             | 21.250  | 12.750 | 9.605  | 6.375 | 4.250 |
| 8.2       | Đoạn từ hết số nhà 57 đến ngã ba giao với đường Chu Văn Thịnh                                                             | 18.275  | 10.965 | 8.245  | 5.525 | 3.655 |
| <b>9</b>  | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                                                                    |         |        |        |       |       |
| -         | Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến ngã ba giao đường Tô Hiệu (Ngân hàng đầu tư và phát triển Đường cầu treo dây văng) | 15.300  | 9.180  | 6.885  | 4.590 | 3.060 |
| <b>10</b> | <b>Đường Điện Biên</b>                                                                                                    |         |        |        |       |       |
| 10.1      | Đoạn từ ngã tư cầu trắng đến ngã tư Tô Hiệu                                                                               | 29.000  | 16.320 | 12.240 | 8.160 | 5.440 |
| 10.2      | Đoạn từ Ngã tư Tô Hiệu đến hết số nhà 2 (Bảo hiểm viễn đông)                                                              | 28.000  | 15.810 | 11.815 | 7.905 | 5.270 |
| 10.3      | Từ hết số nhà 2 (Bảo hiểm Viễn Đông) đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh                                       | 20.000  | 9.435  | 7.055  | 4.760 | 3.145 |
| 10.4      | Từ ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh đến hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu                                     | 15.895  | 9.520  | 7.140  | 4.760 | 3.145 |
| 10.5      | Từ hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu đến hết ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước)                                         | 15.640  | 9.350  | 7.055  | 4.675 | 3.145 |
| 10.6      | Từ ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước) đến hết số nhà 158 (giáp vườn hoa Tổ 10, phường Chiềng Lề)                          | 5.050   | 3.060  | 2.295  | 1.530 | 1.020 |
| 10.7      | Từ hết đất số nhà 158 đến ngã ba bản Hìn (giao với đường Quốc lộ 6 cũ)                                                    | 3.370   | 2.040  | 1.530  | 1.020 | 680   |
| <b>11</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Linh</b>                                                                                              |         |        |        |       |       |
| 11.1      | Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên                                                                                   | 12.750  | 7.650  | 5.780  | 3.825 | 2.550 |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                             | Giá đất |        |        |       |       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|--------|-------|-------|
|           | đến cổng Tỉnh ủy                                                                            |         |        |        |       |       |
| 11.2      | Từ cổng tỉnh ủy đến hết cổng thoát nước bản Coóng Nọi                                       | 10.200  | 6.120  | 4.590  | 3.060 | 2.040 |
| <b>12</b> | <b>Đường Lê Thanh Nghị</b>                                                                  |         |        |        |       |       |
| 12.1      | Từ ngã ba giao đường Điện Biên (Quốc lộ 6) vào đến hết Trường mầm non Tô Hiệu               | 4.335   | 2.635  | 1.955  | 1.275 | 850   |
| 12.2      | Từ hết Trường mầm non Tô Hiệu đến đường Điện Biên (Quán Thê kỷ mới)                         | 3.825   | 2.295  | 1.700  | 1.190 | 765   |
| <b>13</b> | <b>Đường Khau Cỏ</b>                                                                        |         |        |        |       |       |
| 13.1      | Từ ngã tư Gốc phượng đến hết tuyến đường (giao với đường Điện Biên)                         | 2.635   | 1.615  | 1.190  | 765   | 510   |
| 13.2      | Đường từ ngã ba Két nước đến hết Khách sạn Hoa Đào                                          | 4.250   | 2.550  | 1.955  | 1.275 | 850   |
| <b>14</b> | <b>Đường Trường Chinh</b>                                                                   |         |        |        |       |       |
| 14.1      | Đoạn từ ngã tư Cầu Trắng đến đường rẽ vào Hoàng Quốc Việt                                   | 25.000  | 13.430 | 10.115 | 6.715 | 4.505 |
| 14.2      | Đoạn từ đường rẽ vào đường Hoàng Quốc Việt đến ngã tư Quyết Thắng                           | 22.000  | 12.240 | 9.180  | 6.120 | 4.080 |
| <b>15</b> | <b>Đường Hoàng Quốc Việt</b>                                                                |         |        |        |       |       |
| -         | Đoạn từ ngã ba giao với đường Trường Chinh đến ngã tư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi          | 15.000  | 7.650  | 5.780  | 3.825 | 2.550 |
| <b>16</b> | <b>Đường Nguyễn Lương Bằng</b>                                                              |         |        |        |       |       |
| 16.1      | Đoạn từ ngã tư Cầu Trắng đến đường rẽ vào phố Giảng Lắc                                     | 23.000  | 12.835 | 9.605  | 6.460 | 4.250 |
| 16.2      | Đoạn từ đường rẽ vào phố Giảng Lắc đến ngã tư chợ 7/11                                      | 21.000  | 12.240 | 9.180  | 6.120 | 4.080 |
| 16.3      | Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến ngõ số 204 đường rẽ vào đài truyền hình tỉnh Sơn La             | 21.000  | 11.220 | 8.415  | 5.610 | 3.740 |
| 16.4      | Đoạn từ ngõ số 204 đường rẽ vào đài truyền hình tỉnh Sơn La đến ngã tư Quyết Thắng          | 21.000  | 12.240 | 9.180  | 6.120 | 4.080 |
| <b>17</b> | <b>Phố Giảng Lắc</b>                                                                        |         |        |        |       |       |
| -         | Từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Lương Bằng | 19.550  | 11.730 | 8.840  | 5.865 | 3.910 |
| <b>18</b> | <b>Đường 3/2</b>                                                                            |         |        |        |       |       |
| 18.1      | Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã tư chợ 7/11                         | 20.400  | 12.240 | 9.180  | 6.120 | 4.080 |
| 18.2      | Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến cây xăng 233                                                    | 20.400  | 12.240 | 9.180  | 6.120 | 4.080 |
| 18.3      | Đoạn từ cây xăng 233 đến hết Công ty điện lực Sơn La                                        | 16.150  | 9.690  | 7.310  | 4.845 | 3.230 |
| <b>19</b> | <b>Phố Hai Bà Trưng</b>                                                                     |         |        |        |       |       |
| -         | Từ ngã ba giao nhau với phố Giảng Lắc đến ngã ba giao nhau với đường 3/2                    | 18.700  | 11.220 | 8.415  | 5.610 | 3.740 |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                     | Giá đất |        |       |       |       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|-------|-------|-------|
| <b>20</b> | <b>Đường Lê Đức Thọ</b>                                                                                             |         |        |       |       |       |
| 20.1      | Từ giao nhau với đường 3/2 đến hết UBND phường Quyết Thắng cũ                                                       | 9.350   | 5.610  | 4.250 | 2.805 | 1.870 |
| 20.2      | Từ hết UBND phường Quyết Thắng cũ đến hết dốc đá Huồi Hín (hết địa phận phường Quyết Thắng cũ)                      | 8.075   | 4.845  | 3.655 | 2.425 | 1.615 |
| <b>21</b> | <b>Phố Xuân Thủy</b>                                                                                                |         |        |       |       |       |
| 21.1      | Đường xung quanh chợ Rạng Téch đến hết nhà văn hóa Tổ 10 phường Chiềng Lề cũ                                        | 9.350   | 5.610  | 4.250 | 2.805 | 1.870 |
| 22.2      | Từ hết nhà văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lề cũ đến ngõ số 23                                                          | 5.100   | 3.060  | 2.295 | 1.530 | 1.020 |
| 21.2      | Từ ngõ số 4 đến hết số nhà 29                                                                                       | 3.400   | 2.040  | 1.530 | 1.020 | 680   |
| 22.3      | Từ hết số nhà 29 tới hết tuyến                                                                                      | 2.975   | 1.785  | 1.360 | 935   | 595   |
| 21.3      | Đoạn từ ngã ba giao giữa đường phố Xuân Thủy với ngõ số 28 đến hết tuyến đường phố Xuân Thủy                        | 4.250   | 2.550  | 1.915 | 1.275 | 850   |
| <b>22</b> | <b>Phố Lê Lợi</b>                                                                                                   |         |        |       |       |       |
| -         | Đoạn ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến hết nhà văn hóa tổ 15                                                      | 8.500   | 5.100  | 3.825 | 2.550 | 1.700 |
| <b>23</b> | <b>Phố Trần Hưng Đạo</b>                                                                                            | 6.250   | 3.740  | 2.805 | 1.870 | 1.275 |
| <b>24</b> | <b>Phố Lý Tự Trọng</b>                                                                                              | 2.550   | 1.530  | 1.190 | 765   | 510   |
| <b>25</b> | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                                                                                            |         |        |       |       |       |
| 25.1      | Đường từ cây xăng Tỉnh đội đến hết số nhà 79 đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc)                              | 8.500   | 5.100  | 3.825 | 2.550 | 1.700 |
| 25.2      | Từ hết số nhà 79 Đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc) đến hết trường Tiểu học Quyết Thắng                      | 4.250   | 2.550  | 1.955 | 1.275 | 850   |
| <b>26</b> | <b>Phố Mai Đắc Bân</b>                                                                                              |         |        |       |       |       |
| -         | Từ ngã ba giao đường Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao đường 3/2                                                    | 8.075   | 4.845  | 3.655 | 2.465 | 1.615 |
| <b>27</b> | <b>Đường Trần Đăng Ninh</b>                                                                                         |         |        |       |       |       |
| 27.1      | Đoạn từ ngã tư Quyết Thắng đến ngõ số 07 đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4)                                              | 20.400  | 12.240 | 9.180 | 6.120 | 4.080 |
| 27.2      | Đoạn từ đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4) đến hết UBND phường Quyết Tâm cũ                                              | 18.360  | 11.020 | 8.245 | 5.440 | 3.655 |
| 27.3      | Đoạn từ hết UBND phường Quyết Tâm cũ đến ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai                                    | 11.900  | 7.140  | 5.355 | 3.570 | 2.380 |
| 27.4      | Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai đến hết đường Trần Đăng Ninh (ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1) | 15.300  | 9.180  | 6.885 | 4.590 | 3.060 |
| <b>28</b> | <b>Đường Lê Duẩn</b>                                                                                                |         |        |       |       |       |
| -         | Đoạn từ đầu đường Chu Văn An nhánh 1 đến hết Hạng 10 (cũ) số nhà 42 và đoạn từ                                      | 15.300  | 9.180  | 6.885 | 4.590 | 3.060 |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                | Giá đất |       |       |       |       |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
|           | cửa hàng xăng dầu số 3 Bó Ân đến hết Viện quân Y 6                                                             |         |       |       |       |       |
| <b>29</b> | <b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>                                                                                     |         |       |       |       |       |
| 29.1      | Từ ngã ba giao nhau với đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba đường rẽ vào trường Mầm non Bế Văn Đàn                 | 8.925   | 5.355 | 3.995 | 2.720 | 1.785 |
| 29.2      | Từ ngã ba đường rẽ vào trường mầm non Bế Văn Đàn đến hết đất phường Tô Hiệu (giáp ranh giới phường Chiềng Cơi) | 5.440   | 3.230 | 2.465 | 1.615 | 1.105 |
| 29.3      | Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam                                                                 | 935     | 595   | 425   | 255   | 170   |
| <b>30</b> | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh</b>                                                                                  |         |       |       |       |       |
| -         | Từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh (Quốc lộ 6) đến hết đất trường tiểu học Quyết Tâm                          | 3.400   | 2.040 | 1.530 | 1.020 | 680   |
| <b>31</b> | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</b>                                                                              |         |       |       |       |       |
| 31.1      | Từ ngã 3 Trường Mầm non Bế Văn Đàn đến hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm cũ                            | 4.250   | 2.550 | 1.955 | 1.275 | 850   |
| 31.2      | Từ hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm cũ đến các tuyến đường trong khu dân cư tổ 5 phường Quyết Tâm cũ  | 2.550   | 1.530 | 1.190 | 765   | 510   |
| <b>32</b> | <b>Đường Chu Văn An</b>                                                                                        |         |       |       |       |       |
| 32.1      | Từ ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến ngã ba Trường Đại học Tây Bắc (nhánh 1)                           | 7.225   | 4.335 | 3.230 | 2.210 | 1.445 |
| 32.2      | Đoạn giao nhau nhánh 1 và đường Đặng Thai Mai                                                                  | 4.250   | 2.550 | 1.955 | 1.275 | 850   |
| <b>33</b> | <b>Đường Đặng Thai Mai</b>                                                                                     |         |       |       |       |       |
| 33.1      | Khu dân cư mới đường Chu Văn An - đường quy hoạch 11,5m                                                        | 2.860   |       |       |       |       |
| 33.2      | Đoạn từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba (hết cổng trường Đại học Tây Bắc)                          | 8.500   | 5.100 | 3.825 | 2.550 | 1.700 |
| <b>34</b> | <b>Đường Nguyễn Du</b>                                                                                         |         |       |       |       |       |
| -         | Từ ngã ba giao đường Lê Đức Thọ tổ 11 đến hết Công ty cổ phần in và bao bì Sơn La                              | 5.950   | 3.570 | 2.720 | 1.785 | 1.190 |
| <b>35</b> | <b>Đường Lê Hiến Mai</b>                                                                                       |         |       |       |       |       |
| -         | Từ cầu Nậm La (bờ trái) đến cầu Bản Cọ                                                                         | 10.200  | 6.120 | 5.500 | 5.030 | 3.020 |
| <b>36</b> | <b>Đường Khuất Duy Tiến</b>                                                                                    |         |       |       |       |       |
| 36.1      | Từ đường Lê Hiến Mai Km 0+66 khu đô thị Sunning City đến đất Trung tâm Nước và Quan trắc Môi trường            | 6.800   | 4.080 | 3.800 | 3.310 | 1.660 |
| 36.2      | Từ Trung tâm Nước và Quan trắc Môi                                                                             | 6.800   | 4.080 | 3.800 | 2.840 | 1.420 |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                                                   | Giá đất |        |       |       |       |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|-------|-------|-------|
|             | trường đến Ngã tư giao đường Bản Cọ                                                                               |         |        |       |       |       |
| <b>37</b>   | <b>Đường Nguyễn Văn Trân</b>                                                                                      |         |        |       |       |       |
| -           | Từ cầu trắng (bờ trái) đến cầu Nậm La                                                                             | 12.345  | 8.415  | 8.265 | 5.050 | 3.520 |
| <b>38</b>   | <b>Đường Phạm Văn Đồng</b>                                                                                        |         |        |       |       |       |
| 38.1        | Từ cầu trắng Km 0+8 (ngã tư cầu Trắng) đến Ngã ba giao với đường 11,5m khu tái định cư số 1 phường Quyết Thắng cũ | 18.000  |        |       |       |       |
| 38.2        | Từ Ngã ba giao với đường 11,5m khu tái định cư số 1 phường Quyết Thắng cũ đến Ngã tư giao với đường Hùng Vương    | 18.000  |        |       |       |       |
| <b>39</b>   | <b>Đường Võ Nguyên Giáp</b>                                                                                       |         |        |       |       |       |
| -           | Từ ngã tư Tô Hiệu đến cầu Cóong Nội                                                                               | 25.000  | 10.200 | 6.800 | 4.080 | 2.450 |
| <b>40</b>   | <b>Đường Lê Trung Toản: Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh (Tòa nhà Viettel) đến cầu Nậm La</b>                   |         |        |       |       |       |
| -           | Tuyến đường rộng 11,5 m                                                                                           | 11.900  |        |       |       |       |
| -           | Tuyến đường rộng 7,5 m                                                                                            | 8.500   |        |       |       |       |
| <b>41</b>   | <b>Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư</b>                                                                           |         |        |       |       |       |
| <b>41.1</b> | <b>Khu dân cư mới đường Chu Văn An</b>                                                                            |         |        |       |       |       |
| -           | <b>Lô số 3a, kè suối Nậm La</b>                                                                                   |         |        |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 13m                                                                                               | 9.350   |        |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 10,5m                                                                                             | 8.925   |        |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 8,0m                                                                                              | 7.225   |        |       |       |       |
| <b>41.2</b> | <b>Lô số 4b, Kè suối Nậm La</b>                                                                                   |         |        |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 15,5m                                                                                             | 11.015  |        |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 10,5m đến 11,5m                                                                                   | 10.135  |        |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 8,5m đến 9,5m                                                                                     | 8.980   |        |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 5m đến 5,5m                                                                                       | 6.455   |        |       |       |       |
| <b>41.3</b> | <b>Khu quy hoạch 4a, kè suối Nậm La</b>                                                                           |         |        |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 10,5m                                                                                             | 8.925   |        |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 5,5m                                                                                              | 6.800   |        |       |       |       |
| <b>41.4</b> | <b>Lô số 4c, Kè suối Nậm La</b>                                                                                   |         |        |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 11,5m                                                                                             | 11.340  |        |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 9,5m                                                                                              | 9.775   |        |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 5m                                                                                                | 5.865   |        |       |       |       |
| <b>41.5</b> | <b>Khu dân cư thương mại suối Nậm La - Lô số 5</b>                                                                |         |        |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch từ 13m đến 13,5m                                                                                  | 7.650   |        |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 11,5m                                                                                             | 6.800   |        |       |       |       |
| <b>41.6</b> | <b>Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500 dọc suối Nậm La (đoạn Chiềng Cơi - Chiềng Xôm)</b>              |         |        |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên                                                                              | 7.225   |        |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch rộng từ 4,0m đến 4,5m                                                                             | 5.525   |        |       |       |       |
| <b>41.7</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư tổ 12 (khu quy</b>                                                                        |         |        |       |       |       |

| STT          | Tên tuyến đường                                                                                                                                                | Giá đất |  |  |  |  |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|
|              | <b>hoạch Lam Sơn)</b>                                                                                                                                          |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 20m                                                                                                                                            | 12.625  |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 12 m đến dưới 13,5m                                                                                                                            | 11.020  |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 10 m đến dưới 12 m                                                                                                                             | 9.285   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 9,0m                                                                                                                                           | 7.735   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 5,5m                                                                                                                                           | 5.950   |  |  |  |  |
| <b>41.8</b>  | <b>Khu Quy hoạch dân cư Đồi Châu</b>                                                                                                                           |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 7,5m: Đoạn từ giáp đường Tô Hiệu đến đường quy hoạch 5,0 giáp với Nhà văn hóa tổ 9 cũ, phường Chiềng Lề cũ (trừ vị trí của đường Tô Hiệu) | 5.950   |  |  |  |  |
| -            | Đoạn còn lại của đường quy hoạch 7,5 m.                                                                                                                        | 4.210   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 6,5 m (trừ vị trí 1 đường Tô Hiệu)                                                                                                             | 5.525   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 5,0 m                                                                                                                                          | 4.080   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch từ 3,0 m đến dưới 4,5 m                                                                                                                        | 3.570   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch dưới 2,5 m                                                                                                                                     | 1.700   |  |  |  |  |
| <b>41.9</b>  | <b>Khu quy hoạch dân cư tổ 3 (phường Chiềng Lề cũ)</b>                                                                                                         |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch từ 5m đến 7,5m                                                                                                                                 | 8.500   |  |  |  |  |
| <b>41.10</b> | <b>Khu dân cư tổ 8 phường Tô Hiệu</b>                                                                                                                          |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 21 m                                                                                                                                           | 8.500   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch từ 11,5 m trở lên                                                                                                                              | 7.650   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 09 m                                                                                                                                           | 6.800   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 07 m                                                                                                                                           | 5.950   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 5,5 m                                                                                                                                          | 5.100   |  |  |  |  |
| <b>41.11</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (trường Tiểu học Tô Hiệu cũ)</b>                                                                                  |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch từ 7,0 m đến 7,5 m                                                                                                                             | 6.460   |  |  |  |  |
| <b>41.12</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (cạnh nhà khách UBND tỉnh)</b>                                                                                    |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng từ 5,0 m đến dưới 8,5 m.                                                                                                                  | 5.950   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 4,5 m.                                                                                                                                    | 5.100   |  |  |  |  |
| <b>41.13</b> | <b>Khu dân cư tổ 3 (phường Quyết thắng - Khu Tỉnh đội bàn giao)</b>                                                                                            |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch từ 07 m trở lên                                                                                                                                | 6.885   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 05 m đến dưới 7m                                                                                                                               | 5.100   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng từ 2,5m đến dưới 5m                                                                                                                       | 3.370   |  |  |  |  |
| <b>41.14</b> | <b>Khu dân cư Đại Thắng (Tổ 2, Phường Quyết Tâm cũ)</b>                                                                                                        |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch từ 17,5 m                                                                                                                                      | 5.440   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 13,5 m                                                                                                                                         | 4.490   |  |  |  |  |

| STT          | Tên tuyến đường                                                                | Giá đất |  |  |  |  |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|
| -            | Đường quy hoạch 9,5 m                                                          | 3.400   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 7,5 m                                                          | 2.550   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 5,5 m                                                          | 5.950   |  |  |  |  |
| <b>41.15</b> | <b>Khu quy hoạch tổ 8 phường Quyết Thắng cũ (Vật liệu xây dựng I)</b>          |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 5,5 m                                                          | 8.500   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 4,5 m                                                          | 7.650   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 4 m                                                            | 6.800   |  |  |  |  |
| <b>41.16</b> | <b>Khu quy hoạch chợ 7/11</b>                                                  |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 4,5 m                                                          | 7.650   |  |  |  |  |
| <b>41.17</b> | <b>Khu dân cư mới Phường Quyết Thắng cũ (Khu tái định cư số 1)</b>             |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 13,5 m                                                    | 6.970   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 13,0 m                                                    | 6.120   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 11,5 m                                                    | 5.525   |  |  |  |  |
| <b>41.18</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư Sang Luông</b>                                         |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 16,5m                                                          | 7.650   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 9,0m                                                           | 5.950   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 7,5 m                                                          | 4.250   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 6 m                                                            | 3.400   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch dưới 6m                                                        | 2.975   |  |  |  |  |
| <b>41.19</b> | <b>Khu dân cư tổ 13, phường Quyết Thắng cũ (UBND phường Quyết Thắng cũ)</b>    |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 11,5m                                                     | 6.800   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng từ 9,5 m trở lên                                          | 5.100   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 7,5 m.                                                    | 4.200   |  |  |  |  |
| <b>41.20</b> | <b>Khu dân cư tổ 6, phường Quyết Tâm cũ</b>                                    |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên                                           | 7.650   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 5,5m đến dưới 7,5m                                        | 6.120   |  |  |  |  |
| <b>41.21</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư VINCOM (tổ 3, phường Quyết Thắng cũ)</b>               |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 15,0 m                                                         | 15.300  |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 13,0 m                                                         | 10.200  |  |  |  |  |
| <b>41.23</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư tổ 4, phường Quyết Tâm cũ</b>                          |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 5m                                                        | 3.400   |  |  |  |  |
| <b>41.24</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư phía Đông và Tây Nam Trung tâm Bến xe khách Sơn La</b> |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 15,5 m                                                         | 8.500   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 13,5 m                                                         | 6.885   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 10,5 m                                                         | 5.100   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 9,5 m                                                          | 4.505   |  |  |  |  |
| <b>41.25</b> | <b>Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500</b>                                 |         |  |  |  |  |

| STT          | Tên tuyến đường                                                                                                                  | Giá đất |       |       |       |       |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
|              | <b>(Khu đất thu hồi của công ty cổ phần xây dựng II)</b>                                                                         |         |       |       |       |       |
| -            | Đường quy hoạch rộng từ 13,0m                                                                                                    | 3.825   |       |       |       |       |
| -            | Đường quy hoạch rộng 9,5m                                                                                                        | 3.570   |       |       |       |       |
| -            | Đường quy hoạch rộng 3,0 đến 4,5m                                                                                                | 2.550   |       |       |       |       |
| <b>41.26</b> | <b>Khu quy hoạch công viên 26-10</b>                                                                                             |         |       |       |       |       |
| -            | Đường quy hoạch 17 m trở lên                                                                                                     | 11.220  |       |       |       |       |
| -            | Đường quy hoạch 9 m                                                                                                              | 8.415   |       |       |       |       |
| <b>41.27</b> | <b>Khu dân cư mới tổ 5 (phường Quyết Tâm cũ )</b>                                                                                |         |       |       |       |       |
| -            | Đường quy hoạch rộng 10 - 11,5m                                                                                                  | 3.825   |       |       |       |       |
| <b>41.28</b> | <b>Khu tái định cư 1,3 ha dân cư bản Giăng Lắc - Quyết Thắng</b>                                                                 |         |       |       |       |       |
| -            | Đường quy hoạch từ 16,5 m trở lên                                                                                                | 12.750  |       |       |       |       |
| -            | Đường quy hoạch 13m                                                                                                              | 11.135  |       |       |       |       |
| -            | Đường quy hoạch từ 9m đến 10,5m                                                                                                  | 10.115  |       |       |       |       |
| -            | Đường quy hoạch từ 5,5m đến 7,5 m                                                                                                | 8.415   |       |       |       |       |
| <b>41.29</b> | <b>Đường giao thông 2A, 2B, 2C Khu quy hoạch dân cư OC - 01 và OC - 04</b>                                                       |         |       |       |       |       |
| -            | Đường quy hoạch rộng 38 m                                                                                                        | 34.000  |       |       |       |       |
| -            | Đường quy hoạch rộng 9 m                                                                                                         | 10.200  |       |       |       |       |
| <b>42</b>    | <b>Các đường nhánh trên địa bàn phường</b>                                                                                       |         |       |       |       |       |
| 42.1         | Đoạn đường dẫn sau Công ty điện lực (từ nhà văn hóa tổ 10) đến ngã 3 giao đường Lê Đức Thọ                                       | 4.220   | 2.550 | 1.870 | 1.275 | 850   |
| 42.3         | Từ ngã ba Công ty cổ phần In và Bao bì đến đỉnh dốc                                                                              | 2.975   | 1.785 | 1.360 | 935   | 595   |
| 42.3         | Từ hết công ty Điện Lực đến hết cổng trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m).                                         | 4.250   | 1.530 | 1.105 | 765   | 510   |
| 42.4         | Từ cổng trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m) đến Ngã ba bãi đá đô thị cũ (Tuyến đường dự án Điện Lực - Lò Văn Giá) | 3.825   | 2.295 | 1.360 | 850   | 595   |
| 42.5         | Từ hết đất Trường Mầm non Đại Thắng (phường Quyết Thắng cũ) đến đường Đặng Thai Mai                                              | 2.550   | 1.760 | 1.060 | 640   | 390   |
| 42.6         | Đường dọc kè suối Nậm La (bờ kè bên phải) hướng nhìn từ cầu 308 đến cầu B trường tiểu học Ngọc Linh                              | 6.735   | 4.750 | 3.800 | 2.000 | 1.200 |

**6.62. Phường Chiềng An***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                            | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Ngô Gia Khảm</b>                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đường từ đầu bản Cá (Đường Quốc lộ 279D) đến cổng đường vào bản Cá                                                         | 8.500    | 5.100    | 3.825    | 2.550    | 1.700    |
| 1.2      | Từ cổng bản cá đường rẽ vào bản Cá đến hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An) | 3.740    | 2.210    | 1.700    | 1.105    | 765      |
| 1.3      | Từ hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An) đến hết cầu bản Panh                | 2.550    | 1.530    | 1.190    | 765      | 510      |
| <b>2</b> | <b>Đường Bản Bó</b>                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| -        | Đường bản Bó (từ giao đường Lò Văn Giá đến cổng nước Bản Bó)                                                               | 2.910    | 1.785    | 1.275    | 850      | 595      |
| <b>3</b> | <b>Đường Bản Cọ</b>                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Đoạn từ giao đường Lò Văn Giá đến Cầu bản Cọ                                                                               | 6.885    | 4.165    | 3.060    | 2.040    | 1.300    |
| 3.2      | Từ cầu bản Cọ đến Mỏ nước bản Cọ                                                                                           | 5.440    | 3.230    | 2.465    | 1.615    | 1.020    |
| <b>4</b> | <b>Đường Lê Hiến Mai</b>                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| -        | Từ cầu Bản Cọ (bờ trái) đến Hồ Tuổi trẻ                                                                                    | 10.200   |          |          |          |          |
| <b>5</b> | <b>Đường Nguyễn Quang Bích</b>                                                                                             |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Đường Nguyễn Quang Bích (Từ đường Lò Văn Giá Km 0+768 đến đường Lê Hiến Mai Km 2+24)                                       | 8.075    | 5.100    | 3.060    | 1.840    | 1.110    |
| 5.1      | Tuyến đường trong khu dân cư Tổ 4 phường Chiềng An                                                                         | 2.500    | 1.530    | 1.105    | 765      | 510      |
| <b>6</b> | <b>Đường Song Hào</b>                                                                                                      |          |          |          |          |          |
| 6.1      | Từ hết khu dân cư Tổ 12 phường Chiềng Lè (khu quy hoạch Lam Sơn) đến cầu Bản Cọ                                            | 8.180    |          |          |          |          |
| 6.2      | Từ cầu Bản Cọ đến hết khu quy hoạch lô số 6B, kè suối Nậm La                                                               | 8.180    |          |          |          |          |
| 6.3      | Từ hết quy hoạch lô số 6B, kè suối Nậm La đến hồ Tuổi trẻ                                                                  | 8.180    |          |          |          |          |
| <b>7</b> | <b>Quốc lộ 279D</b>                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 7.1      | Từ hết cầu bản Panh đến chân dốc Cao Pha                                                                                   | 2.040    | 1.190    | 935      | 595      | 425      |
| 7.2      | Từ Quốc lộ 279D vào khu dân cư bản                                                                                         | 1.700    | 1.020    | 640      | 390      | 260      |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                                  | Giá đất |       |       |       |       |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
|             | Pánh                                                                                             |         |       |       |       |       |
| <b>8</b>    | <b>Đường Điện Biên</b>                                                                           |         |       |       |       |       |
| -           | Từ ngã ba bản Hìn (giao với Quốc lộ 6 cũ) đến hết địa phận thành phố                             | 3.370   | 2.040 | 1.530 | 1.020 | 680   |
| <b>9</b>    | <b>Đường Vũ Xuân Thiều</b>                                                                       |         |       |       |       |       |
| 9.1         | Từ ngã tư giao đường Bản Cọ đến hết Trụ sở Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Sơn La (cũ)       | 6.035   |       |       |       |       |
| 9.2         | Từ Trụ sở Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Sơn La (cũ) đến Ngã 3 giao đường Nguyễn Quang Bích | 9.820   |       |       |       |       |
| <b>10</b>   | <b>Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư</b>                                                          |         |       |       |       |       |
| <b>10.1</b> | <b>Lô số 6b, Kè suối Nậm La</b>                                                                  |         |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 25m trở lên                                                                      | 13.090  |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 16,5m                                                                            | 11.220  |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 13,5m                                                                            | 9.820   |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 11,5m                                                                            | 8.995   |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 10,5m                                                                            | 8.045   |       |       |       |       |
| <b>10.2</b> | <b>Khu đô thị phường Chiềng An (lô số 6, 7 dọc suối Nậm La)</b>                                  |         |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch từ 16,5m đến 17,5m                                                               | 8.075   |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 13m                                                                              | 6.800   |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m                                                               | 6.375   |       |       |       |       |
| <b>10.3</b> | <b>Khu dân cư bản Bó Phường Chiềng An (cạnh Trụ sở Chiềng An)</b>                                |         |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 10 m                                                                             | 3.400   |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 05 m                                                                             | 2.550   |       |       |       |       |
| <b>10.4</b> | <b>Khu quy hoạch chợ, dân cư bản Hải, Phường Chiềng An</b>                                       |         |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 20,5 m                                                                           | 10.200  |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch rộng 13 m                                                                        | 9.350   |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 9,5 m                                                                            | 8.500   |       |       |       |       |
| <b>10.5</b> | <b>Khu dân cư bản Cọ phường Chiềng An (sau chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam)</b>          |         |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 13m                                                                              | 6.545   |       |       |       |       |
| <b>11</b>   | <b>Các đường nhánh trên địa bàn phường</b>                                                       |         |       |       |       |       |
| 11.1        | Từ cuối đường 13 m khu quy hoạch Lam Sơn đến đường bản Cọ                                        | 5.950   | 3.570 | 2.720 | 1.785 | 1.110 |
| 11.2        | Từ Mỏ nước bản Cọ đến ngã ba giao với Phòng cảnh sát cơ động công an tỉnh Sơn La                 | 2.935   | 1.785 | 1.360 | 850   | 595   |
| 11.3        | Từ đầu đường điện lực Lò Văn Giá giao với đường Song Hào đến ngã ba bãi đá                       | 2.975   | 1.785 | 1.360 | 935   | 595   |

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                           | Giá đất |       |       |     |     |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-----|
|       | đô thị cũ                                                                                                 |         |       |       |     |     |
| 11.4  | Từ nhà ông Quảng Văn Sơn đến ngã ba bãi Đá đô thị cũ bản Phứa Cón                                         | 3.825   | 2.295 | 1.360 | 850 | 595 |
| 11.5  | Từ 279D vào Khu dân cư bản Panh                                                                           | 2.500   | 1.530 | 1.105 | 765 | 510 |
| 11.6  | Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất Trung tâm bản Páng xã Chiềng Đen cũ (nay thuộc phường Chiềng An)           | 460     | 255   | 170   | 140 | 85  |
| 11.7  | Đoạn từ Quốc lộ 6 đến điểm Tái định cư Quỳnh Phố cũ                                                       | 460     | 260   | 170   | 140 | 90  |
| 11.8  | Đoạn từ bản Quỳnh Phố cũ đến điểm trường mầm non bản Páng                                                 | 600     | 340   | 230   | 120 | 90  |
| 11.9  | Từ ngã 3 bãi đá đô thị cũ bản Phứa Cón đến vườn Thanh Long rẽ trái đến ngã ba đi Chiềng Ngần              | 460     | 260   | 170   | 140 | 90  |
| 11.10 | Từ ngã 3 bãi đá đô thị cũ bản Phứa Cón đến vườn Thanh Long rẽ phải đến các tuyến khu dân cư bán kính 500m | 600     | 340   | 230   | 120 | 90  |
| 11.11 | Từ ngã 3 Quốc lộ 6 đến tổ 4, Phường Chiềng An                                                             | 2.040   | 1.190 | 940   | 600 | 430 |
| 11.12 | Tuyến đường trục chính trên địa bàn Tổ 3 (trừ khu vực đã quy định giá đất)                                | 600     |       |       |     |     |
| 11.13 | Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Tông (trừ khu vực đã quy định giá đất)                            | 460     |       |       |     |     |
| 11.16 | Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Lả Mường, bản Săng (trừ khu vực đã quy định giá đất)              | 230     |       |       |     |     |
| 11.17 | Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Hụm (trừ khu vực đã quy định giá đất)                             | 260     |       |       |     |     |

### 6.63. Phường Chiềng Cơi

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>                                                                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| -        | Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam                                                                                                                               | 935      | 595      | 425      | 255      | 170      |
| <b>2</b> | <b>Đường Văn Tiến Dũng</b>                                                                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Đoạn từ cổng thoát nước Nà Coóng đến hết địa phận khu đô thị Pốt Nội phường Chiềng Cơi                                                                                       | 8.925    | 5.355    | 3.995    | 2.680    | 1.785    |
| 2.2      | Đoạn từ hết địa phận khu đô thị Pốt Nội đến hết địa phận phường Chiềng Cơi cũ                                                                                                | 6.970    | 4.165    | 3.145    | 1.785    | 1.190    |
| 2.3      | Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến cổng trụ sở UBND xã Hua La cũ (trừ 100m đi 2 hướng từ đầu nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng)) | 4.250    | 2.550    | 1.915    | 1.275    | 850      |
| 2.4      | Đoạn từ tiếp cổng trụ sở UBND xã Hua La cũ đến hết nhà văn hóa bản Mông                                                                                                      | 2.125    | 1.275    | 935      | 680      | 425      |
| <b>3</b> | <b>Đường Hùng Vương</b>                                                                                                                                                      |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba giao đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã tư Quyết Thắng                                                                                                                  | 18.000   | 7.650    | 4.590    | 2.550    | 1.700    |
| <b>4</b> | <b>Đường Hoàng Quốc Việt</b>                                                                                                                                                 |          |          |          |          |          |
| -        | Từ giáp ranh giới phường Tô Hiệu đến Ngã tư Bản Mế Ban                                                                                                                       | 12.750   | 7.650    | 5.780    | 3.825    | 2.550    |
| <b>5</b> | <b>Đường Phạm Văn Đồng</b>                                                                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ giáp ranh địa giới phường Tô Hiệu đến Ngã tư giao với đường Hùng Vương                                                                                                    | 18.000   |          |          |          |          |
| 5.2      | Từ ngã tư giao với đường Hùng Vương đến cầu bản Mế Ban phường Chiềng Cơi (hết chợ đầu mối)                                                                                   | 17.000   | 15.300   | 12.750   | 8.500    | 6.800    |
| <b>6</b> | <b>Đường Võ Nguyên Giáp</b>                                                                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 6.1      | Từ giáp địa phận phường Tô Hiệu đến cầu Cóong Nội                                                                                                                            | 14.025   | 10.200   | 6.800    | 4.080    | 2.450    |
| 6.2      | Từ cầu Cóong Nội đến hết Hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía Tây Nam Thành Phố)                                                                                         | 13.200   | 9.350    | 7.820    | 5.440    | 3.740    |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                                                        | Giá đất |       |       |       |       |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
| 6.3         | Từ Hết hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía tây nam Thành Phố) đến Ngã tư giao đường Văn Tiến Dũng                 | 12.325  |       |       |       |       |
| 6.4         | Từ ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng đến Nút giao ngã 5 đường tránh Quốc lộ 6 (trừ nút giao ngã 5 đi các hướng 100m) | 4.675   | 2.550 | 2.125 | 1.360 | 935   |
| <b>7</b>    | <b>Đường Võ Chí Công</b>                                                                                               |         |       |       |       |       |
| -           | Từ Chợ gốc phượng đến ngã ba hết đất Trung tâm hành chính tỉnh (song song với đường Nguyễn Văn Linh)                   | 6.800   | 5.100 | 4.000 | 2.980 | 1.530 |
| <b>8</b>    | <b>Đường Nguyễn Văn Linh</b>                                                                                           |         |       |       |       |       |
| 8.1         | Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên đến cổng Tỉnh ủy (thuộc địa phận phường Chiềng Cơi)                            | 14.670  | 8.800 | 6.650 | 3.830 | 2.940 |
| 8.2         | Từ cổng tỉnh ủy đến hết cổng thoát nước bản Coóng Nọi (thuộc địa phận phường Chiềng Cơi)                               | 11.730  | 7.040 | 5.280 | 3.400 | 2.350 |
| <b>9</b>    | <b>Tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh</b>                                                           |         |       |       |       |       |
| -           | Từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã ba Trần Đăng Ninh                                                                   | 12.750  | 8.925 | 5.360 | 3.400 | 2.300 |
| <b>10</b>   | <b>Quốc lộ 6</b>                                                                                                       |         |       |       |       |       |
| -           | Từ đèo Sơn La bản Chậu Cọ đến hết địa phận phường Chiềng Cơi                                                           | 3.370   | 2.040 | 1.530 | 1.020 | 680   |
| <b>11</b>   | <b>Tỉnh lộ 117</b>                                                                                                     |         |       |       |       |       |
| -           | Từ nhà văn hóa Bản Mòng đến hết đập hồ chứa nước bản Mòng                                                              | 1.530   | 1.020 | 640   | 430   | 260   |
| -           | Từ hết đập hồ chứa nước bản Mòng hết địa phận phường Chiềng Cơi                                                        | 850     | 680   | 470   | 260   | 220   |
| <b>12</b>   | <b>Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư</b>                                                                                |         |       |       |       |       |
| <b>12.1</b> | <b>Khu dân cư trực đường Nguyễn Văn Linh (Bản Chậu Cọ phường Chiềng Cơi)</b>                                           |         |       |       |       |       |
| -           | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến Võ Chí Công (tuyến giao thông số 4 quảng trường Tây Bắc)                             | 9.350   | 7.230 | 4.850 | 2.890 | 1.790 |
| <b>12.2</b> | <b>Khu QH dân cư bản Buồn, phường Chiềng Cơi (Doanh nghiệp Trường Sơn)</b>                                             |         |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 16,5m                                                                                                  | 9.180   |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 13 m                                                                                                   | 8.045   |       |       |       |       |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                    | Giá đất |  |  |  |  |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|
| -           | Đường quy hoạch 10,5m                                                                                                                                                              | 6.800   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 9,5 m                                                                                                                                                              | 5.950   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 7,5m                                                                                                                                                               | 5.100   |  |  |  |  |
| <b>12.3</b> | <b>Khu dân cư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi</b>                                                                                                                                     |         |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 9,0 m                                                                                                                                                              | 8.330   |  |  |  |  |
| <b>12.4</b> | <b>Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vực từ Công ty cổ phần thực phẩm Sơn La đến Khu dân cư bản Buồn phường Chiềng Cơi (gắn với suối thoát lũ từ phường Chiềng Sinh)</b> |         |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch rộng 13,5m                                                                                                                                                         | 7.735   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch rộng 10,5m                                                                                                                                                         | 6.800   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch rộng từ 7,5m                                                                                                                                                       | 5.100   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch rộng từ 3,0 đến 3,5m                                                                                                                                               | 2.125   |  |  |  |  |
| <b>12.5</b> | <b>Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Pốt Nội, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La</b>                                                                             |         |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 23 m                                                                                                                                                               | 8.500   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 15m                                                                                                                                                                | 7.225   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 13m                                                                                                                                                                | 6.800   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 11 m                                                                                                                                                               | 5.950   |  |  |  |  |
| <b>12.6</b> | <b>Khu đô thị bản Buồn phường Chiềng Cơi (An Phú)</b>                                                                                                                              |         |  |  |  |  |
| -           | Tuyến đường quy hoạch mở rộng 16,5m                                                                                                                                                | 10.200  |  |  |  |  |
| -           | - Tuyến đường 15m                                                                                                                                                                  | 9.350   |  |  |  |  |
| -           | - Tuyến đường 13m                                                                                                                                                                  | 9.095   |  |  |  |  |
| -           | - Tuyến đường 10,5m                                                                                                                                                                | 8.570   |  |  |  |  |
| -           | - Tuyến đường quy hoạch mở rộng 9m                                                                                                                                                 | 7.650   |  |  |  |  |
| -           | - Tuyến đường 5,5m                                                                                                                                                                 | 6.735   |  |  |  |  |
| <b>12.7</b> | <b>Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 01, bản Buồn, phường Chiềng Cơi</b>                                                                                              |         |  |  |  |  |
| -           | Tuyến đường rộng 15 m                                                                                                                                                              | 8.500   |  |  |  |  |
| -           | Tuyến đường rộng 9 m                                                                                                                                                               | 6.970   |  |  |  |  |
| -           | Tuyến đường rộng 7 m                                                                                                                                                               | 5.950   |  |  |  |  |
| <b>12.8</b> | <b>Khu đô thị bản Buồn, bản Mé, phường Chiềng Cơi (Khu đô thị Kim Sơn)</b>                                                                                                         |         |  |  |  |  |
| -           | Tuyến đường 16,5m                                                                                                                                                                  | 10.200  |  |  |  |  |
| -           | Tuyến đường 11,5m                                                                                                                                                                  | 9.350   |  |  |  |  |

| STT          | Tên tuyến đường                                                                    | Giá đất |  |  |  |  |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|
| <b>12.9</b>  | <b>Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 02 bản Mé, phường Chiềng Cơi</b> |         |  |  |  |  |
| -            | Tuyến đường 16,5 m                                                                 | 9.795   |  |  |  |  |
| -            | Tuyến đường 11,0 m                                                                 | 7.650   |  |  |  |  |
| -            | Tuyến đường 10,5 m                                                                 | 7.310   |  |  |  |  |
| -            | Tuyến đường 9,5 m                                                                  | 6.970   |  |  |  |  |
| <b>12.10</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư hạ tầng 1A thuộc phường Chiềng Cơi thành phố Sơn La</b>    |         |  |  |  |  |
| -            | Tuyến đường rộng 18,5m                                                             | 10.940  |  |  |  |  |
| -            | Tuyến đường rộng 13m đến 15m                                                       | 9.725   |  |  |  |  |
| -            | Tuyến đường rộng 10m đến 11,5m                                                     | 8.605   |  |  |  |  |
| -            | Tuyến đường rộng 7,5m đến 9,5m                                                     | 7.295   |  |  |  |  |
| <b>12.11</b> | <b>Điểm khu dân cư mới tổ 1, phường Chiềng Cơi</b>                                 |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 5,5 m                                                              | 3.275   |  |  |  |  |
| <b>12.12</b> | <b>Khu dân cư mới Coóng Nội, phường Chiềng Cơi</b>                                 |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 5,5 m                                                              | 2.975   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 2,5 m                                                              | 2.680   |  |  |  |  |
| <b>12.13</b> | <b>Khu dân cư bản Hôm, xã Chiềng Cọ cũ</b>                                         |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 7,5 m                                                              | 2.040   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 5,5 m                                                              | 1.530   |  |  |  |  |
| <b>12.14</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư bản Sàng, xã Hua La</b>                                    |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 11 m (gồm cả vỉa hè)                                          | 2.380   |  |  |  |  |
| <b>12.15</b> | <b>Khu quy hoạch tái định cư Ót Nội, xã Chiềng Cọ</b>                              |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 5 m                                                           | 190     |  |  |  |  |
| <b>12.16</b> | <b>Khu dân cư tiếp giáp điện lực TP</b>                                            |         |  |  |  |  |
| -            | Đường 16,5m                                                                        | 10.940  |  |  |  |  |
| -            | Đường 11,5m                                                                        | 8.610   |  |  |  |  |
| <b>12.17</b> | <b>Khu dân cư Ten Co Cướm I thuộc bản Nẹ Tở, phường Chiềng Cơi</b>                 | 160     |  |  |  |  |
| <b>12.18</b> | <b>Điểm TĐC Ten Co Cướm II thuộc bản Nẹ Tở, P. Chiềng Cơi</b>                      | 160     |  |  |  |  |
| <b>12.19</b> | <b>Điểm TĐC Ten Co Pít thuộc bản Nẹ Tở, phường Chiềng Cơi</b>                      | 160     |  |  |  |  |
| <b>12.20</b> | <b>Điểm TĐC Ten Đôn thuộc bản Lun, phường Chiềng Cơi</b>                           | 160     |  |  |  |  |
| <b>12.21</b> | <b>Khu TĐC Co Phung, phường</b>                                                    | 160     |  |  |  |  |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                | Giá đất |       |       |       |       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
|           | <b>Chiềng Cơi</b>                                                                                                                                                              |         |       |       |       |       |
| <b>13</b> | <b>Các đường nhánh trên địa bàn phường</b>                                                                                                                                     |         |       |       |       |       |
| 13.1      | Từ ngã ba giao đường Hùng Vương đến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh (Trừ vị trí đã có giá đất)                                                                 | 4.250   | 2.550 | 1.870 | 1.275 | 850   |
| 13.2      | Từ đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh đến hết địa phận tổ 2, phường Chiềng Cơi (Trừ vị trí đã có giá đất)                                                         | 2.975   | 1.785 | 1.360 | 935   | 595   |
| 13.3      | Đường trục chính tổ 3 (Đoạn từ đường Trần Đăng Ninh tổ 10, phường Quyết Tâm đi hết địa phận Tổ 3, phường Chiềng Cơi)                                                           | 2.550   | 1.530 | 1.190 | 765   | 510   |
| 13.4      | Từ ngã tư Mé Ban sang Tổ 2 phường Chiềng Cơi                                                                                                                                   | 2.550   | 1.530 | 1.190 | 765   | 510   |
| 13.5      | Đường từ ngã tư bản Mé Ban qua cầu Coóng Nọi đến đường Nguyễn Văn Linh                                                                                                         | 10.610  | 6.290 | 3.825 | 3.000 | 2.550 |
| 13.6      | Đường từ ngã tư bản Mé Ban đến ngã 3 tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh đến hết địa phận tổ 2, phường Chiềng Cơi                                        | 3.740   | 2.650 | 1.590 | 950   | 630   |
| 13.7      | Từ khu tập thể giáo viên trường Đại học Tây Bắc (hết địa phận xã Chiềng Ngân cũ) đến hết địa phận bản Buồn, phường Chiềng Cơi (khu Phiêng Khá)                                 | 2.940   | 1.760 | 1.370 | 860   | 590   |
| 13.8      | Từ cuối đường Phạm Văn Đồng (chợ đầu mối) đến hết khu dân cư Tổ 2, phường Chiềng Cơi                                                                                           | 6.890   | 5.100 | 3.230 | 1.790 | 1.110 |
| 13.9      | Các tuyến đường trên địa bàn xã Hua La cũ                                                                                                                                      |         |       |       |       |       |
| -         | Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) đi các hướng 100 m                                                                                      | 4.675   | 2.550 | 2.125 | 1.360 | 935   |
| -         | Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Thuận Châu đến hết đất Bản Lụa xã Hua La cũ giáp địa phận xã Chiềng Cọ cũ (trừ mục 1 ghi trên) | 3.825   | 2.125 | 1.700 | 1.190 | 850   |
| -         | Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến                                                                                                               | 3.825   | 2.125 | 1.700 | 1.190 | 850   |

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                                                                 | Giá đất |       |       |       |     |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-----|
|       | Dũng) hướng đi Mai Sơn đến hết bản Hạ xã Hua La (trừ mục 1 ghi trên)                                                                            |         |       |       |       |     |
| 13.10 | Đường trục xã Chiềng Cọ (cũ)                                                                                                                    |         |       |       |       |     |
| -     | Từ đầu đường Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba giao với đường tránh Quốc lộ 6 (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc)     | 2.040   | 1.275 | 935   | 680   | 425 |
| -     | Từ nhà ông Quàng Văn Chính theo hướng đường trục xã cũ đến đất rừng ma (giao ngã ba đường tránh Quốc lộ 6)                                      | 2.040   | 1.275 | 935   | 680   | 425 |
| -     | Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba đi các bản Ôt Luông, bản Ôt Nọi, bản Giầu, bản Ngoại, bản Hùn | 1.700   | 1.020 | 680   | 510   | 340 |
| 13.11 | Đường tránh Quốc lộ 6 (địa phận phường Chiềng Cơi (trừ khu vực đã quy định giá đất)                                                             |         |       |       |       |     |
| -     | Từ đầu Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc)                  | 4.250   | 2.380 | 1.700 | 1.190 | 850 |
| -     | Từ ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ      | 3.825   | 2.125 | 1.700 | 1.190 | 850 |
| -     | Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ đến hết địa phận xã Chiềng Cọ cũ giáp đất bản Lụa xã Hua La cũ                                       | 3.825   | 2.125 | 1.700 | 1.190 | 850 |
| -     | Từ Km 298 + 800 m hướng đi Thuận Châu đến hết địa phận phường Chiềng Cơi cũ                                                                     | 3.825   | 2.125 | 1.700 | 1.190 | 850 |
| -     | Từ Km 297 hướng đi huyện Thuận Châu (cũ) đến Km 297 + 860 m giáp địa phận phường Chiềng Sinh                                                    | 3.825   | 2.125 | 1.700 | 1.190 | 850 |

**6.64. Phường Chiềng Sinh***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                       | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Lê Duẩn</b>                                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ viện Quân Y đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng về Sơn La)                                                                  | 16.830   | 11.800   | 8.500    | 5.900    | 4.000    |
| 1.2      | Từ hết Viện Quân Y 6 đến hết đất cửa hàng xăng dầu số 14                                                                              | 11.690   | 7.020    | 6.100    | 4.200    | 2.750    |
| 1.3      | Đoạn từ hết đất cây xăng 14 đến đường rẽ vào công nhà văn hóa tổ 5 phường Chiềng Sinh                                                 | 8.075    | 4.845    | 3.655    | 2.465    | 1.615    |
| 1.4      | Từ đường rẽ vào nhà văn hóa tổ 5 đến ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn                                                       | 10.200   | 6.120    | 4.590    | 3.060    | 2.040    |
| 1.5      | Từ ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn (hết trụ sở cơ sở 2 Công an tỉnh) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi Hà Nội) | 9.350    | 5.610    | 4.250    | 2.805    | 1.870    |
| <b>2</b> | <b>Đường Trần Phú</b>                                                                                                                 |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã tư cơ khí đi hết Ngã tư bản Ca Láp                                                                                             | 6.885    | 4.165    | 3.060    | 2.040    | 1.360    |
| <b>3</b> | <b>Đường Lê Trọng Tấn</b>                                                                                                             |          |          |          |          |          |
| -        | Ngã ba Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến chân dốc Noong Đức                                                                                     | 11.220   | 6.715    | 5.015    | 3.400    | 2.210    |
| <b>4</b> | <b>Đường Lê Quý Đôn</b>                                                                                                               |          |          |          |          |          |
| -        | Đoạn từ Ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6 mới) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh                                                 | 6.885    | 4.165    | 3.060    | 2.040    | 1.360    |
| <b>5</b> | <b>Đường Bùi Thị Xuân</b>                                                                                                             |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ ngã ba đường Lê Duẩn rẽ đường Bùi Thị Xuân (Trại trẻ mồ côi cũ) đến hết số nhà 58                                                  | 7.310    | 4.420    | 3.315    | 2.210    | 1.445    |
| 5.2      | Từ hết số nhà 58 đến ngõ 216 (Cổng chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh)                                                          | 6.800    | 4.080    | 3.060    | 2.040    | 1.360    |
| 5.3      | Từ ngõ số 216 (Cổng chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh) đến hết số nhà 344.                                                     | 8.075    | 4.845    | 3.655    | 2.465    | 1.615    |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                                                                          | Giá đất |       |       |       |       |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
| 5.4         | Từ hết số nhà 344 đến hết địa phận phường Chiềng Sinh                                                                                    | 6.800   | 4.080 | 3.060 | 2.040 | 1.360 |
| <b>6</b>    | <b>Quốc lộ 4G</b>                                                                                                                        |         |       |       |       |       |
| -           | Từ điểm Bưu điện phường Chiềng Sinh (tổ 6) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi Sông Mã cũ)                                     | 8.075   | 4.845 | 3.655 | 2.465 | 1.615 |
| <b>7</b>    | <b>Đặng Thai Mai</b>                                                                                                                     |         |       |       |       |       |
| -           | Từ ngã ba (hết cổng trường đại học Tây Bắc) đến hết khu tập thể giáo viên Đại học Tây Bắc (thuộc địa phận phường Chiềng Sinh)            | 6.800   | 5.780 | 4.920 | 4.190 | 3.570 |
| <b>8</b>    | <b>Đường Quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố)</b>                                                                                            |         |       |       |       |       |
| 8.1         | Từ Km 291 + 160 m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến Km 291 + 935 m tổ 17 phường Chiềng Sinh                                               | 3.995   | 2.380 | 1.700 | 1.190 | 850   |
| 8.2         | Từ Km 292 + 410 m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến Km 293 + 470 m thuộc tổ 7 phường Chiềng Sinh                                          | 3.825   | 2.125 | 1.700 | 1.190 | 850   |
| 8.3         | Từ Km 295 + 860 m giáp địa phận xã Chiềng Mai đến Km 297 giáp địa phận phường Chiềng Cơi                                                 | 4.250   | 2.380 | 1.700 | 1.190 | 850   |
| 8.4         | Từ Km 297 + 860 m đến Km 298 + 800 m giáp địa phận phường Chiềng Cơi                                                                     | 3.825   | 2.125 | 1.700 | 1.190 | 850   |
| <b>9</b>    | <b>Đường Lê Hồng Phong</b>                                                                                                               |         |       |       |       |       |
| -           | Từ ngã ba UBND xã Chiềng Ngần cũ đến ngã tư bản Ca Láp                                                                                   | 595     | 340   | 255   | 170   | 120   |
| <b>10</b>   | <b>Đường Nguyễn Văn Cừ</b>                                                                                                               |         |       |       |       |       |
| 10.1        | Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp) đến ngã ba UBND xã Chiềng Ngần cũ                                           | 460     | 255   | 170   | 155   | 120   |
| 10.2        | Từ đường rẽ vào trường tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi đường Lê Đức Thọ)                  | 2.125   | 1.275 | 935   | 680   | 425   |
| <b>11</b>   | <b>Đường Chu Văn An</b>                                                                                                                  |         |       |       |       |       |
| -           | Đoạn giao nhau nhánh 1 và đường Đặng Thai Mai                                                                                            | 4.250   | 2.550 | 1.955 | 1.275 | 850   |
| <b>12</b>   | <b>Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư</b>                                                                                                  |         |       |       |       |       |
| <b>12.1</b> | <b>Khu dân cư Tổ 8, phường Chiềng Sinh (khu quy hoạch tái định cư Noong Đức cũ và khu quy hoạch mới phía sau trường Cao đẳng Sơn La)</b> |         |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 21 m trở lên                                                                                                             | 7.480   |       |       |       |       |

| STT         | Tên tuyến đường                                                             | Giá đất |  |  |  |  |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|
| -           | Đường quy hoạch từ 15,5m đến 16,5m                                          | 6.545   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 13,5 m                                                      | 5.610   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch từ 5,0 m trở lên                                            | 4.675   |  |  |  |  |
| <b>12.2</b> | <b>Khu quy hoạch tổ 2 phường Chiềng Sinh</b>                                |         |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 15 m                                                        | 5.100   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch trên 15 m                                                   | 5.525   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 7,5 m                                                       | 3.400   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch dưới 7,5 m                                                  | 1.700   |  |  |  |  |
| <b>12.3</b> | <b>Khu tái định cư Trường Đại học Tây Bắc</b>                               |         |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 11 m                                                        | 4.590   |  |  |  |  |
| <b>12.4</b> | <b>Khu dân cư bản Hẹ Phung, phường Chiềng Sinh</b>                          |         |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 30m trở lên                                                 | 8.630   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 12 m đến 13,5 m                                             | 8.900   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 10,5 m                                                      | 5.100   |  |  |  |  |
| -           | hoạch từ 7,5 m trở xuống                                                    | 3.400   |  |  |  |  |
| <b>12.5</b> | <b>Khu dân cư và dịch vụ ngã tư Cơ Khí, phường Chiềng Sinh</b>              |         |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 25 m                                                        | 7.600   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch rộng 16,5 m                                                 | 5.100   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch rộng 13,5 m                                                 | 5.800   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch rộng 11,5 m                                                 | 5.600   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch rộng 7,5 m                                                  | 5.000   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch rộng 5,5 m                                                  | 4.500   |  |  |  |  |
| <b>12.6</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư Trung tâm hành chính - Văn hóa Phật giáo Sơn La</b> |         |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch rộng 16,5 m.                                                | 7.480   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch rộng 9,5 m.                                                 | 3.740   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch rộng từ 7m đến 7,5 m.                                       | 2.805   |  |  |  |  |
| <b>12.7</b> | <b>Khu tái định cư bệnh viện đa khoa 550 giường tỉnh Sơn La</b>             |         |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 16,5 m                                                      | 4.250   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 10,5 m                                                      | 3.400   |  |  |  |  |
| <b>12.8</b> | <b>Khu tái định cư Trường Trung cấp Luật Tây Bắc, phường Chiềng Sinh</b>    |         |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 21 m                                                        | 4.250   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 16,5m                                                       | 3.400   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 13,5m                                                       | 3.230   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 9,5 m                                                       | 3.060   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 7,5 m                                                       | 2.890   |  |  |  |  |
| -           | Đường quy hoạch 5,5 m                                                       | 2.720   |  |  |  |  |

| STT          | Tên tuyến đường                                                                                   | Giá đất |     |     |     |     |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
| -            | Đường quy hoạch 4 m                                                                               | 2.550   |     |     |     |     |
| <b>12.9</b>  | <b>Khu dân cư tại tổ 5, (khu vực Trạm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh</b>      |         |     |     |     |     |
| -            | Đường quy hoạch từ 20,5m đến 21m                                                                  | 3.570   |     |     |     |     |
| -            | Đường quy hoạch 16,5m                                                                             | 3.400   |     |     |     |     |
| -            | Đường quy hoạch 13m                                                                               | 2.975   |     |     |     |     |
| -            | Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m                                                                | 2.550   |     |     |     |     |
| -            | Đường quy hoạch 7m                                                                                | 2.125   |     |     |     |     |
| -            | Đường quy hoạch 5,5m                                                                              | 1.700   |     |     |     |     |
| <b>12.10</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư trường Cao Đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La</b>                             | 1.020   |     |     |     |     |
| <b>13</b>    | <b>Các tuyến đường trên địa bàn phường Chiềng Sinh (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)</b> |         |     |     |     |     |
| 13.1         | Từ ngã tư Ca Láp đến hết sân tập trường lái                                                       | 765     | 425 | 340 | 255 | 400 |
| 13.2         | Từ ngã ba bản Ca Láp đi hết cổng trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật                              | 1.360   | 850 | 595 | 425 | 255 |

**6.65. Phường Mộc Châu***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                            | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Trần Huy Liệu</b>                                                                 |          |          |          |          |          |
| -        | Từ Ngã ba bản mồn đến ngã ba đường rẽ vào Phố Tây Tiến (Đường vào Trường Mầm non Tây Tiến) | 11.425   | 6.285    | 4.285    | 2.860    | 1.905    |
| <b>2</b> | <b>Đường Nguyễn Lương Bằng</b>                                                             |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba đường rẽ vào phố Tây Tiến đến Cầu Trắng                                          | 10.475   | 4.940    | 3.370    | 2.245    | 1.500    |
| 2.2      | Từ cầu trắng đến hết đất khách sạn sao xanh                                                | 9.690    | 4.265    | 2.910    | 1.940    | 1.295    |
| 2.3      | Từ hết đất khách sạn Sao Xanh đến lối rẽ vào Vườn Hoa Mơ                                   | 4.695    | 2.590    | 1.760    | 1.175    | 1.440    |
| <b>3</b> | <b>Đường 20 - 11</b>                                                                       |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ trung tâm ngã ba Lóng Sập đi đến ngã tư Chợ Bảo Tàng                                    | 10.100   | 5.050    | 3.795    | 2.525    | 1.685    |
| 3.2      | Từ ngã tư Chợ Bảo Tàng đến Ngã tư đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu               | 8.605    | 4.695    | 3.520    | 2.350    | 1.565    |
| <b>4</b> | <b>Quốc lộ 43</b>                                                                          |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ Ngã tư đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu đến cầu Nà Bó                         | 2.550    | 1.530    | 636      | 385      | 255      |
| 4.2      | Từ cầu Nà Bó đến cầu Là Ngà                                                                | 860      | 420      | 240      | 165      | 120      |
| 4.3      | Từ cầu Là Ngà đến đường rẽ đi cầu kính Bạch Long                                           | 2.180    | 1.070    | 675      | 410      | 275      |
| 4.4      | Từ đường rẽ cầu kính Bạch Long đến đường rẽ vào chùa Vật Hồng                              | 2.180    | 1.070    | 675      | 410      | 275      |
| 4.5      | Từ đường rẽ vào chùa Vật Hồng đến hết địa phận phường Mộc Châu (hướng đi xã Chiềng Sơn)    | 2.180    | 1.070    | 675      | 410      | 275      |
| <b>5</b> | <b>Phố Tuệ Tĩnh</b>                                                                        |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ Quốc lộ 6 đến ngã ba đường rẽ Bệnh Viện                                                 | 8.365    | 4.185    | 3.140    | 2.095    | 1.395    |
| 5.2      | Từ ngã ba đường rẽ Bệnh Viện đến Ngã tư chợ Bảo Tàng                                       | 7.140    | 3.570    | 2.680    | 1.785    | 1.190    |
| <b>6</b> | <b>Phố Bình Minh</b>                                                                       |          |          |          |          |          |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                               | Giá đất |       |       |     |     |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-----|
| -        | Từ ngã ba đối diện Nghĩa trang<br>Liệt sĩ phường Mộc Châu đến<br>Ngã ba Bản Mòn                                                                               | 3.570   | 1.785 | 1.345 | 895 | 595 |
| <b>7</b> | <b>Quốc lộ 6</b>                                                                                                                                              |         |       |       |     |     |
| 7.1      | Từ lối rẽ vào Vườn Hoa Mơ đến<br>lối lên Bia tưởng niệm xã<br>Chiềng Hắc (cũ)                                                                                 | 640     | 385   | 290   | 196 | 130 |
| 7.2      | Từ lối lên Bia tưởng niệm xã<br>Chiềng Hắc (cũ) đến hết cây<br>xăng Quân Nam                                                                                  | 1.190   | 715   | 536   | 360 | 240 |
| 7.3      | Từ hết cây xăng Quân Nam đến<br>Ngã ba đường rẽ lên khu dân cư<br>bản Ta Niết (Km 250 + 480)                                                                  | 765     | 460   | 350   | 230 | 155 |
| 7.4      | Từ Ngã ba đường rẽ lên khu dân<br>cư bản Ta Niết (Km 250 + 480)<br>đến đường rẽ đập thủy điện Tà<br>Niết                                                      | 845     | 505   | 385   | 255 | 170 |
| 7.5      | Từ đường rẽ đập thủy điện Tà<br>Niết đến hết địa phận phường<br>Mộc Châu                                                                                      | 640     | 385   | 290   | 196 | 130 |
| <b>8</b> | <b>Đường trục chính Đô thị - Nội<br/>thị Mộc Châu (từ Ngã tư giao<br/>Quốc lộ 43 đến hết địa phận<br/>phường Mộc Châu (theo<br/>hướng đi phường Mộc Sơn))</b> | 13.600  |       |       |     |     |
| <b>9</b> | <b>Khu đất đầu giá, tái định cư</b>                                                                                                                           |         |       |       |     |     |
| 9.1      | Các tuyến đường nội thị khu<br>Trung tâm hành chính mới,<br>phường Mộc Châu (Quy hoạch<br>17,5m)                                                              | 3.315   |       |       |     |     |
| 9.2      | Tuyến đường nội thị khu Trung<br>tâm hành chính mới, phường<br>Mộc Châu (Quy hoạch 11,5m)                                                                     | 2.765   |       |       |     |     |
| 9.3      | Tuyến đường nội thị khu Trung<br>tâm hành chính mới, phường<br>Mộc Châu (Quy hoạch 34,5m)                                                                     | 5.145   |       |       |     |     |
| 9.4      | Tuyến đường nội thị khu Trung<br>tâm hành chính mới, phường<br>Mộc Châu (Quy hoạch 21,5m)                                                                     | 4.080   |       |       |     |     |
| 9.5      | Tuyến đường nội thị khu Trung<br>tâm hành chính mới, phường<br>Mộc Châu (Quy hoạch 15,5m)                                                                     | 2.890   |       |       |     |     |
| 9.6      | Tuyến đường nội thị khu Trung<br>tâm hành chính mới, phường<br>Mộc Châu (Quy hoạch 13,5m)                                                                     | 2.720   |       |       |     |     |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                          | Giá đất |  |  |  |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|
| 9.7 | Khu tái định cư tiểu khu 14, phường Mộc Châu                                                                             |         |  |  |  |  |
| -   | Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 17,5m)                                  | 4.335   |  |  |  |  |
| -   | Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 34m) | 6.120   |  |  |  |  |

**6.66. Phường Mộc Sơn***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                   | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                   | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Trần Huy Liệu</b>                                                                                        |             |             |             |             |             |
| -        | Từ ngã ba Bưu điện đến ngã ba Tổ dân phố 5, phường Mộc Châu                                                       | 13.260      | 7.960       | 5.970       | 3.980       | 2.655       |
| <b>2</b> | <b>Phố Phan Đình Giót</b>                                                                                         |             |             |             |             |             |
| 2.1      | Từ ngã 3 bưu điện đến ranh giới đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu                                        | 8.075       | 4.845       | 3.640       | 2.425       | 1.615       |
| 2.2      | Từ ranh giới đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu đến ngã ba Tổ dân phố 1 vào UBND phường Đông Sang cũ 20 m | 2.245       | 1.125       | 845         | 565         | 375         |
| <b>3</b> | <b>Đường Tô Hiệu</b>                                                                                              |             |             |             |             |             |
| 3.1      | Từ giáp Ngã ba Quốc lộ 6 đến đường tránh dốc 75                                                                   | 8.345       | 4.490       | 3.370       | 2.245       | 1.500       |
| 3.2      | Từ đường tránh dốc 75 đến đầu công viên tổ dân phố 4 phường Mộc Sơn                                               | 7.300       | 3.930       | 2.950       | 1.965       | 1.310       |
| 3.3      | Từ đầu công viên tổ dân phố 4 phường Mộc Sơn đến hết đất Bưu điện                                                 | 15.915      | 7.960       | 5.970       | 3.980       | 2.655       |
| <b>4</b> | <b>Phố Vừ A Dính</b>                                                                                              |             |             |             |             |             |
| 4.1      | Từ giáp đất Bến xe đến hết đất Trường Phổ thông dân tộc Nội trú huyện (cũ)                                        | 4.675       | 2.550       | 1.915       | 1.275       | 850         |
| 4.2      | Từ đường tránh dốc 75 đến nhà văn hóa tổ dân phố 3 phường Mộc Sơn                                                 | 2.210       | 1.225       | 765         | 510         | 340         |
| <b>5</b> | <b>Phố Vũ Xuân Thiều</b>                                                                                          |             |             |             |             |             |
| -        | Từ đường rẽ Ngân hàng nông nghiệp đến ngã ba phố Nguyễn Hoài Xuân                                                 | 4.720       | 2.705       | 2.035       | 1.355       | 905         |
| <b>6</b> | <b>Phố Nguyễn Hoài Xuân</b>                                                                                       |             |             |             |             |             |
| 6.1      | Ngã ba phố Vũ Xuân Thiều đến hết trường tiểu học Mộc Ly                                                           | 3.650       | 1.990       | 1.500       | 995         | 665         |
| 6.2      | Ngã ba phố Vũ Xuân Thiều đến Ngã ba tổ dân phố 1                                                                  | 2.715       | 1.480       | 1.115       | 740         | 495         |
| <b>7</b> | <b>Đường 6-3</b>                                                                                                  |             |             |             |             |             |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                    | Giá đất |       |       |       |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-----|
| -         | Từ ngã ba bản Mòn (cũ) đến hết đất thị trấn Mộc Châu cũ (đường đi xã Đông Sang cũ) | 5.610   | 3.090 | 2.110 | 1.405 | 935 |
| <b>8</b>  | <b>Các tuyến đường nội thị</b>                                                     |         |       |       |       |     |
| 8.1       | Từ đường trục chính Đô thị - Nội thị đến Công ty Takki                             | 1.915   | 845   | 580   | 385   | 255 |
| 8.2       | Tuyến đường khu dân cư 224 cũ (Đường vào trung tâm dịch vụ tổng hợp tổ dân phố 7   | 4.505   | 2.705 | 2.035 | 1.355 | 905 |
| 8.3       | Đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu (Thuộc địa phận phường Mộc Sơn)         | 17.000  |       |       |       |     |
| 8.4       | Đoạn tiếp nối đường 6-3 đường rẽ vào cổng chính rừng thông Bản Áng                 | 3.315   | 1.150 | 695   | 385   | 255 |
| 8.5       | Từ ngã ba rừng thông đi vào rừng thông Bản Áng (cổng đá)                           | 2.460   | 1.050 | 720   | 435   | 290 |
| 8.6       | Từ ngã ba đường rẽ đi rừng thông đến cây đa bản Áng                                | 1.650   | 650   | 375   | 250   | 165 |
| <b>9</b>  | <b>Khu vực trung tâm phường Đông Sang cũ (nay thuộc phường Mộc Sơn)</b>            |         |       |       |       |     |
| 9.1       | Từ ngã 3 tổ dân phố 34 đến hết đường rẽ vào Đồi Gió                                | 340     | 205   | 155   | 105   | 100 |
| 9.2       | Từ đường rẽ vào đồi gió đến hết cổng công ty Hoa Nhiệt Đới                         | 340     |       |       |       |     |
| 9.3       | Các tuyến đường trên địa bàn Pu Cóc, Co Sung (trừ khu vực đã quy định giá đất)     | 340     |       |       |       |     |
| 9.4       | Các tuyến đường trên địa bàn Pa Phách (trừ khu vực đã quy định giá đất)            | 340     |       |       |       |     |
| <b>10</b> | <b>Khu đất đấu giá, khu tái định cư</b>                                            |         |       |       |       |     |
| 10.1      | Khu dân cư đường Nghị định 10 tại bản Áng, phường Mộc Sơn                          |         |       |       |       |     |
| -         | Đường đôi                                                                          | 1.915   |       |       |       |     |
| -         | Đường đơn                                                                          | 1.915   |       |       |       |     |
| 10.2      | Tuyến đường quy hoạch khu đất đấu giá Hội Thợ bản Tự Nhiên, phường Đông Sang (cũ)  | 3.060   |       |       |       |     |
| 10.3      | Khu tái định cư tiểu khu 3, phường Mộc Sơn                                         |         |       |       |       |     |
| -         | Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu                  | 2.340   |       |       |       |     |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                         | Giá đất |  |  |  |  |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|
|      | cũ (quy hoạch 10,5m)                                                                                                    |         |  |  |  |  |
| -    | Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 34m) | 5.525   |  |  |  |  |
| 10.4 | Tuyến đường nội thị khu quy hoạch dân cư và hồ sinh thái tiểu khu 2                                                     | 4.760   |  |  |  |  |

**6.67. Phường Vân Sơn***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                         | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                         | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Thảo Nguyên</b>                                                                                |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ Ngã ba tổ dân phố 66 (lối rẽ vào tổ dân phố Tiên Tiến) đến Ngã ba Km 64                              | 2.755       | 1.380       | 1.040       | 690         | 460         |
| 1.2      | Từ ngã ba Km 64 theo hướng Quốc lộ 43 đến đầu cầu bản Muống                                             | 2.160       | 1.175       | 885         | 590         | 395         |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 43</b>                                                                                       |             |             |             |             |             |
| 2.1      | Từ cầu bản Muống theo hướng đi bến phà Vạn Yên đến lối ra đường Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu.            | 930         | 510         | 390         | 255         | 175         |
| 2.2      | Từ lối ra đường Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu đến hết địa phận phường Vân Sơn.                            | 385         | 230         | 170         | 120         | 80          |
| <b>3</b> | <b>Lò Văn Giá</b>                                                                                       |             |             |             |             |             |
| -        | Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tiểu khu Tiên Tiến (thuộc địa phận phường Vân Sơn) | 3.205       | 1.480       | 1.115       | 740         | 495         |
| <b>4</b> | <b>Đường Hoàng Quốc Việt</b>                                                                            |             |             |             |             |             |
| 4.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến ngã tư Bó Bun (thuộc địa phận phường Vân Sơn)                               | 8.570       | 3.675       | 2.755       | 1.840       | 1.225       |
| 4.2      | Từ trung tâm ngã tư Bó Bun đến Ngã tư Trường Giang                                                      | 7.770       | 4.235       | 3.180       | 2.120       | 1.415       |
| 4.3      | Từ Ngã tư Trường Giang đến Ngã ba Trạm dừng nghỉ Hưng Trần                                              | 5.330       | 2.910       | 2.185       | 1.455       | 970         |
| 4.4      | Từ Ngã ba Trạm dừng nghỉ Hưng Trần đến ngã tư Vườn Đào                                                  | 4.390       | 2.195       | 1.650       | 1.100       | 735         |
| 4.5      | Từ Ngã tư Vườn Đào đến giáp địa phận xã Vân Hồ                                                          | 4.390       | 2.195       | 1.650       | 1.100       | 735         |
| <b>5</b> | <b>Đường Tiên Tiến</b>                                                                                  |             |             |             |             |             |
| 5.1      | Từ ngã tư tổ dân phố Tiên Tiến đến Quốc Lộ 6                                                            | 1.700       | 615         | 385         | 255         | 170         |
| 5.2      | Từ ngã tư tổ dân phố Tiên Tiến đến Quốc lộ 43 (thuộc địa phận phường Vân Sơn)                           | 1.105       | 510         | 385         | 255         | 170         |
| <b>6</b> | <b>Phố Hoa Ban</b>                                                                                      |             |             |             |             |             |
| -        | Từ ngã 3 tổ dân phố 70 (Nhà văn hóa) đến ngã ba tổ dân phố 32 (thuộc địa phận phường Vân Sơn)           | 2.460       | 1.430       | 1.075       | 715         | 480         |
| <b>7</b> | <b>Phố Tô Vĩnh Diện</b>                                                                                 |             |             |             |             |             |
| <b>6</b> | <b>Đường Thảo Nguyên đi hướng đường Tỉnh lộ 101</b>                                                     |             |             |             |             |             |
| -        | Từ trung tâm ngã ba km 64 đi các hướng                                                                  | 2.635       | 1.585       | 1.190       | 800         | 530         |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                        | Giá đất |       |       |       |       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
|           | 100m                                                                                                                   |         |       |       |       |       |
| <b>8</b>  | <b>Đường 14-6</b>                                                                                                      |         |       |       |       |       |
| 8.1       | Từ đường Quốc lộ 43 đến Xưởng chè Vân Sơn                                                                              | 1.870   | 1.020 | 765   | 510   | 340   |
| 8.2       | Từ ngã tư đường rẽ vào Xưởng chè Vân Sơn theo hướng đi Nhà văn hóa (cũ) TDP Hoa Ban +80m                               | 1.500   | 820   | 615   | 410   | 275   |
| 8.3       | Từ Nhà văn hóa (cũ) TDP Hoa Ban +80m đến Ngã ba đường Tỉnh lộ 101B                                                     | 1.500   | 820   | 615   | 410   | 275   |
| <b>9</b>  | <b>Đường 15-10</b>                                                                                                     |         |       |       |       |       |
| -         | Từ ngã ba Tổ dân phố Tiên Tiến đến Ngã tư đường Tiên Tiến - Chiềng Đi                                                  | 850     | 510   | 385   | 255   | 170   |
| <b>10</b> | <b>Các tuyến đường nội thị khác</b>                                                                                    |         |       |       |       |       |
| 10.1      | Từ ngã tư Bó Bun phạm vi ngoài 100m theo đường ngang đến hết đất Ban quản lý khu Du lịch Mộc Châu                      | 1.530   | 920   | 460   | 310   | 205   |
| 10.2      | Từ đường Lò Văn Giá (trường THPT Thảo nguyên) ra đến Quốc lộ 6                                                         | 7.735   | 4.645 | 3.490 | 2.330 | 1.550 |
| 10.3      | Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100 m qua mỏ đá Thanh Thi đến đất Ban Quản lý khu Du lịch Mộc Châu (hướng ra ngã tư Bó Bun) | 1.965   | 1.480 | 895   | 595   | 360   |
| 10.4      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 (cổng chào Mộc Châu) đến ngã ba Chiềng Đi (đường quy hoạch 30m)                                    | 6.120   | 3.060 | 2.040 | 1.530 | 1.020 |
| 10.5      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m đến hết khu Tái định cư Chiềng Đi (đường quy hoạch 30m)                          | 6.120   | 3.060 | 2.040 | 1.530 | 1.020 |
| <b>11</b> | <b>Khu tái định cư TDP 70 phường Vân Sơn</b>                                                                           |         |       |       |       |       |
| 11.1      | Tuyến đường nội thị khu tái định cư TDP 70 (quy hoạch 10,2 m)                                                          | 1.955   |       |       |       |       |
| 11.2      | Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34m)                                                             | 6.120   |       |       |       |       |
| 11.3      | Tuyến đường nội thị (Quy hoạch 16,5 m) Khu tái định cư Chiềng Đi (Khu du lịch quốc gia Mộc Châu)                       | 3.830   |       |       |       |       |

**6.68. Phường Thảo Nguyên***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Lê Thanh Nghị</b>                                                                                    |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến tường rào Khách sạn Công đoàn                                                     | 9.180    | 3.675    | 2.755    | 1.840    | 1.225    |
| 1.2      | Từ tường rào Khách sạn Công đoàn đến đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên                              | 7.500    | 3.980    | 2.835    | 1.610    | 1.075    |
| 1.3      | Từ đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên đến hết đất cây xăng Km 70                                     | 15.640   | 8.265    | 6.200    | 4.135    | 2.755    |
| 1.4      | Từ hết đất cây xăng km 70 đến ngã ba vào xã Tân Lập (cũ)                                                      | 15.275   | 9.080    | 6.810    | 4.540    | 3.030    |
| <b>2</b> | <b>Đường Thảo Nguyên</b>                                                                                      |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba rẽ vào xã Tân Lập (cũ) đến cột Km 194 (theo Quốc lộ 43)                                             | 11.475   | 6.885    | 5.170    | 3.445    | 2.295    |
| 2.2      | Từ cột Km 194 (theo Quốc lộ 43) đến đường rẽ vào Xưởng vi sinh                                                | 7.460    | 4.285    | 3.215    | 2.145    | 1.430    |
| 2.3      | Từ đường rẽ vào Xưởng vi sinh đến ngã ba vào tổ dân phố Tiên Tiến (hết đất Chè Đen II)                        | 3.060    | 1.840    | 1.380    | 920      | 615      |
| <b>3</b> | <b>Phố Lò Văn Giá</b>                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ ngã ba Quỹ tín dụng thị trấn Nông Trường Mộc Châu (cũ) đến hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc          | 9.260    | 5.050    | 3.795    | 2.525    | 1.685    |
| 3.2      | Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tổ dân phố Tiên Tiến (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên) | 3.205    | 1.480    | 1.115    | 740      | 495      |
| <b>4</b> | <b>Phố Kim Liên</b>                                                                                           |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ ngã ba Công an phường Thảo Nguyên đến Ngã ba nhà máy sữa (Theo đường Kim Liên)                             | 3.930    | 2.145    | 1.610    | 1.075    | 715      |
| 4.2      | Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tường niệm, tổ dân phố 19/5                                                      | 1.225    | 615      | 460      | 310      | 205      |
| <b>5</b> | <b>Phố Tô Vĩnh Diện</b>                                                                                       |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tường niệm, tổ dân phố 19/5                                                      | 2.860    | 1.430    | 1.075    | 715      | 480      |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                      | Giá đất |       |       |       |       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
| <b>6</b>  | <b>Đặng Thùy Trâm</b>                                                                                                                |         |       |       |       |       |
| 6.1       | Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên đi 100m theo hướng Bệnh viện cũ                                                  | 4.305   | 2.350 | 1.760 | 1.175 | 785   |
| 6.2       | Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên ngoài phạm vi 100m đến cầu dân phố 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu (cũ)        | 2.755   | 1.380 | 1.040 | 690   | 460   |
| <b>7</b>  | <b>Tuyến đường kết nối khu đấu giá Thảo Nguyên với Phố Hoa Ban Tổ dân phố 3/2, phường Thảo Nguyên</b>                                |         |       |       |       |       |
| 7.1       | Từ ngã ba Phòng cháy chữa cháy đến khu đấu giá Thảo Nguyên                                                                           | 4.250   | 2.290 | 1.780 | 1.190 | 760   |
| 7.2       | Từ ngã ba nhà Năm Nga đến khu đấu giá Thảo Nguyên                                                                                    | 3.990   | 2.120 | 1.700 | 1.270 | 850   |
| <b>8</b>  | <b>Đường Hoàng Quốc Việt</b>                                                                                                         |         |       |       |       |       |
| -         | Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến ngã tư Bó Bun (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên)                                                        | 8.570   | 3.675 | 2.755 | 1.840 | 1.225 |
| <b>9</b>  | <b>Đường nối với đường Hoàng Quốc Việt</b>                                                                                           |         |       |       |       |       |
| 9,1       | Tuyến đường theo Nghị định 10 sau khách sạn Mường Thanh: Từ Quốc lộ 6 đến Quốc lộ 43                                                 | 6.250   | 3.955 | 1.785 | 1.190 | 765   |
| 9.2       | Từ Quốc lộ 6 đến hết thửa đất nhà Cường The (công chính Khách sạn Mường Thanh)                                                       | 5.100   | 3.825 | 1.840 | 970   | 850   |
| <b>10</b> | <b>Tuyến phố 3-2</b>                                                                                                                 |         |       |       |       |       |
| -         | Từ đường Quốc lộ 43 đến quốc lộ 6 mới (ngã tư Kho Muối)                                                                              | 2.960   | 1.480 | 1.115 | 740   | 495   |
| <b>11</b> | <b>Đường 19-8</b>                                                                                                                    |         |       |       |       |       |
| -         | Từ ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non Hòa Mi đến Đài Bay                                                                             | 3.635   | 1.990 | 1.500 | 995   | 665   |
| <b>12</b> | <b>Đường Tiền Tiến</b>                                                                                                               |         |       |       |       |       |
| -         | Từ ngã tư tổ dân phố Tiền Tiến đến Quốc lộ 43 (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên)                                                    | 1.105   | 510   | 385   | 255   | 170   |
| <b>13</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 104</b>                                                                                                             |         |       |       |       |       |
| 13.1      | Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Lập (cũ) đến hết khu đất quy hoạch hồ 70, tổ dân phố Trung Nguyên (hết thửa đất số 37, tờ bản đồ số 31) | 6.120   | 3.675 | 2.755 | 1.840 | 1.225 |
| 13.2      | Từ hết đất quy hoạch hồ 70 đến Trạm biến áp 110KV                                                                                    | 1.330   | 615   | 460   | 310   | 205   |
| <b>14</b> | <b>Đường E280</b>                                                                                                                    |         |       |       |       |       |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                   | Giá đất |       |       |       |       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
| -         | Từ Trạm biến áp 110KV đến ngã 3 Tân Cương                                                                         | 1.330   | 615   | 460   | 310   | 205   |
| <b>15</b> | <b>Đường Cờ Đỏ</b>                                                                                                |         |       |       |       |       |
| 15.1      | Từ ngã 3 Tân Cương đến ngã ba tổ dân phố Pa Khen cách 100 m                                                       | 1.330   | 665   | 505   | 335   | 225   |
| 15.2      | Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen theo hướng đi phường Thảo Nguyên 100m                                      | 1.330   | 665   | 505   | 335   | 225   |
| <b>16</b> | <b>Đường Nà Ca</b>                                                                                                |         |       |       |       |       |
| -         | Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen ngoài phạm vi 100m đến hết đất phường Thảo Nguyên - hướng đi Nà Ka         | 1.105   | 665   | 505   | 335   | 225   |
| <b>17</b> | <b>Đường Pa Khen</b>                                                                                              |         |       |       |       |       |
| -         | Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen ngoài phạm vi 100m đến hết đất phường Thảo Nguyên - hướng đi Nậm Tôm       | 1.105   | 665   | 505   | 335   | 225   |
| <b>18</b> | <b>Tổ dân phố Thái Hòa</b>                                                                                        |         |       |       |       |       |
| 18.1      | Từ Quốc lộ 43 hướng đi đồi chè Trái tim đến ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát)                              | 885     | 510   | 385   | 255   | 170   |
| 18.2      | Từ ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát) đến hết đất nhà Liên Vân (hướng đi tổ dân phố Pa Khen                 | 765     | 460   | 350   | 230   | 155   |
| 18.3      | Từ ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát) đến hết đất tổ dân phố Thái Hòa (qua Nhà văn hóa tổ dân phố Thái Hòa) | 765     | 460   | 350   | 230   | 155   |
| 18.4      | Từ ngã ba (đường rẽ tổ dân phố Pa Hía) đến hết khu dân cư tiểu khu Pa Hía cũ                                      | 765     | 460   | 350   | 230   | 155   |
| <b>19</b> | <b>Phố Hoa Ban</b>                                                                                                |         |       |       |       |       |
| 19.1      | Từ ngã ba nhà Nguyệt Điền đến đến ngã 3 TDP 32 nhà Chinh + Chắt)                                                  | 2.295   | 1.380 | 1.040 | 690   | 460   |
| 19.2      | Từ ngã ba tổ dân phố 32 (nhà Chinh + Chắt) đến cách ngã tư Bó Bun 20m (theo hướng ra Quốc lộ 6)                   | 2.295   | 1.380 | 1.040 | 690   | 460   |
| <b>20</b> | <b>Đường 26-7</b>                                                                                                 |         |       |       |       |       |
| -         | Từ ngã 3 Tân Cương (Tỉnh lộ 104) đi tổ dân phố 26/7 và tổ dân phố 67 đến Quốc lộ 43 (tổ dân phố 67)               | 1.040   | 525   | 360   | 240   | 165   |
| <b>21</b> | <b>Các tuyến đường nội thị khác</b>                                                                               |         |       |       |       |       |
| -         | Tuyến đường đầu nối từ tỉnh lộ 104 đến đường Kim Liên                                                             | 5.100   | 3.680 | 2.030 | 1.700 | 1.390 |
| <b>22</b> | <b>Khu đấu giá</b>                                                                                                |         |       |       |       |       |

| STT  | Tên tuyến đường                                                             | Giá đất |  |  |  |  |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|
| 22.1 | Tuyến đường Khu đất quy hoạch đấu giá tổ dân phố 32 (khu nhà ở Thảo Nguyên) | 2.340   |  |  |  |  |
| 22.2 | Tuyến đường nội thị Khu đấu giá tổ dân phố 19/8                             | 4.000   |  |  |  |  |
| 22.3 | Khu đất đấu giá tổ dân phố 77                                               | 8.840   |  |  |  |  |

**6.69. Xã Mường Lạn***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                                                                |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ cây xăng xã Mường Lạn đến đầu cầu cứng hai bên đường                                                                                       | 170      | 120      | 100      | 80       | 60       |
| 1.2      | Từ đầu cầu cứng đến hết trụ sở UBND xã Mường Lạn hai bên đường                                                                                | 190      | 160      | 120      | 100      | 80       |
| 1.3      | Từ hết đất trụ sở UBND xã đến ngã ba đi bản Cống, Nà Khi đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn hướng bản Cống và 500m hướng đi Nà Khi hai bên đường | 170      | 140      | 110      | 90       | 70       |
| 1.4      | Từ ngã 3 bản Mường Lạn đi bản Cống đến hết cuối bản Nà Vạc                                                                                    | 140      | 90       | 80       | 70       | 60       |
| 1.5      | Từ nhà ông Dân Thức bản Mường Lạn đi đến hết bản Nà Vạc                                                                                       | 140      | 90       | 80       | 70       | 60       |
| 1.6      | Từ Cụm Co Hạ đến cây xăng bản Mường Lạn, xã Mường Lạn                                                                                         | 140      | 90       | 80       | 70       | 60       |
| 1.7      | Từ nhà ông Lò Văn Tuấn (bản Mường Lạn) đến hết khu TĐC bản Pu Hao                                                                             | 140      | 90       | 80       | 70       | 60       |
| 1.8      | Từ bản Khá đến hết khu TĐC bản Nậm Lạn                                                                                                        | 120      | 95       | 85       | 70       | 60       |
| 1.9      | Từ bản Khá đến bản Nong Phụ                                                                                                                   | 120      | 95       | 85       | 70       | 60       |
| 1.10     | Từ bản Nà Ắn đến bản Huổi Lá                                                                                                                  | 120      | 95       | 85       | 70       | 60       |
| 1.11     | Từ bản Cống đến bản Huổi Men                                                                                                                  | 120      | 95       | 85       | 70       | 60       |
| 1.12     | Từ bản Nà Vạc đến bản Pá Kạch trên                                                                                                            | 120      | 95       | 85       | 70       | 60       |

**6.70. Xã Phiêng Khoài***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài</b>                                                                 |          |          |          |          |          |
| -        | Từ bản Tam Thanh đến Cồn Huổi 2                                                                               | 260      | 150      | 120      | 90       | 80       |
| <b>2</b> | <b>Trung tâm xã Phiêng Khoài</b>                                                                              |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Cò Nòi đến hết đất nghĩa trang Kim Chung                                         | 7.230    | 5.100    | 3.570    | 2.550    | 1.700    |
| 2.2      | Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Hang Mon đến hết đất cây xăng Đức Cường (Trừ khu vực đã có giá)                  | 7.230    | 5.100    | 3.570    | 2.550    | 1.700    |
| 2.3      | Từ tiếp hết đất nghĩa trang Kim Chung hướng đi Cò Nòi đến nhà ông trường Vinh                                 | 2.040    | 1.450    | 1.020    | 680      | 510      |
| 2.4      | Từ tiếp giáp đất cây xăng Đức Cường đến đường đi vào nhà ông Hùng vào bản Kim Chung 2 (Trừ khu vực đã có giá) | 5.440    | 3.830    | 2.720    | 130      | 90       |
| 2.5      | Từ tiếp giáp đất đường đi vào nhà ông Hùng vào bản Kim Chung 2 hướng đi Hang Mon 1.000m                       | 2.040    | 1.450    | 1.020    | 680      | 510      |
| 2.6      | Từ ngã ba trung tâm hướng đi Lao Khô đến hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè                              | 4.080    | 2.890    | 2.040    | 850      | 430      |
| 2.7      | Đoạn từ hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè đến trạm kiểm soát biên phòng Keo Muông                       | 3.400    | 2.380    | 1.700    |          |          |
| 2.8      | Từ đồn Biên Phòng Keo Muông đến nhà ông Phan Văn Thủy (bản Keo Muông)                                         | 1.700    | 1.190    | 830      |          |          |
| 2.9      | Từ bản Kim Chung đến hết địa phận bản Quỳnh Chung                                                             | 210      | 130      | 100      |          |          |
| 2.10     | Từ nhà văn hóa bản Kim Chung đến trường THCS Phiêng Khoài                                                     | 260      | 150      | 120      | 90       | 80       |
| 2.11     | Điểm đường Tạ Ẻng từ nhà ông Vi Văn Vầu đến Trường Tiểu học Lao                                               | 260      | 150      | 120      | 90       | 80       |

| STT      | Tên tuyến đường                                               | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|---------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                               | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
|          | Khô (điểm trường Tạ Ẻng)                                      |             |             |             |             |             |
| 2.12     | Tuyến đường vào C7                                            | 260         | 150         | 120         | 90          | 80          |
| <b>3</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư: bản Kim Chung 3, xã Phiêng Khoài</b> |             |             |             |             |             |
| 3.1      | Khu đất giáp đường Quốc lộ 6C                                 | 7.230       | 5.060       |             |             |             |
| 3.2      | Khu đất nằm trong đường bê tông                               | 3.230       | 2.260       |             |             |             |
| 3.3      | Đầu giá sân vận động                                          | 1.790       | 1.250       |             |             |             |

**6.71. Xã Suối Tọ***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                          | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                          | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Khu vực trung tâm xã Suối Tọ</b>                                                      |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ UBND xã Suối Tọ đến Trường PTDT Bán Trú Tiểu Học và THCS Suối Tọ                      | 240         | 170         | 90          | 80          | 70          |
| 1.2      | Trường PTDT Bán Trú Tiểu Học và THCS Suối Tọ hướng đi Trường Mầm Non bản Lùng Khoai 500m | 200         | 130         | 90          | 80          | 70          |
| 1.3      | Đất ở tại các bản xã Suối Tọ                                                             | 100         | 90          | 80          | 75          | 70          |

**6.72. Xã Ngọc Chiến***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                     | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trung tâm xã Ngọc Chiến</b>                                                      |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến Trạm y tế xã                                   | 2.130    | 920      | 690      | 460      | 290      |
| 1.2      | Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến hết điểm Tái định cư Đìn Lanh                  | 2.130    | 920      | 690      | 460      | 290      |
| 1.3      | Đường từ Trạm y tế xã đến giáp đất tỉnh Lào Cai                                     | 1.790    | 720      | 550      | 370      | 230      |
| 1.4      | Đường từ điểm tái định cư Đìn Lanh đến dốc 30                                       | 820      | 400      | 300      | 210      | 130      |
| 1.5      | Đường quy hoạch vào vị trí khu đất số 16 (đất dự phòng) khu trung tâm xã Ngọc Chiến | 510      |          |          |          |          |
| <b>2</b> | <b>Các trục đường giao thông chính và khu dân cư</b>                                |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Tuyến đường từ cổng chào bản Nà Tàu đến nhà ông Kiên Lai                            | 260      | 220      | 170      | 110      | 70       |
| 2.2      | Tuyến đường từ cổng chào bản Mường Chiến đến đầu cầu Nậm Xá                         | 240      | 170      | 130      | 80       | 60       |
| 2.3      | Tuyến đường từ đầu cầu Nậm Xá đến đầu cầu bản Pú Dành                               | 220      | 160      | 130      | 80       | 60       |
| 2.4      | Tuyến đường từ cổng chào bản Phày đến cổng bản Nậm Nghiệp                           | 300      | 220      | 170      | 110      | 70       |
| 2.5      | Tuyến đường từ cổng bản Nậm Nghiệp đến Sân vận động bản Nậm Nghiệp                  | 300      | 220      | 170      | 110      | 70       |
| 2.6      | Tuyến đường từ cổng chào bản Luót đến điểm tái định cư Pá Pầu                       | 220      | 170      | 130      | 80       | 60       |
| 2.7      | Tuyến đường từ nhà ông Lường Văn Xiên đến cổng bản Lọng Cang (cũ)                   | 260      | 220      | 170      | 110      | 70       |

**6.73. Xã Tân Yên***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                              | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                                                              | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường giao thông chính;<br/>khu dân cư</b>                                                                                                           |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ trường Tiểu học và THCS bán trú Tân Hợp đến hết khu dân cư mới khu vực Pơ Nang, bản Yên Bình                                                              | 250         | 200         | 145         | 130         | 105         |
| 1.2      | Từ ngã ba bản Nà Sánh đến ngã ba đi bản Nà Mỹ                                                                                                                | 250         | 200         | 145         | 130         | 105         |
| 1.3      | Từ Suối Đồi (cuối đất bản Dọi ) đến trường Tiểu học và THCS bán trú Tân Hợp                                                                                  | 250         | 200         | 145         | 130         | 105         |
| 1.4      | Từ ngã ba bản Nà Sánh theo đường liên bản đến bản Sao Tua (thuộc xã Tân Hợp cũ)                                                                              | 200         | 155         | 120         | 105         | 90          |
| 1.5      | Từ ngã ba đi bản Nà Mỹ đến hết khu dân cư bản Suối Xáy                                                                                                       | 200         | 155         | 120         | 105         | 90          |
| 1.6      | Từ Ngã Ba Nga Xứng đến hết đường bê tông lối rẽ đường nhựa (đi Nặm Khao)                                                                                     | 200         | 155         | 120         | 105         | 90          |
| 1.7      | Hết đất phường Thảo Nguyên đến lối rẽ vào trường Tiểu học và THCS Tân Lập                                                                                    | 460         | 275         | 205         | 140         | 95          |
| 1.8      | Từ ngã ba tiểu khu 9 đi hết đất bản Tà Phênh, xã Tân Yên                                                                                                     | 250         | 200         | 145         | 130         | 105         |
| 1.9      | Từ ngã ba tiểu khu 12 đi hết đất khu dân cư bản Nặm Khao                                                                                                     | 225         | 180         | 140         | 115         | 90          |
| 1.10     | Từ ngã ba đường rẽ vào trường Tiểu học và THCS Tân Lập đi hết đất Bản Dọi, xã Tân Yên (đến cầu Suối Đồi)                                                     | 200         | 155         | 120         | 105         | 90          |
| 1.11     | Từ ngã ba Bản Hoa đi hết đất khu dân cư Nặm Tôm                                                                                                              | 200         | 155         | 120         | 105         | 90          |
| 1.12     | Tuyến đường đi Mường Lựm, Yên Châu (điểm đầu bắt đầu từ ngã ba bản Nà, xã Tân Lập cũ nay bản Pà Khả, xã Tân Yên, điểm cuối hết đất bản Nà) với chiều rộng 5m | 370         | 300         | 230         | 200         | 150         |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tân Yên (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b>                                                | 300         | 230         | 170         | 120         | 100         |

**6.74. Xã Mường Bám***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                          | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                          | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Khu trung tâm xã Mường Bám</b>                                                                        |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Dọc đường tỉnh lộ 108 từ bản Nà La đến ngã ba đường đi Pá Sàng                                           | 510         | 310         | 230         | 155         | 110         |
| 1.2      | Dọc đường tỉnh lộ 108 từ ba đường đi Pá Sàng đến Nghĩa trang liệt sỹ                                     | 510         | 310         | 230         | 155         | 110         |
| 1.3      | Dọc đường tỉnh lộ 108 từ Nghĩa trang liệt sỹ đến ngã ba đường vào bản Nà Làng                            | 510         | 310         | 230         | 155         | 110         |
| 1.4      | Dọc đường tỉnh lộ 108 từ ngã ba đường vào bản Nà Làng đến hết bản Nà Cầu (giáp xã Mường Lạn - Điện Biên) | 510         | 310         | 230         | 155         | 110         |
| 1.5      | Từ Ngã ba đường đi Nà Làng đến bản Phên A-B                                                              | 360         | 230         | 170         | 120         | 80          |
| 1.6      | Từ đầu bản Bôm Kham đến hết bản Bôm Kham                                                                 | 340         | 205         | 155         | 105         | 70          |
| 1.7      | Từ hết bản Bôm Kham đến hết bản Pá Chóng                                                                 | 340         | 205         | 155         | 105         | 70          |
| 1.8      | Từ Ngã ba bản Lào đi vào bản Pá Sàng                                                                     | 360         | 230         | 170         | 120         | 80          |
| 1.9      | Từ cầu treo bản Lào đi đến cầu cứng bản Nà La                                                            | 360         | 230         | 170         | 120         | 80          |
| <b>2</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                           |             |             |             |             |             |
| -        | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Bám (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 210         | 165         | 120         | 90          | 40          |

**6.75. Xã Mường Lèo***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                 | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                 | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường 105</b>                                                                                           |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Đoạn từ nhà ông Quàng Văn Quân đến hết nhà ông Lò Văn Toàn (bản Mạt) hai bên đường                              | 125         | 85          | 80          | 70          | 60          |
| 1.2      | Đoạn từ nhà ông Lường Văn Phong (bản Mạt) đến nhà ông Lường Văn Cương (bản Mạt)                                 | 150         | 100         | 90          | 80          | 70          |
| 1.3      | Đoạn từ nhà ông Quàng Văn Luyến đến cầu tràn (bản Liềng) hai bên đường                                          | 140         | 105         | 80          | 70          | 55          |
| 1.4      | Đoạn từ cầu tràn (bản Liềng) đến hết đất của ông Lường Văn Vui, hướng đi tỉnh Điện Biên hai bên đường           | 125         | 90          | 85          | 70          | 60          |
| 1.5      | Đoạn Lò Văn Minh (Nậm Pùn) khu đất nghĩa địa 2 bên đường đi xã Púng Bính                                        | 150         | 100         | 90          | 80          | 70          |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Lèo (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 130         | 110         | 100         | 80          | 70          |

**BẢNG 07: ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025  
của HĐND tỉnh)

**7.1. Xã Đoàn Kết**

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 43 từ bản Muống Phiêng Luông đến Bến phà Vạn Yên</b>                                                              |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ giáp đất huyện Vân Hồ (cũ) đến điểm đầu khu đất Trường THCS Hua Păng                                                      | 380      | 225      | 170      | 115      | 80       |
| 1.2      | Điểm đầu khu đất Trường THCS Hua Păng đến cách khu đất trụ sở Công an xã Đoàn Kết + 600m                                     | 295      | 175      | 135      | 95       | 80       |
| 1.3      | Từ khu đất Trụ sở Công an xã Đoàn Kết + 600m đến km 46+800 theo Quốc lộ 43 (Bản Nà Mường)                                    | 255      | 155      | 115      | 95       | 80       |
| 1.4      | Từ Km 46+800 theo Quốc lộ 43 đến Nhà văn hóa bản Đoàn Kết                                                                    | 340      | 205      | 155      | 100      | 80       |
| 1.5      | Từ Nhà văn hóa bản Đoàn Kết đến hết đất nhà Ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết)                                                    | 590      | 350      | 270      | 175      | 120      |
| 1.6      | Từ hết đất nhà ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết) theo Quốc lộ 43 đến hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo)                    | 590      | 350      | 270      | 175      | 120      |
| 1.7      | Từ hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo) đến điểm rẽ đi Sao Tua (xã Tân Yên)                                              | 340      | 205      | 155      | 100      | 80       |
| 1.8      | Từ điểm rẽ đi Sao Tua (xã Tân Yên) đến hết bến phà Vạn Yên                                                                   | 340      | 205      | 155      | 100      | 80       |
| 1.9      | Từ ngã ba Quốc lộ 43 hướng đi xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) +100m                                                   | 590      | 350      | 270      | 175      | 120      |
| 1.10     | Từ hướng đi xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) +100m đến đường rẽ vào UBND xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) + 200m | 255      | 155      | 115      | 90       | 80       |
| <b>2</b> | <b>Khu Trung tâm xã Đoàn Kết, xã Chiềng Chung cũ (nay thuộc xã Đoàn Kết)</b>                                                 |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba đường đi xã Quy Hướng cũ đến cầu cứng bản Kè Tèo                                                                   | 255      | 155      | 115      | 90       | 80       |
| 2.2      | Từ cầu cứng bản Kè Tèo đến hết địa phận xã Nà Mường (cũ)                                                                     | 205      | 165      | 120      | 105      | 85       |
| 2.3      | Từ hết địa phận xã Nà Mường (cũ) đến trung tâm xã Quy Hướng (cũ)                                                             | 165      | 130      | 100      | 85       | 80       |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                | Giá đất |     |     |    |    |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|----|----|
| 2.4      | Từ trung tâm xã Quy Hướng (cũ) đến bản Nà Giăng, bản Suối Cẩu, Bó Hoi thuộc xã Quy Hướng (cũ)                  | 165     | 130 | 100 | 85 | 80 |
| 2.5      | Từ đường rẽ vào UBND xã Tà Lại cũ + 200m đến ngã ba bản Tà Lọt + 100m                                          | 165     | 130 | 100 | 85 | 80 |
| 2.6      | Tuyến đường liên bản Nà Bó I đến Nà Bó II (thuộc xã Hua Păng cũ)                                               | 165     | 130 | 100 | 85 | 80 |
| 2.7      | Tuyến đường liên xã từ QL 43 rẽ đi bản Bó Hiêng đến bản Đạo xã Tô Múa                                          | 165     | 130 | 100 | 85 | 80 |
| 2.8      | Từ ngã ba bản Tà Lọt + 100m đến hết đất xã Tà Lại cũ                                                           | 165     | 130 | 100 | 85 | 80 |
| <b>3</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Đoàn Kết (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 190     | 140 | 105 | 85 | 80 |

## 7.2. Xã Lóng Sập

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                  | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                  | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu (cũ) đến Trụ sở xã Lóng Sập</b> |             |             |             |             |             |
| -        | Từ hết đất xã Chiềng Sơn đến hết địa phận xã Lóng Sập                            | 420         | 165         | 110         | 65          | 45          |
| <b>2</b> | <b>Trục đường tỉnh lộ 102 đi xã Lóng Phiêng, tỉnh Sơn La</b>                     |             |             |             |             |             |
| 2.1      | Từ địa giới hành chính phường Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến Km 76+500 bản Tòng       | 250         | 200         | 150         | 125         | 100         |
| 2.2      | Từ Km 76+500 bản Tòng đến Km 78+00 bản Cang                                      | 350         | 350         | 200         | 150         | 125         |
| 2.3      | Từ Km 78+00 bản Cang đến hết địa giới hành chính xã Lóng Sập                     | 200         | 175         | 150         | 125         | 100         |

### 7.3. Xã Chiềng Sơn

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                   | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 102 (xã Chiềng Sơn cũ) hướng đi xã Xuân Nha</b>                                                        |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ Quốc lộ 43 đến hết đất Trạm y tế xã                                                                            | 505      | 305      | 225      | 155      | 100      |
| 1.2      | Từ hết đất Trạm y tế xã đến giáp cổng Trường Tiểu học Chiềng Sơn                                                  | 770      | 465      | 350      | 235      | 155      |
| 1.3      | Từ cổng Trường Tiểu học Chiềng Sơn đến qua cổng trụ sở CTCP Chè Chiềng Ve + 100m                                  | 1.120    | 675      | 505      | 340      | 225      |
| 1.4      | Từ cổng trụ sở CTCP Chè Chiềng Ve + 100m đến đường rẽ vào Xưởng Chè + 100m                                        | 465      | 280      | 210      | 140      | 95       |
| 1.5      | Từ đường rẽ vào xưởng chè + 100m đến hết đất Đồn Biên phòng Chiềng Sơn hướng đi xã Xuân Nha                       | 360      | 220      | 165      | 105      | 70       |
| 1.6      | Từ ngã ba Trung tâm xã đi Nậm Dên ngoài phạm vi 20m đến cầu tiểu khu 2/9                                          | 360      | 220      | 165      | 105      | 70       |
| 1.7      | Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến đất Công ty chè Chiềng Ve                                              | 770      | 465      | 350      | 235      | 155      |
| 1.8      | Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Thỏa Thiềng                                                | 465      | 280      | 210      | 140      | 95       |
| 1.9      | Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Minh + Đức (Tiểu khu 4)                                    | 465      | 280      | 210      | 140      | 95       |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu (cũ) đến Trụ sở xã Lóng Sập</b>                                  |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ đường rẽ xuống thác Dải Yếm đến hết đất phường Mộc Châu                                                        | 405      | 185      | 125      | 80       | 60       |
| 2.2      | Từ hết đất Phường Mộc Châu đến ngã ba đường rẽ TL.102 + 100m                                                      | 420      | 165      | 110      | 65       | 60       |
| 2.3      | Từ ngã ba đường rẽ đi TL.102 + 100m đến đường rẽ vào Trung tâm huấn luyện bộ đội biên phòng khu vực Tây Bắc +200m | 420      | 165      | 110      | 65       | 60       |
| 2.4      | Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40m đến đường vào Nhà văn hóa bản Sò Lườn, xã Mường Sang cũ                           | 170      | 135      | 100      | 85       | 70       |
| 2.5      | Từ Quốc lộ 43 đến hết đất xã Chiềng Sơn hướng đi bản A Mã, xã Lóng Sập                                            | 490      | 320      | 250      | 140      | 110      |
| <b>3</b> | <b>Tỉnh lộ 102 (thuộc địa phận xã Chiềng Sơn hướng đi xã Chiềng Xuân cũ)</b>                                      |          |          |          |          |          |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                       | Giá đất |     |     |     |     |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
| 3.1      | Từ cách ngã ba bản Nà Hiềng 200m đến giáp đất trường trung học và tiểu học Chiềng Xuân (xã Chiềng Xuân cũ)            | 170     | 135 | 100 | 85  | 70  |
| 3.2      | Từ trường trung học và tiểu học xã Chiềng Xuân cũ đến đầu cầu bản Suối Quanh                                          | 255     | 155 | 115 | 80  | 60  |
| 3.3      | Từ hết đất Đồn Biên phòng Chiềng Sơn đến đầu cầu Suối Quanh                                                           | 130     | 100 | 80  | 65  | 60  |
| <b>4</b> | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                                        |         |     |     |     |     |
| 4.1      | Từ Quốc lộ 43 đến hết đất Trung tâm huấn luyện Bộ đội Biên phòng khu vực Tây Bắc                                      | 640     | 400 | 300 | 200 | 140 |
| 4.2      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính, khu dân cư trên địa bàn xã Chiềng Sơn (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 250     | 180 | 140 | 110 | 70  |

#### 7.4. Xã Vân Hồ

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                            | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 6 hướng đi Sơn La</b>                                                                                                           |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ giáp địa phận tỉnh Phú Thọ theo hướng đi tỉnh Sơn La đến cách ngã ba đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ (Km 154+80m)                             | 420      | 205      | 155      | 110      | 70       |
| 1.2      | Trong phạm vi ngã ba đường đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ theo hai hướng 200m (Từ Km 154+80 đến Km 154+480m)                                    | 685      | 330      | 245      | 170      | 110      |
| 1.3      | Từ cách ngã ba đường đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ cũ 200 m đến đầu khu dân cư bản Co Chàm (Từ Km 154+480m đến Km 155+400m)                    | 420      | 205      | 155      | 110      | 70       |
| 1.4      | Từ khu dân cư bản Co Chàm đến đường rẽ vào bản Co Tang (Từ Km 155+400 đến Km 157+950m)                                                     | 685      | 330      | 245      | 170      | 110      |
| 1.5      | Từ đường rẽ vào bản Co Tang đến cách công trụ sở UBND xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 500m (Từ Km 157+950m đến Km 159+600m)         | 420      | 205      | 155      | 110      | 70       |
| 1.6      | Từ công trụ sở UBND xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) đi hai hướng 500m (Từ Km 159+600m đến Km 160+600m)                              | 735      | 355      | 270      | 180      | 120      |
| 1.7      | Cách công trụ sở UBND xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 500m đến cách ngã ba QL6 300m bản Lóng Luông (Từ Km 160+600m đến Km 163+800m) | 630      | 305      | 230      | 155      | 110      |
| 1.8      | Ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông theo hai hướng 300 m (Từ Km 163+800m đến Km 164+400m)                                                      | 640      | 355      | 270      | 180      | 120      |
| 1.9      | Từ cách ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông 300 m đến nhà ông Tráng A Sênh (Từ Km 164+400m đến Km 170 + 400m)                                  | 630      | 305      | 230      | 155      | 110      |
| 1.10     | Từ nhà ông Tráng A Sênh đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng 1 (Từ Km 170+400m đến Km 173+400m)                                                 | 1.575    | 760      | 575      | 380      | 255      |
| 1.11     | Từ hết đất khu dân cư bản Bó Nhàng 1 đến đường rẽ vào bản Chiềng Đi I (Từ Km 173+400m đến Km 176+ 800m)                                    | 1.400    | 505      | 380      | 255      | 170      |
| 1.12     | Từ đường rẽ vào bản Chiềng Đi I (Km                                                                                                        | 2.520    | 910      | 690      | 455      | 305      |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                     | Giá đất |     |     |     |     |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
|          | 176+800) đến hết địa giới hành chính huyện Vân Hồ cũ                                                                |         |     |     |     |     |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 6 hướng đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ</b>                                                                    |         |     |     |     |     |
| -        | Từ ngã ba Quốc lộ 6 (bản Co Chàm, xã Lóng Luông) đến hết địa giới hành chính xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) | 595     | 330 | 245 | 170 | 110 |
| <b>3</b> | <b>Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đi xã Tô Múa)</b>                                                                           |         |     |     |     |     |
| 3.1      | Từ ngã ba Quốc Lộ 6 đến ngã ba xã Vân Hồ (nhà ông Sào Hái)                                                          | 1.050   | 355 | 265 | 180 | 120 |
| 3.2      | Từ ngã ba (nhà ông Mùi Văn Hải) đến hết đất Nhà máy IC Food +300m                                                   | 1.050   | 355 | 265 | 180 | 120 |
| 3.3      | Từ hết đất Nhà máy IC Food + 300m đến hết đất xã Vân Hồ                                                             | 560     | 170 | 120 | 90  | 50  |
| <b>4</b> | <b>Tỉnh lộ 101 (từ giáp đất phường Vân Sơn theo đường Quốc lộ 6 cũ đến ngã ba bản Lóng Luông)</b>                   |         |     |     |     |     |
| 4.1      | Từ giáp đất phường Vân Sơn đến cách ngã ba đường 31,5m 100m (khu cây đa)                                            | 840     | 305 | 230 | 155 | 110 |
| 4.2      | Ngã ba đường 31.5m trong phạm vi 100m đi hai hướng (khu cây đa)                                                     | 1.260   | 380 | 290 | 190 | 130 |
| 4.3      | Từ ngã ba đường 31,5m + 100m đến đường lên cột phát sóng truyền hình                                                | 1.260   | 255 | 190 | 130 | 85  |
| 4.4      | Từ đường lên cột phát sóng truyền hình đến đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ +100m                                  | 945     | 380 | 290 | 190 | 130 |
| 4.5      | Từ đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ đến QL 6 (bản Lóng Luông)                                                      | 380     | 155 | 115 | 80  | 50  |
| <b>5</b> | <b>Tỉnh lộ 101 (thuộc địa phận xã Vân Hồ hướng đi xã Mường Men cũ)</b>                                              |         |     |     |     |     |
| 5.1      | Từ ngã ba đi bản Chiềng Khò đến cách đường lên trụ sở UBND xã Mường Men cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 500m               | 130     | 100 | 80  | 65  | 50  |
| 5.2      | Từ đường lên trụ sở UBND xã Mường Men cũ đi hai hướng 500 m                                                         | 255     | 155 | 115 | 80  | 50  |
| 5.3      | Từ đường lên trụ sở UBND xã Mường Men cũ đến đường tái cơ cấu                                                       | 160     | 140 | 110 | 90  | 80  |
| <b>6</b> | <b>Tỉnh lộ 102 (thuộc địa phận xã Vân Hồ hướng đi xã Xuân Nha)</b>                                                  |         |     |     |     |     |
| 6.1      | Từ ngã tư bản Bó Nhàng, xã Vân Hồ (QL 6) theo hướng đi xã Xuân Nha đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá) | 630     | 255 | 190 | 130 | 85  |
| 6.2      | Từ hết khu dân cư bản Bó Nhàng II                                                                                   | 210     | 160 | 120 | 110 | 80  |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                                                        | Giá đất |       |       |    |    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|----|----|
|     | (chân dốc đá) đến hết địa phận xã Vân Hồ                                                                                                               |         |       |       |    |    |
| 7   | <b>Đường trong khu trung tâm hành chính - chính trị xã Vân Hồ (thuộc quy hoạch chung tỷ lệ 1/2.000 không bao gồm các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ)</b> |         |       |       |    |    |
| -   | Đường đôi 31,5 m                                                                                                                                       | 4.200   | 2.520 | 1.905 |    |    |
| -   | Đường 23,5m                                                                                                                                            | 2.520   | 1.515 | 1.135 |    |    |
| -   | Đường 16,5 m                                                                                                                                           | 2.100   | 1.260 | 945   |    |    |
| -   | Đường 13,5 m                                                                                                                                           | 1.680   | 1.010 | 760   |    |    |
| -   | Đường 11,5 m; đường 9,5 m và đường 9m                                                                                                                  | 1.260   | 760   | 570   |    |    |
| 8   | <b>Các đường khu vực xã Chiềng Yên cũ (nay thuộc xã Vân Hồ)</b>                                                                                        |         |       |       |    |    |
| 8.1 | Từ Quốc lộ 6 mới đến hết đất bản Nà Bai                                                                                                                | 255     | 100   | 80    | 65 | 50 |
| 8.2 | Từ hết đất bản Nà Bai đến Quốc lộ 6 cũ                                                                                                                 | 255     | 140   | 110   | 90 | 80 |
| 8.3 | Trong phạm vi ngã ba trường trung học và tiểu học xã Chiềng Yên cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) về 2 hướng 300m                                               | 505     | 155   | 115   | 80 | 50 |
| 8.4 | Các đoạn đường khác thuộc Quốc lộ 6 cũ                                                                                                                 | 380     | 100   | 80    | 65 | 50 |
| 8.5 | Đường du lịch xã Chiềng Yên (nay thuộc xã Vân Hồ) (đi bản Phụ Mẫu)                                                                                     | 380     | 100   | 80    | 65 | 50 |
| 8.6 | Đường tái cơ cấu: Từ Quốc lộ 6 cũ (bản Bồng Hà) đến tỉnh lộ 101 (xã Quang Minh)                                                                        | 380     | 100   | 80    | 65 | 50 |
| 9   | <b>Khu tái định cư</b>                                                                                                                                 |         |       |       |    |    |
| 9.1 | Khu tái định cư bản Pà Puộc, xã Vân Hồ                                                                                                                 | 180     |       |       |    |    |
| 9.2 | Khu tái định cư bản Ui, xã Vân Hồ                                                                                                                      | 180     |       |       |    |    |
| 9.3 | Khu Tái định cư đường 11,5 m (Đối diện nghĩa trang)                                                                                                    | 1.260   |       |       |    |    |

### 7.5. Xã Song Khủa

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đến bờ sông đền Hang Miếng)</b>                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa đến cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè cũ 500m                                                       | 155      | 120      | 95       | 76       | 60       |
| 1.2      | Từ cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè cũ (nay thuộc xã Song Khủa) 500m đi đến trụ sở UBND xã Quang Minh cũ (nay thuộc xã Song Khủa) + 500m | 175      | 140      | 105      | 95       | 70       |

|          |                                                                                                                          |     |     |     |     |    |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|----|
| 1.3      | Từ trụ sở UBND xã Quang Minh cũ (nay thuộc xã Song Khủa) + 500m đến bờ sông đền Hang Miếng                               | 140 | 115 | 85  | 70  | 60 |
| <b>2</b> | <b>Tỉnh lộ 101</b>                                                                                                       |     |     |     |     |    |
| 2.1      | Từ ngã ba bản Bó Mòng đến cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khủa 500m                                                      | 140 | 115 | 85  | 70  | 60 |
| 2.2      | Từ ngã ba trụ sở UBND xã Song Khủa về ba hướng 500m                                                                      | 315 | 190 | 140 | 100 | 65 |
| 2.3      | Từ cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khủa 500m đến cách đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa cũ (nay thuộc xã Song Khủa) 500m | 140 | 115 | 85  | 70  | 60 |
| 2.4      | Trong phạm vi đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa cũ (nay thuộc xã Song Khủa) về hai hướng 500m                            | 380 | 185 | 115 | 80  | 50 |
| 2.5      | Từ cách đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa 500m đến hết đường bê tông đi bản Tường Liên                                   | 130 | 100 | 80  | 65  | 50 |
| <b>3</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Song Khủa (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b>          | 170 | 140 | 115 | 100 | 85 |

## 7.6. Xã Tô Múa

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                       | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đến bờ sông đền Hang Miếng)</b>                                               |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ hết đất nhà máy IC Food +300m đến chân dốc cách cây xăng Chiềng Khoa 100m                          | 560      | 135      | 110      | 85       | 70       |
| 1.2      | Từ qua chân dốc cách cây xăng 100m đi qua Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa cũ (nay thuộc xã Tô Múa) 100m    | 1.400    | 255      | 195      | 130      | 85       |
| 1.3      | Từ cách Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa cũ 100m đến đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường) | 380      | 120      | 95       | 76       | 60       |
| 1.4      | Từ đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường) đến đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa      | 840      | 440      | 305      | 205      | 135      |
| <b>2</b> | <b>Tỉnh lộ 101 (Quốc lộ 43 đi trung tâm xã Chiềng Khoa cũ)</b>                                        |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ quốc lộ 43 đến hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà                                            | 630      | 100      | 80       | 70       | 60       |
| 2.2      | Từ hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà đến ngã ba bản Mường Khoa                                 | 420      | 210      | 165      | 105      | 70       |
| <b>3</b> | <b>Từ tỉnh lộ 101 đến trung tâm xã Suối Bàng cũ</b>                                                   |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ đường tỉnh lộ 101 đến hết đất nhà máy chè Tô Múa                                                   | 630      | 330      | 230      | 130      | 85       |
| 3.2      | Từ hết đất nhà máy chè Tô Múa đến hết đất khu dân cư bản Liên Hưng                                    | 525      | 275      | 195      | 105      | 70       |
| 3.3      | Từ hết đất khu dân cư bản Liên Hưng xã Tô Múa đến cách cổng trụ sở UBND xã Suối Bàng cũ 500m          | 140      | 115      | 85       | 70       | 60       |
| 3.4      | Từ cổng trụ sở UBND xã Suối Bàng cũ về 2 hướng 500m                                                   | 255      | 155      | 115      | 80       | 60       |
| 3.5      | Từ cách cổng trụ sở UBND xã Suối Bàng cũ 500m đến hết đường bê tông (ra Bến Lòi)                      | 130      | 100      | 80       | 70       | 60       |
| <b>4</b> | <b>Tỉnh lộ 101 (đi xã Vân Hồ)</b>                                                                     |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ ngã ba đường đi bản Khòong đến đường lên UBND xã Mường Men cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 5000m          | 175      | 140      | 105      | 95       | 70       |
| 4.2      | Từ đường rẽ Liên Hưng đến bản Sôi                                                                     | 175      | 140      | 105      | 95       | 70       |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|     | đến ngã 3 bản Ấm                                                                                             |          |          |          |          |          |
| 4.3 | Từ ngã ba đi bản Chiềng Khòong đến cách đường lên trụ sở UBND xã Mường Men 500m (thuộc địa phận xã Tô Múa)   | 130      | 100      | 80       | 70       | 60       |
| 5   | <b>Khu tái định cư</b>                                                                                       |          |          |          |          |          |
| 5.1 | Khu tái định cư bản Nà Chá, xã Tô Múa                                                                        | 170      |          |          |          |          |
| 5.2 | Khu tái định cư bản Páng, xã Tô Múa                                                                          | 170      |          |          |          |          |
| 6   | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tô Múa (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 230      | 170      | 140      | 120      | 90       |

**7.7. Xã Xuân Nha***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                      | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                                      | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 102 (đi xã Chiềng Sơn)</b>                                                                                                                                |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Tính từ địa phận xã Xuân Nha đến ngã ba bản Nà Hiềng (đi Chiềng Sơn)                                                                                                 | 175      | 140      | 105      | 95       | 70       |
| 1.2      | Từ ngã ba bản Nà Hiềng đến hết địa phận bản Chiềng Hin, xã Xuân Nha (đi Chiềng Sơn)                                                                                  | 210      | 130      | 100      | 65       | 60       |
| 1.3      | Từ ngã ba Nà Hiềng (Tỉnh lộ 102) đến ngã ba đi bản Tụn - Pù Lầu                                                                                                      | 315      | 190      | 120      | 80       | 60       |
| 1.4      | Từ ngã ba bản Tụn - Pù Lầu đến hết cầu bản Bướn                                                                                                                      | 210      | 130      | 80       | 65       | 60       |
| 1.5      | Cầu bản Bướn đến nhà văn hóa bản Ngà                                                                                                                                 | 315      | 190      | 120      | 80       | 60       |
| 1.6      | Nhà văn hóa bản Ngà đến hết khu dân cư bản Cột Móc                                                                                                                   | 210      | 130      | 80       | 65       | 60       |
| 1.7      | Cầu bản Bướn đến điểm y tế bản Bướn                                                                                                                                  | 245      | 150      | 95       | 65       | 60       |
| 1.8      | Từ điểm y tế bản Bướn đến hết khu dân cư bản Sa Lai                                                                                                                  | 210      | 130      | 80       | 65       | 60       |
| 1.9      | Ngã ba bản Tụn đến hết khu dân cư bản Pù Lầu                                                                                                                         | 210      | 130      | 80       | 65       | 60       |
| 1.10     | Ngã ba bản Thẩm Tôn đến hết khu dân cư bản Đông Tà Lào và Tây Tà Lào                                                                                                 | 210      | 130      | 80       | 65       | 60       |
| 1.11     | Các tuyến đường nội bản các bản: Mường An, Nà An, bản Thín, Chiềng Hin, Chiềng Nưa, Nà Hiềng, bản Tụn, Thẩm Tôn, bản Bướn, bản Ngà (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 180      |          |          |          |          |
| 1.12     | Các tuyến đường nội bản các bản còn lại: Bún, Láy, Đông Tà Lào, Tây Tà Lào, Cột Móc, Sa Lai (trừ khu vực đã quy định giá đất)                                        | 100      |          |          |          |          |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Xuân Nha (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b>                                                       | 230      | 180      | 140      | 120      | 90       |

## 7.8. Xã Quỳnh Nhai

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường trục chính Đường Quốc lộ 6B (Tỉnh lộ 107 cũ)</b>                                                                                                                                              |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ cổng chào (Gần cây xăng Sơn Lâm) đến cầu số 1 (Tiếp giáp với QL279) + 150m đi bến phà Pá Uôn                                                                                                        | 3.640    | 1.680    | 1.260    | 840      | 560      |
|          | <b>Đường trục chính Đường Quốc lộ 6B (Tỉnh lộ 107 cũ)</b>                                                                                                                                              |          |          |          |          |          |
| 1.2      | Quốc lộ 6B: Đoạn từ địa phận huyện Quỳnh Nhai (giáp xã Nong Lay) đến nhà ông Cà Văn Hao bản Ca, xã Quỳnh Nhai                                                                                          | 465      | 255      | 190      | 130      | 85       |
| 1.3      | Đường Quốc lộ 6B: Đoạn từ nhà ông Cà Văn Hao đến ngã 3 vào bản He (trạm Khuyến nông cũ) + 500m đi về phía Quỳnh Nhai (trừ đoạn tuyến đường Quốc lộ 6B: Khu đất trường mầm non cũ (xã Chiềng Khoang cũ) | 590      | 295      | 225      | 150      | 100      |
| 1.4      | Quốc lộ 6B: Đoạn từ ngã ba vào bản He (Trạm khuyến nông cũ) - 500m đến nhà bia tưởng niệm liệt sỹ (xã Chiềng Bằng cũ)                                                                                  | 225      | 165      | 120      | 100      | 85       |
| 1.5      | Quốc lộ 6B: Đoạn từ nhà bia tưởng niệm liệt sỹ (xã Chiềng Bằng cũ) đến Cổng chào xã Quỳnh Nhai (gần cây xăng Sơn Lâm)                                                                                  | 1.390    | 760      | 570      | 380      | 255      |
| <b>2</b> | <b>Trục đường 279</b>                                                                                                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ Trạm biến áp (quán Nguyệt Nga cũ) đến tiếp giáp khách sạn Trung Kiên Tiểu khu Pá Uôn, xã Quỳnh Nhai                                                                                                 | 225      | 135      | 100      | 70       | 65       |
| 2.2      | Từ khách sạn Trung Kiên tiểu khu Pá Uôn đến hết đất Công ty cổ phần cơ khí Sơn La (trừ khu 1, khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn)                                                         | 225      | 135      | 100      | 70       | 65       |
| 2.3      | Khu 1, khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn, xã Quỳnh Nhai                                                                                                                                  | 225      | 135      | 100      | 70       | 65       |
| 2.4      | Từ hết đất nhà ông Lò Văn Thiên (khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn) bản Đồng Tâm, xã Quỳnh Nhai đến tiếp giáp địa phận xã Mường Giôn                                                     | 225      | 135      | 100      | 70       | 65       |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                            | Giá đất |       |       |       |       |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
| 2.5      | Từ trạm biển áp (Quán Nguyệt Nga cũ) đến ngã ba vào đường tiểu khu Phiêng Nền đến tiếp giáp đường số 22 (trừ 150m đường đi bến phà Pá Uôn)                                                                 | 1.260   | 555   | 420   | 280   | 190   |
| 2.6      | Từ ngã ba đường vào tiểu khu Phiêng Nền đến hết đất nhà ông Chăm Văn Nam tiểu khu Mường Giàng                                                                                                              | 1.260   | 555   | 420   | 280   | 190   |
| 2.7      | Từ hết đất nhà ông Chăm Văn Nam tiểu khu Mường Giàng đến hết địa phận xã Quỳnh Nhai (ranh giới huyện Quỳnh Nhai (cũ) với Tuần Giáo)                                                                        | 155     | 130   | 95    | 80    | 65    |
| <b>3</b> | <b>Trục đường Tỉnh lộ 116</b>                                                                                                                                                                              |         |       |       |       |       |
|          | Đoạn đầu nối Quốc lộ 6B (Địa phận xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)) đến bến phà Nậm Ét                                                                                                        | 210     | 130   | 100   | 70    | 65    |
| <b>4</b> | <b>Khu đất trường Mầm non cũ xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)</b>                                                                                                                             |         |       |       |       |       |
| 4.1      | Đường Quốc lộ 6B: Khu đất trường Mầm non cũ xã Chiềng Khoang                                                                                                                                               | 3.360   |       |       |       |       |
| 4.2      | Từ Quốc lộ 6B lên bản Sảng, xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)                                                                                                                                  | 1.540   | 930   | 700   | 470   | 310   |
| 4.3      | Đường bê tông nội bộ khu trường mầm non                                                                                                                                                                    | 590     | 300   | 230   | 150   | 100   |
| <b>5</b> | <b>Các đường nhánh trên địa bàn xã Quỳnh Nhai</b>                                                                                                                                                          |         |       |       |       |       |
| 5.1      | Đường số 8: Từ ngã ba sau nhà ông Lò Văn Mến đến hết công viên thể dục thể thao nối với đường số 19                                                                                                        | 995     | 535   | 400   | 270   | 180   |
| 5.2      | Đoạn đường từ Cây xăng Sơn Lâm đến cầu số 2 nối với đường Quốc lộ 279 (gồm đường số 20, số 15, số 6, số 5), trừ đoạn đầu nối đường số 11 (chỗ vòng xuyên) đến tiếp giáp đường số 1 thuộc tuyến đường số 05 | 1.405   | 645   | 485   | 325   | 220   |
| 5.3      | Tuyến đường số 05, từ đoạn đầu nối với tuyến đường số 11 (chỗ vòng xuyên) đến tiếp giáp đường số 01 (trừ khu đất ODC -33, ODC-34 đối diện chợ trung tâm huyện cũ)                                          | 1.780   | 975   | 730   | 485   | 325   |
| 5.4      | Tuyến đường số 11 theo quy hoạch (từ ngã tư rẽ vào chợ trung tâm đến tuyến đường số 5)                                                                                                                     | 5.040   | 3.025 | 2.270 | 1.515 | 1.010 |
| 5.5      | Tuyến đường 11 theo quy hoạch (đoạn đường từ số 5 đến đường số 22)                                                                                                                                         | 1.400   | 840   | 630   | 420   | 325   |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                   | Giá đất |     |     |     |     |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
| 5.6      | Các tuyến đường được đánh số theo quy hoạch từ T1 đến T29 (trừ T9, T10) khu quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh và tuyến đường số 22 khu quy hoạch Phiêng Nèn                                       | 835     | 460 | 345 | 225 | 155 |
| 5.7      | Các tuyến đường còn lại trong phạm vi quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh + Phiêng Nèn, huyện Quỳnh Nhai cũ                                                                                         | 790     | 470 | 355 | 240 | 155 |
| 5.8      | Khu đất ODC-33, ODC-34 (đối diện chợ trung tâm huyện cũ) dọc đường số 5, từ chỗ vòng xuyên tiếp giáp đường số 11, đến thửa đất Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện cũ                                  | 5.810   |     |     |     |     |
| 5.9      | Khu đất ODC-33, ODC-34 đối diện chợ trung tâm huyện cũ (các tuyến nội bộ khu đất ODC-33 và ODC-34)                                                                                                | 5.600   |     |     |     |     |
| 5.10     | Các tuyến 1, 2, 3 khu X5 tiểu khu Hua Chai, xã Quỳnh Nhai                                                                                                                                         | 1.180   |     |     |     |     |
| 5.11     | Các tuyến 4, 5, 6, 7, 8 khu X4 tiểu khu 1 xã Quỳnh Nhai                                                                                                                                           | 1.190   |     |     |     |     |
| 5.12     | Tuyến đường số 7 từ Ngọc Sơn Trang đầu nối với tuyến đường số 5, tiểu khu 1 (bao gồm cả các tuyến đường nội bộ khu X7)                                                                            | 1.145   |     |     |     |     |
| <b>6</b> | <b>Trục đường chính xã Quỳnh Nhai</b>                                                                                                                                                             |         |     |     |     |     |
| 6.1      | Đường vào xã Chiềng Bằng cũ (Từ đường Quốc lộ 6B đến cầu Phiêng Hay)                                                                                                                              | 675     | 410 | 305 | 205 | 135 |
| 6.2      | Đường vào xã Chiềng Bằng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai): Từ cầu Phiêng Hay đến cảng thủy sản                                                                                                        | 140     | 115 | 85  | 75  | 70  |
| 6.3      | Đường liên huyện Thuận Châu - Quỳnh Nhai (cũ) (Từ ngã ba tiểu khu Phiêng Ban, thị trấn Mường Giàng cũ tiếp giáp đường 279 đến địa phận xã Phông Lái huyện Thuận Châu cũ (nay thuộc xã Bình Thuận) | 100     | 85  | 80  | 75  | 70  |
| 6.4      | Đường vào UBND thị trấn Mường Giàng cũ nay thuộc xã Quỳnh Nhai (ĐH.04: Từ Quốc lộ 279 đến tiểu khu Kiều Hát, thị trấn Mường Giàng cũ (nay là xã Quỳnh Nhai)                                       | 350     | 210 | 165 | 110 | 70  |
| 6.5      | Đường vào xã Chiềng Ôn cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai): Từ Quốc lộ 279 đến bản Bình Yên                                                                                                              | 210     | 130 | 100 | 80  | 70  |
| 6.6      | Từ Quốc lộ 6B lên bản Sắn, xã Chiềng                                                                                                                                                              | 1.540   | 930 | 700 | 470 | 310 |

| STT | Tên tuyến đường                     | Giá đất |  |  |  |  |
|-----|-------------------------------------|---------|--|--|--|--|
|     | Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai) |         |  |  |  |  |

### 7.9. Xã Mường Chiên

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường Tỉnh lộ 107</b>                                                                                                                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ ngã ba bản Bon đến ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay (xã Chiềng Khay cũ (nay thuộc xã Mường Chiên))                                                                                                                            | 80       | 75       | 70       | 65       | 55       |
| 1.2      | Từ hết địa phận xã Mường Giôn đến hết địa phận đất nhà công vụ xã Mường Chiên (nay thuộc xã Mường Chiên)                                                                                                                        | 110      | 85       | 70       | 65       | 55       |
| 1.3      | Từ ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay đến hết địa phận xã Chiềng Khay cũ (nay thuộc xã Mường Chiên) (giáp ranh giới Lai Châu)                                                                                                      | 95       | 75       | 70       | 65       | 55       |
| <b>2</b> | <b>Trục đường chính</b>                                                                                                                                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 2.1      | ĐH.02: Đường vào xã Pá ma Pha Khinh - Mường Chiên - Cà Nàng cũ từ hết địa phận xã Mường Giôn đến đoạn tiếp giáp Trạm y tế xã Cà Nàng cũ (Trừ đoạn trung tâm xã Mường Chiên, trung tâm xã Nà Cang cũ (nay thuộc xã Mường Chiên)) | 180      | 140      | 110      | 95       | 80       |
| 2.2      | Tỉnh lộ 107 (từ nhà Công vụ UBND xã đến ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay                                                                                                                                                         | 570      | 345      | 255      | 170      | 115      |
| 2.3      | Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 107 (km12+900) đến chân dốc Đông Hiêm                                                                                                                                                                    | 570      | 345      | 255      | 170      | 115      |
| 2.4      | Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 107 (km12+500) đến ngã ba trường trung học cơ sở Chiềng Khay                                                                                                                                             | 340      | 205      | 155      | 110      | 70       |
| 2.5      | Đường ĐH.2: Đoạn từ bãi đá Bản Bon đến công nhà ông Đạt bản Quyền                                                                                                                                                               | 280      | 170      | 130      | 85       | 60       |
| 2.6      | Đường ĐH.2: Đoạn từ trạm Y tế xã Cà Nàng cũ đến cầu tràn xã Cà Nàng cũ (đường đi điểm TĐC Huổi Pha)                                                                                                                             | 120      | 85       | 65       | 60       | 55       |
| 2.7      | Đường đi bản Pá Bó, Nà Mùn: Từ Đán Quang đến nhà ông Lò Văn Tiểu bản Nà Mùn                                                                                                                                                     | 100      | 80       | 70       | 60       | 55       |
| 2.8      | Từ chân dốc Đông Hiêm (Nhà bà Hoàng Thị Tiến) đến nhà văm hóa bản Nậm Tầu                                                                                                                                                       | 80       | 70       | 65       | 60       | 55       |
| 2.9      | Từ cổng chào văn hóa bản Có Luông đi bản Khâu Pùm (hết địa phận xã Mường Chiên)                                                                                                                                                 | 80       | 70       | 65       | 60       | 55       |
| 2.10     | Đường Từ cầu tràn xã Cà Nàng cũ đi bản Pho Pha đến cầu đi Nậm Hăn, Lai Châu                                                                                                                                                     | 80       | 70       | 65       | 60       | 55       |

### 7.10. Xã Mường Giôn

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                         | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường 279</b>                                                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ cầu rẽ vào xã Chiềng Ôn cũ đến hết cây xăng Hải Vinh xã Mường Giôn cũ (nay thuộc xã Mường Giôn)                                                      | 225      | 135      | 100      | 70       | 60       |
| 1.2      | Từ đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tòng Văn Tiến) đến hết địa phận ranh giới xã Mường Giôn, tỉnh Sơn La và huyện Than Uyên cũ, tỉnh Lai Châu                | 180      | 140      | 110      | 95       | 70       |
| <b>2</b> | <b>Trục đường Tỉnh lộ 107</b>                                                                                                                           |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ nhà ông Bùi Minh Trung bản Bo xã Mường Giôn cũ đến hết địa phận xã Mường Giôn                                                                        | 110      | 85       | 65       | 60       | 60       |
| 2.2      | Từ khe suối nhà ông Bùi Minh Trung bản Bo Xanh đến ngã ba Quốc lộ 279                                                                                   | 930      | 530      | 320      | 210      | 110      |
| <b>3</b> | <b>Trục đường chính, trung tâm xã</b>                                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| 3.1      | ĐH.02 Từ ngã ba Bản Tấu Khứm đường vào xã Pá ma Pha Khinh cũ đến hết địa phận Bản Púm giáp ranh xã Mường Chiên cũ                                       | 180      | 140      | 110      | 95       | 65       |
| 3.2      | Đường liên huyện Quỳnh Nhai - Mường La (ĐH.01: Từ bản Cút xã Mường Giôn đến hết địa phận xã Mường Giôn)                                                 | 110      | 85       | 65       | 60       | 60       |
| 3.3      | Từ cây xăng Hải Vinh đến đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tòng Văn Tiến)                                                                                     | 1.095    | 610      | 455      | 305      | 205      |
| 3.4      | Đường vào trụ sở UBND xã Pá Ma Pha Khinh cũ (nay thuộc xã Mường Giôn): Từ ĐH.02 đến hết khu vực trường cấp I + II                                       | 210      | 130      | 100      | 65       | 60       |
| <b>4</b> | <b>Trục đường chính liên bản</b>                                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Đường liên bản Huổi Vắn đi Kéo Ca: Từ ngã ba bản Huổi Vắn đường DH.01 (đường 106) đến hết địa phận bản Kéo Ca                                           | 80       | 70       | 65       | 60       | 58       |
| 4.2      | Đường liên bản Phiêng Mứt 1 đi nhóm Huổi Tèo Bản Giôn: Từ ngã ba bản Phiêng Mứt 1 đường 279 đến hết địa phận nhóm Huổi Tèo thuộc Bản Giôn xã Mường Giôn | 180      | 140      | 110      | 100      | 80       |
| 4.3      | Đường liên bản Nà Mạt đi Cha Có: Từ                                                                                                                     | 110      | 100      | 70       | 65       | 60       |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                                | Giá đất |     |    |    |    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|----|----|----|
|     | ngã ba bản Nà Mạt đường DH.01 (đường 106) đến hết nhà văn hóa bản Cha Có                                                       |         |     |    |    |    |
| 4.4 | Đường liên bản Mắc Lú đi Lọng Mương: Từ ngã ba bản Mắc Lú đường DH.01 (đường 106) đến Kênh thoát lũ điểm trường bản Lọng Mương | 110     | 100 | 70 | 65 | 60 |
| 5   | <b>Đất ở thuộc địa bàn các bản theo trục đường chính nội bản của xã Mường Giôn (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b>           | 100     | 80  | 70 | 65 | 60 |

### 7.11. Xã Mường Sại

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường Tỉnh lộ 116</b>                                                                                                                                |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đoạn từ ngã ba Bến phà Nậm Ét đến ngã ba bản Muông xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại)                                                                     | 210      | 130      | 100      | 70       | 60       |
| 1.2      | Từ ngã ba bản Muông đi đến hết địa phận xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại): giáp ranh giới xã Mường Khiêng (trừ đất thuộc tuyến đường trong trung tâm xã) | 110      | 85       | 75       | 65       | 60       |
| <b>2</b> | <b>Trục đường chính</b>                                                                                                                                      |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Đường vào xã Mường Sại (ĐH.06: Từ tỉnh lộ 116 đến nhà ông Ngân Văn Liếm bản Còi)                                                                             | 210      | 130      | 100      | 70       | 65       |
| 2.2      | Đường vào xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại) (ĐH.07: Từ Tỉnh lộ 116 đến hết địa phận xã Quỳnh Nhai, giáp xã Mường Khiêng)                                 | 180      | 140      | 110      | 95       | 70       |
| 2.3      | ĐH:07 Đoạn từ ngã ba bản Muông đến nhà ông Lường Văn Hảy bản Nong +300m                                                                                      | 210      | 130      | 100      | 65       | 60       |
| 2.4      | Từ chợ trung tâm xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại) đến ngã ba nối trục đường ĐH:07                                                                       | 210      | 130      | 100      | 65       | 60       |
| 2.5      | Nối đường ĐH.06 (nhà ông Diển) đi hết địa phận Pá Ít (Nhà ông Minh)                                                                                          | 140      | 90       | 70       | 65       | 60       |
| 2.6      | Ngã ba chợ Huổi Ái đi bản Ten Che                                                                                                                            | 140      | 90       | 70       | 65       | 60       |
| 2.7      | Nhà ông Cầu đến bản Pha Đảo (đường vào bản Pha Đảo)                                                                                                          | 140      | 90       | 70       | 65       | 60       |
| 2.8      | Nhà ông Ban vào bản Huổi Tôm (Đường vào bản)                                                                                                                 | 140      | 90       | 70       | 65       | 60       |
| 2.9      | Đoạn đầu nối từ đường ĐH.06 (ngã ba trạm phát sóng VIETTEL) đến nhà ông Là Văn Cường bản Búa Bon                                                             | 160      | 120      | 90       | 70       | 60       |

### 7.12. Xã Thuận Châu

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT        | Tên tuyến đường                                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            |                                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b>   | <b>Đoạn từ cầu trên đường Tây Bắc giáp chợ hướng đi Sơn La (Cả 2 bên đường)</b>                                        |          |          |          |          |          |
| <b>1.1</b> | <b>Đường Tây Bắc (Hướng đi Sơn La)</b>                                                                                 |          |          |          |          |          |
| -          | Từ KM 335 + 750m (từ cầu suối cạn đi đường Trung Dũng - Tiểu khu 6) đến đường vào Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu | 11.200   | 6.720    | 5.040    | 3.640    | 2.100    |
| -          | Từ đường vào Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu đến hết đất nhà ông Cầm Văn Toàn (số nhà 125, đường Tây Bắc)         | 9.800    | 5.880    | 4.410    | 3.150    | 1.890    |
| -          | Từ hết đất nhà ông Cầm Văn Toàn (số nhà 125, đường Tây Bắc) đến Km 334 + 310m (đến hết đường đôi)                      | 8.400    | 5.040    | 3.780    | 2.520    | 1.750    |
| -          | Từ Km 334 + 310 m (Từ hết đường đôi) đến KM 333 + 640 m                                                                | 3.500    | 2.100    | 1.580    | 1.050    | 700      |
| -          | Từ Km 333 + 640 m đến hết nhà ông Quảng Văn Dân                                                                        | 2.100    | 1.260    | 950      | 630      | 490      |
| <b>1.2</b> | <b>Phố Pha Luông</b>                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| -          | Đường số 1 khu vực quy hoạch dịch vụ bờ hồ Chợ trung tâm                                                               | 8.750    | 5.950    | 3.500    |          |          |
| -          | Ngõ số 1 từ đường Tây Bắc vào cổng Chợ trung tâm (Trừ lô đất giáp đường vào chợ)                                       | 7.000    | 4.900    | 2.800    |          |          |
| -          | Ngõ số 2 từ đường Tây Bắc vào cổng chợ trung tâm (Trừ lô đất giáp đường vào chợ)                                       | 7.000    | 4.900    | 2.800    |          |          |
| -          | Từ đường số 1 sang đường số 6 tuyến đường số 4 (Trừ lô đất giáp đường số 1)                                            | 7.700    | 5.250    | 3.150    |          |          |
| -          | Từ đường Tây Bắc đi cổng sau chợ tuyến đường số 6 (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                      | 7.700    | 7.350    | 4.340    |          |          |
| <b>1.3</b> | <b>Đường Tây Bắc (Hướng đi Điện Biên)</b>                                                                              |          |          |          |          |          |
| -          | Từ hết Km 335+750 m (từ cầu                                                                                            | 10.500   | 6.300    | 4.730    | 3.150    | 2.100    |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                          | Giá đất |       |       |       |       |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
|          | suối cạn đường vào phòng Giáo dục Tiểu khu 6 thị trấn) đến Km 336+100m (đến đầu lên phố Nguyễn Lương Bằng)                                                               |         |       |       |       |       |
| <b>2</b> | <b>Đường 21-11 (Hướng đi Điện Biên)</b>                                                                                                                                  |         |       |       |       |       |
| 2.1      | Từ hết Km 336 + 530 m (Từ cách ngã ba đường 21-11 đường đi Co Mạ hướng đi Điện Biên 20 m) đến Km 337 + 420 m (Đến hết đất hồ Noong Hoi, tiểu khu Ta Ngàn, xã Thuận Châu) | 10.500  | 6.300 | 4.730 | 3.150 | 2.170 |
| 2.2      | Từ hết KM 336 + 280m (Từ khu hạt 108) đến KM 336 + 530 m (Đến qua ngã ba đường đi Co Mạ hướng Điện Biên 20 m)                                                            | 8.820   | 5.295 | 3.970 | 2.650 | 1.820 |
| 2.3      | Từ hết Km 336 + 530 m (Từ cách ngã ba đường 21-11 đường đi Co Mạ hướng đi Điện Biên 20 m) đến Km 337 + 420 m (Đến hết đất hồ Noong Hoi bản Bó xã Chiềng Ly)              | 6.720   | 4.035 | 3.025 | 2.020 | 1.400 |
| 2.4      | Từ hết Km 337 + 420m (Từ khu vực hồ Noong Hoi, tiểu khu Ta Ngàn, xã Thuận Châu) đến Km 338 + 260m (Đến khu vực nghĩa trang bản Coóng)                                    | 2.450   | 1.470 | 1.110 | 740   | 560   |
| 2.5      | Từ Km 338 + 260 m (Đến hết đất khu vực nghĩa trang bản Coóng) đến Km 339 + 260 m (Đến cuối đường đôi)                                                                    | 1.260   | 760   | 560   | 350   | 210   |
| <b>3</b> | <b>Đường Trung Dũng (Cả hai bên)</b>                                                                                                                                     |         |       |       |       |       |
| 3.1      | Từ đường Tây Bắc đến ngã ba đi phố 23-8 (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                                                                                  | 5.250   | 3.150 | 2.370 | 1.580 | 1.090 |
| 3.2      | Từ ngã ba đi phố 23-8 đến ngã tư đường lên trường Tiểu học thị trấn Thuận Châu                                                                                           | 4.200   | 2.520 | 1.890 | 1.260 | 880   |
| 3.3      | Từ ngã tư đường lên trường Tiểu học thị trấn Thuận Châu đến công phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ)                                                                              | 3.150   | 1.890 | 1.425 | 950   | 630   |
| 3.4      | Từ công phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến khu hiệu bộ trường ĐH Tây Bắc (đầu ngõ 124 đường Trung Dũng)                                                                      | 580     | 320   | 240   | 165   | 110   |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                 | Giá đất |       |       |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
| 3.5 | Từ cổng trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch) (trừ các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 04, ODL 05)                                                   | 1.230   | 740   | 555   | 375   | 250   |
| 3.6 | Các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 04, ODL 05 (mặt tiền tiếp giáp Đường Trung Dũng (Cả hai bên) đoạn Từ cổng trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch)) | 1.230   | 740   | 555   | 375   | 600   |
| 3.7 | Từ cổng phụ trường ĐH Tây Bắc cũ đến hết khu giao đất tái định cư ODL07                                                                                                                         | 3.160   | 2.170 | 1.260 | 770   | 490   |
| 4   | <b>Các đường nhánh còn lại nối với Đường Tây Bắc</b>                                                                                                                                            |         |       |       |       |       |
| -   | Đường vào Đội đô thị đến Trạm biến thế (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                                                                                                          | 2.100   | 1.260 | 950   | 630   | 460   |
| 5   | <b>Đường Tỉnh lộ 108</b>                                                                                                                                                                        |         |       |       |       |       |
| -   | Từ ngã ba bản Pán đường 21-11 đường lên Co Mạ đến cầu Suối Muội (trừ lô đất giáp đường 21-11)                                                                                                   | 6.300   | 3.780 | 2.840 | 1.890 | 1.260 |
| 6   | <b>Phố Nguyễn Lương Bằng (Cả hai bên)</b>                                                                                                                                                       |         |       |       |       |       |
| -   | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến cổng trường Đại học Tây Bắc (cũ) (trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)                                                                                                            | 5.390   | 2.940 | 2.210 | 1.470 | 980   |
| 7   | <b>Phố Khau Tú (Cả hai bên)</b>                                                                                                                                                                 |         |       |       |       |       |
| -   | Từ ngã ba đường Trung Dũng lên trường Tiểu học thị trấn đến hết đất nhà ông Bế Hùng                                                                                                             | 530     | 320   | 240   | 165   | 110   |
| 8   | <b>Phố Lò Văn Hặc (Cả hai bên)</b>                                                                                                                                                              |         |       |       |       |       |
| 8.1 | Từ ngã ba đường Tây Bắc đến cổng UBND xã Thuận Châu (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                                                                                             | 2.100   | 1.260 | 880   | 530   | 320   |
| 8.2 | Ngõ số 1: Từ hết đất nhà ông Bắc Duyên đến hết đất nhà ông May (Trừ lô đất giáp đường lên Ủy ban nhân dân xã Thuận Châu)                                                                        | 980     | 590   | 420   | 250   | 140   |
| 8.3 | Ngõ số 2: Từ nhà ông Hữu Vân đến hết đất nhà ông Hoá (Trừ lô đất giáp đường lên Ủy ban nhân dân xã Thuận Châu)                                                                                  | 980     | 590   | 420   | 250   | 140   |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                    | Giá đất |       |       |       |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-----|
| 8.4       | Ngõ số 3: Từ hết đất nhà ông Trung Lê đến hết đất nhà ông Áo (Trừ lô đất giáp đường lên Ủy ban nhân dân xã Thuận Châu)             | 980     | 590   | 420   | 250   | 140 |
| 8.5       | Ngõ số 4: Từ hết đất nhà ông Yên Duyên đến hết đất tập thể Ngân hàng cũ (Trừ lô đất giáp đường lên Ủy ban nhân dân xã Thuận Châu)  | 980     | 590   | 420   | 250   | 140 |
| 8.6       | Ngõ số 5: Từ hết đất nhà ông Hưng Lan đến giáp đất Trung tâm Hội nghị xã (Trừ lô đất giáp đường lên Ủy ban nhân dân xã Thuận Châu) | 980     | 590   | 420   | 250   | 140 |
| <b>9</b>  | <b>Phố Chu Huy Mân (Cả hai bên đường)</b>                                                                                          |         |       |       |       |     |
| -         | Từ ngã ba đường Tây Bắc đến hết đất Trung tâm Hội nghị xã (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                          | 1.370   | 820   | 620   | 420   | 260 |
| <b>10</b> | <b>Phố 23-8</b>                                                                                                                    |         |       |       |       |     |
| -         | Đường nối từ Phố Chu Huy Mân sang đường Trung Dũng (Trừ lô đất thuộc phố Lò Văn Hặc và phố Chu Huy Mân)                            | 1.370   | 820   | 620   | 420   | 260 |
| <b>11</b> | <b>Phố Lê Hữu Trác (Cả hai bên)</b>                                                                                                |         |       |       |       |     |
| 11.1      | Từ ngã ba đường Tây Bắc đến cầu Suối Muội (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                                          | 4.900   | 2.940 | 2.210 | 1.470 | 980 |
| 11.2      | Từ cầu Suối Muội đến cổng Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu                                                                     | 4.760   | 2.860 | 2.145 | 1.430 | 980 |
| 11.3      | Các tuyến đường thuộc khu dân cư Tiểu khu 9                                                                                        | 300     | 180   | 140   | 100   | 75  |
| <b>12</b> | <b>Phố Chu Văn An</b>                                                                                                              |         |       |       |       |     |
| 12.1      | Từ ngã tư (đường lên ngõ số 1) đến ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Ly)                                | 470     | 255   | 190   | 140   | 90  |
| 12.2      | Từ ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Ly) đến đường 21-11 (trừ lô đất giáp đường 21-11)                  | 470     | 255   | 190   | 140   | 90  |
| 12.3      | Từ ngã ba (đường lên ngõ số 1) đi hướng đi phố 7-5 đến đường 21-                                                                   | 840     | 505   | 380   | 280   | 180 |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                                              | Giá đất |       |       |       |       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
|           | 11 (trừ các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 05)                                                                                                    |         |       |       |       |       |
| 12.4      | Các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 05 (mặt tiền tiếp giáp phố Chu Văn An đoạn Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn) | 840     |       |       |       |       |
| 12.5      | Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn                                                                                           | 420     | 255   | 190   | 140   | 90    |
| <b>13</b> | <b>Phố 7-5</b>                                                                                                                                               |         |       |       |       |       |
| -         | Từ ngã ba giáp phố Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao với phố Chu Văn An (nhà ông Giang Văn Đáp)                                                              | 840     | 505   | 380   | 255   | 180   |
| <b>14</b> | <b>Các đường nhánh còn lại nối với đường Tây Bắc và đường 21-11</b>                                                                                          |         |       |       |       |       |
| 14.1      | Từ hết ngã ba đường Tây Bắc+150m vào bản Đông cạnh đất UBND thị trấn Thuận Châu cũ (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                                           | 1.400   | 840   | 630   | 420   | 280   |
| 14.2      | Đường từ đường Tây Bắc ngõ số 188 (cạnh đất ngân hàng chính sách) đến ngã ba nhà ông Đoan Hùng (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)                               | 1.400   | 840   | 630   | 420   | 280   |
| 14.3      | Từ ngã ba nhà ông Đoan Hùng đến ngã ba phố Nguyễn Lương Bằng (đầu ngõ số 42 cổng Sân vận động)                                                               | 840     | 510   | 380   | 260   | 180   |
| 14.4      | Từ ngã ba phố Nguyễn Lương Bằng (ngõ số 34) đến hết số nhà 31 (đất nhà Huyền Sơn)                                                                            | 840     | 510   | 380   | 260   | 180   |
| 14.5      | Từ đầu ngõ số 128 đường 21-11 (đường lên trường THPT Thuận Châu) đến cổng Trường nội trú                                                                     | 840     | 510   | 380   | 260   | 180   |
| <b>15</b> | <b>Từ ngã ba Quốc Lộ 6 hướng đi Sơn La (hai bên đường)</b>                                                                                                   |         |       |       |       |       |
| 15.1      | Từ ngã ba Km 328+150m (đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 327+400m (đến khu đất chợ)                                                                                | 5.600   | 3.360 | 2.520 | 1.680 | 1.190 |
| 15.2      | Từ hết KM 327+400m (hết khu đất chợ) đến Km 327+300m (đến                                                                                                    | 3.920   | 2.355 | 1.765 | 1.180 | 840   |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                                                 | Giá đất |       |       |       |     |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-----|
|           | hết đất nhà ông Nhã Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh)                                                                                                                  |         |       |       |       |     |
| 15.3      | Từ hết Km 327+300m (từ giáp đất nhà ông Nhã Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh) đến Km 327+220m (Đến hết cây xăng dầu Lương Thực Tiểu khu 1)                             | 3.920   | 2.355 | 1.765 | 1.180 | 840 |
| 15.4      | Từ hết Km 327+220m (từ giáp đất cây xăng dầu Lương Thực TK 1 đến Km 326+775m (Giáp cầu Vòm Chiềng Pắc)                                                          | 2.450   | 1.470 | 1.110 | 740   | 530 |
| <b>16</b> | <b>Từ Trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (hai bên đường Quốc lộ 6B)</b>                                                                              |         |       |       |       |     |
| 16.1      | Từ trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (Cả hai bên đường Quốc Lộ 6B) Từ km 00 + 250 m (Khu đất nhà Dung Bản) trừ các lô đất giáp trục đường Quốc Lộ 6 | 5.010   | 2.730 | 2.055 | 1.370 | 950 |
| 16.2      | Từ hết Km 00+ 250m (từ giáp đất nhà ông Dung Bản cũ) đến ngã ba bản Bai (giao với đường Quốc Lộ 6B) (Tiểu khu 4 Tông Lạnh)                                      | 3.500   | 2.100 | 1.580 | 1.050 | 770 |
| 16.3      | Từ ngã ba bản Bai đến cầu bản Hình (đường QL 6B) xã Chiềng La                                                                                                   | 700     | 420   | 320   | 210   | 180 |
| 16.4      | Từ ngã ba bản Bai (giao với đường QL 6B) đến cầu bản Hình (mới) xã Chiềng La                                                                                    | 1.750   | 1.050 | 795   | 530   | 390 |
| <b>17</b> | <b>Trung tâm ngã ba đường Quốc lộ 6 hướng đi Thuận Châu</b>                                                                                                     |         |       |       |       |     |
| 17.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 Km 328+200m (Đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 328+400 m (Đến hết đất của hàng xăng dầu Tiểu khu 3 Tông Lạnh)                                     | 4.340   | 2.605 | 1.955 | 1.305 | 870 |
| 17.2      | Từ hết Km 328 + 360m (Từ giáp đất cửa hàng xăng dầu Tiểu khu 3 Tông Lạnh) đến Km 328 + 600m (Đến hết đất nhà ông Quàng Sơ bản Cuông Mường xã Tông lạnh)         | 2.800   | 1.680 | 1.260 | 840   | 560 |
| 17.3      | Từ Km 328 + 600m (hết đất nhà ông Quàng Sơ bản Cuông Mường xã Tông Lạnh cũ) đến khu đất ao quốc phòng                                                           | 1.750   | 1.050 | 795   | 530   | 350 |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                                             | Giá đất |       |     |     |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-----|-----|-----|
| 17.4      | Từ đất ao Quốc phòng đến hết đất quán ăn Hương Rừng                                                                                                         | 1.750   | 1.050 | 795 | 530 | 350 |
| 17.5      | Từ giáp quán ăn hương rừng đến cầu trắng (cầu Suối Muội)                                                                                                    | 1.050   | 630   | 480 | 320 | 210 |
| <b>18</b> | <b>Khu dân cư</b>                                                                                                                                           |         |       |     |     |     |
| 18.1      | Khu đất xung quanh Trường phổ thông trung học Tông Lạnh                                                                                                     | 840     | 505   | 380 | 255 | 170 |
| 18.2      | Khu đất đường vào Trường Phổ thông trung học (Trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)                                                                                    | 1.470   | 885   | 670 | 445 | 295 |
| 18.3      | Đường quy hoạch thuộc khu TĐC Suối Dòn (02 thửa đất đấu giá)                                                                                                | 1.680   | 1.010 | 760 | 505 | 340 |
| 18.4      | Các tuyến đường còn lại quanh khu vực Thị tứ Tông Lạnh (cũ) (nay thuộc xã Thuận Châu) (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)                            | 365     | 220   | 165 | 115 | 75  |
| <b>19</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng Pắc, xã Phổng Ly, xã Thôm Mòn cũ (nay thuộc xã Thuận Châu)</b>                                                                       |         |       |     |     |     |
| 19.1      | Từ cổng Nhà máy Xi măng đi hướng Thuận Châu 100m, đi hướng Sơn La 100m                                                                                      | 700     | 420   | 320 | 210 | 140 |
| 19.2      | Từ cách cổng nhà máy Xi măng 100m hướng đi Thuận Châu đến hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (đường vào bản Xi Măng)                                     | 560     | 340   | 255 | 170 | 115 |
| 19.3      | Từ hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (đường vào bản Xi Măng) đến Cầu Vòm                                                                                | 1.050   | 630   | 480 | 320 | 210 |
| 19.4      | Từ UBND xã Phổng Ly cũ đi 2 hướng 500m                                                                                                                      | 390     | 240   | 180 | 120 | 80  |
| 19.5      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Thuận Châu (trừ các khu vực đã được quy định giá đất của thị trấn Thuận Châu; xã Tông Lạnh cũ) | 250     | 160   | 120 | 100 | 80  |

### 7.13. Xã Chiềng La

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 6B (cả 2 bên)</b>                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đoạn đường từ giáp ranh xã Thuận Châu hết đất Cơ sở Cai nghiện Ma túy phân khu Thuận Châu                     | 880      | 530      | 390      | 210      | 90       |
| 1.2      | Từ hết đất Cơ sở Cai nghiện Ma túy phân khu Thuận Châu đến đường đi vào Nhà máy chế biến mủ cao su Châu Thuận | 700      | 420      | 250      | 180      | 70       |
| 1.3      | Từ đường đi vào Nhà máy chế biến mủ cao su Châu Thuận đến hết thửa đất nhà ông Pó + 100m                      | 560      | 340      | 210      | 140      | 70       |
| 1.4      | Từ hết đất nhà ông Pó + 100m đến hết đất cửa hàng xăng dầu Petrolimex                                         | 420      | 255      | 210      | 140      | 70       |
| 1.5      | Từ hết đất cửa hàng xăng dầu Petrolimex đến hết đất nhà ông Lò Văn Hòa                                        | 590      | 420      | 280      | 210      | 110      |
| 1.6      | Từ hết đất nhà ông Lò Văn Hòa đến hết đất ông Lò Văn Hao (Ngã ba đi Chiềng Ngâm cũ)                           | 1.400    | 840      | 630      | 420      | 280      |
| 1.7      | Từ hết đất nhà ông Lò Văn Hao (Ngã ba đi Chiềng Ngâm cũ) đến giáp đất nhà ông Chung Hiền                      | 980      | 590      | 445      | 295      | 200      |
| 1.8      | Từ đất nhà ông Chung Hiền đến giáp đất xã Quỳnh Nhai                                                          | 280      | 170      | 110      | 70       | 55       |
| 1.9      | Đoạn đường từ cầu bản Hình đến hết đất nhà Đinh Văn Hùng (Quốc lộ 6B cũ)                                      | 450      | 270      | 210      | 140      | 100      |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 6B Nong Lay - Chiềng La - Chiềng Pha (cả 2 bên)</b>                                                |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ đất nhà ông Cà Văn Thuận đến hết đất ông Bạc Cầm Cấp                                                       | 450      | 270      | 210      | 140      | 100      |
| 2.2      | Từ hết đất nhà ông Bạc Cầm Cấp đến                                                                            | 450      | 270      | 210      | 140      | 100      |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                     | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|          | giáp đất xã Bình Thuận                                                              |          |          |          |          |          |
| <b>3</b> | <b>Tỉnh lộ 116 (cả 2 bên)</b>                                                       |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ hết đất nhà ông Đồng Văn Hiệu (trừ lô đất giáp QL6B) đến hết đất ông Lò Văn Tiến | 1.050    | 630      | 460      | 320      | 210      |
| 3.2      | Từ đất nhà ông Lò Văn Hóa đến giáp đất xã Mường Khiêng                              | 450      | 270      | 210      | 140      | 100      |
| 3.3      | Từ đất nhà Lò Văn Xôm đến đất nhà ông Quàng Văn Ngẩn                                | 450      | 270      | 210      | 140      | 100      |
| <b>4</b> | <b>Các đường nhánh nối với Quốc lộ 6B</b>                                           |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ đất nhà ông Lò Văn Xôm (trừ lô đất giáp QL6B) đến đất ông Quàng Văn Đoàn 1km     | 450      | 270      | 210      | 140      | 100      |
| 4.2      | Từ Cổng trào bản Cọ đến Cổng trào bản Phé 2,5 km                                    | 450      | 270      | 210      | 140      | 100      |
| 4.3      | Từ nhà ông Pẩu đến nhà ông Sai 1km                                                  | 450      | 270      | 210      | 140      | 100      |
| 4.4      | Từ nhà xưởng ông Cường đến nhà ông Óng 0,9 km                                       | 450      | 270      | 210      | 140      | 100      |
| 4.5      | Từ nhà ông Bốn đến nhà ông Chính 1km                                                | 450      | 270      | 210      | 140      | 100      |
| 4.6      | Từ nhà bà Lệ đến nhà ông Thích 0,5 km                                               | 450      | 270      | 210      | 140      | 100      |
| 4.7      | Từ Quốc lộ 6 đến nhà ông Phương 0,3 km                                              | 450      | 270      | 210      | 140      | 100      |
| 4.8      | Từ nhà ông Lánh đến nhà ông Dũng 02km                                               | 450      | 270      | 210      | 140      | 100      |
| <b>5</b> | <b>Các đường nhánh nối với Quốc lộ 6B (Nong Lay - Chiềng La - Chiềng Pha)</b>       |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ nhà ông Chiến đến nhà ông Thoan Huy 0,8 km                                       | 450      | 270      | 210      | 140      | 100      |
| 5.2      | Từ nhà ao ông Túng đến hết cuối bản Song 4,5km                                      | 450      | 270      | 210      | 140      | 100      |

| STT      | Tên tuyến đường                                                  | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 5.3      | Từ nhà ông Ninh (Hương) đi ra quốc lộ 6b 1,5km                   | 450      | 270      | 210      | 140      | 100      |
| <b>6</b> | <b>Các đường nhánh nối với đường tỉnh lộ 116</b>                 |          |          |          |          |          |
| 6.1      | Từ nhà ông Kiên Nhẫn đi vào bản Huổi táp 1,5km                   | 450      | 270      | 210      | 140      | 100      |
| 6.2      | Từ ngã ba bản Lè đi vào bản Bay giáp xã Chiềng Đen Thành Phố 9km | 450      | 270      | 210      | 140      | 100      |

**7.14. Xã Nậm Lầu***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                            | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                            | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                             |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ trụ sở UBND xã Nậm Lầu cũ (nay thuộc xã Nậm Lầu) đi 2 hướng 500m                                        | 350         | 180         | 110         | 90          | 70          |
| 1.2      | Từ trụ sở UBND xã Chiềng Bôm cũ (nay thuộc xã Nậm Lầu) đi 2 hướng 500m                                     | 350         | 180         | 110         | 70          | 60          |
| 1.3      | Từ trụ sở UBND xã Púng Tra cũ (nay xã UBND Nậm Lầu mới) đi 2 hướng 500m                                    | 350         | 180         | 110         | 90          | 60          |
| 1.4      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Nậm Lầu (trừ các khu vực đã quy định giá đất) | 190         | 135         | 110         | 90          | 50          |

### 7.15. Xã Muối Nọi

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Cụm dân cư Nam Tiến - Phiêng Bông, Muối Nọi (Đường Quốc lộ 6)</b>   |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ đường vào Sân bóng bản Nam Tiến đến cách ngã ba đi Bản Lằm 200m     | 1.050    | 630      | 480      | 320      | 210      |
| 1.2      | Từ ngã ba đi Bản Lằm về Thuận Châu 400m, về phía Sơn La 200m           | 880      | 530      | 395      | 270      | 180      |
| 1.3      | Từ cách ngã 3 đi Bản Lằm 200m đến ranh giới phường Chiềng Cơi          | 420      | 255      | 190      | 130      | 85       |
| <b>2</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                         | -        | -        | -        | -        | -        |
| 2.1      | Từ trụ sở UBND xã Muối Nọi đi 2 hướng 500m                             | 350      | 210      | 180      | 110      | 70       |
| 2.2      | Từ trụ sở UBND xã Bản Lằm cũ (nay thuộc xã Muối Nọi) đi 2 hướng 500m   | 210      | 180      | 110      | 70       | 60       |
| 2.3      | Từ trụ sở UBND xã Bon Phặng cũ (nay thuộc xã Muối Nọi) đi 2 hướng 500m | 210      | 180      | 110      | 70       | 60       |
| 2.4      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Muối Nọi  | 180      | 140      | 110      | 70       | 60       |

**7.16. Xã Mường Khiêng***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                                     |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đường Bó Mười - Chiềng Đen (TP. Sơn La) từ Bản Mười đến Chiềng Đen                                                 | 190      | 140      | 110      | 85       | 70       |
| 1.2      | Đường TL.116 (Bản Cang) - Ban Xa - Tát Ướt từ Km50+00, ĐT.116 đến Km25+00, ĐH Liệp Tè - Nậm É                      | 190      | 140      | 110      | 85       | 70       |
| 1.3      | Ngã ba bản Bó đi bản Hốc Quỳnh từ ngã 3 bản Bó đến ngã 3 Phai Xe                                                   | 190      | 140      | 110      | 85       | 70       |
| <b>2</b> | <b>Đường Liệp Tè - Nậm É từ Liệp Tè đến giáp bản Đụ (Nậm É)</b>                                                    | 350      | 280      | 210      | 140      | 110      |
| <b>3</b> | <b>Đường TL.116 - Bản Han từ Km22+500, ĐT.116 đến bản Han</b>                                                      | 350      | 280      | 210      | 140      | 110      |
| <b>4</b> | <b>Đường Chiềng Ngâm - Mường Khiêng từ Km9+800 đến Km20+480</b>                                                    | 350      | 280      | 210      | 140      | 110      |
| <b>5</b> | <b>Đường TL.116 - Bó Mười - Bản Sang (Mường Bú, Mường La) từ Km27+650, ĐT.116 đến Km9+300, ĐT.116</b>              | 350      | 280      | 210      | 140      | 110      |
| <b>6</b> | <b>Đường TL.116 - bản Nuống Há từ ngã 3 bản Khiêng đến hết bản Nuống Há</b>                                        | 350      | 280      | 210      | 140      | 110      |
| <b>7</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Khiêng (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 180      | 140      | 110      | 70       | 60       |
| <b>8</b> | <b>Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã (trừ các mục đã nêu trên)</b>                                           | 140      | 110      | 80       | 70       | 60       |

**7.17. Xã Co Mạ***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Khu trung tâm xã Co Tòng, xã Pá Long, xã Co Mạ cũ (nay thuộc xã Co Mạ)</b>                                 |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ Cây xăng của công ty TNHH Hùng Mậu đến trụ sở UBND xã Co Mạ nằm trên tuyến đường 108                       | 1.050    | 630      | 476      | 315      | 210      |
| 1.2      | Từ Ngã ba đi Long Hẹ 200m vào đến bản Pha Khuông                                                              | 280      | 170      | 130      | 85       | 60       |
| 1.3      | Từ Bản Nong Vai đến chợ trung tâm 3 xã                                                                        | 280      | 170      | 130      | 85       | 60       |
| 1.4      | Từ bản Co Mạ đến bản Po Mậu                                                                                   | 280      | 170      | 130      | 85       | 60       |
| 1.5      | Khu vực từ bản Tịa đến Trụ sở UBND xã Pá Lông cũ (nay thuộc xã Co Mạ)                                         | 140      | 70       | 60       |          |          |
| 1.6      | Khu vực bản Co Tòng từ nhà ông Vừ Nhìa Sênh đến ngã ba lên trường Mầm Non Co Tòng                             | 110      | 70       | 60       |          |          |
| <b>2</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                                |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ UBND xã Co Tòng cũ (nay thuộc xã Co Mạ) đi về 2 hướng 500m                                                 | 350      | 210      | 170      | 110      | 70       |
| 2.2      | Từ UBND xã Pá Lông cũ (nay thuộc xã Co Mạ) đi về 2 hướng 500m                                                 | 350      | 210      | 170      | 110      | 70       |
| 2.3      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Co Mạ (trừ các khu vực đã được quy định giá đất) | 180      | 140      | 110      | 70       | 60       |

**7.18. Xã Bình Thuận***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng Pha, xã Phổng Lái cũ (nay thuộc xã Bình Thuận)</b>                                                       |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ trụ sở UBND xã Chiềng Pha cũ hướng đi Sơn La 300m và hướng đi tỉnh Điện Biên 300m                                            | 560      | 340      | 255      | 170      | 115      |
| 1.2      | Từ đường dân sinh giáp nhà Sơn Thúy hướng đi Sơn La đến vị trí tiếp giáp với điểm (1) cụm xã Chiềng Pha cũ                      | 420      | 255      | 190      | 130      | 85       |
| 1.3      | Đường rẽ vào cổng chính nhà văn hóa bản Hưng Nhân đến đường dân sinh giáp nhà Sơn Thúy hướng đi Sơn La (2 bên đường)            | 420      | 255      | 190      | 130      | 85       |
| 1.4      | Từ cửa hàng Thương nghiệp hướng đi Sơn La (đến đường rẽ vào cổng chính nhà văn hóa bản Hưng Nhân), hướng đi tỉnh Điện Biên 300m | 420      | 255      | 190      | 130      | 85       |
| 1.5      | Từ đường mới: Chiềng Pha (giáp quốc lộ 6) đi Chiềng La 200 m                                                                    | 280      | 170      | 130      | 90       | 60       |
| 1.6      | Trung tâm xã Phổng Lái cũ: Lấy ngã ba đường Quốc lộ 6 đường đi bản Cổng Chập làm trung tâm (Cả hai bên đường)                   |          |          |          |          |          |
| -        | Từ giữa ngã ba Quốc lộ 6 đường đi Cổng Chập, hướng đi Sơn La đến hết đất cây xăng của DN Thanh Nga cả hai bên đường             | 2.940    | 1.765    | 1.050    | 630      | 390      |
| -        | Từ hết đất cây xăng DN Thanh Nga hướng đi xã Thuận Châu đến hết đất nhà ông Phước cả hai bên                                    | 2.450    | 1.470    | 910      | 560      | 350      |
| -        | Đường Quốc lộ 6 cũ (từ lô đất nhà bà Vân Anh đi phía xã Thuận Châu đến Ngã ba Quốc lộ 6 cũ)                                     | 1.120    | 675      | 510      | 350      | 250      |
| -        | Từ giữa Ngã ba đường đi bản Cổng Chập hướng đi Điện Biên đến hết thửa đất nhà Phụng Lảnh                                        | 2.940    | 1.765    | 1.335    | 885      | 590      |
| -        | Từ giáp đất nhà Phụng Lảnh đến qua đường vào bản Khau Lay 100m (chân đèo Pha Đin)                                               | 420      | 255      | 190      | 130      | 85       |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất |       |       |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-----|
| -   | Từ giữa ngã ba Quốc lộ 6 đường đi bản Cống Chập đến đường vào bản Kiến Xương                                  | 2.940   | 1.765 | 1.050 | 630 | 390 |
| -   | Từ ngã ba vào bản Kiến Xương đến hết Trường trung học cơ sở                                                   | 1.720   | 1.030 | 700   | 420 | 280 |
| -   | Từ ngã ba đường vào Kiến Xương đến hết nhà ông Vĩnh Liệu (Tuyến đường Lê Bình Thanh)                          | 280     | 250   | 210   | 180 | 110 |
| -   | Từ trường Trung học cơ sở đến hết địa phận bản Nặm Giắt                                                       | 280     | 250   | 210   | 180 | 110 |
| 1.7 | Đất trục đường Quốc lộ 6 thuộc xã Bình Thuận                                                                  | 320     | 190   | 130   | 110 | 70  |
| 1.8 | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Bình Thuận (trừ các khu vực đã quy định giá đất) | 170     | 140   | 100   | 110 | 70  |

**7.19. Xã Mường É***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Khu dân cư Bản Ái Khôm, xã Mường É</b>                                                                     | 535      |          |          |          |          |
| <b>2</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                                |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Khu đất thuộc bản Kẹ xã Mường É (Trụ sở UBND xã Phông lập cũ trước chưa xây dựng trụ sở mới tại bản Lấp)      | 350      | 210      | 165      | 110      | 70       |
| 2.2      | Khu đất thuộc bản Chiềng Ve, xã Mường É (Trụ sở UBND xã Mường É cũ)                                           | 490      | 320      | 250      | 180      | 110      |
| <b>3</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường É (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 170      | 135      | 100      | 70       | 60       |

**7.20. Xã Long Hẹ***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                        | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                        | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Bản Hua Ty (xã Nậm Lầu cũ) đến bản Cha Mạy (xã Long Hẹ)</b>                                         |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ nhà ông Lường Văn Hợp (bản Nông Cốc) đến nhà ông Lầu A Thọ                                          | 280         | 170         | 130         | 90          | 60          |
| 1.2      | Từ nhà ông Thảo Chứ Trĩa (bản Co Nhừ) đến nhà thờ Bác Hồ (Cha Mạy)                                     | 280         | 170         | 130         | 90          | 60          |
| <b>2</b> | <b>Giáp xã Co Mạ đến Trung tâm xã E Tòng cũ</b>                                                        |             |             |             |             |             |
| 2.1      | Từ nhà ông Vừ A Chia (bản Long Hẹ) đến nhà ông Vàng A Dũa (ngã ba đi Cha Mạy)                          | 350         | 210         | 170         | 110         | 70          |
| 2.2      | Từ nhà ông Bạc Cầm Đón (bản Pú Chứn) đến nhà ông Lường Văn Trung (bản Nà Hem)                          | 350         | 210         | 170         | 110         | 70          |
| 2.3      | Từ nhà ông Lường Văn Trung (bản Nà Hem) đến nhà ông Lường Văn Chương (bản Nà Lanh)                     | 180         | 120         | 90          | 70          | 60          |
| <b>3</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                         |             |             |             |             |             |
| 3.1      | Từ UBND xã E Tòng cũ (nay thuộc xã Long Hẹ) đi về 2 hướng 500m                                         | 350         | 210         | 170         | 110         | 70          |
| 3.2      | Từ UBND xã Long Hẹ đi về 2 hướng 500m                                                                  | 350         | 280         | 250         | 180         | 110         |
| 3.3      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Long Hẹ (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 180         | 140         | 110         | 70          | 60          |

**7.21. Xã Mường La***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                     | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Tô Hiệu</b>                                                                                |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ ngã ba huyện ủy cũ hướng đi Sơn La đến hết trụ sở Đội quản lý Điện lực khu vực Mường La          | 10.010   | 5.460    | 4.100    | 2.730    | 1.635    |
| 1.2      | Từ hết trụ sở Đội quản lý Điện lực khu vực Mường La đến cống thoát lũ tiểu khu 4                    | 7.395    | 4.440    | 3.330    | 2.220    | 1.205    |
| 1.3      | Từ cống thoát nước tiểu khu 4 đến ngã ba Nà Kè                                                      | 5.780    | 3.150    | 2.370    | 1.580    | 950      |
| 1.4      | Từ ngã ba Huyện ủy cũ đến suối cạn giáp bản Chiềng Tè                                               | 5.250    | 3.150    | 2.370    | 1.580    | 950      |
| 1.5      | Từ Suối cạn giáp bản Chiềng Tè đến Cầu Nậm Păm mới                                                  | 5.050    | 3.025    | 2.270    | 1.515    | 950      |
| <b>2</b> | <b>Đường Lê Thanh Nghị</b>                                                                          |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngàm suối Nậm Păm cũ đến ngã ba Nà Lốc hướng đi Pi Toong 100m; hướng đi đến Trạm xử lý nước 100m | 2.290    | 1.250    | 940      | 625      | 380      |
| <b>3</b> | <b>Phố Lò Văn Giá</b>                                                                               |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ ngã ba huyện ủy cũ đến ngã ba Ban quản lý đầu tư xây dựng Mường La                               | 5.600    | 3.360    | 2.520    | 1.680    | 915      |
| 3.2      | Từ ngã ba Ban quản lý đầu tư xây dựng Mường La đến cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị               | 1.750    | 1.050    | 795      | 530      | 290      |
| 3.3      | Từ cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến hết đất sân bay                                           | 1.235    | 745      | 555      | 375      | 205      |
| <b>4</b> | <b>Đường từ đường Tô hiệu đến hết sân vận động (tiểu khu 1)</b>                                     | 2.475    | 1.490    | 1.115    | 745      | 410      |
| <b>5</b> | <b>Phố Lê Trọng Tấn</b>                                                                             |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba Ban quản lý đầu tư xây dựng Mường La đi đến hết hiệu sách (cạnh Ngân hàng BIDV)           | 2.800    | 1.680    | 1.260    | 840      | 460      |
| <b>6</b> | <b>Đoạn đường từ điểm tiếp giáp với đường Tô Hiệu đến cổng Chi cục Thống kê</b>                     | 2.450    | 1.470    | 1.110    | 740      | 405      |
| <b>7</b> | <b>Phố Nguyễn Chí Thanh</b>                                                                         |          |          |          |          |          |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất |       |       |       |       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
| -         | Từ ngã tư chợ đi đến cổng chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp                                                     | 5.600   | 3.360 | 2.520 | 1.680 | 920   |
| <b>8</b>  | <b>Phố Ít Ong</b>                                                                                             |         |       |       |       |       |
| 8.1       | Từ ngã tư chợ hướng đi đến hết nhà ông Đỗ Văn Hưng                                                            | 7.165   | 3.910 | 2.935 | 1.955 | 1.180 |
| 8.2       | Tiếp từ hết nhà ông Đỗ Văn Hưng đến ngã ba hết đất nhà ông Lương Văn Biên                                     | 3.120   | 1.705 | 1.275 | 855   | 520   |
| 8.3       | Từ ngã ba hết đất nhà ông Lương Văn Biên đến cầu treo Đông Mết                                                | 2.080   | 1.250 | 940   | 625   | 350   |
| 8.4       | Đường từ ngã ba đến hết đất nhà ông Lương Văn Biên hướng đi nhà văn hoá bản Hua ít cũ đến nhà ông Lò Văn Tiền | 770     | 420   | 320   | 210   | 130   |
| <b>9</b>  | <b>Đường vào hai bên thao trường quân sự cũ (Tiểu khu 5)</b>                                                  | 1.400   | 840   | 630   | 420   | 320   |
| <b>10</b> | <b>Đường Trần Huy Liệu</b>                                                                                    |         |       |       |       |       |
| 10.1      | Từ ngã ba Nà Kè đến trạm điện 110kv                                                                           | 4.035   | 2.425 | 1.815 | 1.215 | 660   |
| 10.2      | Từ trạm điện 110kv đến ngã ba bản Tráng (Đồn Công an Thủy điện)                                               | 4.830   | 2.900 | 2.180 | 1.450 | 790   |
| <b>11</b> | <b>Đường từ ngã ba bản Tráng (Đồn công an thủy điện) đi hướng Sơn La, đến cầu cứng</b>                        | 3.500   | 2.100 | 1.580 | 1.050 | 575   |
| <b>12</b> | <b>Đường từ ngã ba bản Tráng (đồn công an thủy điện) đi hướng Chiềng San đến cầu bản Giàng</b>                | 2.100   | 1.260 | 950   | 630   | 350   |
| 12.1      | Đường từ cầu bản Rạng đi hướng Chiềng San đến hết địa phận bản Pá Chiến                                       | 1.120   | 630   | 420   | 320   | 180   |
| 12.2      | Đường quy hoạch trong khu bản Giàng                                                                           | 220     | 130   | 100   | 70    | 60    |
| <b>13</b> | <b>Các tuyến đường trong khu vực công trường Thủy điện Sơn La</b>                                             |         |       |       |       |       |
| 13.1      | Đường từ ngã ba Nà Kè đi đến hết đất Trung tâm Y tế khu vực Mường La                                          | 5.880   | 2.940 | 2.210 | 1.470 | 960   |
| 13.2      | Đường từ hết đất trung tâm truyền thông văn hóa đến hết đất nhà máy may                                       | 2.100   | 1.050 | 795   | 530   | 345   |
| 13.3      | Đường từ hết đất nhà máy may đến ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ                                        | 2.100   | 1.260 | 950   | 630   | 350   |
| 13.4      | Đường từ ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ đi hướng trường mầm non Sông Đà cũ 300 m                       | 1.400   | 840   | 630   | 420   | 230   |
| 13.5      | Đường từ ngã ba giáp trường mầm                                                                               | 1.750   | 1.050 | 795   | 530   | 290   |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                   | Giá đất |       |       |     |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-----|
|           | non Sông Đà cũ đi đến cầu Nà Lo                                                                                   |         |       |       |     |     |
| 13.6      | Đường từ trường mầm non Sông Đà cũ hướng đi cầu Nà Lo 250m                                                        | 1.400   | 840   | 630   | 420 | 230 |
| 13.7      | Đường đi qua các khu đất liền kề 2 và liền kề 3 trong quy hoạch mặt bằng công trường Thủy điện Sơn La             | 1.050   | 630   | 480   | 320 | 175 |
| 13.8      | Đường đi qua khu đất liền kề 4 trong quy hoạch mặt bằng công trường Thủy điện Sơn La                              | 1.050   | 630   | 480   | 320 | 175 |
| 13.9      | Đường từ cầu cứng Mường La đến cổng Parabol nhà máy thủy điện Sơn La                                              | 2.800   | 1.680 | 1.260 | 840 | 460 |
| 13.10     | Đường từ ngã ba (đường lên Trạm truyền thanh - truyền hình Nà Kè) đến Hợp tác xã chăn nuôi Ít Ong                 | 2.800   | 1.680 | 1.260 | 840 | 460 |
| 13.11     | Đường từ sân bóng thủy điện Sơn La đến đường lên Trạm truyền thanh - truyền hình Nà Kè                            | 2.800   | 1.680 | 1.260 | 840 | 460 |
| 13.12     | Đường quy hoạch trong khu đất Tát Pát                                                                             | 220     | 130   | 100   | 70  | 60  |
| <b>14</b> | <b>Các trục đường giao thông chính và khu dân cư</b>                                                              |         |       |       |     |     |
| 14.1      | Đường quy hoạch vào khu đất Kho lương thực cũ tại tiểu khu 1                                                      | 1.750   | 1.400 | 870   | 540 | 320 |
| 14.2      | Đường từ cổng phụ Nhà văn hóa tiểu khu 5 đến khu đất Doanh nghiệp tư nhân Đoàn Lộc                                | 1.820   | 980   | 750   | 500 | 300 |
| <b>15</b> | <b>Trung tâm xã Pi Toong, xã Chiềng San, xã Nậm Păm, xã Mường Trai, xã Chiềng Muôn cũ (nay thuộc xã Mường La)</b> |         |       |       |     |     |
| 15.1      | Từ ngã ba điểm trạm y tế Pi Toong đi các hướng trục chính 800m                                                    | 210     | 130   | 100   | 70  | 65  |
| 15.2      | Đường từ cổng Trường THCS Pi Toong đi các hướng 300 m                                                             | 180     | 140   | 110   | 65  | 60  |
| 15.3      | Đường từ đầu bản Lâm đi đến cầu Suối Chiến, bản Chiến                                                             | 150     | 120   | 95    | 60  | 55  |
| 15.4      | Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Hua Nậm                                                                    | 140     | 115   | 85    | 75  | 65  |
| 15.5      | Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Hóc                                                                        | 140     | 115   | 85    | 75  | 65  |
| 15.6      | Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Bâu                                                                        | 140     | 115   | 85    | 75  | 65  |
| 15.7      | Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Ít                                                                         | 140     | 115   | 85    | 75  | 65  |
| 15.8      | Các đoạn đường tỉnh lộ 109 trên địa                                                                               | 110     | 105   | 80    | 75  | 70  |

| STT   | Tên tuyến đường                                                               | Giá đất |     |     |    |    |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|----|----|
|       | bản xã Nậm Păm còn lại                                                        |         |     |     |    |    |
| 15.9  | Từ cổng trường bán trú TH&THCS<br>Mường Trai đến điểm trạm y tế<br>Mường Trai | 210     | 130 | 100 | 75 | 65 |
| 15.10 | Đường từ điểm Trạm y tế Chiềng<br>Muôn đến hết nhà ông Đình Văn<br>Thông      | 210     | 130 | 100 | 75 | 65 |
| 15.11 | Đường từ ngã ba nhà ông Cứ A Dạng<br>đến ngã ba đi bản Hua Kim                | 140     | 115 | 90  | 75 | 65 |

## 7.22. Xã Chiềng Lao

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng Lao, xã Hua Trai, xã Nậm Giôn cũ (nay thuộc xã Chiềng Lao)</b>         |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đường từ cổng UBND xã Chiềng Lao đi hướng Mường La đến bản Tà Sài, đường QL 279D đến bản Léch | 700      | 420      | 320      | 280      | 130      |
| 1.2      | Đoạn từ bản Tà Sài, đường QL 279D đi hướng Mường La đến đầu cầu Hua Trai                      | 700      | 420      | 320      | 280      | 130      |
| 1.3      | Đường QL 279D từ bản Léch đến bản Huổi Quảng                                                  | 450      | 270      | 200      | 140      | 90       |
| 1.4      | Đường Tỉnh 106 đoạn nhà máy thủy điện Huổi Quảng đến hết đất bản Phiêng Phả                   | 320      | 190      | 140      | 90       | 60       |
| 1.5      | Từ ngã 3 bản Mạ đến hết đất bản Xu Xăm                                                        | 180      | 140      | 110      | 70       | 50       |
| 1.6      | Đường QL 279D đoạn từ đầu cầu Hua Trai đến nhà ông Hoàn, bản Phiêng Lòi                       | 280      | 170      | 130      | 90       | 60       |
| 1.7      | Đường QL 279D đoạn từ nhà ông Hoàn, bản Phiêng Lòi, đến hết đất bản Mễn hướng Mường La        | 210      | 130      | 100      | 90       | 60       |
| 1.8      | Đường từ ngã 3 bản Phiêng Lòi đi đến hết đất bản Lè                                           | 140      | 120      | 90       | 70       | 50       |
| 1.9      | Đường từ cổng UBND xã Nậm Giôn đi 2 hướng 500 m đoạn theo trục đường chính                    | 210      | 130      | 100      | 80       | 50       |
| 1.10     | Đường từ bản Huổi Chèo đến hết đất bản Púng Ngùa                                              | 210      | 140      | 110      | 90       | 60       |
| 1.11     | Đường từ bản Huổi Chèo đến hết đất bản Pá Pù, Pá Mông, giáp UBND xã cũ                        | 210      | 140      | 110      | 90       | 60       |
| 1.12     | Đường từ bản Huổi Chèo đến đất bản Phiêng Phả                                                 | 210      | 140      | 110      | 90       | 60       |
| 1.13     | Các tuyến đường đến bản, nội bản còn lại (trừ khu vực đã quy định giá đất)                    | 210      | 140      | 110      | 90       | 60       |

### 7.23. Xã Mường Bú

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Các trục đường giao thông chính và khu dân cư</b>                                                                   |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ đầu cầu Bản Két đi hướng Mường La đến Cầu tạm cũ                                                                    | 1.030    | 620      | 465      | 310      | 190      |
| 1.2      | Trục đường quốc lộ 279D Sơn La - Mường La (trừ các đoạn đường đã quy định giá)                                         | 210      | 130      | 100      | 90       | 70       |
| 1.3      | Từ nhà ông Lò Văn Bình đến nhà ông Quyết (nay thuộc xã Mường Bú)                                                       | 680      | 510      | 340      | 260      | 160      |
| 1.4      | Từ Ông Lèo Văn Tuấn (bản Chang Lúa) đến hết địa phận xã Mường Bú                                                       | 340      | 260      | 170      | 110      | 70       |
| 1.5      | Từ nhà bà Dương Thị Xuyên đến hết địa giới hành chính xã Mường Bú giáp xã Chiềng Sung                                  | 340      | 260      | 170      | 110      | 70       |
| 1.6      | Tuyến đường từ QL 279D lên bản Bó Cóp đến bản Nong Sơn, xã Chiềng Sung                                                 | 210      | 130      | 110      | 80       | 70       |
| 1.7      | Tuyến đường từ TL 110 đến bản Pá Nặm                                                                                   | 210      | 130      | 110      | 80       | 70       |
| <b>2</b> | <b>Trung tâm xã Mường Bú, xã Tạ Bú, xã Mường Chùm (nay thuộc xã Mường Bú)</b>                                          |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ cổng lâm trường đi hướng Mường La đến ngã ba đường đi vào bản Bùng; đi hướng Mường Chùm qua ngã ba Mường Chùm 300 m | 2.100    | 1.260    | 945      | 630      | 460      |
| 2.2      | Từ tiếp 300 m hướng đi Mường Chùm đến hết đất nhà ông Lò Văn Bình, bản Cúp                                             | 350      | 210      | 160      | 100      | 70       |
| 2.3      | Từ cổng lâm trường đi hướng Sơn La đến nhà ông Ủa, bản Giàn                                                            | 3.195    | 1.920    | 1.435    | 960      | 610      |
| 2.4      | Từ hết đất nhà ông Ủa, bản Giàn đi hướng Sơn La đến ngã ba đường vào mỏ đá Nang Phai                                   | 700      | 420      | 315      | 210      | 160      |
| 2.5      | Đường từ ngã ba bản Giàn đi hướng bản Nang Phai đến hết đất Trường mầm non Mường Bú                                    | 350      | 210      | 165      | 105      | 80       |
| 2.6      | Từ hết đất Trường mầm non Mường Bú đến giáp xã Mường Khiêng                                                            | 210      | 130      | 100      | 80       | 70       |
| 2.7      | Đường quy hoạch khu đất đầu giá kho lương thực cũ, xã Mường Bú                                                         | 280      | 210      | 140      | 110      | 70       |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                       | Giá đất     |             |             |             |             |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|      |                                                                                                       | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| 2.8  | Đoạn đường từ công UBND xã Mùòng Chùm cũ (nay thuộc xã Mùòng Bú) đi hướng Mùòng La đến nhà ông Quyết  | 765         | 455         | 345         | 250         | 150         |
| 2.9  | Đoạn đường từ công UBND xã Mùòng Chùm cũ (nay thuộc xã Mùòng Bú) đến hết đất nghĩa địa bản Công Mùòng | 765         | 455         | 345         | 250         | 150         |
| 2.10 | Từ công UBND Tạ Bú cũ (nay thuộc xã Mùòng Bú) đi các hướng trục chính 200m                            | 135         | 95          | 80          | 75          | 70          |
| 2.11 | Tuyến đường từ cầu tràn của tiểu khu 2 lên bản Búng                                                   | 180         | 120         | 100         | 75          | 70          |
| 2.12 | Tuyến đường trục liên bản (Trừ các tuyến đường đã được quy định giá)                                  | 120         | 110         | 90          | 75          | 70          |

## 7.24. Xã Chiềng Hoa

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                              | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                                                              | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng Hoa, xã Chiềng Công, xã Chiềng Ân cũ (nay thuộc xã Chiềng Hoa)</b>                                                                    |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ cổng UBND xã Chiềng Hoa đi các hướng trục chính 300m                                                                                                      | 210         | 130         | 100         | 70          | 50          |
| 1.2      | Từ cổng trường mầm non bản Đin Lanh đi 2 hướng trục đường chính 300m                                                                                         | 210         | 130         | 100         | 70          | 50          |
| 1.2      | Từ cổng rẽ vào Trường phổ thông dân tộc bán trú, trung học cơ sở Chiềng Công hướng đi bản Nong Xưa xã Chiềng Hoa và hướng đi bản Đin Lanh xã Chiềng Hoa 500m | 175         | 140         | 110         | 80          | 50          |
| 1.3      | Đường từ trường TH&THCS bản Nong Hoi Dưới xã Chiềng Hoa đến trạm y tế xã Chiềng Hoa                                                                          | 210         | 130         | 90          | 60          | 45          |
| 1.3      | Đường từ trường TH&THCS bản Nong Hoi Dưới xã Chiềng Hoa đến ngã ba bản Nong Bông (hướng đi bản Hán Trạng) 500m                                               | 175         | 140         | 100         | 70          | 50          |

### 7.25. Xã Bắc Yên

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường 99</b>                                                                    |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ ngã ba Viện Kiểm sát đi đến hết đất Công An huyện                               | 5.040    | 1.890    | 1.430    | 950      | 890      |
| 1.2      | Từ hết đất Công An huyện đến hết đất nhà ông Công Dung                             | 4.120    | 1.770    | 1.330    | 890      | 590      |
| 1.3      | Từ hết đất nhà ông Công Dung đến hết đất viên thông                                | 2.940    | 1.520    | 950      | 630      | 420      |
| 1.4      | Từ hết đất viên thông đến suối Trám                                                | 2.520    | 1.260    | 950      | 630      | 420      |
| 1.5      | Từ suối Trám đến hết đất Hạt 2/37 giao thông                                       | 2.160    | 1.180    | 890      | 590      | 400      |
| 1.6      | Từ hết đất Hạt 2/37 giao thông đến Suối Bạ                                         | 1.120    | 680      | 510      | 340      | 230      |
| 1.7      | Từ ngã ba Viện Kiểm sát đến hết đất cơ quan Thống kê                               | 5.040    | 1.680    | 1.260    | 840      | 560      |
| 1.8      | Từ hết đất cơ quan Thống kê đến hết đất cây xăng Tuấn Trung                        | 5.040    | 1.680    | 1.260    | 840      | 560      |
| 1.9      | Từ hết đất cây xăng Tuấn Trung đến ngã ba đường đi xã Hồng Ngải                    | 5.040    | 1.680    | 1.260    | 840      | 560      |
| 1.10     | Từ ngã ba Hồng Ngải đến hết đất nhà ông Phén                                       | 1.240    | 680      | 510      | 340      | 230      |
| 1.11     | Từ hết đất nhà ông Phén đến Suối Bẹ                                                | 840      | 510      | 380      | 260      | 170      |
| <b>2</b> | <b>Phố A Phủ</b>                                                                   |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba Thương nghiệp đến ngã ba Đồi nghĩa trang liệt sỹ                         | 1.680    | 840      | 630      | 420      | 280      |
| <b>3</b> | <b>Đường Phạm Ngũ Lão</b>                                                          |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ ngã ba đường lên UBND huyện đến hết đất Trung tâm Chính trị (cũ)                | 1.260    | 630      | 480      | 320      | 210      |
| 3.2      | Từ hết đất nhà ông Dũng (sở) đến hết đất nhà ông Đăng                              | 1.100    | 510      | 380      | 260      | 170      |
| <b>4</b> | <b>Đường Tà Xùa</b>                                                                |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ Viện Kiểm Sát đến ngã ba đường rẽ đi Trung tâm GDTX (Tỉnh lộ 112)               | 1.160    | 630      | 480      | 320      | 210      |
| 4.2      | Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm GDTX (Tỉnh lộ 112) đến cua tay áo cách bề nước 50m | 1.460    | 550      | 420      | 280      | 190      |
| 4.3      | Từ hết cua tay áo cách bề nước 50m                                                 | 530      | 210      | 170      | 110      | 80       |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                             | Giá đất |     |     |     |     |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
|          | đến Suối Ban (Tỉnh lộ 112)                                                                                  |         |     |     |     |     |
| <b>5</b> | <b>Phố 1-5</b>                                                                                              |         |     |     |     |     |
| -        | Từ ngã tư Phòng Giáo dục đến hết đất sân bóng trường THCS Lý Tự Trọng cũ                                    | 1.050   | 420 | 320 | 210 | 140 |
| <b>6</b> | <b>Đường 20-10</b>                                                                                          |         |     |     |     |     |
| 6.1      | Từ nhà ông Hôm đến nhà ông Sơn Liên                                                                         | 1.050   | 420 | 320 | 210 | 130 |
| 6.2      | Từ ngã ba đường rẽ Huyện đội (đường vành đai) đến đường vào bệnh viện mới                                   | 1.680   | 630 | 480 | 320 | 210 |
| 6.3      | Từ đường vào bệnh viện mới đến ngã ba đường vào khu nhà ông Nhung                                           | 1.260   | 510 | 340 | 210 | 130 |
| 6.4      | Từ ngã ba bệnh viện mới đến giáp đất nhà ông Lâm                                                            | 1.540   | 930 | 700 | 490 | 320 |
| 6.5      | Từ ngã ba đường vào khu nhà Ông Nhung (đường vành đai) đến ngã ba tiếp nối đoạn Quốc lộ 37                  | 1.790   | 720 | 540 | 360 | 250 |
| 6.6      | Từ ngã ba Bến xe khách đến đất Huyện đội                                                                    | 1.580   | 630 | 480 | 320 | 210 |
| <b>7</b> | <b>Đường 3 - 2</b>                                                                                          |         |     |     |     |     |
| -        | Từ ngã ba giáp đất nhà ông Dũng đến ngã tư cổng Phòng Giáo dục và Đào tạo                                   | 930     | 510 | 380 | 260 | 170 |
| <b>8</b> | <b>Tuyến dọc quốc lộ 37</b>                                                                                 |         |     |     |     |     |
| 8.1      | Từ Suối Bẹ đến hết bản Cao Đa I                                                                             | 300     | 180 | 140 | 100 | 60  |
| 8.2      | Từ Cung giao thông cũ đến hết đất Trường Tiểu học xã                                                        | 350     | 150 | 120 | 80  | 60  |
| 8.3      | Từ Cung giao thông giáp đất Trường Tiểu học xã Song Pe đến trụ sở UBND xã Song Pe cũ (nay thuộc xã Bắc Yên) | 340     | 210 | 160 | 90  | 60  |
| 8.4      | Từ trụ sở UBND xã Song Pe cũ (nay thuộc xã Bắc Yên) đến hết đất cây xăng                                    | 610     | 250 | 190 | 100 | 70  |
| 8.5      | Từ hết đất cây xăng đến cách cầu Tạ Khoa 50m                                                                | 260     | 160 | 120 | 70  | 60  |
| 8.6      | Từ cầu Tạ khoa +50m đến cửa Pom Đôn                                                                         | 300     | 180 | 140 | 100 | 60  |
| 8.7      | Từ suối Bạ đi hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban cũ (nay thuộc xã Bắc Yên) + 200 m                                | 1.350   | 810 | 610 | 340 | 230 |
| 8.8      | Từ hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban + 200m đi hết đất nhà xây ông Lữ                                            | 350     | 210 | 170 | 110 | 70  |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                         | Giá đất |     |     |     |     |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
| 8.9       | Từ hết đất nhà xây ông Lữ đi đến Cung bản Tân Ban                                       | 190     | 150 | 110 | 70  | 60  |
| 8.10      | Từ Cung bản Tân Ban đến Cầu Suối Sập                                                    | 260     | 160 | 120 | 80  | 70  |
| 8.11      | Đoạn đường từ suối Ban dọc theo tỉnh lộ 112 đến đường vào UBND xã Tà Xùa                | 280     | 170 | 130 | 90  | 70  |
| 8.12      | Các vị trí còn lại dọc Quốc lộ 37                                                       | 190     | 150 | 120 | 100 | 70  |
| <b>9</b>  | <b>Tỉnh lộ 112 xã Bắc Yên</b>                                                           |         |     |     |     |     |
| 9.1       | Từ tỉnh lộ 112 Ngã ba rẽ Khe Cải đến khu Khe Cải (thuộc địa phận xã Bắc Yên)            | 350     | 110 | 80  | 70  | 65  |
| 9.2       | Từ cổng UBND xã Tà Xùa đường đi Móng Vàng (thuộc địa phận xã Bắc Yên)                   | 350     | 110 | 80  | 70  | 65  |
| <b>10</b> | <b>Các tuyến đường khác</b>                                                             |         |     |     |     |     |
| 10.1      | Từ nhà ông Nhung đến ngã ba nhà ông Hạc đường vành đai hồ 2, 3                          | 1.260   | 420 | 320 | 210 | 130 |
| 10.2      | Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục lao động cũ                           | 590     | 300 | 230 | 150 | 110 |
| 10.3      | Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục thường xuyên + 200m                   | 390     | 210 | 170 | 110 | 80  |
| 10.4      | Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112) đến hết đường bê tông nối Quốc lộ 37 | 770     | 420 | 320 | 210 | 140 |
| 10.5      | Từ hết đất Trạm Khuyến nông cũ đi đến hết xóm Lâm Đồng thuộc Tiểu khu 1                 | 840     | 420 | 320 | 210 | 140 |
| 10.6      | Đường bê tông từ cổng chợ thương mại đến hết nhà Bà Dung                                | 1.810   | 980 | 740 | 490 | 300 |
| 10.7      | Đoạn đường bê tông từ hết đất nhà bà Dung đến trạm biến áp                              | 1.400   | 840 | 630 | 420 | 280 |
| 10.8      | Từ ngã ba Hồng Ngải đến bãi đá Tổ hợp 20/10                                             | 280     | 170 | 130 | 90  | 70  |
| 10.9      | Từ ngã ba đường vành đai ngã ba vào bệnh viện mới + 300m                                | 1.050   | 630 | 480 | 320 | 210 |
| 10.10     | Từ đường A Phủ đi khu thể thao trung tâm văn hóa huyện đường bê tông                    | 1.680   | 840 | 630 | 420 | 280 |
| 10.11     | Đường từ Tân Bắc Đa đến Quốc lộ 37                                                      | 1.050   | 630 | 480 | 320 | 190 |
| 10.12     | Từ Tỉnh lộ 112 đến xưởng mộc ông Thê (Đường bê tông) Tiểu khu 2                         | 770     | 420 | 320 | 210 | 130 |
| <b>11</b> | <b>Các đường khu vực xã Phiêng Ban, xã Hồng Ngải cũ (nay thuộc</b>                      |         |     |     |     |     |

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                    | Giá đất |     |     |     |    |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|----|
|       | <b>xã Bắc Yên)</b>                                                                                 |         |     |     |     |    |
| 11.1  | Từ ngã ba đường rẽ Tỉnh lộ 111 đến Km 1+100m (hết đất khu lò sấy)                                  | 350     | 210 | 170 | 120 | 70 |
| 11.2  | Từ Km 1+100m (hết đất khu lò sấy) đến hết địa phận xã Phiêng Ban cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)         | 190     | 120 | 90  | 70  | 60 |
| 11.3  | Đoạn từ Quốc Lộ 37 đến điểm trường tiểu học bản Pu Nhi                                             | 210     | 120 | 80  | 70  | 60 |
| 11.4  | Đoạn từ điểm trường tiểu học Pu Nhi đến ao nhà ông Mùa Páo Tủa                                     | 280     | 140 | 100 | 70  | 60 |
| 11.5  | Từ trường Tiểu học Pu Nhi đến khu dân cư số 4                                                      | 240     | 120 | 90  | 65  | 60 |
| 11.6  | Từ trường Tiểu học Pu Nhi đến khu dân cư số 1, 2                                                   | 235     | 110 | 80  | 75  | 60 |
| 11.7  | Đoạn từ ao nhà ông Mùa Páo Tủa đi hết đường vào bản Pu Nhi                                         | 250     | 130 | 70  | 70  | 60 |
| 11.8  | Đoạn từ Cầu Hồng Ngải 2 đến nhà Văn Hóa bản Hồng                                                   | 270     | 150 | 120 | 80  | 60 |
| 11.9  | Đoạn từ Cầu Hồng Ngải 2 đến ngã ba hướng đi bản Liếm Xiên dài 100m, và hướng đi bản Mới dài 50m    | 420     | 260 | 190 | 130 | 80 |
| 11.10 | Đoạn tiếp 100 m đi Liếm Xiên đường đất đến ngã ba dài 150m                                         | 140     | 120 | 90  | 70  | 60 |
| 11.11 | Đoạn từ trung tâm trường Phổ thông Dân tộc nội trú và bán trú THCS xã Hồng Ngải đi về 2 phía 200 m | 160     | 120 | 90  | 70  | 60 |
| 11.12 | Đoạn từ mỏ đá tổ hợp 20/10 đến hết bản Mới                                                         | 100     | 80  | 75  | 70  | 60 |

## 7.26. Xã Tà Xùa

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 112 xã Tà Xùa</b>                                           |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đoạn từ Công chợ đến nhà ông Trịnh Xuân Lộc theo Tỉnh lộ 112 dài 400m  | 1.300    | 420      | 320      | 250      | 140      |
| 1.2      | Đoạn từ nhà ông Trịnh Xuân Lộc ngã ba Tỉnh lộ 112 - Háng Đồng dài 800m | 1.160    | 340      | 260      | 200      | 140      |
| 1.3      | Đoạn tiếp giáp ngã ba tỉnh lộ 112 -                                    | 470      | 170      | 130      | 100      | 60       |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                         | Giá đất |     |     |     |    |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|----|
|          | Háng Đồng, theo Tỉnh lộ 112 đi về phía xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) 300m                                       |         |     |     |     |    |
| 1.4      | Đoạn từ Đỉnh Gió xã Tà Xùa đến nhà ông Phong dài 500m                                                                   | 510     | 210 | 160 | 110 | 70 |
| 1.5      | Đoạn từ nhà ông Phong đến Cua bể nước đầu nguồn Suối Cao thuộc bản Cáo A xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) dài 500m | 410     | 160 | 120 | 90  | 60 |
| 1.6      | Đoạn từ cổng Chợ đến Cổng UBND xã Tà Xùa                                                                                | 840     | 250 | 190 | 120 | 80 |
| 1.7      | Từ Cổng UBND xã Tà Xùa đến khu Móng Vàng                                                                                | 360     | 160 | 120 | 90  | 60 |
| 1.8      | Đoạn từ tiếp giáp tỉnh lộ 112 (Khu xã) theo đường bê tông đến bản Tà Xùa C (nay là bản Chung Trinh) dài 800m            | 470     | 170 | 130 | 100 | 60 |
| 1.9      | Đoạn từ Tỉnh lộ 112 ngã ba rẽ Khe Cải đi lên bản Tà Xùa A (đường bê tông) đến ngã ba đi về hai hướng mỗi hướng 50m      | 420     | 160 | 120 | 90  | 60 |
| 1.10     | Đoạn từ ngã ba 112 đi hướng xã Háng Đồng cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) dài 400m                                              | 470     | 170 | 130 | 100 | 60 |
| 1.11     | Đoạn từ hết đất bản Tà Xùa A (nay là bản Tà Xùa) đi hết địa phận xã Tà Xùa theo đường Tà Xùa - Háng Đồng                | 350     | 170 | 130 | 100 | 60 |
| <b>2</b> | <b>Các đường khu vực xã Háng Đồng, xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa)</b>                                            |         |     |     |     |    |
| 2.1      | Từ cổng trụ sở UBND xã Háng Đồng cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) đi về hai hướng mỗi bên 150m                                  | 110     | 90  | 65  | 60  | 50 |
| 2.2      | Đoạn đường từ bản Chung Chinh đến bản Háng Đồng B                                                                       | 90      | 70  | 60  | 60  | 50 |
| 2.3      | Đoạn từ ngã ba đi Xím Vàng đến cách trụ sở UBND xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) 200m                              | 100     | 70  | 65  | 60  | 50 |
| 2.4      | Từ cổng UBND xã Làng Chếu cũ đi về hai hướng mỗi bên 200m                                                               | 110     | 90  | 70  | 60  | 50 |
| 2.5      | Đoạn từ Đài truyền hình đến hết trạm Khuyến nông cũ + 200m theo tỉnh lộ 112                                             | 120     | 100 | 70  | 60  | 50 |
| 2.6      | Đoạn từ ngã ba đi UBND xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) đến hết bản Cáo B theo Tỉnh lộ 112                         | 100     | 70  | 65  | 60  | 50 |

| STT  | Tên tuyến đường                                                        | Giá đất |    |    |    |    |
|------|------------------------------------------------------------------------|---------|----|----|----|----|
| 2.7  | Từ đầu bản Làng Chếu đến nhà văn hóa bản Làng Chếu                     | 100     | 70 | 65 | 60 | 50 |
| 2.8  | Từ ngã ba đường đi bản Làng Chếu đến đường đi bản Suối Lộng            | 100     | 70 | 65 | 60 | 50 |
| 2.9  | Từ ngã ba đường đi bản Làng Chếu đến đường vào bản Păng Khúa           | 100     | 70 | 65 | 60 | 50 |
| 2.10 | Từ đường tiểu học Làng Chếu đến trung tâm bản trang Dưa Hang (khu 1,2) | 100     | 70 | 65 | 60 | 50 |
| 2.11 | Từ ngã ba bản Suối Vàng đến bản Chim Púa                               | 100     | 70 | 65 | 60 | 50 |

**7.27. Xã Tạ Khoa***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Tuyến dọc quốc lộ 37</b>                                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đoạn cầu Tạ Khom đến Pom Đồn                                                                                                                 | 250      | 200      | 160      | 110      | 80       |
| 1.2      | Từ hết Pom Đồn đến cầu Suối Pốt (300m) về phía Sơn La                                                                                        | 420      | 260      | 200      | 110      | 70       |
| 1.3      | Từ cầu Suối Pốt +300m đến ngã ba bản Cái Khế                                                                                                 | 220      | 180      | 140      | 100      | 70       |
| 1.4      | Từ đỉnh đèo Chẹn đến ngã ba bản Cái Khế                                                                                                      | 300      | 180      | 140      | 100      | 70       |
| <b>2</b> | <b>Khu vực xã Mường Khoa, xã Tạ Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)</b>                                                                           |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Đoạn từ Quốc lộ 37 đi đến hết bản Pốt                                                                                                        | 140      | 100      | 65       | 55       | 45       |
| 2.2      | Đoạn từ Quốc lộ 37 đi hết bản Chạng (Trừ các lô đất thuộc Khu phát triển dân cư nông thôn bản Chạng, xã Mường Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa) | 140      | 95       | 65       | 55       | 45       |
| 2.3      | Đoạn từ Quốc lộ 37 đi đến hết bản Suối Tăng                                                                                                  | 140      | 95       | 70       | 55       | 45       |
| 2.4      | Từ Suối Khúm Khia đến hết bản Nhạn Nọc                                                                                                       | 170      | 135      | 100      | 70       | 50       |
| 2.5      | Từ hết đất nhà ông Thủy (Đường Mường Khoa - Tạ Khoa) đến hết đất bản Nhạn Cuông dọc theo tuyến đường ô tô Mường Khoa - Tạ Khoa               | 170      | 70       | 60       | 55       | 45       |
| 2.6      | Từ Quốc lộ 37 đi đến bản Chông Dê                                                                                                            | 110      | 90       | 70       | 50       | 45       |
| <b>3</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư nông thôn</b>                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Khu Quy hoạch dân cư bản Phúc, xã Mường Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)                                                                       |          |          |          |          |          |
| -        | Các lô đất dọc Quốc lộ 37                                                                                                                    | 420      |          |          |          |          |
| -        | Các lô đất trong đường quy hoạch 5m                                                                                                          | 420      |          |          |          |          |
| 3.2      | Khu dự án phát triển dân cư nông thôn bản Chạng, xã Mường Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)                                                     |          |          |          |          |          |
| -        | Các lô đất dọc đường nhựa (hướng QL 37 đi xã Tạ Khoa cũ (nay thuộc                                                                           | 140      |          |          |          |          |

| STT | Tên tuyến đường                                                      | Giá đất |    |    |    |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------|---------|----|----|----|----|
|     | xã Tạ Khoa))                                                         |         |    |    |    |    |
| -   | Các lô đất thuộc đường quy hoạch 5m                                  | 140     |    |    |    |    |
| 3.3 | Đoạn từ suối Khúm Khia đến nhà ông Thúy (Đường Mường Khoa - Tạ Khoa) | 170     | 70 | 65 | 55 | 45 |

**7.28. Xã Xím Vàng***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                      | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                      | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Khu vực xã Hang Chú, xã Xím Vàng (nay thuộc xã Xím Vàng)</b>                                                      |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Cổng trụ sở UBND xã cũ (nay thuộc xã Xím Vàng) đi về hướng đông theo tỉnh lộ 112 đến khe cây suối cuối nhà Giàng A U | 210      | 130      | 100      | 70       | 50       |
| 1.2      | Đoạn từ trụ sở UBND xã cũ (nay thuộc xã Xím Vàng) đến ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Cúa Mang cũ) theo tỉnh lộ 112   | 210      | 130      | 100      | 70       | 50       |
| 1.3      | Từ ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Cúa Mang cũ) theo tỉnh lộ 112 đến ngã 3 đi Trạm Tầu                                | 190      | 115      | 85       | 70       | 50       |
| 1.4      | Từ nhà Mùa Cang Sinh đến nhà ông Giàng A Tủa (đường lên khu Pá Đông)                                                 | 130      | 100      | 80       | 70       | 50       |
| 1.5      | Các bản còn lại dọc theo tỉnh lộ 112                                                                                 | 80       | 75       | 70       | 65       | 50       |

**7.29. Xã Pắc Ngà***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Các đường khu vực xã Pắc Ngà, xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà)</b>                                     |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đoạn từ cổng chào bản BƯỚC (1) vào trung tâm xã đến đường rẽ vào Trường Mầm non HƯỚNG DƯƠNG theo hướng bản ẢNG | 100      | 80       | 70       | 55       |          |
| -        | Đoạn từ nhà ông HOÀNH đến cổng chào bản BƯỚC (2) đường tỉnh lộ 111 theo hướng đi bản NÔNG CỐC                  | 70       | 60       | 45       |          |          |
| -        | Đoạn từ đường rẽ vào trường Mầm non HƯỚNG DƯƠNG đến Suối Ngà bản BƯỚC theo hướng đi bản ẢNG                    | 80       | 60       | 50       |          |          |
| -        | Đoạn Từ Suối Ngà bản BƯỚC đến nhà ông UỒN bản ẢNG                                                              | 60       | 50       | 45       |          |          |
| -        | Đoạn từ nhà ông UỒN bản ẢNG đến suối Tà ĐÔNG bản NÀ SÀI                                                        | 70       | 60       | 45       |          |          |
| -        | Đoạn rẽ vào khu Tà bó bản ẢNG đi khu tái định cư Nong LưƠM bản PẮC NGÀ                                         | 60       | 50       | 45       |          |          |
| 1.2      | Đoạn từ nhà ông MINH bản PẮC NGÀ đến cầu Suối Ngà bản PẮC NGÀ (tỉnh lộ 111)                                    | 100      | 80       |          |          |          |
| -        | Đoạn từ cầu suối Ngà bản PẮC NGÀ đến cây me đường rẽ vào khu tái định cư Nong LưƠM bản PẮC NGÀ (tỉnh lộ 111)   | 110      | 80       | 60       | 50       |          |
| -        | Đoạn từ cây me đường rẽ vào khu tái định cư Nong LưƠM bản PẮC NGÀ đến cầu Suối KhẳM bản PẮC NGÀ (tỉnh lộ 111)  | 100      | 80       |          |          |          |
| -        | Đoạn từ cầu Suối KhẳM bản PẮC NGÀ đến cây mốC chai cô đƠN bản BƯỚC (tỉnh lộ 111)                               | 80       | 60       |          |          |          |
| -        | Đoạn từ cây mốC chai cô đƠN bản BƯỚC đến cổng chào bản BƯỚC (1) (tỉnh lộ 111)                                  | 110      | 80       |          |          |          |
| -        | Đoạn từ cổng chào bản BƯỚC (1) đến nhà ông TÀI bản BƯỚC (tỉnh lộ 111)                                          | 90       | 80       |          |          |          |
| -        | Đoạn từ nhà ông TÀI bản BƯỚC đến quán nhà ông QUỲNH khu ĐÔNG SỜN bản NÔNG CỐC (tỉnh lộ 111)                    | 110      | 90       | 80       | 60       |          |
| -        | Đoạn từ quán nhà ông QUỲNH khu ĐÔNG SỜN bản NÔNG CỐC đến cầu Suối                                              | 90       | 80       | 60       | 50       |          |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                   | Giá đất |    |    |    |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----|----|----|--|
|     |                                                                                                   |         |    |    |    |  |
|     | Ai bản Nong Cóc (tỉnh lộ 111)                                                                     |         |    |    |    |  |
| -   | Đoạn từ cầu Suối Ai đến hết địa phận bản Nong Cóc (tỉnh lộ 111)                                   | 100     | 80 | 60 | 50 |  |
| -   | Đoạn từ nhà ông Tỏa bản Lùm Thượng A đến nhà ông Tiêng bản Lùm Thượng B (tỉnh lộ 111)             | 110     | 90 | 80 | 60 |  |
| -   | Đoạn từ nhà ông Tiêng bản Lùm Thượng B đến nhà ông Im bản Lùm Thượng B (tỉnh lộ 111)              | 90      | 80 | 60 |    |  |
| -   | Đoạn từ nhà ông Im bản Lùm Thượng B đến cầu suối Hin Phá giáp ranh xã Chiềng Hoa (tỉnh lộ 111)    | 80      | 70 | 60 |    |  |
| 1.3 | Đoạn từ nhà ông Khoán đến công trào bản Nà Tiến (đầu cầu Suối Chim)                               | 60      | 50 | 45 |    |  |
| 1.4 | Đoạn từ cổng đầu Suối Chim đến đường rẽ xuống bản Vàn (tỉnh lộ 111)                               | 90      | 70 | 60 |    |  |
| 1.5 | Đoạn từ đường rẽ xuống bản Vàn đến cổng chào bản Chim Hạ (tỉnh lộ 111)                            | 60      | 50 | 45 |    |  |
| -   | Đoạn Từ cổng chào bản Chim Hạ đến cầu Suối Tù (tỉnh lộ 111)                                       | 100     | 80 | 70 |    |  |
| 1.6 | Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà) đến gốc cây Me đầu bản Vàn | 60      | 50 | 45 |    |  |
| 1.7 | Đoạn từ đường rẽ đi bản Vàn lên khu Búa Lanh đến đường tỉnh lộ 111 cách 100 m                     | 50      | 40 | 45 |    |  |
| 1.8 | Đoạn từ ngã ba trụ sở Công an xã đến nhà ông Giang theo hướng tỉnh lộ 111                         | 80      | 70 | 60 |    |  |
| -   | Đoạn từ Trường Mầm non Vàng Anh đến nhà ông Không bản Suối Tù                                     | 70      | 60 | 45 |    |  |
| -   | Đoạn từ đầu cầu Suối Tù tỉnh lộ 111 vào khu dân cư đến nhà ông Nửa                                | 70      | 60 | 45 |    |  |
| -   | Đoạn từ đầu cầu Suối Tù tỉnh lộ 111 đến nhà ông Ẽn theo hướng xã Bắc Yên                          | 80      | 70 | 60 |    |  |
| -   | Đoạn từ nhà ông Ẽn đến nhà ông Sủ bản Suối Lẹ theo hướng xã Bắc Yên                               | 80      | 60 | 50 |    |  |
| -   | Đoạn từ nhà ông Sủ đến ông Ư bản Suối Lẹ theo hướng xã Bắc Yên                                    | 70      | 60 | 45 |    |  |
| -   | Đoạn từ ông Ư bản Suối Lẹ đến nhà ông Quang bản Suối Cải theo hướng xã Bắc Yên                    | 80      | 60 | 50 |    |  |
| -   | Đoạn từ nhà ông Quang bản Suối Cải đến nhà ông Lương theo hướng xã Bắc Yên                        | 70      | 60 |    |    |  |
| -   | Đoạn từ nhà ông Lương đến nhà bà Biện theo hướng xã Bắc Yên                                       | 100     | 80 | 60 |    |  |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                     | Giá đất |    |    |  |  |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----|----|--|--|
|      |                                                                                                     |         |    |    |  |  |
| -    | Đoạn từ nhà bà Biện đến giáp ranh xã Bắc Yên                                                        | 80      | 70 | 60 |  |  |
| 1.10 | Đoạn từ đường tỉnh lộ 111 cách 50 m rẽ xuống đến nhà ông Thấy bản Nong Cóc theo hướng đi bản Lùm Hạ | 60      | 40 | 45 |  |  |
| 1.11 | Đoạn từ nhà ông Thấy đến hết bản Lùm Hạ (nhà ông Hòm)                                               | 50      | 40 | 45 |  |  |
| 1.12 | Đoạn từ đường tỉnh lộ 111 rẽ xuống cách 50 m đến điểm đầu khu tái định cư Co Xe bản Lùm Thượng B    | 60      | 40 | 45 |  |  |
| 1.13 | Đoạn từ điểm đầu tái định cư Co Xe đến nhà ông Dung khu Tà Ủ bản Lùm Thượng B                       | 60      | 50 | 45 |  |  |
| 1.14 | Đoạn từ nhà ông Dung đến đường tỉnh lộ 111                                                          | 60      | 40 | 45 |  |  |
| 1.15 | Đoạn từ khu Suối Xạ đến Trường tiểu học bản Cải B                                                   | 50      | 40 | 45 |  |  |
| 1.16 | Đoạn từ cầu Suối Chim đến cầu Suối Ngà                                                              | 80      | 70 | 60 |  |  |
| 1.17 | Từ công trụ sở Công An xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà) đến nhà ông Muôn bản Vàn               | 80      | 60 | 45 |  |  |

### 7.30. Xã Chiềng Sại

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên tuyến đường | Giá đất  |          |          |          |          |
|-----|-----------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                              | Giá đất |     |     |     |    |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|----|
| <b>1</b> | <b>Các đường khu vực xã Chiềng Sại, Phiêng Côn cũ (nay thuộc xã Chiềng Sại)</b>                              |         |     |     |     |    |
| 1.1      | Từ trước cổng trụ sở UBND xã đến hết đất điện lực                                                            | 110     | 85  | 65  | 50  | 45 |
| 1.2      | Từ cổng trường Mầm non đến hết đất khu tái định cư Tạng Tào Suối Quốc theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại        | 105     | 85  | 65  | 50  | 45 |
| 1.3      | Từ ngã ba đường rẽ đi bản Quế Sơn đến hết bản Co Muồng theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại                       | 85      | 70  | 60  | 50  | 45 |
| 1.4      | Đoạn từ đường rẽ lên tượng đài nghĩa trang liệt sỹ đến hết bản Quế Sơn theo đường Co Muồng - Mồm Bò          | 80      | 70  | 60  | 50  | 45 |
| 1.6      | Từ cầu bản En đến cây xăng Chiềng Sại                                                                        | 315     | 190 | 140 | 110 | 70 |
| 1.7      | Từ cầu bản En đến cổng hộp đường đi bản Tăng                                                                 | 315     | 190 | 140 | 100 | 70 |
| 1.8      | Đoạn từ cổng đi bản Tăng đến hết khu xưởng ngô nhà ông Biện Hòa theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại              | 140     | 115 | 90  | 70  | 55 |
| 1.9      | Từ cầu Bản Tăng đến hết trường tiểu học + 200m                                                               | 210     | 130 | 100 | 70  | 55 |
| 1.10     | Từ nhà ông Neo đến hết đất ông Bùi Ngọc Du bản Nhém theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại                          | 105     | 85  | 65  | 60  | 50 |
| 1.11     | Từ hết đất ông Bùi Ngọc Du bản Nhém đến hết kho ngô ông Đồn bản Nhém theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại         | 105     | 85  | 65  | 60  | 50 |
| 1.12     | Từ hết khu xưởng ngô nhà ông Biện Hòa đến đường vào nhà ông Đặng Văn Ké theo đường Phiêng Côn đi xã Yên Châu | 140     | 115 | 85  | 70  | 50 |

**7.31. Xã Phù Yên***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                            | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Công Viên mừng 3/2</b>                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đi Bệnh viện đến hết đất ông Tăng                                                                          | 5.460    | 3.280    | 2.460    | 1.640    | 980      |
| 1.2      | Từ hết nhà ông Tăng đến hết đất bệnh viện                                                                  | 3.150    | 1.890    | 1.430    | 1.260    | 760      |
| 1.3      | Từ hết đất bệnh viện đến ngã tư rẽ vào xã Huy Bắc (cũ)                                                     | 5.460    | 3.280    | 2.460    | 1.640    | 980      |
| <b>2</b> | <b>Đường 18/10</b>                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ Công viên mừng 3/2 đến đường vào Hội trường trung tâm xã                                                | 6.370    | 3.830    | 2.870    | 1.900    | 1.150    |
| 2.2      | Từ đường vào Hội trường trung tâm xã đến ngã tư Truyền hình                                                | 5.460    | 3.280    | 2.460    | 930      | 620      |
| <b>3</b> | <b>Đường Noong Bua</b>                                                                                     |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ công viên mừng 3/2 tính từ nhà bà Hải Soái đến ngã tư đường rẽ vào xã Huy Bắc (cũ)                      | 6.370    | 3.830    | 2.870    | 1.900    | 1.150    |
| 3.2      | Từ ngã tư xã Huy Bắc (cũ) (đài phun nước) đến đường vào Kim Tân (Quốc lộ 37)                               | 3.360    | 1.680    | 1.260    | 840      | 510      |
| <b>4</b> | <b>Khu đô thị công viên 2/9</b>                                                                            |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Các đường nhánh xung quanh công viên 2/9                                                                   | 7.560    | 4.200    | 2.100    | 1.390    | 840      |
| 4.2      | Các đường nhánh tiếp giáp với công viên 2/9                                                                | 4.550    | 2.310    | 1.400    | 1.100    | 700      |
| <b>5</b> | <b>Đường Phù Hoa</b>                                                                                       |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ ngã tư Truyền hình đến giáp đất Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên (Quốc lộ 37)    | 4.620    | 2.520    | 1.890    | 1.260    | 760      |
| 5.2      | Từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên đến hết đất Cửa hàng xăng dầu (Quốc lộ 37)      | 3.150    | 1.890    | 1.430    | 620      | 470      |
| 5.3      | Từ hết đất Cửa hàng xăng dầu đến hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La (Quốc lộ 37) | 2.310    | 1.260    | 950      | 540      | 390      |
| 5.4      | Từ hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La đến hết đất bà Ngợi                        | 1.540    | 840      | 630      | 420      | 260      |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                           | Giá đất |       |       |       |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-----|
| 5.5       | Từ hết đất bà Ngợi đến hết đất Trạm cấp nước Phù Yên (Quốc lộ 37)                         | 1.160   | 700   | 520   | 350   | 210 |
| <b>6</b>  | <b>Đường Nguyễn Công Trứ</b>                                                              |         |       |       |       |     |
| 6.1       | Từ siêu thị Dũng Hằng đến cầu suối Ngọt                                                   | 3.920   | 2.360 | 1.770 | 1.170 | 710 |
| 6.2       | Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà Hùng Sai                                            | 3.470   | 1.890 | 1.430 | 950   | 570 |
| <b>7</b>  | <b>Đường Mường Tắc</b>                                                                    |         |       |       |       |     |
| 7.1       | Từ ngã ba Bệnh viện đến đầu cầu suối Ngọt                                                 | 2.940   | 1.470 | 1.110 | 740   | 450 |
| 7.2       | Từ cầu suối Ngọt đến giáp nhà Hùng Sai                                                    | 3.310   | 1.800 | 1.360 | 900   | 540 |
| 7.3       | Từ nhà Hùng Sai đến giáp nhà ông Ánh (Ngân hàng)                                          | 1.260   | 630   | 480   | 320   | 190 |
| 7.4       | Từ nhà ông Ánh Ngân hàng đến hết đất nhà ông Lường - Ấng ao Noong Bua                     | 840     | 420   | 320   | 210   | 130 |
| <b>8</b>  | <b>Đường Tô Vĩnh Diện</b>                                                                 |         |       |       | -     | -   |
| 8.1       | Từ công viên mừng 3/2 đi từ nhà Thanh Sinh đi vào huyện đội đến hết đất nhà ông Thành Sâm | 2.700   | 1.470 | 1.110 | 740   | 450 |
| 8.2       | Từ hết đất nhà Thành Sâm đến ngã tư chợ xã Huy Bắc (cũ)                                   | 1.820   | 1.100 | 820   | 550   | 330 |
| <b>9</b>  | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                                   |         |       |       |       |     |
| 9.1       | Từ đường quốc lộ 37 đi vào Hội trường trung tâm xã                                        | 3.280   | 2.400 | 1.300 | 800   | 480 |
| 9.2       | Từ nhà Hùng Khuyên đi hết đất nhà ông Hồ Đăng Quang                                       | 1.110   | 610   | 450   | 310   | 190 |
| 9.3       | Từ nhà ông Hùng Khuyên đến tiếp giáp đường QL 37                                          | 770     | 420   | 320   | 210   | 130 |
| 9.4       | Từ hội trường trung tâm xã đi đến cổng Trung tâm Chính trị                                | 1.160   | 700   | 560   | 380   | 230 |
| <b>10</b> | <b>Đường nhánh khu chợ mới</b>                                                            |         |       |       |       |     |
| 10.1      | Từ nhà Sơn Hằng đi thẳng giáp đất nhà Vân Ninh Đường vào cổng chợ                         | 3.210   | 1.750 | 1.310 | 870   | 530 |
| 10.2      | Từ nhà Vân Ninh rẽ phải đến hết đất nhà Luân Dung                                         | 1.810   | 980   | 740   | 490   | 300 |
| 10.3      | Từ nhà Vân Ninh đi thẳng 30m rẽ phải đến giáp đất nhà Hùng Huyền                          | 1.310   | 710   | 540   | 360   | 220 |
| <b>11</b> | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                                                                  |         |       |       |       |     |
| 11.1      | Từ Ngã ba Trung tâm văn hóa xã đến đầu cầu suối Ngọt                                      | 1.460   | 880   | 660   | 450   | 270 |
| 11.2      | Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà bà Hiền cổng trường THCS thị                        | 1.010   | 550   | 420   | 320   | 210 |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                            | Giá đất |       |     |     |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-----|-----|-----|
|           | trần cũ                                                                                                    |         |       |     |     |     |
| <b>12</b> | <b>Đường Đình Văn Tỷ</b>                                                                                   |         |       |     |     |     |
| 12.1      | Từ ngã tư truyền hình đi đến hết đất nhà ông Hợi Đợi                                                       | 2.520   | 1.260 | 950 | 630 | 380 |
| 12.2      | Từ giáp đất ông Hợi Đợi đi Quang Huy đến ngã tư ông Ún                                                     | 840     | 420   | 320 | 210 | 130 |
| 12.3      | Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi thẳng đến tiếp giáp đường Mường Tắc (đường Đình Văn Tỷ kéo dài qua nhà ông Hiền) | 590     | 300   | 230 | 160 | 100 |
| <b>13</b> | <b>Đường Vàng Lý Tả</b>                                                                                    |         |       |     |     |     |
| 13.1      | Từ ngã tư Truyền hình rẽ trái đến giáp Trường Tiểu học Thị trấn                                            | 2.100   | 1.260 | 950 | 630 | 380 |
| 13.2      | Từ đất Trường Tiểu học Thị trấn (cũ) đến suối Ngọt (hết đất ông Sỹ)                                        | 1.280   | 770   | 580 | 390 | 240 |
| 13.3      | Từ suối ngọt tiếp giáp đất ông Sỹ đến trạm cấp nước                                                        | 840     | 510   | 380 | 260 | 160 |
| <b>14</b> | <b>Đường nhánh Tiểu khu 2</b>                                                                              |         |       |     |     |     |
| -         | Từ nhà ông Thắng Sản rẽ phải đến nhà ông Đông Mỹ                                                           | 1.010   | 550   | 420 | 280 | 170 |
| <b>15</b> | <b>Đường Hoa Ban</b>                                                                                       |         |       |     |     |     |
| -         | Đường ngã ba nhà Hà Thắm Cương đến ngã tư trường mầm non cơ sở 1                                           | 1.970   | 980   | 740 | 490 | 300 |
| <b>16</b> | <b>Đường Chu Văn An</b>                                                                                    |         |       |     |     |     |
| 16.1      | Từ ngã tư Trường Mầm non cơ sở 1 rẽ trái đến đường nhựa đi Huyện đội (xã Huy Bắc cũ)                       | 910     | 490   | 380 | 260 | 150 |
| 16.2      | Từ ngã tư Trường Mầm non Cơ sở 1 rẽ phải đến hết Trường cấp I Thị trấn                                     | 910     | 490   | 380 | 260 | 150 |
| <b>17</b> | <b>Đường nhánh tiểu khu 4, tiểu khu 5</b>                                                                  |         |       |     |     |     |
| 17.1      | Từ ngã ba Chi cục thống kê rẽ phải đến hết đất Công ty môi trường đô thị                                   | 910     | 610   | 370 |     |     |
| 17.2      | Từ Ngã ba trường mầm non cơ sở 1 (điểm 2) đi hết đất nhà bà Dung                                           | 460     | 280   | 210 |     |     |
| 17.3      | Từ ngã ba nhà văn hoá TK 5 đi thẳng tính từ nhà bà Sắc đến hết đất nhà ông Cung tiểu khu 5 (khối 7 cũ)     | 460     | 280   | 210 |     |     |
| 17.4      | Từ ngã ba tính từ nhà bà Sắc đến hết đất nhà bà Hồng tiểu khu 5 (khối 8 cũ)                                | 460     | 280   | 210 |     |     |
| 17.5      | Từ ngã tư Trường mầm non cơ sở 1 đi thẳng đến nhà Hòa Hạnh tiểu khu                                        | 770     | 420   | 320 |     |     |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                         | Giá đất |       |       |       |     |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-----|
|           | 4 (khối 6 cũ)                                                                                           |         |       |       |       |     |
| <b>18</b> | <b>Từ ngã tư truyền hình đi Quang Huy</b>                                                               |         |       |       |       |     |
| -         | Từ ngã ba ông Hợi Đợi rẽ phải đi chợ mới đến giáp đường Nguyễn Công Trứ                                 | 910     | 490   | 380   | 260   | 160 |
| <b>19</b> | <b>Đường Quang Huy</b>                                                                                  |         |       |       |       |     |
| 19.1      | Tuyến đường từ ngã tư Mo 1 đi xăng dầu: Từ ngã tư nhà ông Hùng đến giáp nhà ông An Mo 1                 | 930     | 510   | 380   | 260   | 160 |
| 19.2      | Tuyến Ngã tư ông Ún đi chợ mới: Từ nhà ông Ún đến nhà ông Hùng Sai giáp với đường nhánh Chợ mới         | 910     | 420   | 320   | 210   | 130 |
| 19.3      | Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ đất nhà ông An đến đất nhà ông Hoàng tiểu khu Mo 2               | 760     | 380   | 290   | 200   | 120 |
| 19.4      | Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ nhà ông Hoàng tiểu khu Mo 2 đến ngã ba xăng dầu                  | 760     | 380   | 290   | 160   | 100 |
| <b>20</b> | <b>Đường Xuân Diệu</b>                                                                                  |         |       |       |       |     |
| -         | Đường nhánh Quốc lộ 37 từ nhà Diêm đến hết đất nhà ông Cẩm Vĩnh Chi                                     | 910     | 490   | 380   | 260   | 160 |
| <b>21</b> | <b>Đường Phan Đình Giót</b>                                                                             |         |       |       |       |     |
| -         | Đường nội thị từ Quốc lộ 37 xuống trạm điện tiếp giáp với đường đi xăng dầu                             | 880     | 440   | 350   | 250   | 140 |
| <b>22</b> | <b>Đường Tạ Xuân Thu</b>                                                                                |         |       |       |       |     |
| 22.1      | Đường khu đô thị Đông Phù Yên đến trường mầm non thị trấn cơ sở 2 (trường mầm non Hoa Hồng cũ)          | 1.060   | 540   | 360   | 220   | 140 |
| 22.2      | Đường từ ngã ba tiểu khu Mo 2 đến hết trường mầm non Hoa Hồng cũ                                        | 590     | 300   | 230   | 160   | 100 |
| <b>23</b> | <b>Các tuyến đường trục chính, khu dân cư</b>                                                           |         |       |       |       |     |
| 23.1      | Đường từ Quốc Lộ 37 đi công viên 2/9 mở rộng (đường có mặt rộng 16,5 m)                                 | 6.930   | 4.200 | 2.100 | 1.390 | 840 |
| 23.2      | Đường nội thị từ Quốc lộ 37 (từ nhà may Hòa Thuận) xuống tiếp giáp với đường Quang Huy (đường Xăng dầu) | 760     | 370   | 340   | 230   | 140 |
| 23.3      | Đường vành đai từ ngã tư khách sạn Hải Anh đến ngã tư chợ Huy Bắc                                       | 1.680   | 980   | 830   | 550   | 330 |
| 23.4      | Từ ngã tư chợ Huy Bắc đến tiếp giáp đường TK 4 (khối 6 cũ)                                              | 510     | 280   | 190   | 130   | 80  |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                 | Giá đất |       |       |       |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-----|
| 23.5      | Đường trục chính và đường nhánh xung quanh khu đô thị bản Phố, xã Huy Bắc.                      | 3.470   | 2.080 | 1.430 | 1.240 | 750 |
| 23.6      | Đường Bê tông từ ngã ba Kim Tân đi hết khu dân cư Kim Tân                                       | 420     | 260   | 190   | 130   | 80  |
| 23.7      | Đường Bê tông từ trước cổng BCH quân sự nối vào đường vành đai Huy Bắc                          | 1.260   | 760   | 570   | 380   | 240 |
| 23.8      | Đường Bê tông tiếp giáp BCH quân sự rẽ phải đi tiểu khu 4 (khối 5 cũ) xã Phù Yên                | 390     | 210   | 165   | 120   | 70  |
| 23.9      | Từ đường rẽ vào Kim Tân đến cổng trào tiếp giáp xã Huy Hạ cũ (nay thuộc xã Phù Yên)             | 3.190   | 1.470 | 1.110 | 740   | 450 |
| 23.10     | Từ trạm cấp nước Phù Yên đến cầu Nà Xá                                                          | 420     | 260   | 165   | 120   | 70  |
| 23.11     | Đường Mường Tấc tiếp giáp Quốc lộ 37 đến ngã tư đường rẽ vào trụ sở UBND xã Quang Huy (cũ)      | 1.100   | 610   | 380   | 260   | 160 |
| <b>24</b> | <b>Khu đô thị Nong Bua</b>                                                                      |         |       |       |       |     |
| 24.1      | Đường khu đô thị hồ Noong Bua                                                                   | 690     |       |       |       |     |
| 24.2      | Tuyến đường xung quanh hồ Noong Bua                                                             | 760     |       |       |       |     |
| <b>25</b> | <b>Khu đô thị Đồng Đa</b>                                                                       |         |       |       |       |     |
| 25.1      | Khu đô thị Đồng Đa: đoạn Đường dọc Quốc lộ 37 đi ngã tư xã Huy Bắc (cũ) (đài phun nước)         | 10.500  |       |       |       |     |
| 25.2      | Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 13,5m) - Khu LK                               | 4.200   |       |       |       |     |
| 25.3      | Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 13,5m) - Khu BT                               | 4.200   |       |       |       |     |
| 25.4      | Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 7,5 m)                                        | 2.800   |       |       |       |     |
| <b>26</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                  |         |       |       |       |     |
| 26.1      | Đường trục chính Chợ thực phẩm                                                                  | 3.850   |       |       |       |     |
| 26.2      | Đường nhánh xung quanh Chợ thực phẩm                                                            | 2.520   |       |       |       |     |
| <b>27</b> | <b>Khu trung tâm xã Huy Bắc, xã Huy Tân, xã Huy Hạ, xã Huy Thượng cũ (nay thuộc xã Phù Yên)</b> |         |       |       |       |     |
| 27.1      | Tuyến từ chợ Huy Bắc đến hết đất nhà ông Cầm Văn Thứ (TK Suối Làng)                             | 470     | 260   | 190   | 130   | 80  |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                    | Giá đất |     |     |     |     |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
| 27.2 | Tuyến từ giáp đất nhà ông Cầm Văn Thử đi qua TH, THCS Huy Bắc đến hết đất nhà ông Dương hướng đi Phai Làng         | 200     | 140 | 110 | 80  | 70  |
| 27.3 | Tuyến từ ngã ba điểm bưu điện đến trạm biến thế (giáp cánh đồng) TK Nà Phái 1                                      | 200     | 140 | 110 | 80  | 70  |
| 27.4 | Đường Quốc lộ đi qua khu quy hoạch dân cư nông thôn                                                                | 95      | 70  | 65  | 60  | 50  |
| 27.5 | Đường Tỉnh lộ đi qua khu vực quy hoạch dân cư nông thôn                                                            | 95      | 70  | 65  | 60  | 50  |
| 27.6 | Đường huyện quản lý qua khu vực quy hoạch dân cư nông thôn                                                         | 95      | 70  | 65  | 60  | 50  |
| 27.7 | Ngã Tư Kim Thượng (xã Huy Tân cũ (nay thuộc xã Phù Yên)                                                            |         |     |     |     |     |
| -    | Hướng đi bản Lềm 150m (TL 114)                                                                                     | 270     | 150 | 115 | 80  | 70  |
| -    | Hướng đi bản Puôi 150m (TL 114)                                                                                    | 300     | 165 | 125 | 85  | 70  |
| -    | Từ ngã ba tiếp giáp đường tỉnh lộ 114 hướng đi bản Chằm Chải 150m                                                  | 210     | 130 | 100 | 75  | 70  |
| -    | Hướng đi bản Ban 150m                                                                                              | 250     | 150 | 115 | 80  | 70  |
| -    | Từ ngã tư Kim Thượng đến hết trường Mầm non hướng đi trường cấp I+II                                               | 210     | 130 | 100 | 75  | 70  |
| 27.8 | Ngã ba Yên Hạ đi 3 hướng                                                                                           |         |     |     |     |     |
| -    | Đi Sơn La đến đầu cầu bản Trò (QL 37)                                                                              | 1.010   | 610 | 380 | 260 | 170 |
| -    | Từ cầu bản Trò đến tiếp giáp xã Gia Phù (Quốc lộ 37)                                                               | 260     | 155 | 100 | 75  | 70  |
| -    | Đi UBND xã Phù Yên đến cổng chào (Quốc lộ 37)                                                                      | 1.010   | 605 | 380 | 255 | 170 |
| -    | Từ ngã ba Huy Hạ đến vị trí qua cổng trại giam Yên Hạ 150m (đường TL 114)                                          | 250     | 150 | 115 | 80  | 70  |
| 27.9 | Ngã ba Đèo Ban                                                                                                     |         |     |     |     |     |
| -    | Hướng đi UBND xã đến cầu Đập Tràn (Quốc lộ 37)                                                                     | 350     | 210 | 165 | 110 | 70  |
| -    | Hướng đi Hà Nội 300m (Quốc lộ 37)                                                                                  | 280     | 170 | 130 | 85  | 75  |
| -    | Hướng đi bản Puôi 200m                                                                                             | 240     | 140 | 100 | 85  | 70  |
| 28   | <b>Đất ở nông thôn còn lại tại địa bàn xã Phù Yên</b>                                                              |         |     |     |     |     |
| 28.1 | Các tuyến đường trên địa bàn bản Sáy Tú, Núi Hồng, Suối Pai, Suối Nhúng, Suối Cù (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 140     |     |     |     |     |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                   | Giá đất |  |  |  |  |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|
| 28.2 | Các tuyến đường đối với các bản còn lại trên địa bàn xã Phù Yên (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 110     |  |  |  |  |

## 7.32. Xã Gia Phú

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                      | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                      | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Khu vực trung tâm xã Gia Phú, xã Tường Phù, xã Suối Bau cũ (nay thuộc xã Tường Phù)</b>           |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Trung tâm ngã ba gia phù đi 3 hướng                                                                  |          |          |          |          |          |
| -        | Đi Vạn Yên 200m (Đến hết đất nhà ông Dự Nho)                                                         | 1.930    | 1.160    | 795      | 530      | 350      |
| -        | Đi Vạn Yên từ mét 201 (Đến nhà ông Việt Phô Mới xã Gia Phú)                                          | 420      | 260      | 170      | 110      | 70       |
| -        | Đi Bắc Yên 150m (Đến hết đất nhà ông Thịnh Toàn)                                                     | 1.390    | 840      | 570      | 380      | 260      |
| -        | Đi Phù Yên 150 m (đến cầu suối Bùa)                                                                  | 1.520    | 910      | 570      | 380      | 260      |
| -        | Từ mét 151 đến mét 441 (Giáp Nhà văn hóa phố Tân Lập cũ)                                             | 1.180    | 650      | 450      | 295      | 200      |
| -        | Từ nhà ông Thịnh Toàn đến cầu suối Hiền (bản Nhọt)                                                   | 470      | 280      | 190      | 130      | 85       |
| 1.2      | Từ giáp Trạm Y tế đến cầu suối Công (Từ mét 442 đến mét 1292)                                        | 1.160    | 700      | 530      | 320      | 210      |
| 1.3      | Đường mở mới Gia Phú, từ đất nhà bà Oanh đến tiếp giáp đường Quốc lộ 43 đi Vạn Yên                   | 1.680    | 1.010    | 760      | 700      | 420      |
| 1.4      | Đường nội bộ khu dân cư bản Lá, xã Gia Phú đường có mặt cắt rộng 6,0 m                               | 420      |          |          |          |          |
| 1.5      | Trụ sở Đảng ủy - Ủy ban MTTQ xã Gia Phú đi Phù Yên 150m                                              | 210      | 160      | 110      | 95       | 70       |
| 1.6      | Trụ sở Đảng ủy - Ủy ban MTTQ xã Gia Phú đi Sơn La đến giáp đất Gia Phú                               | 210      | 140      | 110      | 95       | 70       |
| 1.7      | Từ tiếp giáp xã Huy Hạ (nay là xã Phù Yên) đến hết đất nhà ông Dũng Dương bản Đông (trục đường QL37) | 210      | 130      | 100      | 75       | 70       |
| 1.8      | Ngã tư đỉnh đèo Suối Cáy                                                                             |          |          |          |          |          |
| -        | Từ thửa đất nhà bà Tách (bản Suối Cáy) đến hết thửa đất ông Mùa A Giông (bản Suối Cáy)               | 140      | 115      | 85       | 80       | 70       |
| -        | Từ thửa đất nhà ông Đình Văn Liệt đến hết thửa đất nhà ông Thảo A Chìa (bản Nhọt 1)                  | 350      | 210      | 170      | 110      | 70       |
| 1.9      | Đất các khu dân cư còn lại trên địa bàn xã Suối Bau, xã Sập Xa (cũ) (trừ                             | 100      | 90       | 80       | 75       | 70       |

| STT | Tên tuyến đường             | Giá đất |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------|---------|--|--|--|--|
|     | khu vực đã quy định giá đất |         |  |  |  |  |

**7.33. Xã Tường Hạ***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                      | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                      | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>I</b> | <b>Trung tâm xã Tường Hạ, xã Tường Thượng cũ (nay thuộc xã Tường Hạ)</b>                                             |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Trụ sở UBND xã Tường Hạ đi xã Phù Yên 100m                                                                           | 200      | 140      | 110      | 100      | 70       |
| 1.2      | Trụ sở UBND xã Tường Hạ đến cầu bản Cóc 1                                                                            | 200      | 140      | 110      | 100      | 70       |
| 1.3      | Trụ sở UBND xã Tường Thượng cũ (nay thuộc xã Tường Hạ) hướng đi Phù Yên đến tiếp giáp xã Gia Phù                     | 210      | 140      | 110      | 100      | 70       |
| 1.4      | Trụ sở UBND xã Tường Thượng cũ (nay thuộc xã Tường Hạ) hướng đi Vạn Yên đến hết ngã ba rẽ bản Chuợp (giáp cánh đồng) | 210      | 140      | 110      | 100      | 70       |
| 1.5      | Các vị trí dọc theo Quốc lộ 43 (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)                                            | 180      | 110      | 80       | 70       | 65       |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tường Hạ (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b>       | 90       | 75       | 70       | 65       | 60       |

### 7.34. Xã Mường Cơi

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT        | Tên tuyến đường                                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            |                                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b>   | <b>Trung tâm xã Mường Cơi, xã Tân Lang, xã Mường Thái cũ (nay thuộc xã Mường Cơi)</b>              |          |          |          |          |          |
| <b>1.1</b> | <b>Trung tâm ngã ba Mường Cơi đi 3 hướng</b>                                                       |          |          |          |          |          |
| 1.1.1      | Đi Phù Yên đến đường vào bản Suối Bí (QL37)                                                        | 1.040    | 570      | 430      | 290      | 190      |
| -          | Từ điểm đường vào bản Suối Bí đến hết đất bản Bản                                                  | 350      | 250      | 180      | 140      | 70       |
| 1.1.2      | Đi Lào Cai (Yên Bái cũ) đến hết đất bản Ngã Ba (QL37)                                              | 810      | 450      | 330      | 230      | 150      |
| -          | Từ giáp đất bản Ngã Ba đến địa phận xã Mường Cơi                                                   | 250      | 180      | 140      | 110      | 70       |
| 1.1.3      | Đi Hà Nội đến hết đất bản Ngã Ba (QL32)                                                            | 810      | 450      | 330      | 230      | 150      |
| -          | Từ tiếp giáp đất bản Ngã Ba đến Cầu Văn Cơi                                                        | 280      | 210      | 180      | 140      | 70       |
| <b>1.2</b> | <b>Từ đường Quốc lộ đến cổng trường Trung học cơ sở Mường Cơi</b>                                  | 410      | 230      | 170      | 115      | 80       |
| <b>1.3</b> | <b>Từ cổng trường Trung học cơ sở Mường Cơi đến Ngã ba bản Văn Tân (Ngã ba đường đi bản Kiềng)</b> | 350      | 170      | 115      | 80       | 70       |
| <b>1.4</b> | <b>Đường nhánh đi UBND xã Mường Cơi</b>                                                            | 540      | 330      | 260      | 170      | 110      |
| <b>1.5</b> | <b>Ngã ba Đu Lau đi 3 hướng</b>                                                                    |          |          |          |          |          |
| -          | Đi Hà nội đến cầu Bãi Đu (QL32B)                                                                   | 210      | 140      | 105      | 95       | 70       |
| -          | Từ cầu Bãi Đu đi hết địa phận xã Mường Cơi                                                         | 155      | 115      | 85       | 70       | 65       |
| -          | Đi xã Phù Yên đến Cầu Văn Cơi                                                                      | 210      | 140      | 105      | 95       | 70       |
| -          | Đi xã Tân Lang cũ (nay thuộc xã Mường Cơi) đến Đồn Công an Tân Lang cũ                             | 155      | 115      | 85       | 70       | 65       |
| <b>1.6</b> | <b>Ngã ba Mường Thái</b>                                                                           |          |          |          |          |          |
| 1.6.1      | Đi xã Phù Yên đến hết địa phận xã Mường Cơi                                                        | 350      | 190      | 140      | 100      | 70       |
| 1.6.2      | Đi Hà Nội đến hết đất bản Văn Phúc Yên (giáp đất bản Bản)                                          | 350      | 190      | 140      | 100      | 70       |
| 1.6.3      | Đi vào hồ thủy lợi Suối Chiếu cách                                                                 | 300      | 165      | 120      | 80       | 70       |

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                                    | Giá đất |     |     |     |    |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|----|
|       | 150m                                                                                                               |         |     |     |     |    |
| 1.6.4 | Từ mét 151 đến ngã ba thuộc địa phận bản Chiêu rề 2 hướng (khu tái định cư và đập thủy lợi)                        | 210     | 130 | 100 | 75  | 70 |
| 1.7   | <b>Từ tỉnh lộ 114 (ngã ba Sông Mưa) đến ngã ba bản Diệt</b>                                                        | 180     | 140 | 105 | 95  | 70 |
| 1.8   | <b>Từ ngã ba bản Diệt đi 2 hướng đến hết địa phận xã Mường Cơi</b>                                                 | 180     | 140 | 105 | 95  | 70 |
| 1.9   | <b>Tỉnh lộ 114 (ngã ba Sông Mưa) hướng đi xuôi đi xã Mường Lang cũ đến hết đất bản Mỏ (giáp đất bản Khẩn Tiên)</b> | 210     | 130 | 100 | 75  | 70 |
| 1.10  | <b>Từ cổng trường THPT Tân Lang đi hướng Sông Mưa, đi hết bản Khẩn Tiên</b>                                        | 350     | 210 | 165 | 105 | 70 |
| 1.11  | <b>Từ cổng trường THPT Tân Lang đến cổng trụ sở UBND xã Tân Lang cũ</b>                                            | 210     | 130 | 100 | 75  | 70 |
| 1.12  | <b>Từ cổng trụ sở UBND xã Tân Lang cũ (nay thuộc xã Mường Cơi) đi hướng Quốc lộ 32 đến đồn công an Tân Lang cũ</b> | 180     | 140 | 105 | 95  | 70 |

**7.35. Xã Mường Bang***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                  | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Khu trung tâm xã Mường Bang</b>                                                                               |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ cổng UBND xã đi hướng Đèo Bụt 500 mét                                                                         | 255      | 130      | 100      | 65       | 60       |
| 1.2      | Từ cổng UBND xã đi hướng bản Do 500 mét                                                                          | 255      | 130      | 100      | 65       | 60       |
| 1.3      | Từ nhà ông Thảo đến trụ sở UBND xã cũ (khu vực quy hoạch thị tứ cũ)                                              | 295      | 165      | 120      | 80       | 60       |
| 1.4      | Từ nhà ông Môn đến nhà ông Hưng                                                                                  | 295      | 210      | 175      | 105      | 70       |
| 1.5      | Từ nhà ông Chuyên đến Trường Mầm non                                                                             | 295      | 210      | 175      | 105      | 70       |
| 1.6      | Từ nhà ông Quán đến trường THCS                                                                                  | 295      | 210      | 175      | 105      | 70       |
| 1.7      | Từ nhà ông Dung đến nhà ông Hồng                                                                                 | 295      | 210      | 175      | 105      | 70       |
| 1.8      | Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Lưu                                                                                  | 295      | 210      | 175      | 105      | 70       |
| 1.9      | Từ nhà ông Niệm đến nhà ông Hưng                                                                                 | 295      | 210      | 175      | 105      | 70       |
| 1.10     | Từ nhà ông Vinh đến nhà Bà Chanh                                                                                 | 295      | 210      | 175      | 105      | 70       |
| 1.11     | Từ Ngã ba đi bản Kẽm (Nhà ông Lợi bản Đung) đến bản Chiềng Manh (Nhà ông Khôn)                                   | 170      | 130      | 105      | 75       | 60       |
| 1.12     | Từ Ngã ba bản Sọc (Nhà ông Thưởng) đến nhà Sỹ Linh                                                               | 295      | 210      | 175      | 105      | 70       |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Bang (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 140      | 105      | 80       | 75       | 60       |

**7.36. Xã Tân Phong***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                          | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                          | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Khu Trung tâm xã Tân Phong</b>                                                                        |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ nhà ông Đinh Văn Sáu đến hết đất nhà bà Đinh Thị Chung (Quốc lộ 43)                                   | 420         | 250         | 140         | 110         | 70          |
| 1.2      | Đường từ bến phà Vạn Yên đến hết Hộ ông Mùi Văn Tường bản Tiên Phong                                     | 280         | 210         | 140         | 110         | 70          |
| 1.3      | Từ Hộ ông Đinh Văn Chia bản Suối Lúa đến Hộ ông Mùi Văn Mừng bản Đá Mài                                  | 210         | 140         | 110         | 70          | 60          |
| 1.4      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tân Phong (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 170         | 110         | 80          | 70          | 60          |

**7.37. Xã Kim Bon***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Khu vực trung tâm xã Đá Đỏ, xã Kim Bon cũ (nay thuộc xã Kim Bon)</b>                                       |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ UBND xã Kim Bon đi về 2 hướng 200m                                                                         | 240      | 200      | 140      | 110      | 60       |
| 1.2      | Từ UBND xã Đá Đỏ cũ (nay thuộc xã Kim Bon) hướng đi Sơn La (khoảng 2km)                                       | 200      | 140      | 90       | 70       | 50       |
| 1.3      | Tuyến đường liên xã Kim Bon - Tường Hạ (địa phận xã Kim Bon) (trừ quy vực đã được quy định giá đất)           | 170      | 110      | 90       | 70       | 50       |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Kim Bon (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 170      | 110      | 90       | 70       | 50       |

**7.38. Xã Yên Châu***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Từ tâm ngã tư đi hướng Hà Nội</b>                                                                   |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Tuyến từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 392,5 m (từ ngã tư đến hết đất Ông Trường Nguyên)                 | 5.670    | 2.840    | 2.130    | 1.430    | 950      |
| 1.2      | Tuyến từ Km 240 + 392,5 m đến Km 240 + 285 m (từ đất của hàng được Thiên Đức đến hết đất ông Giao Hải) | 5.040    | 2.520    | 1.890    | 1.260    | 840      |
| 1.3      | Tuyến từ Km 240 + 285 m đến Km 240 + 151,5 m (từ giáp đất ông Giao Hải đến hết đất ông Thìn)           | 3.830    | 1.770    | 1.330    | 890      | 590      |
| 1.4      | Từ Km 240+151,5m đến Km 239+981,5m (từ tiếp giáp đất ông Minh Kiểm đến hết đất nhà bà Thúy Khiêm)      | 3.630    | 1.890    | 1.430    | 950      | 630      |
| 1.5      | Từ Km 239+981,5m đến Km 239+689 m (từ tiếp giáp đất nhà bà Thúy Khiêm đến hết đất ông Thắm Nga)        | 2.780    | 1.520    | 1.140    | 760      | 510      |
| 1.6      | Tuyến từ Km 239 + 689 m đến Km 239 + 457 m (từ giáp đất ông Khánh Đồi đến hết đất ông Hùng Ánh)        | 2.310    | 1.260    | 950      | 630      | 420      |
| 1.7      | Từ Km 239 + 457 m đến Km 239 + 324 m (từ giáp đất ông Hùng Ánh đến hết đất ông An Bích)                | 2.080    | 1.140    | 860      | 570      | 380      |
| 1.8      | Từ đất ông Tuấn Vân đến hết đất thị trấn (từ Km 239 + 324 m đến Km 239 + 038 m)                        | 1.620    | 890      | 670      | 450      | 300      |
| <b>2</b> | <b>Từ trung tâm ngã tư hướng đi Sơn La</b>                                                             |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 814,5 m (từ trung tâm ngã tư đến hết đất ông Thành Huân)                | 5.670    | 2.840    | 2.130    | 1.430    | 950      |
| 2.2      | Từ đường vào Tiểu khu Kho Vàng đến hết đất bà Phượng, đối diện đường đi Tiểu khu Huổi Hẹ               | 4.790    | 2.400    | 1.800    | 1.200    | 800      |
| 2.3      | Từ hết đất bà Phượng đến hết đất nhà bà Vân Ly                                                         | 2.200    | 1.100    | 820      | 550      | 370      |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                    | Giá đất |       |       |     |     |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-----|
| <b>3</b> | <b>Từ trung tâm ngã tư đi vào khu UBND xã Yên Châu (Tiểu khu 3)</b>                |         |       |       |     |     |
| 3.1      | Từ trung tâm ngã tư vào UBND xã Yên Châu 140m (đường 20/11)                        | 1.810   | 980   | 740   | 490 | 330 |
| 3.2      | Từ đất thi hành án đến ngã ba sân vận động 326 m (đường 20/11)                     | 1.320   | 660   | 490   | 330 | 220 |
| 3.3      | Từ tiếp giáp đất ông Đình Toán đến đầu cầu Chiềng Khoi (đường 20/11)               | 1.040   | 570   | 430   | 290 | 190 |
| 3.4      | Từ phòng giáo dục huyện đến đất bà Thanh Thành (đường Nguyễn Văn Huyền)            | 1.150   | 540   | 400   | 270 | 180 |
| 3.5      | Đất giáp đường quanh sân vận động (Tiểu khu 3) 261m                                | 760     | 420   | 310   | 210 | 140 |
| <b>4</b> | <b>Từ trung tâm ngã tư vào trường cấp III (Tiểu khu 2)</b>                         |         |       |       |     |     |
| 4.1      | Từ trung tâm ngã tư đi 140 m (đường Chu Văn An)                                    | 2.270   | 1.360 | 1.030 | 680 | 460 |
| 4.2      | Từ mét 141 đến mét 234 (đường Chu Văn An)                                          | 2.080   | 1.140 | 860   | 570 | 380 |
| 4.3      | Từ đất ông Chiến (con bà Vịnh) đến cổng trường cấp III (đường Chu Văn An)          | 1.240   | 680   | 510   | 340 | 230 |
| 4.4      | Từ ngã ba Công viên tuổi trẻ đi Quốc lộ 6 hướng tiểu khu 4, giáp đất bà Bún        | 980     | 540   | 400   | 270 | 180 |
| 4.5      | Từ ngã ba (giáp đất nhà Quynh Thương) đi qua Tiểu khu Huổi Hẹ hướng Quốc lộ 6 870m | 350     | 190   | 140   | 100 | 70  |
| 4.6      | Từ mét 871 đến mét 1071 hướng đi ngã ba Quốc lộ 6 (Tiểu khu 6)                     | 740     | 450   | 330   | 230 | 150 |
| <b>5</b> | <b>Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài</b>                                      |         |       |       |     |     |
| 5.1      | Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3) đến bản Tam Thanh, xã Phiêng Khoài             | 210     | 130   | 100   | 75  | 70  |
| 5.2      | Ngã ba Chiềng Khoi - Phiêng Khoài (Đường từ ngã 3 Trường THCS đi các hướng (+300m) | 140     | 120   | 90    | 75  | 70  |
| 5.3      | Tuyến đường Mường Lựm, Yên Châu - Tân Lập, Mộc Châu (địa phận xã Yên Châu)         | 130     | 100   | 80    | 75  | 70  |
| <b>6</b> | <b>Đoạn đường vào bãi rác mới</b>                                                  |         |       |       |     |     |
| 6.1      | Từ tiếp giáp vị trí 3 (hết đất nhà ông Quý) đến hết đất nhà bà Mùi Ký              | 300     | 180   | 140   | 100 | 60  |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                         | Giá đất |       |     |     |     |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-----|-----|-----|
| <b>7</b>  | <b>Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Yên Châu (cũ) (hướng đi Hà Nội)</b>                                                             |         |       |     |     |     |
| 7.1       | Từ đất nhà Phương Dao (giáp đất thị trấn Yên Châu cũ) đến ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ)                                   | 1.470   | 890   | 670 | 450 | 300 |
| 7.2       | Từ ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ) đến ngã ba vào bản Sai (đọc Quốc lộ 6)                                                   | 1.330   | 800   | 600 | 400 | 270 |
| 7.3       | Đoạn đường cầu sắt cũ                                                                                                                   | 370     | 230   | 170 | 120 | 80  |
| <b>8</b>  | <b>Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Yên Châu (cũ) nay thuộc xã Yên Châu (hướng đi Sơn La)</b>                                       |         |       |     |     |     |
| 8.1       | Tuyến đường từ Km 241 + 800 m đến Km 242 + 200 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nhà bà Thúy Khóm đến hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện cũ) | 1.820   | 1.100 | 820 | 550 | 370 |
| 8.2       | Tuyến đường từ Km 242 + 200m đến Km 242 + 600 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện cũ đến hết đất nhà ông Toàn Bình) | 1.260   | 760   | 570 | 380 | 260 |
| <b>9</b>  | <b>Tuyến đường dọc kè Suối xã Yên Châu</b>                                                                                              |         |       |     |     |     |
| -         | Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3) đến bản Mường Vạt, xã Viêng Lán cũ (nay thuộc xã Yên Châu)                                          | 950     | 570   | 430 | 290 | 190 |
| <b>10</b> | <b>Các trục đường giao thông chính</b>                                                                                                  |         |       |     |     |     |
| 10.1      | Độc Quốc lộ 6 giáp Mộc Châu đến giáp Mai Sơn (trừ trung tâm xã, cụm xã, vị trí trung tâm khác có giá riêng)                             | 420     | 210   | 160 | 110 | 70  |
| 10.2      | Độc Quốc lộ 37 (Địa phận xã Yên Châu)                                                                                                   | 180     | 130   | 100 | 90  | 70  |
| 10.3      | Độc tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On cũ (nay thuộc xã Yên Sơn), vị trí trung tâm khác có giá riêng)                             | 140     | 110   | 90  | 75  | 70  |
| 10.4      | Độc đường Bản Đán Chiềng Sàng - Bó Phương (Trừ đất Trung tâm xã Yên Sơn; ngã ba Quốc lộ 6 bản Đán đến hết đất nhà ông Sinh bản Đán)     | 210     | 130   | 100 | 75  | 70  |
| <b>11</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng Đông, xã</b>                                                                                                     |         |       |     |     |     |

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                                          | Giá đất |     |     |     |     |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
|       | <b>Chiềng Sang, xã Chiềng Păn, xã Viêng Lán cũ (nay thuộc xã Yên Châu)</b>                                               |         |     |     |     |     |
| 11.1  | Từ cầu Chiềng Đông 1 đến cầu Chiềng Đông 2 (đọc Quốc lộ)                                                                 | 680     | 410 | 310 | 210 | 140 |
| 11.2  | Từ cầu Chiềng Đông 1 đến nhà ông Ủ Nhật cách 500 m (hướng đi Hà Nội)                                                     | 360     | 180 | 140 | 100 | 70  |
| 11.3  | Từ cầu Chiềng Đông 2 đến đường rẽ vào bản Chai cách 100m (hướng đi Sơn La)                                               | 360     | 180 | 140 | 100 | 70  |
| 11.4  | Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Hà Nội (đọc Quốc lộ 6) 730 m                                                      | 640     | 390 | 290 | 190 | 130 |
| 11.5  | Từ 731 m hướng đi Hà Nội đến ngã ba vào bản Đán (820m)                                                                   | 390     | 200 | 150 | 100 | 70  |
| 11.6  | Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Sơn La hết đất bản Chiềng Kim                                                     | 390     | 200 | 150 | 100 | 70  |
| 11.7  | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Phú đến hết đất ông Đạt Quỳnh                                                              | 810     | 410 | 310 | 210 | 140 |
| 11.8  | Đường từ ngã ba Chiềng Phú đi hướng Hà Nội đến cầu bản Phát                                                              | 550     | 260 | 190 | 130 | 90  |
| 11.9  | Từ tiếp giáp đất ông Tạ Ngọc Tính (Bản Thông Phiêng) Chiềng Phú (2 bên đường) đến hết nhà ông Hà Văn Đò (Bản Chiềng Phú) | 270     | 150 | 120 | 80  | 70  |
| 11.10 | Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Lửa (bản Mường Vạt) hướng đi bản Nà Và 2 (2 bên đường) đến giáp đất ông Lừ Văn Xóm        | 600     | 390 | 250 | 150 | 100 |
| 11.11 | Từ ngã ba đi Thao trường bản đến ngã ba Trường THCS (bản Pút)                                                            | 210     | 130 | 100 | 75  | 70  |
| 11.12 | Từ ngã ba Trường THCS đi các hướng 300m                                                                                  | 170     | 140 | 100 | 90  | 70  |
| 11.13 | Từ ngã ba Trường THCS (Bản Pút) đi hướng Hồ Chiềng Khoi đến đập Hồ Chiềng Khoi                                           | 250     | 150 | 120 | 100 | 70  |
| 12    | <b>Các tuyến đường ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Yên Châu (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b>              | 140     | 120 | 90  | 75  | 70  |
| 13    | <b>Khu tái định cư, khu quy hoạch dân cư</b>                                                                             |         |     |     |     |     |
| 13.1  | Khu dân cư lương thực tiểu khu 1, xã Yên Châu                                                                            | 4.200   |     |     |     |     |

| STT  | Tên tuyến đường                    | Giá đất |  |  |  |  |
|------|------------------------------------|---------|--|--|--|--|
| 13.2 | Khu dân cư bản Ngoàng, xã Yên Châu | 240     |  |  |  |  |

### 7.39. Xã Chiềng Hặc

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Các trục đường giao thông chính</b>                                                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Dọc Quốc lộ 6 giáp phường Mộc Châu đến địa hết địa phận xã Chiềng Hặc (trừ các khu vực có giá riêng)                                                           | 420      | 205      | 155      | 105      | 70       |
| 1.2      | Từ hết đất trường Tiểu Học - THCS Tà Làng dọc theo QL 6c hết địa phận xã Chiềng Hặc                                                                            | 235      | 130      | 100      | 75       | 70       |
| <b>2</b> | <b>Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài</b>                                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| -        | Tuyến đường Mường Lựm, xã Tân Yên (địa phận xã Chiềng Hặc)                                                                                                     | 130      | 100      | 80       | 75       | 70       |
| <b>3</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng Hặc, xã Tú Nang cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc)</b>                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ đầu cầu Tà Vài dọc theo Quốc lộ 6 đến cống cây xăng Thắng Thủy                                                                                              | 860      | 520      | 390      | 260      | 170      |
| 3.2      | Từ cống cây xăng Thắng Thủy đến qua cổng UBND xã Chiềng Hặc 500m (dọc Quốc lộ 6)                                                                               | 1.050    | 700      | 560      | 420      | 280      |
| 3.3      | Từ UBND xã Chiềng Hặc 100m (dọc theo Quốc lộ 6) đến cầu Nà Ngà 1                                                                                               | 730      | 440      | 330      | 220      | 150      |
| 3.4      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Nà Khoang đến Cầu đi bản Tin Tốc                                                                                                        | 730      | 440      | 330      | 220      | 150      |
| 3.5      | Từ cầu đi bản Tin Tốc đến qua ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Ban 100m (đến cống thoát nước) hướng đi Hà Nội.                                                       | 730      | 440      | 330      | 220      | 150      |
| 3.6      | Từ ngã ba cầu Tà Làng đi Hà Nội đến đường lên bản Tà Làng Cao, đi hướng Sơn La đến cọc Km số 214 + 800 (dọc Quốc lộ 6)                                         | 1.400    | 1.050    | 700      | 490      | 350      |
| 3.7      | Từ cống ranh giới tiếp giáp bản Cốc Lắc và Tà Làng Thấp tới Km số 214+800 (dọc Quốc lộ 6)                                                                      | 1.050    | 700      | 560      | 350      | 210      |
| 3.8      | Khu trung tâm xã Tú Nang cũ (thuộc địa phận xã Chiềng Hặc): Đoạn đường từ đầu cầu Tà Làng dọc theo đường Quốc lộ 6C tới hết đất trường Tiểu Học - THCS Tà Làng | 910      | 490      | 380      | 250      | 170      |
| 3.9      | Từ đường rẽ cầu treo bản Suối Phà dọc theo Quốc lộ 6 đi hướng Hà Nội 1000m, hướng đi Sơn La qua nhà văn hóa bản                                                | 770      | 490      | 350      | 210      | 140      |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                    | Giá đất |     |     |    |    |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|----|----|
|          | Suối Bùn 300m                                                                                      |         |     |     |    |    |
| <b>4</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư xã Chiềng Hặc</b>                                                          |         |     |     |    |    |
| -        | Đầu giá khu quy hoạch dân cư bản Đông Khùa, xã Tú Nang cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc)                | 3.220   |     |     |    |    |
| <b>5</b> | <b>Tuyến đường nông thôn còn lại xã Chiềng Hặc</b>                                                 |         |     |     |    |    |
| -        | Trung tâm xã Mường Lựm cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc): Từ đầu đập hồ mường lựm tới UBND xã Mường Lựm | 210     | 130 | 100 | 75 | 65 |

**7.40. Xã Lóng Phiêng***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                       | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                       | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng Tương, xã Lóng Phiêng cũ (nay thuộc xã Lóng Phiêng)</b>                                        |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ nhà văn hóa bản Yên Thi hướng đi Hang Mon 1.300m (đất ông Kiên) và hướng đi Quốc lộ 6 1.015m (đọc đường Quốc lộ 6) | 830         | 415         | 310         | 210         | 140         |
| 1.2      | Đường vào bản Tái định cư Quỳnh Phiêng (từ đường Quốc lộ 6C đi 500m)                                                  | 170         | 115         | 85          | 75          | 70          |
| 1.3      | Từ UBND xã Chiềng Tương Cũ hướng về đồn biên phòng 500m hướng về bản Pha Kha II 200m                                  | 170         | 135         | 100         | 90          | 70          |
| 1.4      | Từ bản Mơ Tươi khu vực ngã ba đồn Biên Phòng đến rẽ ra các hướng 150m                                                 | 140         | 120         | 90          | 80          | 70          |
| 1.5      | Từ ngã ba bản Yên Thi vào khu vực đầu giá bản Long Đức (Khoảng 500m)                                                  | 250         | 140         | 110         | 75          | 70          |
| <b>2</b> | <b>Tuyến đường nông thôn còn lại xã Lóng Phiêng</b>                                                                   |             |             |             |             |             |
| -        | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Lóng Phiêng (trừ khu vực đã quy định giá đất)            | 100         | 85          | 80          | 75          | 70          |

**7.41. Xã Yên Sơn***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Các trục đường giao thông chính</b>                                                                        |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Dọc Quốc lộ 6C (trừ đất khu vực trung tâm xã Chiềng On, xã Yên Sơn cũ)                                        |          |          |          |          |          |
| -        | Từ giáp xã Mai Sơn đến hết nhà văn hóa bản Chờ Lồng                                                           | 240      | 130      | 100      | 75       | 70       |
| -        | Từ nhà văn hóa bản Chờ Lồng để tiếp giáp xã Phiêng Khoài                                                      | 240      | 130      | 100      | 75       | 70       |
| 1.2      | Dọc Tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On cũ (nay thuộc xã Yên Sơn, vị trí trung tâm khác có giá riêng)    | 140      | 110      | 85       | 75       | 70       |
| 1.3      | Từ ngã ba Đông Bâu hướng đi Kim Sơn 1; 100m (Hết đất nhà ông Thắng Quốc)                                      | 280      | 165      | 130      | 85       | 70       |
| 1.4      | Từ ngã ba Đông Bâu đi hướng Chiềng On hết đất Trạm thu phí điện lực                                           | 355      | 200      | 150      | 100      | 70       |
| 1.5      | Dọc đường Bản Đán Chiềng Sàng - Bó Phương (Trừ đất Trung tâm xã Yên Sơn)                                      | 210      | 130      | 100      | 80       | 70       |
| <b>2</b> | <b>Trung tâm xã Chiềng On, xã Yên Sơn cũ (nay thuộc xã Yên Sơn)</b>                                           |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba (nhà ông Bình Dư) đi hướng Bó Phương 200m                                                           | 450      | 270      | 200      | 140      | 100      |
| 2.2      | Từ ngã ba (nhà ông Bình Dư) đi hướng Cò Nòi 200m                                                              | 460      | 280      | 210      | 140      | 100      |
| 2.3      | Từ ngã ba (nhà ông Bình Dư) đến hết đất trường tiểu học Yên Sơn (650m) hướng đi Phiêng Khoài                  | 420      | 260      | 190      | 130      | 90       |
| 2.4      | Trung Tâm xã Chiềng On cũ (nay thuộc xã Yên Sơn) (từ cổng đồn Biên Phòng Chiềng On đến hết trung tâm xã 640m) | 420      | 230      | 170      | 120      | 80       |
| <b>3</b> | <b>Khu dân cư trung tâm xã Yên Sơn</b>                                                                        |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 6C                                                                                | 4.200    |          |          |          |          |

|          |                                                                                                        |       |    |    |    |    |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|----|----|----|
| 3.2      | Tiếp giáp mặt đường bê tông                                                                            | 2.660 |    |    |    |    |
| <b>4</b> | <b>Tuyến đường nông thôn còn lại xã Yên Sơn</b>                                                        |       |    |    |    |    |
| -        | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Yên Sơn (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 100   | 80 | 75 | 70 | 65 |

### 7.42. Xã Chiềng Mai

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ đỉnh dốc Bán Mạt (ranh giới Chiềng Mung-Chiềng Mai) đến Km 6+400m (địa phận bản Áng Ứng)                                                     | 1.120    | 680      | 410      | 250      | 150      |
| 1.2      | Km 6+400m (địa phận bản Áng Ứng) đến km7+700m (Địa phận bản Thạy Lóm 6/1)                                                                       | 1.260    | 760      | 460      | 280      | 170      |
| 1.3      | Từ Km7+700m (Địa phận bản Thạy Lóm 6/1) đến Km9 (trụ sở Công an xã Chiềng Mai)                                                                  | 980      | 590      | 360      | 220      | 140      |
| 1.4      | Từ Km9 (trụ sở Công an xã Chiềng Mai) đến Km10 (Hết địa phận Tiểu Khu ngã ba)                                                                   | 1.540    | 930      | 560      | 340      | 210      |
| 1.5      | Km10 (Hết địa phận Tiểu Khu ngã ba) đến Km10+900 (Cầu bản Nghịu Cọ)                                                                             | 490      | 300      | 190      | 120      | 70       |
| 1.6      | Từ Km10+900 (Đầu cầu bản Nghịu Cọ) đến Km13 (địa phận bản Tình, xã Chiềng Kheo cũ)                                                              | 560      | 340      | 210      | 130      | 80       |
| 1.7      | Từ Km13 (địa phận bản Tình, xã Chiềng Kheo cũ) dọc theo quốc lộ 4G đến hết địa phận xã Chiềng Mai                                               | 460      | 280      | 170      | 110      | 70       |
| <b>2</b> | <b>Đường tỉnh lộ 117</b>                                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ Quốc lộ (Ngã 3 bản Thạy Lóm 6/1) đến Ngã 3 đường rẽ vào bản Thạy Lóm 6/1 + 150m                                                              | 840      | 510      | 310      | 190      | 120      |
| 2.2      | Từ Ngã 3 đường rẽ vào bản Thạy Lóm 6/1 + 150m đến hết địa phận xã Chiềng Mai                                                                    | 350      | 210      | 130      | 80       | 70       |
| <b>3</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ ao cạn địa phận xã Chiềng Ban cũ (bản Hợp 3 Văn Tiên) đến hết địa phận xã Chiềng Mai (đoạn tuyến tránh QL 6 từ Km 293 + 470 đến Km 295 +860) | 3.150    | 1.890    | 1.400    | 945      | 630      |
| 3.2      | Từ đường Quốc lộ 4G đi qua UBND xã Chiềng Ban cũ đến hết địa phận xã Chiềng Mai                                                                 | 446      | 205      | 155      | 105      | 70       |
| 3.3      | Từ Trung tâm giáo dục lao động tỉnh                                                                                                             | 510      | 265      | 195      | 140      | 85       |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                          | Giá đất |     |     |     |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|----|
|     | đi qua đi qua bản Hợp 3 Văn Tiên đến hết địa phận xã Chiềng Mai                                          |         |     |     |     |    |
| 3.4 | Từ ngã ba Quốc lộ 4G + 20m đi vào trung tâm xã Chiềng Mai đến Công bản ( <i>cổng chào</i> ) bản Cuộm Sơn | 165     | 130 | 110 | 85  | 70 |
| 3.5 | Từ công bản ( <i>cổng chào</i> ) bản Cuộm Sơn đi qua bản Puôn Vạy đến hết địa phận xã Chiềng Mai         | 165     | 130 | 110 | 85  | 70 |
| 3.6 | Từ Quốc Lộ 4G đến cầu qua suối Bản Liềng ( <i>xã Chiềng Dong cũ</i> )                                    | 155     | 115 | 85  | 80  | 70 |
| 3.7 | Từ ngã ba tỉnh lộ 117 qua bản Kéo Tóc đến ngã ba giao với đường nhựa bản Củ                              | 155     | 115 | 85  | 80  | 70 |
| 3.8 | Từ Quốc lộ 4G đi qua UBND xã Chiềng Ve cũ đến hết địa phận xã Chiềng Mai                                 | 460     | 280 | 170 | 100 | 70 |

**7.43. Xã Mai Sơn***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT        | Tên tuyến đường                                                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            |                                                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b>   | <b>Đường Tô Hiệu</b>                                                                                                                            |          |          |          |          |          |
| 1.1        | Từ Km 270 + 600 đến Km 272 + 300 (công công an huyện) (đọc Quốc lộ 6)                                                                           | 5.880    | 2.775    | 2.080    | 1.390    | 925      |
| 1.2        | Từ Km 272 + 300 đến Km 274 + 100 (đường rẽ vào đường bề bơi)                                                                                    | 6.860    | 2.940    | 2.205    | 1.470    | 980      |
| 1.3        | Từ Km 274 + 100 đến Km 274 + 300 (ngã tư Nông trường Tô Hiệu)                                                                                   | 10.010   | 4.620    | 3.465    | 2.310    | 1.540    |
| <b>2</b>   | <b>Đường 20 - 8</b>                                                                                                                             |          |          |          |          |          |
| 2.1        | Từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi                                                                        | 8.085    | 4.410    | 3.315    | 2.205    | 1.470    |
| 2.2        | Từ Km 275 + 300 đến Km 276 đoạn Quốc lộ 6 (biển đồ xe buýt đầu cầu vượt)                                                                        | 4.620    | 2.520    | 1.890    | 1.260    | 840      |
| 2.3        | Từ Km 276 đến Km 279 + 500 (hết địa phận thị trấn Hát Lót cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) (trừ khu đất đấu giá tại tiểu khu 10 (đọc đường Quốc lộ 6)) | 1.680    | 740      | 555      | 370      | 250      |
| <b>3</b>   | <b>Đường nhánh</b>                                                                                                                              |          |          |          |          |          |
| <b>3.1</b> | <b>Phố Lò Văn Muôn</b>                                                                                                                          |          |          |          |          |          |
| -          | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến công chợ trung tâm đi các hướng 20 m                                                                                    | 6.010    | 3.280    | 2.460    | 1.640    | 1.095    |
| -          | Từ công Chợ trung tâm + 20 m qua Trung tâm Chính trị cũ cách Quốc lộ 6 40 m (giáp ông Triền)                                                    | 985      | 490      | 375      | 245      | 165      |
| <b>3.2</b> | <b>Phố Hà Văn Ấng</b>                                                                                                                           |          |          |          |          |          |
| -          | Từ ngã tư Nông trường Tô Hiệu đến ngã ba Xưởng chế biến (hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Sơn, tiểu khu 4)                                       | 7.100    | 3.550    | 2.660    | 1.780    | 1.185    |
| -          | Từ ngã ba Xưởng chế biến đi các hướng 50m                                                                                                       | 7.100    | 3.550    | 2.660    | 1.780    | 1.185    |
| -          | Từ phố Hà Văn Ấng đi đến hết đất nhà máy nước                                                                                                   | 2.730    | 1.260    | 945      | 630      | 420      |
| <b>3.3</b> | <b>Phố Trần Quốc Hoàn</b>                                                                                                                       |          |          |          |          |          |
| -          | Từ Km 275 + 150 (công Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường                                                                          | 5.390    | 2.940    | 2.205    | 1.470    | 980      |
| -          | Từ đầu cầu phía Công an đến hết đường Phố Trần Quốc Hoàn (kể cả các tuyến nhánh khu dân cư tiểu khu 8)                                          | 3.530    | 1.765    | 1.325    | 885      | 590      |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                                                            | Giá đất |       |     |     |     |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-----|-----|-----|
| <b>3.4</b>  | <b>Đường Cà Văn Khum</b>                                                                                                   |         |       |     |     |     |
| -           | Đường Hát Lót - Tà Hộc) đến ngã ba Viện Lao + 400 m (hết ranh giới xã Mai Sơn)                                             | 2.295   | 1.060 | 795 | 535 | 350 |
| <b>3.5</b>  | <b>Đường bản Dôm</b>                                                                                                       |         |       |     |     |     |
| -           | Từ hết ranh giới Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Chu Văn Thịnh đến hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú cấp II | 2.460   | 1.135 | 855 | 570 | 380 |
| -           | Từ hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú đến hết ranh giới Trạm dịch vụ Công ty cơ khí + 100 m (hết đất nhà ông Giang Len)  | 2.370   | 1.095 | 820 | 550 | 365 |
| -           | Từ hết ranh giới nhà Giang Len (phía ra Hát Lót) đến cách Quốc lộ 6 300 m                                                  | 1.966   | 980   | 735 | 490 | 330 |
| <b>3.6</b>  | <b>Đường Tôn Thất Tùng</b>                                                                                                 |         |       |     |     |     |
| -           | Từ ngã ba Viện Lao đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn + 100 m                                             | 1.890   | 945   | 710 | 480 | 315 |
| -           | Từ hết ranh giới Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn + 100 m đến hết ranh giới Trường TH & THCS Chu Văn Thịnh                | 1.420   | 660   | 490 | 330 | 220 |
| <b>3.7</b>  | <b>Đường Nà Viên</b>                                                                                                       |         |       |     |     |     |
| -           | Từ ngã ba bản Dôm đến hết địa phận xã Mai Sơn                                                                              | 510     | 280   | 210 | 140 | 95  |
| <b>3.8</b>  | <b>Đường Hoa Ban</b>                                                                                                       |         |       |     |     |     |
| -           | Từ ngã ba đường 110 + 60 m đi qua tiểu khu 19, 20, 21 đến trường Mầm non Tô Hiệu (Tiểu khu 2)                              | 1.005   | 465   | 350 | 235 | 155 |
| -           | Đường Hoa Ban đoạn từ Trường mầm non Tô Hiệu đến khu quy hoạch Trung tâm hành chính - chính trị huyện                      | 840     | 340   | 255 | 170 | 115 |
| <b>3.9</b>  | <b>Phố Kim Đồng</b>                                                                                                        |         |       |     |     |     |
| -           | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến trường Tiểu học Hát Lót + 100 m                                                                    | 1.765   | 760   | 570 | 380 | 255 |
| <b>3.10</b> | <b>Phố Lò Văn Hắc</b>                                                                                                      |         |       |     |     |     |
| -           | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết ngã ba giao đường Hà Văn Ấng                                                                   | 2.940   | 1.260 | 945 | 630 | 420 |
| <b>3.11</b> | <b>Phố Cầu Treo</b>                                                                                                        |         |       |     |     |     |
| -           | Từ bên kia cầu treo đến cách cổng Trường Trung học phổ thông (cấp III) 20m về phía Trường Nông Lâm                         | 555     | 280   | 210 | 140 | 80  |
| <b>3.12</b> | <b>Đường Quốc lộ 6</b>                                                                                                     |         |       |     |     |     |
| -           | Từ Km 279 + 500 (hết thị trấn Hát Lót cũ) đến hết địa phận xã Mai Sơn                                                      | 1.680   | 740   | 555 | 370 | 250 |
| -           | Từ Km 260+300 (giáp địa phận xã Yên Châu) đến Km 262+750 (đường vào bản Hua Tát)                                           | 2.010   | 1.210 | 850 | 600 | 420 |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                                                                      | Giá đất |       |     |     |     |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-----|-----|-----|
| -           | Từ Km 262+750 đến Km 263+500 (qua Trạm 36 công an xã Cò Nòi 500m)                                                                    | 1.925   | 1.050 | 795 | 525 | 350 |
| -           | Từ Km 266+800 đến Km 270+600 (địa phận thị trấn Hát Lót cũ)                                                                          | 1.540   | 925   | 695 | 465 | 310 |
| -           | Từ đường UBND xã Cò Nòi + 60m phía ngã ba Cò Nòi đến hết ranh giới Trường tiểu học Cò Nòi (cấp I)                                    | 2.020   | 1.010 | 760 | 505 | 340 |
| -           | Từ hết ranh giới trường Tiểu học Cò Nòi (cấp I) đến cách ngã ba đường Quốc lộ 6 mới 40m (về phía Cò Nòi)                             | 1.460   | 740   | 555 | 370 | 250 |
| <b>3.13</b> | <b>Quốc lộ 37</b>                                                                                                                    |         |       |     |     |     |
| -           | Từ Đài tưởng niệm Thanh niên xung phong đi 200m theo hướng đi bản Nong Quỳnh                                                         | 330     | 155   | 115 | 80  | 50  |
| <b>3.14</b> | <b>Đường Quốc lộ 6 C</b>                                                                                                             |         |       |     |     |     |
| -           | Từ ngã ba Cò Nòi +20m đến hết Trường THPT Cò Nòi                                                                                     | 1.345   | 810   | 505 | 340 | 225 |
| -           | Từ hết Trường THPT Cò Nòi đến hết tiểu khu Bình Minh (ngã ba đường đi Noong Te)                                                      | 1.005   | 550   | 415 | 275 | 185 |
| -           | Từ hết tiểu khu Bình Minh đến hết địa phận xã Mai Sơn                                                                                | 525     | 275   | 195 | 116 | 70  |
| <b>3.15</b> | <b>Đường nhánh khác</b>                                                                                                              |         |       |     |     |     |
| -           | Từ đường Tôn Thất Tùng đi hướng ngã ba Bắc Quang đến hết địa phận xã Mai Sơn                                                         | 590     | 350   | 270 | 175 | 120 |
| -           | Từ ngã ba Xưởng Bông (cũ) đến hết ranh giới thị trấn Hát Lót cũ (hướng đi cầu treo Nà Ban)                                           | 420     | 255   | 190 | 130 | 85  |
| -           | Từ ngã ba Quốc lộ 6 tại Km 277 + 300 (ngã ba Nghĩa địa Mường Hồng) đến hết địa phận xã Mai Sơn (hướng đi điểm Tái định cư bản Củ Pe) | 605     | 305   | 225 | 155 | 100 |
| -           | Từ hết địa phận thị trấn Hát Lót cũ đến cầu treo Nà Ban                                                                              | 380     | 225   | 170 | 115 | 80  |
| -           | Tuyến đường nhựa đoạn từ Quốc lộ 6 + 100 m đến hết địa phận thị trấn Hát Lót cũ)                                                     | 340     | 205   | 155 | 100 | 70  |
| -           | Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết Trường THCS Tô Hiệu                                                                                      | 1.515   | 760   | 570 | 380 | 255 |
| -           | Từ ngã ba quốc lộ 6 đến Chi cục Thuế khu vực Mai Sơn - Yên Châu (cũ)                                                                 | 2.450   | 2.100 |     |     |     |
| -           | Tuyến đường tránh Quốc lộ 6 từ tiểu khu 3/2, xã Cò Nòi đi Nhà máy mía đường Sơn La                                                   | 465     | 255   | 190 | 130 | 85  |
| -           | Đoạn đường từ Quốc lộ 37 ra Quốc lộ 6 cũ (giáp bà Nga Sừ)                                                                            | 630     | 315   | 240 | 165 | 105 |
| -           | Đoạn từ hết địa phận thị trấn Hát Lót (cũ)                                                                                           | 350     | 210   | 165 | 105 | 70  |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giá đất |       |       |     |     |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-----|
|          | đến bản Nà Sảng (hết tuyến đường nhựa)                                                                                                                                                                                                                                                             |         |       |       |     |     |
| <b>4</b> | <b>Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi cũ (nay thuộc xã Mai Sơn)</b>                                                                                                                                                                                             |         |       |       |     |     |
| 4.1      | Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 30 m                                                                                                                                                                                                                                                   | 2.730   |       |       |     |     |
| 4.2      | Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 20,5 m                                                                                                                                                                                                                                                 | 2.730   |       |       |     |     |
| 4.3      | Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5 m                                                                                                                                                                                                                                                 | 0       |       |       |     |     |
| -        | + Lô 1B                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2.220   |       |       |     |     |
| -        | + Lô 2A, Lô 3A, Lô 1C                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2.020   |       |       |     |     |
|          | + Lô 7A                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2.020   |       |       |     |     |
| 4.4      | Từ Km 263 + 500 đến cách cổng UBND xã Cò Nòi cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) 200 m                                                                                                                                                                                                                       | 3.825   | 1.765 | 1.325 | 885 | 590 |
| 4.5      | Từ cách cổng UBND xã Cò Nòi 200 m đến Đường vào trường Trung học cơ sở Cò Nòi (cấp II)                                                                                                                                                                                                             | 3.825   | 1.765 | 1.325 | 885 | 590 |
| 4.6      | Từ đường vào trường THCS Cò Nòi (cấp II) đến Km 266 + 800 Quốc lộ 6 (ngã ba tiểu khu 19/5)                                                                                                                                                                                                         | 3.495   | 1.610 | 1.215 | 805 | 540 |
| <b>5</b> | <b>Khu tái định cư; khu dân cư xã Mai Sơn</b>                                                                                                                                                                                                                                                      |         |       |       |     |     |
| 5.1      | Các tuyến đường trong khu tái định cư dự án Trung tâm chính trị hành chính huyện và các dự án khác                                                                                                                                                                                                 |         |       |       |     |     |
| -        | Đường quy hoạch nội bộ 11,5 m                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4.410   |       |       |     |     |
| -        | Đường mặt cắt 22,5m (tuyến đường 26/3 xã Cò Nòi đi tiểu khu 10 thị trấn Hát Lót)                                                                                                                                                                                                                   | 6.300   |       |       |     |     |
| -        | Đường quy hoạch nội bộ 16,5m                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6.300   |       |       |     |     |
| 5.2      | Khu đất đầu giá tại tiểu khu 10, thị trấn Hát Lót (dọc đường Quốc lộ 6)                                                                                                                                                                                                                            | 4.620   |       |       |     |     |
| 5.3      | Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) (trừ đường Tôn Thất Tùng đoạn từ ngã ba viện Lao + 20m đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn +100m)                                                                                 | 2.290   |       |       |     |     |
| 5.4      | Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 5, thị trấn Hát Lót cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) (trừ Đường 20-8 đoạn từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi và Phố Trần Quốc Hoàn đoạn từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường) | 3.320   |       |       |     |     |
| 5.5      | Tuyến đường bê tông thuộc quy hoạch khu                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.050   | 840   |       |     |     |

| STT        | Tên tuyến đường                                                                                  | Giá đất |     |     |     |    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|----|
|            | dân cư tiểu khu Nà Sản, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn                                                |         |     |     |     |    |
| 5.6        | Khu dân cư tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn: Đường quy hoạch nội bộ                       | 1.785   |     |     |     |    |
| 5.7        | Đường qua điểm dân cư nông thôn chính trang tiểu khu 1, xã Cò Nòi cũ (khu gốc đa)                | 2.020   |     |     |     |    |
| 5.8        | Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư bản Mu Kít, xã Cò Nòi                                 | 1.240   |     |     |     |    |
| <b>6</b>   | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                   |         |     |     |     |    |
| <b>6.1</b> | <b>Đường Hát Lót - Chiềng Mung</b>                                                               |         |     |     |     |    |
| -          | Từ Trung tâm xã Hát Lót cũ đi 02 hướng 100m                                                      | 350     | 210 | 165 | 105 | 70 |
| -          | Từ cách Trung tâm xã Hát Lót (cũ) 100m đi hướng thôn Nà Cang đến hết địa phận xã Mai Sơn         | 355     | 155 | 115 | 80  | 50 |
| -          | Từ ngã ba Tiểu khu Nà Sản đến đường Hát Lót-Chiềng Mung                                          | 420     | 210 | 165 | 105 | 70 |
| -          | Từ ngã ba địa chất (Km 277 + 300 m Quốc lộ 6) + 40 m đến hết đoàn địa chất 305                   | 590     | 255 | 190 | 130 | 85 |
| <b>6.2</b> | <b>Tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 110 +100m (Nà Bó) đến Quốc lộ 37 (Cò Nòi)</b>               | 150     | 120 | 95  | 80  | 70 |
| <b>6.3</b> | <b>Từ Quốc lộ 6 hướng đi bản Nà Cang xã Hát Lót</b>                                              |         |     |     |     |    |
| -          | Từ Quốc lộ 6 đến ngã ba Yên Sơn                                                                  | 455     | 210 | 165 | 105 | 80 |
| -          | Từ ngã ba Yên Sơn đi thôn Nà Cang đến đường Hát Lót - Chiềng Mung                                | 305     | 155 | 115 | 80  | 70 |
| -          | Từ ngã ba Yên Sơn đến cách ngã ba bản Nà Tiến (cũ) 40m                                           | 305     | 155 | 115 | 80  | 70 |
| -          | Đường từ Quốc lộ 6 đi ra trại trường Nông Lâm (nối vào tuyến Từ Quốc lộ 6 hướng đi thôn Nà Cang) | 525     | 295 | 210 | 130 | 80 |
| -          | Từ ngã ba bản Nà Tiến (cũ) đến đường Hát Lót - Chiềng Mung                                       | 315     | 180 | 130 | 80  | 70 |

#### 7.44. Xã Phiêng Pần

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                 | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                 | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                         |             |             |             |             |             |
| -        | Từ ngã ba đường rẽ vào UBND xã Chiềng Ve cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) đến hết địa phận xã Nà Ót cũ | 190         | 130         | 100         | 80          | 65          |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 37</b>                                                                               |             |             |             |             |             |
| 2.1      | Tuyến đường Quốc lộ 37 từ Cò Nòi đi Nà Ót                                                       |             |             |             |             |             |
| -        | Từ Km 474 đến Km 475+800m                                                                       | 525         | 315         | 240         | 165         | 110         |
| -        | Từ Km 475+800 đến Km 486+000                                                                    | 395         | 240         | 175         | 120         | 80          |
| -        | Từ Km 486+000 đến Km 487+000                                                                    | 395         | 240         | 175         | 120         | 80          |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                          | Giá đất |     |     |     |     |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
|          |                                                                                                                          |         |     |     |     |     |
|          | (Trung tâm xã Phiêng Pắn)                                                                                                |         |     |     |     |     |
| <b>3</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                                           |         |     |     |     |     |
| 3.1      | Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Nà Ốt cũ (nay thuộc xã Phiêng Pắn)                                                           |         |     |     |     |     |
| -        | Từ cổng UBND xã Nà Ốt cũ đến hết địa phận xã Nà Ốt cũ hướng đi Phiêng Cầm                                                | 315     | 190 | 140 | 100 | 65  |
| -        | Tuyến đường trung tâm xã Nà Ốt: từ Km 33+500m đến Km35+500                                                               | 525     | 315 | 240 | 165 | 105 |
| 3.2      | Tuyến đường Quốc lộ 37 từ Cò Nòi đi Nà Ốt: Từ Km 487+000 đến Km 499+000 (điểm cuối giao với Quốc lộ 4G)                  | 320     | 190 | 140 | 100 | 65  |
| 3.3      | Tuyến đường Trung tâm xã Phiêng Pắn (điểm đầu giao với Quốc lộ 37) đến cột mốc 219/Sơn La, Đồn Biên phòng Phiêng Pắn 459 | 530     | 390 | 320 | 180 | 110 |
| 3.4      | Khu vực trung tâm xã Chiềng Lương cũ (Từ UBND xã đi về 2 hướng 200m)                                                     | 185     | 115 | 85  | 70  | 60  |
| 3.5      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Phiêng Pắn (trừ khu vực đã quy định giá đất)                | 350     | 210 | 161 | 105 | 70  |

### 7.45. Xã Chiềng Mung

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 6</b>                                                                                                          |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ hết địa phận xã Mai Sơn đến ngã ba đường rẽ vào khu công nghiệp Mai Sơn                                                      | 1.680    | 740      | 555      | 370      | 250      |
| 1.2      | Từ ngã ba đường rẽ vào khu công nghiệp Mai Sơn đến ngã ba qua ngã ba trại ong đi hướng Quốc lộ 6 cũ hết địa phận xã Chiềng Mung | 3.290    | 1.960    | 1.400    | 980      | 660      |
| 1.3      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 cũ và mới +20m theo hướng đi Quốc lộ 6 cũ đến hết địa phận xã Chiềng Mung (đi trại thực nghiệm)             | 1.750    | 700      | 525      | 350      | 235      |
| 1.4      | Từ tuyến tránh địa phận Chiềng Mung đến hết địa phận xã Chiềng Mung                                                             | 3.500    | 2.100    | 1.575    | 1.050    | 700      |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 4G</b>                                                                                                               |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba Mai Sơn (đường Sông Mã cũ) Đến ngã ba thôn 6 - 40m (giao nhau với Quốc lộ 4G)                                         | 1.050    | 770      | 610      | 490      | 400      |
| 2.2      | Từ địa phận giáp ranh phường Chiềng Sinh đến bia tường niệm                                                                     | 2.870    | 2.520    | 1.820    | 1.680    | 1.470    |
| 2.3      | Từ Bia Tường Niệm đến hết địa phận xã Chiềng Mung                                                                               | 2.520    | 1.820    | 1.680    | 1.470    | 1.050    |
| <b>3</b> | <b>Đường Hát Lót - Chiềng Mung</b>                                                                                              |          |          |          |          |          |
| -        | Từ giáp địa phận xã Mai Sơn đến hết xã Chiềng Mung                                                                              | 525      | 210      | 165      | 105      | 70       |
| <b>4</b> | <b>Đường tỉnh lộ 118</b>                                                                                                        |          |          |          |          |          |
|          | Từ ngã ba chợ Chiềng Mung đến ngã ba Bản Xum (đường Hát Lót - Chiềng Mung)                                                      | 770      | 540      | 380      | 270      | 190      |
| <b>5</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư và các đường nhánh</b>                                                               |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ giáp địa phận xã Mai Sơn đến nhà máy tinh bột sắn (xã Mường Bon cũ) đến ngã ba Tỉnh lộ 118 bản Quỳnh Pầu                     | 315      | 130      | 100      | 75       | 70       |
| 5.2      | Từ ngã ba bản Mai Tiên đến hết khu Tái định cư bản Mai Quỳnh cũ                                                                 | 155      | 130      | 95       | 80       | 70       |
| 5.3      | Từ địa phận ranh giới tiểu khu 15 xã Mai Sơn qua khu công nghiệp Mai Sơn đến điểm tường TH và THSC Nà Trai                      | 255      | 130      | 100      | 75       | 70       |
| 5.4      | Đoạn đường từ Nhà máy tinh bột sắn                                                                                              | 170      | 115      | 85       | 75       | 70       |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                  | Giá đất |     |     |     |    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|----|
|     | (bản Un) đi bản Mé đến hết địa phận<br>Giao nhau đường khu công nghiệp Mai<br>Sơn (bản Cáp)                      |         |     |     |     |    |
| 5.5 | Đường từ ngã 3 Bản Cáp qua UBND xã<br>Mường Bằng đến điểm tái định cư<br>Quỳnh Bằng                              | 140     | 115 | 85  | 75  | 70 |
| 5.6 | Đất các khu dân cư ven trục giao thông<br>chính trên địa bàn xã Chiềng Mung (trừ<br>khu vực đã quy định giá đất) | 350     | 210 | 161 | 105 | 70 |

**7.46. Xã Phiêng Cầm***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                           | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                           | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Phiêng Cầm</b>                                                             |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Khu trung tâm xã từ trạm cân điện tử đến mỏ đá Hiền Luyến                                                 | 475         | 190         | 140         | 100         | 65          |
| 1.2      | Các vị trí còn lại trên tuyến tỉnh lộ 113, xã Phiêng Cầm                                                  | 295         | 150         | 115         | 80          | 50          |
| 1.3      | Đường Mường Chanh (Bản Hịa) - Chiềng Nọi                                                                  | 420         | 295         | 205         | 140         | 105         |
| <b>2</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                            |             |             |             |             |             |
| 2.1      | Xã Nậm Ty đến xã Nậm Lầu (đoạn qua địa phận xã Phiêng Cầm)                                                | 630         | 315         | 240         | 165         | 105         |
| 2.2      | KM 31+100 ĐT.113 (bản Phiêng Phụ) đến Trung tâm xã Chiềng Nọi cũ                                          | 420         | 295         | 205         | 140         | 105         |
| 2.3      | Khu vực trung tâm xã Chiềng Nọi cũ (Từ UBND xã đi về 2 hướng 200m)                                        | 185         | 115         | 85          | 70          | 60          |
| 2.4      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Phiêng Cầm (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 420         | 295         | 205         | 140         | 105         |

**7.47. Xã Mường Chanh***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                                       | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường tỉnh lộ 117</b>                                                                                                                                                                              |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đường Tỉnh 117: Từ ngã ba bản Đen đi hướng phường Chiềng Cơi 300m, đi hướng Quốc lộ 4G 900m, đi đến cầu Tà Chiềng tại bản Cang Mường (trừ đoạn Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh bản Đen) | 1.540    | 700      | 350      | 210      | 140      |
| 1.2      | Đường Tỉnh lộ 117: Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Mường Chanh                                                                                                                                     | 185      | 150      | 85       | 70       | 60       |
| <b>2</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh (bản Đen)</b>                                                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Đường quy hoạch trên tuyến Đường tỉnh 117: Đoạn từ ngã ba bản Đen hướng đi xã Hua La (cũ), đi Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh                                                                       | 1.645    | 1.345    | 1.050    | 700      | 350      |
| 2.2      | Đường nội bộ trong khu quy hoạch (đường bê tông)                                                                                                                                                      | 700      |          |          |          |          |
| <b>3</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Đường giao thông đoạn từ cầu Tà Chiềng đến hết địa phận xã Mường Chanh tiếp giáp với xã Muối Nổi                                                                                                      | 770      | 540      | 410      | 240      | 190      |
| 3.2      | Đường giao thông từ ngã ba giao với Đường tỉnh 117 tại trung tâm xã Mường Chanh đi xã Phiêng Cầm (xã Chiềng Nọi cũ) 900m                                                                              | 490      | 350      | 210      | 140      | 70       |
| 3.3      | Đường giao thông từ ngã ba giao với Đường tỉnh 117 tại bản Mây đến ngã ba rẽ đi bản Tường Chung                                                                                                       | 420      | 300      | 160      | 120      | 70       |
| 3.4      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Chanh (trừ khu vực đã quy định giá đất)                                                                                            | 350      | 250      | 140      | 110      | 70       |

**7.48. Xã Tà Hộc***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                             | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Hát Lót - Tà Hộc (Tỉnh lộ 110)</b>                                                                 |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ giáp xã Mai Sơn đến đỉnh dốc Tiểu khu 8 xã Tà Hộc +20m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó)                           | 640      | 275      | 205      | 140      | 95       |
| 1.2      | Từ đỉnh dốc tiểu khu 8 +200m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó) đến nhà ông chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Bó Đuoi) +20m | 715      | 360      | 270      | 185      | 120      |
| 1.3      | Từ nhà ông chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Bó Đuoi) +20m đến hết địa phận xã Tà Hộc                            | 180      | 120      | 95       | 80       | 70       |
| 1.4      | Từ hết địa phận bản Cáp Na đến Cảng Tà Hộc                                                                  | 180      | 120      | 95       | 80       | 70       |
| <b>2</b> | <b>Đường Chiềng Sung (Tỉnh lộ 109)</b>                                                                      |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ Km 0 + 20m đến cách ngã ba Sông Lô 200m                                                                  | 325      | 175      | 135      | 95       | 70       |
| 2.2      | Từ ngã ba Sông Lô xã Nà Bó đi các hướng 200m                                                                | 355      | 200      | 150      | 100      | 70       |
| <b>3</b> | <b>Đường Tà Hộc - Mường Bú</b>                                                                              |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ đường tỉnh lộ 110 (Ngã ba Nà Bó cũ) + 60m đến hết địa phận xã Tà Hộc                                     | 150      | 120      | 95       | 80       | 70       |
| 3.2      | Tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 110 +100m (Tà Hộc) đến Quốc lộ 37 (Mai Sơn)                               | 150      | 120      | 95       | 80       | 70       |
| <b>4</b> | <b>Đi khu công nghiệp</b>                                                                                   |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba Sông Lô +200m nhánh 109 - 110 đến cách ngã ba Nhà máy xi măng 20m (Tỉnh lộ 110) về phía Sông Lô   | 640      | 275      | 205      | 140      | 95       |
| <b>5</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                              |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Khu vực trung tâm xã Nà Bó cũ (Từ UBND xã đi về 2 hướng 200m)                                               | 185      | 115      | 85       | 75       | 70       |
| 5.2      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tà Hộc (trừ khu vực đã quy định giá đất)       | 350      | 210      | 161      | 105      | 70       |

**7.49. Xã Chiềng Sung***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                   | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                   | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Chiềng Sung (Tỉnh lộ 110)</b>                                                                            |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ ngã ba trụ sở UBND xã Chiềng Sung (cũ) theo hai hướng Hòa Bình, Cao Sơn + 200m                                 | 470         | 240         | 175         | 120         | 80          |
| 1.2      | Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 110                                                                                  | 205         | 135         | 100         | 85          | 70          |
| <b>2</b> | <b>Đường Nà Bó - Mường Chùm</b>                                                                                   |             |             |             |             |             |
| -        | Từ đường Tỉnh lộ 110 (ngã ba Nà Bó) + 60m đến hết địa phận huyện Mai sơn                                          | 470         | 240         | 175         | 120         | 80          |
| <b>3</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Sung (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 350         | 210         | 165         | 105         | 70          |
| <b>4</b> | <b>Các tuyến đường còn lại tại các bản trên địa bàn xã (trừ các khu vực đã quy định giá đất)</b>                  | 180         |             |             |             |             |

**7.50. Xã Bó Sinh***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Khu trung tâm xã Pú Bấu, xã Chiềng En, xã Bó Sinh cũ (nay thuộc xã Bó Sinh)</b>                     |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Các bản thuộc xã Bó Sinh trên tuyến đường Quốc lộ 12                                                   | 105      | 85       | 65       | 60       | 50       |
| 1.2      | Tuyến Tỉnh lộ 108 từ ngã 3 bản Phổng đến cầu cứng bản Phổng 2                                          | 105      | 85       | 65       | 60       | 50       |
| 1.3      | Từ trụ sở UBND xã Pú Pầu cũ (nay thuộc xã Bó Sinh) đến trụ sở UBND xã Pú Pầu (mới)                     | 105      | 85       | 65       | 60       | 50       |
| 1.4      | Đường Quốc lộ 12 địa phận xã Pú Bấu (cũ)                                                               | 105      | 85       | 65       | 60       | 50       |
| 1.5      | Từ ngã ba bản Pát đến trường Mầm non Pú Pầu                                                            | 140      | 115      | 85       | 70       | 55       |
| 1.6      | Từ công trụ sở UBND xã Chiềng En cũ (nay thuộc xã Bó Sinh) về 2 phía 1km                               | 210      | 130      | 100      | 65       | 50       |
| 1.7      | Đường Quốc lộ 12 địa phận xã Bó Sinh                                                                   | 105      | 85       | 65       | 60       | 50       |
| 1.8      | Từ ngã ba điểm trường Pá Lung đến UBND xã Chiềng En cũ (nay thuộc xã Bó Sinh)                          | 105      | 85       | 65       | 60       | 50       |
| 1.9      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Bó Sinh (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 85       | 70       | 65       | 60       | 50       |

### 7.51. Xã Chiềng Khương

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                                      |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ cửa hàng xăng dầu đến đường vào trường Trung học phổ thông Chiềng Khương                                  | 810      | 490      | 330      | 230      | 150      |
| 1.2      | Từ đường đi trường Trung học phổ thông đến Huổi Nương                                                        | 1.010    | 610      | 420      | 280      | 190      |
| 1.3      | Từ cổng Huổi Nương đến đường vào UBND xã Chiềng Khương                                                       | 1.160    | 700      | 480      | 320      | 210      |
| 1.4      | Từ hết đường vào UBND xã Chiềng Khương đến hết bản Thống Nhất                                                | 800      | 480      | 360      | 240      | 170      |
| 1.5      | Từ đầu bản Híp đến hết đất bản Tiên Sơn                                                                      | 350      | 210      | 165      | 105      | 70       |
| <b>2</b> | <b>Khu trung tâm xã Chiềng Khương, xã Mường Sại cũ (nay thuộc xã Chiềng Khương)</b>                          |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ hết đất nhà ông Quàng Văn Ngoãn đến hết đất bản Tiên Chung (hướng đi Sông Mã)                             | 300      | 175      | 135      | 95       | 70       |
| 2.2      | Từ hết đất nhà ông Quàng Văn Ngoãn đến hết đất bản Tiên Chung (hướng đi Sông Mã)                             | 300      | 175      | 135      | 95       | 70       |
| 2.3      | Từ hết cầu bản Sai đến hết đất trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS Mường Sại (hướng đi Sơn La) | 250      | 150      | 115      | 80       | 70       |
| 2.4      | Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G                                                                         | 175      | 140      | 105      | 95       | 70       |
| 2.5      | Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G)                                                 | 85       | 80       | 75       | 70       | 65       |
| <b>3</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                               |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ M21 đến Quốc lộ 4G đến hết đất đơn vị C2                                                                  | 350      | 210      | 140      | 100      | 70       |
| 3.2      | Đường Tuần tra biên giới, Từ M21 Quốc lộ 4G đến ngã ba đường vào bản Búa                                     | 250      | 150      | 115      | 80       | 65       |
| 3.3      | Đường vào trụ sở UBND xã Chiềng Khương đến cổng trụ sở UBND xã Chiềng Khương                                 | 350      | 210      | 165      | 105      | 70       |
| 3.6      | Tuyến Mường Hung - Chiềng Khương từ bản Cỏ đến hết bản Ten                                                   | 175      | 140      | 105      | 95       | 70       |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                     | Giá đất |     |     |     |     |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
|      |                                                                                                                     |         |     |     |     |     |
|      | Pạch                                                                                                                |         |     |     |     |     |
| 3.7  | Tuyến đường tuần tra biên giới từ ngã ba bản Búa đến cầu cứng bản Búa                                               | 200     | 155 | 120 | 100 | 80  |
| 3.8  | Tuyến đường tuần tra biên giới từ ngã ba bản Búa đến hết đất nhà ông Quảng Văn Vui - bản Cỏ                         | 175     | 140 | 105 | 95  | 70  |
| 3.9  | Từ hết đất đơn vị C2 đến hết đất nhà ông Đào Tuấn Anh (bản Khương Tiên)                                             | 280     | 175 | 105 | 85  | 65  |
| 3.10 | Từ cầu tràn bản Mo đến hết đất bản Huổi Mo (khu Tái định cư)                                                        | 130     | 100 | 80  | 75  | 70  |
| 3.11 | Từ hết đất nhà ông Anh Ngát đến nghĩa địa bản Huổi Nưong                                                            | 270     | 175 | 80  | 75  | 70  |
| 3.12 | Từ cầu bản Híp (nhà ông Păng) đến hết đất nhà ông Sơn bản Híp                                                       | 175     | 105 | 80  | 75  | 70  |
| 3.13 | Đường vào khu dân cư dọc theo suối Hải Hậu (Bản Tiên Sơn)                                                           | 175     | 115 | 80  | 75  | 70  |
| 3.14 | Từ đường tuần tra biên giới đến bản Bó                                                                              | 140     | 115 | 85  | 80  | 75  |
| 3.15 | Từ trường Trung học Chiềng Khương đến cây xăng Chiềng Khương                                                        | 800     | 480 | 360 | 240 | 165 |
| 4    | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Khương (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 85      | 80  | 75  | 70  | 65  |

**7.52. Xã Mường Hung***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                           | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                                   |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ đầu cầu Chiềng Cang qua cầu treo Mường Hung 100m                                                       | 420      | 260      | 190      | 130      | 85       |
| 1.2      | Từ ngã ba cầu cứng (bản Nhạp) đi 2 hướng 200m (hướng đi Sơn La và hướng đi xã Sông Mã)                    | 700      | 420      | 290      | 190      | 130      |
| 1.3      | Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G                                                                      | 390      | 235      | 180      | 120      | 80       |
| 1.4      | Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G)                                              | 95       | 85       | 80       | 75       | 70       |
| 1.5      | Từ đầu cầu bản cứng (bản Nhạp) đến Quốc lộ 4G                                                             | 560      | 340      | 260      | 170      | 115      |
| <b>2</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                            |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Đường đi Phiêng Cầm - Chiềng Noi, huyện Mai Sơn cũ (Thuộc địa phận xã Mường Hung)                         | 105      | 90       | 80       | 75       | 70       |
| 2.2      | Từ đầu cầu treo đến hết nhà ông Huy Phương                                                                | 430      | 260      | 190      | 130      | 85       |
| 2.3      | Đường tỉnh lộ 115 (T115)                                                                                  | 175      | 140      | 105      | 95       | 70       |
| 2.4      | Từ đầu cầu cứng bản Trung Chính đến đường T115                                                            | 350      | 210      | 165      | 105      | 70       |
| 2.5      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Hung (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 100      | 80       | 75       | 70       | 65       |

### 7.53. Xã Chiềng Khoong

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                   | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                                                           |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ đường rẽ vào bản Co Pao đến hết đất trường tiểu học Chiềng Khoong                                                              | 770      | 465      | 315      | 210      | 140      |
| 1.2      | Từ hết đất trường tiểu học Chiềng Khoong đến hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng)                                                 | 620      | 370      | 255      | 170      | 115      |
| 1.3      | Từ hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng) đến hết đất bản Hoàng Mã                                                                  | 770      | 465      | 315      | 210      | 140      |
| 1.4      | Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G                                                                                              | 245      | 150      | 115      | 80       | 50       |
| <b>2</b> | <b>Đường Nhà Hạ - Mường Hung</b>                                                                                                  | 175      | 140      | 105      | 95       | 70       |
| <b>3</b> | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                                                    |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ mét 21 đến nhà ông Long (tính từ Quốc lộ 4G đi C3)                                                                             | 385      | 235      | 175      | 120      | 80       |
| 3.2      | Từ mét 21 đến nhà ông Chú (tính từ Quốc lộ 4G đi C5)                                                                              | 350      | 210      | 165      | 105      | 70       |
| 3.3      | Từ hết đất nhà ông Long (tính từ Quốc lộ 4G đi C3) đến hết đất nhà ông Păng                                                       | 175      | 105      | 80       | 70       | 65       |
| 3.4      | Từ hết đất nhà ông Chú (tính từ Quốc lộ 4G đi C5) đến hết đất nhà ông Phát bản Hua Na                                             | 175      | 105      | 80       | 70       | 65       |
| 3.5      | Từ nhà ông Lò Văn Thi qua trụ sở UBND xã Mường Cai (cũ) đến hết đất nhà bà Lò Thị Định                                            | 175      | 140      | 105      | 95       | 70       |
| 3.6      | Từ đỉnh dốc kéo đỉnh chỗ nhà ông Kha Văn Ứng đến hết đất nhà tập thể thủy điện Nậm Soi                                            | 190      | 165      | 115      | 85       | 60       |
| 3.7      | Từ ngã 3 nhà ông Hà đến đầu cầu treo cũ đến hết đất nhà ông Lò Văn Thoan                                                          | 185      | 155      | 115      | 85       | 60       |
| 3.8      | Từ ngã 3 bản Co Phường (đường vào UBND xã Mường Cai (cũ) đến hết đất nhà ông Lò Văn Thi và tuyến vào đến công trụ sở UBND xã (cũ) | 175      | 140      | 105      | 70       | 60       |
| 3.9      | Từ ngã 3 nhà ông Hiệp đường rẽ                                                                                                    | 165      | 130      | 95       | 65       | 60       |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                              | Giá đất     |             |             |             |             |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|      |                                                                                                              | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
|      | vào UBND xã đến giáp đất Nhà máy thủy điện Nậm Soi                                                           |             |             |             |             |             |
| 3.10 | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Khoong (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 85          | 75          | 70          | 65          | 60          |
| 3.11 | Từ đường rẽ vào bản Co Pạo theo hướng đi Sơn La đến hết bản Hồng Lam                                         | 420         | 260         | 190         | 130         | 90          |

### 7.54. Xã Mường Lầm

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                          | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 12</b>                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ hết đất xã Yên Hưng (cũ) đến cầu cứng qua suối Nậm Con                                                | 420      | 255      | 190      | 130      | 85       |
| 1.2      | Từ cầu cứng qua suối Nậm Con đến hết đất bản Mường Tợ                                                    | 350      | 210      | 165      | 105      | 70       |
| 1.3      | Từ đất bản Mường Cang đến công trụ sở UBND xã Mường Lầm                                                  | 490      | 295      | 225      | 150      | 100      |
| 1.4      | Từ công trụ sở UBND xã đến hết đất nhà ông Lò Quang Nạt                                                  | 560      | 340      | 255      | 170      | 115      |
| 1.5      | Từ hết đất nhà ông Lò Quang Nạt đến giáp xã Chiềng En                                                    | 280      | 170      | 130      | 85       | 60       |
| <b>2</b> | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                           |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba trụ sở UBND xã đến hết đất điểm bưu điện văn hóa xã                                            | 700      | 420      | 315      | 210      | 140      |
| 2.2      | Từ hết đất Điểm bưu điện văn hóa xã đến ngã 3 giáp Quốc lộ 12                                            | 420      | 255      | 190      | 130      | 85       |
| 2.3      | Từ ngã ba quốc lộ 12 đường Mường Lầm - Ngam Trạng đến hết đất bản Lầu Ngày                               | 140      | 115      | 85       | 70       | 60       |
| 2.4      | Từ đầu cầu cứng km14 đường Mường Lầm - Ngam Trạng đến giáp đất bản Hin Pên                               | 130      | 100      | 70       | 60       | 45       |
| 2.5      | Từ ngã ba Chợ đến đầu cầu treo Mường Nưa                                                                 | 140      | 115      | 85       | 70       | 60       |
| <b>3</b> | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Lầm (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 85       | 70       | 60       | 50       | 45       |

**7.55. Xã Nậm Ty***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                       | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)</b>                                                    |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đoạn đường bê tông tại trung tâm xã                                                                   | 420      | 255      | 190      | 130      | 85       |
| 1.2      | Các bản khác còn lại trên tuyến đường Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)                     | 140      | 115      | 85       | 70       | 60       |
| 1.3      | Từ khe Huổi Phạn (Bản Nà Tông) đến đầu cầu thép (bản Pàn)                                             | 420      | 260      | 190      | 130      | 90       |
| 1.4      | Từ đầu cầu cung bản Pịn đến điểm hang Nong Bó bản Chiềng Vàng                                         | 210      | 190      | 160      | 140      | 130      |
| 1.5      | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Nậm Ty (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 80       | 60       | 55       | 50       | 45       |

**7.56. Xã Sông Mã***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Cách mạng tháng 8</b>                                                  |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ ngã tư giao với đường Lý Tự Trọng đến ngã tư giao với đường 19 tháng 5       | 10.150   |          |          |          |          |
| 1.2      | Từ ngã tư giao với đường 19/5 đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu       | 9.500    |          |          |          |          |
| 1.3      | Từ ngã ba Trung tâm y tế đến ngã ba giao với đường Võ Thị Sáu                   | 7.280    | 4.370    | 3.280    | 2.185    | 880      |
| 1.4      | Từ ngã ba giao với đường Võ Thị Sáu đến đường rẽ Lý Tự Trọng                    | 7.935    | 4.760    | 3.570    | 2.380    | 880      |
| 1.5      | Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp     | 9.240    | 5.545    | 4.160    | 2.775    | 880      |
| <b>2</b> | <b>Đường Hồ Xuân Hương</b>                                                      | 9.850    |          |          |          |          |
| <b>3</b> | <b>Đường 19 tháng 5</b>                                                         |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ ngã tư (đèn tín hiệu giao thông) đến Cầu Treo cũ ( hết đất nhà bà Vân Anh)   | 10.150   |          |          |          |          |
| 3.2      | Từ ngã tư (đèn tín hiệu giao thông) đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu | 6.500    | 3.900    | 2.930    | 1.950    | 1.020    |
| <b>4</b> | <b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>                                                      |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ đầu cầu cứng đến đường Cách mạng tháng 8                                     | 7.840    | 4.705    | 3.530    | 2.355    | 880      |
| 4.2      | Từ đầu cầu cứng đến ngã tư giao với đường Mùng 8/3, Hoàng Công Chất             | 5.390    | 3.235    | 2.205    | 1.470    | 980      |
| <b>5</b> | <b>Đường Lò Văn Giá</b>                                                         |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ ngã ba giáp đường 19/5 đến ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng                     | 9.850    |          |          |          |          |
| 5.2      | Từ ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng đến ngã tư cầu cứng Tổ dân phố 5               | 5.975    | 3.585    | 2.690    | 1.795    | 880      |
| <b>6</b> | <b>Đường Lê Văn Tám</b>                                                         | 9.240    | 5.545    | 4.160    | 2.775    | 880      |
| <b>7</b> | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu</b>                                                  |          |          |          |          |          |
| 7.1      | Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến giáp đường Thanh niên                | 6.630    | 3.980    | 2.985    | 1.990    | 1.050    |
| 7.2      | Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến hết ông Hoàng Văn                    | 6.070    | 3.640    | 2.730    | 1.820    | 960      |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                           | Giá đất |       |       |       |       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
|           | Thuyên (số nhà 7)                                                                                                         |         |       |       |       |       |
| 7.3       | Đoạn Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Thuyên (khu vực kênh thoát nước tổ dân phố 4) đến hết đất nhà bà Lò Thị Hoa (số nhà 57) | 4.715   | 2.830 | 2.125 | 1.415 | 750   |
| 7.4       | Từ hết đất nhà bà Hoa (Công an xã) đến hết đất M21 đường Cách mạng Tháng Tám                                              | 4.060   | 2.440 | 1.830 | 1.220 | 640   |
| <b>8</b>  | <b>Phố Hai Bà Trưng</b>                                                                                                   | 7.330   | 4.400 | 3.300 | 2.200 | 1.160 |
| <b>9</b>  | <b>Đường Mông 2 tháng 9</b>                                                                                               |         |       |       |       |       |
| 9.1       | Từ Chợ Cộng đồng đến ngã ba bản Địa                                                                                       | 5.975   | 3.585 | 2.690 | 1.795 | 950   |
| 9.2       | Từ ngã ba bản Địa đến hết đất nhà ông Tòng Văn Ọ (số nhà 41)                                                              | 3.850   | 2.310 | 1.740 | 1.155 | 580   |
| 9.3       | Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Tòng Văn Ọ (số nhà 41) đến hết đất nhà ông Lợi                                            | 2.955   | 1.775 | 1.330 | 890   | 450   |
| <b>10</b> | <b>Đường Biên Hòa</b>                                                                                                     |         |       |       |       |       |
| 10.1      | Từ ngã ba Chợ cộng đồng đến hết đất trụ sở Nhà máy nước                                                                   | 5.370   | 3.220 | 2.415 | 1.610 | 600   |
| 10.2      | Từ hết đất trụ sở Nhà máy nước đến cầu Nà Hin                                                                             | 4.435   | 2.660 | 1.995 | 1.330 | 600   |
| <b>11</b> | <b>Đường Thanh Niên</b>                                                                                                   |         |       |       |       |       |
| 11.1      | Từ ngã ba giao với đường 19/5 (Đất nhà ông Thiện Hào) đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu                         | 7.330   |       |       |       |       |
| 11.2      | Từ ngã ba giao với Đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã ba Chợ cộng đồng                                                       | 6.675   | 4.005 | 3.005 | 2.005 | 600   |
| <b>12</b> | <b>Đường Nguyễn Thái Học</b>                                                                                              | 4.820   | 2.895 | 2.170 | 1.445 | 760   |
| <b>13</b> | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                                                                   | 4.195   | 2.515 | 1.890 | 1.260 | 880   |
| <b>14</b> | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                                                                                                  |         |       |       |       |       |
| 14.1      | Từ M21 tính từ Quốc lộ 4G đến hết đất Công an xã                                                                          | 5.370   | 3.220 | 2.415 | 1.610 | 850   |
| 14.2      | Từ hết đất Công an xã đến hết đường                                                                                       | 3.360   | 2.020 | 1.515 | 1.010 | 530   |
| 14.3      | Đường Lý Tự Trọng (từ ngã tư Công an (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến vị trí 1 đường Lò Văn Giá)              | 5.975   |       |       |       |       |
| <b>15</b> | <b>Đường Lê Hồng Phong</b>                                                                                                |         |       |       |       |       |
| 15.1      | Từ đất Trung tâm y tế huyện cũ đến giáp đất nhà ông Lê Hữu Ngọc                                                           | 6.630   | 3.980 | 2.985 | 1.990 | 880   |
| 15.2      | Từ đường vào Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Sông Mã đến                                                                 | 4.200   | 2.520 | 1.890 | 1.260 | 840   |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                                                             | Giá đất |       |       |       |     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-----|
|      | đất nghĩa trang liệt sỹ huyện cũ                                                                                                                            |         |       |       |       |     |
| 15.3 | Từ hết đất cây xăng Anh Trang đến đường vào Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Sông Mã                                                                        | 4.900   | 2.940 | 2.205 | 1.470 | 980 |
| 15.4 | Từ đất nhà ông Lê Hữu Ngọc đến hết đất cây xăng Anh Trang                                                                                                   | 4.200   | 2.520 | 1.890 | 1.260 | 840 |
| 16   | <b>Phố Nguyễn Du (từ UBND thị trấn Sông Mã (cũ) đến nhà văn hóa tổ dân phố 4 và từ đầu nhà ông Nguyễn Mạnh Hà đến điểm cuối là nhà ông Dương Quốc Viên)</b> |         |       |       |       |     |
| 16.1 | Từ UBND thị trấn Sông Mã (cũ) đến nhà văn hóa tổ dân phố 4                                                                                                  | 5.975   |       |       |       |     |
| 16.2 | Từ đầu nhà ông Nguyễn Mạnh Hà đến điểm cuối là nhà ông Dương Quốc Viên                                                                                      | 5.975   |       |       |       |     |
| 17   | <b>Từ đầu cầu cứng tổ dân phố 5 đến vị trí 1 đường Lê Hồng Phong và vị trí 1 đường Lò Văn Giá</b>                                                           | 6.630   |       |       |       |     |
| 18   | <b>Đường Quốc lộ 4G</b>                                                                                                                                     |         |       |       |       |     |
| -    | Đoạn đường từ đất nghĩa trang liệt sỹ huyện hướng đi Sơn La đến hết địa phận Tổ dân phố 7, xã Sông Mã                                                       | 2.800   | 1.680 | 1.260 | 840   | 560 |
| 19   | <b>Đường 8/3</b>                                                                                                                                            |         |       |       |       |     |
| 19.1 | Từ ngã 3 (giữa đường Hoàng Văn Thụ và đường 8/3) đến hết đất Chi cục Thuế                                                                                   | 5.460   | 2.520 | 1.890 | 1.260 | 840 |
| 19.2 | Từ giáp đất Chi cục Thuế đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan                                                                                                  | 4.095   | 1.890 | 1.425 | 945   | 630 |
| 19.3 | Từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Lan đến hết địa phận tổ dân phố 8 (hướng đi xã Huổi Một cũ)                                                                   | 2.520   | 1.260 | 945   | 630   | 420 |
| 20   | <b>Đường Hoàng Công Chất</b>                                                                                                                                |         |       |       |       |     |
| 20.1 | Từ ngã 3 (giữa đường Hoàng Văn Thụ và đường 8/3) đến hết đất ao Tiểu đoàn cũ                                                                                | 4.620   | 2.775 | 1.890 | 1.260 | 840 |
| 20.2 | Từ hết đất ao Tiểu đoàn cũ (hướng đi xã Mường Lầm cũ) đến đường lên trường mầm non Sao Mai                                                                  | 4.235   | 2.545 | 1.740 | 1.155 | 770 |
| 20.3 | Từ đường lên trường mầm non Sao Mai đến hết đất tổ dân phố 11 (đến giáp đất nhà ông Lò Văn Tiễn)                                                            | 1.400   | 840   | 630   | 420   | 280 |
| 22   | <b>Đường Tỉnh lộ 113</b>                                                                                                                                    |         |       |       |       |     |
| 22.1 | Từ cầu Nà Hin đến hết đất Trung                                                                                                                             | 560     | 340   | 255   | 170   | 115 |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                           | Giá đất |       |       |     |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-----|
|           | tâm giáo dục thường xuyên                                                                                                                 |         |       |       |     |     |
| 22.2      | Từ hết đất Trung tâm giáo dục thường xuyên đến đường vào bản Co Phường và đoạn từ hết đất nhà ông Phanh (Ngoan) đến hết đất bản Phòng Sài | 175     | 140   | 105   | 95  | 70  |
| 22.3      | Từ M21 hướng đi Nà Hin - Phòng Sài đến hết đất nhà ông Phanh (Ngoan)                                                                      | 175     | 140   | 105   | 95  | 70  |
| 22.4      | Các bản khác còn lại trên đường Tỉnh lộ 113                                                                                               | 95      | 80    | 75    | 70  | 65  |
| <b>23</b> | <b>Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)</b>                                                                                                     |         |       |       |     |     |
| -         | Đoạn đường thuộc địa phận tổ dân phố 11 (từ đất nhà ông Lò Văn Tiện) đến hết địa giới xã Sông Mã                                          | 155     | 130   | 95    | 80  | 65  |
| <b>24</b> | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                                                            |         |       |       |     |     |
| 24.1      | Phố Hoàng Quốc Việt (từ ngã ba Viện Kiểm sát (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến, giáp vị trí 1 đường Lò Văn Giá)                | 2.660   | 1.600 | 1.200 | 800 | 420 |
| 24.2      | Từ M21 giao với đường Cách mạng tháng 8 (Nhà bà Cẩm Thị Ngọc Yến) đến hết nhà ông Tường Thế Tá (số nhà 20)                                | 2.270   | 1.360 | 1.025 | 680 | 360 |
| 24.3      | Đường Lê Văn Lương Từ ngã ba xăng dầu TDP 11 (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Trần Văn Tiến số nhà 20)        | 2.270   | 1.360 | 1.025 | 680 | 360 |
| 24.4      | Đường Chu Văn An (Từ nhà ông Lương Văn Thuông (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Đỗ Ngọc Thảo)                  | 2.660   | 1.600 | 1.200 | 800 | 420 |
| 24.5      | Đường Chu Văn An (Đường lên trường PTTH (từ mét 21 tính từ đường Lê Văn Tám) đến hết nhà ông Lò Văn Chính)                                | 2.615   | 1.570 | 1.180 | 785 | 410 |
| 24.6      | Phố Đào Tấn (từ nhà ông Biên (từ M21 tính từ đường Cách mạng T8) đến vị trí 1 đường Thanh Niên.                                           | 2.615   | 1.570 | 1.180 | 785 | 450 |
| 24.7      | Phố Bến Phà (Đường từ đất trường Mầm Non (từ M21 tính từ đường Lê Văn Tám) đến vị trí 1 đường Thanh Niên)                                 | 2.040   | 1.225 | 920   | 610 | 320 |
| 24.8      | Từ nhà ông Hồng (Tính từ M21                                                                                                              | 2.355   | 1.415 | 1.060 | 710 | 380 |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                                                        | Giá đất |       |     |     |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-----|-----|-----|
|           | đường Hoàng Văn Thụ đến hết đất kho Công ty thương nghiệp cũ)                                                                                                          |         |       |     |     |     |
| 24.9      | Phố Nguyễn Lương Bằng (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Lò Văn Nghĩa (số nhà 90) đến đường Thanh Niên                                                                   | 1.960   | 1.180 | 885 | 590 | 320 |
| 24.10     | Phố Lý Thường Kiệt (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Lê Duy Ninh (số nhà 80) đến đường Thanh niên                                                                       | 1.960   | 1.180 | 885 | 590 | 320 |
| 24.11     | Phố Ngô Gia Tự (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Khổng Văn Tạo (số nhà 70) đến đường Thanh niên                                                                         | 1.960   | 1.180 | 885 | 590 | 320 |
| 24.12     | Phố Kim Đồng (từ vị trí tiếp giáp đất Bưu điện đến hết đất nhà ông Hùng                                                                                                | 1.960   | 1.180 | 885 | 590 | 320 |
| 24.13     | Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (số nhà 19) đến hết đất nhà ông Dương Văn Quảng                                                                       | 1.570   | 940   | 710 | 470 | 250 |
| 23.14     | Từ hết đất Trạm y tế thị trấn Sông Mã cũ (nay thuộc xã Sông Mã) đến hết đất bể bơi (ông Chuyển) và đường rẽ từ đường Hoàng Công Chất đến ngã 3 nhà bà Vũ Thị Thanh Hải | 350     | 210   | 165 | 105 | 70  |
| 23.15     | Từ hết đất bể bơi (ông Chuyển) đến hết đất nhà ông Anh (Hương)                                                                                                         | 280     | 170   | 130 | 85  | 70  |
| 23.16     | Từ ngã tư giao giữa đường Hoàng Công Chất với đường 08/3 đến ngã ba rẽ vào nhà hàng Sinh Thái                                                                          | 1.750   | 1.050 | 630 | 380 | 230 |
| 23.17     | Từ hết đất Nhà hàng sinh thái đến Nghĩa trang nhân dân                                                                                                                 | 1.050   | 630   | 380 | 230 | 140 |
| <b>25</b> | <b>Khu đô thị phía Tây Sông Mã</b>                                                                                                                                     |         |       |     |     |     |
| 25.1      | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã- thị trấn Sông Mã (Khu 6 và Khu 9) cũ (nay thuộc xã Sông Mã)                                              |         |       |     |     |     |
| -         | Đường Hùng Vương                                                                                                                                                       | 7.280   |       |     |     |     |
| -         | Đường Lê Thái Tông                                                                                                                                                     | 2.355   |       |     |     |     |
| -         | Phố Phạm Văn Đồng                                                                                                                                                      | 2.020   |       |     |     |     |
| -         | Phố Lý Nam Đế                                                                                                                                                          | 2.020   |       |     |     |     |
| -         | Đường Nguyễn Huệ                                                                                                                                                       | 4.730   |       |     |     |     |
| -         | Phố An Dương Vương                                                                                                                                                     | 2.020   |       |     |     |     |
| 25.2      | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai - Thị trấn Sông Mã cũ (nay thuộc xã Sông Mã)                                                               |         |       |     |     |     |
| -         | Đường Hùng Vương                                                                                                                                                       | 7.280   |       |     |     |     |

| STT | Tên tuyến đường        | Giá đất |  |  |  |  |
|-----|------------------------|---------|--|--|--|--|
| -   | Võ Nguyên Giáp         | 6.370   |  |  |  |  |
| -   | Đường quy hoạch 13,5 m | 2.800   |  |  |  |  |
| -   | Đường quy hoạch 11,5 m | 2.005   |  |  |  |  |
| -   | Đường quy hoạch 7,5 m  | 1.750   |  |  |  |  |
| -   | Đường quy hoạch 6,5 m  | 1.610   |  |  |  |  |
| -   | Đường quy hoạch 5,5 m  | 1.470   |  |  |  |  |

**7.57. Xã Huổi Một***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 4G (Sông Mã - Sốp Cộp)</b>                                                                                    |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ bản Pá Công đến cầu Nà Hạ                                                                                                   | 420      | 255      | 190      | 130      | 85       |
| 1.2      | Từ hết cầu Nà Hạ đến cầu Nậm Mần                                                                                               | 315      | 190      | 140      | 100      | 65       |
| 1.3      | Các bản khác còn lại nằm trên Quốc lộ 4G (Sông Mã - Sốp Cộp)                                                                   | 170      | 135      | 100      | 85       | 70       |
| <b>2</b> | <b>Đường tỉnh lộ 115 (từ cầu Nà Hạ đến hết địa phận xã Huổi Một)</b>                                                           | 175      | 140      | 105      | 95       | 70       |
| <b>3</b> | <b>Đường Huổi Một - Nậm Mần (từ ngã ba đường đi bản Nậm Mần đến hết đất trụ sở UBND xã Nậm Mần cũ (nay thuộc xã Huổi Một))</b> | 130      | 100      | 80       | 65       | 50       |
| <b>4</b> | <b>Các bản còn lại trên địa bàn xã</b>                                                                                         | 130      | 100      | 80       | 65       | 50       |

**7.58. Xã Chiềng Sơ***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                 | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)</b>                                                                           |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ nhà Văn hóa bản Phiêng Lợi đến giáp rừng ma bản Mâm                                                          | 560      | 340      | 255      | 170      | 115      |
| 1.2      | Từ rừng ma Bản Mâm đến hết đất Cây Xăng Hoa Xuân                                                                | 420      | 340      | 255      | 170      | 115      |
| 1.3      | Từ Cây Xăng Hoa Xuân đến hết cầu Nậm Khoa (Bản Công)                                                            | 560      | 340      | 255      | 170      | 115      |
| 1.4      | Từ Cống Suối Lọng Đứa (chợ Phiêng Đồn, bản Bon Tiến) đến hết đất ông Nguyễn Văn Quốc (Hương)                    | 420      | 255      | 190      | 130      | 85       |
| 1.5      | Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Quốc (Hương) đến hết nhà ông Trần Văn Du (Hà)                                        | 310      | 210      | 140      | 110      | 70       |
| 1.6      | Từ cống thoát nước (giáp rừng ma bản Pái) đến đầu cầu cứng suối Mừ                                              | 280      | 170      | 130      | 85       | 60       |
| 1.7      | Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 12                                                                            | 140      | 115      | 85       | 70       | 55       |
| 1.8      | Từ Quốc lộ 12 đến hết đất thao trường xã Yên Hưng cũ (nay thuộc xã Chiềng Sơ)                                   | 85       | 70       | 60       | 55       | 50       |
| 1.9      | Các bản khác còn lại nằm dọc trên Quốc lộ 12                                                                    | 140      | 115      | 85       | 70       | 60       |
| 1.10     | Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 12)                                                    | 80       | 70       | 60       | 55       | 50       |
| <b>2</b> | <b>Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)</b>                                                              |          |          |          |          |          |
| -        | Từ bản Nà Sặng đến hết địa phận bản Nà Lóc II                                                                   | 175      | 140      | 105      | 95       | 70       |
| <b>3</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Sơ (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 90       | 70       | 60       | 55       | 50       |

**7.59. Xã Sốp Cộp***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                        | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường trung tâm xã Sốp Cộp</b>                                                                                                                      |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ đầu cầu Nậm Lạnh (nhà nghỉ Phương Hoa) đến hết nhà ông Quảng Văn Phụng hướng đi Nậm Lạnh (hai bên đường)                                            | 1.310    | 790      | 600      | 400      | 270      |
| 1.2      | Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Phương đến cổng trường Tiểu học hướng Sốp Cộp hướng đi Nậm Lạnh (cũ) hai bên đường                                        | 840      | 470      | 350      | 240      | 155      |
| 1.3      | Từ cổng trường Tiểu học đến hết nhà máy nước hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh, hai bên đường                                                                   | 540      | 330      | 250      | 165      | 110      |
| 1.4      | Từ N21 đến N14 hai bên đường                                                                                                                           | 1.695    | 1.690    | 1.500    | 1.310    | 670      |
| 1.5      | Từ ngã tư N14 đến D86 Nhà văn hóa xã Sốp Cộp, hai bên đường (trên ao to)                                                                               | 470      | 280      | 210      | 140      | 95       |
| 1.6      | Từ N14 đường 30 mét đến N16 hai bên đường (lên UBND xã mới)                                                                                            | 700      | 420      | 320      | 210      | 140      |
| 1.7      | Từ N24 cầu tràn quán Thành Lượng đi qua Công an cũ đến N11 cây xăng 326                                                                                | 440      | 270      | 195      | 135      | 85       |
| 1.8      | Từ cầu cứng Nậm Lạnh (bến xe tỉnh) hướng đi Sông Mã đến đầu cầu Nậm Ca hai bên đường (Trừ các lô đất đầu giá thuộc khu 2: Khu trung tâm y tế huyện cũ) | 700      | 420      | 320      | 210      | 140      |
| 1.9      | Các lô đất đầu giá thuộc Khu 2: Khu trung tâm Y tế huyện cũ                                                                                            | 3.860    |          |          |          |          |
| 1.10     | Từ cầu Nậm Ca đến hết nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường (Đường vòng bến xe)                                                                            | 510      | 260      | 190      | 130      | 85       |
| 1.11     | Từ ngã ba cầu Nậm Ca (trụ sở Đội quản lý đô thị) rẽ phải đến hết đất Bệnh viện mới, hai bên đường                                                      | 470      | 255      | 190      | 130      | 85       |
| 1.12     | Từ đến hết đất nhà ông Dũng hướng đi Mường Và (cũ) hai bên đường                                                                                       | 390      | 230      | 180      | 120      | 80       |
| 1.13     | Từ hết đất nhà bà Tòng Thị Quyên                                                                                                                       | 210      | 130      | 100      | 65       | 60       |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                                       | Giá đất |     |     |     |     |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
|      | đến hết thửa đất số 11 hướng D46C - N95 hai bên đường                                                                                 |         |     |     |     |     |
| 1.14 | Từ N15 hướng đường đi Nà Phe đến N98 hai bên đường                                                                                    | 330     | 200 | 150 | 100 | 65  |
| 1.15 | Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Phụng đến ranh giới đất nhà ông Vi Văn Hồng, phía bên phải đường                                         | 350     | 205 | 155 | 105 | 70  |
| 1.16 | Từ N15 ngã tư Kho Bạc đến N20 (cạnh Trường cấp III), hai bên đường                                                                    | 510     | 310 | 230 | 160 | 100 |
| 1.17 | Từ N97 đi N96 (mét 0 đất ông Vi Văn Thanh đến đất UBND xã Sốp Cộp) hai bên đường                                                      | 300     | 180 | 135 | 95  | 60  |
| 1.18 | Từ mét 20 D16 đi D15 (Từ đất Ngân hàng An Bình đến D15), hai bên đường                                                                | 330     | 200 |     |     |     |
| 1.19 | Từ mét 0 đất nhà ông Trương Bá Đoàn đến nhà công vụ Chi cục thi hành án (khu mốc D15-D16 đường 5m) phía bên phải đường                | 280     |     |     |     |     |
| 1.20 | Từ N101 bên đường đi trường Nội trú đi qua UBND xã Sốp Cộp mới đến N19 nhà khách UBND huyện                                           | 360     | 220 | 165 | 105 | 70  |
| 1.21 | Từ N14 - N12 hai bên đường                                                                                                            | 2.800   |     |     |     |     |
| 1.22 | Tuyến D5 (từ mét 20 đất nhà ông Tòng Văn Tiễn đến đất ông Vũ Văn Thắng) hướng đi D45 theo quy hoạch đường 9,5m hai bên đường          | 420     | 255 | 190 | 130 | 85  |
| 1.23 | Từ hết đất Ngân hàng chính sách đến đất nhà ông Dương Đình Nghị hướng D6-D18                                                          | 420     | 255 | 190 | 130 | 85  |
| 1.24 | Từ hết đất nhà bà Tòng Thị Ngoi đường 4m hướng đi nhà ông Lương Văn Thiêm ra đến nhà ông Trần Văn Hiện hai bên đường                  | 330     | 200 | 150 | 100 | 65  |
| 1.25 | Từ mét thứ 21 đất nhà ông Thịnh Xuyên đến đất nhà bà Lương Thị Quỳnh hai bên đường                                                    | 420     | 320 | 210 | 140 | 100 |
| 1.26 | Từ thửa nhà ông Tòng Văn Thám đến hết đất nhà bà Lò Thị Hằng bên trái đường                                                           | 330     | 200 | 140 | 80  | 60  |
| 1.27 | Hết thửa đất số 01 của Hà Văn Soi đến thửa số 03 hướng bến xe ra đường nút 12-14, đường 7,5m (Trừ các lô đất đấu giá thuộc khu 3: Khu | 260     | 190 | 130 | 85  | 70  |

| STT  | Tên tuyến đường                                                                                                                                         | Giá đất |  |  |  |  |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|
|      | vực lâm trường)                                                                                                                                         |         |  |  |  |  |
| 1.28 | Các lô đất đầu giá thuộc khu 3: Khu vực lâm trường                                                                                                      | 1.625   |  |  |  |  |
| 2    | <b>Đường khu tái định cư D77-D78-D79-D29-D30 (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)</b>                                                                         |         |  |  |  |  |
| 2.1  | Từ đất nhà bà Vì Thị Lễ đến hết đất nhà ông Tòng Văn Hòa (đường 7m đi khu dân cư) hai bên đường                                                         | 680     |  |  |  |  |
| 2.2  | Từ mét 21,5 D78 đường 7 m đến mét 46 (giáp đất nhà ông Cầm Duy Vinh) hai bên đường hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh (cũ)                                | 590     |  |  |  |  |
| 2.3  | Từ mét 17,8 đất nhà ông Vì Văn Muôn đường 5 m đến mét 54,5 (giáp đất nhà ông Lò Văn Tĩnh) hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh hai bên đường                | 510     |  |  |  |  |
| 2.4  | Từ mét 15,9 đến hết đất nhà ông Tòng Văn Cường đến hết đất nhà ông Vũ Văn Đông (Hằng) bên trái đường hướng ra đường chính 21m đường đi Sốp Cộp-Nậm Lạnh | 470     |  |  |  |  |
| 2.5  | Từ mét 15 hết đất nhà ông Lường Văn Bình đến nhà ông Vũ Văn Mạnh (Thêu) bên trái đường hướng ra đường chính 21m đường đi Sốp Cộp-Nậm Lạnh               | 350     |  |  |  |  |
| 2.6  | Từ đất nhà ông Lò Văn Thoát đến đất nhà ông Lường Văn Bình (D78 đi D77) đường 7m hai bên đường                                                          | 310     |  |  |  |  |
| 3    | <b>Đường khu tái định cư D18-D19-D78-D79 (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)</b>                                                                             |         |  |  |  |  |
| 3.1  | Từ hết đất nhà ông Trần Công Lực mét 16,3 (D78) phía bên phải đến mét 50,5 đến hết đất nhà bà Ngô Thị Yến (hướng D18)                                   | 470     |  |  |  |  |
| 3.2  | Từ hết đất nhà ông Phan Chính Thân mét 18,4 (D19) phía bên trái đường đến mét 60 đến hết đất nhà ông Tòng Văn Quốc (hướng D18)                          | 590     |  |  |  |  |
| 3.3  | Từ hết đất nhà bà Vì Thị Quyên mét 17 (đường lô 5 mét) đến mét 45 giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường hai bên đường                                      | 930     |  |  |  |  |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                | Giá đất |     |     |     |     |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
| <b>4</b> | <b>Các tuyến đường khu tái định cư Nà Phe (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)</b>                                                                                   |         |     |     |     |     |
| 4.1      | Từ N98 ngã tư nhà ông Đoàn Văn Tiến đến hết N99 đất nhà ông Vũ Văn Quân (Nhàn) đường 16,5 m hai bên đường                                                      | 700     |     |     |     |     |
| 4.2      | Đường từ N98 đường 15m từ mét 18 đến hết mét 105 nhà ông Đỗ Văn Thiết đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang (Trang) hướng đi Trường Nội trú hai bên đường          | 600     |     |     |     |     |
| 4.3      | Từ nhà văn hóa bản Sốp Cộp (cũ) đường 9,5m hướng đi khu dân cư bên phải đường đến hết đất nhà ông Lê Xuân Phú đường 9,5m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường | 525     |     |     |     |     |
| 4.4      | Từ đất nhà ông Cầm Văn Việt đường 5m hướng đi khu dân cư hai bên đường đến đất nhà ông Nguyễn Phi Hùng đường 5m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường          | 465     |     |     |     |     |
| 4.5      | Từ đất nhà bà Hoàng Thị Chính đến hết đất nhà ông Lò Văn Hình                                                                                                  | 470     |     |     |     |     |
| 4.6      | Từ đất nhà ông Vũ Văn Hợp đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang hướng đi D60 bên trái đường 9,5 m                                                                  | 530     |     |     |     |     |
| 4.7      | Từ N101 đến N102 đường 15 m hướng đi hai bên đường                                                                                                             | 476     | 290 | 220 | 140 | 100 |
| 4.8      | Từ nhà (Hoài Hạnh) đến hết đất nhà ông Lầu Bá Rê (khu mốc N101-D38, đường quy hoạch 7m), hai bên đường                                                         | 390     | 260 | 160 | 100 | 60  |
| 4.9      | Đường 7m từ đất nhà ông Thân Trọng Hạnh đến hết đất nhà ông Trịnh Bằng Phi hai bên đường (khu vực E1)                                                          | 350     | 210 | 140 | 90  | 60  |
| 4.10     | Từ N08 đầu cầu Nậm Ca hướng đi Sông Mã đến N05 nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường                                                                               | 510     | 255 | 190 | 130 | 85  |
| 4.11     | Đường từ Nhà Văn hóa xã Sốp Cộp đến hết thửa đất số 17 hướng đi D87                                                                                            | 420     | 255 | 190 | 130 | 85  |
| <b>5</b> | <b>Các tuyến đường khu vực lô 57 (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)</b>                                                                                            |         |     |     |     |     |
| 5.1      | Từ N13-D20 đường 21m (Tính từ                                                                                                                                  | 2.240   |     |     |     |     |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                | Giá đất |       |     |     |     |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-----|-----|-----|
|          | mét 35,8 ranh giới giữa thửa đất số 1 và thửa số 33) phía bên trái đường                                                                       |         |       |     |     |     |
| 5.2      | Từ N12 - D21 đường 9,5m (tính từ mét 20,0 ranh giới giữa thửa đất số 18 và thửa số 19) phía bên phải đường                                     | 1.400   |       |     |     |     |
| 5.3      | Đường quy hoạch 10,5m từ đất nhà ông Tuệ đến đất nhà ông Báu (tính từ ngã ba đường trên trục N13-D20 vào hướng ra đường N12-D21) hai bên đường | 1.400   |       |     |     |     |
| 5.4      | Tuyến D20 đi D81, D81 đường 9,5m từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thêu đến hết đất nhà ông Lưu Văn Quý (đối diện cổng phụ chợ mới)                 | 1.850   | 1.450 | 870 | 520 | 310 |
| 5.5      | Từ mốc N13 đến hết cầu Nậm Ban phía bên trái đường                                                                                             | 2.240   | 1.350 | 500 | 310 | 190 |
| 5.6      | Từ mét 21 thửa 164 đến hết cầu Nậm Ban bên phải đường                                                                                          | 2.690   | 760   | 570 | 380 | 260 |
| 5.7      | Từ mốc N1 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m                                                                                                     | 1.520   |       |     |     |     |
| 5.8      | Từ mốc N2 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m                                                                                                     | 1.680   |       |     |     |     |
| 5.9      | Từ N13 đến nhà Kiên Thêu hai bên đường (đường 21m)                                                                                             | 2.240   |       |     |     |     |
| 5.10     | Từ nhà Kiên Thêu hai bên đường (đường 16,5 m) đến N22                                                                                          | 2.240   |       |     |     |     |
| <b>6</b> | <b>Các đoạn đường ven trung tâm hành chính xã Sốp Cộp</b>                                                                                      |         |       |     |     |     |
| 6.1      | Từ Cầu Nậm Ban (Hợp tác xã Nậm Ban) đến hết đất nhà văn hóa điểm Huồi Khăng hướng đi Dồm Cang hai bên đường                                    | 210     | 130   | 100 | 75  | 60  |
| 6.2      | Từ hết đất của bến xe đến đường lên bãi rác hướng đi Nà Sải hai bên đường                                                                      | 160     | 130   | 95  | 80  | 65  |
| 6.3      | Từ ngã ba Giáp đất Công an Huyện cũ hướng đi Nà Lốc đến ngã ba nhà ông Hưng hai bên đường                                                      | 160     | 130   | 100 | 80  | 70  |
| 6.4      | Từ nhà ông Lường Văn Xuân đến hết đất nhà ông Tòng Văn Thiên hướng đi bản Nà Lốc hai bên đường                                                 | 210     | 130   | 100 | 75  | 60  |
| 6.5      | Từ ngã ba nhà ông Vi Văn Minh đến ngã ba hướng đi Nà Nỏ, Nà Sải hai                                                                            | 160     | 130   | 95  | 80  | 65  |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                                                 | Giá đất |     |     |    |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|----|----|
|     | bên đường                                                                                                                                       |         |     |     |    |    |
| 6.6 | Từ đất nhà bà Vì Thị Thơm (bản Ban) đến ngã ba hết đất nhà ông Vì Văn Thích (bản Pe) hướng đi bản Pe hai bên đường                              | 160     | 130 | 95  | 80 | 65 |
| 6.7 | Từ ngã ba hết đất nhà ông Vì Văn Mãng đến ngã ba đất nhà ông Lương Văn Sủ rẽ trái đến điểm trường tiểu học bản Ban hai bên đường                | 160     | 130 | 80  | 75 | 60 |
| 6.8 | Từ ngã ba đất nhà ông Vì Văn Chung đến ngã ba đất nhà ông Lò Văn Vĩnh hai bên đường                                                             | 160     | 130 | 80  | 75 | 60 |
| 6.9 | Từ đất nhà bà Tòng Thị Phương đi theo đường bê tông đến hết đất nhà bà Chăm Thị Long hai bên đường                                              | 160     | 140 | 80  | 75 | 60 |
| 7   | <b>Đường khu vực mốc N14-N13-D20-D20' - D19 (khu vực chợ cũ)</b>                                                                                |         |     |     |    |    |
| 7.1 | Đường Quy hoạch rộng 12m (từ hết đất nhà ông Nguyễn Huy Trung đến hết đất nhà ông Lò Văn Triển) hai bên đường                                   | 1.390   |     |     |    |    |
| 7.2 | Tuyến D19 đi D20' (từ hết đất nhà bà Lương Thị Nụ đến hết đất nhà ông Đào Văn Cường) hai bên đường                                              | 1.390   |     |     |    |    |
| 8   | <b>Các đoạn đường ven trung tâm xã Sốp Cộp</b>                                                                                                  |         |     |     |    |    |
| 8.1 | Từ cổng qua đường đi Mường Và (cũ) khu bản Nà Dĩa (Từ mét 0 đến mét 450 ao nhà ông Tòng Văn Dịn đến hết đất nhà ông Cà Văn Bình, hai bên đường) | 220     | 135 | 100 | 65 | 60 |
| 8.2 | Đường từ bản Nà Lốc (Co Pồng cũ) xã Sốp Cộp đi bản Sỏm Pỏi                                                                                      | 185     | 150 | 115 | 95 | 70 |
| 8.3 | Từ nhà ông Tòng Văn Thoai, ông Tòng Văn Đồi (bản Nó Sài) đến hết đất nhà ông Tòng Văn Thân (bản Nó Sài) hai bên đường                           | 140     | 115 | 85  | 70 | 60 |
| 8.4 | Từ hết đất nhà văn hóa bản Huổi Khăng (đất nhà ông Lương Văn Quyết) đến hết đất xã Sốp Cộp hướng đi Dồm Cang hai bên đường                      | 160     | 130 | 95  | 80 | 65 |
| 8.5 | Từ đường lên bãi rác đến đội sản xuất số 4 hướng đi Nó Sài hai bên đường                                                                        | 160     | 130 | 95  | 80 | 65 |
| 8.6 | Từ cổng qua đường (giáp nhà ông Lương Văn May) đến ngã ba đường                                                                                 | 210     | 130 | 100 | 65 | 60 |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                           | Giá đất |     |     |    |    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|----|----|
|     | đi Nậm Lạnh 200m hướng đi xã Nậm Lạnh hai bên đường                                                       |         |     |     |    |    |
| 8.7 | Từ ngã ba nhà ông Lò Văn Chiến hướng đi Sốp Cộp đến hết đất trường cấp I+II hai bên đường                 | 170     | 135 | 100 | 85 | 70 |
| 8.8 | Tuyến từ cổng giáp nhà ông Lường Văn May đến hết đất nhà ông Lò Văn Tiên hướng đi Mường Lạn hai bên đường | 105     | 85  | 75  | 70 | 60 |
| 8.9 | Từ hết đất nhà máy nước đi vào đến hết đất bản Bán Han ( đường tỉnh lộ 105) Nậm Lạnh cũ                   | 140     | 90  | 75  | 70 | 60 |

**7.60. Xã Púng Bính***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                 | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                 | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                                  |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ cầu Nà Pháy đến cầu tràn Huổi Cứu Lãng                                                                       | 130         | 100         | 80          | 65          | 50          |
| 1.2      | Từ hết đất xã Sốp Cộp đến cầu Nà Pháy                                                                           | 140         | 115         | 85          | 70          | 60          |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Púng Bính (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 140         | 110         | 80          | 70          | 60          |
| <b>3</b> | <b>Tuyến đường các bản còn lại (trừ các mục đã nêu ở trên)</b>                                                  | 100         | 80          | 70          | 60          | 50          |

**7.61. Phường Tô Hiệu***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                    | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Lò Văn Giá</b>                                                                                                            |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đoạn từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lề cũ)                                  | 20.000   | 10.500   | 7.910    | 5.250    | 3.500    |
| 1.2      | Đoạn từ ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lề cũ) đến hết bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La                           | 16.500   | 9.030    | 6.790    | 4.550    | 3.010    |
| 1.3      | Đoạn từ hết Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La đến đầu cầu bản Cá                                                                       | 11.900   | 7.140    | 5.390    | 3.570    | 2.380    |
| <b>2</b> | <b>Đường Hoa Ban</b>                                                                                                               |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã tư UBND thành phố cũ đến cổng UBND thành phố cũ                                                                             | 19.000   | 10.500   | 7.910    | 5.250    | 3.500    |
| <b>3</b> | <b>Đường Lê Thái Tông</b>                                                                                                          |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ giao nhau với đường Lò Văn Giá đến đường vào cổng đền vua Lê Thái Tông                                                          | 7.000    | 4.200    | 3.150    | 2.100    | 1.400    |
| 3.2      | Từ cổng đền Vua Lê Thái Tông đến hết đường Lê Thái Tông (giao nhau với đường Tô Hiệu)                                              | 7.000    | 4.200    | 3.150    | 2.100    | 1.400    |
| <b>4</b> | <b>Đường Chu Văn Thỉnh</b>                                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Đoạn từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến Cầu Nậm La                                                                                  | 20.000   | 10.500   | 7.910    | 5.250    | 3.500    |
| 4.2      | Đoạn từ Cầu Nậm La đến ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                  | 20.000   | 10.500   | 7.910    | 5.250    | 3.500    |
| 4.3      | Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La | 20.000   | 10.500   | 7.910    | 5.250    | 3.500    |
| 4.4      | Đoạn từ hết đất Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La đến ngã tư Cầu Trắng                              | 21.000   | 11.060   | 8.330    | 5.530    | 3.710    |
| <b>5</b> | <b>Đường Song Hào</b>                                                                                                              |          |          |          |          |          |
| -        | Từ cầu Nậm La đến hết khu dân cư Tổ 12 phường Chiềng Lề cũ (khu quy hoạch Lam Sơn)                                                 | 6.735    | 5.700    | 4.350    | 2.620    | 1.570    |
| <b>6</b> | <b>Đường Thanh Niên</b>                                                                                                            |          |          |          |          |          |
| 6.1      | Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Chu Văn Thỉnh đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo                                                    | 12.600   | 7.560    | 5.670    | 3.780    | 2.520    |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                           | Giá đất |        |        |       |       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|--------|-------|-------|
|           |                                                                                                                           |         |        |        |       |       |
| 6.2       | Đoạn từ hết Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết trường THPT Tô Hiệu                                                            | 4.270   | 2.590  | 1.890  | 1.260 | 840   |
| <b>7</b>  | <b>Đường Tô Hiệu</b>                                                                                                      |         |        |        |       |       |
| 7.1       | Đoạn từ ngã tư UBND Thành Phố cũ đến hết số nhà 183 (Ngõ rẽ từ đường Tô Hiệu đến đường Lê Thái Tông)                      | 20.000  | 10.500 | 7.910  | 5.250 | 3.500 |
| 7.2       | Đoạn từ hết số nhà 183 đến ngõ số 5 Tô Hiệu                                                                               | 20.000  | 9.870  | 7.420  | 4.970 | 3.290 |
| 7.3       | Từ ngõ số 05 Tô Hiệu (trung tâm văn hóa tỉnh Sơn La) đến hết toà án nhân dân tỉnh Sơn La                                  | 20.000  | 10.500 | 7.910  | 5.250 | 3.500 |
| 7.4       | Đoạn từ hết tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đến hết đất chi nhánh ngân hàng nông nghiệp                                       | 20.000  | 9.870  | 7.420  | 4.970 | 3.290 |
| 7.5       | Đoạn từ hết đất chi nhánh ngân hàng Nông Nghiệp đến ngã tư Tô Hiệu                                                        | 21.000  | 10.500 | 7.910  | 5.250 | 3.500 |
| <b>8</b>  | <b>Đường Cách mạng tháng tám</b>                                                                                          |         |        |        |       |       |
| 8.1       | Đoạn từ ngã tư công an phòng cháy chữa cháy đến hết số nhà 57                                                             | 17.500  | 10.500 | 7.910  | 5.250 | 3.500 |
| 8.2       | Đoạn từ hết số nhà 57 đến ngã ba giao với đường Chu Văn Thịnh                                                             | 15.050  | 9.030  | 6.790  | 4.550 | 3.010 |
| <b>9</b>  | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                                                                    |         |        |        |       |       |
| -         | Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến ngã ba giao đường Tô Hiệu (Ngân hàng đầu tư và phát triển Đường cầu treo dây văng) | 12.600  | 7.560  | 5.670  | 3.780 | 2.520 |
| <b>10</b> | <b>Đường Điện Biên</b>                                                                                                    |         |        |        |       |       |
| 10.1      | Đoạn từ ngã tư cầu trắng đến ngã tư Tô Hiệu                                                                               | 24.000  | 13.440 | 10.080 | 6.720 | 4.480 |
| 10.2      | Đoạn từ Ngã tư Tô Hiệu đến hết số nhà 2 (Bảo hiểm viển đông)                                                              | 22.500  | 13.020 | 9.730  | 6.510 | 4.340 |
| 10.3      | Từ hết số nhà 2 (Bảo hiểm Viển Đông) đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh                                       | 15.000  | 7.770  | 5.810  | 3.920 | 2.590 |
| 10.4      | Từ ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh đến hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu                                     | 13.090  | 7.840  | 5.880  | 3.920 | 2.590 |
| 10.5      | Từ hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu đến hết ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước)                                         | 12.880  | 7.700  | 5.810  | 3.850 | 2.590 |
| 10.6      | Từ ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước) đến hết số nhà 158 (giáp vườn hoa Tổ 10, phường Chiềng Lề)                          | 4.160   | 2.520  | 1.890  | 1.260 | 840   |
| 10.7      | Từ hết đất số nhà 158 đến ngã ba bản Hìn (giao với đường Quốc lộ 6 cũ)                                                    | 2.775   | 1.680  | 1.260  | 840   | 560   |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                             | Giá đất |        |       |       |       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|-------|-------|-------|
| <b>11</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Linh</b>                                                                |         |        |       |       |       |
| 11.1      | Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên đến công Tỉnh ủy                                    | 10.500  | 6.300  | 4.760 | 3.150 | 2.100 |
| 11.2      | Từ công tỉnh ủy đến hết công thoát nước bản Coóng Nọi                                       | 8.400   | 5.040  | 3.780 | 2.520 | 1.680 |
| <b>12</b> | <b>Đường Lê Thanh Nghị</b>                                                                  |         |        |       |       |       |
| 12.1      | Từ ngã ba giao đường Điện Biên (Quốc lộ 6) vào đến hết Trường mầm non Tô Hiệu               | 3.570   | 2.170  | 1.610 | 1.050 | 700   |
| 12.2      | Từ hết Trường mầm non Tô Hiệu đến đường Điện Biên (Quán Thề kỷ mới)                         | 3.150   | 1.890  | 1.400 | 980   | 630   |
| <b>13</b> | <b>Đường Khau Cả</b>                                                                        |         |        |       |       |       |
| 13.1      | Từ ngã tư Góc phượng đến hết tuyến đường (giao với đường Điện Biên)                         | 2.170   | 1.330  | 980   | 630   | 420   |
| 13.2      | Đường từ ngã ba Két nước đến hết Khách sạn Hoa Đào                                          | 3.500   | 2.100  | 1.610 | 1.050 | 700   |
| <b>14</b> | <b>Đường Trường Chinh</b>                                                                   |         |        |       |       |       |
| 14.1      | Đoạn từ ngã tư Cầu Trắng đến đường rẽ vào Hoàng Quốc Việt                                   | 21.000  | 11.060 | 8.330 | 5.530 | 3.710 |
| 14.2      | Đoạn từ đường rẽ vào đường Hoàng Quốc Việt đến ngã tư Quyết Thắng                           | 18.500  | 10.080 | 7.560 | 5.040 | 3.360 |
| <b>15</b> | <b>Đường Hoàng Quốc Việt</b>                                                                |         |        |       |       |       |
| -         | Đoạn từ ngã ba giao với đường Trường Chinh đến ngã tư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi          | 12.500  | 6.300  | 4.760 | 3.150 | 2.100 |
| <b>16</b> | <b>Đường Nguyễn Lương Bằng</b>                                                              |         |        |       |       |       |
| 16.1      | Đoạn từ ngã tư Cầu Trắng đến đường rẽ vào phố Giảng Lắc                                     | 19.500  | 10.570 | 7.910 | 5.320 | 3.500 |
| 16.2      | Đoạn từ đường rẽ vào phố Giảng Lắc đến ngã tư chợ 7/11                                      | 17.000  | 10.080 | 7.560 | 5.040 | 3.360 |
| 16.3      | Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến ngõ số 204 đường rẽ vào đài truyền hình tỉnh Sơn La             | 17.000  | 9.240  | 6.930 | 4.620 | 3.080 |
| 16.4      | Đoạn từ ngõ số 204 đường rẽ vào đài truyền hình tỉnh Sơn La đến ngã tư Quyết Thắng          | 17.000  | 10.080 | 7.560 | 5.040 | 3.360 |
| <b>17</b> | <b>Phố Giảng Lắc</b>                                                                        |         |        |       |       |       |
| -         | Từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Lương Bằng | 16.100  | 9.660  | 7.280 | 4.830 | 3.220 |
| <b>18</b> | <b>Đường 3/2</b>                                                                            |         |        |       |       |       |
| 18.1      | Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã tư chợ 7/11                         | 16.800  | 10.080 | 7.560 | 5.040 | 3.360 |
| 18.2      | Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến cây xăng 233                                                    | 16.800  | 10.080 | 7.560 | 5.040 | 3.360 |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                | Giá đất |        |       |       |       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|-------|-------|-------|
| 18.3      | Đoạn từ cây xăng 233 đến hết Công ty điện lực Sơn La                                           | 13.300  | 7.980  | 6.020 | 3.990 | 2.660 |
| <b>19</b> | <b>Phố Hai Bà Trưng</b>                                                                        |         |        |       |       |       |
| -         | Từ ngã ba giao nhau với phố Giảng Lắc đến ngã ba giao nhau với đường 3/2                       | 15.400  | 9.240  | 6.930 | 4.620 | 3.080 |
| <b>20</b> | <b>Đường Lê Đức Thọ</b>                                                                        |         |        |       |       |       |
| 20.1      | Từ giao nhau với đường 3/2 đến hết UBND phường Quyết Thắng cũ                                  | 7.700   | 4.620  | 3.500 | 2.310 | 1.540 |
| 20.2      | Từ hết UBND phường Quyết Thắng cũ đến hết dốc đá Huổi Hin (hết địa phận phường Quyết Thắng cũ) | 6.650   | 3.990  | 3.010 | 1.995 | 1.330 |
| <b>21</b> | <b>Phố Xuân Thủy</b>                                                                           |         |        |       |       |       |
| 21.1      | Đường xung quanh chợ Rạng Tềch đến hết nhà văn hóa Tổ 10 phường Chiềng Lề cũ                   | 7.700   | 4.620  | 3.500 | 2.310 | 1.540 |
| 22.2      | Từ hết nhà văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lề cũ đến ngõ số 23                                     | 4.200   | 2.520  | 1.890 | 1.260 | 840   |
| 21.2      | Từ ngõ số 4 đến hết số nhà 29                                                                  | 2.800   | 1.680  | 1.260 | 840   | 560   |
| 22.3      | Từ hết số nhà 29 tới hết tuyến                                                                 | 2.450   | 1.470  | 1.120 | 770   | 490   |
| 21.3      | Đoạn từ ngã ba giao giữa đường phố Xuân Thủy với ngõ số 28 đến hết tuyến đường phố Xuân Thủy   | 3.500   | 2.100  | 1.575 | 1.050 | 700   |
| <b>22</b> | <b>Phố Lê Lợi</b>                                                                              |         |        |       |       |       |
| -         | Đoạn ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến hết nhà văn hóa tổ 15                                 | 7.000   | 4.200  | 3.150 | 2.100 | 1.400 |
| <b>23</b> | <b>Phố Trần Hưng Đạo</b>                                                                       | 5.145   | 3.080  | 2.310 | 1.540 | 1.050 |
| <b>24</b> | <b>Phố Lý Tự Trọng</b>                                                                         | 2.100   | 1.260  | 980   | 630   | 420   |
| <b>25</b> | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                                                                       |         |        |       |       |       |
| 25.1      | Đường từ cây xăng Tinh đội đến hết số nhà 79 đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc)         | 7.000   | 4.200  | 3.150 | 2.100 | 1.400 |
| 25.2      | Từ hết số nhà 79 Đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc) đến hết trường Tiểu học Quyết Thắng | 3.500   | 2.100  | 1.610 | 1.050 | 700   |
| <b>26</b> | <b>Phố Mai Đắc Bân</b>                                                                         |         |        |       |       |       |
| -         | Từ ngã ba giao đường Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao đường 3/2                               | 6.650   | 3.990  | 3.010 | 2.030 | 1.330 |
| <b>27</b> | <b>Đường Trần Đăng Ninh</b>                                                                    |         |        |       |       |       |
| 27.1      | Đoạn từ ngã tư Quyết Thắng đến ngõ số 07 đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4)                         | 16.800  | 10.080 | 7.560 | 5.040 | 3.360 |
| 27.2      | Đoạn từ đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4) đến hết UBND phường Quyết Tâm cũ                         | 15.120  | 9.075  | 6.790 | 4.480 | 3.010 |
| 27.3      | Đoạn từ hết UBND phường Quyết                                                                  | 9.800   | 5.880  | 4.410 | 2.940 | 1.960 |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                   | Giá đất |       |       |       |       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
|           | Tâm cũ đến ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai                                                                                |         |       |       |       |       |
| 27.4      | Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai đến hết đường Trần Đăng Ninh (ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1)               | 12.600  | 7.560 | 5.670 | 3.780 | 2.520 |
| <b>28</b> | <b>Đường Lê Duẩn</b>                                                                                                              |         |       |       |       |       |
| -         | Đoạn từ đầu đường Chu Văn An nhánh 1 đến hết Hạng 10 (cũ) số nhà 42 và đoạn từ cửa hàng xăng dầu số 3 Bó Ấn đến hết Viện quân Y 6 | 12.600  | 7.560 | 5.670 | 3.780 | 2.520 |
| <b>29</b> | <b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>                                                                                                        |         |       |       |       |       |
| 29.1      | Từ ngã ba giao nhau với đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba đường rẽ vào trường Mầm non Bế Văn Đàn                                    | 7.350   | 4.410 | 3.290 | 2.240 | 1.470 |
| 29.2      | Từ ngã ba đường rẽ vào trường mầm non Bế Văn Đàn đến hết đất phường Tô Hiệu (giáp ranh giới phường Chiềng Cơi)                    | 4.480   | 2.660 | 2.030 | 1.330 | 910   |
| 29.3      | Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam                                                                                    | 770     | 490   | 350   | 210   | 140   |
| <b>30</b> | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh</b>                                                                                                     |         |       |       |       |       |
| -         | Từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh (Quốc lộ 6) đến hết đất trường tiểu học Quyết Tâm                                             | 2.800   | 1.680 | 1.260 | 840   | 560   |
| <b>31</b> | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</b>                                                                                                 |         |       |       |       |       |
| 31.1      | Từ ngã 3 Trường Mầm non Bế Văn Đàn đến hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm cũ                                               | 3.500   | 2.100 | 1.610 | 1.050 | 700   |
| 31.2      | Từ hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm cũ đến các tuyến đường trong khu dân cư tổ 5 phường Quyết Tâm cũ                     | 2.100   | 1.260 | 980   | 630   | 420   |
| <b>32</b> | <b>Đường Chu Văn An</b>                                                                                                           |         |       |       |       |       |
| 32.1      | Từ ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến ngã ba Trường Đại học Tây Bắc (nhánh 1)                                              | 5.950   | 3.570 | 2.660 | 1.820 | 1.190 |
| 32.2      | Đoạn giao nhau nhánh 1 và đường Đặng Thai Mai                                                                                     | 3.500   | 2.100 | 1.610 | 1.050 | 700   |
| <b>33</b> | <b>Đường Đặng Thai Mai</b>                                                                                                        |         |       |       |       |       |
| 33.1      | Khu dân cư mới đường Chu Văn An - đường quy hoạch 11,5m                                                                           | 2.535   |       |       |       |       |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                                                   | Giá đất |       |       |       |       |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
| 33.2        | Đoạn từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba (hết công trường Đại học Tây Bắc)                             | 7.000   | 4.200 | 3.150 | 2.100 | 1.400 |
| <b>34</b>   | <b>Đường Nguyễn Du</b>                                                                                            |         |       |       |       |       |
|             | Từ ngã ba giao đường Lê Đức Thọ tổ 11 đến hết Công ty cổ phần in và bao bì Sơn La                                 | 4.900   | 2.940 | 2.240 | 1.470 | 980   |
| <b>35</b>   | <b>Đường Lê Hiến Mai</b>                                                                                          |         |       |       |       |       |
| -           | Từ cầu Nậm La (bờ trái) đến cầu Bản Cọ                                                                            | 8.400   | 5.040 | 4.500 | 4.140 | 2.490 |
| <b>36</b>   | <b>Đường Khuất Duy Tiến</b>                                                                                       |         |       |       |       |       |
| 36.1        | Từ đường Lê Hiến Mai Km 0+66 khu đô thị Sunning City đến đất Trung tâm Nước và Quan trắc Môi trường               | 5.600   | 3.360 | 3.000 | 2.050 | 1.240 |
| 36.2        | Từ Trung tâm Nước và Quan trắc Môi trường đến Ngã tư giao đường Bản Cọ                                            | 5.600   | 3.360 | 2.800 | 1.750 | 1.050 |
| <b>37</b>   | <b>Đường Nguyễn Văn Trân</b>                                                                                      |         |       |       |       |       |
| -           | Từ cầu trắng (bờ trái) đến cầu Nậm La                                                                             | 10.165  | 6.930 | 6.805 | 4.160 | 2.900 |
| <b>38</b>   | <b>Đường Phạm Văn Đồng</b>                                                                                        |         |       |       |       |       |
| 38.1        | Từ cầu trắng Km 0+8 (ngã tư cầu Trắng) đến Ngã ba giao với đường 11,5m khu tái định cư số 1 phường Quyết Thắng cũ | 16.500  |       |       |       |       |
| 38.2        | Từ Ngã ba giao với đường 11,5m khu tái định cư số 1 phường Quyết Thắng cũ đến Ngã tư giao với đường Hùng Vương    | 16.500  |       |       |       |       |
| <b>39</b>   | <b>Đường Võ Nguyên Giáp</b>                                                                                       |         |       |       |       |       |
| -           | Từ ngã tư Tô Hiệu đến cầu Cóong Nọi                                                                               | 21.000  | 8.400 | 5.600 | 3.360 | 2.020 |
| <b>40</b>   | <b>Đường Lê Trung Toàn: Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh (Tòa nhà Viettel) đến cầu Nậm La</b>                   |         |       |       |       |       |
| -           | Tuyến đường rộng 11,5 m                                                                                           | 9.800   |       |       |       |       |
| -           | Tuyến đường rộng 7,5 m                                                                                            | 7.000   |       |       |       |       |
| <b>41</b>   | <b>Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư</b>                                                                           |         |       |       |       |       |
| <b>41.1</b> | <b>Lô số 3a, kè suối Nậm La</b>                                                                                   |         |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 13m                                                                                               | 7.700   |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 10,5m                                                                                             | 7.350   |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 8,0m                                                                                              | 5.950   |       |       |       |       |
| <b>41.2</b> | <b>Lô số 4b, Kè suối Nậm La</b>                                                                                   |         |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 15,5m                                                                                             | 9.080   |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 10,5m đến 11,5m                                                                                   | 8.350   |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 8,5m đến 9,5m                                                                                     | 7.395   |       |       |       |       |

| STT          | Tên tuyến đường                                                                                                                                                | Giá đất |  |  |  |  |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|
| -            | Đường quy hoạch 5m đến 5,5m                                                                                                                                    | 5.315   |  |  |  |  |
| <b>41.3</b>  | <b>Khu quy hoạch 4a, kè suối Nậm La</b>                                                                                                                        |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 10,5m                                                                                                                                          | 7.350   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 5,5m                                                                                                                                           | 5.600   |  |  |  |  |
| <b>41.4</b>  | <b>Lô số 4c, Kè suối Nậm La</b>                                                                                                                                |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 11,5m                                                                                                                                          | 9.340   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 9,5m                                                                                                                                           | 8.050   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 5m                                                                                                                                             | 4.830   |  |  |  |  |
| <b>41.5</b>  | <b>Khu dân cư thương mại suối Nậm La - Lô số 5</b>                                                                                                             |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch từ 13m đến 13,5m                                                                                                                               | 6.300   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 11,5m                                                                                                                                          | 5.600   |  |  |  |  |
| <b>41.6</b>  | <b>Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500 dọc suối Nậm La (đoạn Chiềng Cơi - Chiềng Xôm)</b>                                                           |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên                                                                                                                           | 5.950   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng từ 4,0m đến 4,5m                                                                                                                          | 4.550   |  |  |  |  |
| <b>41.7</b>  | <b>Khu quy hoạch dân cư tổ 12 (khu quy hoạch Lam Sơn)</b>                                                                                                      |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 20m                                                                                                                                            | 10.395  |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 12 m đến dưới 13,5m                                                                                                                            | 9.075   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 10 m đến dưới 12 m                                                                                                                             | 7.645   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 9,0m                                                                                                                                           | 6.370   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 5,5m                                                                                                                                           | 4.900   |  |  |  |  |
| <b>41.8</b>  | <b>Khu Quy hoạch dân cư Đồi Châu</b>                                                                                                                           |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 7,5m: Đoạn từ giáp đường Tô Hiệu đến đường quy hoạch 5,0 giáp với Nhà văn hóa tổ 9 cũ, phường Chiềng Lề cũ (trừ vị trí của đường Tô Hiệu) | 4.900   |  |  |  |  |
| -            | Đoạn còn lại của đường quy hoạch 7,5 m.                                                                                                                        | 3.465   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 6,5 m (trừ vị trí 1 đường Tô Hiệu)                                                                                                             | 4.550   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 5,0 m                                                                                                                                          | 3.360   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch từ 3,0 m đến dưới 4,5 m                                                                                                                        | 2.940   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch dưới 2,5 m                                                                                                                                     | 1.400   |  |  |  |  |
| <b>41.9</b>  | <b>Khu quy hoạch dân cư tổ 3 (phường Chiềng Lề cũ)</b>                                                                                                         |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch từ 5m đến 7,5m                                                                                                                                 | 7.000   |  |  |  |  |
| <b>41.10</b> | <b>Khu dân cư tổ 8 phường Tô Hiệu</b>                                                                                                                          |         |  |  |  |  |

| STT          | Tên tuyến đường                                                               | Giá đất |  |  |  |  |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|
| -            | Đường quy hoạch 21 m                                                          | 7.000   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch từ 11,5 m trở lên                                             | 6.300   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 09 m                                                          | 5.600   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 07 m                                                          | 4.900   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 5,5 m                                                         | 4.200   |  |  |  |  |
| <b>41.11</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (trường Tiểu học Tô Hiệu cũ)</b> |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch từ 7,0 m đến 7,5 m                                            | 5.320   |  |  |  |  |
| <b>41.12</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (cạnh nhà khách UBND tỉnh)</b>   |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng từ 5,0 m đến dưới 8,5 m.                                 | 4.900   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 4,5 m.                                                   | 4.200   |  |  |  |  |
| <b>41.13</b> | <b>Khu dân cư tổ 3 (phường Quyết thắng - Khu Tỉnh đội bàn giao)</b>           |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch từ 07 m trở lên                                               | 5.670   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 05 m đến dưới 7m                                              | 4.200   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng từ 2,5m đến dưới 5m                                      | 2.775   |  |  |  |  |
| <b>41.14</b> | <b>Khu dân cư Đại Thắng (Tổ 2, Phường Quyết Tâm cũ)</b>                       |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch từ 17,5 m                                                     | 4.480   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 13,5 m                                                        | 3.700   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 9,5 m                                                         | 2.800   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 7,5 m                                                         | 2.100   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 5,5 m                                                         | 4.900   |  |  |  |  |
| <b>41.15</b> | <b>Khu quy hoạch tổ 8 phường Quyết Thắng cũ (Vật liệu xây dựng I)</b>         |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 5,5 m                                                         | 7.000   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 4,5 m                                                         | 6.300   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 4 m                                                           | 5.600   |  |  |  |  |
| <b>41.16</b> | <b>Khu quy hoạch chợ 7/11</b>                                                 |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 4,5 m                                                         | 6.300   |  |  |  |  |
| <b>41.17</b> | <b>Khu dân cư mới Phường Quyết Thắng (Khu tái định cư số 1)</b>               |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 13,5 m                                                   | 5.740   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 13,0 m                                                   | 5.040   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 11,5 m                                                   | 4.550   |  |  |  |  |
| <b>41.18</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư Sang Luông</b>                                        |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 16,5m                                                         | 6.300   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 9,0m                                                          | 4.900   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 7,5 m                                                         | 3.500   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 6 m                                                           | 2.800   |  |  |  |  |

| STT          | Tên tuyến đường                                                                                  | Giá đất |  |  |  |  |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|
| -            | Đường quy hoạch dưới 6m                                                                          | 2.450   |  |  |  |  |
| <b>41.19</b> | <b>Khu dân cư tổ 13, phường Quyết Thắng cũ (UBND phường Quyết Thắng cũ)</b>                      |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 11,5m                                                                       | 5.600   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng từ 9,5 m trở lên                                                            | 4.200   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 7,5 m.                                                                      | 3.460   |  |  |  |  |
| <b>41.20</b> | <b>Khu dân cư tổ 6, phường Quyết Tâm cũ</b>                                                      |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên                                                             | 6.300   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 5,5m đến dưới 7,5m                                                          | 5.040   |  |  |  |  |
| <b>41.21</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư VINCOM (tổ 3, phường Quyết Thắng cũ)</b>                                 |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 15,0 m                                                                           | 12.600  |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 13,0 m                                                                           | 8.400   |  |  |  |  |
| <b>41.23</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư tổ 4, phường Quyết Tâm cũ</b>                                            |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 5m                                                                          | 2.800   |  |  |  |  |
| <b>41.24</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư phía Đông và Tây Nam Trung tâm Bến xe khách Sơn La</b>                   |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 15,5 m                                                                           | 7.000   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 13,5 m                                                                           | 5.670   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 10,5 m                                                                           | 4.200   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 9,5 m                                                                            | 3.710   |  |  |  |  |
| <b>41.25</b> | <b>Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 (Khu đất thu hồi của công ty cổ phần xây dựng II)</b> |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng từ 13,0m                                                                    | 3.150   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 9,5m                                                                        | 2.940   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 3,0 đến 4,5m                                                                | 2.100   |  |  |  |  |
| <b>41.26</b> | <b>Khu quy hoạch công viên 26-10</b>                                                             |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 17 m trở lên                                                                     | 9.240   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 9 m                                                                              | 6.930   |  |  |  |  |
| <b>41.27</b> | <b>Khu dân cư mới tổ 5 (phường Quyết Tâm cũ)</b>                                                 |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch rộng 10 - 11,5m                                                                  | 3.150   |  |  |  |  |
| <b>41.28</b> | <b>Khu tái định cư 1,3 ha dân cư bản Giăng Lắc - Quyết Thắng</b>                                 |         |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch từ 16,5 m trở lên                                                                | 10.500  |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch 13m                                                                              | 9.170   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch từ 9m đến 10,5m                                                                  | 8.330   |  |  |  |  |
| -            | Đường quy hoạch từ 5,5m đến 7,5 m                                                                | 6.930   |  |  |  |  |

| STT          | Tên tuyến đường                                                                                                                  | Giá đất |       |       |       |     |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-----|
| <b>41.29</b> | <b>Đường giao thông 2A, 2B, 2C Khu quy hoạch dân cư OC - 01 và OC - 04</b>                                                       |         |       |       |       |     |
| -            | Đường quy hoạch rộng 38 m                                                                                                        | 28.000  |       |       |       |     |
| -            | Đường quy hoạch rộng 9 m                                                                                                         | 8.400   |       |       |       |     |
| <b>42</b>    | <b>Các đường nhánh trên địa bàn phường</b>                                                                                       |         |       |       |       |     |
| 42.1         | Đoạn đường đằng sau Công ty điện lực (từ nhà văn hóa tổ 10) đến ngã 3 giao đường Lê Đức Thọ                                      | 3.475   | 2.100 | 1.540 | 1.050 | 700 |
| 42.3         | Từ ngã ba Công ty cổ phần In và Bao bì đến đỉnh dốc                                                                              | 2.450   | 1.470 | 1.120 | 770   | 490 |
| 42.3         | Từ hết công ty Điện Lực đến hết cổng trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m).                                         | 3.500   | 1.260 | 910   | 630   | 420 |
| 42.4         | Từ cổng trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m) đến Ngã ba bãi đá đô thị cũ (Tuyến đường dự án Điện Lực - Lò Văn Giá) | 3.150   | 1.890 | 1.120 | 700   | 490 |
| 42.5         | Từ hết đất Trường Mầm non Đại Thắng (phường Quyết Thắng cũ) đến đường Đặng Thai Mai                                              | 2.100   | 1.260 | 760   | 455   | 275 |
| 42.6         | Đường dọc kè suối Nậm La (bờ kè bên phải) hướng nhìn từ cầu 308 đến cầu B trường tiểu học Ngọc Linh                              | 5.545   | 3.800 | 2.500 | 1.200 | 800 |

## 7.62. Phường Chiềng An

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                            | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Ngô Gia Khảm</b>                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đường từ đầu bản Cá (Đường Quốc lộ 279D) đến cổng đường vào bản Cá                                                         | 7.000    | 4.200    | 3.150    | 2.100    | 1.400    |
| 1.2      | Từ cổng bản cá đường rẽ vào bản Cá đến hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An) | 3.080    | 1.820    | 1.400    | 910      | 630      |
| 1.3      | Từ hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An) đến hết cầu bản Panh                | 2.100    | 1.260    | 980      | 630      | 420      |
| <b>2</b> | <b>Đường Bản Bó</b>                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| -        | Đường bản Bó (từ giao đường Lò Văn Giá đến cổng nước Bản Bó)                                                               | 2.395    | 1.470    | 1.050    | 700      | 490      |
| <b>3</b> | <b>Đường Bản Cọ</b>                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Đoạn từ giao đường Lò Văn Giá đến Cầu bản Cọ                                                                               | 5.670    | 3.430    | 2.520    | 1.680    | 1.070    |
| 3.2      | Từ cầu bản Cọ đến Mỏ nước bản Cọ                                                                                           | 4.480    | 2.660    | 2.030    | 1.330    | 840      |
| <b>4</b> | <b>Đường Lê Hiến Mai</b>                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| -        | Từ cầu Bản Cọ (bờ trái) đến Hồ Tuổi trẻ                                                                                    | 8.400    |          |          |          |          |
| <b>5</b> | <b>Đường Nguyễn Quang Bích</b>                                                                                             |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Đường Nguyễn Quang Bích (Từ đường Lò Văn Giá Km 0+768 đến đường Lê Hiến Mai Km 2+24)                                       | 6.650    | 4.200    | 2.520    | 1.520    | 910      |
| 5.1      | Tuyến đường trong khu dân cư Tổ 4 phường Chiềng An                                                                         | 2.060    | 1.260    | 910      | 630      | 420      |
| <b>6</b> | <b>Đường Song Hào</b>                                                                                                      |          |          |          |          |          |
| 6.1      | Từ hết khu dân cư Tổ 12 phường Chiềng Lè (khu quy hoạch Lam Sơn) đến cầu Bản Cọ                                            | 6.735    |          |          |          |          |
| 6.2      | Từ cầu Bản Cọ đến hết khu quy hoạch lô số 6B, kè suối Nậm La                                                               | 6.735    |          |          |          |          |
| 6.3      | Từ hết quy hoạch lô số 6B, kè suối Nậm La đến hồ Tuổi trẻ                                                                  | 6.735    |          |          |          |          |
| <b>7</b> | <b>Quốc lộ 279D</b>                                                                                                        |          |          |          |          |          |
| 7.1      | Từ hết cầu bản Panh đến chân dốc                                                                                           | 1.680    | 980      | 770      | 490      | 350      |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                                  | Giá đất |       |       |     |     |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-----|
|             | Cao Pha                                                                                          |         |       |       |     |     |
| 7.2         | Từ Quốc lộ 279D vào khu dân cư bản Pánh                                                          | 1.400   | 840   | 530   | 320 | 210 |
| <b>8</b>    | <b>Đường Điện Biên</b>                                                                           |         |       |       |     |     |
| -           | Từ ngã ba bản Hìn (giao với Quốc lộ 6 cũ) đến hết địa phận thành phố                             | 2.775   | 1.680 | 1.260 | 840 | 560 |
| <b>9</b>    | <b>Đường Vũ Xuân Thiều</b>                                                                       |         |       |       |     |     |
| 9.1         | Từ ngã tư giao đường Bản Cọ đến hết Trụ sở Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Sơn La (cũ)       | 4.970   |       |       |     |     |
| 9.2         | Từ Trụ sở Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Sơn La (cũ) đến Ngã 3 giao đường Nguyễn Quang Bích | 8.090   |       |       |     |     |
| <b>10</b>   | <b>Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư</b>                                                          |         |       |       |     |     |
| <b>10.1</b> | <b>Lô số 6b, Kè suối Nậm La</b>                                                                  |         |       |       |     |     |
| -           | Đường quy hoạch 25m trở lên                                                                      | 10.780  |       |       |     |     |
| -           | Đường quy hoạch 16,5m                                                                            | 9.240   |       |       |     |     |
| -           | Đường quy hoạch 13,5m                                                                            | 8.085   |       |       |     |     |
| -           | Đường quy hoạch 11,5m                                                                            | 7.410   |       |       |     |     |
| -           | Đường quy hoạch 10,5m                                                                            | 6.625   |       |       |     |     |
| <b>10.2</b> | <b>Khu đô thị phường Chiềng An (lô số 6, 7 dọc suối Nậm La)</b>                                  |         |       |       |     |     |
| -           | Đường quy hoạch từ 16,5m đến 17,5m                                                               | 6.650   |       |       |     |     |
| -           | Đường quy hoạch 13m                                                                              | 5.600   |       |       |     |     |
| -           | Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m                                                               | 5.250   |       |       |     |     |
| <b>10.3</b> | <b>Khu dân cư bản Bó Phường Chiềng An (cạnh Trụ sở Chiềng An)</b>                                |         |       |       |     |     |
| -           | Đường quy hoạch 10 m                                                                             | 2.800   |       |       |     |     |
| -           | Đường quy hoạch 05 m                                                                             | 2.100   |       |       |     |     |
| <b>10.4</b> | <b>Khu quy hoạch chợ, dân cư bản Hải, Phường Chiềng An</b>                                       |         |       |       |     |     |
| -           | Đường quy hoạch 20,5 m                                                                           | 8.400   |       |       |     |     |
| -           | Đường quy hoạch rộng 13 m                                                                        | 7.700   |       |       |     |     |
| -           | Đường quy hoạch 9,5 m                                                                            | 7.000   |       |       |     |     |
| <b>10.5</b> | <b>Khu dân cư bản Cọ phường Chiềng An (sau chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam)</b>          |         |       |       |     |     |
| -           | Đường quy hoạch 13m                                                                              | 5.390   |       |       |     |     |
| <b>11</b>   | <b>Các đường nhánh trên địa bàn</b>                                                              |         |       |       |     |     |

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                           | Giá đất |       |       |       |     |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-----|
|       | <b>phường</b>                                                                                             |         |       |       |       |     |
| 11.1  | Từ cuối đường 13 m khu quy hoạch Lam Sơn đến đường bản Cọ                                                 | 4.900   | 2.940 | 2.240 | 1.470 | 910 |
| 11.2  | Từ Mỏ nước bản Cọ đến ngã ba giao với Phòng cảnh sát cơ động công an tỉnh Sơn La                          | 2.415   | 1.470 | 1.120 | 700   | 490 |
| 11.3  | Từ đầu đường điện lực Lò Văn Giá giao với đường Song Hào đến ngã ba bãi đá đô thị cũ                      | 2.450   | 1.470 | 1.120 | 770   | 490 |
| 11.4  | Từ nhà ông Quảng Văn Sơn đến ngã ba bãi Đá đô thị cũ bản Phứa Cón                                         | 3.150   | 1.890 | 1.120 | 700   | 490 |
| 11.5  | Từ 279D vào Khu dân cư bản Panh                                                                           | 2.060   | 1.260 | 910   | 630   | 420 |
| 11.6  | Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất Trung tâm bản Páng xã Chiềng Đen cũ (nay thuộc phường Chiềng An)           | 380     | 210   | 140   | 115   | 70  |
| 11.7  | Đoạn từ Quốc lộ 6 đến điểm Tái định cư Quỳnh Phố cũ                                                       | 380     | 210   | 140   | 120   | 70  |
| 11.8  | Đoạn từ bản Quỳnh Phố cũ đến điểm trường mầm non bản Páng                                                 | 490     | 280   | 190   | 100   | 70  |
| 11.9  | Tuyến đường từ Quốc lộ 6 đi bản Hìn                                                                       | 2.780   | 1.680 | 1.260 | 840   | 560 |
| 11.10 | Từ ngã 3 bãi đá đô thị cũ bản Phứa Cón đến vườn Thanh Long rẽ trái đến ngã ba đi Chiềng Ngần              | 380     | 210   | 140   | 120   | 70  |
| 11.11 | Từ ngã 3 bãi đá đô thị cũ bản Phứa Cón đến vườn Thanh Long rẽ phải đến các tuyến khu dân cư bán kính 500m | 490     | 280   | 190   | 100   | 70  |
| 11.12 | Từ ngã 3 Quốc lộ 6 đến tổ 4, Phường Chiềng An                                                             | 1.680   | 980   | 770   | 490   | 350 |
| 11.13 | Tuyến đường trục chính trên địa bàn Tổ 3 (trừ khu vực đã quy định giá đất)                                | 490     |       |       |       |     |
| 11.14 | Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Tông (trừ khu vực đã quy định giá đất)                            | 380     |       |       |       |     |
| 11.15 | Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Lả Mường, bản Sắng (trừ khu vực đã quy định giá đất)              | 190     |       |       |       |     |
| 11.16 | Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Hụm (trừ khu vực đã quy định giá đất)                             | 210     |       |       |       |     |



### 7.63. Phường Chiềng Cơi

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                                              | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>                                                                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| -        | Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam                                                                                                                               | 770      | 490      | 350      | 210      | 140      |
| <b>2</b> | <b>Đường Văn Tiến Dũng</b>                                                                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Đoạn từ cống thoát nước Nà Coóng đến hết địa phận khu đô thị Pốt Nội phường Chiềng Cơi                                                                                       | 7.350    | 4.410    | 3.290    | 2.205    | 1.470    |
| 2.2      | Đoạn từ hết địa phận khu đô thị Pốt Nội đến hết địa phận phường Chiềng Cơi cũ                                                                                                | 5.740    | 3.430    | 2.590    | 1.470    | 980      |
| 2.3      | Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến cổng trụ sở UBND xã Hua La cũ (trừ 100m đi 2 hướng từ đầu nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng)) | 3.500    | 2.100    | 1.575    | 1.050    | 700      |
| 2.4      | Đoạn từ tiếp cổng trụ sở UBND xã Hua La cũ đến hết nhà văn hóa bản Mông                                                                                                      | 1.750    | 1.050    | 770      | 560      | 350      |
| <b>3</b> | <b>Đường Hùng Vương</b>                                                                                                                                                      |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba giao đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã tư Quyết Thắng                                                                                                                  | 16.500   | 9.000    | 5.400    | 2.100    | 1.400    |
| <b>4</b> | <b>Đường Hoàng Quốc Việt</b>                                                                                                                                                 |          |          |          |          |          |
| -        | Từ giáp ranh giới phường Tô Hiệu đến Ngã tư Bản Mế Ban                                                                                                                       | 10.500   | 6.300    | 4.760    | 3.150    | 2.100    |
| <b>5</b> | <b>Đường Phạm Văn Đồng</b>                                                                                                                                                   |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ giáp ranh địa giới phường Tô Hiệu đến Ngã tư giao với đường Hùng Vương                                                                                                    | 16.500   |          |          |          |          |
| 5.2      | Từ ngã tư giao với đường Hùng Vương đến cầu bản Mế Ban phường Chiềng Cơi (hết chợ đầu mối)                                                                                   | 16.500   | 8.000    | 10.500   | 7.000    | 5.600    |
| <b>6</b> | <b>Đường Võ Nguyên Giáp</b>                                                                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 6.1      | Từ gáp địa phận phường Tô Hiệu đến cầu Cóong Nội                                                                                                                             | 11.550   | 8.400    | 5.600    | 3.360    | 2.020    |
| 6.2      | Từ cầu Cóong Nội đến hết Hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía Tây Nam Thành Phố)                                                                                         | 10.395   | 7.700    | 6.440    | 4.480    | 3.080    |
| 6.3      | Từ Hết hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía tây nam Thành Phố) đến Ngã tư giao đường Văn Tiến Dũng                                                                       | 10.150   |          |          |          |          |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                                                        | Giá đất |       |       |       |       |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
| 6.4         | Từ ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng đến nút giao ngã 5 đường tránh Quốc lộ 6 (trừ nút giao ngã 5 đi các hướng 100m) | 3.850   | 2.100 | 1.750 | 1.120 | 770   |
| <b>7</b>    | <b>Đường Võ Chí Công</b>                                                                                               |         |       |       |       |       |
| -           | Từ Chợ gốc phượng đến ngã ba hết đất Trung tâm hành chính tỉnh (song song với đường Nguyễn Văn Linh)                   | 5.600   | 4.200 | 2.450 | 1.260 | 800   |
| <b>8</b>    | <b>Đường Nguyễn Văn Linh</b>                                                                                           |         |       |       |       |       |
| 8.1         | Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên đến công Tỉnh ủy (thuộc địa phận phường Chiềng Cơi)                            | 10.500  | 6.300 | 4.760 | 3.150 | 2.100 |
| 8.2         | Từ công tỉnh ủy đến hết công thoát nước bản Coóng Nọi (thuộc địa phận phường Chiềng Cơi)                               | 8.400   | 5.040 | 3.780 | 2.520 | 1.680 |
| <b>9</b>    | <b>Tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh</b>                                                           |         |       |       |       |       |
| -           | Từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã ba Trần Đăng Ninh                                                                   | 10.500  | 7.350 | 4.410 | 2.800 | 1.890 |
| <b>10</b>   | <b>Quốc lộ 6</b>                                                                                                       |         |       |       |       |       |
| -           | Từ đèo Sơn La bản Chậu Cọ đến hết địa phận phường Chiềng Cơi                                                           | 2.780   | 1.680 | 1.260 | 840   | 560   |
| <b>11</b>   | <b>Tỉnh lộ 117</b>                                                                                                     |         |       |       |       |       |
| -           | Từ nhà văn hóa Bản Mòng đến hết đập hồ chứa nước bản Mòng                                                              | 1.260   | 840   | 530   | 350   | 210   |
| -           | Từ hết đập hồ chứa nước bản Mòng hết địa phận phường Chiềng Cơi                                                        | 700     | 560   | 390   | 210   | 180   |
| <b>12</b>   | <b>Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư</b>                                                                                |         |       |       |       |       |
| <b>12.1</b> | <b>Khu dân cư trực đường Nguyễn Văn Linh (Bản Chậu Cọ phường Chiềng Cơi)</b>                                           |         |       |       |       |       |
| -           | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến Võ Chí Công (tuyến giao thông số 4 quảng trường Tây Bắc)                             | 7.700   | 5.950 | 3.990 | 2.380 | 1.470 |
| <b>12.2</b> | <b>Khu QH dân cư bản Buồn, phường Chiềng Cơi (Doanh nghiệp Trường Sơn)</b>                                             |         |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 16,5m                                                                                                  | 7.560   |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 13 m                                                                                                   | 6.625   |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 10,5m                                                                                                  | 5.600   |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 9,5 m                                                                                                  | 4.900   |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 7,5m                                                                                                   | 4.200   |       |       |       |       |
| <b>12.3</b> | <b>Khu dân cư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi</b>                                                                         |         |       |       |       |       |
| -           | Đường quy hoạch 9,0 m                                                                                                  | 6.860   |       |       |       |       |

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                    | Giá đất |  |  |  |  |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|
| 12.4  | <b>Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vực từ Công ty cổ phần thực phẩm Sơn La đến Khu dân cư bản Buồn phường Chiềng Cơi (gắn với suối thoát lũ từ phường Chiềng Sinh)</b> |         |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch rộng 13,5m                                                                                                                                                         | 6.370   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch rộng 10,5m                                                                                                                                                         | 5.600   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch rộng từ 7,5m                                                                                                                                                       | 4.200   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch rộng từ 3,0 đến 3,5m                                                                                                                                               | 1.750   |  |  |  |  |
| 12.5  | <b>Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Pốt Nội, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La</b>                                                                             |         |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch 23 m                                                                                                                                                               | 7.000   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch 15m                                                                                                                                                                | 5.950   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch 13m                                                                                                                                                                | 5.600   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch 11 m                                                                                                                                                               | 4.900   |  |  |  |  |
| 12.6  | <b>Khu đô thị bản Buồn phường Chiềng Cơi (An Phú)</b>                                                                                                                              |         |  |  |  |  |
| -     | Tuyến đường quy hoạch mở rộng 16,5m                                                                                                                                                | 8.400   |  |  |  |  |
| -     | - Tuyến đường 15m                                                                                                                                                                  | 7.700   |  |  |  |  |
| -     | - Tuyến đường 13m                                                                                                                                                                  | 7.490   |  |  |  |  |
| -     | - Tuyến đường 10,5m                                                                                                                                                                | 7.060   |  |  |  |  |
| -     | - Tuyến đường quy hoạch mở rộng 9m                                                                                                                                                 | 6.300   |  |  |  |  |
| -     | - Tuyến đường 5,5m                                                                                                                                                                 | 5.545   |  |  |  |  |
| 12.7  | <b>Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 01, bản Buồn, phường Chiềng Cơi</b>                                                                                              |         |  |  |  |  |
| -     | Tuyến đường rộng 15 m                                                                                                                                                              | 7.000   |  |  |  |  |
| -     | Tuyến đường rộng 9 m                                                                                                                                                               | 5.740   |  |  |  |  |
| -     | Tuyến đường rộng 7 m                                                                                                                                                               | 4.900   |  |  |  |  |
| 12.8  | <b>Khu đô thị bản Buồn, bản Mé, phường chiềng Cơi (Khu đô thị Kim Sơn)</b>                                                                                                         |         |  |  |  |  |
| -     | Tuyến đường 16,5m                                                                                                                                                                  | 8.400   |  |  |  |  |
| -     | Tuyến đường 11,5m                                                                                                                                                                  | 7.700   |  |  |  |  |
| 12.9  | <b>Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 02 bản Mé, phường Chiềng Cơi</b>                                                                                                 |         |  |  |  |  |
| -     | Tuyến đường 16,5 m                                                                                                                                                                 | 8.065   |  |  |  |  |
| -     | Tuyến đường 11,0 m                                                                                                                                                                 | 6.300   |  |  |  |  |
| -     | Tuyến đường 10,5 m                                                                                                                                                                 | 6.020   |  |  |  |  |
| -     | Tuyến đường 9,5 m                                                                                                                                                                  | 5.740   |  |  |  |  |
| 12.10 | <b>Khu quy hoạch dân cư hạ tầng 1A</b>                                                                                                                                             |         |  |  |  |  |

| STT          | Tên tuyến đường                                                                                                | Giá đất |       |       |       |     |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-----|
|              | <b>thuộc phường Chiềng Cơi thành phố Sơn La</b>                                                                |         |       |       |       |     |
| -            | Tuyến đường rộng 18,5m                                                                                         | 9.010   |       |       |       |     |
| -            | Tuyến đường rộng 13m đến 15m                                                                                   | 8.010   |       |       |       |     |
| -            | Tuyến đường rộng 10m đến 11,5m                                                                                 | 7.085   |       |       |       |     |
| -            | Tuyến đường rộng 7,5m đến 9,5m                                                                                 | 6.010   |       |       |       |     |
| <b>12.11</b> | <b>Điểm khu dân cư mới tổ 1, phường Chiềng Cơi</b>                                                             |         |       |       |       |     |
| -            | Đường quy hoạch 5,5 m                                                                                          | 2.695   |       |       |       |     |
| <b>12.12</b> | <b>Khu dân cư mới Coóng Nội, phường Chiềng Cơi</b>                                                             |         |       |       |       |     |
| -            | Đường quy hoạch 5,5 m                                                                                          | 2.450   |       |       |       |     |
| -            | Đường quy hoạch 2,5 m                                                                                          | 2.205   |       |       |       |     |
| <b>12.13</b> | <b>Khu dân cư bản Hôm, xã Chiềng Cọ cũ</b>                                                                     |         |       |       |       |     |
| -            | Đường quy hoạch 7,5 m                                                                                          | 1.680   |       |       |       |     |
| -            | Đường quy hoạch 5,5 m                                                                                          | 1.260   |       |       |       |     |
| <b>12.14</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư bản Sàng, xã Hua La</b>                                                                |         |       |       |       |     |
| -            | Đường quy hoạch rộng 11 m (gồm cả vỉa hè)                                                                      | 1.960   |       |       |       |     |
| <b>12.15</b> | <b>Khu quy hoạch tái định cư Ót Nội, xã Chiềng Cọ</b>                                                          |         |       |       |       |     |
| -            | Đường quy hoạch rộng 5 m                                                                                       | 160     |       |       |       |     |
| <b>12.16</b> | <b>Khu dân cư tiếp giáp điện lực TP</b>                                                                        |         |       |       |       |     |
| -            | Đường 16,5m                                                                                                    | 9.010   |       |       |       |     |
| -            | Đường 11,5m                                                                                                    | 7.090   |       |       |       |     |
| <b>12.17</b> | <b>Khu dân cư Ten Co Cướm I thuộc bản Nẹ Tở, phường Chiềng Cơi</b>                                             | 130     |       |       |       |     |
| <b>12.18</b> | <b>Điểm TĐC Ten Co Cướm II thuộc bản Nẹ Tở, P. Chiềng Cơi</b>                                                  | 130     |       |       |       |     |
| <b>12.19</b> | <b>Điểm TĐC Ten Co Pít thuộc bản Nẹ Tở, phường Chiềng Cơi</b>                                                  | 130     |       |       |       |     |
| <b>12.20</b> | <b>Điểm TĐC Ten Đôn thuộc bản Lun, phường Chiềng Cơi</b>                                                       | 130     |       |       |       |     |
| <b>12.21</b> | <b>Khu TĐC Co Phung, phường Chiềng Cơi</b>                                                                     | 130     |       |       |       |     |
| <b>13</b>    | <b>Các đường nhánh trên địa bàn phường</b>                                                                     |         |       |       |       |     |
| 13.1         | Từ ngã ba giao đường Hùng Vương đến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh (Trừ vị trí đã có giá đất) | 3.500   | 2.100 | 1.540 | 1.050 | 700 |
| 13.2         | Từ đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh đến hết địa phận tổ 2,                                      | 2.450   | 1.470 | 1.120 | 770   | 490 |

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                                                                                                | Giá đất |       |       |       |       |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
|       | phường Chiềng Cơi (Trừ vị trí đã có giá đất)                                                                                                                                   |         |       |       |       |       |
| 13.3  | Đường trục chính tổ 3 (Đoạn từ đường Trần Đăng Ninh tổ 10, phường Quyết Tâm đi hết địa phận Tổ 3, phường Chiềng Cơi)                                                           | 2.100   | 1.260 | 980   | 630   | 420   |
| 13.4  | Từ ngã tư Mé Ban sang Tổ 2 phường Chiềng Cơi                                                                                                                                   | 2.100   | 1.260 | 980   | 630   | 420   |
| 13.5  | Đường từ ngã tư bản Mé Ban qua cầu Coóng Nọi đến đường Nguyễn Văn Linh                                                                                                         | 8.740   | 5.180 | 3.150 | 2.800 | 2.100 |
| 13.6  | Đường từ ngã tư bản Mé Ban đến ngã 3 tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh đến hết địa phận tổ 2, phường Chiềng Cơi                                        | 3.080   | 2.180 | 1.310 | 780   | 520   |
| 13.7  | Từ khu tập thể giáo viên trường Đại học Tây Bắc (hết địa phận xã Chiềng Ngần cũ) đến hết địa phận bản Buồn, phường Chiềng Cơi (khu Phiêng Khá)                                 | 2.420   | 1.450 | 1.130 | 710   | 490   |
| 13.8  | Từ cuối đường Phạm Văn Đồng (chợ đầu mối) đến hết khu dân cư Tổ 2, phường Chiềng Cơi                                                                                           | 5.670   | 4.200 | 2.660 | 1.470 | 910   |
| 13.9  | Các tuyến đường trên địa bàn xã Hua La cũ                                                                                                                                      |         |       |       |       |       |
| -     | Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) đi các hướng 100 m                                                                                      | 3.850   | 2.100 | 1.750 | 1.120 | 770   |
| -     | Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Thuận Châu đến hết đất Bản Lụa xã Hua La cũ giáp địa phận xã Chiềng Cọ cũ (trừ mục 1 ghi trên) | 3.150   | 1.750 | 1.400 | 980   | 700   |
| -     | Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Mai Sơn đến hết bản Hịa xã Hua La (trừ mục 1 ghi trên)                                         | 3.150   | 1.750 | 1.400 | 980   | 700   |
| 13.10 | Đường trục xã Chiềng Cọ (cũ)                                                                                                                                                   |         |       |       |       |       |
| -     | Từ đầu đường Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba giao với đường tránh Quốc lộ 6 (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc)                                    | 1.680   | 1.050 | 770   | 560   | 350   |
| -     | Từ nhà ông Quàng Văn Chinh theo hướng đường trục xã cũ đến đất rừng ma (giao ngã ba đường tránh Quốc lộ 6)                                                                     | 1.680   | 1.050 | 770   | 560   | 350   |

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                                                                 | Giá đất |       |       |     |     |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-----|
| -     | Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba đi các bản Ót Luông, bản Ót Nội, bản Giầu, bản Ngoại, bản Hùn | 1.400   | 840   | 560   | 420 | 280 |
| 13.11 | Đường tránh Quốc lộ 6 (địa phận phường Chiềng Cỏi (trừ khu vực đã quy định giá đất)                                                             |         |       |       |     |     |
| -     | Từ đầu Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quảng Văn Phúc)                  | 3.500   | 1.960 | 1.400 | 980 | 700 |
| -     | Từ ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quảng Văn Phúc) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ      | 3.150   | 1.750 | 1.400 | 980 | 700 |
| -     | Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ đến hết địa phận xã Chiềng Cọ cũ giáp đất bản Lụa xã Hua La cũ                                       | 3.150   | 1.750 | 1.400 | 980 | 700 |
| -     | Từ Km 298 + 800 m hướng đi Thuận Châu đến hết địa phận phường Chiềng Cỏi cũ                                                                     | 3.150   | 1.750 | 1.400 | 980 | 700 |
| -     | Từ Km 297 hướng đi huyện Thuận Châu (cũ) đến Km 297 + 860 m giáp địa phận phường Chiềng Sinh                                                    | 3.150   | 1.750 | 1.400 | 980 | 700 |

#### 7.64. Phường Chiềng Sinh

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                       | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Lê Duẩn</b>                                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ viện Quân Y đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng về Sơn La)                                                                  | 13.860   | 11.800   | 8.500    | 5.900    | 4.000    |
| 1.2      | Từ hết Viện Quân Y 6 đến hết đất cửa hàng xăng dầu số 14                                                                              | 9.630    | 5.780    | 6.100    | 4.200    | 2.750    |
| 1.3      | Đoạn từ hết đất cây xăng 14 đến đường rẽ vào công nhà văn hóa tổ 5 phường Chiềng Sinh                                                 | 6.650    | 3.990    | 3.010    | 2.030    | 1.330    |
| 1.4      | Từ đường rẽ vào nhà văn hóa tổ 5 đến ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn                                                       | 8.400    | 5.040    | 3.780    | 2.520    | 1.680    |
| 1.5      | Từ ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn (hết trụ sở cơ sở 2 Công an tỉnh) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi Hà Nội) | 7.700    | 4.620    | 3.500    | 2.310    | 1.540    |
| <b>2</b> | <b>Đường Trần Phú</b>                                                                                                                 |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã tư cơ khí đi hết Ngã tư bản Ca Láp                                                                                             | 5.670    | 3.430    | 2.520    | 1.680    | 1.120    |
| <b>3</b> | <b>Đường Lê Trọng Tấn</b>                                                                                                             |          |          |          |          |          |
| -        | Ngã ba Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến                                                                                                        | 9.240    | 5.530    | 4.130    | 2.800    | 1.820    |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                               | Giá đất |       |       |       |       |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
|          | chân dốc Noong Đức                                                                                                            |         |       |       |       |       |
| <b>4</b> | <b>Đường Lê Quý Đôn</b>                                                                                                       |         |       |       |       |       |
| -        | Đoạn từ Ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6 mới) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh                                         | 5.670   | 3.430 | 2.520 | 1.680 | 1.120 |
| <b>5</b> | <b>Đường Bùi Thị Xuân</b>                                                                                                     |         |       |       |       |       |
| 5.1      | Từ ngã ba đường Lê Duẩn rẽ đường Bùi Thị Xuân (Trại trẻ mồ côi cũ) đến hết số nhà 58                                          | 6.020   | 3.640 | 2.730 | 1.820 | 1.190 |
| 5.2      | Từ hết số nhà 58 đến ngõ 216 (Công chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh)                                                  | 5.600   | 3.360 | 2.520 | 1.680 | 1.120 |
| 5.3      | Từ ngõ số 216 (Công chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh) đến hết số nhà 344.                                             | 6.650   | 3.990 | 3.010 | 2.030 | 1.330 |
| 5.4      | Từ hết số nhà 344 đến hết địa phận phường Chiềng Sinh                                                                         | 5.600   | 3.360 | 2.520 | 1.680 | 1.120 |
| <b>6</b> | <b>Quốc lộ 4G</b>                                                                                                             |         |       |       |       |       |
| -        | Từ điểm Bưu điện phường Chiềng Sinh (tổ 6) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi Sông Mã cũ)                          | 6.650   | 3.990 | 3.010 | 2.030 | 1.330 |
| <b>7</b> | <b>Đặng Thai Mai</b>                                                                                                          |         |       |       |       |       |
| -        | Từ ngã ba (hết cổng trường đại học Tây Bắc) đến hết khu tập thể giáo viên Đại học Tây Bắc (thuộc địa phận phường Chiềng Sinh) | 5.600   | 3.920 | 2.750 | 1.930 | 1.360 |
| <b>9</b> | <b>Đường Quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố)</b>                                                                                 |         |       |       |       |       |
| 9.1      | Từ Km 291 + 160 m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến Km 291 + 935 m tổ 17 phường Chiềng Sinh                                    | 3.290   | 1.960 | 1.400 | 980   | 700   |
| 9.2      | Từ Km 292 + 410 m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến Km 293 + 470 m thuộc tổ 7 phường Chiềng Sinh                               | 3.150   | 1.750 | 1.400 | 980   | 700   |
| 9.3      | Từ Km 295 + 860 m giáp địa phận xã Chiềng Mai đến Km 297 giáp địa phận phường Chiềng Cơi                                      | 3.500   | 1.960 | 1.400 | 980   | 700   |
| 9.4      | Từ Km 297 + 860 m đến Km 298 + 800 m giáp địa phận phường Chiềng Cơi                                                          | 3.150   | 1.750 | 1.400 | 980   | 700   |
| <b>9</b> | <b>Đường Lê Hồng Phong</b>                                                                                                    |         |       |       |       |       |

| STT         | Tên tuyến đường                                                                                                                          | Giá đất |       |       |       |     |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-----|
| -           | Từ ngã ba UBND xã Chiềng Ngần cũ đến ngã tư bản Ca Láp                                                                                   | 490     | 280   | 210   | 140   | 100 |
| <b>10</b>   | <b>Đường Nguyễn Văn Cừ</b>                                                                                                               |         |       |       |       |     |
| 10.1        | Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp) đến ngã ba UBND xã Chiềng Ngần cũ                                           | 375     | 210   | 140   | 130   | 100 |
| 10.2        | Từ đường rẽ vào trường tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi đường Lê Đức Thọ)                  | 1.750   | 1.050 | 770   | 560   | 350 |
| <b>11</b>   | <b>Đường Chu Văn An</b>                                                                                                                  |         |       |       |       |     |
| -           | Đoạn giao nhau nhánh 1 và đường Đặng Thai Mai                                                                                            | 3.500   | 2.100 | 1.610 | 1.050 | 700 |
| <b>12</b>   | <b>Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư</b>                                                                                                  |         |       |       |       |     |
| <b>12.1</b> | <b>Khu dân cư Tổ 8, phường Chiềng Sinh (khu quy hoạch tái định cư Noong Đức cũ và khu quy hoạch mới phía sau trường Cao đẳng Sơn La)</b> |         |       |       |       |     |
| -           | Đường quy hoạch 21 m trở lên                                                                                                             | 6.160   |       |       |       |     |
| -           | Đường quy hoạch từ 15,5m đến 16,5m                                                                                                       | 5.390   |       |       |       |     |
| -           | Đường quy hoạch 13,5 m                                                                                                                   | 4.620   |       |       |       |     |
| -           | Đường quy hoạch từ 5,0 m trở lên                                                                                                         | 3.850   |       |       |       |     |
| <b>12.2</b> | <b>Khu quy hoạch tổ 2 phường Chiềng Sinh</b>                                                                                             |         |       |       |       |     |
| -           | Đường quy hoạch 15 m                                                                                                                     | 4.200   |       |       |       |     |
| -           | Đường quy hoạch trên 15 m                                                                                                                | 4.550   |       |       |       |     |
| -           | Đường quy hoạch 7,5 m                                                                                                                    | 2.800   |       |       |       |     |
| -           | Đường quy hoạch dưới 7,5 m                                                                                                               | 1.400   |       |       |       |     |
| <b>12.3</b> | <b>Khu tái định cư Trường Đại học Tây Bắc</b>                                                                                            |         |       |       |       |     |
| -           | Đường quy hoạch 11 m                                                                                                                     | 3.780   |       |       |       |     |
| <b>12.4</b> | <b>Khu dân cư bản Hẹ Phung, phường Chiềng Sinh</b>                                                                                       |         |       |       |       |     |
| -           | Đường quy hoạch 30m trở lên                                                                                                              | 7.105   |       |       |       |     |
| -           | Đường quy hoạch 12 m đến 13,5 m                                                                                                          | 8.900   |       |       |       |     |
| -           | Đường quy hoạch 10,5 m                                                                                                                   | 4.200   |       |       |       |     |
| -           | hoạch từ 7,5 m trở xuống                                                                                                                 | 2.800   |       |       |       |     |
| <b>12.5</b> | <b>Khu dân cư và dịch vụ ngã tư Cơ Khí, phường Chiềng Sinh</b>                                                                           |         |       |       |       |     |

| STT   | Tên tuyến đường                                                                                   | Giá đất |  |  |  |  |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|
| -     | Đường quy hoạch 25 m                                                                              | 7.600   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch rộng 16,5 m                                                                       | 4.200   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch rộng 13,5 m                                                                       | 5.800   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch rộng 11,5 m                                                                       | 5.600   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch rộng 7,5 m                                                                        | 5.000   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch rộng 5,5 m                                                                        | 4.500   |  |  |  |  |
| 12.6  | <b>Khu quy hoạch dân cư Trung tâm hành chính - Văn hóa Phật giáo Sơn La</b>                       |         |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch rộng 16,5 m.                                                                      | 6.160   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch rộng 9,5 m.                                                                       | 3.080   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch rộng từ 7m đến 7,5 m.                                                             | 2.310   |  |  |  |  |
| 12.7  | <b>Khu tái định cư bệnh viện đa khoa 550 giường tỉnh Sơn La</b>                                   |         |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch 16,5 m                                                                            | 3.500   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch 10,5 m                                                                            | 2.800   |  |  |  |  |
| 12.8  | <b>Khu tái định cư Trường Trung cấp Luật Tây Bắc, phường Chiềng Sinh</b>                          |         |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch 21 m                                                                              | 3.500   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch 16,5m                                                                             | 2.800   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch 13,5m                                                                             | 2.660   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch 9,5 m                                                                             | 2.520   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch 7,5 m                                                                             | 2.380   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch 5,5 m                                                                             | 2.240   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch 4 m                                                                               | 2.100   |  |  |  |  |
| 12.9  | <b>Khu dân cư tại tổ 5, (khu vực Trạm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh</b>      |         |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch từ 20,5m đến 21m                                                                  | 2.940   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch 16,5m                                                                             | 2.800   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch 13m                                                                               | 2.450   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m                                                                | 2.100   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch 7m                                                                                | 1.750   |  |  |  |  |
| -     | Đường quy hoạch 5,5m                                                                              | 1.400   |  |  |  |  |
| 12.10 | <b>Khu quy hoạch dân cư trường Cao Đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La</b>                             | 840     |  |  |  |  |
| 13    | <b>Các tuyến đường trên địa bàn phường Chiềng Sinh (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)</b> |         |  |  |  |  |

| STT  | Tên tuyến đường                                                      | Giá đất |     |     |     |     |
|------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|
| 13.1 | Từ ngã tư Ca Láp đến hết sân tập trường lái                          | 630     | 350 | 280 | 210 | 400 |
| 13.2 | Từ ngã ba bản Ca Láp đi hết công trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật | 1.120   | 700 | 490 | 350 | 210 |

**7.65. Phường Mộc Châu***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                           | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Trần Huy Liệu</b>                                                                |          |          |          |          |          |
| -        | Từ Ngã ba bản mồn đến ngã ba đường rẽ vào Phố Tây Tiến (Đường vào Trường Mầm non Tây Tiến | 9.410    | 5.175    | 3.530    | 2.355    | 1.570    |
| <b>2</b> | <b>Đường Nguyễn Lương Bằng</b>                                                            |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba đường rẽ vào phố Tây Tiến đến Cầu Trắng                                         | 8.625    | 4.066    | 2.775    | 1.850    | 1.235    |
| 2.2      | Từ cầu trắng đến hết đất khách sạn sao xanh                                               | 7.980    | 3.515    | 2.395    | 1.600    | 1.065    |
| 2.3      | Từ hết đất khách sạn Sao Xanh đến lối rẽ vào Vườn Hoa Mơ                                  | 3.865    | 2.125    | 1.450    | 970      | 1.440    |
| <b>3</b> | <b>Đường 20 - 11</b>                                                                      |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ trung tâm ngã ba Lóng Sập đi đến ngã tư Chợ Bảo Tàng                                   | 8.320    | 4.160    | 3.125    | 2.080    | 1.390    |
| 3.2      | Từ ngã tư Chợ Bảo Tàng đến Ngã tư đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu              | 7.085    | 3.865    | 2.900    | 1.935    | 1.290    |
| <b>4</b> | <b>Quốc lộ 43</b>                                                                         |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ Ngã tư đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu đến cầu Nà Bó                        | 2.100    | 1.260    | 525      | 315      | 210      |
| 4.2      | Từ cầu Nà Bó đến cầu Là Ngà                                                               | 706      | 346      | 200      | 135      | 95       |
| 4.3      | Từ cầu Là Ngà đến đường rẽ đi cầu kính Bạch Long                                          | 1.795    | 875      | 555      | 340      | 225      |
| 4.4      | Từ đường rẽ cầu kính Bạch Long đến đường rẽ vào chùa Vật Hồng                             | 1.795    | 875      | 555      | 340      | 225      |
| 4.5      | Từ đường rẽ vào chùa Vật Hồng đến hết địa phận phường Mộc Châu (hướng đi xã Chiềng Sơn)   | 1.795    | 875      | 555      | 340      | 225      |
| <b>5</b> | <b>Phố Tuệ Tĩnh</b>                                                                       |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ Quốc lộ 6 đến ngã ba đường rẽ Bệnh Viện                                                | 6.890    | 3.445    | 2.585    | 1.725    | 1.150    |
| 5.2      | Từ ngã ba đường rẽ Bệnh Viện đến Ngã tư chợ Bảo Tàng                                      | 5.880    | 2.940    | 2.205    | 1.470    | 980      |
| <b>6</b> | <b>Phố Bình Minh</b>                                                                      |          |          |          |          |          |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                               | Giá đất |       |       |     |     |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-----|
| -        | Từ ngã ba đối diện Nghĩa trang Liệt sĩ phường Mộc Châu đến Ngã ba Bản Mòn                                                                     | 2.940   | 1.470 | 1.110 | 735 | 490 |
| <b>7</b> | <b>Quốc lộ 6</b>                                                                                                                              |         |       |       |     |     |
| 7.1      | Từ lối rẽ vào Vườn Hoa Mơ đến lối lên Bia tưởng niệm xã Chiềng Hắc (cũ)                                                                       | 525     | 315   | 240   | 165 | 105 |
| 7.2      | Từ lối lên Bia tưởng niệm xã Chiềng Hắc (cũ) đến hết cây xăng Quân Nam                                                                        | 980     | 590   | 445   | 295 | 200 |
| 7.3      | Từ hết cây xăng Quân Nam đến Ngã ba đường rẽ lên khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480)                                                        | 630     | 380   | 290   | 190 | 130 |
| 7.4      | Từ Ngã ba đường rẽ lên khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480) đến đường rẽ đập thủy điện Tà Niết                                               | 695     | 415   | 315   | 210 | 140 |
| 7.5      | Từ đường rẽ đập thủy điện Tà Niết đến hết địa phận phường Mộc Châu                                                                            | 525     | 315   | 240   | 165 | 105 |
| <b>8</b> | <b>Đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu (từ Ngã tư giao Quốc lộ 43 đến hết địa phận phường Mộc Châu (theo hướng đi phường Mộc Sơn))</b> | 11.200  |       |       |     |     |
| <b>9</b> | <b>Khu đất đấu giá, tái định cư</b>                                                                                                           |         |       |       |     |     |
| 9.1      | Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 17,5m)                                                       | 2.730   |       |       |     |     |
| 9.2      | Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 11,5m)                                                           | 2.275   |       |       |     |     |
| 9.3      | Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 34,5m)                                                           | 4.235   |       |       |     |     |
| 9.4      | Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 21,5m)                                                           | 3.360   |       |       |     |     |
| 9.5      | Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 15,5m)                                                           | 2.380   |       |       |     |     |
| 9.6      | Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 13,5m)                                                           | 2.240   |       |       |     |     |
| 9.7      | Khu tái định cư tiểu khu 14, phường Mộc Châu                                                                                                  |         |       |       |     |     |
| -        | Tuyến đường nội thị khu tái định                                                                                                              | 3.570   |       |       |     |     |

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                          | Giá đất |  |  |  |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|
|     | cư tiêu khu 14, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 17,5m)                                                                   |         |  |  |  |  |
| -   | Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiêu khu 14, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 34m) | 5.040   |  |  |  |  |

#### 7.66. Phường Mộc Sơn

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                   | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Trần Huy Liệu</b>                                                                                        |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba Bưu điện đến ngã ba Tổ dân phố 5, phường Mộc Châu                                                       | 10.920   | 6.555    | 4.915    | 3.280    | 2.185    |
| <b>2</b> | <b>Phố Phan Đình Giót</b>                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã 3 bưu điện đến ranh giới đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu                                        | 6.650    | 3.990    | 3.000    | 1.995    | 1.330    |
| 2.2      | Từ ranh giới đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu đến ngã ba Tổ dân phố 1 vào UBND phường Đông Sang cũ 20 m | 1.850    | 925      | 695      | 465      | 310      |
| <b>3</b> | <b>Đường Tô Hiệu</b>                                                                                              |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ giáp Ngã ba Quốc lộ 6 đến đường tránh dốc 75                                                                   | 6.870    | 3.700    | 2.775    | 1.850    | 1.235    |
| 3.2      | Từ đường tránh dốc 75 đến đầu công viên tổ dân phố 4 phường Mộc Sơn                                               | 6.015    | 3.235    | 2.430    | 1.620    | 1.080    |
| 3.3      | Từ đầu công viên tổ dân phố 4 phường Mộc Sơn đến hết đất Bưu điện                                                 | 13.105   | 6.555    | 4.915    | 3.280    | 2.185    |
| <b>4</b> | <b>Phố Vừ A Dính</b>                                                                                              |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ giáp đất Bến xe đến hết đất Trường Phổ thông dân tộc Nội trú huyện (cũ)                                        | 3.850    | 2.100    | 1.575    | 1.050    | 700      |
| 4.2      | Từ đường tránh dốc 75 đến nhà văn hóa tổ dân phố 3 phường Mộc Sơn                                                 | 1.820    | 1.010    | 630      | 420      | 280      |
| <b>5</b> | <b>Phố Vũ Xuân Thiều</b>                                                                                          |          |          |          |          |          |
| -        | Từ đường rẽ Ngân hàng nông nghiệp đến ngã ba phố Nguyễn Hoài Xuân                                                 | 3.880    | 2.230    | 1.675    | 1.115    | 745      |
| <b>6</b> | <b>Phố Nguyễn Hoài Xuân</b>                                                                                       |          |          |          |          |          |
| 6.1      | Ngã ba phố Vũ Xuân Thiều đến hết trường tiểu học Mộc Ly                                                           | 3.005    | 1.640    | 1.235    | 820      | 550      |
| 6.2      | Ngã ba phố Vũ Xuân Thiều đến Ngã ba tổ dân phố 1                                                                  | 2.235    | 1.220    | 920      | 610      | 410      |
| <b>7</b> | <b>Đường 6-3</b>                                                                                                  |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã ba bản Mòn (cũ) đến hết đất thị trấn Mộc Châu cũ (đường đi xã Đông Sang cũ)                                | 4.620    | 2.545    | 1.740    | 1.155    | 770      |
| <b>8</b> | <b>Các tuyến đường nội thị</b>                                                                                    |          |          |          |          |          |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                         | Giá đất |       |       |       |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-----|
|           |                                                                                                                         |         |       |       |       |     |
| 8.1       | Từ đường trục chính Đô thị - Nội thị đến Công ty Takki                                                                  | 1.575   | 695   | 480   | 315   | 210 |
| 8.2       | Tuyến đường khu dân cư 224 cũ (Đường vào trung tâm dịch vụ tổng hợp tổ dân phố 7                                        | 3.710   | 2.230 | 1.675 | 1.115 | 745 |
| 8.3       | Đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu (Thuộc địa phận phường Mộc Sơn)                                              | 14.000  |       |       |       |     |
| 8.4       | Đoạn tiếp nối đường 6-3 đường rẽ vào cổng chính rừng thông Bản Áng                                                      | 2.730   | 945   | 575   | 315   | 210 |
| 8.5       | Từ ngã ba rừng thông đi vào rừng thông Bản Áng (cổng đá)                                                                | 2.025   | 860   | 595   | 360   | 240 |
| 8.6       | Từ ngã ba đường rẽ đi rừng thông đến cây đa bản Áng                                                                     | 1.360   | 530   | 310   | 205   | 135 |
| <b>9</b>  | <b>Khu vực trung tâm phường Đông Sang cũ (nay thuộc phường Mộc Sơn)</b>                                                 |         |       |       |       |     |
| 9.1       | Từ ngã 3 tổ dân phố 34 đến hết đường rẽ vào Đồi Gió                                                                     | 280     | 170   | 130   | 100   | 95  |
| 9.2       | Từ đường rẽ vào đồi gió đến hết cổng công ty Hoa Nhiệt Đới                                                              | 280     |       |       |       |     |
| 9.3       | Các tuyến đường trên địa bàn Pu Cóc, Co Sung (trừ khu vực đã quy định giá đất)                                          | 280     |       |       |       |     |
| 9.4       | Các tuyến đường trên địa bàn Pa Phách (trừ khu vực đã quy định giá đất)                                                 | 280     |       |       |       |     |
| <b>10</b> | <b>Khu đất đấu giá, khu tái định cư</b>                                                                                 |         |       |       |       |     |
| 10.1      | Khu dân cư đường Nghị định 10 tại bản Áng, phường Mộc Sơn                                                               |         |       |       |       |     |
| -         | Đường đôi                                                                                                               | 1.575   |       |       |       |     |
| -         | Đường đơn                                                                                                               | 1.575   |       |       |       |     |
| 10.2      | Tuyến đường quy hoạch khu đất đấu giá Hội Thợ bản Tự Nhiên, phường Đông Sang (cũ)                                       | 2.520   |       |       |       |     |
| 10.3      | Khu tái định cư tiểu khu 3, phường Mộc Sơn                                                                              |         |       |       |       |     |
| -         | Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 10,5m)                                  | 1.925   |       |       |       |     |
| -         | Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 34m) | 4.550   |       |       |       |     |
| 10.4      | Tuyến đường nội thị khu quy hoạch dân cư và hồ sinh thái tiểu khu 2                                                     | 3.920   |       |       |       |     |



**7.67. Phường Vân Sơn***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                         | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Thảo Nguyên</b>                                                                                |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ Ngã ba tổ dân phố 66 (lối rẽ vào tổ dân phố Tiên Tiến) đến Ngã ba Km 64                              | 2.270    | 1.135    | 855      | 570      | 380      |
| 1.2      | Từ ngã ba Km 64 theo hướng Quốc lộ 43 đến đầu cầu bản Muống                                             | 1.775    | 970      | 730      | 485      | 325      |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 43</b>                                                                                       |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ cầu bản Muống theo hướng đi bến phà Vạn Yên đến lối ra đường Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu.            | 765      | 420      | 320      | 210      | 145      |
| 2.2      | Từ lối ra đường Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu đến hết địa phận phường Vân Sơn.                            | 315      | 190      | 140      | 100      | 65       |
| <b>3</b> | <b>Lò Văn Giá</b>                                                                                       |          |          |          |          |          |
| -        | Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tiểu khu Tiên Tiến (thuộc địa phận phường Vân Sơn) | 2.640    | 1.220    | 920      | 610      | 410      |
| <b>4</b> | <b>Đường Hoàng Quốc Việt</b>                                                                            |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến ngã tư Bó Bun (thuộc địa phận phường Vân Sơn)                               | 7.060    | 3.025    | 2.270    | 1.515    | 1.010    |
| 4.2      | Từ trung tâm ngã tư Bó Bun đến Ngã tư Trường Giang                                                      | 6.395    | 3.490    | 2.620    | 1.745    | 1.165    |
| 4.3      | Từ Ngã tư Trường Giang đến Ngã ba Trạm dừng nghỉ Hưng Trần                                              | 4.390    | 2.395    | 1.800    | 1.200    | 800      |
| 4.4      | Từ Ngã ba Trạm dừng nghỉ Hưng Trần đến ngã tư Vườn Đào                                                  | 3.615    | 1.810    | 1.360    | 905      | 605      |
| 4.5      | Từ Ngã tư Vườn Đào đến giáp địa phận xã Vân Hồ                                                          | 3.615    | 1.810    | 1.360    | 905      | 605      |
| <b>5</b> | <b>Đường Tiên Tiến</b>                                                                                  |          |          |          |          |          |
| 5.1      | Từ ngã tư tổ dân phố Tiên Tiến đến Quốc Lộ 6                                                            | 1.400    | 505      | 315      | 210      | 140      |
| 5.2      | Từ ngã tư tổ dân phố Tiên Tiến đến Quốc lộ 43 (thuộc địa phận phường Vân Sơn)                           | 910      | 420      | 315      | 210      | 140      |
| <b>6</b> | <b>Phố Hoa Ban</b>                                                                                      |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã 3 tổ dân phố 70 (Nhà văn hóa) đến ngã ba tổ dân phố 32 (thuộc địa phận phường Vân Sơn)           | 2.025    | 1.180    | 885      | 590      | 395      |
| <b>7</b> | <b>Phố Tô Vĩnh Diện</b>                                                                                 |          |          |          |          |          |
| <b>6</b> | <b>Đường Thảo Nguyên đi hướng đường Tỉnh lộ 101</b>                                                     |          |          |          |          |          |
| -        | Từ trung tâm ngã ba km 64 đi các hướng                                                                  | 2.170    | 1.305    | 980      | 655      | 435      |

|           |                                                                                                                        |       |       |       |       |       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
|           | 100m                                                                                                                   |       |       |       |       |       |
| <b>8</b>  | <b>Đường 14-6</b>                                                                                                      |       |       |       |       |       |
| 8.1       | Từ đường Quốc lộ 43 đến Xưởng chè Vân Sơn                                                                              | 1.540 | 840   | 630   | 420   | 280   |
| 8.2       | Từ ngã tư đường rẽ vào Xưởng chè Vân Sơn theo hướng đi Nhà văn hóa (cũ) TDP Hoa Ban +80m                               | 1.235 | 675   | 505   | 340   | 225   |
| 8.3       | Từ Nhà văn hóa (cũ) TDP Hoa Ban +80m đến Ngã ba đường Tỉnh lộ 101B                                                     | 1.235 | 675   | 505   | 340   | 225   |
| <b>9</b>  | <b>Đường 15-10</b>                                                                                                     |       |       |       |       |       |
| -         | Từ ngã ba Tổ dân phố Tiên Tiến đến Ngã tư đường Tiên Tiến - Chiềng Đi                                                  | 700   | 420   | 315   | 210   | 140   |
| <b>10</b> | <b>Các tuyến đường nội thị khác</b>                                                                                    |       |       |       |       |       |
| 10.1      | Từ ngã tư Bó Bun phạm vi ngoài 100m theo đường ngang đến hết đất Ban quản lý khu Du lịch Mộc Châu                      | 1.260 | 760   | 380   | 255   | 170   |
| 10.2      | Từ đường Lò Văn Giá (trường THPT Thảo nguyên) ra đến Quốc lộ 6                                                         | 6.370 | 3.825 | 2.870 | 1.915 | 1.275 |
| 10.3      | Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100 m qua mỏ đá Thanh Thi đến đất Ban Quản lý khu Du lịch Mộc Châu (hướng ra ngã tư Bó Bun) | 1.620 | 1.220 | 735   | 490   | 295   |
| 10.4      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 (cổng chào Mộc Châu) đến ngã ba Chiềng Đi (đường quy hoạch 30m)                                    | 5.040 | 2.520 | 1.680 | 1.260 | 840   |
| 10.5      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m đến hết khu Tái định cư Chiềng Đi (đường quy hoạch 30m)                          | 5.040 | 2.520 | 1.680 | 1.260 | 840   |
| <b>11</b> | <b>Khu tái định cư TDP 70 phường Vân Sơn</b>                                                                           |       |       |       |       |       |
| 11.1      | Tuyến đường nội thị khu tái định cư TDP 70 (quy hoạch 10,2 m)                                                          | 1.610 |       |       |       |       |
| 11.2      | Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34m)                                                             | 4.550 |       |       |       |       |
| 11.3      | Tuyến đường nội thị (Quy hoạch 16,5 m)<br>Khu tái định cư Chiềng Đi (Khu du lịch quốc gia Mộc Châu)                    | 3.150 |       |       |       |       |

**7.68. Phường Thảo Nguyên***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Đường Lê Thanh Nghị</b>                                                                                    |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến tường rào Khách sạn Công đoàn                                                     | 7.560    | 3.025    | 2.270    | 1.515    | 1.010    |
| 1.2      | Từ tường rào Khách sạn Công đoàn đến đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên                              | 6.175    | 3.280    | 2.335    | 1.325    | 885      |
| 1.3      | Từ đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên đến hết đất cây xăng Km 70                                     | 12.880   | 6.805    | 5.105    | 3.405    | 2.270    |
| 1.4      | Từ hết đất cây xăng km 70 đến ngã ba vào xã Tân Lập (cũ)                                                      | 12.580   | 7.480    | 5.610    | 3.740    | 2.495    |
| <b>2</b> | <b>Đường Thảo Nguyên</b>                                                                                      |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba rẽ vào xã Tân Lập (cũ) đến cột Km 194 (theo Quốc lộ 43)                                             | 9.450    | 5.670    | 4.260    | 2.835    | 1.890    |
| 2.2      | Từ cột Km 194 (theo Quốc lộ 43) đến đường rẽ vào Xưởng vi sinh                                                | 6.145    | 3.530    | 2.650    | 1.765    | 1.180    |
| 2.3      | Từ đường rẽ vào Xưởng vi sinh đến ngã ba vào tổ dân phố Tiên Tiến (hết đất Chè Đen II)                        | 2.520    | 1.515    | 1.135    | 760      | 505      |
| <b>3</b> | <b>Phố Lò Văn Giá</b>                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Từ ngã ba Quỹ tín dụng thị trấn Nông Trường Mộc Châu (cũ) đến hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc          | 7.625    | 4.160    | 3.125    | 2.080    | 1.390    |
| 3.2      | Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tổ dân phố Tiên Tiến (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên) | 2.640    | 1.220    | 920      | 610      | 410      |
| <b>4</b> | <b>Phố Kim Liên</b>                                                                                           |          |          |          |          |          |
| 4.1      | Từ ngã ba Công an phường Thảo Nguyên đến Ngã ba nhà máy sữa (Theo đường Kim Liên)                             | 3.235    | 1.765    | 1.325    | 885      | 590      |
| 4.2      | Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tưởng niệm, tổ dân phố 19/5                                                      | 1.010    | 505      | 380      | 255      | 170      |
| <b>5</b> | <b>Phố Tô Vĩnh Diện</b>                                                                                       |          |          |          |          |          |
| -        | Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tưởng niệm, tổ dân phố 19/5                                                      | 2.355    | 1.180    | 885      | 590      | 395      |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                                      | Giá đất |       |       |       |       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
| <b>6</b>  | <b>Đặng Thùy Trâm</b>                                                                                                                |         |       |       |       |       |
| 6.1       | Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên đi 100m theo hướng Bệnh viện cũ                                                  | 3.545   | 1.935 | 1.450 | 970   | 645   |
| 6.2       | Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên ngoài phạm vi 100m đến cầu dân phố 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu (cũ)        | 2.270   | 1.135 | 855   | 570   | 380   |
| <b>7</b>  | <b>Tuyến đường kết nối khu đấu giá Thảo Nguyên với Phố Hoa Ban Tổ dân phố 3/2, phường Thảo Nguyên</b>                                |         |       |       |       |       |
| 7.1       | Từ ngã ba Phòng cháy chữa cháy đến khu đấu giá Thảo Nguyên                                                                           | 3.500   | 1.890 | 1.470 | 980   | 630   |
| 7.2       | Từ ngã ba nhà Năm Nga đến khu đấu giá Thảo Nguyên                                                                                    | 3.290   | 1.750 | 1.400 | 1.050 | 700   |
| <b>8</b>  | <b>Đường Hoàng Quốc Việt</b>                                                                                                         |         |       |       |       |       |
| -         | Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến ngã tư Bó Bun (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên)                                                        | 7.060   | 3.025 | 2.270 | 1.515 | 1.010 |
| <b>9</b>  | <b>Đường nối với đường Hoàng Quốc Việt</b>                                                                                           |         |       |       |       |       |
| 9,1       | Tuyến đường theo Nghị định 10 sau khách sạn Mường Thanh: Từ Quốc lộ 6 đến Quốc lộ 43                                                 | 5.145   | 3.255 | 1.470 | 980   | 630   |
| 9.2       | Từ Quốc lộ 6 đến hết thửa đất nhà Cường The (công chính Khách sạn Mường Thanh)                                                       | 4.200   | 3.150 | 1.515 | 800   | 700   |
| <b>10</b> | <b>Tuyến phố 3-2</b>                                                                                                                 |         |       |       |       |       |
| -         | Từ đường Quốc lộ 43 đến quốc lộ 6 mới (ngã tư Kho Muối)                                                                              | 2.440   | 1.220 | 920   | 610   | 410   |
| <b>11</b> | <b>Đường 19-8</b>                                                                                                                    |         |       |       |       |       |
| -         | Từ ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non Hòa Mi đến Đài Bay                                                                             | 2.995   | 1.640 | 1.235 | 820   | 550   |
| <b>12</b> | <b>Đường Tiền Tiến</b>                                                                                                               |         |       |       |       |       |
| -         | Từ ngã tư tổ dân phố Tiền Tiến đến Quốc lộ 43 (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên)                                                    | 910     | 420   | 315   | 210   | 140   |
| <b>13</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 104</b>                                                                                                             |         |       |       |       |       |
| 13.1      | Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Lập (cũ) đến hết khu đất quy hoạch hồ 70, tổ dân phố Trung Nguyên (hết thửa đất số 37, tờ bản đồ số 31) | 5.040   | 3.025 | 2.270 | 1.515 | 1.010 |
| 13.2      | Từ hết đất quy hoạch hồ 70 đến Trạm biến áp 110KV                                                                                    | 1.095   | 505   | 380   | 255   | 170   |

| STT       | Tên tuyến đường                                                                                                   | Giá đất |       |     |     |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-----|-----|-----|
| <b>14</b> | <b>Đường E280</b>                                                                                                 |         |       |     |     |     |
| -         | Từ Trạm biến áp 110KV đến ngã 3 Tân Cương                                                                         | 1.095   | 505   | 380 | 255 | 170 |
| <b>15</b> | <b>Đường Cờ Đỏ</b>                                                                                                |         |       |     |     |     |
| 15.1      | Từ ngã 3 Tân Cương đến ngã ba tổ dân phố Pa Khen cách 100 m                                                       | 1.095   | 550   | 415 | 275 | 185 |
| 15.2      | Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen theo hướng đi phường Thảo Nguyên 100m                                      | 1.095   | 550   | 415 | 275 | 185 |
| <b>16</b> | <b>Đường Nà Ca</b>                                                                                                |         |       |     |     |     |
| -         | Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen ngoài phạm vi 100m đến hết đất phường Thảo Nguyên - hướng đi Nà Ka         | 910     | 550   | 415 | 275 | 185 |
| <b>17</b> | <b>Đường Pa Khen</b>                                                                                              |         |       |     |     |     |
| -         | Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen ngoài phạm vi 100m đến hết đất phường Thảo Nguyên - hướng đi Nậm Tôm       | 910     | 550   | 415 | 275 | 185 |
| <b>18</b> | <b>Tổ dân phố Thái Hòa</b>                                                                                        |         |       |     |     |     |
| 18.1      | Từ Quốc lộ 43 hướng đi đồi chè Trái tim đến ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát)                              | 730     | 420   | 315 | 210 | 140 |
| 18.2      | Từ ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát) đến hết đất nhà Liên Vân (hướng đi tổ dân phố Pa Khen                 | 630     | 380   | 290 | 190 | 130 |
| 18.3      | Từ ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát) đến hết đất tổ dân phố Thái Hòa (qua Nhà văn hóa tổ dân phố Thái Hòa) | 630     | 380   | 290 | 190 | 130 |
| 18.4      | Từ ngã ba (đường rẽ tổ dân phố Pa Hía) đến hết khu dân cư tiểu khu Pa Hía cũ                                      | 630     | 380   | 290 | 190 | 130 |
| <b>19</b> | <b>Phố Hoa Ban</b>                                                                                                |         |       |     |     |     |
| 19.1      | Từ ngã ba nhà Nguyệt Điền đến đến ngã 3 TDP 32 nhà Chinh + Chắt)                                                  | 1.890   | 1.135 | 855 | 570 | 380 |
| 19.2      | Từ ngã ba tổ dân phố 32 (nhà Chinh + Chắt) đến cách ngã tư Bó Bun 20m (theo hướng ra Quốc lộ 6)                   | 1.890   | 1.135 | 855 | 570 | 380 |
| <b>20</b> | <b>Đường 26-7</b>                                                                                                 |         |       |     |     |     |
| -         | Từ ngã 3 Tân Cương (Tỉnh lộ 104) đi tổ dân phố 26/7 và tổ dân phố 67 đến Quốc lộ 43 (tổ dân                       | 855     | 435   | 295 | 200 | 135 |

| STT       | Tên tuyến đường                                                             | Giá đất |       |       |       |       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
|           | phố 67)                                                                     |         |       |       |       |       |
| <b>21</b> | <b>Các tuyến đường nội thị khác</b>                                         |         |       |       |       |       |
| -         | Tuyến đường đấu nối từ tỉnh lộ 104 đến đường Kim Liên                       | 4.200   | 3.030 | 1.670 | 1.400 | 1.150 |
| <b>22</b> | <b>Khu đấu giá</b>                                                          |         |       |       |       |       |
| 22.1      | Tuyến đường Khu đất quy hoạch đấu giá tổ dân phố 32 (khu nhà ở Thảo Nguyên) | 1.925   |       |       |       |       |
| 22.2      | Tuyến đường nội thị Khu đấu giá tổ dân phố 19/8                             | 3.290   |       |       |       |       |
| 22.3      | Khu đất đấu giá tổ dân phố 77                                               | 7.280   |       |       |       |       |

**7.69. Xã Mường Lạn***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                               | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                                               | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường giao thông chính;<br/>khu dân cư</b>                                                                                            |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ cây xăng xã Mường Lạn đến đầu cầu cứng hai bên đường                                                                                       | 140         | 100         | 80          | 70          | 50          |
| 1.2      | Từ đầu cầu cứng đến hết trụ sở UBND xã Mường Lạn hai bên đường                                                                                | 155         | 130         | 95          | 80          | 70          |
| 1.3      | Từ hết đất trụ sở UBND xã đến ngã ba đi bản Cống, Nà Khi đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn hướng bản Cống và 500m hướng đi Nà Khi hai bên đường | 140         | 115         | 85          | 70          | 60          |
| 1.4      | Từ ngã 3 bản Mường Lạn đi bản Cống đến hết cuối bản Nà Vạc                                                                                    | 115         | 70          | 65          | 60          | 50          |
| 1.5      | Từ nhà ông Dân Thức bản Mường Lạn đi đến hết bản Nà Vạc                                                                                       | 115         | 70          | 65          | 60          | 50          |
| 1.6      | Từ Cùm Co Hạ đến cây xăng bản Mường Lạn, xã Mường Lạn                                                                                         | 115         | 70          | 65          | 60          | 50          |
| 1.7      | Từ nhà ông Lò Văn Tuấn (bản Mường Lạn) đến hết khu TĐC bản Pu Hao                                                                             | 115         | 70          | 65          | 60          | 50          |
| 1.8      | Từ bản Khá đến hết khu TĐC bản Nậm Lạn                                                                                                        | 100         | 80          | 70          | 60          | 50          |
| 1.9      | Từ bản Khá đến bản Nong Phụ                                                                                                                   | 100         | 80          | 70          | 60          | 50          |
| 1.10     | Từ bản Nà Ẩn đến bản Huổi Lá                                                                                                                  | 100         | 80          | 70          | 60          | 50          |
| 1.11     | Từ bản Cống đến bản Huổi Men                                                                                                                  | 100         | 80          | 70          | 60          | 50          |
| 1.12     | Từ bản Nà Vạc đến bản Pá Kạch trên                                                                                                            | 100         | 80          | 70          | 60          | 50          |

**7.70. Xã Phiêng Khoài***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài</b>                                                                 |          |          |          |          |          |
| -        | Từ bản Tam Thanh đến Cồn Huổi 2                                                                               | 210      | 130      | 100      | 80       | 70       |
| <b>2</b> | <b>Trung tâm xã Phiêng Khoài</b>                                                                              |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Cò Nòi đến hết đất nghĩa trang Kim Chung                                         | 5.950    | 4.200    | 2.940    | 2.100    | 1.400    |
| 2.2      | Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Hang Mon đến hết đất cây xăng Đức Cường (Trừ khu vực đã có giá)                  | 5.950    | 4.200    | 2.940    | 2.100    | 1.400    |
| 2.3      | Từ tiếp hết đất nghĩa trang Kim Chung hướng đi Cò Nòi đến nhà ông trường Vinh                                 | 1.680    | 1.190    | 840      | 560      | 420      |
| 2.4      | Từ tiếp giáp đất cây xăng Đức Cường đến đường đi vào nhà ông Hùng vào bản Kim Chung 2 (Trừ khu vực đã có giá) | 4.480    | 3.150    | 2.240    | 110      | 70       |
| 2.5      | Từ tiếp giáp đất đường đi vào nhà ông Hùng vào bản Kim Chung 2 hướng đi Hang Mon 1.000m                       | 1.680    | 1.190    | 840      | 560      | 420      |
| 2.6      | Từ ngã ba trung tâm hướng đi Lao Khô đến hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè                              | 3.360    | 2.380    | 1.680    | 700      | 350      |
| 2.7      | Đoạn từ hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè đến trạm kiểm soát biên phòng Keo Muông                       | 2.800    | 1.960    | 1.400    |          |          |
| 2.8      | Từ đồn Biên Phòng Keo Muông đến nhà ông Phan Văn Thủy (bản Keo Muông)                                         | 1.400    | 980      | 690      |          |          |
| 2.9      | Từ bản Kim Chung đến hết địa phận bản Quỳnh Chung                                                             | 180      | 110      | 80       |          |          |
| 2.10     | Từ nhà văn hóa bản Kim Chung đến trường THCS Phiêng Khoài                                                     | 210      | 130      | 100      | 80       | 70       |

| STT      | Tên tuyến đường                                                                          | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2.11     | Điểm đường Tạ Ẻng từ nhà ông Vi Văn Vầu đến Trường Tiểu học Lao Khô (điểm trường Tạ Ẻng) | 210      | 130      | 100      | 80       | 70       |
| 2.12     | Tuyến đường vào C7                                                                       | 210      | 130      | 100      | 80       | 70       |
| <b>3</b> | <b>Khu quy hoạch dân cư: bản Kim Chung 3, xã Phiêng Khoài</b>                            |          |          |          |          |          |
| 3.1      | Khu đất giáp đường Quốc lộ 6C                                                            | 5.950    | 4.170    |          |          |          |
| 3.2      | Khu đất nằm trong đường bê tông                                                          | 2.660    | 1.865    |          |          |          |
| 3.3      | Đấu giá sân vận động                                                                     | 1.470    | 1.030    |          |          |          |

**7.71. Xã Suối Tọ***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                          | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                          | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Khu vực trung tâm xã Suối Tọ</b>                                                      |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ UBND xã Suối Tọ đến Trường PTDT Bán Trú Tiểu Học và THCS Suối Tọ                      | 200         | 140         | 70          | 60          | 45          |
| 1.2      | Trường PTDT Bán Trú Tiểu Học và THCS Suối Tọ hướng đi Trường Mầm Non bản Lùng Khoai 500m | 160         | 110         | 70          | 60          | 45          |
| 1.3      | Đất ở tại các bản xã Suối Tọ                                                             | 80          | 70          | 60          | 50          | 45          |

### 7.72. Xã Ngọc Chiến

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên tuyến đường                                                                     | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Trung tâm xã Ngọc Chiến</b>                                                      |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến Trạm y tế xã                                   | 1.750    | 760      | 570      | 380      | 240      |
| 1.2      | Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến hết điểm Tái định cư Đin Lanh                  | 1.750    | 760      | 570      | 380      | 240      |
| 1.3      | Đường từ Trạm y tế xã đến giáp đất tỉnh Lào Cai                                     | 1.470    | 590      | 450      | 310      | 190      |
| 1.4      | Đường từ điểm tái định cư Đin Lanh đến dốc 30                                       | 675      | 330      | 250      | 170      | 110      |
| 1.5      | Đường quy hoạch vào vị trí khu đất số 16 (đất dự phòng) khu trung tâm xã Ngọc Chiến | 420      | -        | -        | -        | -        |
| <b>2</b> | <b>Các trục đường giao thông chính và khu dân cư</b>                                |          |          |          |          |          |
| 2.1      | Tuyến đường từ cổng chào bản Nà Tâu đến nhà ông Kiêm Lai                            | 210      | 180      | 140      | 90       | 60       |
| 2.2      | Tuyến đường từ cổng chào bản Mường Chiến đến đầu cầu Nậm Xá                         | 200      | 140      | 110      | 70       | 50       |
| 2.3      | Tuyến đường từ đầu cầu Nậm Xá đến đầu cầu bản Pú Dánh                               | 180      | 130      | 110      | 70       | 50       |
| 2.4      | Tuyến đường từ cổng chào bản Phày đến cổng bản Nậm Nghiệp                           | 250      | 180      | 140      | 90       | 60       |
| 2.5      | Tuyến đường từ cổng bản Nậm Nghiệp đến Sân vận động bản Nậm Nghiệp                  | 250      | 180      | 140      | 90       | 60       |
| 2.6      | Tuyến đường từ cổng chào bản Lướt đến điểm tái định cư Pá Pầu                       | 180      | 140      | 110      | 70       | 50       |
| 2.7      | Tuyến đường từ nhà ông Lường Văn Xiên đến cổng bản Lọng Cang (cũ)                   | 210      | 180      | 140      | 90       | 60       |

**7.73. Xã Tân Yên***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                                                              | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                                                              | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường giao thông chính; khu dân cư</b>                                                                                                               |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Từ trường Tiểu học và THCS bán trú Tân Hợp đến hết khu dân cư mới khu vực Pơ Nang, bản Yên Bình                                                              | 205         | 165         | 120         | 105         | 85          |
| 1.2      | Từ ngã ba bản Nà Sánh đến ngã ba đi bản Nà Mỹ                                                                                                                | 205         | 165         | 120         | 105         | 85          |
| 1.3      | Từ Suối Đồi (cuối đất bản Dọi ) đến trường Tiểu học và THCS bán trú Tân Hợp                                                                                  | 205         | 165         | 120         | 105         | 85          |
| 1.4      | Từ ngã ba bản Nà Sánh theo đường liên bản đến bản Sao Tua (thuộc xã Tân Hợp cũ)                                                                              | 165         | 130         | 100         | 105         | 90          |
| 1.5      | Từ ngã ba đi bản Nà Mỹ đến hết khu dân cư bản Suối Xáy                                                                                                       | 165         | 130         | 100         | 105         | 90          |
| 1.6      | Từ Ngã Ba Nga Xứng đến hết đường bê tông lối rẽ đường nhựa (đi Nặm Khao)                                                                                     | 165         | 130         | 100         | 105         | 90          |
| 1.7      | Hết đất phường Thảo Nguyên đến lối rẽ vào trường Tiểu học và THCS Tân Lập                                                                                    | 380         | 225         | 170         | 140         | 95          |
| 1.8      | Từ ngã ba tiểu khu 9 đi hết đất bản Tà Phênh, xã Tân Yên                                                                                                     | 205         | 165         | 120         | 130         | 105         |
| 1.9      | Từ ngã ba tiểu khu 12 đi hết đất khu dân cư bản Nặm Khao                                                                                                     | 185         | 150         | 115         | 115         | 90          |
| 1.10     | Từ ngã ba đường rẽ vào trường Tiểu học và THCS Tân Lập đi hết đất Bản Dọi, xã Tân Yên (đến cầu Suối Đồi)                                                     | 165         | 130         | 100         | 105         | 90          |
| 1.11     | Từ ngã ba Bản Hoa đi hết đất khu dân cư Nặm Tôm                                                                                                              | 165         | 130         | 100         | 105         | 90          |
| 1.12     | Tuyến đường đi Mường Lựm, Yên Châu (điểm đầu bắt đầu từ ngã ba bản Nà, xã Tân Lập cũ nay bản Pà Khả, xã Tân Yên, điểm cuối hết đất bản Nà) với chiều rộng 5m | 310         | 250         | 190         | 160         | 120         |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tân Yên (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b>                                                | 250         | 190         | 140         | 100         | 90          |



**7.74. Xã Mường Bám***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                          | Giá đất  |          |          |          |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>Khu trung tâm xã Mường Bám</b>                                                                        |          |          |          |          |          |
| 1.1      | Dọc đường tỉnh lộ 108 từ bản Nà La đến ngã ba đường đi Pá Sàng                                           | 420      | 255      | 190      | 130      | 85       |
| 1.2      | Dọc đường tỉnh lộ 108 từ ba đường đi Pá Sàng đến Nghĩa trang liệt sỹ                                     | 420      | 255      | 190      | 130      | 85       |
| 1.3      | Dọc đường tỉnh lộ 108 từ Nghĩa trang liệt sỹ đến ngã ba đường vào bản Nà Làng                            | 420      | 255      | 190      | 130      | 85       |
| 1.4      | Dọc đường tỉnh lộ 108 từ ngã ba đường vào bản Nà Làng đến hết bản Nà Cầu (giáp xã Mường Lạn - Điện Biên) | 420      | 255      | 190      | 130      | 85       |
| 1.5      | Từ Ngã ba đường đi Nà Làng đến bản Phèn A-B                                                              | 280      | 170      | 130      | 85       | 60       |
| 1.6      | Từ đầu bản Bôm Kham đến hết bản Bôm Kham                                                                 | 280      | 170      | 130      | 85       | 60       |
| 1.7      | Từ hết bản Bôm Kham đến hết bản Pá Chóng                                                                 | 280      | 170      | 130      | 85       | 60       |
| 1.8      | Từ Ngã ba bản Lào đi vào bản Pá Sàng                                                                     | 280      | 170      | 130      | 85       | 60       |
| 1.9      | Từ cầu treo bản Lào đi đến cầu cứng bản Nà La                                                            | 280      | 170      | 130      | 85       | 60       |
| <b>2</b> | <b>Trục đường giao thông chính, khu dân cư</b>                                                           |          |          |          |          |          |
| -        | Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Bám (trừ khu vực đã quy định giá đất) | 170      | 135      | 100      | 70       | 35       |

**7.75. Xã Mường Lèo***Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên tuyến đường                                                                                                 | Giá đất     |             |             |             |             |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                 | Vị trí<br>1 | Vị trí<br>2 | Vị trí<br>3 | Vị trí<br>4 | Vị trí<br>5 |
| <b>1</b> | <b>Trục đường 105</b>                                                                                           |             |             |             |             |             |
| 1.1      | Đoạn từ nhà ông Quàng Văn Quân đến hết nhà ông Lò Văn Toàn (bản Mạt) hai bên đường                              | 110         | 70          | 65          | 60          | 50          |
| 1.2      | Đoạn từ nhà ông Lường Văn Phong (bản Mạt) đến nhà ông Lường Văn Cương (bản Mạt)                                 | 120         | 80          | 70          | 65          | 60          |
| 1.3      | Đoạn từ nhà ông Quàng Văn Luyện đến cầu tràn (bản Liềng) hai bên đường                                          | 120         | 85          | 65          | 60          | 50          |
| 1.4      | Đoạn từ cầu tràn (bản Liềng) đến hết đất của ông Lường Văn Vui, hướng đi tỉnh Điện Biên hai bên đường           | 110         | 70          | 65          | 60          | 50          |
| 1.5      | Đoạn Lò Văn Minh (Nậm Pùn) khu đất nghĩa địa 2 bên đường đi xã Púng Bính                                        | 120         | 80          | 70          | 65          | 60          |
| <b>2</b> | <b>Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Lèo (trừ khu vực đã quy định giá đất)</b> | 110         | 90          | 80          | 65          | 60          |

**BẢNG 08: ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025  
của HĐND tỉnh)

Đơn vị: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Stt | Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp | Tên xã, phường | Giá đất |
|-----|--------------------------------------|----------------|---------|
| 1   | Cụm công nghiệp Gia Phù              | Xã Gia Phù     | 350     |
| 2   | Cụm công nghiệp Mộc Châu             | Phường Vân Sơn | 550     |
| 3   | Khu công nghiệp Mai Sơn              | Xã Chiềng Mung | 280     |